

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI  
**SỞ XÂY DỰNG**

Số: 1315/SXD-CL&VL

V/v Công bố giá vật liệu xây  
dựng Quý II năm 2024 trên  
địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: - Các Sở, Ban, ngành tỉnh;  
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD;

Căn cứ Quyết định số 1437/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 189/TB-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục hàng hóa là đất làm vật liệu đắp và san lấp thuộc diện phải kê khai giá; Thông báo số 03/TB-UBND ngày 02/01/2024 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh mục hàng hóa là cát làm vật liệu xây dựng thuộc diện phải kê khai giá;

Trên cơ sở mức giá bình quân của các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên thị trường tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm tháng 4/2024, tháng 5/2024, tháng 6/2024 và Biên bản cuộc họp thống nhất giá vật liệu xây dựng ngày 15/7/2024 của liên Sở Xây dựng – Sở Tài chính, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm Quý II năm 2024 như sau:

1. Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại thời điểm Quý II năm 2024 như Phụ lục kèm theo Công văn này, làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng tham khảo xác định giá vật liệu trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo Công văn này là giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; được xác định và công bố trên cơ sở giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tham gia hoạt động xây dựng khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình phải đảm bảo các nguyên tắc:

- Phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng vật liệu, yêu cầu của dự án được quy định theo yêu cầu sử dụng vật liệu của công trình, dự án;
- Phù hợp với nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp;
- Phù hợp với kế hoạch sử dụng vật liệu dự kiến của công trường; thời điểm xác định chi phí và mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và được tính đến hiện trường công trình.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng tại Công bố này chưa được tính đến hiện trường công trình thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng, tính toán, so sánh giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình để xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trường hợp giá vật liệu xây dựng lựa chọn để áp dụng mà chưa đảm bảo các nguyên tắc trên hoặc lựa chọn các vật liệu xây dựng chưa có trong Công bố này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng.

Đối với các loại vật liệu xây dựng phải nhập khẩu (do thị trường trong nước không có hoặc theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA) thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá khu vực. Giá vật liệu được quy đổi ra tiền Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm lập dự toán.

4. Giá vật liệu xây dựng tại Công bố này không áp dụng đối với các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi do nhà thầu thi công xây dựng công trình tự tổ chức khai thác và sản xuất.

Trường hợp các loại vật liệu đất, đá, cát sỏi do nhà thầu thi công xây dựng công trình tự tổ chức khai thác và sản xuất thì phải xác định dự toán giá vật liệu, trong đó chi phí chung tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 2,5% trên chi phí nhân công và chi phí máy thi công; thu nhập chịu thuế tính trước tính trong dự toán xác định giá vật liệu bằng tỷ lệ 3% trên chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

5. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra), đơn vị thẩm định có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân

thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

Trong trường hợp vật liệu chưa có trên thị trường hoặc các nhà thầu tự sản xuất vật liệu xây dựng theo yêu cầu của chủ đầu tư thì giá vật liệu được lấy theo mức giá hợp lý đảm bảo phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và kế hoạch cụ thể của công trình.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- Các Sở: Tài chính, KH&ĐT, GTVT, Công Thương, NN&PTNT, TT&TT;
- KBNN tỉnh;
- GD, các PGD Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, CL&VL<sub>G</sub>.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hữu Hồng**

## MỤC LỤC BẢNG CÔNG BỐ GIÁ QUÝ II NĂM 2024

| STT | Nội dung                                                                                         | Số trang      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1   | Các vật liệu xây dựng chủ yếu (xi măng, cát, đá, đất làm vật liệu đắp và san lấp, thép xây dựng) | Trang 1-8     |
| 2   | Bê tông thương phẩm, bê tông đúc sẵn                                                             | Trang 8-16    |
| 3   | Gạch xây, gạch ốp lát                                                                            | Trang 16-24   |
| 4   | Vật liệu lợp                                                                                     | Trang 25-27   |
| 5   | Gỗ xây dựng                                                                                      | Trang 27      |
| 6   | Cửa                                                                                              | Trang 27-40   |
| 7   | Sơn, vật liệu chống thấm                                                                         | Trang 40-65   |
| 8   | Vật liệu ô ngăn hình mạng neoweb                                                                 | Trang 65-67   |
| 9   | Dây và cáp điện                                                                                  | Trang 67-85   |
| 10  | Thiết bị chiếu sáng                                                                              | Trang 85-138  |
| 11  | Các phụ kiện chiếu sáng (ống, máng nhựa luồn dây điện, hộp nối, vỏ tủ điện, công tắc, quạt hút)  | Trang 138-146 |
| 12  | Vật tư thiết bị nước                                                                             | Trang 146-162 |
| 13  | Hệ thống an toàn giao thông, carboncor Asphalt                                                   | Trang 162-173 |
| 14  | Thiết bị PCCC, Thiết bị vệ sinh                                                                  | 173-180       |

(Ban hành kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày 15 /7/2024 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (\*)

[illegible]

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách            | Nhà sản xuất                               | Xuất xứ | Ghi chú                                                                                              | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|--------------------------------------------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 8   | Mỏ đất núi Đông Thoại, xã Tịnh An Đông, huyện Sơn Tịnh                               | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,26  | Công ty CP Đầu tư phát triển Gia Hưng      |         | giấy phép số 41/GP-UBND ngày 27/8/2021                                                               |                      |                | 37.400         |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 9   | Mỏ đất núi Đông Nang, thôn Thê Lợi và Thôn Trường Thọ, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,22  | Công ty CP Đầu tư BĐS và XD Phước Sang     |         | Giấy phép số 18/GP-UBND ngày 25/5/2022                                                               |                      |                | 32.800         |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 10  | mỏ đất Gò Chùa, thôn Tấn Lộc, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ                            | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,26  | Công ty TNHH MTV Hải Phước                 |         | GP số 23/GP-UBND ngày 20/6/2022, QĐ 124/QĐ-UBND ngày 20/01/2024, giá được công bố đến ngày 20/6/2024 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 34.770         |
| 11  | mỏ đất thôn Thanh Bình, xã Phổ Thuận, thị xã Đức Phổ                                 | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,27  | Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây lắp HB      |         | GP số 29/GP-UBND ngày 04/7/2022 và QĐ số 127/QĐ-UBND ngày 20/02/2023                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 34.230         |
| 12  | Thôn Làng Giầy – Dốc Mốc 1, xã Ba Cung, huyện Ba Tơ                                  | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,26  | Công ty TNHH MTV SX và Kinh doanh Long Anh |         | theo giấy phép KTKS số 42/GP-UBND ngày 11/8/2020, 71/GP-UBND ngày 18/10/2023                         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              | 33.800         |             |               |              |                |
| 13  | Mỏ đất Thôn Phú Lâm Tây, xã Hành Thiện, huyện Nghĩa Hành                             | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,26  | Công ty TNHH MTV Vận tải Phúc Bảo An       |         | giấy phép số 32/GP-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh                                                 |                      |                |                |                |              | 34.000           |                 |              |                |             |               |              |                |
| 14  | Mỏ đất thôn La Vân, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ                                      | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,27  | Công ty CP ĐTXD Phú Mỹ                     |         | giấy phép số 58/GP-UBND ngày 21/12/2021, QĐ số 173/QĐ-UBND ngày 13/3/2023                            |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 33.100         |
| 15  | Mỏ đất núi Hòn Một, thôn Tân An, xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh                        | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,306 | Công ty CP Đầu tư 706                      |         | giấy phép số 66/GP-UBND ngày 22/12/2020                                                              |                      |                | 27.080         |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 16  | Mỏ đất núi Hồ Khách, xã Tịnh Đông, huyện Sơn Tịnh                                    | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,311 | Công ty CP Đầu tư 706                      |         | giấy phép số 40/GP-UBND ngày 27/9/2019 và số 27/GP-UBND ngày 21/12/2021 (gia hạn) của UBND tỉnh      |                      |                | 37.830         |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách            | Nhà sản xuất                                     | Xuất xứ | Ghi chú                                                                                             | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|--------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 17  | Mô đất Núi Đất Dờ, thôn Diên Lộc, xã Bình Tân Phú, huyện Bình Sơn    | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,26  | Công ty TNHH TM và XD Khai Minh                  |         | giấy phép số 45/GP-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh                                                |                      | 33.180         |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 18  | Mô đất Tân An, TDP Tân Diêm, phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ        | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,26  | Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thiên Long        |         | giấy phép số 25/GP-UBND ngày 21/6/2022                                                              |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 32.780         |
| 19  | Mô đất Núi Đất, TPD An Ninh, phường Phổ Ninh, thị xã Đức Phổ         | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,22  | Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây lắp Phát Đạt      |         | giấy phép số 36/GP-UBND ngày 29/7/2021                                                              |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 40.110         |
| 20  | Mô đất Hồ Hóc Ngây, thôn An Chi Tây, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,26  | Công ty TNHH Đầu tư XD TM Thiên Lộc Phát         |         | giấy phép số 48/GP-UBND ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh                                                |                      |                |                |                |              | 34.310           |                 |              |                |             |               |              |                |
| 21  | Mô đất Tổ dân phố Hiền Văn, phường Phổ Hòa, thị xã Đức Phổ           | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,26  | Công ty TNHH MTV Khang Vỹ                        |         | giấy phép số 78/GP-UBND ngày 13/12/2022                                                             |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 35.510         |
| 22  | Mô đất thôn Tân Lập, xã Hành Nhân, huyện Nghĩa Hành                  | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,27  | Công ty TNHH Phú Điền                            |         | giấy phép số 01/GP-UBND ngày 17/01/2020 và QĐ số 81/QĐ-UBND ngày 31/01/2023                         |                      |                |                |                |              | 33.317           |                 |              |                |             |               |              |                |
| 23  | Núi Gò Ray, thôn Diệp Thương, xã Thanh An, huyện Minh Long           | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,22  | Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tấn Thịnh          |         | giấy phép số 39/GP-UBND ngày 09/8/2021 của UBND tỉnh                                                |                      |                |                |                |              |                  | 37.690          |              |                |             |               |              |                |
| 24  | thôn Kim Lộc, xã Tịnh Châu, TP Quảng Ngãi                            | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,159 | Công ty CP Xây dựng công nghệ Dịch vụ Thái Khang |         | giấy phép 07/GP-UBND ngày 25/02/2020, 16/GP-UBND ngày 07/3/2024 và QĐ số 688/QĐ-UBND ngày 18/7/2023 | 35.470               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 25  | Mô đất Núi Lê Thùy, xã Tịnh Châu, thành phố Quảng Ngãi               | m3          |                     | hệ số toi xốp 1,319 | Công ty CP Đầu tư 706                            |         | giấy phép số 07/GP-UBND ngày 10/3/2023                                                              | 31.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | <b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>                                                   |             |                     |                     |                                                  |         |                                                                                                     |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 26  | Đá 1x2                                                               | m3          |                     | sàng 16             | Mô đá Mỹ Trang (Cty Cp Đá Mỹ Trang)              |         | giá tại mỏ, phường Phổ Hoà thị xã Đức Phổ                                                           |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 350.000        |
| 27  | Đá 1x2                                                               | m3          |                     | sàng 19             | "                                                |         | "                                                                                                   |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 320.000        |
| 28  | Đá 1x2                                                               | m3          |                     | sàng 22             | "                                                |         | "                                                                                                   |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 290.909        |
| 29  | Đá 1x2                                                               | m3          |                     | sàng 25             | "                                                |         | "                                                                                                   |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 260.000        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ | Ghi chú                                              | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------------------------|---------|------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 30  | Đá 1x2                                   | m3          |                     | sàng 27  | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 265.455        |
| 31  | Đá 2x4                                   | m3          |                     | sàng 45  | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 236.364        |
| 32  | Đá 2x4                                   | m3          |                     | sàng 40  | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 289.091        |
| 33  | Đá (4x6) cm                              | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 227.273        |
| 34  | Đá (5x7) cm                              | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 227.273        |
| 35  | Đá dăm (2,5x5) cm                        | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 222.727        |
| 36  | Đá cấp phối Dmax 25 (sàng 27)            | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 190.909        |
| 37  | Đá cấp phối Dmax 25 ( sàng 25)           | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 231.818        |
| 38  | Đá cấp phối Dmax 37.5 (sàng 37.5)        | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 215.455        |
| 39  | Đá hộc (20x30) cm                        | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 190.000        |
| 40  | Đá hộc (10-100) kg                       | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 159.091        |
| 41  | Đá hộc (60x80) cm                        | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 129.091        |
| 42  | Đá bụi (bột đá) 0 x 1                    | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 154.545        |
| 43  | Đá bụi (bột đá) 0 x 0,5                  | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 159.091        |
| 44  | Đá mi (0,5 x 1)                          | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 227.273        |
| 45  | Đá 1x2                                   | m3          |                     |          | Cty TNHH Đại Long              |         | giá tại mỏ đá An Hội, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa    |                      |                |                | 250.000        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 46  | Đá 2x4                                   | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 213.636        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 47  | Đá 4x6                                   | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 195.455        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 48  | Đá Base (Dmax = 25mm)                    | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 200.000        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 49  | Đá Base (Dmax = 37,5mm)                  | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 172.727        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 50  | Đá 0,5x1                                 | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 181.818        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 51  | Đá lô ca (pha bỏ, tuyển từ đá hộc) >30cm | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 140.909        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 52  | Đá lô ca (pha bỏ, tuyển từ đá hộc)<30cm  | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 159.091        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 53  | Đá xô bỏ                                 | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 109.091        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 54  | Đá bụi                                   | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 136.364        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | đá dùng cho bê tông nhựa                 | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 55  | Đá 0x5                                   | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 181.818        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 56  | Đá 5x10                                  | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 227.273        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 57  | Đá 10x20                                 | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 318.182        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 58  | Đá 20x25                                 | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                | 300.000        |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 59  | Đá dăm 1x2 (sàng 19)                     | m3          |                     |          | Công ty TNHH Tuấn Thảo Gia Lai |         | giá tại mỏ đá Bình Đức, xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 318.182        |
| 60  | Đá dăm 1x2                               | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 250.000        |
| 61  | Đá dăm 2x4                               | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 227.272        |
| 62  | Đá dăm 4x6                               | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 190.909        |
| 63  | Đá CPA (Dmax25)                          | m3          |                     |          | "                              |         | "                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 163.636        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách              | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ | Ghi chú                                           | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------|---------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 64  | Đá CPB (Dmax37,5)                   | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 145.455        |
| 65  | Đá 0,5x1                            | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 163.636        |
| 66  | Đá bụi xanh                         | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 145.455        |
| 67  | Đá lô ka                            | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 145.455        |
| 68  | Đá hộc (50x70)                      | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 127.272        |
| 69  | Đá 1x2                              | m3          |                     | (sàng 27 ra đá 10x25) | Cty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi          |         | giá tại mỏ đá Thọ Bắc, xã Tịnh Thọ huyện Sơn Tịnh |                      |                | 236.352        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 70  | Đá 1x2                              | m3          |                     | (sàng 20 ra đá 10x19) | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 269.545        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 71  | Đá 2x4                              | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 224.091        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 72  | Đá 4x6                              | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 196.818        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 73  | Đá mi bụi                           | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 81.818         |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 74  | Đá mi sàng                          | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 178.636        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 75  | CP đá dăm loại A Dmax=25            | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 145.454        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 76  | CP đá dăm loại A Dmax=37,5          | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 135.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 77  | CP đá dăm loại B Dmax=37,5          | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 100.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 78  | Đá hộc                              | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 150.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 79  | Đá lô ka                            | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 136.363        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 80  | Đá xô bỏ                            | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 127.272        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 81  | Đá bụi                              | m3          |                     |                       | Công ty CP 504                       |         | giá tại mỏ Gò Bê, xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh    |                      |                | 115.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 82  | Đá 0.5x1                            | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 155.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 83  | Đá 1x2                              | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 250.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 84  | Đá 2x4                              | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 215.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 85  | Đá Base Dmax25                      | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 175.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 86  | Đá Base Dmax37,5                    | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                | 150.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 87  | Đá 1x2                              | m3          |                     |                       | Cty MTV TM&ĐT An Phú Vinh Quảng Ngãi |         | giá tại mỏ Trĩ Bình xã Bình Nguyên huyện Bình Sơn |                      | 227.273        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 88  | Đá 2x4                              | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 195.455        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 89  | Đá 4x6                              | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 172.727        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 90  | Đá 0,5x1                            | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 163.636        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 91  | Đá cấp phối A Dmax=25mm             | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 150.000        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 92  | Đá cấp phối A Dmax=37,5mm           | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 136.364        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 93  | Đá cấp phối B                       | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 90.909         |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 94  | Đá Lôca                             | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 90.909         |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 95  | Đá hộc                              | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 90.909         |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | đá phục vụ cho bê tông nhựa         |             |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 96  | đá 00x0,5                           | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 136.364        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 97  | đá 0,5x1                            | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 181.818        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 98  | đá 0,5x1,6                          | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 218.182        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 99  | đá 0,5x1,9                          | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 263.636        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 100 | đá 1x2,2 (1x2,5)                    | m3          |                     |                       | "                                    |         | "                                                 |                      | 245.455        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     |                                     |             |                     |                       | Công ty TNHH Hoàng Hải               |         | giá tại mỏ Vạn Lý tại xã Phò Phong thị xã Đức Phổ |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | giá tháng 4, 5                      |             |                     |                       |                                      |         |                                                   |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 101 | Đá 0x0,5                            | m3          |                     |                       |                                      |         |                                                   |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 160.000        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ                                               | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 102 | Đá 0,5x1                            | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 220.000        |
| 103 | Đá 1x2                              | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 270.000        |
| 104 | Đá 2x4                              | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 245.000        |
| 105 | Đá 4x6                              | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 200.000        |
| 106 | Đá 0x0,5 BTN                        | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 160.000        |
| 107 | Đá cấp phối Dmax25                  | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 200.000        |
| 108 | Đá cấp phối Dmax37,5                | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 170.000        |
| 109 | Đá học                              | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 130.000        |
|     | giá tháng 6                         |             |                     |          |                                     |                                                       |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 110 | Đá 1x2                              | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 268.182        |
| 111 | Đá mi 0,5x1                         | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 259.091        |
| 112 | Đá 2x4                              | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 236.364        |
| 113 | Đá 4x6                              | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 227.273        |
| 114 | Đá bụi                              | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 168.182        |
| 115 | Đá cấp phối Dmax37,5 (loại I)       | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 186.364        |
| 116 | Đá cấp phối Dmax37,5 (loại II)      | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 159.091        |
| 117 | Đá cấp phối Dmax25                  | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 204.545        |
| 118 | Đá học 60*80                        | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 131.818        |
| 119 | Đá học 10*100                       | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 168.182        |
| 120 | Đá học 20*30                        | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 190.909        |
|     | Đá dùng cho bê tông nhựa            |             |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 121 | Đá 19*25                            | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 295.455        |
| 122 | Đá 10*19                            | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 309.091        |
| 123 | Đá 10*16                            | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 309.091        |
| 124 | Đá 0,5*10                           | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 295.455        |
| 125 | Đá 0*0,5                            | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 172.727        |
| 110 | Đá 0x0,5                            |             |                     |          | Công ty CP Đầu tư Xây dựng Minh Đức | giá tại mỏ xã Bình Đông, xã Bình Thuận huyện Bình Sơn |         | 104.545              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 126 | Đá 1x2                              | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      | 227.273        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 127 | Đá cấp phối Dmax25                  | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      | 145.455        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 128 | Đá cấp phối Dmax37.5                | m3          |                     |          | "                                   | "                                                     | "       |                      | 136.364        |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | <b>THÉP XÂY DỰNG</b>                |             |                     |          |                                     |                                                       |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 129 | Thép cuộn ø6, ø8                    | kg          | TCVN 1651:2018      |          | Cty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ       | Việt Nam                                              |         | 14.700               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT                              | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                            | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 130                              | D10 thanh vằn, GR40V                                | kg          | ASTMA615/A615M-20   |          | "                                                       | "        |         | 15.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 131                              | D10 thanh vằn, CB400V, CB500V                       | kg          | TCVN 1651:2018      |          | "                                                       | "        |         | 15.200               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 132                              | D16 thanh vằn, GR40-V                               | kg          | ASTMA615/A615M-20   |          | "                                                       | "        |         | 14.850               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 133                              | D12-D20 thanh vằn, CB300V                           | kg          | TCVN 1651:2018      |          | "                                                       | "        |         | 14.850               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 134                              | D12-D32 thanh vằn, CB 400V, CB 500V                 | kg          | TCVN 1651:2018      |          | "                                                       | "        |         | 15.050               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 135                              | D36-D40 thanh vằn, CB400, CB500V                    | kg          | TCVN 1651:2018      |          | "                                                       | "        |         | 15.250               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 136                              | Thép cuộn ø6, ø8, ø10, ø12                          | kg          |                     |          | chỉ nhánh Cty TNHH Thép Hoà Phát Hưng Yên tại Đà Nẵng   | Việt Nam |         | 14.650               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 137                              | Thép cuộn ø8 vằn                                    | kg          |                     |          | "                                                       | "        |         | 14.700               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 138                              | ø10 ÷ ø22 GR40/CB300V                               | kg          |                     |          | "                                                       | "        |         | 14.700               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 139                              | ø10÷ø32 GR60/CB400V/CB500V                          | kg          |                     |          | "                                                       | "        |         | 14.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 140                              | ø36 GR60/CB400V/CB500V                              | kg          |                     |          | "                                                       | "        |         | 15.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 141                              | ø40 GR60/CB400V/CB500V                              | kg          |                     |          | "                                                       | "        |         | 15.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| <b>THÉP HỢP, THÉP ỐNG MẠ KẼM</b> |                                                     |             |                     |          | Cty CP Tập đoàn Hoa Sen                                 | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 142                              | thép hộp 13x26 độ dày từ 1,0 đến 1,1                | kg          |                     | cây 6m   |                                                         |          |         | 19.400               | 19.400         | 19.400         | 19.400         | 19.400       | 19.400           | 19.400          | 19.400       | 19.400         | 19.400      | 19.400        | 19.400       | 19.400         |
| 143                              | thép hộp 20x20x0,8                                  | kg          |                     | cây 6m   |                                                         |          |         | 19.590               | 19.590         | 19.590         | 19.590         | 19.590       | 19.590           | 19.590          | 19.590       | 19.590         | 19.590      | 19.590        | 19.590       | 19.590         |
| 144                              | thép hộp 20x20x1,2                                  | kg          |                     | cây 6m   |                                                         |          |         | 19.400               | 19.400         | 19.400         | 19.400         | 19.400       | 19.400           | 19.400          | 19.400       | 19.400         | 19.400      | 19.400        | 19.400       | 19.400         |
| 145                              | thép hộp 20x40 đến hộp 60x120 độ dày từ 1,0 đến 1,8 | kg          |                     | cây 6m   |                                                         |          |         | 19.000               | 19.000         | 19.000         | 19.000         | 19.000       | 19.000           | 19.000          | 19.000       | 19.000         | 19.000      | 19.000        | 19.000       | 19.000         |
| 146                              | thép ống fi 60 đến fi 90 độ dày 1,1 trở lên         | kg          |                     | cây 6m   |                                                         |          |         | 19.000               | 19.000         | 19.000         | 19.000         | 19.000       | 19.000           | 19.000          | 19.000       | 19.000         | 19.000      | 19.000        | 19.000       | 19.000         |
|                                  | <b>BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM</b>                          |             |                     |          |                                                         |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|                                  | giá tháng 4,5                                       |             |                     |          | NM Bê tông Việt Nhật (CN Cty CP Xây dựng Đô thị và KCN) | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 147                              | Mác 100                                             | m3          |                     |          | "                                                       | "        |         | 1.120.000            | 1.190.000      | 1.120.000      | 1.210.000      | 1.420.000    | 1.220.000        | 1.520.000       |              | 1.420.000      |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                                                 | Xuất xứ  | Ghi chú                                                                                 | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 148 | Mác 150                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.170.000            | 1.240.000      | 1.170.000      | 1.260.000      | 1.470.000    | 1.270.000        | 1.570.000       |              | 1.470.000      |             |               |              |                |
| 149 | Mác 200                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.220.000            | 1.290.000      | 1.220.000      | 1.310.000      | 1.520.000    | 1.320.000        | 1.620.000       |              | 1.520.000      |             |               |              |                |
| 150 | Mác 250                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.270.000            | 1.340.000      | 1.270.000      | 1.360.000      | 1.570.000    | 1.370.000        | 1.670.000       |              | 1.570.000      |             |               |              |                |
| 151 | Mác 300                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.320.000            | 1.390.000      | 1.320.000      | 1.410.000      | 1.620.000    | 1.420.000        | 1.720.000       |              | 1.620.000      |             |               |              |                |
| 152 | Mác 350                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.370.000            | 1.440.000      | 1.370.000      | 1.460.000      | 1.670.000    | 1.470.000        | 1.770.000       |              | 1.670.000      |             |               |              |                |
| 153 | Mác 400                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.420.000            | 1.490.000      | 1.420.000      | 1.510.000      | 1.720.000    | 1.520.000        | 1.820.000       |              | 1.720.000      |             |               |              |                |
| 154 | Mác 450                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.470.000            | 1.540.000      | 1.470.000      | 1.560.000      | 1.770.000    | 1.570.000        | 1.870.000       |              | 1.770.000      |             |               |              |                |
|     | giá tháng 6                         |             |                     |          | NM Bê tông Việt Nhật (CN Cty CP Xây dựng Đô thị và KCN)                      | Việt Nam |                                                                                         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 155 | Mác 100                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.120.000            | 1.190.000      | 1.120.000      | 1.210.000      | 1.370.000    | 1.220.000        | 1.420.000       |              | 1.420.000      |             |               |              |                |
| 156 | Mác 150                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.170.000            | 1.240.000      | 1.170.000      | 1.260.000      | 1.420.000    | 1.270.000        | 1.470.000       |              | 1.470.000      |             |               |              |                |
| 157 | Mác 200                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.220.000            | 1.290.000      | 1.220.000      | 1.310.000      | 1.470.000    | 1.320.000        | 1.520.000       |              | 1.520.000      |             |               |              |                |
| 158 | Mác 250                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.270.000            | 1.340.000      | 1.270.000      | 1.360.000      | 1.520.000    | 1.370.000        | 1.570.000       |              | 1.570.000      |             |               |              |                |
| 159 | Mác 300                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.320.000            | 1.390.000      | 1.320.000      | 1.410.000      | 1.570.000    | 1.420.000        | 1.620.000       |              | 1.620.000      |             |               |              |                |
| 160 | Mác 350                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.370.000            | 1.440.000      | 1.370.000      | 1.460.000      | 1.620.000    | 1.470.000        | 1.670.000       |              | 1.670.000      |             |               |              |                |
| 161 | Mác 400                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.420.000            | 1.490.000      | 1.420.000      | 1.510.000      | 1.670.000    | 1.520.000        | 1.720.000       |              | 1.720.000      |             |               |              |                |
| 162 | Mác 450                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         | 1.500.000            | 1.570.000      | 1.500.000      | 1.590.000      | 1.750.000    | 1.600.000        | 1.800.000       |              | 1.800.000      |             |               |              |                |
|     | Mác 100                             | m3          | TCVN 9340:2012      |          | Nhà máy bê tông Thiên Sơn (CN Cty TNHH MTV Dịch vụ KCN IDICO tại Quảng Ngãi) | Việt Nam | giá bán tại nhà máy, Km1045 Quốc lộ 1 xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh, giá từ tháng 5/2024 |                      |                | 1.125.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 163 | Mác 150                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         |                      |                | 1.165.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 164 | Mác 200                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         |                      |                | 1.215.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 165 | Mác 250                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         |                      |                | 1.265.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 166 | Mác 300                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         |                      |                | 1.315.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 167 | Mác 350                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         |                      |                | 1.365.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 168 | Mác 400                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         |                      |                | 1.430.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 169 | Mác 450                             | m3          |                     |          | "                                                                            | "        |                                                                                         |                      |                | 1.480.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     |                                     |             |                     |          | Công ty CP Sở hữu Thiên Tân - Chi nhánh Quảng Ngãi                           |          | giá bán tại Nhà máy, xã Bình Chánh huyện Bình Sơn                                       |                      | 1.120.000      |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | giá công bố từ tháng 6/2024         |             |                     |          |                                                                              |          |                                                                                         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 170 | Mác 100                             | m3          | TCVN 9340:2012      |          |                                                                              |          |                                                                                         |                      | 1.120.000      |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 171 | Mác 150                             | m3          |                     |          |                                                                              |          |                                                                                         |                      | 1.170.000      |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 172 | Mác 200                             | m3          |                     |          |                                                                              |          |                                                                                         |                      | 1.220.000      |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 173 | Mác 250                             | m3          |                     |          |                                                                              |          |                                                                                         |                      | 1.270.000      |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 174 | Mác 300                             | m3          |                     |          |                                                                              |          |                                                                                         |                      | 1.320.000      |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 175 | Mác 350                             | m3          |                     |          |                                                                              |          |                                                                                         |                      | 1.420.000      |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 176 | Mác 400                             | m3          |                     |          |                                                                              |          |                                                                                         |                      | 1.470.000      |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 177 | Mác 450                             | m3          |                     |          |                                                                              |          |                                                                                         |                      | 1.520.000      |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách              | Nhà sản xuất                                                                | Xuất xứ  | Ghi chú                                                                                         | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|--------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 178 | Mác 100                                    | m3          |                     |                       | Công ty TNHH Bê tông An Hội                                                 | Việt Nam | giá tại TP Quảng Ngãi và bán kính ≤25km tính từ NM (Thôn An Hội 2, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa) | 1.110.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 179 | Mác 150                                    | m3          |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 | 1.160.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 180 | Mác 200                                    | m3          |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 | 1.210.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 181 | Mác 250                                    | m3          |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 | 1.260.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 182 | Mác 300                                    | m3          |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 | 1.310.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 183 | Mác 350                                    | m3          |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 | 1.360.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 184 | Mác 400                                    | m3          |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 | 1.410.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 185 | Mác 450                                    | m3          |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 | 1.460.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 186 | Bơm bê tông một lần bơm < 25m³, (tính=1ca) | m3          |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 | 2.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 187 | bơm bê tông một lần bơm > 25m³, (tính m3)  | m3          |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 | 110.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     |                                            |             |                     |                       | Công ty TNHH SX Thương mại VLXD Hồng Đức - Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh |          | giá tại Nhà máy, KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | giá công bố từ tháng 6/2024                |             |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 188 | Mác 100                                    |             |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 |                      |                | 1.120.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 188 | Mác 150                                    |             |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 |                      |                | 1.170.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 189 | Mác 200                                    |             |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 |                      |                | 1.220.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 190 | Mác 250                                    |             |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 |                      |                | 1.270.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 191 | Mác 300                                    |             |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 |                      |                | 1.320.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 192 | Mác 350                                    |             |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 |                      |                | 1.370.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 193 | Mác 400                                    |             |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 |                      |                | 1.420.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 194 | Mác 450                                    |             |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 |                      |                | 1.470.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 195 | Bơm bê tông một lần bơm < 25m³, (tính=1ca) |             |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 |                      |                | 2.500.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 196 | bơm bê tông một lần bơm > 25m³, (tính m3)  |             |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 |                      |                | 110.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | <b>BÊ TÔNG ĐỨC SẴN</b>                     |             |                     |                       |                                                                             |          |                                                                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | Ống cống BTCT thoát nước, chiều dài L2500  |             | TCVN 9113:2012      | đường kính, chiều dày | Công ty CP Cầu kiện bê tông và Hạ tầng Kiến Trường                          | Việt Nam | giá tại nhà máy tại CCN Quán Lát, xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức                                     |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách     | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Ghi chú                                                | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------------|--------------|----------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|     | Giá tháng 4,5                       |             |                     |              |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 197 | Via hè                              | m           |                     | D300, d50    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 253.800      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 198 | Via hè                              | m           |                     | D400, d55    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 319.600      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 199 | Via hè                              | m           |                     | D500, d60    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 404.200      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 200 | Via hè                              | m           |                     | D600, d70    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 470.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 201 | Via hè                              | m           |                     | D800, d80    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 675.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 202 | Via hè                              | m           |                     | D1000, d100  |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 1.026.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 203 | Via hè                              | m           |                     | D1200, d120  |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 1.747.800    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 204 | Via hè                              | m           |                     | D.1500, d130 |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 2.312.100    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 205 | H10-XB60                            | m           |                     | D300, d50    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 291.400      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 206 | H10-XB60                            | m           |                     | D400, d55    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 357.200      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 207 | H10-XB60                            | m           |                     | D500, d60    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 451.200      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 208 | H10-XB60                            | m           |                     | D600, d70    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 526.400      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 209 | H10-XB60                            | m           |                     | D800, d80    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 783.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 210 | H10-XB60                            | m           |                     | D1000, d100  |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 1.125.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 211 | H10-XB60                            | m           |                     | D1200, d120  |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 1.952.100    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 212 | H10-XB60                            | m           |                     | D.1500, d130 |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 2.706.300    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 213 | H30-XB80                            | m           |                     | D300, d50    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 347.800      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 214 | H30-XB80                            | m           |                     | D400, d55    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 404.200      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 215 | H30-XB80                            | m           |                     | D500, d60    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 545.200      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 216 | H30-XB80                            | m           |                     | D600, d70    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 648.600      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 217 | H30-XB80                            | m           |                     | D800, d80    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 891.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 218 | H30-XB80                            | m           |                     | D1000, d100  |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 1.242.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 219 | H30-XB80                            | m           |                     | D1200, d120  |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 2.174.400    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 220 | H30-XB80                            | m           |                     | D.1500, d130 |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 2.849.400    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | Giá tháng 6                         |             |                     |              |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 221 | Via hè                              | m           |                     | D300, d50    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 270.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 222 | Via hè                              | m           |                     | D400, d55    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 323.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 223 | Via hè                              | m           |                     | D500, d60    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 404.200      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 224 | Via hè                              | m           |                     | D600, d70    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 485.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 225 | Via hè                              | m           |                     | D800, d80    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 675.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 226 | Via hè                              | m           |                     | D1000, d100  |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 1.026.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 227 | Via hè                              | m           |                     | D1200, d120  |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 1.747.800    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 228 | Via hè                              | m           |                     | D.1500, d130 |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 2.312.100    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 229 | H10-XB60                            | m           |                     | D300, d50    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 291.400      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 230 | H10-XB60                            | m           |                     | D400, d55    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 357.200      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 231 | H10-XB60                            | m           |                     | D500, d60    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 451.200      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 232 | H10-XB60                            | m           |                     | D600, d70    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 526.400      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 233 | H10-XB60                            | m           |                     | D800, d80    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 783.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 234 | H10-XB60                            | m           |                     | D1000, d100  |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 1.125.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 235 | H10-XB60                            | m           |                     | D1200, d120  |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 1.952.100    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 236 | H10-XB60                            | m           |                     | D.1500, d130 |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 2.706.300    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 237 | H30-XB80                            | m           |                     | D300, d50    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 347.800      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 238 | H30-XB80                            | m           |                     | D400, d55    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 404.200      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 239 | H30-XB80                            | m           |                     | D500, d60    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 545.200      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 240 | H30-XB80                            | m           |                     | D600, d70    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 648.600      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 241 | H30-XB80                            | m           |                     | D800, d80    |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 891.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 242 | H30-XB80                            | m           |                     | D1000, d100  |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 1.242.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 243 | H30-XB80                            | m           |                     | D1200, d120  |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 2.174.400    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 244 | H30-XB80                            | m           |                     | D.1500, d130 |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 2.849.400    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | Gối cống                            |             |                     |              | Công ty CP Cầu kiện bê tông và Hạ tầng Kiến Trường | Việt Nam | giá tại nhà máy CCN Quán Lát xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 245 | D.300                               | cái         |                     |              |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 143.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 246 | D.400                               | cái         |                     |              |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 152.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 247 | D.500                               | cái         |                     |              |                                                    |          |                                                        |                      |                |                |                | 171.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách              | Nhà sản xuất                                                  | Xuất xứ  | Ghi chú                                                   | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 248 | D.600                               | cái         |                     |                       |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 190.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 249 | D.800                               | cái         |                     |                       |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 238.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 250 | D.1000                              | cái         |                     |                       |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 299.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 251 | D.1200                              | cái         |                     |                       |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 365.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 252 | D.1500                              | cái         |                     |                       |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 435.000      |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | Công hộp BTCT, chiều dài L=1200     |             | TCVN 9116:2012      |                       | Công ty CP Cầu kiện bê tông và Hạ tầng Kiến Trường            | Việt Nam | giá tại nhà máy CCN Quán Lát xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 253 | Via hè                              | m           |                     | H.600x600, d100       |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 1.492.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 254 | Via hè                              | m           |                     | H.800x800, d100       |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 2.226.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 255 | Via hè                              | m           |                     | H.1000x1000, d120     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 2.968.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 256 | Via hè                              | m           |                     | H.1600x1600, d160     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 5.654.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 257 | Via hè                              | m           |                     | H.2000x2000, d200     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 8.754.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 258 | Via hè                              | m           |                     | H.2500x2500, d250     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 13.493.000   |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 259 | Via hè                              | m           |                     | H.3000x3000, d300     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 18.133.000   |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 260 | H10-XB60                            | m           |                     | H.600x600, d100       |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 1.537.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 261 | H10-XB60                            | m           |                     | H.800x800, d100       |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 2.301.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 262 | H10-XB60                            | m           |                     | H.1000x1000, d120     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 3.091.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 263 | H10-XB60                            | m           |                     | H.1600x1600, d160     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 6.157.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 264 | H10-XB60                            | m           |                     | H.2000x2000, d200     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 9.449.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 265 | H10-XB60                            | m           |                     | H.2500x2500, d250     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 14.451.000   |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 266 | H10-XB60                            | m           |                     | H.3000x3000, d300     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 18.931.000   |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 267 | H30-XB80                            | m           |                     | H.600x600, d100       |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 1.582.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 268 | H30-XB80                            | m           |                     | H.800x800, d100       |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 2.510.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 269 | H30-XB80                            | m           |                     | H.1000x1000, d120     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 3.384.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 270 | H30-XB80                            | m           |                     | H.1600x1600, d160     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 7.358.000    |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 271 | H30-XB80                            | m           |                     | H.2000x2000, d200     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 10.279.000   |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 272 | H30-XB80                            | m           |                     | H.2500x2500, d250     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 15.016.000   |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 273 | H30-XB80                            | m           |                     | H.3000x3000, d300     |                                                               |          |                                                           |                      |                |                |                | 19.635.000   |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | Ống cống BTLT thoát nước            | mét         | TCVN 9113:2012      | Đường kính, chiều dày | Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi (thuộc Cty CP bê tông XD Hà Nội) | Việt nam | Giá tại Xí Nghiệp, KCN Tịnh Phong - Sơn Tịnh - Quảng Ngãi |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 274 | Via hè                              | mét         |                     | D300, dây 50mm(L=4m)  | "                                                             | "        |                                                           |                      |                | 280.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách              | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 275 | Via hè                              | mét         |                     | D400,dây 50mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 340.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 276 | Via hè                              | mét         |                     | D500,dây 50mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 430.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 277 | Via hè                              | mét         |                     | D600,dây 60mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 500.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 278 | Via hè                              | mét         |                     | D800,dây 80mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 750.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 279 | Via hè                              | mét         |                     | D1000,dây 100mm(L=4m) | "            | "       |         |                      |                | 1.140.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 280 | Via hè                              | mét         |                     | D1200,dây 120mm(L=3m) | "            | "       |         |                      |                | 1.942.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 281 | Via hè                              | mét         |                     | D1500,dây 130mm(L=3m) | "            | "       |         |                      |                | 2.569.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 282 | Via hè                              | mét         |                     | D1800,dây 150mm(L=3m) | "            | "       |         |                      |                | 3.264.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 283 | Via hè                              | mét         |                     | D2000,dây 150mm(L=3m) | "            | "       |         |                      |                | 3.941.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 284 | H10-XB60                            | mét         |                     | D300,dây 50mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 310.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 285 | H10-XB60                            | mét         |                     | D400,dây 50mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 380.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 286 | H10-XB60                            | mét         |                     | D500,dây 50mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 480.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 287 | H10-XB60                            | mét         |                     | D500,dây 60mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 560.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 288 | H10-XB60                            | mét         |                     | D800,dây 80mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 870.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 289 | H10-XB60                            | mét         |                     | D1000,dây 100mm(L=4m) | "            | "       |         |                      |                | 1.250.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 290 | H10-XB60                            | mét         |                     | D1200,dây 120mm(L=3m) | "            | "       |         |                      |                | 2.169.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 291 | H10-XB60                            | mét         |                     | D1500,dây 130mm(L=3m) | "            | "       |         |                      |                | 3.007.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 292 | H10-XB60                            | mét         |                     | D1800,dây 150mm(L=3m) | "            | "       |         |                      |                | 3.823.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 293 | H10-XB60                            | mét         |                     | D2000,dây 150mm(L=3m) | "            | "       |         |                      |                | 4.779.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 294 | H30-XB80                            | mét         |                     | D300,dây 50mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 370.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 295 | H30-XB80                            | mét         |                     | D400,dây 50mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 430.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 296 | H30-XB80                            | mét         |                     | D500,dây 50mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 580.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 297 | H30-XB80                            | mét         |                     | D500,dây 60mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 690.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 298 | H30-XB80                            | mét         |                     | D800,dây 80mm(L=4m)   | "            | "       |         |                      |                | 990.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 299 | H30-XB80                            | mét         |                     | D1000,dây 100mm(L=4m) | "            | "       |         |                      |                | 1.380.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 300 | H30-XB80                            | mét         |                     | D1200,dây 120mm(L=3m) | "            | "       |         |                      |                | 2.416.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 301 | H30-XB80                            | mét         |                     | D1500,dây 130mm(L=3m) | "            | "       |         |                      |                | 3.166.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 302 | H30-XB80                            | mét         |                     | D1800,dây 150mm(L=3m) | "            | "       |         |                      |                | 4.229.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 303 | H30-XB80                            | mét         |                     | D2000,dây 150mm(L=3m) | "            | "       |         |                      |                | 5.325.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                 | Nhà sản xuất                                                                 | Xuất xứ  | Ghi chú                                                            | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|     | Gối cống                            |             |                     |                          | Xí nghiệp Bê tông Quảng Ngãi                                                 | Việt nam | Giá bán tại Xí Nghiệp, KCN Tịnh Phong - Sơn Tịnh - Quảng Ngãi      |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 304 | Gối cống                            |             |                     | D300                     |                                                                              |          |                                                                    |                      |                | 150.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 305 | Gối cống                            |             |                     | D400                     |                                                                              |          |                                                                    |                      |                | 160.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 306 | Gối cống                            |             |                     | D500                     |                                                                              |          |                                                                    |                      |                | 180.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 307 | Gối cống                            |             |                     | D600                     |                                                                              |          |                                                                    |                      |                | 200.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 308 | Gối cống                            |             |                     | D800                     |                                                                              |          |                                                                    |                      |                | 250.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 309 | Gối cống                            |             |                     | D1000                    |                                                                              |          |                                                                    |                      |                | 315.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 310 | Gối cống                            |             |                     | D1200                    |                                                                              |          |                                                                    |                      |                | 384.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 311 | Gối cống                            |             |                     | D1500                    |                                                                              |          |                                                                    |                      |                | 458.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 312 | Gối cống                            |             |                     | D1800                    |                                                                              |          |                                                                    |                      |                | 590.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 313 | Gối cống                            |             |                     | D2000                    |                                                                              |          |                                                                    |                      |                | 610.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | Ống cống BTCT thoát nước            |             | TCVN 9113:2012      | đường kính, chiều dày    | Nhà máy bê tông Thiên Sơn (CN Cty TNHH MTV Dịch vụ KCN IDICO tại Quảng Ngãi) | Việt Nam | giá bán tại Nhà máy, Km1045 Quốc lộ 1 xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 314 | Via hè                              | m           |                     | D.300, dày 50mm (L=4m)   | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 396.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 315 | Via hè                              | m           |                     | D.400, dày 50mm (L=4m)   | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 468.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 316 | Via hè                              | m           |                     | D.500, dày 50mm (L=4m)   | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 600.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 317 | Via hè                              | m           |                     | D.600, dày 60mm (L=4m)   | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 720.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 318 | Via hè                              | m           |                     | D.800, dày 80mm (L=4m)   | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 912.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 319 | Via hè                              | m           |                     | D.1000, dày 90mm (L=4m)  | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 1.308.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 320 | Via hè                              | m           |                     | D.1200, dày 120mm (L=3m) | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 2.316.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 321 | Via hè                              | m           |                     | D.1500, dày 130mm (L=3m) | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 3.072.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 322 | Via hè                              | m           |                     | D.1800, (L=2m)           | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 3.684.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 323 | Via hè                              | m           |                     | D.2000, (L=2m)           | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 4.284.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 324 | H10-XB60                            | m           |                     | D.300, dày 50mm (L=4m)   | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 420.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 325 | H10-XB60                            | m           |                     | D.400, dày 50mm (L=4m)   | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 504.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 326 | H10-XB60                            | m           |                     | D.500, dày 50mm (L=4m)   | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 624.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 327 | H10-XB60                            | m           |                     | D.600, dày 60mm (L=4m)   | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 756.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 328 | H10-XB60                            | m           |                     | D.800, dày 80mm (L=4m)   | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 984.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 329 | H10-XB60                            | m           |                     | D.1000, dày 90mm (L=4m)  | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 1.356.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 330 | H10-XB60                            | m           |                     | D.1200, dày 120mm (L=3m) | "                                                                            | "        |                                                                    |                      |                | 2.484.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                 | Nhà sản xuất                                                                  | Xuất xứ  | Ghi chú                                                            | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 331 | H10-XB60                                         | m           |                     | D.1500, dày 130mm (L=3m) | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 3.372.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 332 | H10-XB60                                         | m           |                     | D.1800, (L=2m)           | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 3.912.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 333 | H10-XB60                                         | m           |                     | D.2000, (L=2m)           | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 4.896.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 334 | H30-XB80                                         | m           |                     | D.300, dày 50mm (L=4m)   | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 456.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 335 | H30-XB80                                         | m           |                     | D.400, dày 50mm (L=4m)   | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 540.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 336 | H30-XB80                                         | m           |                     | D.500, dày 50mm (L=4m)   | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 720.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 337 | H30-XB80                                         | m           |                     | D.600, dày 60mm (L=4m)   | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 864.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 338 | H30-XB80                                         | m           |                     | D.800, dày 80mm (L=4m)   | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 1.044.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 339 | H30-XB80                                         | m           |                     | D.1000, dày 90mm (L=4m)  | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 1.440.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 340 | H30-XB80                                         | m           |                     | D.1200, dày 120mm (L=3m) | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 2.580.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 341 | H30-XB80                                         | m           |                     | D.1500, dày 130mm (L=3m) | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 3.540.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 342 | H30-XB80                                         | m           |                     | D.1800, (L=2m)           | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 4.428.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 343 | H30-XB80                                         | m           |                     | D.2000, (L=2m)           | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 5.388.000      |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | Gối cổng                                         |             |                     |                          | <b>Nhà máy bê tông Thiên Sơn (CN Cty TNHH MTV DV KCN IDICO tại Quảng Ngãi</b> | Việt Nam | giá bán tại Nhà máy, Km1045 Quốc lộ 1 xã Tịnh Phong huyện Sơn Tịnh |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 344 | Gối cổng                                         | Cái         |                     | D300                     | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 154.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 345 | Gối cổng                                         | Cái         |                     | D400                     | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 154.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 346 | Gối cổng                                         | Cái         |                     | D500                     | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 198.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 347 | Gối cổng                                         | Cái         |                     | D600                     | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 198.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 348 | Gối cổng                                         | Cái         |                     | D800                     | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 264.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 349 | Gối cổng                                         | Cái         |                     | D1000                    | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 308.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 350 | Gối cổng                                         | Cái         |                     | D1200                    | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 385.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 351 | Gối cổng                                         | Cái         |                     | D1500                    | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 424.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 352 | Gối cổng                                         | Cái         |                     | D1800                    | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 462.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 353 | Gối cổng                                         | Cái         |                     | D2000                    | "                                                                             | "        |                                                                    |                      |                | 501.000        |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới |             | TCVN 10331:2014     |                          | <b>Cty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco)</b>                           | Việt Nam |                                                                    |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 354 | lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm        | bộ          |                     | 780x380x1000             |                                                                               |          |                                                                    | 8.561.000            | 8.711.000      | 8.711.000      | 8.711.000      | 8.711.000    | 8.711.000        | 8.711.000       | 8.711.000    | 8.711.000      | 8.711.000   | 8.711.000     | 8.711.000    | 8.711.000      |
| 355 | lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè           | bộ          |                     | 780x380x1250             |                                                                               |          |                                                                    | 8.741.000            | 8.891.000      | 8.891.000      | 8.891.000      | 8.891.000    | 8.891.000        | 8.891.000       | 8.891.000    | 8.891.000      | 8.891.000   | 8.891.000     | 8.891.000    | 8.891.000      |
| 356 | lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường       | bộ          |                     | 780x380x1470             |                                                                               |          |                                                                    | 8.921.000            | 9.071.000      | 9.071.000      | 9.071.000      | 9.071.000    | 9.071.000        | 9.071.000       | 9.071.000    | 9.071.000      | 9.071.000   | 9.071.000     | 9.071.000    | 9.071.000      |

| STT                                | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                     | Nhà sản xuất                                 | Xuất xứ  | Ghi chú                                                     | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------|---------------------|------------------------------|----------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|                                    | Hào kỹ thuật bê tông cốt thép thành móng đúc sẵn |             | TCVN 10332:2014     |                              | Cty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco) | Việt Nam |                                                             |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 357                                | Hào kỹ thuật BTCT 01 ngắn - Vía hè,              | m           |                     | B600, H500-L2000             |                                              |          |                                                             | 1.956.000            | 2.006.000      | 2.006.000      | 2.006.000      | 2.006.000    | 2.006.000        | 2.006.000       | 2.006.000    | 2.006.000      | 2.006.000   | 2.006.000     | 2.006.000    | 2.006.000      |
| 358                                | Hào kỹ thuật BTCT 01 ngắn - lòng đường,          | m           |                     | B600-H500-L2000              |                                              |          |                                                             | 2.859.000            | 2.909.000      | 2.909.000      | 2.909.000      | 2.909.000    | 2.909.000        | 2.909.000       | 2.909.000    | 2.909.000      | 2.909.000   | 2.909.000     | 2.909.000    | 2.909.000      |
| 359                                | Hào kỹ thuật BTCT 02 ngắn - Vía hè,              | m           |                     | B500x2-H500-L2000            |                                              |          |                                                             | 2.729.000            | 2.779.000      | 2.779.000      | 2.779.000      | 2.779.000    | 2.779.000        | 2.779.000       | 2.779.000    | 2.779.000      | 2.779.000   | 2.779.000     | 2.779.000    | 2.779.000      |
| 360                                | Hào kỹ thuật BTCT 02 ngắn - lòng đường,          | m           |                     | B500x2-H500-L2000            |                                              |          |                                                             | 3.765.000            | 3.815.000      | 3.815.000      | 3.815.000      | 3.815.000    | 3.815.000        | 3.815.000       | 3.815.000    | 3.815.000      | 3.815.000   | 3.815.000     | 3.815.000    | 3.815.000      |
| 361                                | Hào kỹ thuật BTCT 03 ngắn - Vía hè,              | m           |                     | B400x250x200-H500-L2000mm    |                                              |          |                                                             | 2.727.083            | 2.797.083      | 2.797.083      | 2.797.083      | 2.797.083    | 2.797.083        | 2.797.083       | 2.797.083    | 2.797.083      | 2.797.083   | 2.797.083     | 2.797.083    | 2.797.083      |
| 362                                | Hào kỹ thuật BTCT 03 ngắn - Lòng đường,          | m           |                     | B400x250x200-H500-L2000mm    |                                              |          |                                                             | 3.738.194            | 3.808.194      | 3.808.194      | 3.808.194      | 3.808.194    | 3.808.194        | 3.808.194       | 3.808.194    | 3.808.194      | 3.808.194   | 3.808.194     | 3.808.194    | 3.808.194      |
|                                    | Kề lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển        |             | TCVN 12604-1&2:2019 |                              | Cty CP Khoa học Công nghệ Việt Nam (Busadco) | Việt Nam |                                                             |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 363                                | Cầu kiện Kề bê tông cốt sợi (BTCS) M600 đúc sẵn. | m           |                     | H=4,0m;<br>L=2,0m;<br>B=3,5m |                                              |          |                                                             | 26.792.775           | 26.942.775     | 26.942.775     | 26.942.775     | 26.942.775   | 26.942.775       | 26.942.775      | 26.942.775   | 26.942.775     | 26.942.775  | 26.942.775    | 26.942.775   | 26.942.775     |
| 364                                | Cầu kiện Kề bê tông cốt sợi (BTCS) M600 đúc sẵn. | m           |                     | H=5,0m;<br>L=2,0m;<br>B=4m   |                                              |          |                                                             | 28.559.091           | 29.415.864     | 29.415.864     | 29.415.864     | 29.415.864   | 29.415.864       | 29.415.864      | 29.415.864   | 29.415.864     | 29.415.864  | 29.415.864    | 29.415.864   | 29.415.864     |
| <b>ẠCH XÂY - GẠCH ĐÁT SÉT NUNG</b> |                                                  |             |                     |                              |                                              |          |                                                             |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 365                                | Gạch 6 lỗ GR6.3 loại 1                           | viên        |                     | 170x110x75                   | Xí nghiệp Gạch Dung Quất                     |          | giá bán tại nhà máy, địa chỉ KCN Tỉnh Phong, huyện Sơn Tịnh |                      |                | 1.452          |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 366                                | Gạch nửa GR6.3/2                                 | viên        |                     | 85x110x75                    | "                                            |          |                                                             |                      |                | 880            |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 367                                | Gạch đặc GĐ.2 loại 1                             | viên        |                     | 190x85x50                    | "                                            |          |                                                             |                      |                | 1.540          |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 368                                | Gạch chống nóng chữ U loại 1                     | viên        |                     | 200x200x110                  | "                                            |          |                                                             |                      |                | 5.556          |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 369                                | Gạch 6 lỗ                                        | viên        |                     | 170x110x75                   | Cty CP gạch Phong Niên                       |          |                                                             | 1.471                | 1.516          | 1.451          | 1.516          | 1.516        | 1.516            | 1.516           | 1.516        | 1.516          | 1.516       | 1.516         | 1.516        | 1.516          |
| 370                                | Gạch đặc                                         | viên        |                     | 190x85x50                    |                                              |          |                                                             | 1.619                | 1.664          | 1.599          | 1.664          | 1.664        | 1.664            | 1.664           | 1.664        | 1.664          | 1.664       | 1.664         | 1.664        | 1.664          |
| 371                                | Gạch 2 lỗ                                        | viên        |                     | 210x100x57                   |                                              |          |                                                             | 1.397                | 1.442          | 1.377          | 1.442          | 1.442        | 1.442            | 1.442           | 1.442        | 1.442          | 1.442       | 1.442         | 1.442        | 1.442          |
| 372                                | Gạch 6 lỗ                                        | viên        |                     | 170x117x82                   | Cty TNHH Xây dựng và TM Quốc Tiến            |          | giá bán tại Nhà máy, CCN Quán Lát xã Đức Chánh              |                      |                |                |                | 1.400        |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT                                         | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách              | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ  | Ghi chú                                                                         | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|---------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------|--------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 373                                         | Gạch 6 lỗ                            | viên        |                     | 170x110x75            | Công ty CP Cơ khí và Xây lắp An Ngãi |          | giá bán tại nhà máy xã Bình Nguyên huyện Bình Sơn, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ |                      | 1.425          |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 1.425          |
| 374                                         | Gạch thẻ đặc                         | viên        |                     | 190x85x50             | "                                    |          |                                                                                 |                      | 1.600          |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 1.600          |
| 375                                         | Gạch 2 lỗ                            | viên        |                     | 190x85x50             | "                                    |          |                                                                                 |                      | 1.365          |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 1.365          |
| 376                                         | Gạch nửa 6 lỗ                        | viên        |                     | 85x110x75             | "                                    |          |                                                                                 |                      | 860            |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              | 860            |
| <b>GẠCH XÂY - GẠCH XI MĂNG CỐT LIỆU</b>     |                                      |             |                     |                       |                                      |          |                                                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 377                                         | Gạch 6 lỗ M50                        | viên        |                     | 170x115x75            | Xí nghiệp Gạch Dung Quất             |          | giá bán tại nhà máy, địa chỉ KCN Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh                     |                      |                | 1.369          |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 378                                         | Gạch 6 lỗ M75                        | viên        |                     | 170x115x75            | "                                    |          | "                                                                               |                      |                | 1.505          |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 379                                         | Gạch đặc KN M75                      | viên        |                     | 190x85x50             | "                                    |          | "                                                                               |                      |                | 1.210          |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 380                                         | Gạch đặc KN M75                      | viên        |                     | 200x100x65            | "                                    |          | "                                                                               |                      |                | 1.529          |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 381                                         | Gạch Block 1                         | viên        |                     | 90x190x390            | "                                    |          | "                                                                               |                      |                | 5.500          |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 382                                         | Gạch Block 2                         | viên        |                     | 190x190x390           | "                                    |          | "                                                                               |                      |                | 9.900          |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 383                                         | Gạch 6 lỗ                            | viên        |                     | 170x115x75 - M5,0 MPa | Cty TNHH MTV Phước Uyên              |          | giá bán tại Nhà máy, CCN Quán Lát xã Đức Chánh                                  |                      |                |                |                | 1.273        |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 384                                         | Gạch 6 lỗ                            | viên        |                     | 170x115x75 M7,5MPa    | "                                    |          | "                                                                               |                      |                |                | 1.318          |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 385                                         | Gạch 2 lỗ                            | viên        |                     | 50x100x180            | "                                    |          | "                                                                               |                      |                |                | 1.000          |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 386                                         | Gạch đặc                             | viên        |                     | 50x100x200            | "                                    |          | "                                                                               |                      |                |                | 1.265          |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 387                                         | Gạch đặc                             | viên        |                     | 50x85x190             | "                                    |          | "                                                                               |                      |                |                | 1.100          |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 388                                         | Gạch 6 lỗ                            | viên        |                     | 75x115x175            | Công ty CP Đại Triệu Phát            |          | giá bán tại nhà máy thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng                           |                      |                |                |                |              |                  |                 |              | 1.203          |             |               |              |                |
| 389                                         | Gạch thẻ đặc                         | viên        |                     | 50x100x180            | "                                    |          | "                                                                               |                      |                |                |                |              |                  |                 |              | 1.111          |             |               |              |                |
| <b>GẠCH XÂY - GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỨNG ÁP</b> |                                      |             |                     |                       |                                      |          |                                                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 390                                         | Gạch bê tông khí chưng áp (Gạch AAC) |             | TCVN 7959:2017      |                       | Công ty CP Đầu tư Bitco Bình Định    | Việt Nam |                                                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 391                                         | Gạch AAC cấp độ bền B3               | viên        |                     | 600 x 200 x 75        | "                                    | "        |                                                                                 | 14.739               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 392                                         | Gạch AAC cấp độ bền B3               | viên        |                     | 600 x 200 x 100       | "                                    | "        |                                                                                 | 19.653               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 393                                         | Gạch AAC cấp độ bền B3               | viên        |                     | 600 x 200 x 120       | "                                    | "        |                                                                                 | 23.583               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 394                                         | Gạch AAC cấp độ bền B3               | viên        |                     | 600 x 200 x 150       | "                                    | "        |                                                                                 | 29.479               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 395                                         | Gạch AAC cấp độ bền B3               | viên        |                     | 600 x 200 x 200       | "                                    | "        |                                                                                 | 39.305               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách        | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------|--------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 396 | Gạch AAC cấp độ bền B4              | viên        |                     | 600 x 200 x 75  | "                        | "        |         | 16.027               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 397 | Gạch AAC cấp độ bền B4              | viên        |                     | 600 x 200 x 100 | "                        | "        |         | 21.370               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 398 | Gạch AAC cấp độ bền B4              | viên        |                     | 600 x 200 x 120 | "                        | "        |         | 25.644               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 399 | Gạch AAC cấp độ bền B4              | viên        |                     | 600 x 200 x 150 | "                        | "        |         | 32.054               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 400 | Gạch AAC cấp độ bền B4              | viên        |                     | 600 x 200 x 200 | "                        | "        |         | 42.739               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | <b>GẠCH ÓP LÁT</b>                  |             |                     |                 |                          |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | <i>Gạch Ceramic, men mờ</i>         |             |                     |                 | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 401 | 1020ROCK                            | m2          |                     | 100*200         | "                        |          |         | 200.000              | 200.000        | 200.000        | 200.000        | 200.000      | 200.000          | 200.000         | 200.000      | 200.000        | 200.000     | 200.000       | 200.000      | 200.000        |
| 402 | 1020COLOUR002/004/006/008/012/01    | m2          |                     | 100*200         | "                        |          |         | 362.000              | 362.000        | 362.000        | 362.000        | 362.000      | 362.000          | 362.000         | 362.000      | 362.000        | 362.000     | 362.000       | 362.000      | 362.000        |
| 403 | 1020COLOUR010/016                   | m2          |                     | 100*200         | "                        |          |         | 434.364              | 434.364        | 434.364        | 434.364        | 434.364      | 434.364          | 434.364         | 434.364      | 434.364        | 434.364     | 434.364       | 434.364      | 434.364        |
| 404 | BAOTHACH001, CARARAS002,            | m2          |                     | 250*250         | "                        |          |         | 147.182              | 147.182        | 147.182        | 147.182        | 147.182      | 147.182          | 147.182         | 147.182      | 147.182        | 147.182     | 147.182       | 147.182      | 147.182        |
| 405 | NGOCTRAI, ROME002,                  | m2          |                     | 300*300         | "                        |          |         | 177.318              | 177.318        | 177.318        | 177.318        | 177.318      | 177.318          | 177.318         | 177.318      | 177.318        | 177.318     | 177.318       | 177.318      | 177.318        |
| 406 | 3030ANDES001                        | m2          |                     | 300*300         | "                        |          |         | 199.174              | 199.174        | 199.174        | 199.174        | 199.174      | 199.174          | 199.174         | 199.174      | 199.174        | 199.174     | 199.174       | 199.174      | 199.174        |
| 407 | COTTON, RETRO001,                   | m2          |                     | 300*600         | "                        |          |         | 244.444              | 244.444        | 244.444        | 244.444        | 244.444      | 244.444          | 244.444         | 244.444      | 244.444        | 244.444     | 244.444       | 244.444      | 244.444        |
| 408 | 456/467                             | m2          |                     | 400*400         | "                        |          |         | 157.481              | 157.481        | 157.481        | 157.481        | 157.481      | 157.481          | 157.481         | 157.481      | 157.481        | 157.481     | 157.481       | 157.481      | 157.481        |
|     | <i>Ceramic, men bóng</i>            |             | TCVN 13113:2020     |                 | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 409 | 1020COLOUR003/007/009/013/015/      | m2          |                     | 100*200         | "                        | "        |         | 362.000              | 362.000        | 362.000        | 362.000        | 362.000      | 362.000          | 362.000         | 362.000      | 362.000        | 362.000     | 362.000       | 362.000      | 362.000        |
| 410 | TL01/TL03 2020MARINA001/0           | m2          |                     | 200*200         | "                        | "        |         | 177.000              | 177.000        | 177.000        | 177.000        | 177.000      | 177.000          | 177.000         | 177.000      | 177.000        | 177.000     | 177.000       | 177.000      | 177.000        |
| 411 | 2540CARARAS001                      | m2          |                     | 25*400          | "                        | "        |         | 147.182              | 147.182        | 147.182        | 147.182        | 147.182      | 147.182          | 147.182         | 147.182      | 147.182        | 147.182     | 147.182       | 147.182      | 147.182        |
| 412 | 2540BAOTHACH001                     | m2          |                     | 25*400          | "                        | "        |         | 156.364              | 156.364        | 156.364        | 156.364        | 156.364      | 156.364          | 156.364         | 156.364      | 156.364        | 156.364     | 156.364       | 156.364      | 156.364        |
| 413 | 300/345/387                         | m2          |                     | 300*300         | "                        | "        |         | 162.534              | 162.534        | 162.534        | 162.534        | 162.534      | 162.534          | 162.534         | 162.534      | 162.534        | 162.534     | 162.534       | 162.534      | 162.534        |
| 414 | AMBER, DELUXE,                      | m2          |                     | 300*600         | "                        | "        |         | 244.444              | 244.444        | 244.444        | 244.444        | 244.444      | 244.444          | 244.444         | 244.444      | 244.444        | 244.444     | 244.444       | 244.444      | 244.444        |
| 415 | 3060CARARAS001                      | m2          |                     | 300*600         | "                        | "        |         | 250.000              | 250.000        | 250.000        | 250.000        | 250.000      | 250.000          | 250.000         | 250.000      | 250.000        | 250.000     | 250.000       | 250.000      | 250.000        |
| 416 | D3060AROXY003/ D3060ROXY001/D       | m2          |                     | 300*600         | "                        | "        |         | 260.185              | 260.185        | 260.185        | 260.185        | 260.185      | 260.185          | 260.185         | 260.185      | 260.185        | 260.185     | 260.185       | 260.185      | 260.185        |
| 417 | 469/475/484/485                     | m2          |                     | 400*400         | "                        | "        |         | 157.481              | 157.481        | 157.481        | 157.481        | 157.481      | 157.481          | 157.481         | 157.481      | 157.481        | 157.481     | 157.481       | 157.481      | 157.481        |
| 418 | AMBER, CARASA, FAME,                | m2          |                     | 400*800         | "                        | "        |         | 295.313              | 295.313        | 295.313        | 295.313        | 295.313      | 295.313          | 295.313         | 295.313      | 295.313        | 295.313     | 295.313       | 295.313      | 295.313        |
| 419 | D4080ORCHID001-H+                   | m2          |                     | 400*800         | "                        | "        |         | 326.563              | 326.563        | 326.563        | 326.563        | 326.563      | 326.563          | 326.563         | 326.563      | 326.563        | 326.563     | 326.563       | 326.563      | 326.563        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất             | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------|-------------|---------------------|-------------|--------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|     | Porcelain, men mờ                   |             | TCVN 13113:2020     |             | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | "       |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 420 | 1530STONE001/002/003/004/005/006/   | m2          |                     | 15*300      | "                        | "       |         | 545.455              | 545.455        | 545.455        | 545.455        | 545.455      | 545.455          | 545.455         | 545.455      | 545.455        | 545.455     | 545.455       | 545.455      | 545.455        |
| 421 | 1560WOOD007/008/009/010/011/012     | m2          |                     | 15*600      | "                        | "       |         | 281.010              | 281.010        | 281.010        | 281.010        | 281.010      | 281.010          | 281.010         | 281.010      | 281.010        | 281.010     | 281.010       | 281.010      | 281.010        |
| 422 | 2020HOAMY001/02/003/004/006/007     | m2          |                     | 200*200     | "                        | "       |         | 653.977              | 653.977        | 653.977        | 653.977        | 653.977      | 653.977          | 653.977         | 653.977      | 653.977        | 653.977     | 653.977       | 653.977      | 653.977        |
| 423 | 2080WOOD007/008/009/010/011/012     | m2          |                     | 200*800     | "                        | "       |         | 344.545              | 344.545        | 344.545        | 344.545        | 344.545      | 344.545          | 344.545         | 344.545      | 344.545        | 344.545     | 344.545       | 344.545      | 344.545        |
| 424 | 3030GECKO001/002/003/004            | m2          |                     | 300*300     | "                        | "       |         | 210.009              | 210.009        | 210.009        | 210.009        | 210.009      | 210.009          | 210.009         | 210.009      | 210.009        | 210.009     | 210.009       | 210.009      | 210.009        |
| 425 | 3060VAMCOTAY01/002/003/004/         | m2          |                     | 300*600     | "                        | "       |         | 200.000              | 200.000        | 200.000        | 200.000        | 200.000      | 200.000          | 200.000         | 200.000      | 200.000        | 200.000     | 200.000       | 200.000      | 200.000        |
| 426 | PHUQUY, NHATRANG,                   | m2          |                     | 300*600     | "                        | "       |         | 250.000              | 250.000        | 250.000        | 250.000        | 250.000      | 250.000          | 250.000         | 250.000      | 250.000        | 250.000     | 250.000       | 250.000      | 250.000        |
| 427 | 3060VICTORIA001/002/003/004/005/0   | m2          |                     | 300*600     | "                        | "       |         | 359.428              | 359.428        | 359.428        | 359.428        | 359.428      | 359.428          | 359.428         | 359.428      | 359.428        | 359.428     | 359.428       | 359.428      | 359.428        |
| 428 | COTTOLA, DASONTRA001LA              | m2          |                     | 400*400     | "                        | "       |         | 196.213              | 196.213        | 196.213        | 196.213        | 196.213      | 196.213          | 196.213         | 196.213      | 196.213        | 196.213     | 196.213       | 196.213      | 196.213        |
| 429 | THACHANH001/002/004/008             | m2          |                     | 400*400     | "                        | "       |         | 215.815              | 215.815        | 215.815        | 215.815        | 215.815      | 215.815          | 215.815         | 215.815      | 215.815        | 215.815     | 215.815       | 215.815      | 215.815        |
| 430 | GECKO001/002/003/004                | m2          |                     | 400*400     | "                        | "       |         | 223.958              | 223.958        | 223.958        | 223.958        | 223.958      | 223.958          | 223.958         | 223.958      | 223.958        | 223.958     | 223.958       | 223.958      | 223.958        |
| 431 | 4GA01                               | m2          |                     | 400*400     | "                        | "       |         | 249.242              | 249.242        | 249.242        | 249.242        | 249.242      | 249.242          | 249.242         | 249.242      | 249.242        | 249.242     | 249.242       | 249.242      | 249.242        |
| 432 | 4080GECKO001/002/003/004/005        | m2          |                     | 400*800     | "                        | "       |         | 328.125              | 328.125        | 328.125        | 328.125        | 328.125      | 328.125          | 328.125         | 328.125      | 328.125        | 328.125     | 328.125       | 328.125      | 328.125        |
| 433 | MNDA001/002/003/004/005/006/008     | m2          |                     | 600*600     | "                        | "       |         | 220.000              | 220.000        | 220.000        | 220.000        | 220.000      | 220.000          | 220.000         | 220.000      | 220.000        | 220.000     | 220.000       | 220.000      | 220.000        |
| 434 | DAMT001/002/003/004/005/006         | m2          |                     | 600*600     | "                        | "       |         | 221.000              | 221.000        | 221.000        | 221.000        | 221.000      | 221.000          | 221.000         | 221.000      | 221.000        | 221.000     | 221.000       | 221.000      | 221.000        |
| 435 | VAMCOTAY001/02/003/004/005          | m2          |                     | 600*600     | "                        | "       |         | 220.013              | 220.013        | 220.013        | 220.013        | 220.013      | 220.013          | 220.013         | 220.013      | 220.013        | 220.013     | 220.013       | 220.013      | 220.013        |
| 436 | BINHTHUAN, MOMENT                   | m2          |                     | 600*600     | "                        | "       |         | 233.333              | 233.333        | 233.333        | 233.333        | 233.333      | 233.333          | 233.333         | 233.333      | 233.333        | 233.333     | 233.333       | 233.333      | 233.333        |
| 437 | MOMENT002/010/011                   | m2          |                     | 600*600     | "                        | "       |         | 247.222              | 247.222        | 247.222        | 247.222        | 247.222      | 247.222          | 247.222         | 247.222      | 247.222        | 247.222     | 247.222       | 247.222      | 247.222        |
| 438 | VICTORIA001/002/003/004/005/006/00  | m2          |                     | 600*600     | "                        | "       |         | 368.308              | 368.308        | 368.308        | 368.308        | 368.308      | 368.308          | 368.308         | 368.308      | 368.308        | 368.308     | 368.308       | 368.308      | 368.308        |
| 439 | NAPOLEON, ROME                      | m2          |                     | 800*800     | "                        | "       |         | 314.063              | 314.063        | 314.063        | 314.063        | 314.063      | 314.063          | 314.063         | 314.063      | 314.063        | 314.063     | 314.063       | 314.063      | 314.063        |
| 440 | 100VICTORIA005                      | m2          |                     | 10000*10000 | "                        | "       |         | 660.000              | 660.000        | 660.000        | 660.000        | 660.000      | 660.000          | 660.000         | 660.000      | 660.000        | 660.000     | 660.000       | 660.000      | 660.000        |
| 441 | 60120NILE001-H+                     | m2          |                     | 600*1200    | "                        | "       |         | 546.275              | 546.275        | 546.275        | 546.275        | 546.275      | 546.275          | 546.275         | 546.275      | 546.275        | 546.275     | 546.275       | 546.275      | 546.275        |
|     | Porcelain, bóng kính                | m2          | TCVN 13113:2020     |             | Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm | "       |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 442 | DA004-FP/005-FP/007-FP/012-         | m2          |                     | 600*600     | "                        | "       |         | 244.444              | 244.444        | 244.444        | 244.444        | 244.444      | 244.444          | 244.444         | 244.444      | 244.444        | 244.444     | 244.444       | 244.444      | 244.444        |
| 443 | VAMCODONG001-FP/002-FP/003-         | m2          |                     | 600*600     | "                        | "       |         | 220.013              | 220.013        | 220.013        | 220.013        | 220.013      | 220.013          | 220.013         | 220.013      | 220.013        | 220.013     | 220.013       | 220.013      | 220.013        |
| 444 | DTSBRIGHT001-FP                     | m2          |                     | 600*600     | "                        | "       |         | 285.543              | 285.543        | 285.543        | 285.543        | 285.543      | 285.543          | 285.543         | 285.543      | 285.543        | 285.543     | 285.543       | 285.543      | 285.543        |
| 445 | MARMOL005                           | m2          |                     | 600*600     | "                        | "       |         | 327.777              | 327.777        | 327.777        | 327.777        | 327.777      | 327.777          | 327.777         | 327.777      | 327.777        | 327.777     | 327.777       | 327.777      | 327.777        |
| 446 | PLATINUM001/002/003/004             | m2          |                     | 600*600     | "                        | "       |         | 418.055              | 418.055        | 418.055        | 418.055        | 418.055      | 418.055          | 418.055         | 418.055      | 418.055        | 418.055     | 418.055       | 418.055      | 418.055        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách          | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Ghi chú                  | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 447 | CARASA, FANSIPAN,                                                          | m2          |                     | 800*800           | "                           | "        |                          | 344.555              | 344.555        | 344.555        | 344.555        | 344.555      | 344.555          | 344.555         | 344.555      | 344.555        | 344.555     | 344.555       | 344.555      | 344.555        |
| 448 | 8080DB006/100                                                              | m2          |                     | 800*800           | "                           | "        |                          | 359.375              | 359.375        | 359.375        | 359.375        | 359.375      | 359.375          | 359.375         | 359.375      | 359.375        | 359.375     | 359.375       | 359.375      | 359.375        |
| 449 | 8080DB038 8080MARMOL005                                                    | m2          |                     | 800*800           | "                           | "        |                          | 431.723              | 431.723        | 431.723        | 431.723        | 431.723      | 431.723          | 431.723         | 431.723      | 431.723        | 431.723     | 431.723       | 431.723      | 431.723        |
| 450 | 8080PLATINUM00 1/002/003/004                                               | m2          |                     | 800*800           | "                           | "        |                          | 600.000              | 600.000        | 600.000        | 600.000        | 600.000      | 600.000          | 600.000         | 600.000      | 600.000        | 600.000     | 600.000       | 600.000      | 600.000        |
| 451 | 100DB038 100MARMOL005                                                      | m2          |                     | 10000*10000       | "                           | "        |                          | 572.818              | 572.818        | 572.818        | 572.818        | 572.818      | 572.818          | 572.818         | 572.818      | 572.818        | 572.818     | 572.818       | 572.818      | 572.818        |
| 452 | LANGBIANG001F P-H+                                                         | m2          |                     | 600*1200          | "                           | "        |                          | 546.275              | 546.275        | 546.275        | 546.275        | 546.275      | 546.275          | 546.275         | 546.275      | 546.275        | 546.275     | 546.275       | 546.275      | 546.275        |
| 453 | LANGBIANG002F P-H+/003FP-                                                  | m2          |                     | 600*1200          | "                           | "        |                          | 666.666              | 666.666        | 666.666        | 666.666        | 666.666      | 666.666          | 666.666         | 666.666      | 666.666        | 666.666     | 666.666       | 666.666      | 666.666        |
| 454 | kháng khuẩn 60120LANGBIAN G005FP-H+/006-FP-H+/007FP-H+ 60120STONE004-FP-H+ | m2          | TCVN 13113:2020     | 600*1200          | "                           | "        |                          | 1.111.111            | 1.111.111      | 1.111.111      | 1.111.111      | 1.111.111    | 1.111.111        | 1.111.111       | 1.111.111    | 1.111.111      | 1.111.111   | 1.111.111     | 1.111.111    | 1.111.111      |
| 455 | granite Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng                                 | m2          |                     | 300*600, 600*600  | Cty CP Thạch Bàn Miền Trung | Việt Nam | dòng sản phẩm GRANY LITE | 360.185              | 360.185        | 360.185        | 360.185        | 360.185      | 360.185          | 360.185         | 360.185      | 360.185        | 360.185     | 360.185       | 360.185      | 360.185        |
| 456 | granite Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng                                 | m2          |                     | 400*800, 800*800  | "                           | "        | "                        | 452.778              | 452.778        | 452.778        | 452.778        | 452.778      | 452.778          | 452.778         | 452.778      | 452.778        | 452.778     | 452.778       | 452.778      | 452.778        |
| 457 | granite Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng                                 | m2          |                     | 600*1200 195*1200 | "                           | "        | "                        | 526.852              | 526.852        | 526.852        | 526.852        | 526.852      | 526.852          | 526.852         | 526.852      | 526.852        | 526.852     | 526.852       | 526.852      | 526.852        |
| 458 | granite granite men mài bóng/ granite granite men khô bề mặt phẳng         | m2          |                     | 600*1200 195*121  | "                           | "        | "                        | 536.111              | 536.111        | 536.111        | 536.111        | 536.111      | 536.111          | 536.111         | 536.111      | 536.111        | 536.111     | 536.111       | 536.111      | 536.111        |
| 459 | granite granite men mài bóng                                               | m2          |                     | 300*600           | "                           | "        | TBGRES/ FOSILI           | 276.852              | 276.852        | 276.852        | 276.852        | 276.852      | 276.852          | 276.852         | 276.852      | 276.852        | 276.852     | 276.852       | 276.852      | 276.852        |
| 460 | granite granite men mài bóng                                               | m2          |                     | 400*800           | "                           | "        | "                        | 378.704              | 378.704        | 378.704        | 378.704        | 378.704      | 378.704          | 378.704         | 378.704      | 378.704        | 378.704     | 378.704       | 378.704      | 378.704        |
| 461 | granite granite men vi tính                                                | m2          |                     | 400*800           | "                           | "        | "                        | 406.481              | 406.481        | 406.481        | 406.481        | 406.481      | 406.481          | 406.481         | 406.481      | 406.481        | 406.481     | 406.481       | 406.481      | 406.481        |
| 462 | granite granite men mài bóng                                               | m2          |                     | 400*800           | "                           | "        | "                        | 267.593              | 267.593        | 267.593        | 267.593        | 267.593      | 267.593          | 267.593         | 267.593      | 267.593        | 267.593     | 267.593       | 267.593      | 267.593        |
| 463 | granite granite men mài bóng                                               | m2          |                     | 800*800           | "                           | "        | "                        | 369.444              | 369.444        | 369.444        | 369.444        | 369.444      | 369.444          | 369.444         | 369.444      | 369.444        | 369.444     | 369.444       | 369.444      | 369.444        |
| 464 | granite men vi tính                                                        | m2          |                     | 800*800           | "                           | "        | "                        | 406.481              | 406.481        | 406.481        | 406.481        | 406.481      | 406.481          | 406.481         | 406.481      | 406.481        | 406.481     | 406.481       | 406.481      | 406.481        |
| 465 | granite men khô, bề mặt phẳng                                              | m2          |                     | 300*600           | "                           | "        | PORUGIA                  | 276.852              | 276.852        | 276.852        | 276.852        | 276.852      | 276.852          | 276.852         | 276.852      | 276.852        | 276.852     | 276.852       | 276.852      | 276.852        |
| 466 | granite men khô, bề mặt trang trí hình học                                 | m2          |                     | 300*600           | "                           | "        | "                        | 304.630              | 304.630        | 304.630        | 304.630        | 304.630      | 304.630          | 304.630         | 304.630      | 304.630        | 304.630     | 304.630       | 304.630      | 304.630        |
| 467 | granite men khô, bề mặt dị hình                                            | m2          |                     | 300*600           | "                           | "        | "                        | 286.111              | 286.111        | 286.111        | 286.111        | 286.111      | 286.111          | 286.111         | 286.111      | 286.111        | 286.111     | 286.111       | 286.111      | 286.111        |
| 468 | granite men kim cương                                                      | m2          |                     | 300*600           | "                           | "        | "                        | 295.370              | 295.370        | 295.370        | 295.370        | 295.370      | 295.370          | 295.370         | 295.370      | 295.370        | 295.370     | 295.370       | 295.370      | 295.370        |
| 469 | granite men khô sân vườn                                                   | m2          |                     | 300*600           | "                           | "        | "                        | 406.481              | 406.481        | 406.481        | 406.481        | 406.481      | 406.481          | 406.481         | 406.481      | 406.481        | 406.481     | 406.481       | 406.481      | 406.481        |
| 470 | granite men khô, bề mặt phẳng                                              | m2          |                     | 600*600           | "                           | "        | "                        | 267.593              | 267.593        | 267.593        | 267.593        | 267.593      | 267.593          | 267.593         | 267.593      | 267.593        | 267.593     | 267.593       | 267.593      | 267.593        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 471 | granite men khô, bề mặt trang trí hình học                                                    | m2          |                     | 600*600  | "                                     | "        | "       | 304.630              | 304.630        | 304.630        | 304.630        | 304.630      | 304.630          | 304.630         | 304.630      | 304.630        | 304.630     | 304.630       | 304.630      | 304.630        |
| 472 | granite men khô, bề mặt dẹt hình                                                              | m2          |                     | 600*600  | "                                     | "        | "       | 286.111              | 286.111        | 286.111        | 286.111        | 286.111      | 286.111          | 286.111         | 286.111      | 286.111        | 286.111     | 286.111       | 286.111      | 286.111        |
| 473 | granite men kim cương                                                                         | m2          |                     | 600*600  | "                                     | "        | "       | 295.370              | 295.370        | 295.370        | 295.370        | 295.370      | 295.370          | 295.370         | 295.370      | 295.370        | 295.370     | 295.370       | 295.370      | 295.370        |
| 474 | granite men khô sân vườn                                                                      | m2          |                     | 600*600  | "                                     | "        | "       | 406.481              | 406.481        | 406.481        | 406.481        | 406.481      | 406.481          | 406.481         | 406.481      | 406.481        | 406.481     | 406.481       | 406.481      | 406.481        |
| 475 | granite men khô, bề mặt phẳng                                                                 | m2          |                     | 400*800  | "                                     | "        | "       | 378.704              | 378.704        | 378.704        | 378.704        | 378.704      | 378.704          | 378.704         | 378.704      | 378.704        | 378.704     | 378.704       | 378.704      | 378.704        |
| 476 | granite men khô, bề mặt trang trí hình học                                                    | m2          |                     | 400*800  | "                                     | "        | "       | 425.000              | 425.000        | 425.000        | 425.000        | 425.000      | 425.000          | 425.000         | 425.000      | 425.000        | 425.000     | 425.000       | 425.000      | 425.000        |
| 477 | granite men khô, bề mặt dẹt hình                                                              | m2          |                     | 400*800  | "                                     | "        | "       | 397.222              | 397.222        | 397.222        | 397.222        | 397.222      | 397.222          | 397.222         | 397.222      | 397.222        | 397.222     | 397.222       | 397.222      | 397.222        |
| 478 | granite men kim cương                                                                         | m2          |                     | 400*800  | "                                     | "        | "       | 415.741              | 415.741        | 415.741        | 415.741        | 415.741      | 415.741          | 415.741         | 415.741      | 415.741        | 415.741     | 415.741       | 415.741      | 415.741        |
| 479 | granite men khô, bề mặt phẳng                                                                 | m2          |                     | 800*800  | "                                     | "        | "       | 369.444              | 369.444        | 369.444        | 369.444        | 369.444      | 369.444          | 369.444         | 369.444      | 369.444        | 369.444     | 369.444       | 369.444      | 369.444        |
| 480 | granite Men khô, bề mặt trang trí hình học                                                    | m2          |                     | 800*800  | "                                     | "        | "       | 406.481              | 406.481        | 406.481        | 406.481        | 406.481      | 406.481          | 406.481         | 406.481      | 406.481        | 406.481     | 406.481       | 406.481      | 406.481        |
| 481 | granite Men khô, bề mặt dẹt hình                                                              | m2          |                     | 800*800  | "                                     | "        | "       | 378.704              | 378.704        | 378.704        | 378.704        | 378.704      | 378.704          | 378.704         | 378.704      | 378.704        | 378.704     | 378.704       | 378.704      | 378.704        |
| 482 | granite Men kim cương                                                                         | m2          |                     | 800*800  | "                                     | "        | "       | 397.222              | 397.222        | 397.222        | 397.222        | 397.222      | 397.222          | 397.222         | 397.222      | 397.222        | 397.222     | 397.222       | 397.222      | 397.222        |
| 483 | Granite men mờ G39034 ; G39041                                                                | m2          |                     | 300*300  | Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera | Việt Nam |         | 161.220              | 161.220        | 161.220        | 161.220        | 161.220      | 161.220          | 161.220         | 161.220      | 161.220        | 161.220     | 161.220       | 161.220      | 161.220        |
| 484 | Granite men mờ 38025; G38028; G38029; G38048; G38041                                          | m2          |                     | 300*300  | "                                     | "        |         | 188.453              | 188.453        | 188.453        | 188.453        | 188.453      | 188.453          | 188.453         | 188.453      | 188.453        | 188.453     | 188.453       | 188.453      | 188.453        |
| 485 | Granite men mờ G49001 ; G49005 ; G49034                                                       | m2          |                     | 400*400  | "                                     | "        |         | 183.007              | 183.007        | 183.007        | 183.007        | 183.007      | 183.007          | 183.007         | 183.007      | 183.007        | 183.007     | 183.007       | 183.007      | 183.007        |
| 486 | Granite men mờ G63007 ; G63015 ; G63034                                                       | m2          |                     | 300*600  | "                                     | "        |         | 237.473              | 237.473        | 237.473        | 237.473        | 237.473      | 237.473          | 237.473         | 237.473      | 237.473        | 237.473     | 237.473       | 237.473      | 237.473        |
| 487 | Granite men mờ G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048                                              | m2          |                     | 300*600  | "                                     | "        |         | 270.153              | 270.153        | 270.153        | 270.153        | 270.153      | 270.153          | 270.153         | 270.153      | 270.153        | 270.153     | 270.153       | 270.153      | 270.153        |
| 488 | Granite men mờ G63915 ; G63918, G63935 ; G63937                                               | m2          |                     | 300*600  | "                                     | "        |         | 281.046              | 281.046        | 281.046        | 281.046        | 281.046      | 281.046          | 281.046         | 281.046      | 281.046        | 281.046     | 281.046       | 281.046      | 281.046        |
| 489 | Granite men mờ G63763; G63764; G63768; G63769; G63062; G63065; G63068; G63845; G63848; G63849 | m2          |                     | 300*600  | "                                     | "        |         | 283.224              | 283.224        | 283.224        | 283.224        | 283.224      | 283.224          | 283.224         | 283.224      | 283.224        | 283.224     | 283.224       | 283.224      | 283.224        |
| 490 | Granite men mờ G68001; G68005; G68008; G68034                                                 | m2          |                     | 600*600  | "                                     | "        |         | 237.473              | 237.473        | 237.473        | 237.473        | 237.473      | 237.473          | 237.473         | 237.473      | 237.473        | 237.473     | 237.473       | 237.473      | 237.473        |
| 491 | Granite men mờ G88004; 88005; 88034; G88037                                                   | m2          |                     | 800*800  | "                                     | "        |         | 291.939              | 291.939        | 291.939        | 291.939        | 291.939      | 291.939          | 291.939         | 291.939      | 291.939        | 291.939     | 291.939       | 291.939      | 291.939        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                      | Xuất xứ  | Ghi chú                      | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|-----------------------------------|----------|------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 492 | Granite men mờ G12845; G12848; G12849; G12MXBL; 12MXGA; 12MXGR                      | m2          |                     | 600*1200 | "                                 | "        |                              | 392.156              | 392.156        | 392.156        | 392.156        | 392.156      | 392.156          | 392.156         | 392.156      | 392.156        | 392.156     | 392.156       | 392.156      | 392.156        |
| 493 | Granite men mờ chống trượt G38625 ; G38628 ; G38629 ; G38638                        | m2          |                     | 300*300  | "                                 | "        |                              | 188.453              | 188.453        | 188.453        | 188.453        | 188.453      | 188.453          | 188.453         | 188.453      | 188.453        | 188.453     | 188.453       | 188.453      | 188.453        |
| 494 | Granite men mờ chống trượt G38925ND ; G38928ND; G38930ND ; G38931ND ; G38932ND      | m2          |                     | 300*300  | "                                 | "        |                              | 199.346              | 199.346        | 199.346        | 199.346        | 199.346      | 199.346          | 199.346         | 199.346      | 199.346        | 199.346     | 199.346       | 199.346      | 199.346        |
| 495 | granite men bóng P67665G                                                            | m2          |                     | 600*600  | "                                 | "        |                              | 248.366              | 248.366        | 248.366        | 248.366        | 248.366      | 248.366          | 248.366         | 248.366      | 248.366        | 248.366     | 248.366       | 248.366      | 248.366        |
| 496 | granite men bóng P67625N                                                            | m2          |                     | 600*600  | "                                 | "        |                              | 259.259              | 259.259        | 259.259        | 259.259        | 259.259      | 259.259          | 259.259         | 259.259      | 259.259        | 259.259     | 259.259       | 259.259      | 259.259        |
| 497 | granite men bóng P67615N; P67542N ; P67543N; P67202N ; 67208N;P67702N               | m2          |                     | 600*600  | "                                 | "        |                              | 291.939              | 291.939        | 291.939        | 291.939        | 291.939      | 291.939          | 291.939         | 291.939      | 291.939        | 291.939     | 291.939       | 291.939      | 291.939        |
| 498 | P87625N; P87542N ; P87543N                                                          | m2          |                     | 800*800  | "                                 | "        |                              | 324.619              | 324.619        | 324.619        | 324.619        | 324.619      | 324.619          | 324.619         | 324.619      | 324.619        | 324.619     | 324.619       | 324.619      | 324.619        |
| 499 | P87702N, P87762N, P87202N ; 87208N                                                  | m2          |                     | 800*800  | "                                 | "        |                              | 346.405              | 346.405        | 346.405        | 346.405        | 346.405      | 346.405          | 346.405         | 346.405      | 346.405        | 346.405     | 346.405       | 346.405      | 346.405        |
| 500 | Pocerlain men bóng GP63845; GP63848; GP63055 ; GP63056; GP63062 ; GP63065 ; GP63068 | m2          |                     | 300*600  | "                                 | "        |                              | 204.793              | 204.793        | 204.793        | 204.793        | 204.793      | 204.793          | 204.793         | 204.793      | 204.793        | 204.793     | 204.793       | 204.793      | 204.793        |
| 501 | Pocerlain men bóng GP63085; GP63035                                                 | m2          |                     | 300*600  | "                                 | "        |                              | 248.366              | 248.366        | 248.366        | 248.366        | 248.366      | 248.366          | 248.366         | 248.366      | 248.366        | 248.366     | 248.366       | 248.366      | 248.366        |
| 502 | Pocerlain men bóng GP68845 ; GP68848; GP68062 ; GP68065 ; GP68068                   | m2          |                     | 600*600  | "                                 | "        |                              | 204.793              | 204.793        | 204.793        | 204.793        | 204.793      | 204.793          | 204.793         | 204.793      | 204.793        | 204.793     | 204.793       | 204.793      | 204.793        |
| 503 | Pocerlain men bóng GP12845 ; 12848 ; 12849                                          | m2          |                     | 600*1200 | "                                 | "        |                              | 392.156              | 392.156        | 392.156        | 392.156        | 392.156      | 392.156          | 392.156         | 392.156      | 392.156        | 392.156     | 392.156       | 392.156      | 392.156        |
| 504 | granite men Matt GM3324, 26                                                         | m2          |                     | 300*300  | Cty CP Tập đoàn đầu tư GRAND HOME | Việt Nam | đồng sản phẩm Grand Ceramics | 242.420              | 242.420        | 242.420        | 242.420        | 242.420      | 242.420          | 242.420         | 242.420      | 242.420        | 242.420     | 242.420       | 242.420      | 242.420        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                      | Xuất xứ  | Ghi chú                           | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|-----------------------------------|----------|-----------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 505 | granite men Matt AMM33004                                       | m2          |                     | 300*300  | "                                 | "        | "                                 | 249.550              | 249.550        | 249.550        | 249.550        | 249.550      | 249.550          | 249.550         | 249.550      | 249.550        | 249.550     | 249.550       | 249.550      | 249.550        |
| 506 | granite men bóng GB3621, GB3622 GB3622A, GB3624A                | m2          |                     | 300*600  | "                                 | "        | "                                 | 242.420              | 242.420        | 242.420        | 242.420        | 242.420      | 242.420          | 242.420         | 242.420      | 242.420        | 242.420     | 242.420       | 242.420      | 242.420        |
| 507 | granite men bóng AMP-36003, AMP-36004                           | m2          |                     | 300*600  | "                                 | "        | "                                 | 249.550              | 249.550        | 249.550        | 249.550        | 249.550      | 249.550          | 249.550         | 249.550      | 249.550        | 249.550     | 249.550       | 249.550      | 249.550        |
| 508 | granite men Matt AMM- 36001, AMM- 36003; ACM- 36001, ACM- 36002 | m2          |                     | 300*600  | "                                 | "        | "                                 | 249.550              | 249.550        | 249.550        | 249.550        | 249.550      | 249.550          | 249.550         | 249.550      | 249.550        | 249.550     | 249.550       | 249.550      | 249.550        |
| 509 | granite men Matt CSM 36001, CSM 3600                            | m2          |                     |          | "                                 | "        | "                                 | 335.110              | 335.110        | 335.110        | 335.110        | 335.110      | 335.110          | 335.110         | 335.110      | 335.110        | 335.110     | 335.110       | 335.110      | 335.110        |
| 510 | granite men Matt AMM-44001, AMM-44006, AMM-44008                | m2          |                     | 400*400  | "                                 | "        | "                                 | 320.850              | 320.850        | 320.850        | 320.850        | 320.850      | 320.850          | 320.850         | 320.850      | 320.850        | 320.850     | 320.850       | 320.850      | 320.850        |
| 511 | granite men Matt AMM-48001, AMM-48003                           | m2          |                     | 400*800  | "                                 | "        | "                                 | 320.850              | 320.850        | 320.850        | 320.850        | 320.850      | 320.850          | 320.850         | 320.850      | 320.850        | 320.850     | 320.850       | 320.850      | 320.850        |
| 512 | ganite men bóng AMP - 66001, AMP - 66003                        | m2          |                     | 600*600  | "                                 | "        | "                                 | 263.810              | 263.810        | 263.810        | 263.810        | 263.810      | 263.810          | 263.810         | 263.810      | 263.810        | 263.810     | 263.810       | 263.810      | 263.810        |
| 513 | granite men Matt ASM - 66003, ASM - 66004                       | m2          |                     | 600*600  | "                                 | "        | "                                 | 335.110              | 335.110        | 335.110        | 335.110        | 335.110      | 335.110          | 335.110         | 335.110      | 335.110        | 335.110     | 335.110       | 335.110      | 335.110        |
| 514 | granite men bóng AMP-61202, AMP-61203                           | m2          |                     | 600*1200 | "                                 | "        | "                                 | 470.580              | 470.580        | 470.580        | 470.580        | 470.580      | 470.580          | 470.580         | 470.580      | 470.580        | 470.580     | 470.580       | 470.580      | 470.580        |
| 515 | granite men matt ASM-61203, ASM-61204                           | m2          |                     | 600*1200 | "                                 | "        | "                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 516 | granite men bóng, men matt AMP, ACM                             | m2          |                     | 800*800  | "                                 | "        | "                                 | 327.980              | 327.980        | 327.980        | 327.980        | 327.980      | 327.980          | 327.980         | 327.980      | 327.980        | 327.980     | 327.980       | 327.980      | 327.980        |
| 517 | granite men matt CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004                | m2          |                     | 800*800  | "                                 | "        | "                                 | 385.020              | 385.020        | 385.020        | 385.020        | 385.020      | 385.020          | 385.020         | 385.020      | 385.020        | 385.020     | 385.020       | 385.020      | 385.020        |
| 518 | granite men matt SMM, SKM                                       | m2          |                     | 300*600  | "                                 | "        | "                                 | 205.800              | 205.800        | 205.800        | 205.800        | 205.800      | 205.800          | 205.800         | 205.800      | 205.800        | 205.800     | 205.800       | 205.800      | 205.800        |
| 519 | granite men matt SMM, SKM                                       | m2          |                     | 600*600  | "                                 | "        | "                                 | 205.800              | 205.800        | 205.800        | 205.800        | 205.800      | 205.800          | 205.800         | 205.800      | 205.800        | 205.800     | 205.800       | 205.800      | 205.800        |
| 520 | granite men matt, men bóng VY1-VY2                              | m2          |                     | 600*600  | Cty CP Tập đoàn đầu tư GRAND HOME | Việt Nam | dòng sản phẩm Granite Viet Y Tile | 205.800              | 205.800        | 205.800        | 205.800        | 205.800      | 205.800          | 205.800         | 205.800      | 205.800        | 205.800     | 205.800       | 205.800      | 205.800        |
| 521 | granite men matt, men bóng VY1-VY2                              | m2          |                     | 300*600  | "                                 | "        | "                                 | 205.801              | 205.801        | 205.801        | 205.801        | 205.801      | 205.801          | 205.801         | 205.801      | 205.801        | 205.801     | 205.801       | 205.801      | 205.801        |
| 522 | granite men matt, men bóng VY1-VY2                              | m2          |                     | 400*800  | "                                 | "        | "                                 | 320.850              | 320.850        | 320.850        | 320.850        | 320.850      | 320.850          | 320.850         | 320.850      | 320.850        | 320.850     | 320.850       | 320.850      | 320.850        |
| 523 | granite men matt, men bóng VY1-VY2                              | m2          |                     | 800*800  | "                                 | "        | "                                 | 327.980              | 327.981        | 327.982        | 327.983        | 327.984      | 327.985          | 327.986         | 327.987      | 327.988        | 327.989     | 327.990       | 327.991      | 327.992        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                           | Quy cách | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Ghi chú                                                                                        | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|     | <i>Gạch Pocerlain</i>                                                      |             |                                                               |          | <b>Cty CP TASA GROUP</b> | Việt Nam | Nhãn hiệu TASA                                                                                 |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 524 | 30x30cm                                                                    | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 205.506              | 205.506        | 205.506        | 205.506        | 205.506      | 205.506          | 205.506         | 205.506      | 205.506        | 205.506     | 205.506       | 205.506      | 205.506        |
| 525 | 40x40cm                                                                    | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 281.409              | 281.409        | 281.409        | 281.409        | 281.409      | 281.409          | 281.409         | 281.409      | 281.409        | 281.409     | 281.409       | 281.409      | 281.409        |
| 526 | 60x60cm                                                                    | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 205.405              | 205.405        | 205.405        | 205.405        | 205.405      | 205.405          | 205.405         | 205.405      | 205.405        | 205.405     | 205.405       | 205.405      | 205.405        |
| 527 | 80x80cm                                                                    | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 298.500              | 298.500        | 298.500        | 298.500        | 298.500      | 298.500          | 298.500         | 298.500      | 298.500        | 298.500     | 298.500       | 298.500      | 298.500        |
| 528 | 30x60cm                                                                    |             |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 249.016              | 249.016        | 249.016        | 249.016        | 249.016      | 249.016          | 249.016         | 249.016      | 249.016        | 249.016     | 249.016       | 249.016      | 249.016        |
| 529 | 40x80cm                                                                    | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 311.002              | 311.002        | 311.002        | 311.002        | 311.002      | 311.002          | 311.002         | 311.002      | 311.002        | 311.002     | 311.002       | 311.002      | 311.002        |
| 530 | 80x160cm                                                                   | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 792.600              | 792.600        | 792.600        | 792.600        | 792.600      | 792.600          | 792.600         | 792.600      | 792.600        | 792.600     | 792.600       | 792.600      | 792.600        |
|     | <i>Gạch Ceramic</i>                                                        |             |                                                               |          |                          |          |                                                                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 531 | 30x60cm                                                                    | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 193.511              | 193.511        | 193.511        | 193.511        | 193.511      | 193.511          | 193.511         | 193.511      | 193.511        | 193.511     | 193.511       | 193.511      | 193.511        |
| 532 | 40x80cm                                                                    | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 239.692              | 239.692        | 239.692        | 239.692        | 239.692      | 239.692          | 239.692         | 239.692      | 239.692        | 239.692     | 239.692       | 239.692      | 239.692        |
|     | <i>Gạch granite</i>                                                        | m2          |                                                               |          |                          |          |                                                                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 533 | Sáng men Bóng 60x60cm                                                      | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 243.000              | 243.000        | 243.000        | 243.000        | 243.000      | 243.000          | 243.000         | 243.000      | 243.000        | 243.000     | 243.000       | 243.000      | 243.000        |
| 534 | Đậm men Matt 60x60cm                                                       | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 262.010              | 262.010        | 262.010        | 262.010        | 262.010      | 262.010          | 262.010         | 262.010      | 262.010        | 262.010     | 262.010       | 262.010      | 262.010        |
| 535 | Bóng kính toàn phần 80x80cm                                                | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 321.012              | 321.012        | 321.012        | 321.012        | 321.012      | 321.012          | 321.012         | 321.012      | 321.012        | 321.012     | 321.012       | 321.012      | 321.012        |
| 536 | 100x100cm                                                                  | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 567.207              | 567.207        | 567.207        | 567.207        | 567.207      | 567.207          | 567.207         | 567.207      | 567.207        | 567.207     | 567.207       | 567.207      | 567.207        |
| 537 | 60x120cm                                                                   | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 419.010              | 419.010        | 419.010        | 419.010        | 419.010      | 419.010          | 419.010         | 419.010      | 419.010        | 419.010     | 419.010       | 419.010      | 419.010        |
| 538 | 80x120cm                                                                   | m2          |                                                               |          | "                        |          | "                                                                                              | 605.006              | 605.006        | 605.006        | 605.006        | 605.006      | 605.006          | 605.006         | 605.006      | 605.006        | 605.006     | 605.006       | 605.006      | 605.006        |
|     | <b>VẬT LIỆU TÁM LỘP, BAO CHE</b>                                           |             |                                                               |          |                          |          |                                                                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | <b>Tôn Pomina</b>                                                          |             | ASTM A792/A792 M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015 |          | Công ty CP Tôn Pomina    |          | Giá bán tại điểm bán hàng, có khoảng 20 điểm bán hàng phủ đều trên toàn tỉnh; giá tôn chưa cán |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | Tôn lạnh phủ AF, TCT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán)                    |             |                                                               |          |                          |          |                                                                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 539 | AZ70 dày 0.25                                                              | m           |                                                               |          | "                        |          |                                                                                                | 61.601               | 61.601         | 61.601         | 61.601         | 61.601       | 61.601           | 61.601          | 61.601       | 61.601         | 61.601      | 61.601        | 61.601       | 61.601         |
| 540 | AZ70 dày 0.30                                                              | m           |                                                               |          | "                        |          |                                                                                                | 64.676               | 64.676         | 64.676         | 64.676         | 64.676       | 64.676           | 64.676          | 64.676       | 64.676         | 64.676      | 64.676        | 64.676       | 64.676         |
| 541 | AZ100 dày 0.35                                                             | m           |                                                               |          | "                        |          |                                                                                                | 80.195               | 80.195         | 80.195         | 80.195         | 80.195       | 80.195           | 80.195          | 80.195       | 80.195         | 80.195      | 80.195        | 80.195       | 80.195         |
| 542 | AZ100 dày 0.40                                                             | m           |                                                               |          | "                        |          |                                                                                                | 88.189               | 88.189         | 88.189         | 88.189         | 88.189       | 88.189           | 88.189          | 88.189       | 88.189         | 88.189      | 88.189        | 88.189       | 88.189         |
| 543 | AZ100 dày 0.45                                                             | m           |                                                               |          | "                        |          |                                                                                                | 94.955               | 94.955         | 94.955         | 94.955         | 94.955       | 94.955           | 94.955          | 94.955       | 94.955         | 94.955      | 94.955        | 94.955       | 94.955         |
| 544 | AZ100 dày 0.50                                                             | m           |                                                               |          | "                        |          |                                                                                                | 100.896              | 100.896        | 100.896        | 100.896        | 100.896      | 100.896          | 100.896         | 100.896      | 100.896        | 100.896     | 100.896       | 100.896      | 100.896        |
| 545 | AZ100 dày 0.55                                                             | m           |                                                               |          | "                        |          |                                                                                                | 106.545              | 106.545        | 106.545        | 106.545        | 106.545      | 106.545          | 106.545         | 106.545      | 106.545        | 106.545     | 106.545       | 106.545      | 106.545        |
|     | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát, TCT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán) |             |                                                               |          |                          |          |                                                                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 546 | Dày 0.40                                                                   | m           |                                                               |          | "                        |          |                                                                                                | 98.217               | 98.217         | 98.217         | 98.217         | 98.217       | 98.217           | 98.217          | 98.217       | 98.217         | 98.217      | 98.217        | 98.217       | 98.217         |
| 547 | Dày 0.45                                                                   | m           |                                                               |          | "                        |          |                                                                                                | 106.370              | 106.370        | 106.370        | 106.370        | 106.370      | 106.370          | 106.370         | 106.370      | 106.370        | 106.370     | 106.370       | 106.370      | 106.370        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | Quy cách | Nhà sản xuất            | Xuất xứ  | Ghi chú                                                                                        | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------|-------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 548 | Dây 0.50                                                        | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 113.641              | 113.641        | 113.641        | 113.641        | 113.641      | 113.641          | 113.641         | 113.641      | 113.641        | 113.641     | 113.641       | 113.641      | 113.641        |
| 549 | Dây 0.55                                                        | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 120.648              | 120.648        | 120.648        | 120.648        | 120.648      | 120.648          | 120.648         | 120.648      | 120.648        | 120.648     | 120.648       | 120.648      | 120.648        |
|     | <b>Tôn Pomina</b>                                               |             | (JIS 3322:2012; ASTM A755/A755 M-15) |          | Công ty CP Tôn Pomina   |          | Giá bán tại điểm bán hàng, có khoảng 20 điểm bán hàng phủ đều trên toàn tỉnh; giá tôn chưa cán |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | Tôn lạnh màu, APT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán)            |             |                                      |          |                         |          |                                                                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 550 | AZ050 17/05: 0.25mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 73.805               | 76.823         | 76.823         | 76.823         | 76.823       | 76.823           | 76.823          | 76.823       | 76.823         | 76.823      | 76.823        | 76.823       | 76.823         |
| 551 | AZ050 17/05: 0.30mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 79.040               | 83.388         | 83.388         | 83.388         | 83.388       | 83.388           | 83.388          | 83.388       | 83.388         | 83.388      | 83.388        | 83.388       | 83.388         |
| 552 | AZ050 17/05: 0.35mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 92.390               | 96.524         | 96.524         | 96.524         | 96.524       | 96.524           | 96.524          | 96.524       | 96.524         | 96.524      | 96.524        | 96.524       | 96.524         |
| 553 | AZ050 17/05: 0.40mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 100.900              | 107.010        | 107.010        | 107.010        | 107.010      | 107.010          | 107.010         | 107.010      | 107.010        | 107.010     | 107.010       | 107.010      | 107.010        |
| 554 | AZ050 17/05: 0.45mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 109.280              | 117.176        | 117.176        | 117.176        | 117.176      | 117.176          | 117.176         | 117.176      | 117.176        | 117.176     | 117.176       | 117.176      | 117.176        |
| 555 | AZ050 17/05: 0.50mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 117.190              | 126.872        | 126.872        | 126.872        | 126.872      | 126.872          | 126.872         | 126.872      | 126.872        | 126.872     | 126.872       | 126.872      | 126.872        |
| 556 | AZ050 17/05: 0.60mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 134.265              | 147.519        | 147.519        | 147.519        | 147.519      | 147.519          | 147.519         | 147.519      | 147.519        | 147.519     | 147.519       | 147.519      | 147.519        |
|     | Tôn lạnh màu Solar, APT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán)      |             |                                      |          |                         |          |                                                                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 557 | AZ100 22/10: 0.40mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 113.978              | 113.978        | 113.978        | 113.978        | 113.978      | 113.978          | 113.978         | 113.978      | 113.978        | 113.978     | 113.978       | 113.978      | 113.978        |
| 558 | AZ100 22/10: 0.45mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 124.636              | 124.636        | 124.636        | 124.636        | 124.636      | 124.636          | 124.636         | 124.636      | 124.636        | 124.636     | 124.636       | 124.636      | 124.636        |
| 559 | AZ100 22/10: 0.50mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 132.689              | 132.689        | 132.689        | 132.689        | 132.689      | 132.689          | 132.689         | 132.689      | 132.689        | 132.689     | 132.689       | 132.689      | 132.689        |
| 560 | AZ100 22/10: 0.55mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 142.173              | 142.173        | 142.173        | 142.173        | 142.173      | 142.173          | 142.173         | 142.173      | 142.173        | 142.173     | 142.173       | 142.173      | 142.173        |
|     | Tôn lạnh màu ShieldViet, APT G550, rộng 1,2m (khô tôn chưa cán) |             |                                      |          |                         |          |                                                                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 561 | AZ150 25/10: 0.45mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 133.111              | 133.111        | 133.111        | 133.111        | 133.111      | 133.111          | 133.111         | 133.111      | 133.111        | 133.111     | 133.111       | 133.111      | 133.111        |
| 562 | AZ150 25/10: 0.50mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 142.583              | 142.583        | 142.583        | 142.583        | 142.583      | 142.583          | 142.583         | 142.583      | 142.583        | 142.583     | 142.583       | 142.583      | 142.583        |
| 563 | AZ150 25/10: 0.55mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 151.183              | 151.183        | 151.183        | 151.183        | 151.183      | 151.183          | 151.183         | 151.183      | 151.183        | 151.183     | 151.183       | 151.183      | 151.183        |
| 564 | AZ150 25/10: 0.60mm                                             | m           |                                      |          | "                       |          |                                                                                                | 163.883              | 163.883        | 163.883        | 163.883        | 163.883      | 163.883          | 163.883         | 163.883      | 163.883        | 163.883     | 163.883       | 163.883      | 163.883        |
|     | <b>Tôn lạnh Hoa Sen</b>                                         |             |                                      |          | Cty CP Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam |                                                                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ | Ghi chú                                               | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------------|---------|-------------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|     | Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF 1200mm (khô tôn chưa cán) G550        |             |                     |          |                                 |         | giá đã bao gồm cán sóng, khô tôn sau khi cán là 1,07m |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 565 | AZ100 phủ AF: 0.30mm                                                | m           |                     |          |                                 |         |                                                       | 75.500               | 75.500         | 75.500         | 75.500         | 75.500       | 75.500           | 75.500          | 75.500       | 75.500         | 75.500      | 75.500        | 75.500       | 75.500         |
| 566 | AZ100 phủ AF: 0.35mm                                                | m           |                     |          |                                 |         |                                                       | 83.000               | 83.000         | 83.000         | 83.000         | 83.000       | 83.000           | 83.000          | 83.000       | 83.000         | 83.000      | 83.000        | 83.000       | 83.000         |
| 567 | AZ100 phủ AF: 0.40mm                                                | m           |                     |          |                                 |         |                                                       | 92.500               | 92.500         | 92.500         | 92.500         | 92.500       | 92.500           | 92.500          | 92.500       | 92.500         | 92.500      | 92.500        | 92.500       | 92.500         |
| 568 | AZ100 phủ AF: 0.45mm                                                | m           |                     |          |                                 |         |                                                       | 101.500              | 101.500        | 101.500        | 101.500        | 101.500      | 101.500          | 101.500         | 101.500      | 101.500        | 101.500     | 101.500       | 101.500      | 101.500        |
| 569 | AZ100 phủ AF: 0.50mm                                                | m           |                     |          |                                 |         |                                                       | 111.500              | 111.500        | 111.500        | 111.500        | 111.500      | 111.500          | 111.500         | 111.500      | 111.500        | 111.500     | 111.500       | 111.500      | 111.500        |
|     | Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05 khô 1200mm (khô tôn chưa cán) G550 |             |                     |          |                                 |         | giá đã bao gồm cán sóng, khô tôn sau khi cán là 1,07m |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 570 | Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.30mm                            | m           |                     |          |                                 |         |                                                       | 82.000               | 82.000         | 82.000         | 82.000         | 82.000       | 82.000           | 82.000          | 82.000       | 82.000         | 82.000      | 82.000        | 82.000       | 82.000         |
| 571 | Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.35mm                            | m           |                     |          |                                 |         |                                                       | 92.500               | 92.500         | 92.500         | 92.500         | 92.500       | 92.500           | 92.500          | 92.500       | 92.500         | 92.500      | 92.500        | 92.500       | 92.500         |
| 572 | Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.40mm                            | m           |                     |          |                                 |         |                                                       | 102.500              | 102.500        | 102.500        | 102.500        | 102.500      | 102.500          | 102.500         | 102.500      | 102.500        | 102.500     | 102.500       | 102.500      | 102.500        |
| 573 | Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.45mm                            | m           |                     |          |                                 |         |                                                       | 113.000              | 113.000        | 113.000        | 113.000        | 113.000      | 113.000          | 113.000         | 113.000      | 113.000        | 113.000     | 113.000       | 113.000      | 113.000        |
| 574 | Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.50mm                            | m           |                     |          |                                 |         |                                                       | 124.500              | 124.500        | 124.500        | 124.500        | 124.500      | 124.500          | 124.500         | 124.500      | 124.500        | 124.500     | 124.500       | 124.500      | 124.500        |
| 575 | Tôn HOA SEN GOLD màu : 0.50mmx1200mm                                | m           |                     |          |                                 |         |                                                       | 135.000              | 135.000        | 135.000        | 135.000        | 135.000      | 135.000          | 135.000         | 135.000      | 135.000        | 135.000     | 135.000       | 135.000      | 135.000        |
|     | <b>Ngói lợp</b>                                                     |             |                     |          | <b>Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm</b> |         |                                                       |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 576 | Ngói lợp trắng men                                                  | viên        | 300x405x13mm        |          |                                 |         |                                                       | 24.545               | 24.545         | 24.545         | 24.545         | 24.545       | 24.545           | 24.545          | 24.545       | 24.545         | 24.545      | 24.545        | 24.545       | 24.545         |
| 576 | Ngói rìa                                                            | viên        | 4 viên/m dài        |          | "                               |         |                                                       | 37.545               | 37.545         | 37.545         | 37.545         | 37.545       | 37.545           | 37.545          | 37.545       | 37.545         | 37.545      | 37.545        | 37.545       | 37.545         |
| 577 | Ngói cuối rìa                                                       | viên        | 4 viên/m dài        |          | "                               |         |                                                       | 62.545               | 62.545         | 62.545         | 62.545         | 62.545       | 62.545           | 62.545          | 62.545       | 62.545         | 62.545      | 62.545        | 62.545       | 62.545         |
| 578 | Ngói nóc có gờ                                                      | viên        |                     |          | "                               |         |                                                       | 36.364               | 36.364         | 36.364         | 36.364         | 36.364       | 36.364           | 36.364          | 36.364       | 36.364         | 36.364      | 36.364        | 36.364       | 36.364         |
| 579 | Ngói ốp cuối nóc trái                                               | viên        |                     |          | "                               |         |                                                       | 63.636               | 63.636         | 63.636         | 63.636         | 63.636       | 63.636           | 63.636          | 63.636       | 63.636         | 63.636      | 63.636        | 63.636       | 63.636         |
| 580 | Ngói ốp cuối nóc phải                                               | viên        |                     |          | "                               |         |                                                       | 63.636               | 63.636         | 63.636         | 63.636         | 63.636       | 63.636           | 63.636          | 63.636       | 63.636         | 63.636      | 63.636        | 63.636       | 63.636         |
| 581 | Ngói chạc ba                                                        | viên        |                     |          | "                               |         |                                                       | 86.364               | 86.364         | 86.364         | 86.364         | 86.364       | 86.364           | 86.364          | 86.364       | 86.364         | 86.364      | 86.364        | 86.364       | 86.364         |
| 582 | Ngói chạc tư                                                        | viên        |                     |          | "                               |         |                                                       | 104.545              | 104.545        | 104.545        | 104.545        | 104.545      | 104.545          | 104.545         | 104.545      | 104.545        | 104.545     | 104.545       | 104.545      | 104.545        |
| 583 | Ngói chạc chữ T                                                     | viên        |                     |          | "                               |         |                                                       | 86.364               | 86.364         | 86.364         | 86.364         | 86.364       | 86.364           | 86.364          | 86.364       | 86.364         | 86.364      | 86.364        | 86.364       | 86.364         |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                     | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|--------------------------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 584 | Ngói chặn cuối nóc                         | viên        |                     |                                                                              | "                                    |         |         | 27.273               | 27.273         | 27.273         | 27.273         | 27.273       | 27.273           | 27.273          | 27.273       | 27.273         | 27.273      | 27.273        | 27.273       | 27.273         |
| 585 | Ngói chặn cuối rìa                         | viên        |                     |                                                                              | "                                    |         |         | 25.000               | 25.000         | 25.000         | 25.000         | 25.000       | 25.000           | 25.000          | 25.000       | 25.000         | 25.000      | 25.000        | 25.000       | 25.000         |
|     | <b>GỖ XÂY DỰNG - GỖ CỘP PHA</b>            |             |                     |                                                                              |                                      |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 586 | Nhóm 3 (Chò chỉ, Chò chai)                 | m3          |                     |                                                                              |                                      |         |         | 12.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 587 | Nhóm 4 (Gôi, Sến)                          | m3          |                     |                                                                              |                                      |         |         | 11.454.545           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 588 | Nhóm 5                                     | m3          |                     |                                                                              |                                      |         |         | 10.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 589 | Nhóm 6                                     | m3          |                     |                                                                              |                                      |         |         | 9.181.818            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 590 | Nhóm 7-8 (cột pha)                         | m3          |                     |                                                                              |                                      |         |         | 5.454.545            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 591 | Cây chống (bạch đàn), L=4 m                | cây         |                     |                                                                              |                                      |         |         | 45.455               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | Ván cốp pha phủ phim                       |             |                     |                                                                              | đại lý - Cty TNHH MTV Hiếu Đại Nghĩa |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 592 | Ván cốp pha 12 ly                          | tấm         |                     | 1220x2440                                                                    | "                                    |         |         | 320.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 593 | Ván cốp pha 15 ly                          | tấm         |                     | 1220x2440                                                                    | "                                    |         |         | 350.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 594 | Ván cốp pha 18 ly                          | tấm         |                     | 1220x2440                                                                    | "                                    |         |         | 400.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 595 | Ván cốp pha trụ                            | tấm         |                     | 19x200x4000                                                                  | "                                    |         |         | 95.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 596 | Ván cốp pha trụ                            | tấm         |                     | 19x250x4000                                                                  | "                                    |         |         | 115.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 597 | Ván cốp pha trụ                            | tấm         |                     | 19x300x4000                                                                  | "                                    |         |         | 135.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 598 | Ván cốp pha trụ                            | tấm         |                     | 19x350x4000                                                                  | "                                    |         |         | 155.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 599 | Ván cốp pha trụ                            | tấm         |                     | 19x400x4000                                                                  | "                                    |         |         | 175.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | <b>CỬA KHUNG NHÔM</b>                      |             |                     |                                                                              |                                      |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | <b>Sản phẩm của Cty TNHH Nhôm Nam Sung</b> |             |                     |                                                                              |                                      |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | <b>Nhôm thanh định hình</b>                |             |                     | <i>nhôm dạng profile Hệ NS-55, NS-93, NS-60, dài 6m/cây</i>                  | <b>NAM SUNG</b>                      |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 600 | Màu Sơn tĩnh điện                          | kg          |                     |                                                                              |                                      |         |         | 100.609              | 100.609        | 100.609        | 100.609        | 100.609      | 100.609          | 100.609         | 100.609      | 100.609        | 100.609     | 100.609       | 100.609      | 100.609        |
| 601 | Màu Sơn vân gỗ                             | kg          |                     |                                                                              |                                      |         |         | 120.081              | 120.081        | 120.081        | 120.081        | 120.081      | 120.081          | 120.081         | 120.081      | 120.081        | 120.081     | 120.081       | 120.081      | 120.081        |
| 602 | Màu Anode- ED                              | kg          |                     |                                                                              |                                      |         |         | 112.663              | 112.663        | 112.663        | 112.663        | 112.663      | 112.663          | 112.663         | 112.663      | 112.663        | 112.663     | 112.663       | 112.663      | 112.663        |
| 603 | Màu Anode mờ                               | kg          |                     |                                                                              |                                      |         |         | 109.881              | 109.881        | 109.881        | 109.881        | 109.881      | 109.881          | 109.881         | 109.881      | 109.881        | 109.881     | 109.881       | 109.881      | 109.881        |
|     | <b>Nhôm thanh định hình</b>                |             |                     | <i>nhôm dạng profile Hệ Mật dựng Semi Unitized, NS-65, NS-70; dài 6m/cây</i> | <b>NAM SUNG</b>                      |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 604 | Màu Sơn tĩnh điện                          | kg          |                     |                                                                              |                                      |         |         | 103.390              | 103.390        | 103.390        | 103.390        | 103.390      | 103.390          | 103.390         | 103.390      | 103.390        | 103.390     | 103.390       | 103.390      | 103.390        |
| 605 | Màu Sơn vân gỗ                             | kg          |                     |                                                                              |                                      |         |         | 122.863              | 122.863        | 122.863        | 122.863        | 122.863      | 122.863          | 122.863         | 122.863      | 122.863        | 122.863     | 122.863       | 122.863      | 122.863        |
| 606 | Màu Anode- ED                              | kg          |                     |                                                                              |                                      |         |         | 115.445              | 115.445        | 115.445        | 115.445        | 115.445      | 115.445          | 115.445         | 115.445      | 115.445        | 115.445     | 115.445       | 115.445      | 115.445        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                          | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú                                        | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------------|--------------|---------|------------------------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 607 | Màu Anode mờ                                                                            | kg          |                     |                                   |              |         |                                                | 112.663              | 112.663        | 112.663        | 112.663        | 112.663      | 112.663          | 112.663         | 112.663      | 112.663        | 112.663     | 112.663       | 112.663      | 112.663        |
|     | Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài                                                       |             |                     |                                   |              |         | Giá bán chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 608 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                       | m2          |                     | hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm   |              |         |                                                | 2.764.200            | 2.764.200      | 2.764.200      | 2.764.200      | 2.764.200    | 2.764.200        | 2.764.200       | 2.764.200    | 2.764.200      | 2.764.200   | 2.764.200     | 2.764.200    | 2.764.200      |
| 609 | Màu Sơn vân gỗ                                                                          | m2          |                     | "                                 |              |         |                                                | 3.183.420            | 3.183.420      | 3.183.420      | 3.183.420      | 3.183.420    | 3.183.420        | 3.183.420       | 3.183.420    | 3.183.420      | 3.183.420   | 3.183.420     | 3.183.420    | 3.183.420      |
| 610 | Màu Anode                                                                               | m2          |                     | "                                 |              |         |                                                | 2.984.520            | 2.984.520      | 2.984.520      | 2.984.520      | 2.984.520    | 2.984.520        | 2.984.520       | 2.984.520    | 2.984.520      | 2.984.520   | 2.984.520     | 2.984.520    | 2.984.520      |
| 611 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                       | m2          |                     | hệ NS-55, độ dày trung bình 1,4mm |              |         |                                                | 2.359.260            | 2.359.260      | 2.359.260      | 2.359.260      | 2.359.260    | 2.359.260        | 2.359.260       | 2.359.260    | 2.359.260      | 2.359.260   | 2.359.260     | 2.359.260    | 2.359.260      |
| 612 | Màu Sơn vân gỗ                                                                          | m2          |                     | "                                 |              |         |                                                | 2.778.480            | 2.778.480      | 2.778.480      | 2.778.480      | 2.778.480    | 2.778.480        | 2.778.480       | 2.778.480    | 2.778.480      | 2.778.480   | 2.778.480     | 2.778.480    | 2.778.480      |
|     | - Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm           |             |                     |                                   |              |         | "                                              |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 613 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                       | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 2.971.260            | 2.971.260      | 2.971.260      | 2.971.260      | 2.971.260    | 2.971.260        | 2.971.260       | 2.971.260    | 2.971.260      | 2.971.260   | 2.971.260     | 2.971.260    | 2.971.260      |
| 614 | Màu Sơn vân gỗ                                                                          | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 3.390.480            | 3.390.480      | 3.390.480      | 3.390.480      | 3.390.480    | 3.390.480        | 3.390.480       | 3.390.480    | 3.390.480      | 3.390.480   | 3.390.480     | 3.390.480    | 3.390.480      |
| 615 | Màu Anode                                                                               | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 3.181.380            | 3.181.380      | 3.181.380      | 3.181.380      | 3.181.380    | 3.181.380        | 3.181.380       | 3.181.380    | 3.181.380      | 3.181.380   | 3.181.380     | 3.181.380    | 3.181.380      |
|     | - Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1,4mm         |             |                     |                                   |              |         |                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 616 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                       | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 2.560.200            | 2.560.200      | 2.560.200      | 2.560.200      | 2.560.200    | 2.560.200        | 2.560.200       | 2.560.200    | 2.560.200      | 2.560.200   | 2.560.200     | 2.560.200    | 2.560.200      |
| 617 | Màu Sơn vân gỗ                                                                          | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 2.979.420            | 2.979.420      | 2.979.420      | 2.979.420      | 2.979.420    | 2.979.420        | 2.979.420       | 2.979.420    | 2.979.420      | 2.979.420   | 2.979.420     | 2.979.420    | 2.979.420      |
|     | Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93, kích thước cửa 1.8m x 2.2m, độ dày trung bình 2mm |             |                     |                                   |              |         |                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 618 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                       | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 2.963.100            | 2.963.100      | 2.963.100      | 2.963.100      | 2.963.100    | 2.963.100        | 2.963.100       | 2.963.100    | 2.963.100      | 2.963.100   | 2.963.100     | 2.963.100    | 2.963.100      |
| 619 | Màu Sơn vân gỗ                                                                          | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 3.382.320            | 3.382.320      | 3.382.320      | 3.382.320      | 3.382.320    | 3.382.320        | 3.382.320       | 3.382.320    | 3.382.320      | 3.382.320   | 3.382.320     | 3.382.320    | 3.382.320      |
| 620 | Màu Anode                                                                               | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 3.173.220            | 3.173.220      | 3.173.220      | 3.173.220      | 3.173.220    | 3.173.220        | 3.173.220       | 3.173.220    | 3.173.220      | 3.173.220   | 3.173.220     | 3.173.220    | 3.173.220      |
|     | - Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm                         |             |                     |                                   |              |         |                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 621 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                       | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 2.558.160            | 2.558.160      | 2.558.160      | 2.558.160      | 2.558.160    | 2.558.160        | 2.558.160       | 2.558.160    | 2.558.160      | 2.558.160   | 2.558.160     | 2.558.160    | 2.558.160      |
| 622 | Màu Sơn vân gỗ                                                                          | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 2.977.380            | 2.977.380      | 2.977.380      | 2.977.380      | 2.977.380    | 2.977.380        | 2.977.380       | 2.977.380    | 2.977.380      | 2.977.380   | 2.977.380     | 2.977.380    | 2.977.380      |
|     | - Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 2mm                           |             |                     |                                   |              |         |                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 623 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                       | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 3.169.140            | 3.169.140      | 3.169.140      | 3.169.140      | 3.169.140    | 3.169.140        | 3.169.140       | 3.169.140    | 3.169.140      | 3.169.140   | 3.169.140     | 3.169.140    | 3.169.140      |
| 624 | Màu Sơn vân gỗ                                                                          | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 3.588.360            | 3.588.360      | 3.588.360      | 3.588.360      | 3.588.360    | 3.588.360        | 3.588.360       | 3.588.360    | 3.588.360      | 3.588.360   | 3.588.360     | 3.588.360    | 3.588.360      |
| 625 | Màu Anode                                                                               | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 3.379.260            | 3.379.260      | 3.379.260      | 3.379.260      | 3.379.260    | 3.379.260        | 3.379.260       | 3.379.260    | 3.379.260      | 3.379.260   | 3.379.260     | 3.379.260    | 3.379.260      |
|     | Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm                           |             |                     |                                   |              |         |                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 626 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                       | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 2.769.300            | 2.769.300      | 2.769.300      | 2.769.300      | 2.769.300    | 2.769.300        | 2.769.300       | 2.769.300    | 2.769.300      | 2.769.300   | 2.769.300     | 2.769.300    | 2.769.300      |
| 627 | Màu Sơn vân gỗ                                                                          | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 3.188.520            | 3.188.520      | 3.188.520      | 3.188.520      | 3.188.520    | 3.188.520        | 3.188.520       | 3.188.520    | 3.188.520      | 3.188.520   | 3.188.520     | 3.188.520    | 3.188.520      |
|     | Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 2mm                             |             |                     |                                   |              |         |                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 628 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                       | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 3.387.420            | 3.387.420      | 3.387.420      | 3.387.420      | 3.387.420    | 3.387.420        | 3.387.420       | 3.387.420    | 3.387.420      | 3.387.420   | 3.387.420     | 3.387.420    | 3.387.420      |
| 629 | Màu Sơn vân gỗ                                                                          | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 4.010.640            | 4.010.640      | 4.010.640      | 4.010.640      | 4.010.640    | 4.010.640        | 4.010.640       | 4.010.640    | 4.010.640      | 4.010.640   | 4.010.640     | 4.010.640    | 4.010.640      |
| 630 | Màu Anode                                                                               | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 3.597.540            | 3.597.540      | 3.597.540      | 3.597.540      | 3.597.540    | 3.597.540        | 3.597.540       | 3.597.540    | 3.597.540      | 3.597.540   | 3.597.540     | 3.597.540    | 3.597.540      |
|     | Cửa đi lùa 6 cánh biên dạng hệ NS-93, độ dày trung bình 1.4mm                           |             |                     |                                   |              |         |                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 631 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                       | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 2.978.400            | 2.978.400      | 2.978.400      | 2.978.400      | 2.978.400    | 2.978.400        | 2.978.400       | 2.978.400    | 2.978.400      | 2.978.400   | 2.978.400     | 2.978.400    | 2.978.400      |
| 632 | Màu Sơn vân gỗ                                                                          | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 3.397.620            | 3.397.620      | 3.397.620      | 3.397.620      | 3.397.620    | 3.397.620        | 3.397.620       | 3.397.620    | 3.397.620      | 3.397.620   | 3.397.620     | 3.397.620    | 3.397.620      |
|     | Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm                           |             |                     |                                   |              |         |                                                |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 633 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                       | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 2.611.200            | 2.611.200      | 2.611.200      | 2.611.200      | 2.611.200    | 2.611.200        | 2.611.200       | 2.611.200    | 2.611.200      | 2.611.200   | 2.611.200     | 2.611.200    | 2.611.200      |
| 634 | Màu Sơn vân gỗ                                                                          | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 3.030.420            | 3.030.420      | 3.030.420      | 3.030.420      | 3.030.420    | 3.030.420        | 3.030.420       | 3.030.420    | 3.030.420      | 3.030.420   | 3.030.420     | 3.030.420    | 3.030.420      |
| 635 | Màu Anode                                                                               | m2          |                     |                                   |              |         |                                                | 2.821.320            | 2.821.320      | 2.821.320      | 2.821.320      | 2.821.320    | 2.821.320        | 2.821.320       | 2.821.320    | 2.821.320      | 2.821.320   | 2.821.320     | 2.821.320    | 2.821.320      |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|     | <i>- Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm</i>                                                       |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 636 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 2.815.200            | 2.815.200      | 2.815.200      | 2.815.200      | 2.815.200    | 2.815.200        | 2.815.200       | 2.815.200    | 2.815.200      | 2.815.200   | 2.815.200     | 2.815.200    | 2.815.200      |
| 637 | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 3.234.420            | 3.234.420      | 3.234.420      | 3.234.420      | 3.234.420    | 3.234.420        | 3.234.420       | 3.234.420    | 3.234.420      | 3.234.420   | 3.234.420     | 3.234.420    | 3.234.420      |
| 638 | Màu Anode                                                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 3.025.320            | 3.025.320      | 3.025.320      | 3.025.320      | 3.025.320    | 3.025.320        | 3.025.320       | 3.025.320    | 3.025.320      | 3.025.320   | 3.025.320     | 3.025.320    | 3.025.320      |
|     | <i>Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm</i>                                                        |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 639 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 2.407.200            | 2.407.200      | 2.407.200      | 2.407.200      | 2.407.200    | 2.407.200        | 2.407.200       | 2.407.200    | 2.407.200      | 2.407.200   | 2.407.200     | 2.407.200    | 2.407.200      |
| 640 | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 2.826.420            | 2.826.420      | 2.826.420      | 2.826.420      | 2.826.420    | 2.826.420        | 2.826.420       | 2.826.420    | 2.826.420      | 2.826.420   | 2.826.420     | 2.826.420    | 2.826.420      |
| 641 | Màu Anode                                                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 2.617.320            | 2.617.320      | 2.617.320      | 2.617.320      | 2.617.320    | 2.617.320        | 2.617.320       | 2.617.320    | 2.617.320      | 2.617.320   | 2.617.320     | 2.617.320    | 2.617.320      |
|     | <i>- Cửa sổ mở hất 1 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm</i>                                                    |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 642 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 1.999.200            | 1.999.200      | 1.999.200      | 1.999.200      | 1.999.200    | 1.999.200        | 1.999.200       | 1.999.200    | 1.999.200      | 1.999.200   | 1.999.200     | 1.999.200    | 1.999.200      |
| 643 | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 2.418.420            | 2.418.420      | 2.418.420      | 2.418.420      | 2.418.420    | 2.418.420        | 2.418.420       | 2.418.420    | 2.418.420      | 2.418.420   | 2.418.420     | 2.418.420    | 2.418.420      |
|     | <i>Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 2mm</i>                                                        |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 644 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 2.614.260            | 2.614.260      | 2.614.260      | 2.614.260      | 2.614.260    | 2.614.260        | 2.614.260       | 2.614.260    | 2.614.260      | 2.614.260   | 2.614.260     | 2.614.260    | 2.614.260      |
| 645 | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 3.033.480            | 3.033.480      | 3.033.480      | 3.033.480      | 3.033.480    | 3.033.480        | 3.033.480       | 3.033.480    | 3.033.480      | 3.033.480   | 3.033.480     | 3.033.480    | 3.033.480      |
| 646 | Màu Anode                                                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 2.824.380            | 2.824.380      | 2.824.380      | 2.824.380      | 2.824.380    | 2.824.380        | 2.824.380       | 2.824.380    | 2.824.380      | 2.824.380   | 2.824.380     | 2.824.380    | 2.824.380      |
|     | <i>- Cửa sổ mở hất 2 cánh biên dạng hệ NS-55, độ dày trung bình 1.4mm</i>                                                    |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 647 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 2.203.200            | 2.203.200      | 2.203.200      | 2.203.200      | 2.203.200    | 2.203.200        | 2.203.200       | 2.203.200    | 2.203.200      | 2.203.200   | 2.203.200     | 2.203.200    | 2.203.200      |
| 648 | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 2.622.420            | 2.622.420      | 2.622.420      | 2.622.420      | 2.622.420    | 2.622.420        | 2.622.420       | 2.622.420    | 2.622.420      | 2.622.420   | 2.622.420     | 2.622.420    | 2.622.420      |
|     | <i>- Cửa xếp lùa 4 cánh (3 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm</i>              |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 649 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 2.974.320            | 2.974.320      | 2.974.320      | 2.974.320      | 2.974.320    | 2.974.320        | 2.974.320       | 2.974.320    | 2.974.320      | 2.974.320   | 2.974.320     | 2.974.320    | 2.974.320      |
| 650 | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 3.393.540            | 3.393.540      | 3.393.540      | 3.393.540      | 3.393.540    | 3.393.540        | 3.393.540       | 3.393.540    | 3.393.540      | 3.393.540   | 3.393.540     | 3.393.540    | 3.393.540      |
| 651 | Màu Anode                                                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 3.184.440            | 3.184.440      | 3.184.440      | 3.184.440      | 3.184.440    | 3.184.440        | 3.184.440       | 3.184.440    | 3.184.440      | 3.184.440   | 3.184.440     | 3.184.440    | 3.184.440      |
|     | <i>- Cửa xếp lùa 6 cánh (5 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm</i>              |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 652 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 3.176.280            | 3.176.280      | 3.176.280      | 3.176.280      | 3.176.280    | 3.176.280        | 3.176.280       | 3.176.280    | 3.176.280      | 3.176.280   | 3.176.280     | 3.176.280    | 3.176.280      |
| 653 | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 3.595.500            | 3.595.500      | 3.595.500      | 3.595.500      | 3.595.500    | 3.595.500        | 3.595.500       | 3.595.500    | 3.595.500      | 3.595.500   | 3.595.500     | 3.595.500    | 3.595.500      |
| 654 | Màu Anode                                                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 3.386.400            | 3.386.400      | 3.386.400      | 3.386.400      | 3.386.400    | 3.386.400        | 3.386.400       | 3.386.400    | 3.386.400      | 3.386.400   | 3.386.400     | 3.386.400    | 3.386.400      |
|     | <i>- Cửa xếp lùa 8 cánh (7 cánh xếp lùa + 1 cánh mở quay) biên dạng hệ NS-60, độ dày trung bình 1.5 ÷ 1.8mm</i>              |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 655 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 3.376.200            | 3.376.200      | 3.376.200      | 3.376.200      | 3.376.200    | 3.376.200        | 3.376.200       | 3.376.200    | 3.376.200      | 3.376.200   | 3.376.200     | 3.376.200    | 3.376.200      |
| 656 | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 3.999.420            | 3.999.420      | 3.999.420      | 3.999.420      | 3.999.420    | 3.999.420        | 3.999.420       | 3.999.420    | 3.999.420      | 3.999.420   | 3.999.420     | 3.999.420    | 3.999.420      |
| 657 | Màu Anode                                                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 3.586.320            | 3.586.320      | 3.586.320      | 3.586.320      | 3.586.320    | 3.586.320        | 3.586.320       | 3.586.320    | 3.586.320      | 3.586.320   | 3.586.320     | 3.586.320    | 3.586.320      |
|     | <i>Mặt dựng biên dạng hệ NS-65, khoảng cách d= 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m, độ dày trung bình 2.5 mm</i>                           |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 658 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 3.886.200            | 3.886.200      | 3.886.200      | 3.886.200      | 3.886.200    | 3.886.200        | 3.886.200       | 3.886.200    | 3.886.200      | 3.886.200   | 3.886.200     | 3.886.200    | 3.886.200      |
| 659 | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 4.305.420            | 4.305.420      | 4.305.420      | 4.305.420      | 4.305.420    | 4.305.420        | 4.305.420       | 4.305.420    | 4.305.420      | 4.305.420   | 4.305.420     | 4.305.420    | 4.305.420      |
| 660 | Màu Anode                                                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 4.096.320            | 4.096.320      | 4.096.320      | 4.096.320      | 4.096.320    | 4.096.320        | 4.096.320       | 4.096.320    | 4.096.320      | 4.096.320   | 4.096.320     | 4.096.320    | 4.096.320      |
|     | <i>Mặt dựng biên dạng hệ NS-50, độ dày trung bình 2÷2.5mm</i>                                                                |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 661 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 3.578.160            | 3.578.160      | 3.578.160      | 3.578.160      | 3.578.160    | 3.578.160        | 3.578.160       | 3.578.160    | 3.578.160      | 3.578.160   | 3.578.160     | 3.578.160    | 3.578.160      |
| 662 | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 3.997.380            | 3.997.380      | 3.997.380      | 3.997.380      | 3.997.380    | 3.997.380        | 3.997.380       | 3.997.380    | 3.997.380      | 3.997.380   | 3.997.380     | 3.997.380    | 3.997.380      |
| 663 | Màu Anode                                                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 3.788.280            | 3.788.280      | 3.788.280      | 3.788.280      | 3.788.280    | 3.788.280        | 3.788.280       | 3.788.280    | 3.788.280      | 3.788.280   | 3.788.280     | 3.788.280    | 3.788.280      |
|     | <i>Mặt dựng biên dạng hệ NS-70, khoảng cách d= 0.7÷0.9m, H= 3.0÷3.5m, độ dày trung bình 2÷2.5mm</i>                          |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 664 | Màu Sơn tĩnh điện                                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 4.194.240            | 4.194.240      | 4.194.240      | 4.194.240      | 4.194.240    | 4.194.240        | 4.194.240       | 4.194.240    | 4.194.240      | 4.194.240   | 4.194.240     | 4.194.240    | 4.194.240      |
| 665 | Màu Sơn vân gỗ                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 4.613.460            | 4.613.460      | 4.613.460      | 4.613.460      | 4.613.460    | 4.613.460        | 4.613.460       | 4.613.460    | 4.613.460      | 4.613.460   | 4.613.460     | 4.613.460    | 4.613.460      |
| 666 | Màu Anode                                                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 4.404.360            | 4.404.360      | 4.404.360      | 4.404.360      | 4.404.360    | 4.404.360        | 4.404.360       | 4.404.360    | 4.404.360      | 4.404.360   | 4.404.360     | 4.404.360    | 4.404.360      |
|     | <b>Sản phẩm của Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Hợp Thành</b>                                                          |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | <i>Cửa nhôm Topal hệ phổ thông (sử dụng thanh nhôm Topal - Tập đoàn AUSDOR, Kính cường lực Euroglass Miền Trung dày 5mm)</i> |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 667 | Cửa đi hệ 700 dày 0,8-1mm, dưới lamri nhôm, kính 5mm CL                                                                                              | m2          | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |         | 1.440.000            | 1.440.000      | 1.440.000      | 1.440.000      | 1.440.000    | 1.440.000        | 1.440.000       | 1.440.000    | 1.440.000      | 1.440.000   | 1.440.000     | 1.440.000    | 1.440.000      |
| 668 | Cửa đi hệ 700 dày 0,8 -1mm, kính 5mm CL                                                                                                              | m2          |                     |          |              |         |         | 1.680.000            | 1.680.000      | 1.680.000      | 1.680.000      | 1.680.000    | 1.680.000        | 1.680.000       | 1.680.000    | 1.680.000      | 1.680.000   | 1.680.000     | 1.680.000    | 1.680.000      |
| 669 | Cửa đi hệ 1000 dày 0,8-1mm, dưới lamri nhôm, kính 5mm CL.                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 1.920.000            | 1.920.000      | 1.920.000      | 1.920.000      | 1.920.000    | 1.920.000        | 1.920.000       | 1.920.000    | 1.920.000      | 1.920.000   | 1.920.000     | 1.920.000    | 1.920.000      |
| 670 | Cửa đi hệ 1000 dày 0,8 - 1mm, kính 5mm CL.                                                                                                           | m2          |                     |          |              |         |         | 1.800.000            | 1.800.000      | 1.800.000      | 1.800.000      | 1.800.000    | 1.800.000        | 1.800.000       | 1.800.000    | 1.800.000      | 1.800.000   | 1.800.000     | 1.800.000    | 1.800.000      |
| 671 | Cửa sổ lùa hệ 50 dày 0,8-1mm, kính dày 5mm CL.                                                                                                       | m2          |                     |          |              |         |         | 1.440.000            | 1.440.000      | 1.440.000      | 1.440.000      | 1.440.000    | 1.440.000        | 1.440.000       | 1.440.000    | 1.440.000      | 1.440.000   | 1.440.000     | 1.440.000    | 1.440.000      |
| 672 | Cửa sổ mở quay lùa hệ 50 dày 0,8 - 1mm, kính dày 5mm CL.                                                                                             | m2          |                     |          |              |         |         | 1.680.000            | 1.680.000      | 1.680.000      | 1.680.000      | 1.680.000    | 1.680.000        | 1.680.000       | 1.680.000    | 1.680.000      | 1.680.000   | 1.680.000     | 1.680.000    | 1.680.000      |
| 673 | Vách chia ô kích hệ 1000 kính dày 5mm CL.                                                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 1.440.000            | 1.440.000      | 1.440.000      | 1.440.000      | 1.440.000    | 1.440.000        | 1.440.000       | 1.440.000    | 1.440.000      | 1.440.000   | 1.440.000     | 1.440.000    | 1.440.000      |
| 674 | Vách chia ô kích hệ 700 kính dày 5mm CL.                                                                                                             | m2          |                     |          |              |         |         | 1.200.000            | 1.200.000      | 1.200.000      | 1.200.000      | 1.200.000    | 1.200.000        | 1.200.000       | 1.200.000    | 1.200.000      | 1.200.000   | 1.200.000     | 1.200.000    | 1.200.000      |
|     | <i>CỬA NHÔM TOPAL PRIMA (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam), Kính Euroglass Miền Trung.</i>                              |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 675 | <i>Vách kính cố định , Thanh nhôm sơn tĩnh điện, Gioăng EPDM đồng bộ.</i><br><i>- Kính dán an toàn dày 8.38mm hoặc kính 8mm CL</i>                   |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 676 | (<2m2)                                                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 2.080.000            | 2.080.000      | 2.080.000      | 2.080.000      | 2.080.000    | 2.080.000        | 2.080.000       | 2.080.000    | 2.080.000      | 2.080.000   | 2.080.000     | 2.080.000    | 2.080.000      |
| 677 | (>2m2)                                                                                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 1.950.000            | 1.950.000      | 1.950.000      | 1.950.000      | 1.950.000    | 1.950.000        | 1.950.000       | 1.950.000    | 1.950.000      | 1.950.000   | 1.950.000     | 1.950.000    | 1.950.000      |
| 678 | <i>Cửa sổ (Thanh nhôm Topal độ dày 1.4 mm, sơn tĩnh điện, Phụ kiện Topal đồng bộ, Gioăng EPDM đồng bộ, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)</i> |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 679 | Cửa sổ mở hắt (<1m2)                                                                                                                                 | m2          |                     |          |              |         |         | 3.640.000            | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000    | 3.640.000        | 3.640.000       | 3.640.000    | 3.640.000      | 3.640.000   | 3.640.000     | 3.640.000    | 3.640.000      |
| 680 | Cửa sổ mở hắt (>=1m2)                                                                                                                                | m2          |                     |          |              |         |         | 3.250.000            | 3.250.000      | 3.250.000      | 3.250.000      | 3.250.000    | 3.250.000        | 3.250.000       | 3.250.000    | 3.250.000      | 3.250.000   | 3.250.000     | 3.250.000    | 3.250.000      |
| 681 | Cửa sổ mở quay 1 cánh (<1m2)                                                                                                                         | m2          |                     |          |              |         |         | 3.640.000            | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000    | 3.640.000        | 3.640.000       | 3.640.000    | 3.640.000      | 3.640.000   | 3.640.000     | 3.640.000    | 3.640.000      |
| 682 | Cửa sổ mở quay 1 cánh (>1m2)                                                                                                                         | m2          |                     |          |              |         |         | 3.250.000            | 3.250.000      | 3.250.000      | 3.250.000      | 3.250.000    | 3.250.000        | 3.250.000       | 3.250.000    | 3.250.000      | 3.250.000   | 3.250.000     | 3.250.000    | 3.250.000      |
| 683 | Cửa sổ mở quay 2 cánh (<2m2)                                                                                                                         | m2          |                     |          |              |         |         | 3.640.000            | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000    | 3.640.000        | 3.640.000       | 3.640.000    | 3.640.000      | 3.640.000   | 3.640.000     | 3.640.000    | 3.640.000      |
| 684 | Cửa sổ mở quay 2 cánh (>2m2)                                                                                                                         | m2          |                     |          |              |         |         | 3.250.000            | 3.250.000      | 3.250.000      | 3.250.000      | 3.250.000    | 3.250.000        | 3.250.000       | 3.250.000    | 3.250.000      | 3.250.000   | 3.250.000     | 3.250.000    | 3.250.000      |
| 685 | Cửa sổ lùa 2 cánh (<2.5m2)                                                                                                                           | m2          |                     |          |              |         |         | 2.860.000            | 2.860.000      | 2.860.000      | 2.860.000      | 2.860.000    | 2.860.000        | 2.860.000       | 2.860.000    | 2.860.000      | 2.860.000   | 2.860.000     | 2.860.000    | 2.860.000      |
| 686 | Cửa sổ lùa 2 cánh (<2.5m2)                                                                                                                           | m2          |                     |          |              |         |         | 2.600.000            | 2.600.000      | 2.600.000      | 2.600.000      | 2.600.000    | 2.600.000        | 2.600.000       | 2.600.000    | 2.600.000      | 2.600.000   | 2.600.000     | 2.600.000    | 2.600.000      |
| 687 | Cửa sổ gấp trượt 4-3-1 (<4m2)                                                                                                                        | m2          |                     |          |              |         |         | 3.887.000            | 3.887.000      | 3.887.000      | 3.887.000      | 3.887.000    | 3.887.000        | 3.887.000       | 3.887.000    | 3.887.000      | 3.887.000   | 3.887.000     | 3.887.000    | 3.887.000      |
| 688 | Cửa sổ gấp trượt 4-3-1 (>4m2)                                                                                                                        | m2          |                     |          |              |         |         | 3.640.000            | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000    | 3.640.000        | 3.640.000       | 3.640.000    | 3.640.000      | 3.640.000   | 3.640.000     | 3.640.000    | 3.640.000      |
| 689 | Cửa sổ gấp trượt 6-3-3 (<5.5m2)                                                                                                                      | m2          |                     |          |              |         |         | 3.887.000            | 3.887.000      | 3.887.000      | 3.887.000      | 3.887.000    | 3.887.000        | 3.887.000       | 3.887.000    | 3.887.000      | 3.887.000   | 3.887.000     | 3.887.000    | 3.887.000      |

| STT                                                                                                                                         | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 690                                                                                                                                         | Cửa sổ gấp trượt 6-3-3 (>5.5m2)                                                                             | m2          |                     |          |              |         |         | 3.640.000            | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000    | 3.640.000        | 3.640.000       | 3.640.000    | 3.640.000      | 3.640.000   | 3.640.000     | 3.640.000    | 3.640.000      |
| Cửa đi (Thanh nhôm Topal độ dày 2 mm, sơn tĩnh điện, Phụ kiện Topal đồng bộ, Gioăng EPDM đồng bộ, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL) |                                                                                                             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 691                                                                                                                                         | Cửa đi mở quay 1 cánh (<2.5m2)                                                                              | m2          |                     |          |              |         |         | 3.887.000            | 3.887.000      | 3.887.000      | 3.887.000      | 3.887.000    | 3.887.000        | 3.887.000       | 3.887.000    | 3.887.000      | 3.887.000   | 3.887.000     | 3.887.000    | 3.887.000      |
| 692                                                                                                                                         | Cửa đi mở quay 1 cánh (>2.5m2)                                                                              | m2          |                     |          |              |         |         | 3.640.000            | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000    | 3.640.000        | 3.640.000       | 3.640.000    | 3.640.000      | 3.640.000   | 3.640.000     | 3.640.000    | 3.640.000      |
| 693                                                                                                                                         | Cửa đi mở quay 2 cánh (<5m2)                                                                                | m2          |                     |          |              |         |         | 3.887.000            | 3.887.000      | 3.887.000      | 3.887.000      | 3.887.000    | 3.887.000        | 3.887.000       | 3.887.000    | 3.887.000      | 3.887.000   | 3.887.000     | 3.887.000    | 3.887.000      |
| 694                                                                                                                                         | Cửa đi mở quay 2 cánh (<5m2)                                                                                | m2          |                     |          |              |         |         | 3.640.000            | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000    | 3.640.000        | 3.640.000       | 3.640.000    | 3.640.000      | 3.640.000   | 3.640.000     | 3.640.000    | 3.640.000      |
| 695                                                                                                                                         | Cửa đi mở quay 4 cánh (<8m2)                                                                                | m2          |                     |          |              |         |         | 3.770.000            | 3.770.000      | 3.770.000      | 3.770.000      | 3.770.000    | 3.770.000        | 3.770.000       | 3.770.000    | 3.770.000      | 3.770.000   | 3.770.000     | 3.770.000    | 3.770.000      |
| 696                                                                                                                                         | Cửa đi mở quay 4 cánh (>8m2)                                                                                | m2          |                     |          |              |         |         | 3.510.000            | 3.510.000      | 3.510.000      | 3.510.000      | 3.510.000    | 3.510.000        | 3.510.000       | 3.510.000    | 3.510.000      | 3.510.000   | 3.510.000     | 3.510.000    | 3.510.000      |
| 697                                                                                                                                         | Cửa đi lùa 2 cánh (<6m2)                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 2.860.000            | 2.860.000      | 2.860.000      | 2.860.000      | 2.860.000    | 2.860.000        | 2.860.000       | 2.860.000    | 2.860.000      | 2.860.000   | 2.860.000     | 2.860.000    | 2.860.000      |
| 698                                                                                                                                         | Cửa đi lùa 2 cánh (>6m2)                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 2.600.000            | 2.600.000      | 2.600.000      | 2.600.000      | 2.600.000    | 2.600.000        | 2.600.000       | 2.600.000    | 2.600.000      | 2.600.000   | 2.600.000     | 2.600.000    | 2.600.000      |
| 699                                                                                                                                         | Cửa đi lùa 4 cánh (<12m2)                                                                                   | m2          |                     |          |              |         |         | 2.860.000            | 2.860.000      | 2.860.000      | 2.860.000      | 2.860.000    | 2.860.000        | 2.860.000       | 2.860.000    | 2.860.000      | 2.860.000   | 2.860.000     | 2.860.000    | 2.860.000      |
| 700                                                                                                                                         | Cửa đi lùa 4 cánh (<12m2)                                                                                   | m2          |                     |          |              |         |         | 2.600.000            | 2.600.000      | 2.600.000      | 2.600.000      | 2.600.000    | 2.600.000        | 2.600.000       | 2.600.000    | 2.600.000      | 2.600.000   | 2.600.000     | 2.600.000    | 2.600.000      |
| 701                                                                                                                                         | Cửa đi gấp trượt 4-3-1 (<7m2)                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 3.887.000            | 3.887.000      | 3.887.000      | 3.887.000      | 3.887.000    | 3.887.000        | 3.887.000       | 3.887.000    | 3.887.000      | 3.887.000   | 3.887.000     | 3.887.000    | 3.887.000      |
| 702                                                                                                                                         | Cửa đi gấp trượt 4-3-1 (>7m2)                                                                               | m2          |                     |          |              |         |         | 3.640.000            | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000    | 3.640.000        | 3.640.000       | 3.640.000    | 3.640.000      | 3.640.000   | 3.640.000     | 3.640.000    | 3.640.000      |
| 703                                                                                                                                         | Cửa đi gấp trượt 6-3-3 (<10.5m2)                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 3.887.000            | 3.887.000      | 3.887.000      | 3.887.000      | 3.887.000    | 3.887.000        | 3.887.000       | 3.887.000    | 3.887.000      | 3.887.000   | 3.887.000     | 3.887.000    | 3.887.000      |
| 704                                                                                                                                         | Cửa đi gấp trượt 6-3-3 (>10.5m2)                                                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 3.640.000            | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000      | 3.640.000    | 3.640.000        | 3.640.000       | 3.640.000    | 3.640.000      | 3.640.000   | 3.640.000     | 3.640.000    | 3.640.000      |
| <b>CỬA NHÓM TOPAL XINGFA XFAD (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam), Kính Euroglass Miền Trung</b>                |                                                                                                             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| Cửa sổ (Thanh nhôm độ dày 1.4 mm, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)                                                                 |                                                                                                             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 705                                                                                                                                         | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55                                                                                   | m2          |                     |          |              |         |         | 2.940.000            | 2.940.000      | 2.940.000      | 2.940.000      | 2.940.000    | 2.940.000        | 2.940.000       | 2.940.000    | 2.940.000      | 2.940.000   | 2.940.000     | 2.940.000    | 2.940.000      |
| 706                                                                                                                                         | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 93                                                                                   | m2          |                     |          |              |         |         | 2.940.000            | 2.940.000      | 2.940.000      | 2.940.000      | 2.940.000    | 2.940.000        | 2.940.000       | 2.940.000    | 2.940.000      | 2.940.000   | 2.940.000     | 2.940.000    | 2.940.000      |
| 707                                                                                                                                         | Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55                                                                                 | m2          |                     |          |              |         |         | 2.940.000            | 2.940.000      | 2.940.000      | 2.940.000      | 2.940.000    | 2.940.000        | 2.940.000       | 2.940.000    | 2.940.000      | 2.940.000   | 2.940.000     | 2.940.000    | 2.940.000      |
| 708                                                                                                                                         | Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55                                                                                 | m2          |                     |          |              |         |         | 2.940.000            | 2.940.000      | 2.940.000      | 2.940.000      | 2.940.000    | 2.940.000        | 2.940.000       | 2.940.000    | 2.940.000      | 2.940.000   | 2.940.000     | 2.940.000    | 2.940.000      |
| 709                                                                                                                                         | Cửa sổ mở hất hệ 55                                                                                         | m2          |                     |          |              |         |         | 2.940.000            | 2.940.000      | 2.940.000      | 2.940.000      | 2.940.000    | 2.940.000        | 2.940.000       | 2.940.000    | 2.940.000      | 2.940.000   | 2.940.000     | 2.940.000    | 2.940.000      |
| 710                                                                                                                                         | Cửa đi (Thanh nhôm độ dày 2 mm hệ 55, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL, phụ kiện King Long đồng bộ) |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 711                                                                                                                                         | Cửa đi 1 cánh mở quay                                                                                       | m2          |                     |          |              |         |         | 3.336.000            | 3.336.000      | 3.336.000      | 3.336.000      | 3.336.000    | 3.336.000        | 3.336.000       | 3.336.000    | 3.336.000      | 3.336.000   | 3.336.000     | 3.336.000    | 3.336.000      |
| 712                                                                                                                                         | Cửa đi 2 cánh mở quay                                                                                       | m2          |                     |          |              |         |         | 3.336.000            | 3.336.000      | 3.336.000      | 3.336.000      | 3.336.000    | 3.336.000        | 3.336.000       | 3.336.000    | 3.336.000      | 3.336.000   | 3.336.000     | 3.336.000    | 3.336.000      |
| 713                                                                                                                                         | Cửa đi 4 cánh mở quay                                                                                       | m2          |                     |          |              |         |         | 3.258.000            | 3.258.000      | 3.258.000      | 3.258.000      | 3.258.000    | 3.258.000        | 3.258.000       | 3.258.000    | 3.258.000      | 3.258.000   | 3.258.000     | 3.258.000    | 3.258.000      |
| 714                                                                                                                                         | Cửa đi xếp trượt 2 cánh                                                                                     | m2          |                     |          |              |         |         | 3.516.000            | 3.516.000      | 3.516.000      | 3.516.000      | 3.516.000    | 3.516.000        | 3.516.000       | 3.516.000    | 3.516.000      | 3.516.000   | 3.516.000     | 3.516.000    | 3.516.000      |
| 715                                                                                                                                         | Cửa đi xếp trượt 4 cánh                                                                                     | m2          |                     |          |              |         |         | 3.516.000            | 3.516.000      | 3.516.000      | 3.516.000      | 3.516.000    | 3.516.000        | 3.516.000       | 3.516.000    | 3.516.000      | 3.516.000   | 3.516.000     | 3.516.000    | 3.516.000      |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|     | <i>Vách kính (Thanh nhôm độ dày 2 mm hệ 55, Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL, phụ kiện King Long đồng bộ)</i>             |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 716 | Vách kính không chia ô                                                                                                            | m2          |                     |           |              |         |         | 2.580.000            | 2.580.000      | 2.580.000      | 2.580.000      | 2.580.000    | 2.580.000        | 2.580.000       | 2.580.000    | 2.580.000      | 2.580.000   | 2.580.000     | 2.580.000    | 2.580.000      |
| 717 | Vách kính chia ô                                                                                                                  | m2          |                     |           |              |         |         | 2.460.000            | 2.460.000      | 2.460.000      | 2.460.000      | 2.460.000    | 2.460.000        | 2.460.000       | 2.460.000    | 2.460.000      | 2.460.000   | 2.460.000     | 2.460.000    | 2.460.000      |
|     | <i>Mặt dựng (Kính dán an toàn 8.38mm hoặc kính 8mm CL)</i>                                                                        |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 718 | hệ 65 - 80                                                                                                                        | m2          |                     |           |              |         |         | 3.684.000            | 3.684.000      | 3.684.000      | 3.684.000      | 3.684.000    | 3.684.000        | 3.684.000       | 3.684.000    | 3.684.000      | 3.684.000   | 3.684.000     | 3.684.000    | 3.684.000      |
| 719 | hệ 65 - 90                                                                                                                        | m2          |                     |           |              |         |         | 3.864.000            | 3.864.000      | 3.864.000      | 3.864.000      | 3.864.000    | 3.864.000        | 3.864.000       | 3.864.000    | 3.864.000      | 3.864.000   | 3.864.000     | 3.864.000    | 3.864.000      |
| 720 | hệ 65 - 100                                                                                                                       | m2          |                     |           |              |         |         | 3.515.000            | 3.515.000      | 3.515.000      | 3.515.000      | 3.515.000    | 3.515.000        | 3.515.000       | 3.515.000    | 3.515.000      | 3.515.000   | 3.515.000     | 3.515.000    | 3.515.000      |
| 721 | hệ 65 - 120                                                                                                                       | m2          |                     |           |              |         |         | 3.515.000            | 3.515.000      | 3.515.000      | 3.515.000      | 3.515.000    | 3.515.000        | 3.515.000       | 3.515.000    | 3.515.000      | 3.515.000   | 3.515.000     | 3.515.000    | 3.515.000      |
|     | <b>CỬA NHÓM TOPAL XINGFA XFEC (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam) Kính trắng Euroglass Miền Trung</b> |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 722 | <i>Cửa sổ (độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng dày 5mm)</i>                                                                             |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 723 | Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55, hệ 93                                                                                                  | m2          |                     |           |              |         |         | 2.640.000            | 2.640.000      | 2.640.000      | 2.640.000      | 2.640.000    | 2.640.000        | 2.640.000       | 2.640.000    | 2.640.000      | 2.640.000   | 2.640.000     | 2.640.000    | 2.640.000      |
| 724 | Cửa sổ mở quay 1 cánh, mở quay 2 cánh hệ 55                                                                                       | m2          |                     | 3.555.720 |              |         |         | 2.640.000            | 2.640.000      | 2.640.000      | 2.640.000      | 2.640.000    | 2.640.000        | 2.640.000       | 2.640.000    | 2.640.000      | 2.640.000   | 2.640.000     | 2.640.000    | 2.640.000      |
| 725 | Cửa sổ mở hất hệ 55                                                                                                               | m2          |                     |           |              |         |         | 2.640.000            | 2.640.000      | 2.640.000      | 2.640.000      | 2.640.000    | 2.640.000        | 2.640.000       | 2.640.000    | 2.640.000      | 2.640.000   | 2.640.000     | 2.640.000    | 2.640.000      |
|     | <i>Cửa đi (hệ 55, độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng dày 5mm)</i>                                                                      |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 726 | Cửa đi 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh mở quay                                                                                             | m2          |                     |           |              |         |         | 2.760.000            | 2.760.000      | 2.760.000      | 2.760.000      | 2.760.000    | 2.760.000        | 2.760.000       | 2.760.000    | 2.760.000      | 2.760.000   | 2.760.000     | 2.760.000    | 2.760.000      |
| 727 | Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2m, Kính trắng Euroglass Miền Trung dày 5mm                                            | m2          |                     |           |              |         |         | 1.800.000            | 1.800.000      | 1.800.000      | 1.800.000      | 1.800.000    | 1.800.000        | 1.800.000       | 1.800.000    | 1.800.000      | 1.800.000   | 1.800.000     | 1.800.000    | 1.800.000      |
| 728 | Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng Euroglass Miền Trung dày 5mm                                                 | m2          |                     |           |              |         |         | 1.920.000            | 1.920.000      | 1.920.000      | 1.920.000      | 1.920.000    | 1.920.000        | 1.920.000       | 1.920.000    | 1.920.000      | 1.920.000   | 1.920.000     | 1.920.000    | 1.920.000      |
|     | <b>CỬA NHÓM TOPAL SLIMA (Sử dụng thanh nhôm Topal – Tập đoàn AUSDOOR, xuất xứ Việt Nam) Kính trắng Euroglass Miền Trung</b>       |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | <i>Cửa sổ (độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng dày 5mm)</i>                                                                             |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 729 | Cửa sổ trượt 2 cánh                                                                                                               | m2          |                     |           |              |         |         | 2.448.000            | 2.448.000      | 2.448.000      | 2.448.000      | 2.448.000    | 2.448.000        | 2.448.000       | 2.448.000    | 2.448.000      | 2.448.000   | 2.448.000     | 2.448.000    | 2.448.000      |
| 730 | Cửa sổ mở quay 1 cánh                                                                                                             | m2          |                     |           |              |         |         | 2.448.000            | 2.448.000      | 2.448.000      | 2.448.000      | 2.448.000    | 2.448.000        | 2.448.000       | 2.448.000    | 2.448.000      | 2.448.000   | 2.448.000     | 2.448.000    | 2.448.000      |
| 731 | Cửa sổ mở quay 2 cánh                                                                                                             | m2          |                     |           |              |         |         | 2.448.000            | 2.448.000      | 2.448.000      | 2.448.000      | 2.448.000    | 2.448.000        | 2.448.000       | 2.448.000    | 2.448.000      | 2.448.000   | 2.448.000     | 2.448.000    | 2.448.000      |
| 732 | Cửa sổ mở hất                                                                                                                     | m2          |                     |           |              |         |         | 2.448.000            | 2.448.000      | 2.448.000      | 2.448.000      | 2.448.000    | 2.448.000        | 2.448.000       | 2.448.000    | 2.448.000      | 2.448.000   | 2.448.000     | 2.448.000    | 2.448.000      |
|     | <i>Cửa đi (độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng dày 5mm)</i>                                                                             |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 733 | Cửa đi 1 cánh mở quay                                                                                                             | m2          |                     |           |              |         |         | 2.640.000            | 2.640.000      | 2.640.000      | 2.640.000      | 2.640.000    | 2.640.000        | 2.640.000       | 2.640.000    | 2.640.000      | 2.640.000   | 2.640.000     | 2.640.000    | 2.640.000      |
| 734 | Cửa đi 2 cánh mở quay                                                                                                             | m2          |                     |           |              |         |         | 2.640.000            | 2.640.000      | 2.640.000      | 2.640.000      | 2.640.000    | 2.640.000        | 2.640.000       | 2.640.000    | 2.640.000      | 2.640.000   | 2.640.000     | 2.640.000    | 2.640.000      |
| 735 | Cửa đi 4 cánh mở quay                                                                                                             | m2          |                     |           |              |         |         | 2.640.000            | 2.640.000      | 2.640.000      | 2.640.000      | 2.640.000    | 2.640.000        | 2.640.000       | 2.640.000    | 2.640.000      | 2.640.000   | 2.640.000     | 2.640.000    | 2.640.000      |
|     | <b>Sản phẩm Công ty TNHH Sản xuất Thương mại xuất nhập khẩu Đại Tân Thành</b>                                                     |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|     | <i>Cửa đi (Nhóm Đại Tân Thành, hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. kính cường lực 8mm Nhật Tân -thương hiệu Thái Sơn)<br/>Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt</i> |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 736 | Cửa đi 1 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....                                                                                                                                                                                                                  | m2          |                     |          |              |         |         | 2.300.000            | 2.300.000      | 2.300.000      | 2.300.000      | 2.300.000    | 2.300.000        | 2.300.000       | 2.300.000    | 2.300.000      | 2.300.000   | 2.300.000     | 2.300.000    | 2.300.000      |
| 737 | Cửa đi 1 cánh mở quay màu sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |          |              |         |         | 2.600.000            | 2.600.000      | 2.600.000      | 2.600.000      | 2.600.000    | 2.600.000        | 2.600.000       | 2.600.000    | 2.600.000      | 2.600.000   | 2.600.000     | 2.600.000    | 2.600.000      |
| 738 | Cửa đi 2 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....                                                                                                                                                                                                                  | m2          |                     |          |              |         |         | 2.350.000            | 2.350.000      | 2.350.000      | 2.350.000      | 2.350.000    | 2.350.000        | 2.350.000       | 2.350.000    | 2.350.000      | 2.350.000   | 2.350.000     | 2.350.000    | 2.350.000      |
| 739 | Cửa đi 2 cánh mở quay màu sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |          |              |         |         | 2.650.000            | 2.650.000      | 2.650.000      | 2.650.000      | 2.650.000    | 2.650.000        | 2.650.000       | 2.650.000    | 2.650.000      | 2.650.000   | 2.650.000     | 2.650.000    | 2.650.000      |
| 740 | Cửa đi 4 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....                                                                                                                                                                                                                  | m2          |                     |          |              |         |         | 2.400.000            | 2.400.000      | 2.400.000      | 2.400.000      | 2.400.000    | 2.400.000        | 2.400.000       | 2.400.000    | 2.400.000      | 2.400.000   | 2.400.000     | 2.400.000    | 2.400.000      |
| 741 | Cửa đi 4 cánh mở quay màu sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |          |              |         |         | 2.700.000            | 2.700.000      | 2.700.000      | 2.700.000      | 2.700.000    | 2.700.000        | 2.700.000       | 2.700.000    | 2.700.000      | 2.700.000   | 2.700.000     | 2.700.000    | 2.700.000      |
|     | <i>Cửa sổ (Nhóm Đại Tân Thành, hệ ĐTT - 55 liền nẹp, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. kính cường lực 8mm Nhật Tân -thương hiệu Thái Sơn)</i>                                                                                                                               |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 742 | Cửa sổ 1 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....                                                                                                                                                                                                                  | m2          |                     |          |              |         |         | 2.160.000            | 2.160.000      | 2.160.000      | 2.160.000      | 2.160.000    | 2.160.000        | 2.160.000       | 2.160.000    | 2.160.000      | 2.160.000   | 2.160.000     | 2.160.000    | 2.160.000      |
| 743 | Cửa sổ 1 cánh mở quay màu sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |          |              |         |         | 2.460.000            | 2.460.000      | 2.460.000      | 2.460.000      | 2.460.000    | 2.460.000        | 2.460.000       | 2.460.000    | 2.460.000      | 2.460.000   | 2.460.000     | 2.460.000    | 2.460.000      |
| 744 | Cửa sổ 2 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....                                                                                                                                                                                                                  | m2          |                     |          |              |         |         | 2.210.000            | 2.210.000      | 2.210.000      | 2.210.000      | 2.210.000    | 2.210.000        | 2.210.000       | 2.210.000    | 2.210.000      | 2.210.000   | 2.210.000     | 2.210.000    | 2.210.000      |
| 745 | Cửa sổ 2 cánh mở quay màu sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |          |              |         |         | 2.510.000            | 2.510.000      | 2.510.000      | 2.510.000      | 2.510.000    | 2.510.000        | 2.510.000       | 2.510.000    | 2.510.000      | 2.510.000   | 2.510.000     | 2.510.000    | 2.510.000      |
| 746 | Cửa sổ 4 cánh mở quay các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....                                                                                                                                                                                                                  | m2          |                     |          |              |         |         | 2.260.000            | 2.260.000      | 2.260.000      | 2.260.000      | 2.260.000    | 2.260.000        | 2.260.000       | 2.260.000    | 2.260.000      | 2.260.000   | 2.260.000     | 2.260.000    | 2.260.000      |
| 747 | Cửa sổ 4 cánh mở quay màu sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |          |              |         |         | 2.560.000            | 2.560.000      | 2.560.000      | 2.560.000      | 2.560.000    | 2.560.000        | 2.560.000       | 2.560.000    | 2.560.000      | 2.560.000   | 2.560.000     | 2.560.000    | 2.560.000      |
| 748 | Cửa sổ lùa 2 cánh biên các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,.....                                                                                                                                                                                                                 | m2          |                     |          |              |         |         | 2.020.000            | 2.020.000      | 2.020.000      | 2.020.000      | 2.020.000    | 2.020.000        | 2.020.000       | 2.020.000    | 2.020.000      | 2.020.000   | 2.020.000     | 2.020.000    | 2.020.000      |
| 749 | Cửa sổ lùa 2 cánh biên màu sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 2.320.000            | 2.320.000      | 2.320.000      | 2.320.000      | 2.320.000    | 2.320.000        | 2.320.000       | 2.320.000    | 2.320.000      | 2.320.000   | 2.320.000     | 2.320.000    | 2.320.000      |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 750 | Cửa sổ lùa 4 cánh biên các màu sơn nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....                                                                                                                                                                                                                                   | m2          |                     |          |              |         |         | 2.070.000            | 2.070.000      | 2.070.000      | 2.070.000      | 2.070.000    | 2.070.000        | 2.070.000       | 2.070.000    | 2.070.000      | 2.070.000   | 2.070.000     | 2.070.000    | 2.070.000      |
| 751 | Cửa sổ lùa 4 cánh biên màu sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |          |              |         |         | 2.370.000            | 2.370.000      | 2.370.000      | 2.370.000      | 2.370.000    | 2.370.000        | 2.370.000       | 2.370.000    | 2.370.000      | 2.370.000   | 2.370.000     | 2.370.000    | 2.370.000      |
|     | <i>Hệ Vách kính ĐTT-55 và hệ mặt dựng ĐTT 65 (Nhôm Đại Tân Thành, kính cường lực 8mm nhát tấn (thương hiệu thái sơn) )</i>                                                                                                                                                                                |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 752 | Vách kính ĐTT - 55, đồ dày trung bình khung bao 1.4mm các màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen                                                                                                                                                                                                             | m2          |                     |          |              |         |         | 1.850.000            | 1.850.000      | 1.850.000      | 1.850.000      | 1.850.000    | 1.850.000        | 1.850.000       | 1.850.000    | 1.850.000      | 1.850.000   | 1.850.000     | 1.850.000    | 1.850.000      |
| 753 | Vách kính ĐTT - 55, đồ dày trung bình khung bao 1.4mm màu sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                      | m2          |                     |          |              |         |         | 2.150.000            | 2.150.000      | 2.150.000      | 2.150.000      | 2.150.000    | 2.150.000        | 2.150.000       | 2.150.000    | 2.150.000      | 2.150.000   | 2.150.000     | 2.150.000    | 2.150.000      |
| 754 | mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), đồ dày 2.5 mm các màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen                                                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |          |              |         |         | 2.880.000            | 2.880.000      | 2.880.000      | 2.880.000      | 2.880.000    | 2.880.000        | 2.880.000       | 2.880.000    | 2.880.000      | 2.880.000   | 2.880.000     | 2.880.000    | 2.880.000      |
| 755 | mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), đồ dày 2.5 mm                                                                                                                                                                                                                                                             | m2          |                     |          |              |         |         | 3.180.000            | 3.180.000      | 3.180.000      | 3.180.000      | 3.180.000    | 3.180.000        | 3.180.000       | 3.180.000    | 3.180.000      | 3.180.000   | 3.180.000     | 3.180.000    | 3.180.000      |
| 756 | mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), đồ dày 2.5 mm các màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen                                                                                                                                                                                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 3.700.000            | 3.700.000      | 3.700.000      | 3.700.000      | 3.700.000    | 3.700.000        | 3.700.000       | 3.700.000    | 3.700.000      | 3.700.000   | 3.700.000     | 3.700.000    | 3.700.000      |
| 757 | mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 120 mm), đồ dày 2.5 mm màu sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                             | m2          |                     |          |              |         |         | 4.100.000            | 4.100.000      | 4.100.000      | 4.100.000      | 4.100.000    | 4.100.000        | 4.100.000       | 4.100.000    | 4.100.000      | 4.100.000   | 4.100.000     | 4.100.000    | 4.100.000      |
|     | <i>Cửa đi lùa (Nhôm Đại Tân Thành, hệ ĐTT - 93 liền nẹp, đồ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm, kính cường lực 8mm Nhát Tấn -thương hiệu Thái Sơn)</i>                                                                                                                                                |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 758 | 2 cánh màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen                                                                                                                                                                                                                                                                | m2          |                     |          |              |         |         | 2.200.000            | 2.200.000      | 2.200.000      | 2.200.000      | 2.200.000    | 2.200.000        | 2.200.000       | 2.200.000    | 2.200.000      | 2.200.000   | 2.200.000     | 2.200.000    | 2.200.000      |
| 759 | 2 cánh màu sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |          |              |         |         | 2.500.000            | 2.500.000      | 2.500.000      | 2.500.000      | 2.500.000    | 2.500.000        | 2.500.000       | 2.500.000    | 2.500.000      | 2.500.000   | 2.500.000     | 2.500.000    | 2.500.000      |
| 760 | 4 cánh màu nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen                                                                                                                                                                                                                                                                | m2          |                     |          |              |         |         | 2.250.000            | 2.250.000      | 2.250.000      | 2.250.000      | 2.250.000    | 2.250.000        | 2.250.000       | 2.250.000    | 2.250.000      | 2.250.000   | 2.250.000     | 2.250.000    | 2.250.000      |
| 761 | 4 cánh màu sơn vân gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | m2          |                     |          |              |         |         | 2.550.000            | 2.550.000      | 2.550.000      | 2.550.000      | 2.550.000    | 2.550.000        | 2.550.000       | 2.550.000    | 2.550.000      | 2.550.000   | 2.550.000     | 2.550.000    | 2.550.000      |
|     | <i>Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, đồ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm, kính cường lực 8mm nhát tấn (thương hiệu thái sơn)</i><br><i>Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; đồ dày tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2. Giá chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt</i> |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                               | Đơn vị tính      | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 762 | Màu Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....                                                                                                                          | m2               |                     |          |              |         |         | 2.250.000            | 2.250.000      | 2.250.000      | 2.250.000      | 2.250.000    | 2.250.000        | 2.250.000       | 2.250.000    | 2.250.000      | 2.250.000   | 2.250.000     | 2.250.000    | 2.250.000      |
| 763 | Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                                    | m2               |                     |          |              |         |         | 2.550.000            | 2.550.000      | 2.550.000      | 2.550.000      | 2.550.000    | 2.550.000        | 2.550.000       | 2.550.000    | 2.550.000      | 2.550.000   | 2.550.000     | 2.550.000    | 2.550.000      |
|     | <i>Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. kính cường lực 8mm nhát tằm (thương hiệu thái sơn)</i> |                  |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 764 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)                                                                                                         | đ/m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 2.300.000            | 2.300.000      | 2.300.000      | 2.300.000      | 2.300.000    | 2.300.000        | 2.300.000       | 2.300.000    | 2.300.000      | 2.300.000   | 2.300.000     | 2.300.000    | 2.300.000      |
| 765 | Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                                    | đ/m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 2.600.000            | 2.600.000      | 2.600.000      | 2.600.000      | 2.600.000    | 2.600.000        | 2.600.000       | 2.600.000    | 2.600.000      | 2.600.000   | 2.600.000     | 2.600.000    | 2.600.000      |
|     | <i>Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.8mm, khung bao 1.8mm. kính cường lực 8mm nhát tằm (thương hiệu thái sơn)</i> |                  |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 766 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)                                                                                                         | m2               |                     |          |              |         |         | 2.250.000            | 2.250.000      | 2.250.000      | 2.250.000      | 2.250.000    | 2.250.000        | 2.250.000       | 2.250.000    | 2.250.000      | 2.250.000   | 2.250.000     | 2.250.000    | 2.250.000      |
| 767 | Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                                    | m2               |                     |          |              |         |         | 2.650.000            | 2.650.000      | 2.650.000      | 2.650.000      | 2.650.000    | 2.650.000        | 2.650.000       | 2.650.000    | 2.650.000      | 2.650.000   | 2.650.000     | 2.650.000    | 2.650.000      |
|     | <i>Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.</i>                                                                    |                  |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 768 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)                                                                                                         | m2               | "                   |          |              |         |         | 2.300.000            | 2.300.000      | 2.300.000      | 2.300.000      | 2.300.000    | 2.300.000        | 2.300.000       | 2.300.000    | 2.300.000      | 2.300.000   | 2.300.000     | 2.300.000    | 2.300.000      |
| 769 | Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                                    | m2               | "                   |          |              |         |         | 2.600.000            | 2.600.000      | 2.600.000      | 2.600.000      | 2.600.000    | 2.600.000        | 2.600.000       | 2.600.000    | 2.600.000      | 2.600.000   | 2.600.000     | 2.600.000    | 2.600.000      |
| 770 | Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.                                                                           |                  |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 771 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)                                                                                                         | m2               | "                   |          |              |         |         | 2.350.000            | 2.350.000      | 2.350.000      | 2.350.000      | 2.350.000    | 2.350.000        | 2.350.000       | 2.350.000    | 2.350.000      | 2.350.000   | 2.350.000     | 2.350.000    | 2.350.000      |
| 772 | Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                                    | m2               | "                   |          |              |         |         | 2.650.000            | 2.650.000      | 2.650.000      | 2.650.000      | 2.650.000    | 2.650.000        | 2.650.000       | 2.650.000    | 2.650.000      | 2.650.000   | 2.650.000     | 2.650.000    | 2.650.000      |
|     | <i>Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm.</i>                                                                    |                  |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 773 | Màu sơn tĩnh điện ( Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,....)                                                                                                         | m2               | "                   |          |              |         |         | 2.400.000            | 2.400.000      | 2.400.000      | 2.400.000      | 2.400.000    | 2.400.000        | 2.400.000       | 2.400.000    | 2.400.000      | 2.400.000   | 2.400.000     | 2.400.000    | 2.400.000      |
| 774 | Màu Sơn Vân Gỗ                                                                                                                                                    | m2               | "                   |          |              |         |         | 2.700.000            | 2.700.000      | 2.700.000      | 2.700.000      | 2.700.000    | 2.700.000        | 2.700.000       | 2.700.000    | 2.700.000      | 2.700.000   | 2.700.000     | 2.700.000    | 2.700.000      |
|     | <b>Sản phẩm của Công ty TNHH SX&amp;TM Nhôm kính Kiến trúc Khánh Đạt</b>                                                                                          |                  |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|     | <i>Cửa đi (Nhôm Hugo, hệ HG35 bán cánh 100mm liền nẹp, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.4mm. Phụ kiện Kinlong/Draho hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm)</i>   |                  |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 775 | 1 cánh mở quay (<1.95m2)                                                                                                                                          | m2               |                     |          |              |         |         | 3.229.670            | 3.229.670      | 3.229.670      | 3.229.670      | 3.229.670    | 3.229.670        | 3.229.670       | 3.229.670    | 3.229.670      | 3.229.670   | 3.229.670     | 3.229.670    | 3.229.670      |
| 776 | 1 cánh mở quay (>=1.95m2)                                                                                                                                         | m2               |                     |          |              |         |         | 2.910.137            | 2.910.137      | 2.910.137      | 2.910.137      | 2.910.137    | 2.910.137        | 2.910.137       | 2.910.137    | 2.910.137      | 2.910.137   | 2.910.137     | 2.910.137    | 2.910.137      |
| 777 | 2 cánh mở quay (<3.3m2)                                                                                                                                           | m2               |                     |          |              |         |         | 3.410.677            | 3.410.677      | 3.410.677      | 3.410.677      | 3.410.677    | 3.410.677        | 3.410.677       | 3.410.677    | 3.410.677      | 3.410.677   | 3.410.677     | 3.410.677    | 3.410.677      |
| 778 | 2 cánh mở quay (>=3.3m2)                                                                                                                                          | m2               |                     |          |              |         |         | 2.991.377            | 2.991.377      | 2.991.377      | 2.991.377      | 2.991.377    | 2.991.377        | 2.991.377       | 2.991.377    | 2.991.377      | 2.991.377   | 2.991.377     | 2.991.377    | 2.991.377      |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                   | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 779 | 4 cánh mở quay (<6,38m <sup>2</sup> )                                                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.360.622            | 3.360.622      | 3.360.622      | 3.360.622      | 3.360.622    | 3.360.622        | 3.360.622       | 3.360.622    | 3.360.622      | 3.360.622   | 3.360.622     | 3.360.622    | 3.360.622      |
| 780 | 4 cánh mở quay (>=6,38m <sup>2</sup> )                                                                                                | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.013.767            | 3.013.767      | 3.013.767      | 3.013.767      | 3.013.767    | 3.013.767        | 3.013.767       | 3.013.767    | 3.013.767      | 3.013.767   | 3.013.767     | 3.013.767    | 3.013.767      |
|     | (Nhóm Hugo, hệ HG55 liền nẹp, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.2mm. Phụ kiện Kínlong/Draho hoặc tương đương.Kính cường lực 8mm)     |                |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 781 | 1 cánh mở hất/quay . (<0.72m <sup>2</sup> )                                                                                           | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 4.652.080            | 4.652.080      | 4.652.080      | 4.652.080      | 4.652.080    | 4.652.080        | 4.652.080       | 4.652.080    | 4.652.080      | 4.652.080   | 4.652.080     | 4.652.080    | 4.652.080      |
| 782 | 1 cánh mở hất/quay . (>=0.72m <sup>2</sup> )                                                                                          | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.565.596            | 3.565.596      | 3.565.596      | 3.565.596      | 3.565.596    | 3.565.596        | 3.565.596       | 3.565.596    | 3.565.596      | 3.565.596   | 3.565.596     | 3.565.596    | 3.565.596      |
| 783 | 2 cánh mở quay . (<2.24m <sup>2</sup> )                                                                                               | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.178.836            | 3.178.836      | 3.178.836      | 3.178.836      | 3.178.836    | 3.178.836        | 3.178.836       | 3.178.836    | 3.178.836      | 3.178.836   | 3.178.836     | 3.178.836    | 3.178.836      |
| 784 | 2 cánh mở quay . (>=2.24m <sup>2</sup> )                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 2.757.028            | 2.757.028      | 2.757.028      | 2.757.028      | 2.757.028    | 2.757.028        | 2.757.028       | 2.757.028    | 2.757.028      | 2.757.028   | 2.757.028     | 2.757.028    | 2.757.028      |
| 785 | 4 cánh mở quay . (<3.36m <sup>2</sup> )                                                                                               | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.640.016            | 3.640.016      | 3.640.016      | 3.640.016      | 3.640.016    | 3.640.016        | 3.640.016       | 3.640.016    | 3.640.016      | 3.640.016   | 3.640.016     | 3.640.016    | 3.640.016      |
| 786 | 4 cánh mở quay . (>=3.36m <sup>2</sup> )                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.102.913            | 3.102.913      | 3.102.913      | 3.102.913      | 3.102.913    | 3.102.913        | 3.102.913       | 3.102.913    | 3.102.913      | 3.102.913   | 3.102.913     | 3.102.913    | 3.102.913      |
| 787 | 2 cánh mở trượt . (<2.24m <sup>2</sup> )                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 2.690.401            | 2.690.401      | 2.690.401      | 2.690.401      | 2.690.401    | 2.690.401        | 2.690.401       | 2.690.401    | 2.690.401      | 2.690.401   | 2.690.401     | 2.690.401    | 2.690.401      |
| 788 | 2 cánh mở trượt . (>=2.24m <sup>2</sup> )                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 2.394.887            | 2.394.887      | 2.394.887      | 2.394.887      | 2.394.887    | 2.394.887        | 2.394.887       | 2.394.887    | 2.394.887      | 2.394.887   | 2.394.887     | 2.394.887    | 2.394.887      |
| 789 | 4 cánh mở trượt . (<3.36m <sup>2</sup> )                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 2.891.259            | 2.891.259      | 2.891.259      | 2.891.259      | 2.891.259    | 2.891.259        | 2.891.259       | 2.891.259    | 2.891.259      | 2.891.259   | 2.891.259     | 2.891.259    | 2.891.259      |
| 790 | 4 cánh mở trượt . (>=3.36m <sup>2</sup> )                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 2.545.531            | 2.545.531      | 2.545.531      | 2.545.531      | 2.545.531    | 2.545.531        | 2.545.531       | 2.545.531    | 2.545.531      | 2.545.531   | 2.545.531     | 2.545.531    | 2.545.531      |
|     | Cửa vách kính (Nhóm Hugo, hệ HG55, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm.Kính cường lực 8mm, các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xanh ghi)  |                |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 791 | Vách lá sách cố định (<1m <sup>2</sup> )                                                                                              | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 4.091.123            | 4.091.123      | 4.091.123      | 4.091.123      | 4.091.123    | 4.091.123        | 4.091.123       | 4.091.123    | 4.091.123      | 4.091.123   | 4.091.123     | 4.091.123    | 4.091.123      |
| 792 | Vách lá sách cố định (>=1m <sup>2</sup> )                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.714.508            | 3.714.508      | 3.714.508      | 3.714.508      | 3.714.508    | 3.714.508        | 3.714.508       | 3.714.508    | 3.714.508      | 3.714.508   | 3.714.508     | 3.714.508    | 3.714.508      |
| 793 | Vách kính cố định (<1m <sup>2</sup> )                                                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.045.449            | 3.045.449      | 3.045.449      | 3.045.449      | 3.045.449    | 3.045.449        | 3.045.449       | 3.045.449    | 3.045.449      | 3.045.449   | 3.045.449     | 3.045.449    | 3.045.449      |
| 794 | Vách kính cố định (>=1m <sup>2</sup> )                                                                                                | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 2.661.726            | 2.661.726      | 2.661.726      | 2.661.726      | 2.661.726    | 2.661.726        | 2.661.726       | 2.661.726    | 2.661.726      | 2.661.726   | 2.661.726     | 2.661.726    | 2.661.726      |
|     | Cửa đi (Nhóm Hugo, hệ HG720 bản cánh 94mm, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 2mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương.Kính cường lực 8mm. |                |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 795 | Cửa đi 1 cánh mở quay (<1,95m <sup>2</sup> )                                                                                          | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.503.867            | 5.503.867      | 5.503.867      | 5.503.867      | 5.503.867    | 5.503.867        | 5.503.867       | 5.503.867    | 5.503.867      | 5.503.867   | 5.503.867     | 5.503.867    | 5.503.867      |
| 796 | Cửa đi 1 cánh mở quay (>1,95m <sup>2</sup> )                                                                                          | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 4.863.584            | 4.863.584      | 4.863.584      | 4.863.584      | 4.863.584    | 4.863.584        | 4.863.584       | 4.863.584    | 4.863.584      | 4.863.584   | 4.863.584     | 4.863.584    | 4.863.584      |
| 797 | Cửa đi 2 cánh mở quay (<3,3m <sup>2</sup> )                                                                                           | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.109.001            | 5.109.001      | 5.109.001      | 5.109.001      | 5.109.001    | 5.109.001        | 5.109.001       | 5.109.001    | 5.109.001      | 5.109.001   | 5.109.001     | 5.109.001    | 5.109.001      |

| STT                                                                                                                       | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 798                                                                                                                       | Cửa đi 2 cánh mở quay (>3,3m2)                                              | m2          |                     |          |              |         |         | 4.386.852            | 4.386.852      | 4.386.852      | 4.386.852      | 4.386.852    | 4.386.852        | 4.386.852       | 4.386.852    | 4.386.852      | 4.386.852   | 4.386.852     | 4.386.852    | 4.386.852      |
| 799                                                                                                                       | Cửa đi 4 cánh mở quay (<6,38m2)                                             | m2          |                     |          |              |         |         | 4.948.922            | 4.948.922      | 4.948.922      | 4.948.922      | 4.948.922    | 4.948.922        | 4.948.922       | 4.948.922    | 4.948.922      | 4.948.922   | 4.948.922     | 4.948.922    | 4.948.922      |
| 800                                                                                                                       | Cửa đi 4 cánh mở quay (>6,38m2)                                             | m2          |                     |          |              |         |         | 4.364.064            | 4.364.064      | 4.364.064      | 4.364.064      | 4.364.064    | 4.364.064        | 4.364.064       | 4.364.064    | 4.364.064      | 4.364.064   | 4.364.064     | 4.364.064    | 4.364.064      |
| Cửa sổ (Nhóm Hugo, hệ HG720, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 1.4mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương.Kính cường lực 8mm. |                                                                             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 801                                                                                                                       | 2 cánh mở quay (<2.24m2)                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 4.775.867            | 4.775.867      | 4.775.867      | 4.775.867      | 4.775.867    | 4.775.867        | 4.775.867       | 4.775.867    | 4.775.867      | 4.775.867   | 4.775.867     | 4.775.867    | 4.775.867      |
| 802                                                                                                                       | 2 cánh mở quay (>=2.24m2)                                                   | m2          |                     |          |              |         |         | 3.968.122            | 3.968.122      | 3.968.122      | 3.968.122      | 3.968.122    | 3.968.122        | 3.968.122       | 3.968.122    | 3.968.122      | 3.968.122   | 3.968.122     | 3.968.122    | 3.968.122      |
| 803                                                                                                                       | 4 cánh mở quay (<3.36m2)                                                    | m2          |                     |          |              |         |         | 5.691.919            | 5.691.919      | 5.691.919      | 5.691.919      | 5.691.919    | 5.691.919        | 5.691.919       | 5.691.919    | 5.691.919      | 5.691.919   | 5.691.919     | 5.691.919    | 5.691.919      |
| 804                                                                                                                       | 4 cánh mở quay (>=3.36m2)                                                   | m2          |                     |          |              |         |         | 4.655.161            | 4.655.161      | 4.655.161      | 4.655.161      | 4.655.161    | 4.655.161        | 4.655.161       | 4.655.161    | 4.655.161      | 4.655.161   | 4.655.161     | 4.655.161    | 4.655.161      |
| Cửa vách kính (Nhóm Hugo, hệ HG720, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm.Kính cường lực 8mm.                                       |                                                                             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 805                                                                                                                       | Vách kính cố định các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xanh ghi. (<1m2)  | m2          |                     |          |              |         |         | 4.304.489            | 4.304.489      | 4.304.489      | 4.304.489      | 4.304.489    | 4.304.489        | 4.304.489       | 4.304.489    | 4.304.489      | 4.304.489   | 4.304.489     | 4.304.489    | 4.304.489      |
| 806                                                                                                                       | Vách kính cố định các màu trắng sữa, nâu cà phê, xám ghi, xanh ghi. (>=1m2) | m2          |                     |          |              |         |         | 3.192.564            | 3.192.564      | 3.192.564      | 3.192.564      | 3.192.564    | 3.192.564        | 3.192.564       | 3.192.564    | 3.192.564      | 3.192.564   | 3.192.564     | 3.192.564    | 3.192.564      |
| Cửa đi, trượt (Nhóm Hugo, hệ HG80, sơn tĩnh điện, độ dày 1.4mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương.Kính cường lực 8mm.      |                                                                             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 807                                                                                                                       | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (<2.53m2)                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 3.860.010            | 3.860.010      | 3.860.010      | 3.860.010      | 3.860.010    | 3.860.010        | 3.860.010       | 3.860.010    | 3.860.010      | 3.860.010   | 3.860.010     | 3.860.010    | 3.860.010      |
| 808                                                                                                                       | Cửa sổ 2 cánh mở trượt (>=2.53m2)                                           | m2          |                     |          |              |         |         | 3.407.278            | 3.407.278      | 3.407.278      | 3.407.278      | 3.407.278    | 3.407.278        | 3.407.278       | 3.407.278    | 3.407.278      | 3.407.278   | 3.407.278     | 3.407.278    | 3.407.278      |
| 809                                                                                                                       | 4 cánh mở trượt (<3.69m2)                                                   | m2          |                     |          |              |         |         | 4.487.791            | 4.487.791      | 4.487.791      | 4.487.791      | 4.487.791    | 4.487.791        | 4.487.791       | 4.487.791    | 4.487.791      | 4.487.791   | 4.487.791     | 4.487.791    | 4.487.791      |
| 810                                                                                                                       | 4 cánh mở trượt (>=3.69m2)                                                  | m2          |                     |          |              |         |         | 3.667.768            | 3.667.768      | 3.667.768      | 3.667.768      | 3.667.768    | 3.667.768        | 3.667.768       | 3.667.768    | 3.667.768      | 3.667.768   | 3.667.768     | 3.667.768    | 3.667.768      |
| 811                                                                                                                       | Cửa đi 2 cánh mở trượt (<3.96m2)                                            | m2          |                     |          |              |         |         | 4.109.695            | 4.109.695      | 4.109.695      | 4.109.695      | 4.109.695    | 4.109.695        | 4.109.695       | 4.109.695    | 4.109.695      | 4.109.695   | 4.109.695     | 4.109.695    | 4.109.695      |
| 812                                                                                                                       | Cửa đi 2 cánh mở trượt (>=3.96m2)                                           | m2          |                     |          |              |         |         | 3.532.976            | 3.532.976      | 3.532.976      | 3.532.976      | 3.532.976    | 3.532.976        | 3.532.976       | 3.532.976    | 3.532.976      | 3.532.976   | 3.532.976     | 3.532.976    | 3.532.976      |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 813 | Cửa đi 4 cánh mở trượt (<6.16m <sup>2</sup> )        | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.728.181            | 3.728.181      | 3.728.181      | 3.728.181      | 3.728.181    | 3.728.181        | 3.728.181       | 3.728.181    | 3.728.181      | 3.728.181   | 3.728.181     | 3.728.181    | 3.728.181      |
| 814 | Cửa đi 4 cánh mở trượt (≥6.16m <sup>2</sup> )        | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.411.935            | 3.411.935      | 3.411.935      | 3.411.935      | 3.411.935    | 3.411.935        | 3.411.935       | 3.411.935    | 3.411.935      | 3.411.935   | 3.411.935     | 3.411.935    | 3.411.935      |
| 815 | Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (<6.16m <sup>2</sup> )  | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.892.734            | 3.892.734      | 3.892.734      | 3.892.734      | 3.892.734    | 3.892.734        | 3.892.734       | 3.892.734    | 3.892.734      | 3.892.734   | 3.892.734     | 3.892.734    | 3.892.734      |
| 816 | Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (≥6.16m <sup>2</sup> )  | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.421.845            | 3.421.845      | 3.421.845      | 3.421.845      | 3.421.845    | 3.421.845        | 3.421.845       | 3.421.845    | 3.421.845      | 3.421.845   | 3.421.845     | 3.421.845    | 3.421.845      |
| 817 | Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray (<10.56m <sup>2</sup> ) | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.465.075            | 3.465.075      | 3.465.075      | 3.465.075      | 3.465.075    | 3.465.075        | 3.465.075       | 3.465.075    | 3.465.075      | 3.465.075   | 3.465.075     | 3.465.075    | 3.465.075      |
| 818 | Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray (≥10.56m <sup>2</sup> ) | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 3.233.311            | 3.233.311      | 3.233.311      | 3.233.311      | 3.233.311    | 3.233.311        | 3.233.311       | 3.233.311    | 3.233.311      | 3.233.311   | 3.233.311     | 3.233.311    | 3.233.311      |
|     | Cửa đi, cửa sổ trượt (Nhóm)                          |                |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 819 | cửa sổ 2 cánh mở trượt (<2.53m <sup>2</sup> )        | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 6.120.737            | 6.120.737      | 6.120.737      | 6.120.737      | 6.120.737    | 6.120.737        | 6.120.737       | 6.120.737    | 6.120.737      | 6.120.737   | 6.120.737     | 6.120.737    | 6.120.737      |
| 820 | cửa sổ 2 cánh mở trượt (≥2.53m <sup>2</sup> )        | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.331.666            | 5.331.666      | 5.331.666      | 5.331.666      | 5.331.666    | 5.331.666        | 5.331.666       | 5.331.666    | 5.331.666      | 5.331.666   | 5.331.666     | 5.331.666    | 5.331.666      |
| 821 | cửa sổ 4 cánh mở trượt (<3.69m <sup>2</sup> )        | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 7.250.480            | 7.250.480      | 7.250.480      | 7.250.480      | 7.250.480    | 7.250.480        | 7.250.480       | 7.250.480    | 7.250.480      | 7.250.480   | 7.250.480     | 7.250.480    | 7.250.480      |
| 822 | cửa sổ 4 cánh mở trượt (≥3.69m <sup>2</sup> )        | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.810.307            | 5.810.307      | 5.810.307      | 5.810.307      | 5.810.307    | 5.810.307        | 5.810.307       | 5.810.307    | 5.810.307      | 5.810.307   | 5.810.307     | 5.810.307    | 5.810.307      |
| 823 | Cửa đi 2 cánh mở trượt (<3.96m <sup>2</sup> )        | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.996.406            | 5.996.406      | 5.996.406      | 5.996.406      | 5.996.406    | 5.996.406        | 5.996.406       | 5.996.406    | 5.996.406      | 5.996.406   | 5.996.406     | 5.996.406    | 5.996.406      |
| 824 | Cửa đi 2 cánh mở trượt (≥3.96m <sup>2</sup> )        | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.106.082            | 5.106.082      | 5.106.082      | 5.106.082      | 5.106.082    | 5.106.082        | 5.106.082       | 5.106.082    | 5.106.082      | 5.106.082   | 5.106.082     | 5.106.082    | 5.106.082      |
| 825 | Cửa đi 4 cánh mở trượt (<6.16m <sup>2</sup> )        | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.593.863            | 5.593.863      | 5.593.863      | 5.593.863      | 5.593.863    | 5.593.863        | 5.593.863       | 5.593.863    | 5.593.863      | 5.593.863   | 5.593.863     | 5.593.863    | 5.593.863      |
| 826 | Cửa đi 4 cánh mở trượt (≥6.16m <sup>2</sup> )        | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.079.018            | 5.079.018      | 5.079.018      | 5.079.018      | 5.079.018    | 5.079.018        | 5.079.018       | 5.079.018    | 5.079.018      | 5.079.018   | 5.079.018     | 5.079.018    | 5.079.018      |
| 827 | Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (<6.16m <sup>2</sup> )  | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.741.290            | 5.741.290      | 5.741.290      | 5.741.290      | 5.741.290    | 5.741.290        | 5.741.290       | 5.741.290    | 5.741.290      | 5.741.290   | 5.741.290     | 5.741.290    | 5.741.290      |
| 828 | Cửa đi 3 cánh mở trượt 3 ray (≥6.16m <sup>2</sup> )  | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 4.992.639            | 4.992.639      | 4.992.639      | 4.992.639      | 4.992.639    | 4.992.639        | 4.992.639       | 4.992.639    | 4.992.639      | 4.992.639   | 4.992.639     | 4.992.639    | 4.992.639      |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                    | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 829 | Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray (<10.56m <sup>2</sup> )                                                                                   | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.188.350            | 5.188.350      | 5.188.350      | 5.188.350      | 5.188.350    | 5.188.350        | 5.188.350       | 5.188.350    | 5.188.350      | 5.188.350   | 5.188.350     | 5.188.350    | 5.188.350      |
| 830 | Cửa đi 6 cánh mở trượt 3 ray (>=10.56m <sup>2</sup> )                                                                                  | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 4.810.219            | 4.810.219      | 4.810.219      | 4.810.219      | 4.810.219    | 4.810.219        | 4.810.219       | 4.810.219    | 4.810.219      | 4.810.219   | 4.810.219     | 4.810.219    | 4.810.219      |
|     | Cửa đi mở xếp trượt (Nhôm Hugo, hệ HG75, sơn tĩnh điện, độ dày trung bình 2.0mm. Phụ kiện Sigico hoặc tương đương. Kính cường lực 8mm. |                |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 831 | Cửa đi 3 cánh mở xếp trượt(3-0) (<5.94m <sup>2</sup> )                                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.751.912            | 5.751.912      | 5.751.912      | 5.751.912      | 5.751.912    | 5.751.912        | 5.751.912       | 5.751.912    | 5.751.912      | 5.751.912   | 5.751.912     | 5.751.912    | 5.751.912      |
| 832 | Cửa đi 3 cánh mở xếp trượt(3-0) (>=5.94m <sup>2</sup> )                                                                                | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.377.306            | 5.377.306      | 5.377.306      | 5.377.306      | 5.377.306    | 5.377.306        | 5.377.306       | 5.377.306    | 5.377.306      | 5.377.306   | 5.377.306     | 5.377.306    | 5.377.306      |
| 833 | Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt(3-1) (<7.7m <sup>2</sup> )                                                                                  | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 6.000.389            | 6.000.389      | 6.000.389      | 6.000.389      | 6.000.389    | 6.000.389        | 6.000.389       | 6.000.389    | 6.000.389      | 6.000.389   | 6.000.389     | 6.000.389    | 6.000.389      |
| 834 | Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt(3-1) (>=7.7m <sup>2</sup> )                                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.479.877            | 5.479.877      | 5.479.877      | 5.479.877      | 5.479.877    | 5.479.877        | 5.479.877       | 5.479.877    | 5.479.877      | 5.479.877   | 5.479.877     | 5.479.877    | 5.479.877      |
| 835 | Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt(5-0) (<9.02m <sup>2</sup> )                                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 6.114.087            | 6.114.087      | 6.114.087      | 6.114.087      | 6.114.087    | 6.114.087        | 6.114.087       | 6.114.087    | 6.114.087      | 6.114.087   | 6.114.087     | 6.114.087    | 6.114.087      |
| 836 | Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt(5-0) (>=9.02m <sup>2</sup> )                                                                                | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.576.535            | 5.576.535      | 5.576.535      | 5.576.535      | 5.576.535    | 5.576.535        | 5.576.535       | 5.576.535    | 5.576.535      | 5.576.535   | 5.576.535     | 5.576.535    | 5.576.535      |
| 837 | Cửa đi 6 cánh mở xếp trượt(3-3) (<9.9m <sup>2</sup> )                                                                                  | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 6.210.070            | 6.210.070      | 6.210.070      | 6.210.070      | 6.210.070    | 6.210.070        | 6.210.070       | 6.210.070    | 6.210.070      | 6.210.070   | 6.210.070     | 6.210.070    | 6.210.070      |
| 838 | Cửa đi 6 cánh mở xếp trượt(3-3) (>=9.9m <sup>2</sup> )                                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.609.549            | 5.609.549      | 5.609.549      | 5.609.549      | 5.609.549    | 5.609.549        | 5.609.549       | 5.609.549    | 5.609.549      | 5.609.549   | 5.609.549     | 5.609.549    | 5.609.549      |
| 839 | Cửa đi 8 cánh mở xếp trượt(5-3) (<13.64m <sup>2</sup> )                                                                                | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 6.235.774            | 6.235.774      | 6.235.774      | 6.235.774      | 6.235.774    | 6.235.774        | 6.235.774       | 6.235.774    | 6.235.774      | 6.235.774   | 6.235.774     | 6.235.774    | 6.235.774      |
| 840 | Cửa đi 8 cánh mở xếp trượt(5-3) (>=13.64m <sup>2</sup> )                                                                               | m <sup>2</sup> |                     |          |              |         |         | 5.651.309            | 5.651.309      | 5.651.309      | 5.651.309      | 5.651.309    | 5.651.309        | 5.651.309       | 5.651.309    | 5.651.309      | 5.651.309   | 5.651.309     | 5.651.309    | 5.651.309      |
|     | SON                                                                                                                                    |                |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 841 | Standard nội thất                                                                                                                      | lít            |                     |          | Son Đồng Tâm |         |         | 65.133               | 65.133         | 65.133         | 65.133         | 65.133       | 65.133           | 65.133          | 65.133       | 65.133         | 65.133      | 65.133        | 65.133       | 65.133         |
| 842 | Extra nội thất                                                                                                                         | lít            |                     |          |              |         |         | 103.533              | 103.533        | 103.533        | 103.533        | 103.533      | 103.533          | 103.533         | 103.533      | 103.533        | 103.533     | 103.533       | 103.533      | 103.533        |
| 843 | Master nội thất                                                                                                                        | lít            |                     |          |              |         |         | 213.600              | 213.600        | 213.600        | 213.600        | 213.600      | 213.600          | 213.600         | 213.600      | 213.600        | 213.600     | 213.600       | 213.600      | 213.600        |
| 844 | Standard ngoại thất                                                                                                                    | lít            |                     |          |              |         |         | 100.533              | 100.533        | 100.533        | 100.533        | 100.533      | 100.533          | 100.533         | 100.533      | 100.533        | 100.533     | 100.533       | 100.533      | 100.533        |
| 845 | Extra ngoại thất                                                                                                                       | lít            |                     |          |              |         |         | 162.267              | 162.267        | 162.267        | 162.267        | 162.267      | 162.267          | 162.267         | 162.267      | 162.267        | 162.267     | 162.267       | 162.267      | 162.267        |
| 846 | Master ngoại thất                                                                                                                      | lít            |                     |          |              |         |         | 232.400              | 232.400        | 232.400        | 232.400        | 232.400      | 232.400          | 232.400         | 232.400      | 232.400        | 232.400     | 232.400       | 232.400      | 232.400        |
| 847 | Sunshine Exterior (siêu bóng ngoại thất                                                                                                | lít            |                     |          |              |         |         | 261.800              | 261.800        | 261.800        | 261.800        | 261.800      | 261.800          | 261.800         | 261.800      | 261.800        | 261.800     | 261.800       | 261.800      | 261.800        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                 | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 848 | Sơn Lót Ngoại Thất                            | lít         |                     |          |                              |         |         | 143.961              | 143.961        | 143.961        | 143.961        | 143.961      | 143.961          | 143.961         | 143.961      | 143.961        | 143.961     | 143.961       | 143.961      | 143.961        |
| 849 | Sơn Lót Nội Thất                              | lít         |                     |          |                              |         |         | 109.506              | 109.506        | 109.506        | 109.506        | 109.506      | 109.506          | 109.506         | 109.506      | 109.506        | 109.506     | 109.506       | 109.506      | 109.506        |
| 850 | Sơn Lót Ngoại Thất Màu                        | lít         |                     |          |                              |         |         | 148.280              | 148.280        | 148.280        | 148.280        | 148.280      | 148.280          | 148.280         | 148.280      | 148.280        | 148.280     | 148.280       | 148.280      | 148.280        |
| 851 | Sơn Lót Nội Thất Màu                          | lít         |                     |          |                              |         |         | 112.793              | 112.793        | 112.793        | 112.793        | 112.793      | 112.793          | 112.793         | 112.793      | 112.793        | 112.793     | 112.793       | 112.793      | 112.793        |
| 852 | Kéo dán gạch ốp tường (bao 25kg)              | kg          |                     | 25kg/bao |                              |         |         | 10.320               | 10.320         | 10.320         | 10.320         | 10.320       | 10.320           | 10.320          | 10.320       | 10.320         | 10.320      | 10.320        | 10.320       | 10.320         |
| 853 | Kéo dán gạch lát sàn (bao 25kg)               | kg          |                     | 25kg/bao |                              |         |         | 8.680                | 8.680          | 8.680          | 8.680          | 8.680        | 8.680            | 8.680           | 8.680        | 8.680          | 8.680       | 8.680         | 8.680        | 8.680          |
| 854 | Bột trét nội thất                             | kg          |                     |          |                              |         |         | 6.725                | 6.725          | 6.725          | 6.725          | 6.725        | 6.725            | 6.725           | 6.725        | 6.725          | 6.725       | 6.725         | 6.725        | 6.725          |
| 855 | Bột trét nội và ngoại thất                    | kg          |                     |          |                              |         |         | 8.050                | 8.050          | 8.050          | 8.050          | 8.050        | 8.050            | 8.050           | 8.050        | 8.050          | 8.050       | 8.050         | 8.050        | 8.050          |
| 856 | Bột chà ron                                   | kg          |                     |          |                              |         |         | 22.000               | 22.000         | 22.000         | 22.000         | 22.000       | 22.000           | 22.000          | 22.000       | 22.000         | 22.000      | 22.000        | 22.000       | 22.000         |
|     | <b>Bột bả tường</b>                           |             | TCVN 7239:2014      |          | <b>CTY TNHH KOVA NANOPRO</b> |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 857 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)     | kg          |                     | 40kg/bao |                              |         |         | 11.059               | 11.059         | 11.059         | 11.059         | 11.059       | 11.059           | 11.059          | 11.059       | 11.059         | 11.059      | 11.059        | 11.059       | 11.059         |
| 858 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)   | kg          |                     | 40kg/bao |                              |         |         | 10.507               | 10.507         | 10.507         | 10.507         | 10.507       | 10.507           | 10.507          | 10.507       | 10.507         | 10.507      | 10.507        | 10.507       | 10.507         |
| 859 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)    | kg          |                     | 40kg/bao |                              |         |         | 14.648               | 14.648         | 14.648         | 14.648         | 14.648       | 14.648           | 14.648          | 14.648       | 14.648         | 14.648      | 14.648        | 14.648       | 14.648         |
| 860 | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)   | kg          |                     | 40kg/bao |                              |         |         | 15.034               | 15.034         | 15.034         | 15.034         | 15.034       | 15.034           | 15.034          | 15.034       | 15.034         | 15.034      | 15.034        | 15.034       | 15.034         |
| 861 | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)   | kg          |                     |          |                              |         |         | 13.954               | 13.954         | 13.954         | 13.954         | 13.954       | 13.954           | 13.954          | 13.954       | 13.954         | 13.954      | 13.954        | 13.954       | 13.954         |
| 862 | Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)         | kg          |                     |          |                              |         |         | 13.879               | 13.879         | 13.879         | 13.879         | 13.879       | 13.879           | 13.879          | 13.879       | 13.879         | 13.879      | 13.879        | 13.879       | 13.879         |
| 863 | Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)          | kg          |                     |          |                              |         |         | 32.952               | 32.952         | 32.952         | 32.952         | 32.952       | 32.952           | 32.952          | 32.952       | 32.952         | 32.952      | 32.952        | 32.952       | 32.952         |
| 864 | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)        | kg          |                     |          |                              |         |         | 40.225               | 40.225         | 40.225         | 40.225         | 40.225       | 40.225           | 40.225          | 40.225       | 40.225         | 40.225      | 40.225        | 40.225       | 40.225         |
| 865 | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)  | kg          |                     |          |                              |         |         | 18.489               | 18.489         | 18.489         | 18.489         | 18.489       | 18.489           | 18.489          | 18.489       | 18.489         | 18.489      | 18.489        | 18.489       | 18.489         |
| 866 | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg) | kg          |                     |          |                              |         |         | 19.148               | 19.148         | 19.148         | 19.148         | 19.148       | 19.148           | 19.148          | 19.148       | 19.148         | 19.148      | 19.148        | 19.148       | 19.148         |
| 867 | Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)          | kg          |                     |          |                              |         |         | 11.804               | 11.804         | 11.804         | 11.804         | 11.804       | 11.804           | 11.804          | 11.804       | 11.804         | 11.804      | 11.804        | 11.804       | 11.804         |
| 868 | Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)        | kg          |                     |          |                              |         |         | 14.966               | 14.966         | 14.966         | 14.966         | 14.966       | 14.966           | 14.966          | 14.966       | 14.966         | 14.966      | 14.966        | 14.966       | 14.966         |
|     | <b>Sơn nhũ tương</b>                          |             | (TCVN 8652:2012)    |          | <b>CTY TNHH KOVA NANOPRO</b> |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 869 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)                            | thg         |                     | thùng 25 kg |              |         |         | 1.355.532            | 1.355.532      | 1.355.532      | 1.355.532      | 1.355.532    | 1.355.532        | 1.355.532       | 1.355.532    | 1.355.532      | 1.355.532   | 1.355.532     | 1.355.532    | 1.355.532      |
| 870 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)                            | thg         |                     | thùng 25 kg |              |         |         | 1.938.351            | 1.938.351      | 1.938.351      | 1.938.351      | 1.938.351    | 1.938.351        | 1.938.351       | 1.938.351    | 1.938.351      | 1.938.351   | 1.938.351     | 1.938.351    | 1.938.351      |
| 871 | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)                 | thg         |                     | thùng 18lit |              |         |         | 1.510.431            | 1.510.431      | 1.510.431      | 1.510.431      | 1.510.431    | 1.510.431        | 1.510.431       | 1.510.431    | 1.510.431      | 1.510.431   | 1.510.431     | 1.510.431    | 1.510.431      |
| 872 | Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)            | thg         |                     | thùng 18lit |              |         |         | 1.523.976            | 1.523.976      | 1.523.976      | 1.523.976      | 1.523.976    | 1.523.976        | 1.523.976       | 1.523.976    | 1.523.976      | 1.523.976   | 1.523.976     | 1.523.976    | 1.523.976      |
| 873 | Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)                                   | thg         |                     | thùng 25 kg |              |         |         | 1.481.169            | 1.481.169      | 1.481.169      | 1.481.169      | 1.481.169    | 1.481.169        | 1.481.169       | 1.481.169    | 1.481.169      | 1.481.169   | 1.481.169     | 1.481.169    | 1.481.169      |
| 874 | Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)                                        | thg         |                     | thùng 18lit |              |         |         | 1.211.522            | 1.211.522      | 1.211.522      | 1.211.522      | 1.211.522    | 1.211.522        | 1.211.522       | 1.211.522    | 1.211.522      | 1.211.522   | 1.211.522     | 1.211.522    | 1.211.522      |
| 875 | Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria ( 20kg) | thg         |                     | thùng 20 kg |              |         |         | 3.848.226            | 3.848.226      | 3.848.226      | 3.848.226      | 3.848.226    | 3.848.226        | 3.848.226       | 3.848.226    | 3.848.226      | 3.848.226   | 3.848.226     | 3.848.226    | 3.848.226      |
| 876 | Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)                                  | thg         |                     | thùng 25 kg |              |         |         | 1.765.441            | 1.765.441      | 1.765.441      | 1.765.441      | 1.765.441    | 1.765.441        | 1.765.441       | 1.765.441    | 1.765.441      | 1.765.441   | 1.765.441     | 1.765.441    | 1.765.441      |
| 877 | Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)               | thg         |                     | thùng 20 kg |              |         |         | 1.948.044            | 1.948.044      | 1.948.044      | 1.948.044      | 1.948.044    | 1.948.044        | 1.948.044       | 1.948.044    | 1.948.044      | 1.948.044   | 1.948.044     | 1.948.044    | 1.948.044      |
| 878 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (18 lít)                | thg         |                     | thùng 18lit |              |         |         | 2.713.340            | 2.713.340      | 2.713.340      | 2.713.340      | 2.713.340    | 2.713.340        | 2.713.340       | 2.713.340    | 2.713.340      | 2.713.340   | 2.713.340     | 2.713.340    | 2.713.340      |
| 879 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)               | thg         |                     | thùng 18lit |              |         |         | 3.324.340            | 3.324.340      | 3.324.340      | 3.324.340      | 3.324.340    | 3.324.340        | 3.324.340       | 3.324.340    | 3.324.340      | 3.324.340   | 3.324.340     | 3.324.340    | 3.324.340      |
| 880 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)                         | thg         |                     | thùng 25 kg |              |         |         | 2.105.441            | 2.105.441      | 2.105.441      | 2.105.441      | 2.105.441    | 2.105.441        | 2.105.441       | 2.105.441    | 2.105.441      | 2.105.441   | 2.105.441     | 2.105.441    | 2.105.441      |
| 881 | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)                      | thg         |                     | thùng 20 kg |              |         |         | 4.173.135            | 4.173.135      | 4.173.135      | 4.173.135      | 4.173.135    | 4.173.135        | 4.173.135       | 4.173.135    | 4.173.135      | 4.173.135   | 4.173.135     | 4.173.135    | 4.173.135      |
| 882 | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)                      | thg         |                     | thùng 20 kg |              |         |         | 2.335.771            | 2.335.771      | 2.335.771      | 2.335.771      | 2.335.771    | 2.335.771        | 2.335.771       | 2.335.771    | 2.335.771      | 2.335.771   | 2.335.771     | 2.335.771    | 2.335.771      |
| 883 | Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)                             | thg         |                     | thùng 20 kg |              |         |         | 2.618.771            | 2.618.771      | 2.618.771      | 2.618.771      | 2.618.771    | 2.618.771        | 2.618.771       | 2.618.771    | 2.618.771      | 2.618.771   | 2.618.771     | 2.618.771    | 2.618.771      |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 884 | Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)         | thg         |                     | thùng 20 kg |              |         |         | 4.672.135            | 4.672.135      | 4.672.135      | 4.672.135      | 4.672.135    | 4.672.135        | 4.672.135       | 4.672.135    | 4.672.135      | 4.672.135   | 4.672.135     | 4.672.135    | 4.672.135      |
| 885 | Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanoprô Self-cleaning(20kg) | thg         |                     | thùng 20 kg |              |         |         | 6.469.408            | 6.469.408      | 6.469.408      | 6.469.408      | 6.469.408    | 6.469.408        | 6.469.408       | 6.469.408    | 6.469.408      | 6.469.408   | 6.469.408     | 6.469.408    | 6.469.408      |
| 886 | Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)                                  | thg         |                     | thùng 20 kg |              |         |         | 4.981.590            | 4.981.590      | 4.981.590      | 4.981.590      | 4.981.590    | 4.981.590        | 4.981.590       | 4.981.590    | 4.981.590      | 4.981.590   | 4.981.590     | 4.981.590    | 4.981.590      |
| 887 | Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)                                          | thg         |                     | thùng 25 kg |              |         |         | 1.323.805            | 1.323.805      | 1.323.805      | 1.323.805      | 1.323.805    | 1.323.805        | 1.323.805       | 1.323.805    | 1.323.805      | 1.323.805   | 1.323.805     | 1.323.805    | 1.323.805      |
| 888 | Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)                                           | thg         |                     | thùng 25 kg |              |         |         | 1.632.896            | 1.632.896      | 1.632.896      | 1.632.896      | 1.632.896    | 1.632.896        | 1.632.896       | 1.632.896    | 1.632.896      | 1.632.896   | 1.632.896     | 1.632.896    | 1.632.896      |
| 889 | Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)                                           | thg         |                     | thùng 25 kg |              |         |         | 2.298.351            | 2.298.351      | 2.298.351      | 2.298.351      | 2.298.351    | 2.298.351        | 2.298.351       | 2.298.351    | 2.298.351      | 2.298.351   | 2.298.351     | 2.298.351    | 2.298.351      |
| 890 | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)                                  | thg         |                     | thùng 20 kg |              |         |         | 3.475.226            | 3.475.226      | 3.475.226      | 3.475.226      | 3.475.226    | 3.475.226        | 3.475.226       | 3.475.226    | 3.475.226      | 3.475.226   | 3.475.226     | 3.475.226    | 3.475.226      |
| 891 | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)                                   | thg         |                     | thùng 20 kg |              |         |         | 3.857.953            | 3.857.953      | 3.857.953      | 3.857.953      | 3.857.953    | 3.857.953        | 3.857.953       | 3.857.953    | 3.857.953      | 3.857.953   | 3.857.953     | 3.857.953    | 3.857.953      |
| 892 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)                          | thg         |                     | thùng 25 kg |              |         |         | 3.392.896            | 3.392.896      | 3.392.896      | 3.392.896      | 3.392.896    | 3.392.896        | 3.392.896       | 3.392.896    | 3.392.896      | 3.392.896   | 3.392.896     | 3.392.896    | 3.392.896      |
| 893 | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)                          | thg         |                     | thùng 25 kg |              |         |         | 2.776.532            | 2.776.532      | 2.776.532      | 2.776.532      | 2.776.532    | 2.776.532        | 2.776.532       | 2.776.532    | 2.776.532      | 2.776.532   | 2.776.532     | 2.776.532    | 2.776.532      |
| 894 | Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)                                         | thg         |                     | thùng 25 kg |              |         |         | 2.631.078            | 2.631.078      | 2.631.078      | 2.631.078      | 2.631.078    | 2.631.078        | 2.631.078       | 2.631.078    | 2.631.078      | 2.631.078   | 2.631.078     | 2.631.078    | 2.631.078      |
| 895 | Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)                                    | thg         |                     | thùng 25 kg |              |         |         | 2.988.351            | 2.988.351      | 2.988.351      | 2.988.351      | 2.988.351    | 2.988.351        | 2.988.351       | 2.988.351    | 2.988.351      | 2.988.351   | 2.988.351     | 2.988.351    | 2.988.351      |
| 896 | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)                                | thg         |                     | thùng 20 kg |              |         |         | 3.744.317            | 3.744.317      | 3.744.317      | 3.744.317      | 3.744.317    | 3.744.317        | 3.744.317       | 3.744.317    | 3.744.317      | 3.744.317   | 3.744.317     | 3.744.317    | 3.744.317      |
| 897 | Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)       | thg         |                     | thùng 4 kg  |              |         |         | 1.025.772            | 1.025.772      | 1.025.772      | 1.025.772      | 1.025.772    | 1.025.772        | 1.025.772       | 1.025.772    | 1.025.772      | 1.025.772   | 1.025.772     | 1.025.772    | 1.025.772      |
| 898 | Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)      | thg         |                     | thùng 20 kg |              |         |         | 4.976.135            | 4.976.135      | 4.976.135      | 4.976.135      | 4.976.135    | 4.976.135        | 4.976.135       | 4.976.135    | 4.976.135      | 4.976.135   | 4.976.135     | 4.976.135    | 4.976.135      |
| 899 | Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)       | thg         |                     | thùng 4 kg  |              |         |         | 1.556.382            | 1.556.382      | 1.556.382      | 1.556.382      | 1.556.382    | 1.556.382        | 1.556.382       | 1.556.382    | 1.556.382      | 1.556.382   | 1.556.382     | 1.556.382    | 1.556.382      |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                             | Đơn vị tính        | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất                 | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-------------|------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 900 | Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg) | thg                |                     | thùng 4 kg  |                              |         |         | 1.678.500            | 1.678.500      | 1.678.500      | 1.678.500      | 1.678.500    | 1.678.500        | 1.678.500       | 1.678.500    | 1.678.500      | 1.678.500   | 1.678.500     | 1.678.500    | 1.678.500      |
| 901 | Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)                           | thg                |                     | thùng 1 kg  |                              |         |         | 609.170              | 609.170        | 609.170        | 609.170        | 609.170      | 609.170          | 609.170         | 609.170      | 609.170        | 609.170     | 609.170       | 609.170      | 609.170        |
| 902 | Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)                          | thg                |                     | thùng 1 kg  |                              |         |         | 609.170              | 609.170        | 609.170        | 609.170        | 609.170      | 609.170          | 609.170         | 609.170      | 609.170        | 609.170     | 609.170       | 609.170      | 609.170        |
| 903 | Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)                         | thg                |                     | thùng 1 kg  |                              |         |         | 609.170              | 609.170        | 609.170        | 609.170        | 609.170      | 609.170          | 609.170         | 609.170      | 609.170        | 609.170     | 609.170       | 609.170      | 609.170        |
| 904 | Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)                                 | thg                |                     | thùng 25 kg |                              |         |         | 1.647.441            | 1.647.441      | 1.647.441      | 1.647.441      | 1.647.441    | 1.647.441        | 1.647.441       | 1.647.441    | 1.647.441      | 1.647.441   | 1.647.441     | 1.647.441    | 1.647.441      |
| 905 | Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)                      | thg                |                     | thùng 30 kg |                              |         |         | 1.325.021            | 1.325.021      | 1.325.021      | 1.325.021      | 1.325.021    | 1.325.021        | 1.325.021       | 1.325.021    | 1.325.021      | 1.325.021   | 1.325.021     | 1.325.021    | 1.325.021      |
| 906 | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 lít)                | thg                |                     | thùng 17lit |                              |         |         | 1.355.442            | 1.355.442      | 1.355.442      | 1.355.442      | 1.355.442    | 1.355.442        | 1.355.442       | 1.355.442    | 1.355.442      | 1.355.442   | 1.355.442     | 1.355.442    | 1.355.442      |
| 907 | Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)                               | thg                |                     | thùng 17lit |                              |         |         | 932.897              | 932.897        | 932.897        | 932.897        | 932.897      | 932.897          | 932.897         | 932.897      | 932.897        | 932.897     | 932.897       | 932.897      | 932.897        |
| 908 | Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)                             | thg                |                     | thùng 17lit |                              |         |         | 2.888.078            | 2.888.078      | 2.888.078      | 2.888.078      | 2.888.078    | 2.888.078        | 2.888.078       | 2.888.078    | 2.888.078      | 2.888.078   | 2.888.078     | 2.888.078    | 2.888.078      |
| 909 | Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)                             | thg                |                     | thùng 17lit |                              |         |         | 2.009.715            | 2.009.715      | 2.009.715      | 2.009.715      | 2.009.715    | 2.009.715        | 2.009.715       | 2.009.715    | 2.009.715      | 2.009.715   | 2.009.715     | 2.009.715    | 2.009.715      |
| 910 | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)                      | thg                |                     | thùng 17lit |                              |         |         | 3.938.624            | 3.938.624      | 3.938.624      | 3.938.624      | 3.938.624    | 3.938.624        | 3.938.624       | 3.938.624    | 3.938.624      | 3.938.624   | 3.938.624     | 3.938.624    | 3.938.624      |
|     | <b>Chất chống thấm</b>                                          | (BS EN 14891:2017) |                     |             | <b>CTY TNHH KOVA NANOPRO</b> |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 911 | Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)           | bộ                 |                     | bộ 33kg     |                              |         |         | 1.936.623            | 1.936.623      | 1.936.623      | 1.936.623      | 1.936.623    | 1.936.623        | 1.936.623       | 1.936.623    | 1.936.623      | 1.936.623   | 1.936.623     | 1.936.623    | 1.936.623      |
| 912 | Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof                         | kg                 |                     |             |                              |         |         | 66.234               | 66.234         | 66.234         | 66.234         | 66.234       | 66.234           | 66.234          | 66.234       | 66.234         | 66.234      | 66.234        | 66.234       | 66.234         |
| 913 | Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14                              | kg                 |                     |             |                              |         |         | 228.261              | 228.261        | 228.261        | 228.261        | 228.261      | 228.261          | 228.261         | 228.261      | 228.261        | 228.261     | 228.261       | 228.261      | 228.261        |
| 914 | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)                        | lon                |                     | lon 1 kg    |                              |         |         | 160.079              | 160.079        | 160.079        | 160.079        | 160.079      | 160.079          | 160.079         | 160.079      | 160.079        | 160.079     | 160.079       | 160.079      | 160.079        |
| 915 | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)              | lon                |                     | lon 1 kg    |                              |         |         | 168.261              | 168.261        | 168.261        | 168.261        | 168.261      | 168.261          | 168.261         | 168.261      | 168.261        | 168.261     | 168.261       | 168.261      | 168.261        |
| 916 | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)            | lon                |                     | lon 1 kg    |                              |         |         | 160.079              | 160.079        | 160.079        | 160.079        | 160.079      | 160.079          | 160.079         | 160.079      | 160.079        | 160.079     | 160.079       | 160.079      | 160.079        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách   | Nhà sản xuất                 | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|------------|------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 917 | Sơn ngoại thất chống nắng đa năng KOVA CN-05 (5kg)               | thg         |                     | thùng 5 kg |                              |         |         | 1.389.488            | 1.389.488      | 1.389.488      | 1.389.488      | 1.389.488    | 1.389.488        | 1.389.488       | 1.389.488    | 1.389.488      | 1.389.488   | 1.389.488     | 1.389.488    | 1.389.488      |
|     | <b>Sơn Epoxy (TCCS)</b>                                          |             |                     |            |                              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 918 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn                              | kg          |                     |            |                              |         |         | 402.079              | 402.079        | 402.079        | 402.079        | 402.079      | 402.079          | 402.079         | 402.079      | 402.079        | 402.079     | 402.079       | 402.079      | 402.079        |
| 919 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn                  | kg          |                     |            |                              |         |         | 457.352              | 457.352        | 457.352        | 457.352        | 457.352      | 457.352          | 457.352         | 457.352      | 457.352        | 457.352     | 457.352       | 457.352      | 457.352        |
| 920 | Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn                                       | kg          |                     |            |                              |         |         | 160.443              | 160.443        | 160.443        | 160.443        | 160.443      | 160.443          | 160.443         | 160.443      | 160.443        | 160.443     | 160.443       | 160.443      | 160.443        |
| 921 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường                            | kg          |                     |            |                              |         |         | 402.079              | 402.079        | 402.079        | 402.079        | 402.079      | 402.079          | 402.079         | 402.079      | 402.079        | 402.079     | 402.079       | 402.079      | 402.079        |
| 922 | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn                | kg          |                     |            |                              |         |         | 457.352              | 457.352        | 457.352        | 457.352        | 457.352      | 457.352          | 457.352         | 457.352      | 457.352        | 457.352     | 457.352       | 457.352      | 457.352        |
| 923 | Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02                        | kg          |                     |            |                              |         |         | 675.061              | 675.061        | 675.061        | 675.061        | 675.061      | 675.061          | 675.061         | 675.061      | 675.061        | 675.061     | 675.061       | 675.061      | 675.061        |
| 924 | Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6                         | kg          |                     |            |                              |         |         | 650.189              | 650.189        | 650.189        | 650.189        | 650.189      | 650.189          | 650.189         | 650.189      | 650.189        | 650.189     | 650.189       | 650.189      | 650.189        |
| 925 | Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)                               | bộ          |                     | bộ 5kg     |                              |         |         | 529.488              | 529.488        | 529.488        | 529.488        | 529.488      | 529.488          | 529.488         | 529.488      | 529.488        | 529.488     | 529.488       | 529.488      | 529.488        |
| 926 | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)  | bộ          |                     | bộ 5kg     |                              |         |         | 1.103.125            | 1.103.125      | 1.103.125      | 1.103.125      | 1.103.125    | 1.103.125        | 1.103.125       | 1.103.125    | 1.103.125      | 1.103.125   | 1.103.125     | 1.103.125    | 1.103.125      |
| 927 | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg) | bộ          |                     | bộ 5kg     |                              |         |         | 1.210.397            | 1.210.397      | 1.210.397      | 1.210.397      | 1.210.397    | 1.210.397        | 1.210.397       | 1.210.397    | 1.210.397      | 1.210.397   | 1.210.397     | 1.210.397    | 1.210.397      |
| 928 | Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)   | bộ          |                     | bộ 5kg     |                              |         |         | 1.282.215            | 1.282.215      | 1.282.215      | 1.282.215      | 1.282.215    | 1.282.215        | 1.282.215       | 1.282.215    | 1.282.215      | 1.282.215   | 1.282.215     | 1.282.215    | 1.282.215      |
| 929 | Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)                    | bộ          |                     | bộ 8kg     |                              |         |         | 3.171.545            | 3.171.545      | 3.171.545      | 3.171.545      | 3.171.545    | 3.171.545        | 3.171.545       | 3.171.545    | 3.171.545      | 3.171.545   | 3.171.545     | 3.171.545    | 3.171.545      |
|     | <b>Sơn Sơn Đa Năng (TCCS)</b>                                    |             |                     |            | <b>CTY TNHH KOVA NANOPRO</b> |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 930 | Mastic chịu ẩm KOVA SK-6                                         | kg          |                     |            |                              |         |         | 102.806              | 102.806        | 102.806        | 102.806        | 102.806      | 102.806          | 102.806         | 102.806      | 102.806        | 102.806     | 102.806       | 102.806      | 102.806        |
| 931 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng      | kg          |                     |            |                              |         |         | 303.897              | 303.897        | 303.897        | 303.897        | 303.897      | 303.897          | 303.897         | 303.897      | 303.897        | 303.897     | 303.897       | 303.897      | 303.897        |
| 932 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác                 | kg          |                     |            |                              |         |         | 364.443              | 364.443        | 364.443        | 364.443        | 364.443      | 364.443          | 364.443         | 364.443      | 364.443        | 364.443     | 364.443       | 364.443      | 364.443        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất                 | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------|------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 933 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng       | kg          |                     |           |                              |         |         | 416.443              | 416.443        | 416.443        | 416.443        | 416.443      | 416.443          | 416.443         | 416.443      | 416.443        | 416.443     | 416.443       | 416.443      | 416.443        |
| 934 | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác                  | kg          |                     |           |                              |         |         | 478.261              | 478.261        | 478.261        | 478.261        | 478.261      | 478.261          | 478.261         | 478.261      | 478.261        | 478.261     | 478.261       | 478.261      | 478.261        |
| 935 | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang) | kg          |                     |           |                              |         |         | 46.443               | 46.443         | 46.443         | 46.443         | 46.443       | 46.443           | 46.443          | 46.443       | 46.443         | 46.443      | 46.443        | 46.443       | 46.443         |
| 936 | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)  | kg          |                     |           |                              |         |         | 48.079               | 48.079         | 48.079         | 48.079         | 48.079       | 48.079           | 48.079          | 48.079       | 48.079         | 48.079      | 48.079        | 48.079       | 48.079         |
| 937 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng                                  | kg          |                     |           |                              |         |         | 229.534              | 229.534        | 229.534        | 229.534        | 229.534      | 229.534          | 229.534         | 229.534      | 229.534        | 229.534     | 229.534       | 229.534      | 229.534        |
| 938 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ                                     | kg          |                     |           |                              |         |         | 274.806              | 274.806        | 274.806        | 274.806        | 274.806      | 274.806          | 274.806         | 274.806      | 274.806        | 274.806     | 274.806       | 274.806      | 274.806        |
| 939 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng                                   | kg          |                     |           |                              |         |         | 276.261              | 276.261        | 276.261        | 276.261        | 276.261      | 276.261          | 276.261         | 276.261      | 276.261        | 276.261     | 276.261       | 276.261      | 276.261        |
| 940 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác                               | kg          |                     |           |                              |         |         | 344.643              | 344.643        | 344.643        | 344.643        | 344.643      | 344.643          | 344.643         | 344.643      | 344.643        | 344.643     | 344.643       | 344.643      | 344.643        |
| 941 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen                                    | kg          |                     |           |                              |         |         | 290.079              | 290.079        | 290.079        | 290.079        | 290.079      | 290.079          | 290.079         | 290.079      | 290.079        | 290.079     | 290.079       | 290.079      | 290.079        |
| 942 | Vữa trét đa năng KOVA MM1                                               | kg          |                     |           |                              |         |         | 18.599               | 18.599         | 18.599         | 18.599         | 18.599       | 18.599           | 18.599          | 18.599       | 18.599         | 18.599      | 18.599        | 18.599       | 18.599         |
| 943 | Keo bóng nước KOVA Clear W                                              | kg          |                     |           |                              |         |         | 259.170              | 259.170        | 259.170        | 259.170        | 259.170      | 259.170          | 259.170         | 259.170      | 259.170        | 259.170     | 259.170       | 259.170      | 259.170        |
| 944 | Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect                             | kg          |                     |           |                              |         |         | 298.261              | 298.261        | 298.261        | 298.261        | 298.261      | 298.261          | 298.261         | 298.261      | 298.261        | 298.261     | 298.261       | 298.261      | 298.261        |
| 945 | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)                    | thùng       |                     |           |                              |         |         | 1.944.864            | 1.944.864      | 1.944.864      | 1.944.864      | 1.944.864    | 1.944.864        | 1.944.864       | 1.944.864    | 1.944.864      | 1.944.864   | 1.944.864     | 1.944.864    | 1.944.864      |
|     | <b>Sơn Kim Loại Chuyên Dụng (TCCS)</b>                                  |             |                     |           | <b>CTY TNHH KOVA NANOPRO</b> |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 946 | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg/thùng)                             | thg         |                     | thùng 5kg |                              |         |         | 1.800.397            | 1.800.397      | 1.800.397      | 1.800.397      | 1.800.397    | 1.800.397        | 1.800.397       | 1.800.397    | 1.800.397      | 1.800.397   | 1.800.397     | 1.800.397    | 1.800.397      |
|     | <b>Sơn chống cháy (TCCS)</b>                                            |             |                     |           |                              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 947 | Sơn chống cháy KOVA NANOPRÔ Fire-Resistant                              | kg          |                     |           |                              |         |         | 239.006              | 239.006        | 239.006        | 239.006        | 239.006      | 239.006          | 239.006         | 239.006      | 239.006        | 239.006     | 239.006       | 239.006      | 239.006        |

| STT                                                              | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 948                                                              | Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard | kg          |                     | -         |              |         |         | 245.261              | 245.261        | 245.261        | 245.261        | 245.261      | 245.261          | 245.261         | 245.261      | 245.261        | 245.261     | 245.261       | 245.261      | 245.261        |
| <b>Sơn JOTUN ( Cty TNHH Sơn JOTUN VN - Cty TNHH Hữu Tân Phú)</b> |                                                     |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|                                                                  | <i>Bột trét tường</i>                               |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 949                                                              | Bột trét cao cấp nội, ngoại thất                    | kg          |                     |           |              |         |         | 11.250               | 11.250         | 11.250         | 11.250         | 11.250       | 11.250           | 11.250          | 11.250       | 11.250         | 11.250      | 11.250        | 11.250       | 11.250         |
| 950                                                              | Bột trét cao cấp ngoại thất                         | kg          |                     |           |              |         |         | 10.750               | 10.750         | 10.750         | 10.750         | 10.750       | 10.750           | 10.750          | 10.750       | 10.750         | 10.750      | 10.750        | 10.750       | 10.750         |
| 951                                                              | Bột trét cao cấp nội thất                           | kg          |                     |           |              |         |         | 8.000                | 8.000          | 8.000          | 8.000          | 8.000        | 8.000            | 8.000           | 8.000        | 8.000          | 8.000       | 8.000         | 8.000        | 8.000          |
|                                                                  | <i>Sơn lót chống kiềm và ri</i>                     |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 952                                                              | Chống kiềm cao cấp nội, ngoại thất                  | lít         |                     | thùng 17l |              |         |         | 220.428              | 220.428        | 220.428        | 220.428        | 220.428      | 220.428          | 220.428         | 220.428      | 220.428        | 220.428     | 220.428       | 220.428      | 220.428        |
| 953                                                              | Chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất             | lít         |                     | thùng 17l |              |         |         | 203.797              | 203.797        | 203.797        | 203.797        | 203.797      | 203.797          | 203.797         | 203.797      | 203.797        | 203.797     | 203.797       | 203.797      | 203.797        |
| 954                                                              | Chống kiềm cao cấp nội thất                         | lít         |                     | thùng 17l |              |         |         | 153.316              | 153.316        | 153.316        | 153.316        | 153.316      | 153.316          | 153.316         | 153.316      | 153.316        | 153.316     | 153.316       | 153.316      | 153.316        |
| 955                                                              | Chống kiềm nội, ngoại thất                          | lít         |                     | thùng 17l |              |         |         | 147.112              | 147.112        | 147.112        | 147.112        | 147.112      | 147.112          | 147.112         | 147.112      | 147.112        | 147.112     | 147.112       | 147.112      | 147.112        |
| 956                                                              | Chống ri màu xám                                    | lít         |                     | thùng 20l |              |         |         | 138.409              | 138.409        | 138.409        | 138.409        | 138.409      | 138.409          | 138.409         | 138.409      | 138.409        | 138.409     | 138.409       | 138.409      | 138.409        |
| 957                                                              | Chống ri màu đỏ                                     | lít         |                     | thùng 20l |              |         |         | 126.591              | 126.591        | 126.591        | 126.591        | 126.591      | 126.591          | 126.591         | 126.591      | 126.591        | 126.591     | 126.591       | 126.591      | 126.591        |
|                                                                  | <i>Sơn phủ trong nhà</i>                            |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 958                                                              | Majestic- Đẹp & chăm sóc hoàn hảo bóng              | lít         |                     | thùng 5l  |              |         |         | 341.636              | 341.636        | 341.636        | 341.636        | 341.636      | 341.636          | 341.636         | 341.636      | 341.636        | 341.636     | 341.636       | 341.636      | 341.636        |
| 959                                                              | Majestic- Đẹp, hoàn hảo bóng (mới)                  | lít         |                     | thùng 15l |              |         |         | 290.606              | 290.606        | 290.606        | 290.606        | 290.606      | 290.606          | 290.606         | 290.606      | 290.606        | 290.606     | 290.606       | 290.606      | 290.606        |
| 960                                                              | Majestic- Đẹp, hoàn hảo mờ                          | lít         |                     | thùng 15l |              |         |         | 290.606              | 290.606        | 290.606        | 290.606        | 290.606      | 290.606          | 290.606         | 290.606      | 290.606        | 290.606     | 290.606       | 290.606      | 290.606        |
| 961                                                              | Essence-Che phủ tối đa bóng                         | lít         |                     | thùng 15l |              |         |         | 203.333              | 203.333        | 203.333        | 203.333        | 203.333      | 203.333          | 203.333         | 203.333      | 203.333        | 203.333     | 203.333       | 203.333      | 203.333        |
| 962                                                              | Essence-Che phủ tối đa mờ                           | lít         |                     | thùng 15l |              |         |         | 201.758              | 201.758        | 201.758        | 201.758        | 201.758      | 201.758          | 201.758         | 201.758      | 201.758        | 201.758     | 201.758       | 201.758      | 201.758        |
| 963                                                              | Essence- trắng trần chuyên dụng                     | lít         |                     | thùng 17l |              |         |         | 157.754              | 157.754        | 157.754        | 157.754        | 157.754      | 157.754          | 157.754         | 157.754      | 157.754        | 157.754     | 157.754       | 157.754      | 157.754        |
| 964                                                              | Essence- dễ lau chùi                                | lít         |                     | thùng 17l |              |         |         | 156.524              | 156.524        | 156.524        | 156.524        | 156.524      | 156.524          | 156.524         | 156.524      | 156.524        | 156.524     | 156.524       | 156.524      | 156.524        |
|                                                                  | <i>Sơn phủ ngoài trời</i>                           |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 965                                                              | Jotashield-Bền màu tối ưu                           | lít         |                     | thùng 5l  |              |         |         | 504.364              | 504.364        | 504.364        | 504.364        | 504.364      | 504.364          | 504.364         | 504.364      | 504.364        | 504.364     | 504.364       | 504.364      | 504.364        |
| 966                                                              | Jotashield-Sạch vượt trội                           | lít         |                     | thùng 5l  |              |         |         | 431.455              | 431.455        | 431.455        | 431.455        | 431.455      | 431.455          | 431.455         | 431.455      | 431.455        | 431.455     | 431.455       | 431.455      | 431.455        |
| 967                                                              | Jotashield-Che phủ vết nứt                          | lít         |                     | thùng 5l  |              |         |         | 475.818              | 475.818        | 475.818        | 475.818        | 475.818      | 475.818          | 475.818         | 475.818      | 475.818        | 475.818     | 475.818       | 475.818      | 475.818        |
| 968                                                              | Jotashield-Chống phai màu                           | lít         |                     | thùng 15l |              |         |         | 408.242              | 408.242        | 408.242        | 408.242        | 408.242      | 408.242          | 408.242         | 408.242      | 408.242        | 408.242     | 408.242       | 408.242      | 408.242        |
| 969                                                              | Essence-Bền đẹp                                     | lít         |                     | thùng 17l |              |         |         | 194.813              | 194.813        | 194.813        | 194.813        | 194.813      | 194.813          | 194.813         | 194.813      | 194.813        | 194.813     | 194.813       | 194.813      | 194.813        |
| 970                                                              | Jotatough                                           | lít         |                     | thùng 17l |              |         |         | 96.257               | 96.257         | 96.257         | 96.257         | 96.257       | 96.257           | 96.257          | 96.257       | 96.257         | 96.257      | 96.257        | 96.257       | 96.257         |
| 971                                                              | WaterGuard                                          | kg          |                     |           |              |         |         | 173.455              | 173.455        | 173.455        | 173.455        | 173.455      | 173.455          | 173.455         | 173.455      | 173.455        | 173.455     | 173.455       | 173.455      | 173.455        |
|                                                                  | <i>Sơn phủ cho gỗ và kim loại</i>                   |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 972                                                              | Gadex primer                                        | lít         |                     |           |              |         |         | 161.818              | 161.818        | 161.818        | 161.818        | 161.818      | 161.818          | 161.818         | 161.818      | 161.818        | 161.818     | 161.818       | 161.818      | 161.818        |
| 973                                                              | Gadex bóng mờ                                       | lít         |                     |           |              |         |         | 192.364              | 192.364        | 192.364        | 192.364        | 192.364      | 192.364          | 192.364         | 192.364      | 192.364        | 192.364     | 192.364       | 192.364      | 192.364        |
| 974                                                              | Essence-Siêu bóng                                   | lít         |                     |           |              |         |         | 196.364              | 196.364        | 196.364        | 196.364        | 196.364      | 196.364          | 196.364         | 196.364      | 196.364        | 196.364     | 196.364       | 196.364      | 196.364        |

| STT | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách     | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------|----------------------------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|     | Son SPEC WALLI                                        |             |                     |              | Cty 4 ORANGES (đại lý Công ty TNHH XDTM Song Ngân) |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 975 | bột trét nội thất                                     | Kg          |                     |              |                                                    |         |         | 10.227               | 10.227         | 10.227         | 10.227         | 10.227       | 10.227           | 10.227          | 10.227       | 10.227         | 10.227      | 10.227        | 10.227       | 10.227         |
| 976 | bột trét nội và ngoại thất                            | Kg          |                     |              |                                                    |         |         | 13.409               | 13.409         | 13.409         | 13.409         | 13.409       | 13.409           | 13.409          | 13.409       | 13.409         | 13.409      | 13.409        | 13.409       | 13.409         |
| 977 | bột trét ngoại thất                                   | Kg          |                     |              |                                                    |         |         | 14.545               | 14.545         | 14.545         | 14.545         | 14.545       | 14.545           | 14.545          | 14.545       | 14.545         | 14.545      | 14.545        | 14.545       | 14.545         |
| 978 | SƠN LÓT KIỂM TRONG NHÀ (thùng 4,375L)                 | thg         |                     | thùng 4,375L |                                                    |         |         | 818.182              | 818.182        | 818.182        | 818.182        | 818.182      | 818.182          | 818.182         | 818.182      | 818.182        | 818.182     | 818.182       | 818.182      | 818.182        |
| 979 | SƠN LÓT KIỂM NGOÀI TRỜI (thùng 4,375L)                | thg         |                     | thùng 4,375L |                                                    |         |         | 1.206.364            | 1.206.364      | 1.206.364      | 1.206.364      | 1.206.364    | 1.206.364        | 1.206.364       | 1.206.364    | 1.206.364      | 1.206.364   | 1.206.364     | 1.206.364    | 1.206.364      |
| 980 | SƠN LÓT KIỂM CAO CẤP - KHÁNG MUỐI (thùng 4,375L)      | thg         |                     | thùng 4,375L |                                                    |         |         | 1.311.818            | 1.311.818      | 1.311.818      | 1.311.818      | 1.311.818    | 1.311.818        | 1.311.818       | 1.311.818    | 1.311.818      | 1.311.818   | 1.311.818     | 1.311.818    | 1.311.818      |
| 981 | SƠN NỘI THẤT LÁNG MỊN CAO CẤP (thùng 0,875L)          | thg         |                     | thùng 0,875L |                                                    |         |         | 228.182              | 228.182        | 228.182        | 228.182        | 228.182      | 228.182          | 228.182         | 228.182      | 228.182        | 228.182     | 228.182       | 228.182      | 228.182        |
| 982 | SƠN NỘI THẤT ĐỂ LAU CHùi - ĐẸP BỀN LÂU (thùng 0,875L) | thg         |                     | thùng 0,875L |                                                    |         |         | 326.364              | 326.364        | 326.364        | 326.364        | 326.364      | 326.364          | 326.364         | 326.364      | 326.364        | 326.364     | 326.364       | 326.364      | 326.364        |
| 983 | SƠN NỘI THẤT BÓNG CAO CẤP (thùng 0,875L)              | thg         |                     | thùng 0,875L |                                                    |         |         | 436.364              | 436.364        | 436.364        | 436.364        | 436.364      | 436.364          | 436.364         | 436.364      | 436.364        | 436.364     | 436.364       | 436.364      | 436.364        |
| 984 | SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN (thùng 0,875L)               | thg         |                     | thùng 0,875L |                                                    |         |         | 495.455              | 495.455        | 495.455        | 495.455        | 495.455      | 495.455          | 495.455         | 495.455      | 495.455        | 495.455     | 495.455       | 495.455      | 495.455        |
| 985 | SƠN NỘI THẤT CAO CẤP MỜ ĐA NẮNG (thùng 4,75L)         | thg         |                     | thùng 4,75L  |                                                    |         |         | 1.662.727            | 1.662.727      | 1.662.727      | 1.662.727      | 1.662.727    | 1.662.727        | 1.662.727       | 1.662.727    | 1.662.727      | 1.662.727   | 1.662.727     | 1.662.727    | 1.662.727      |
| 986 | SƠN NỘI THẤT CAO CẤP BÓNG ĐA NẮNG (thùng 4,75L)       | thg         |                     | thùng 4,375L |                                                    |         |         | 1.891.818            | 1.891.818      | 1.891.818      | 1.891.818      | 1.891.818    | 1.891.818        | 1.891.818       | 1.891.818    | 1.891.818      | 1.891.818   | 1.891.818     | 1.891.818    | 1.891.818      |
| 987 | SƠN NGOẠI THẤT ĐẸP BỀN LÂU (thùng 0,875L)             | thg         |                     | thùng 0,875L |                                                    |         |         | 441.818              | 441.818        | 441.818        | 441.818        | 441.818      | 441.818          | 441.818         | 441.818      | 441.818        | 441.818     | 441.818       | 441.818      | 441.818        |
| 988 | SƠN BAO VỆ VƯỢT TRỜI (thùng 0,875L)                   | thg         |                     | thùng 0,875L |                                                    |         |         | 518.182              | 518.182        | 518.182        | 518.182        | 518.182      | 518.182          | 518.182         | 518.182      | 518.182        | 518.182     | 518.182       | 518.182      | 518.182        |
| 989 | SƠN THÁCH THỨC THỜI TIẾT (thùng 0,875L)               | thg         |                     | thùng 0,875L |                                                    |         |         | 787.273              | 787.273        | 787.273        | 787.273        | 787.273      | 787.273          | 787.273         | 787.273      | 787.273        | 787.273     | 787.273       | 787.273      | 787.273        |
| 990 | SƠN BỀN MÀU TỐI ĐA (thùng 0,875L)                     | thg         |                     | thùng 0,875L |                                                    |         |         | 815.455              | 815.455        | 815.455        | 815.455        | 815.455      | 815.455          | 815.455         | 815.455      | 815.455        | 815.455     | 815.455       | 815.455      | 815.455        |
| 991 | CHỐNG THẨM PHA XI MĂNG (thùng 4,375L)                 | thg         |                     | thùng 4,375L |                                                    |         |         | 1.022.727            | 1.022.727      | 1.022.727      | 1.022.727      | 1.022.727    | 1.022.727        | 1.022.727       | 1.022.727    | 1.022.727      | 1.022.727   | 1.022.727     | 1.022.727    | 1.022.727      |

| STT                                               | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách     | Nhà sản xuất              | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------|---------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 992                                               | WATER BORNE Sơn chống thấm PHA MÀU ĐA NẮNG (thùng 3,063L)          | thg         |                     | thùng 3,063L |                           |          |         | 1.157.273            | 1.157.273      | 1.157.273      | 1.157.273      | 1.157.273    | 1.157.273        | 1.157.273       | 1.157.273    | 1.157.273      | 1.157.273   | 1.157.273     | 1.157.273    | 1.157.273      |
| 993                                               | Sơn chống thấm PHA MÀU ĐA NẮNG (thùng 3,063L)                      | thg         |                     | thùng 3,063L |                           |          |         | 1.240.909            | 1.240.909      | 1.240.909      | 1.240.909      | 1.240.909    | 1.240.909        | 1.240.909       | 1.240.909    | 1.240.909      | 1.240.909   | 1.240.909     | 1.240.909    | 1.240.909      |
|                                                   | <b>SPEC EKO</b>                                                    |             |                     |              |                           |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 994                                               | bột trét nội thất                                                  | kg          |                     |              |                           |          |         | 11.173               | 11.173         | 11.173         | 11.173         | 11.173       | 11.173           | 11.173          | 11.173       | 11.173         | 11.173      | 11.173        | 11.173       | 11.173         |
| 995                                               | bột trét nội và ngoại thất                                         | kg          |                     |              |                           |          |         | 14.649               | 14.649         | 14.649         | 14.649         | 14.649       | 14.649           | 14.649          | 14.649       | 14.649         | 14.649      | 14.649        | 14.649       | 14.649         |
| 996                                               | bột trét ngoại thất                                                | kg          |                     |              |                           |          |         | 17.480               | 17.480         | 17.480         | 17.480         | 17.480       | 17.480           | 17.480          | 17.480       | 17.480         | 17.480      | 17.480        | 17.480       | 17.480         |
| 997                                               | SPEC EKO PRIMER FOR EXTERIOR                                       | lit         |                     |              |                           |          |         | 169.497              | 169.497        | 169.497        | 169.497        | 169.497      | 169.497          | 169.497         | 169.497      | 169.497        | 169.497     | 169.497       | 169.497      | 169.497        |
| 998                                               | SPEC EKO PRIMER FOR INTERIOR                                       | lit         |                     |              |                           |          |         | 98.708               | 98.708         | 98.708         | 98.708         | 98.708       | 98.708           | 98.708          | 98.708       | 98.708         | 98.708      | 98.708        | 98.708       | 98.708         |
| 999                                               | Nội thất bóng ngọc trai                                            | lit         |                     |              |                           |          |         | 167.069              | 167.069        | 167.069        | 167.069        | 167.069      | 167.069          | 167.069         | 167.069      | 167.069        | 167.069     | 167.069       | 167.069      | 167.069        |
| 1000                                              | Nội thất láng mịn                                                  | lit         |                     |              |                           |          |         | 85.994               | 85.994         | 85.994         | 85.994         | 85.994       | 85.994           | 85.994          | 85.994       | 85.994         | 85.994      | 85.994        | 85.994       | 85.994         |
| 1001                                              | Nội thất lau chùi vượt trội                                        | lit         |                     |              |                           |          |         | 131.356              | 131.356        | 131.356        | 131.356        | 131.356      | 131.356          | 131.356         | 131.356      | 131.356        | 131.356     | 131.356       | 131.356      | 131.356        |
| 1002                                              | Ngoại thất bảo vệ hoàn hảo                                         | lit         |                     |              |                           |          |         | 167.069              | 167.069        | 167.069        | 167.069        | 167.069      | 167.069          | 167.069         | 167.069      | 167.069        | 167.069     | 167.069       | 167.069      | 167.069        |
| 1003                                              | Ngoại thất thách thức thời tiết                                    | lit         |                     |              |                           |          |         | 249.742              | 249.742        | 249.742        | 249.742        | 249.742      | 249.742          | 249.742         | 249.742      | 249.742        | 249.742     | 249.742       | 249.742      | 249.742        |
| <b>Sản phẩm của Công ty CP sơn NIKKO Việt Nam</b> |                                                                    |             |                     |              |                           |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1004                                              | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra (thùng 24kg)            | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng   | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam | Việt Nam |         | 31.667               | 31.667         | 31.667         | 31.667         | 31.667       | 31.667           | 31.667          | 31.667       | 31.667         | 31.667      | 31.667        | 31.667       | 31.667         |
| 1005                                              | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2 (thùng 24kg)       | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng   | "                         | "        |         | 41.458               | 41.458         | 41.458         | 41.458         | 41.458       | 41.458           | 41.458          | 41.458       | 41.458         | 41.458      | 41.458        | 41.458       | 41.458         |
| 1006                                              | Sơn nội thất bóng NIKKOTEX RUBY (thùng 21kg)                       | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng   | "                         | "        |         | 97.619               | 97.619         | 97.619         | 97.619         | 97.619       | 97.619           | 97.619          | 97.619       | 97.619         | 97.619      | 97.619        | 97.619       | 97.619         |
| 1007                                              | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3 (thùng 20kg) | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng   | "                         | "        |         | 174.250              | 174.250        | 174.250        | 174.250        | 174.250      | 174.250          | 174.250         | 174.250      | 174.250        | 174.250     | 174.250       | 174.250      | 174.250        |
| 1008                                              | Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEXx10 (thùng 21kg)               | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng   | "                         | "        |         | 127.857              | 127.857        | 127.857        | 127.857        | 127.857      | 127.857          | 127.857         | 127.857      | 127.857        | 127.857     | 127.857       | 127.857      | 127.857        |
| 1009                                              | Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX SUPER WHITE (thùng 24kg)          | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng   | "                         | "        |         | 66.042               | 66.042         | 66.042         | 66.042         | 66.042       | 66.042           | 66.042          | 66.042       | 66.042         | 66.042      | 66.042        | 66.042       | 66.042         |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách   | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1010 | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6 (thùng 21kg)                              | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 100.952              | 100.952        | 100.952        | 100.952        | 100.952      | 100.952          | 100.952         | 100.952      | 100.952        | 100.952     | 100.952       | 100.952      | 100.952        |
| 1011 | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6+ (thùng 20kg)                        | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 149.000              | 149.000        | 149.000        | 149.000        | 149.000      | 149.000          | 149.000         | 149.000      | 149.000        | 149.000     | 149.000       | 149.000      | 149.000        |
| 1012 | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7 (thùng 19kg)                            | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 255.263              | 255.263        | 255.263        | 255.263        | 255.263      | 255.263          | 255.263         | 255.263      | 255.263        | 255.263     | 255.263       | 255.263      | 255.263        |
| 1013 | Sơn men sứ NIKKOTEX Enamel (Lon 05kg)                                                   | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng lon   | "            | "       |         | 413.000              | 413.000        | 413.000        | 413.000        | 413.000      | 413.000          | 413.000         | 413.000      | 413.000        | 413.000     | 413.000       | 413.000      | 413.000        |
| 1014 | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4 (thùng 23kg)                               | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 76.304               | 76.304         | 76.304         | 76.304         | 76.304       | 76.304           | 76.304          | 76.304       | 76.304         | 76.304      | 76.304        | 76.304       | 76.304         |
| 1015 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5 (thùng 22kg)                           | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 110.227              | 110.227        | 110.227        | 110.227        | 110.227      | 110.227          | 110.227         | 110.227      | 110.227        | 110.227     | 110.227       | 110.227      | 110.227        |
| 1016 | Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà NIKKOTEX <sup>SuperPrime</sup> (thùng 22kg) | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 151.818              | 151.818        | 151.818        | 151.818        | 151.818      | 151.818          | 151.818         | 151.818      | 151.818        | 151.818     | 151.818       | 151.818      | 151.818        |
| 1017 | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9 (thùng 19kg)                                | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 162.105              | 162.105        | 162.105        | 162.105        | 162.105      | 162.105          | 162.105         | 162.105      | 162.105        | 162.105     | 162.105       | 162.105      | 162.105        |
| 1018 | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX <sup>NK-11A</sup> (thùng 20kg)             | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 131.250              | 131.250        | 131.250        | 131.250        | 131.250      | 131.250          | 131.250         | 131.250      | 131.250        | 131.250     | 131.250       | 131.250      | 131.250        |
| 1019 | Bột NIKKOTEX <sup>super</sup> trong nhà cao cấp (bao 40kg)                              | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng bao   | "            | "       |         | 10.500               | 10.500         | 10.500         | 10.500         | 10.500       | 10.500           | 10.500          | 10.500       | 10.500         | 10.500      | 10.500        | 10.500       | 10.500         |
| 1020 | Bột NIKKOTEX <sup>max</sup> chống thấm ngoài trời cao cấp (bao 40kg)                    | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng bao   | "            | "       |         | 13.000               | 13.000         | 13.000         | 13.000         | 13.000       | 13.000           | 13.000          | 13.000       | 13.000         | 13.000      | 13.000        | 13.000       | 13.000         |
| 1021 | Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100 (thùng 24kg)                                    | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 31.667               | 31.667         | 31.667         | 31.667         | 31.667       | 31.667           | 31.667          | 31.667       | 31.667         | 31.667      | 31.667        | 31.667       | 31.667         |
| 1022 | Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200 (thùng 24kg)                            | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 41.458               | 41.458         | 41.458         | 41.458         | 41.458       | 41.458           | 41.458          | 41.458       | 41.458         | 41.458      | 41.458        | 41.458       | 41.458         |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách   | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1023 | Sơn nội thất bóng trắng, màu NISSIN RUBY (thùng 21kg)                              | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 97.619               | 97.619         | 97.619         | 97.619         | 97.619       | 97.619           | 97.619          | 97.619       | 97.619         | 97.619      | 97.619        | 97.619       | 97.619         |
| 1024 | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300 (thùng 20kg)                 | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 177.500              | 177.500        | 177.500        | 177.500        | 177.500      | 177.500          | 177.500         | 177.500      | 177.500        | 177.500     | 177.500       | 177.500      | 177.500        |
| 1025 | Sơn nội thất bóng Ngọc Trai cao cấp trắng và màu NISSIN v500 (thùng 21kg)          | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 124.762              | 124.762        | 124.762        | 124.762        | 124.762      | 124.762          | 124.762         | 124.762      | 124.762        | 124.762     | 124.762       | 124.762      | 124.762        |
| 1026 | Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WHITE (thùng 24kg)                            | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 66.042               | 66.042         | 66.042         | 66.042         | 66.042       | 66.042           | 66.042          | 66.042       | 66.042         | 66.042      | 66.042        | 66.042       | 66.042         |
| 1027 | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700 (thùng 21kg)                         | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 98.810               | 98.810         | 98.810         | 98.810         | 98.810       | 98.810           | 98.810          | 98.810       | 98.810         | 98.810      | 98.810        | 98.810       | 98.810         |
| 1028 | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v700 + (thùng 20kg)                  | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 149.000              | 149.000        | 149.000        | 149.000        | 149.000      | 149.000          | 149.000         | 149.000      | 149.000        | 149.000     | 149.000       | 149.000      | 149.000        |
| 1029 | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800 (thùng 19kg)                       | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 248.684              | 248.684        | 248.684        | 248.684        | 248.684      | 248.684          | 248.684         | 248.684      | 248.684        | 248.684     | 248.684       | 248.684      | 248.684        |
| 1030 | Sơn men sứ NISSIN Enamel (Lon 05kg)                                                | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng lon   | "            | "       |         | 402.000              | 402.000        | 402.000        | 402.000        | 402.000      | 402.000          | 402.000         | 402.000      | 402.000        | 402.000     | 402.000       | 402.000      | 402.000        |
| 1031 | Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400 (thùng 23kg)                          | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 75.870               | 75.870         | 75.870         | 75.870         | 75.870       | 75.870           | 75.870          | 75.870       | 75.870         | 75.870      | 75.870        | 75.870       | 75.870         |
| 1032 | Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600 (thùng 22kg)                 | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 106.591              | 106.591        | 106.591        | 106.591        | 106.591      | 106.591          | 106.591         | 106.591      | 106.591        | 106.591     | 106.591       | 106.591      | 106.591        |
| 1033 | Sơn lót chống kiềm, mốc đặc biệt cao cấp ngoài nhà NISSIN SuperPrimer (thùng 22kg) | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 146.364              | 146.364        | 146.364        | 146.364        | 146.364      | 146.364          | 146.364         | 146.364      | 146.364        | 146.364     | 146.364       | 146.364      | 146.364        |
| 1034 | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900 (thùng 19kg)                           | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 162.105              | 162.105        | 162.105        | 162.105        | 162.105      | 162.105          | 162.105         | 162.105      | 162.105        | 162.105     | 162.105       | 162.105      | 162.105        |
| 1035 | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NISSIN NS-11A (thùng 20kg)                     | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "            | "       |         | 129.750              | 129.750        | 129.750        | 129.750        | 129.750      | 129.750          | 129.750         | 129.750      | 129.750        | 129.750     | 129.750       | 129.750      | 129.750        |
| 1036 | Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà (bao 40kg)                                         | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng bao   | "            | "       |         | 10.500               | 10.500         | 10.500         | 10.500         | 10.500       | 10.500           | 10.500          | 10.500       | 10.500         | 10.500      | 10.500        | 10.500       | 10.500         |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách   | Nhà sản xuất              | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|------------|---------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1037 | Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời (bao 40kg)             | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng bao   | "                         | "       |         | 13.000               | 13.000         | 13.000         | 13.000         | 13.000       | 13.000           | 13.000          | 13.000       | 13.000         | 13.000      | 13.000        | 13.000       | 13.000         |
| 1038 | Sơn nội thất mịn trắng, màu TOGI T100 (thùng 23KG)                 | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | Cty CP Sơn Nikko Việt Nam |         |         | 36.304               | 36.304         | 36.304         | 36.304         | 36.304       | 36.304           | 36.304          | 36.304       | 36.304         | 36.304      | 36.304        | 36.304       | 36.304         |
| 1039 | Sơn nội thất bán bóng cao cấp trắng, màu TOGI T200 (thùng 20kg)    | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 108.500              | 108.500        | 108.500        | 108.500        | 108.500      | 108.500          | 108.500         | 108.500      | 108.500        | 108.500     | 108.500       | 108.500      | 108.500        |
| 1040 | Sơn nội thất bóng TOGI T250 (thùng 21kg)                           | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 140.714              | 140.714        | 140.714        | 140.714        | 140.714      | 140.714          | 140.714         | 140.714      | 140.714        | 140.714     | 140.714       | 140.714      | 140.714        |
| 1041 | Sơn nội thất siêu bóng cao cấp trắng, màu TOGI T300 (thùng 20kg)   | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 191.750              | 191.750        | 191.750        | 191.750        | 191.750      | 191.750          | 191.750         | 191.750      | 191.750        | 191.750     | 191.750       | 191.750      | 191.750        |
| 1042 | Sơn siêu trắng nội thất TOGI T400 (thùng 24kg)                     | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 72.708               | 72.708         | 72.708         | 72.708         | 72.708       | 72.708           | 72.708          | 72.708       | 72.708         | 72.708      | 72.708        | 72.708       | 72.708         |
| 1043 | Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu TOGI T500 (thùng 23kg)           | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 111.304              | 111.304        | 111.304        | 111.304        | 111.304      | 111.304          | 111.304         | 111.304      | 111.304        | 111.304     | 111.304       | 111.304      | 111.304        |
| 1044 | Sơn ngoại thất bóng cao cấp trắng, màu TOGI T550 (thùng 20kg)      | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 164.500              | 164.500        | 164.500        | 164.500        | 164.500      | 164.500          | 164.500         | 164.500      | 164.500        | 164.500     | 164.500       | 164.500      | 164.500        |
| 1045 | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu TOGI T600 (thùng 19kg)         | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 280.789              | 280.789        | 280.789        | 280.789        | 280.789      | 280.789          | 280.789         | 280.789      | 280.789        | 280.789     | 280.789       | 280.789      | 280.789        |
| 1046 | Sơn men sứ bóng TOGI T650 (lon 5,5kg)                              | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 412.727              | 412.727        | 412.727        | 412.727        | 412.727      | 412.727          | 412.727         | 412.727      | 412.727        | 412.727     | 412.727       | 412.727      | 412.727        |
| 1047 | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất TOGI T700 (thùng 23kg)            | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 84.783               | 84.783         | 84.783         | 84.783         | 84.783       | 84.783           | 84.783          | 84.783       | 84.783         | 84.783      | 84.783        | 84.783       | 84.783         |
| 1048 | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà TOGI T800 (thùng 22kg)        | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 121.136              | 121.136        | 121.136        | 121.136        | 121.136      | 121.136          | 121.136         | 121.136      | 121.136        | 121.136     | 121.136       | 121.136      | 121.136        |
| 1049 | Sơn lót chống kiềm, muối đặc biệt ngoài nhà TOGI T850 (thùng 21kg) | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 175.000              | 175.000        | 175.000        | 175.000        | 175.000      | 175.000          | 175.000         | 175.000      | 175.000        | 175.000     | 175.000       | 175.000      | 175.000        |
| 1050 | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp TOGI T900 (thùng 19kg)             | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 178.421              | 178.421        | 178.421        | 178.421        | 178.421      | 178.421          | 178.421         | 178.421      | 178.421        | 178.421     | 178.421       | 178.421      | 178.421        |
| 1051 | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng TOGI CT – 11A (thùng 20kg)     | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng thùng | "                         | "       |         | 144.500              | 144.500        | 144.500        | 144.500        | 144.500      | 144.500          | 144.500         | 144.500      | 144.500        | 144.500     | 144.500       | 144.500      | 144.500        |

| STT                                                               | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1052                                                              | Bột TOGI super trong nhà cao cấp (bao 40kg)             | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng bao | "            | "       |         | 11.375               | 11.375         | 11.375         | 11.375         | 11.375       | 11.375           | 11.375          | 11.375       | 11.375         | 11.375      | 11.375        | 11.375       | 11.375         |
| 1053                                                              | Bột TOGI max chống thấm ngoài trời cao cấp (bao 40kg)   | kg          | TCVN 8652-2012      | Đóng bao | "            | "       |         | 14.250               | 14.250         | 14.250         | 14.250         | 14.250       | 14.250           | 14.250          | 14.250       | 14.250         | 14.250      | 14.250        | 14.250       | 14.250         |
| <b>Sơn Neider (chi nhánh tại Quảng Ngãi - Cty TNHH LEGO ARCH)</b> |                                                         |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1054                                                              | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (thùng 18L)         | Thg         |                     |          |              |         |         | 1.252.800            | 1.252.800      | 1.252.800      | 1.252.800      | 1.252.800    | 1.252.800        | 1.252.800       | 1.252.800    | 1.252.800      | 1.252.800   | 1.252.800     | 1.252.800    | 1.252.800      |
| 1055                                                              | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp (thùng 18L)         | Thg         |                     |          |              |         |         | 2.142.900            | 2.142.900      | 2.142.900      | 2.142.900      | 2.142.900    | 2.142.900        | 2.142.900       | 2.142.900    | 2.142.900      | 2.142.900   | 2.142.900     | 2.142.900    | 2.142.900      |
| 1056                                                              | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (thùng 18L)               | Thg         |                     |          |              |         |         | 2.326.500            | 2.326.500      | 2.326.500      | 2.326.500      | 2.326.500    | 2.326.500        | 2.326.500       | 2.326.500    | 2.326.500      | 2.326.500   | 2.326.500     | 2.326.500    | 2.326.500      |
| 1057                                                              | Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt (thùng 18L) | Thg         |                     |          |              |         |         | 3.069.000            | 3.069.000      | 3.069.000      | 3.069.000      | 3.069.000    | 3.069.000        | 3.069.000       | 3.069.000    | 3.069.000      | 3.069.000   | 3.069.000     | 3.069.000    | 3.069.000      |
| 1058                                                              | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (thùng 18L)               | Thg         |                     |          |              |         |         | 865.800              | 865.800        | 865.800        | 865.800        | 865.800      | 865.800          | 865.800         | 865.800      | 865.800        | 865.800     | 865.800       | 865.800      | 865.800        |
| 1059                                                              | Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp (thùng 18L)        | Thg         |                     |          |              |         |         | 1.843.200            | 1.843.200      | 1.843.200      | 1.843.200      | 1.843.200    | 1.843.200        | 1.843.200       | 1.843.200    | 1.843.200      | 1.843.200   | 1.843.200     | 1.843.200    | 1.843.200      |
| 1060                                                              | Sơn bóng mờ nội thất cao cấp (thùng 18L)                | Thg         |                     |          |              |         |         | 3.316.500            | 3.316.500      | 3.316.500      | 3.316.500      | 3.316.500    | 3.316.500        | 3.316.500       | 3.316.500    | 3.316.500      | 3.316.500   | 3.316.500     | 3.316.500    | 3.316.500      |
| 1061                                                              | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1                   | lít         |                     |          |              |         |         | 316.800              | 316.800        | 316.800        | 316.800        | 316.800      | 316.800          | 316.800         | 316.800      | 316.800        | 316.800     | 316.800       | 316.800      | 316.800        |
| 1062                                                              | Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp (thùng 18L)             | Thg         |                     |          |              |         |         | 2.093.400            | 2.093.400      | 2.093.400      | 2.093.400      | 2.093.400    | 2.093.400        | 2.093.400       | 2.093.400    | 2.093.400      | 2.093.400   | 2.093.400     | 2.093.400    | 2.093.400      |
| 1063                                                              | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp                          | lít         |                     |          |              |         |         | 341.100              | 341.100        | 341.100        | 341.100        | 341.100      | 341.100          | 341.100         | 341.100      | 341.100        | 341.100     | 341.100       | 341.100      | 341.100        |
| 1064                                                              | Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1                | lít         |                     |          |              |         |         | 353.700              | 353.700        | 353.700        | 353.700        | 353.700      | 353.700          | 353.700         | 353.700      | 353.700        | 353.700     | 353.700       | 353.700      | 353.700        |
| 1065                                                              | Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp (thùng 18L)      | Thg         |                     |          |              |         |         | 2.915.100            | 2.915.100      | 2.915.100      | 2.915.100      | 2.915.100    | 2.915.100        | 2.915.100       | 2.915.100    | 2.915.100      | 2.915.100   | 2.915.100     | 2.915.100    | 2.915.100      |
| 1066                                                              | Sơn chống thấm pha màu cao cấp (thùng 18L)              | Thg         |                     |          |              |         |         | 3.712.500            | 3.712.500      | 3.712.500      | 3.712.500      | 3.712.500    | 3.712.500        | 3.712.500       | 3.712.500    | 3.712.500      | 3.712.500   | 3.712.500     | 3.712.500    | 3.712.500      |
| 1067                                                              | Sơn chống nóng mái tôn (thùng 18L)                      | Thg         |                     |          |              |         |         | 4.579.200            | 4.579.200      | 4.579.200      | 4.579.200      | 4.579.200    | 4.579.200        | 4.579.200       | 4.579.200    | 4.579.200      | 4.579.200   | 4.579.200     | 4.579.200    | 4.579.200      |
| 1068                                                              | Sơn chống thấm sàn 02 thành phần (thùng 18L)            | Thg         |                     |          |              |         |         | 1.727.100            | 1.727.100      | 1.727.100      | 1.727.100      | 1.727.100    | 1.727.100        | 1.727.100       | 1.727.100    | 1.727.100      | 1.727.100   | 1.727.100     | 1.727.100    | 1.727.100      |
| 1069                                                              | Sơn nhũ vàng 999                                        | kg          |                     |          |              |         |         | 532.800              | 532.800        | 532.800        | 532.800        | 532.800      | 532.800          | 532.800         | 532.800      | 532.800        | 532.800     | 532.800       | 532.800      | 532.800        |
| 1070                                                              | Bột bả ngoại cao cấp                                    | kg          |                     |          |              |         |         | 12.735               | 12.735         | 12.735         | 12.735         | 12.735       | 12.735           | 12.735          | 12.735       | 12.735         | 12.735      | 12.735        | 12.735       | 12.735         |

| STT                                                  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1071                                                 | Bột bả đa năng cao cấp                    | kg          |                     |          |              |         |         | 12.735               | 12.735         | 12.735         | 12.735         | 12.735       | 12.735           | 12.735          | 12.735       | 12.735         | 12.735      | 12.735        | 12.735       | 12.735         |
| SON VNMAX (CÔNG TY CP QUỐC TẾ AIG )                  |                                           |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1072                                                 | bột bả nội thất cao cấp                   | kg          |                     |          |              |         |         | 6.227                | 6.227          | 6.227          | 6.227          | 6.227        | 6.227            | 6.227           | 6.227        | 6.227          | 6.227       | 6.227         | 6.227        | 6.227          |
| 1073                                                 | bột bả ngoại thất cao cấp                 | kg          |                     |          |              |         |         | 7.773                | 7.773          | 7.773          | 7.773          | 7.773        | 7.773            | 7.773           | 7.773        | 7.773          | 7.773       | 7.773         | 7.773        | 7.773          |
| 1074                                                 | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng       | lít         |                     |          |              |         |         | 209.455              | 209.455        | 209.455        | 209.455        | 209.455      | 209.455          | 209.455         | 209.455      | 209.455        | 209.455     | 209.455       | 209.455      | 209.455        |
| 1075                                                 | Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ mới     | lít         |                     |          |              |         |         | 226.364              | 226.364        | 226.364        | 226.364        | 226.364      | 226.364          | 226.364         | 226.364      | 226.364        | 226.364     | 226.364       | 226.364      | 226.364        |
| 1076                                                 | Chống thấm sàn 2 thành phần               | kg          |                     |          |              |         |         | 30.545               | 30.545         | 30.545         | 30.545         | 30.545       | 30.545           | 30.545          | 30.545       | 30.545         | 30.545      | 30.545        | 30.545       | 30.545         |
| 1077                                                 | Sơn lót nội thất cao cấp                  | lít         |                     |          |              |         |         | 125.455              | 125.455        | 125.455        | 125.455        | 125.455      | 125.455          | 125.455         | 125.455      | 125.455        | 125.455     | 125.455       | 125.455      | 125.455        |
| 1078                                                 | Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp       | lít         |                     |          |              |         |         | 140.364              | 140.364        | 140.364        | 140.364        | 140.364      | 140.364          | 140.364         | 140.364      | 140.364        | 140.364     | 140.364       | 140.364      | 140.364        |
| 1079                                                 | Sơn lót kháng kiềm nội thất thượng hạng   | lít         |                     |          |              |         |         | 167.455              | 167.455        | 167.455        | 167.455        | 167.455      | 167.455          | 167.455         | 167.455      | 167.455        | 167.455     | 167.455       | 167.455      | 167.455        |
| 1080                                                 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế     | lít         |                     |          |              |         |         | 143.091              | 143.091        | 143.091        | 143.091        | 143.091      | 143.091          | 143.091         | 143.091      | 143.091        | 143.091     | 143.091       | 143.091      | 143.091        |
| 1081                                                 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp     | lít         |                     |          |              |         |         | 168.000              | 168.000        | 168.000        | 168.000        | 168.000      | 168.000          | 168.000         | 168.000      | 168.000        | 168.000     | 168.000       | 168.000      | 168.000        |
| 1082                                                 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng | lít         |                     |          |              |         |         | 232.909              | 232.909        | 232.909        | 232.909        | 232.909      | 232.909          | 232.909         | 232.909      | 232.909        | 232.909     | 232.909       | 232.909      | 232.909        |
| 1083                                                 | Sơn siêu mịn nội thất cao cấp (thùng 18L) | lít         |                     |          |              |         |         | 51.455               | 51.455         | 51.455         | 51.455         | 51.455       | 51.455           | 51.455          | 51.455       | 51.455         | 51.455      | 51.455        | 51.455       | 51.455         |
| 1084                                                 | Sơn bóng semi nội thất cao cấp            | lít         |                     |          |              |         |         | 140.909              | 140.909        | 140.909        | 140.909        | 140.909      | 140.909          | 140.909         | 140.909      | 140.909        | 140.909     | 140.909       | 140.909      | 140.909        |
| 1085                                                 | Sơn bóng nội thất cao cấp                 | lít         |                     |          |              |         |         | 259.091              | 259.091        | 259.091        | 259.091        | 259.091      | 259.091          | 259.091         | 259.091      | 259.091        | 259.091     | 259.091       | 259.091      | 259.091        |
| 1086                                                 | Sơn siêu bóng nội thất cao cấp            | lít         |                     |          |              |         |         | 305.455              | 305.455        | 305.455        | 305.455        | 305.455      | 305.455          | 305.455         | 305.455      | 305.455        | 305.455     | 305.455       | 305.455      | 305.455        |
| 1087                                                 | Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng        | lít         |                     |          |              |         |         | 379.091              | 379.091        | 379.091        | 379.091        | 379.091      | 379.091          | 379.091         | 379.091      | 379.091        | 379.091     | 379.091       | 379.091      | 379.091        |
| 1088                                                 | Sơn siêu trắng trần cao cấp               | lít         |                     |          |              |         |         | 126.000              | 126.000        | 126.000        | 126.000        | 126.000      | 126.000          | 126.000         | 126.000      | 126.000        | 126.000     | 126.000       | 126.000      | 126.000        |
| 1089                                                 | Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp           | lít         |                     |          |              |         |         | 126.727              | 126.727        | 126.727        | 126.727        | 126.727      | 126.727          | 126.727         | 126.727      | 126.727        | 126.727     | 126.727       | 126.727      | 126.727        |
| 1090                                                 | Sơn bóng ngoại thất cao cấp               | lít         |                     |          |              |         |         | 269.091              | 269.091        | 269.091        | 269.091        | 269.091      | 269.091          | 269.091         | 269.091      | 269.091        | 269.091     | 269.091       | 269.091      | 269.091        |
| 1091                                                 | Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp          | lít         |                     |          |              |         |         | 326.364              | 326.364        | 326.364        | 326.364        | 326.364      | 326.364          | 326.364         | 326.364      | 326.364        | 326.364     | 326.364       | 326.364      | 326.364        |
| 1092                                                 | Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng      | lít         |                     |          |              |         |         | 415.455              | 415.455        | 415.455        | 415.455        | 415.455      | 415.455          | 415.455         | 415.455      | 415.455        | 415.455     | 415.455       | 415.455      | 415.455        |
| 1093                                                 | Sơn nhũ vàng                              | lít         |                     |          |              |         |         | 496.364              | 496.364        | 496.364        | 496.364        | 496.364      | 496.364          | 496.364         | 496.364      | 496.364        | 496.364     | 496.364       | 496.364      | 496.364        |
| 1094                                                 | Sơn bóng clear                            | lít         |                     |          |              |         |         | 646.364              | 646.364        | 646.364        | 646.364        | 646.364      | 646.364          | 646.364         | 646.364      | 646.364        | 646.364     | 646.364       | 646.364      | 646.364        |
| Sơn DULUX PROFESSIONAL (Cty TNHH AkzoNobel Việt Nam) |                                           |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|                                                      | Bột bả tường                              |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1095 | Weathershield Putty E1000            | kg          |                     |          |              |         |         | 14.643               | 14.643         | 14.643         | 14.643         | 14.643       | 14.643           | 14.643          | 14.643       | 14.643         | 14.643      | 14.643        | 14.643       | 14.643         |
| 1096 | Weathershield Putty E1000 Plus       | kg          |                     |          |              |         |         | 14.375               | 14.375         | 14.375         | 14.375         | 14.375       | 14.375           | 14.375          | 14.375       | 14.375         | 14.375      | 14.375        | 14.375       | 14.375         |
| 1097 | Putty diamond a1000 (nội thất)       | kg          |                     |          |              |         |         | 13.919               | 13.919         | 13.919         | 13.919         | 13.919       | 13.919           | 13.919          | 13.919       | 13.919         | 13.919      | 13.919        | 13.919       | 13.919         |
| 1098 | Putty E700 (ngoại thất)              | kg          |                     |          |              |         |         | 12.578               | 12.578         | 12.578         | 12.578         | 12.578       | 12.578           | 12.578          | 12.578       | 12.578         | 12.578      | 12.578        | 12.578       | 12.578         |
| 1099 | Putty A500 (nội thất)                | kg          |                     |          |              |         |         | 10.057               | 10.057         | 10.057         | 10.057         | 10.057       | 10.057           | 10.057          | 10.057       | 10.057         | 10.057      | 10.057        | 10.057       | 10.057         |
|      | <b>Sơn lót</b>                       |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1100 | WeatherShield Sealer e1000           | lít         |                     |          |              |         |         | 184.688              | 184.688        | 184.688        | 184.688        | 184.688      | 184.688          | 184.688         | 184.688      | 184.688        | 184.688     | 184.688       | 184.688      | 184.688        |
| 1101 | Diamond Sealer A1000                 | lít         |                     |          |              |         |         | 183.019              | 183.019        | 183.019        | 183.019        | 183.019      | 183.019          | 183.019         | 183.019      | 183.019        | 183.019     | 183.019       | 183.019      | 183.019        |
| 1102 | Exterior Sealer E700                 | lít         |                     |          |              |         |         | 151.612              | 151.612        | 151.612        | 151.612        | 151.612      | 151.612          | 151.612         | 151.612      | 151.612        | 151.612     | 151.612       | 151.612      | 151.612        |
| 1103 | Exterior Sealer E500                 | lít         |                     |          |              |         |         | 114.961              | 114.961        | 114.961        | 114.961        | 114.961      | 114.961          | 114.961         | 114.961      | 114.961        | 114.961     | 114.961       | 114.961      | 114.961        |
| 1104 | Interior Sealer A500                 | lít         |                     |          |              |         |         | 105.306              | 105.306        | 105.306        | 105.306        | 105.306      | 105.306          | 105.306         | 105.306      | 105.306        | 105.306     | 105.306       | 105.306      | 105.306        |
| 1105 | Interior Sealer A300                 | lít         |                     |          |              |         |         | 67.820               | 67.820         | 67.820         | 67.820         | 67.820       | 67.820           | 67.820          | 67.820       | 67.820         | 67.820      | 67.820        | 67.820       | 67.820         |
|      | <b>Sơn phủ ngoại thất</b>            |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1106 | Weathershield Flexx Matt             | lít         |                     |          |              |         |         | 368.839              | 368.839        | 368.839        | 368.839        | 368.839      | 368.839          | 368.839         | 368.839      | 368.839        | 368.839     | 368.839       | 368.839      | 368.839        |
| 1107 | Weathershield Flexx Sheen            | lít         |                     |          |              |         |         | 368.839              | 368.839        | 368.839        | 368.839        | 368.839      | 368.839          | 368.839         | 368.839      | 368.839        | 368.839     | 368.839       | 368.839      | 368.839        |
| 1108 | Weathershield Oceanguard             | lít         |                     |          |              |         |         | 358.351              | 358.351        | 358.351        | 358.351        | 358.351      | 358.351          | 358.351         | 358.351      | 358.351        | 358.351     | 358.351       | 358.351      | 358.351        |
| 1109 | Weathershield E1000 Matt             | lít         |                     |          |              |         |         | 328.255              | 328.255        | 328.255        | 328.255        | 328.255      | 328.255          | 328.255         | 328.255      | 328.255        | 328.255     | 328.255       | 328.255      | 328.255        |
| 1110 | Weathershield E1000 Sheen            | lít         |                     |          |              |         |         | 328.255              | 328.255        | 328.255        | 328.255        | 328.255      | 328.255          | 328.255         | 328.255      | 328.255        | 328.255     | 328.255       | 328.255      | 328.255        |
| 1111 | Weathershield Express                | lít         |                     |          |              |         |         | 309.409              | 309.409        | 309.409        | 309.409        | 309.409      | 309.409          | 309.409         | 309.409      | 309.409        | 309.409     | 309.409       | 309.409      | 309.409        |
| 1112 | Exterior E700 Matt                   | lít         |                     |          |              |         |         | 179.682              | 179.682        | 179.682        | 179.682        | 179.682      | 179.682          | 179.682         | 179.682      | 179.682        | 179.682     | 179.682       | 179.682      | 179.682        |
| 1113 | Exterior E500 Matt                   | lít         |                     |          |              |         |         | 105.068              | 105.068        | 105.068        | 105.068        | 105.068      | 105.068          | 105.068         | 105.068      | 105.068        | 105.068     | 105.068       | 105.068      | 105.068        |
| 1114 | Weathershield creation stonetex      | lít         |                     |          |              |         |         | 140.570              | 140.570        | 140.570        | 140.570        | 140.570      | 140.570          | 140.570         | 140.570      | 140.570        | 140.570     | 140.570       | 140.570      | 140.570        |
| 1115 | Weathershield creation sandtex       | lít         |                     |          |              |         |         | 144.755              | 144.755        | 144.755        | 144.755        | 144.755      | 144.755          | 144.755         | 144.755      | 144.755        | 144.755     | 144.755       | 144.755      | 144.755        |
| 1116 | Weathershield creation acryltex      | lít         |                     |          |              |         |         | 68.311               | 68.311         | 68.311         | 68.311         | 68.311       | 68.311           | 68.311          | 68.311       | 68.311         | 68.311      | 68.311        | 68.311       | 68.311         |
|      | <b>Sơn phủ nội thất</b>              |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1117 | Diamond Care                         | lít         |                     |          |              |         |         | 277.121              | 277.121        | 277.121        | 277.121        | 277.121      | 277.121          | 277.121         | 277.121      | 277.121        | 277.121     | 277.121       | 277.121      | 277.121        |
| 1118 | Diamond A1000                        | lít         |                     |          |              |         |         | 268.599              | 268.599        | 268.599        | 268.599        | 268.599      | 268.599          | 268.599         | 268.599      | 268.599        | 268.599     | 268.599       | 268.599      | 268.599        |
| 1119 | Interior Washable lau chùi hiệu quả  | lít         |                     |          |              |         |         | 127.893              | 127.893        | 127.893        | 127.893        | 127.893      | 127.893          | 127.893         | 127.893      | 127.893        | 127.893     | 127.893       | 127.893      | 127.893        |
| 1120 | Interior Anti-bacteria kháng khuẩn   | lít         |                     |          |              |         |         | 113.352              | 113.352        | 113.352        | 113.352        | 113.352      | 113.352          | 113.352         | 113.352      | 113.352        | 113.352     | 113.352       | 113.352      | 113.352        |
| 1121 | Interior Cleanable lau chùi          | lít         |                     |          |              |         |         | 98.631               | 98.631         | 98.631         | 98.631         | 98.631       | 98.631           | 98.631          | 98.631       | 98.631         | 98.631      | 98.631        | 98.631       | 98.631         |
| 1122 | Interior A500 Matt                   | lít         |                     |          |              |         |         | 76.104               | 76.104         | 76.104         | 76.104         | 76.104       | 76.104           | 76.104          | 76.104       | 76.104         | 76.104      | 76.104        | 76.104       | 76.104         |
| 1123 | Interior A390                        | lít         |                     |          |              |         |         | 53.305               | 53.305         | 53.305         | 53.305         | 53.305       | 53.305           | 53.305          | 53.305       | 53.305         | 53.305      | 53.305        | 53.305       | 53.305         |
|      | <b>Cty TNHH SUCHI PAINT Việt Nam</b> |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1124 | Bột trét nội thất SATIN                                     | kg          |                     |          |              |         |         | 4.975                | 4.975          | 4.975          | 4.975          | 4.975        | 4.975            | 4.975           | 4.975        | 4.975          | 4.975       | 4.975         | 4.975        | 4.975          |
| 1125 | Bột trét ngoại thất SATIN                                   | kg          |                     |          |              |         |         | 5.975                | 5.975          | 5.975          | 5.975          | 5.975        | 5.975            | 5.975           | 5.975        | 5.975          | 5.975       | 5.975         | 5.975        | 5.975          |
| 1126 | Sơn phủ nội thất SUNNI Eco "Che phủ hiệu quả"               | lít         |                     |          |              |         |         | 38.333               | 38.333         | 38.333         | 38.333         | 38.333       | 38.333           | 38.333          | 38.333       | 38.333         | 38.333      | 38.333        | 38.333       | 38.333         |
| 1127 | Sơn phủ nội thất cao cấp WINMAX " Độ phủ cao"               | lít         |                     |          |              |         |         | 50.000               | 50.000         | 50.000         | 50.000         | 50.000       | 50.000           | 50.000          | 50.000       | 50.000         | 50.000      | 50.000        | 50.000       | 50.000         |
| 1128 | Sơn phủ nội thất cao cấp SUNCHI SATIN "Chà rửa tối ưu"      | lít         |                     |          |              |         |         | 71.111               | 71.111         | 71.111         | 71.111         | 71.111       | 71.111           | 71.111          | 71.111       | 71.111         | 71.111      | 71.111        | 71.111       | 71.111         |
| 1129 | Sơn phủ nội thất cao cấp SUNCHI PLUS "Lau chùi hiệu quả"    | lít         |                     |          |              |         |         | 103.722              | 103.722        | 103.722        | 103.722        | 103.722      | 103.722          | 103.722         | 103.722      | 103.722        | 103.722     | 103.722       | 103.722      | 103.722        |
| 1130 | Sơn phủ ngoại thất SUNNI "Che phủ hiệu quả"                 | lít         |                     |          |              |         |         | 68.889               | 68.889         | 68.889         | 68.889         | 68.889       | 68.889           | 68.889          | 68.889       | 68.889         | 68.889      | 68.889        | 68.889       | 68.889         |
| 1131 | Sơn phủ ngoại thất cao cấp SATIN "Độ phủ cao"               | lít         |                     |          |              |         |         | 104.444              | 104.444        | 104.444        | 104.444        | 104.444      | 104.444          | 104.444         | 104.444      | 104.444        | 104.444     | 104.444       | 104.444      | 104.444        |
| 1132 | Sơn phủ ngoại thất cao cấp SUNCHI SUPER SHIELD " Siêu bóng" | lít         |                     |          |              |         |         | 184.889              | 184.889        | 184.889        | 184.889        | 184.889      | 184.889          | 184.889         | 184.889      | 184.889        | 184.889     | 184.889       | 184.889      | 184.889        |
| 1133 | Sơn lót chống kiềm SUNNI SAELEER                            | lít         |                     |          |              |         |         | 55.000               | 55.000         | 55.000         | 55.000         | 55.000       | 55.000           | 55.000          | 55.000       | 55.000         | 55.000      | 55.000        | 55.000       | 55.000         |
| 1134 | Sơn lót chống kiềm SUNCHI SAELEER                           | lít         |                     |          |              |         |         | 99.444               | 99.444         | 99.444         | 99.444         | 99.444       | 99.444           | 99.444          | 99.444       | 99.444         | 99.444      | 99.444        | 99.444       | 99.444         |
| 1135 | Sơn chống thấm màu cao cấp SUNCHI NANO                      | lít         |                     |          |              |         |         | 146.111              | 146.111        | 146.111        | 146.111        | 146.111      | 146.111          | 146.111         | 146.111      | 146.111        | 146.111     | 146.111       | 146.111      | 146.111        |
| 1136 | Sơn chống thấm xi măng FILKOTE 11A                          | kg          |                     |          |              |         |         | 97.222               | 97.222         | 97.222         | 97.222         | 97.222       | 97.222           | 97.222          | 97.222       | 97.222         | 97.222      | 97.222        | 97.222       | 97.222         |
|      | <b>Cty TNHH Nippon Paint Việt Nam</b>                       |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1137 | Bột trét ngoại thất Weatherbond Skimcoat                    | kg          |                     |          |              |         |         | 11.000               | 11.000         | 11.000         | 11.000         | 11.000       | 11.000           | 11.000          | 11.000       | 11.000         | 11.000      | 11.000        | 11.000       | 11.000         |
|      | Bột trét nội thất Skimcoat                                  |             |                     |          |              |         |         | 12.300               | 12.300         | 12.300         | 12.300         | 12.300       | 12.300           | 12.300          | 12.300       | 12.300         | 12.300      | 12.300        | 12.300       | 12.300         |
|      | Sơn nội thất                                                |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1138 | VATEX                                                       | lít         |                     |          |              |         |         | 54.000               | 54.000         | 54.000         | 54.000         | 54.000       | 54.000           | 54.000          | 54.000       | 54.000         | 54.000      | 54.000        | 54.000       | 54.000         |
| 1139 | MATEX                                                       | lít         |                     |          |              |         |         | 115.111              | 115.111        | 115.111        | 115.111        | 115.111      | 115.111          | 115.111         | 115.111      | 115.111        | 115.111     | 115.111       | 115.111      | 115.111        |
| 1140 | MATEX Sắc màu dịu mát                                       | lít         |                     |          |              |         |         | 78.176               | 78.176         | 78.176         | 78.176         | 78.176       | 78.176           | 78.176          | 78.176       | 78.176         | 78.176      | 78.176        | 78.176       | 78.176         |
| 1141 | ODOUR-LESS Chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn                 | lít         |                     |          |              |         |         | 203.667              | 203.667        | 203.667        | 203.667        | 203.667      | 203.667          | 203.667         | 203.667      | 203.667        | 203.667     | 203.667       | 203.667      | 203.667        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | Quy cách   | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1142 | ODOUR-LESS<br>Chùi rửa vượt trội                                     | lít         |                         |            |              |         |         | 189.334              | 189.334        | 189.334        | 189.334        | 189.334      | 189.334          | 189.334         | 189.334      | 189.334        | 189.334     | 189.334       | 189.334      | 189.334        |
| 1143 | ODOUR-LESS<br>SPOT-LESS                                              | lít         |                         |            |              |         |         | 271.112              | 271.112        | 271.112        | 271.112        | 271.112      | 271.112          | 271.112         | 271.112      | 271.112        | 271.112     | 271.112       | 271.112      | 271.112        |
| 1144 | SPOT-LESS PLUS                                                       | lít         |                         |            |              |         |         | 277.667              | 277.667        | 277.667        | 277.667        | 277.667      | 277.667          | 277.667         | 277.667      | 277.667        | 277.667     | 277.667       | 277.667      | 277.667        |
| 1145 | SUPER EASY<br>WASH                                                   | lít         |                         |            |              |         |         | 164.000              | 164.000        | 164.000        | 164.000        | 164.000      | 164.000          | 164.000         | 164.000      | 164.000        | 164.000     | 164.000       | 164.000      | 164.000        |
| 1146 | SPOT LESS<br>PERFECT                                                 | lít         |                         |            |              |         |         | 211.000              | 211.000        | 211.000        | 211.000        | 211.000      | 211.000          | 211.000         | 211.000      | 211.000        | 211.000     | 211.000       | 211.000      | 211.000        |
|      | Sơn ngoại thất                                                       |             |                         |            |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1147 | SUPER MATEX                                                          | lít         |                         |            |              |         |         | 162.000              | 162.000        | 162.000        | 162.000        | 162.000      | 162.000          | 162.000         | 162.000      | 162.000        | 162.000     | 162.000       | 162.000      | 162.000        |
| 1148 | SUPERGARD                                                            | lít         |                         |            |              |         |         | 267.500              | 267.500        | 267.500        | 267.500        | 267.500      | 267.500          | 267.500         | 267.500      | 267.500        | 267.500     | 267.500       | 267.500      | 267.500        |
| 1149 | WEATHERGARD<br>SIÊU BÓNG                                             | lít         |                         |            |              |         |         | 565.200              | 565.200        | 565.200        | 565.200        | 565.200      | 565.200          | 565.200         | 565.200      | 565.200        | 565.200     | 565.200       | 565.200      | 565.200        |
| 1150 | WEATHERGARD<br>PLUS+                                                 | lít         |                         |            |              |         |         | 483.778              | 483.778        | 483.778        | 483.778        | 483.778      | 483.778          | 483.778         | 483.778      | 483.778        | 483.778     | 483.778       | 483.778      | 483.778        |
| 1151 | SUPERBOND                                                            | lít         |                         |            |              |         |         | 244.000              | 244.000        | 244.000        | 244.000        | 244.000      | 244.000          | 244.000         | 244.000      | 244.000        | 244.000     | 244.000       | 244.000      | 244.000        |
| 1152 | WEATHERBOND                                                          | lít         |                         |            |              |         |         | 352.000              | 352.000        | 352.000        | 352.000        | 352.000      | 352.000          | 352.000         | 352.000      | 352.000        | 352.000     | 352.000       | 352.000      | 352.000        |
| 1153 | WEATHERBOND<br>FLEX                                                  | lít         |                         |            |              |         |         | 440.000              | 440.000        | 440.000        | 440.000        | 440.000      | 440.000          | 440.000         | 440.000      | 440.000        | 440.000     | 440.000       | 440.000      | 440.000        |
|      | <b>Sơn HD PLUS (Cty CP Công nghệ Colorcity)</b>                      |             |                         |            |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1154 | bột trét nội ngoại<br>thất                                           | kg          |                         |            |              |         |         | 12.650               | 12.650         | 12.650         | 12.650         | 12.650       | 12.650           | 12.650          | 12.650       | 12.650         | 12.650      | 12.650        | 12.650       | 12.650         |
| 1155 | Sơn mịn nội cao cấp                                                  | lít         |                         |            |              |         |         | 79.222               | 79.222         | 79.222         | 79.222         | 79.222       | 79.222           | 79.222          | 79.222       | 79.222         | 79.222      | 79.222        | 79.222       | 79.222         |
| 1156 | Sơn bóng nội cao<br>cấp                                              | lít         |                         |            |              |         |         | 215.778              | 215.778        | 215.778        | 215.778        | 215.778      | 215.778          | 215.778         | 215.778      | 215.778        | 215.778     | 215.778       | 215.778      | 215.778        |
| 1157 | Sơn siêu bóng nội<br>cao cấp                                         | lít         |                         |            |              |         |         | 271.667              | 271.667        | 271.667        | 271.667        | 271.667      | 271.667          | 271.667         | 271.667      | 271.667        | 271.667     | 271.667       | 271.667      | 271.667        |
| 1158 | Sơn mịn ngoại cao<br>cấp                                             | lít         |                         |            |              |         |         | 137.778              | 137.778        | 137.778        | 137.778        | 137.778      | 137.778          | 137.778         | 137.778      | 137.778        | 137.778     | 137.778       | 137.778      | 137.778        |
| 1159 | Sơn bóng ngoại cao<br>cấp                                            | lít         |                         |            |              |         |         | 274.222              | 274.222        | 274.222        | 274.222        | 274.222      | 274.222          | 274.222         | 274.222      | 274.222        | 274.222     | 274.222       | 274.222      | 274.222        |
| 1160 | Sơn chống thấm đa<br>năng                                            | lít         |                         |            |              |         |         | 160.333              | 160.333        | 160.333        | 160.333        | 160.333      | 160.333          | 160.333         | 160.333      | 160.333        | 160.333     | 160.333       | 160.333      | 160.333        |
|      | <b>Công ty TNHH SX&amp;TM Sơn GILDEN</b>                             |             |                         |            |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Nhãn hiệu gilden                                                     |             | QCVN<br>16:2019/B<br>XD |            |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1161 | Sơn nội thất tiêu<br>chuẩn Polysic                                   | Kg          |                         | 22Kg/Thùng |              |         |         | 34.810               | 34.810         | 34.810         | 34.810         | 34.810       | 34.810           | 34.810          | 34.810       | 34.810         | 34.810      | 34.810        | 34.810       | 34.810         |
| 1162 | Sơn mịn nội thất<br>cao cấp Sandy                                    | Kg          |                         |            |              |         |         | 51.322               | 51.322         | 51.322         | 51.322         | 51.322       | 51.322           | 51.322          | 51.322       | 51.322         | 51.322      | 51.322        | 51.322       | 51.322         |
| 1163 | Sơn bóng mờ nội<br>thất cao cấp Nano<br>Protect                      | Kg          |                         |            |              |         |         | 109.785              | 109.785        | 109.785        | 109.785        | 109.785      | 109.785          | 109.785         | 109.785      | 109.785        | 109.785     | 109.785       | 109.785      | 109.785        |
| 1164 | Sơn tường dạng<br>nhũ tương nội thất<br>Gildden Super<br>White       | Kg          |                         |            |              |         |         | 100.413              | 100.413        | 100.413        | 100.413        | 100.413      | 100.413          | 100.413         | 100.413      | 100.413        | 100.413     | 100.413       | 100.413      | 100.413        |
| 1165 | Sơn tường dạng<br>nhũ tương nội thất<br>Gildden Nano<br>Protect -New | Kg          |                         |            |              |         |         | 172.500              | 172.500        | 172.500        | 172.500        | 172.500      | 172.500          | 172.500         | 172.500      | 172.500        | 172.500     | 172.500       | 172.500      | 172.500        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1166 | Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss                                         | Kg          |                     |          |              |         |         | 188.182              | 188.182        | 188.182        | 188.182        | 188.182      | 188.182          | 188.182         | 188.182      | 188.182        | 188.182     | 188.182       | 188.182      | 188.182        |
| 1167 | Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro                                        | Kg          |                     |          |              |         |         | 89.814               | 89.814         | 89.814         | 89.814         | 89.814       | 89.814           | 89.814          | 89.814       | 89.814         | 89.814      | 89.814        | 89.814       | 89.814         |
| 1168 | Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield                                    | Kg          |                     |          |              |         |         | 178.727              | 178.727        | 178.727        | 178.727        | 178.727      | 178.727          | 178.727         | 178.727      | 178.727        | 178.727     | 178.727       | 178.727      | 178.727        |
| 1169 | Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking                                     | Kg          |                     |          |              |         |         | 242.727              | 242.727        | 242.727        | 242.727        | 242.727      | 242.727          | 242.727         | 242.727      | 242.727        | 242.727     | 242.727       | 242.727      | 242.727        |
| 1170 | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof                | Kg          |                     |          |              |         |         | 115.364              | 115.364        | 115.364        | 115.364        | 115.364      | 115.364          | 115.364         | 115.364      | 115.364        | 115.364     | 115.364       | 115.364      | 115.364        |
| 1171 | Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance | Kg          |                     |          |              |         |         | 115.364              | 115.364        | 115.364        | 115.364        | 115.364      | 115.364          | 115.364         | 115.364      | 115.364        | 115.364     | 115.364       | 115.364      | 115.364        |
| 1172 | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk                            | Kg          |                     |          |              |         |         | 144.818              | 144.818        | 144.818        | 144.818        | 144.818      | 144.818          | 144.818         | 144.818      | 144.818        | 144.818     | 144.818       | 144.818      | 144.818        |
| 1173 | Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN                                         | Kg          |                     |          |              |         |         | 193.909              | 193.909        | 193.909        | 193.909        | 193.909      | 193.909          | 193.909         | 193.909      | 193.909        | 193.909     | 193.909       | 193.909      | 193.909        |
| 1174 | Bột bả nội thất cao cấp Gildden                                               | Kg          |                     |          |              |         |         | 10.677               | 10.677         | 10.677         | 10.677         | 10.677       | 10.677           | 10.677          | 10.677       | 10.677         | 10.677      | 10.677        | 10.677       | 10.677         |
| 1175 | Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden                                             | Kg          |                     |          |              |         |         | 13.132               | 13.132         | 13.132         | 13.132         | 13.132       | 13.132           | 13.132          | 13.132       | 13.132         | 13.132      | 13.132        | 13.132       | 13.132         |
| 1176 | Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner                                  | Kg          |                     |          |              |         |         | 191.196              | 191.196        | 191.196        | 191.196        | 191.196      | 191.196          | 191.196         | 191.196      | 191.196        | 191.196     | 191.196       | 191.196      | 191.196        |
| 1177 | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano                             | Kg          |                     |          |              |         |         | 130.091              | 130.091        | 130.091        | 130.091        | 130.091      | 130.091          | 130.091         | 130.091      | 130.091        | 130.091     | 130.091       | 130.091      | 130.091        |
| 1178 | Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer                             | Kg          |                     |          |              |         |         | 77.564               | 77.564         | 77.564         | 77.564         | 77.564       | 77.564           | 77.564          | 77.564       | 77.564         | 77.564      | 77.564        | 77.564       | 77.564         |
|      | Nhãn hiệu Gripena                                                             |             | QCVN 16:2019/BXD    |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1179 | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Stormy                              | Kg          |                     |          |              |         |         | 34.810               | 34.810         | 34.810         | 34.810         | 34.810       | 34.810           | 34.810          | 34.810       | 34.810         | 34.810      | 34.810        | 34.810       | 34.810         |
| 1180 | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear                               | nt          |                     |          |              |         |         | 51.322               | 51.322         | 51.322         | 51.322         | 51.322       | 51.322           | 51.322          | 51.322       | 51.322         | 51.322      | 51.322        | 51.322       | 51.322         |
| 1181 | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White                         | nt          |                     |          |              |         |         | 109.785              | 109.785        | 109.785        | 109.785        | 109.785      | 109.785          | 109.785         | 109.785      | 109.785        | 109.785     | 109.785       | 109.785      | 109.785        |

| STT                              | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1182                             | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall      | nt          |                     |          |              |         |         | 100.413              | 100.413        | 100.413        | 100.413        | 100.413      | 100.413          | 100.413         | 100.413      | 100.413        | 100.413     | 100.413       | 100.413      | 100.413        |
| 1183                             | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New | nt          |                     |          |              |         |         | 172.500              | 172.500        | 172.500        | 172.500        | 172.500      | 172.500          | 172.500         | 172.500      | 172.500        | 172.500     | 172.500       | 172.500      | 172.500        |
| 1184                             | Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend             | nt          |                     |          |              |         |         | 188.182              | 188.182        | 188.182        | 188.182        | 188.182      | 188.182          | 188.182         | 188.182      | 188.182        | 188.182     | 188.182       | 188.182      | 188.182        |
| 1185                             | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain      | nt          |                     |          |              |         |         | 89.814               | 89.814         | 89.814         | 89.814         | 89.814       | 89.814           | 89.814          | 89.814       | 89.814         | 89.814      | 89.814        | 89.814       | 89.814         |
| 1186                             | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof      | nt          |                     |          |              |         |         | 178.727              | 178.727        | 178.727        | 178.727        | 178.727      | 178.727          | 178.727         | 178.727      | 178.727        | 178.727     | 178.727       | 178.727      | 178.727        |
| 1187                             | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield     | nt          |                     |          |              |         |         | 242.727              | 242.727        | 242.727        | 242.727        | 242.727      | 242.727          | 242.727         | 242.727      | 242.727        | 242.727     | 242.727       | 242.727      | 242.727        |
| 1188                             | Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk           | nt          |                     |          |              |         |         | 144.818              | 144.818        | 144.818        | 144.818        | 144.818      | 144.818          | 144.818         | 144.818      | 144.818        | 144.818     | 144.818       | 144.818      | 144.818        |
| 1189                             | Bột bả nội thất cao cấp Gripena                              | nt          |                     |          |              |         |         | 10.677               | 10.677         | 10.677         | 10.677         | 10.677       | 10.677           | 10.677          | 10.677       | 10.677         | 10.677      | 10.677        | 10.677       | 10.677         |
| 1190                             | Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena                            | nt          |                     |          |              |         |         | 13.132               | 13.132         | 13.132         | 13.132         | 13.132       | 13.132           | 13.132          | 13.132       | 13.132         | 13.132      | 13.132        | 13.132       | 13.132         |
| 1191                             | Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner                 | nt          |                     |          |              |         |         | 191.196              | 191.196        | 191.196        | 191.196        | 191.196      | 191.196          | 191.196         | 191.196      | 191.196        | 191.196     | 191.196       | 191.196      | 191.196        |
| 1192                             | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Ext     | nt          |                     |          |              |         |         | 130.091              | 130.091        | 130.091        | 130.091        | 130.091      | 130.091          | 130.091         | 130.091      | 130.091        | 130.091     | 130.091       | 130.091      | 130.091        |
| 1193                             | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Int     | nt          |                     |          |              |         |         | 77.564               | 77.564         | 77.564         | 77.564         | 77.564       | 77.564           | 77.564          | 77.564       | 77.564         | 77.564      | 77.564        | 77.564       | 77.564         |
| <b>Công ty CP INFOR Việt Nam</b> |                                                              |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1194                             | bột bả nội thất                                              | kg          |                     |          |              |         |         | 9.500                | 9.500          | 9.500          | 9.500          | 9.500        | 9.500            | 9.500           | 9.500        | 9.500          | 9.500       | 9.500         | 9.500        | 9.500          |
| 1195                             | bột bả ngoại thất                                            | kg          |                     |          |              |         |         | 11.300               | 11.300         | 11.300         | 11.300         | 11.300       | 11.300           | 11.300          | 11.300       | 11.300         | 11.300      | 11.300        | 11.300       | 11.300         |
| 1196                             | Sơn nội thất                                                 |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1197                             | Sơn mịn E200                                                 | lít         |                     |          |              |         |         | 37.000               | 37.000         | 37.000         | 37.000         | 37.000       | 37.000           | 37.000          | 37.000       | 37.000         | 37.000      | 37.000        | 37.000       | 37.000         |
| 1198                             | Sơn mịn cao cấp E300                                         | lít         |                     |          |              |         |         | 70.500               | 70.500         | 70.500         | 70.500         | 70.500       | 70.500           | 70.500          | 70.500       | 70.500         | 70.500      | 70.500        | 70.500       | 70.500         |
| 1199                             | Sơn siêu trắng nano                                          | lít         |                     |          |              |         |         | 82.300               | 82.300         | 82.300         | 82.300         | 82.300       | 82.300           | 82.300          | 82.300       | 82.300         | 82.300      | 82.300        | 82.300       | 82.300         |
| 1200                             | Sơn bán bóng A68                                             | lít         |                     |          |              |         |         | 142.000              | 142.000        | 142.000        | 142.000        | 142.000      | 142.000          | 142.000         | 142.000      | 142.000        | 142.000     | 142.000       | 142.000      | 142.000        |
| 1201                             | Sơn bóng E5000                                               | lít         |                     |          |              |         |         | 189.500              | 189.500        | 189.500        | 189.500        | 189.500      | 189.500          | 189.500         | 189.500      | 189.500        | 189.500     | 189.500       | 189.500      | 189.500        |
| 1202                             | Sơn bóng E7000                                               | lít         |                     |          |              |         |         | 208.000              | 208.000        | 208.000        | 208.000        | 208.000      | 208.000          | 208.000         | 208.000      | 208.000        | 208.000     | 208.000       | 208.000      | 208.000        |
| 1203                             | Sơn chống kiềm InforEco                                      | lít         |                     |          |              |         |         | 59.800               | 59.800         | 59.800         | 59.800         | 59.800       | 59.800           | 59.800          | 59.800       | 59.800         | 59.800      | 59.800        | 59.800       | 59.800         |
| 1204                             | Sơn chống kiềm cao cấp                                       | lít         |                     |          |              |         |         | 98.100               | 98.100         | 98.100         | 98.100         | 98.100       | 98.100           | 98.100          | 98.100       | 98.100         | 98.100      | 98.100        | 98.100       | 98.100         |
|                                  | Sơn ngoại thất                                               |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1205 | Sơn mịn E500                                                         | lít         |                     |          |              |         |         | 96.800               | 96.800         | 96.800         | 96.800         | 96.800       | 96.800           | 96.800          | 96.800       | 96.800         | 96.800      | 96.800        | 96.800       | 96.800         |
| 1206 | Sơn chống thấm                                                       | lít         |                     |          |              |         |         | 175.200              | 175.200        | 175.200        | 175.200        | 175.200      | 175.200          | 175.200         | 175.200      | 175.200        | 175.200     | 175.200       | 175.200      | 175.200        |
| 1207 | Sơn bán bóng E6000                                                   | lít         |                     |          |              |         |         | 184.800              | 184.800        | 184.800        | 184.800        | 184.800      | 184.800          | 184.800         | 184.800      | 184.800        | 184.800     | 184.800       | 184.800      | 184.800        |
| 1208 | Sơn bóng cao cấp E8000                                               | lít         |                     |          |              |         |         | 229.800              | 229.800        | 229.800        | 229.800        | 229.800      | 229.800          | 229.800         | 229.800      | 229.800        | 229.800     | 229.800       | 229.800      | 229.800        |
| 1209 | Sơn siêu bóng Nano cao cấp                                           | lít         |                     |          |              |         |         | 263.000              | 263.000        | 263.000        | 263.000        | 263.000      | 263.000          | 263.000         | 263.000      | 263.000        | 263.000     | 263.000       | 263.000      | 263.000        |
| 1210 | Sơn Clear phủ bóng cao cấp                                           | lít         |                     |          |              |         |         | 144.000              | 144.000        | 144.000        | 144.000        | 144.000      | 144.000          | 144.000         | 144.000      | 144.000        | 144.000     | 144.000       | 144.000      | 144.000        |
| 1211 | Sơn chống kiềm InforEco                                              | lít         |                     |          |              |         |         | 97.900               | 97.900         | 97.900         | 97.900         | 97.900       | 97.900           | 97.900          | 97.900       | 97.900         | 97.900      | 97.900        | 97.900       | 97.900         |
| 1212 | Sơn chống kiềm cao cấp                                               | lít         |                     |          |              |         |         | 145.000              | 145.000        | 145.000        | 145.000        | 145.000      | 145.000          | 145.000         | 145.000      | 145.000        | 145.000     | 145.000       | 145.000      | 145.000        |
| 1213 | sơn chống kiềm nano cao cấp                                          | lít         |                     |          |              |         |         | 187.000              | 187.000        | 187.000        | 187.000        | 187.000      | 187.000          | 187.000         | 187.000      | 187.000        | 187.000     | 187.000       | 187.000      | 187.000        |
| 1214 | Sơn chống thấm đa năng                                               | lít         |                     |          |              |         |         | 155.600              | 155.600        | 155.600        | 155.600        | 155.600      | 155.600          | 155.600         | 155.600      | 155.600        | 155.600     | 155.600       | 155.600      | 155.600        |
|      | <b>Công ty CP Sơn JYMEC Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</b> |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <i>giá tháng 4, giá tháng 5</i>                                      |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1215 | bột bả ngoại thất                                                    | kg          |                     |          |              |         |         | 9.545                | 9.545          | 9.545          | 9.545          | 9.545        | 9.545            | 9.545           | 9.545        | 9.545          | 9.545       | 9.545         | 9.545        | 9.545          |
| 1216 | bột bả nội thất và ngoại thất                                        | kg          |                     |          |              |         |         | 11.227               | 11.227         | 11.227         | 11.227         | 11.227       | 11.227           | 11.227          | 11.227       | 11.227         | 11.227      | 11.227        | 11.227       | 11.227         |
| 1217 | bột bả ngoại thất                                                    | kg          |                     |          |              |         |         | 12.636               | 12.636         | 12.636         | 12.636         | 12.636       | 12.636           | 12.636          | 12.636       | 12.636         | 12.636      | 12.636        | 12.636       | 12.636         |
| 1218 | sơn lót chống kiềm nội thất                                          | đ/lít       |                     |          |              |         |         | 137.727              | 137.727        | 137.727        | 137.727        | 137.727      | 137.727          | 137.727         | 137.727      | 137.727        | 137.727     | 137.727       | 137.727      | 137.727        |
| 1219 | sơn lót chống kiềm ngoại thất                                        | lít         |                     |          |              |         |         | 181.616              | 181.616        | 181.616        | 181.616        | 181.616      | 181.616          | 181.616         | 181.616      | 181.616        | 181.616     | 181.616       | 181.616      | 181.616        |
| 1220 | Sơn nước nội thất 3 in 1                                             | lít         |                     |          |              |         |         | 59.595               | 59.595         | 59.595         | 59.595         | 59.595       | 59.595           | 59.595          | 59.595       | 59.595         | 59.595      | 59.595        | 59.595       | 59.595         |
| 1221 | sơn nội thất cao cấp để lau chùi                                     | lít         |                     |          |              |         |         | 116.010              | 116.010        | 116.010        | 116.010        | 116.010      | 116.010          | 116.010         | 116.010      | 116.010        | 116.010     | 116.010       | 116.010      | 116.010        |
| 1222 | Sơn bóng nội thất cao cấp                                            | lít         |                     |          |              |         |         | 236.515              | 236.515        | 236.515        | 236.515        | 236.515      | 236.515          | 236.515         | 236.515      | 236.515        | 236.515     | 236.515       | 236.515      | 236.515        |
| 1223 | sơn nội thất siêu trắng                                              | lít         |                     |          |              |         |         | 101.111              | 101.111        | 101.111        | 101.111        | 101.111      | 101.111          | 101.111         | 101.111      | 101.111        | 101.111     | 101.111       | 101.111      | 101.111        |
| 1224 | Sơn mịn ngoại thất                                                   | lít         |                     |          |              |         |         | 138.939              | 138.939        | 138.939        | 138.939        | 138.939      | 138.939          | 138.939         | 138.939      | 138.939        | 138.939     | 138.939       | 138.939      | 138.939        |
| 1225 | Sơn ngoại thất chống phai màu                                        | lít         |                     |          |              |         |         | 186.717              | 186.717        | 186.717        | 186.717        | 186.717      | 186.717          | 186.717         | 186.717      | 186.717        | 186.717     | 186.717       | 186.717      | 186.717        |
| 1226 | Sơn bóng ngoại thất cao cấp                                          | lít         |                     |          |              |         |         | 320.959              | 320.959        | 320.959        | 320.959        | 320.959      | 320.959          | 320.959         | 320.959      | 320.959        | 320.959     | 320.959       | 320.959      | 320.959        |
| 1227 | Sơn chống thấm                                                       | lít         |                     |          |              |         |         | 196.767              | 196.767        | 196.767        | 196.767        | 196.767      | 196.767          | 196.767         | 196.767      | 196.767        | 196.767     | 196.767       | 196.767      | 196.767        |
|      | <i>giá tháng 6</i>                                                   |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1228 | bột bả ngoại thất                                                    | kg          |                     |          |              |         |         | 9.841                | 9.841          | 9.841          | 9.841          | 9.841        | 9.841            | 9.841           | 9.841        | 9.841          | 9.841       | 9.841         | 9.841        | 9.841          |
| 1229 | bột bả nội thất và ngoại thất                                        | kg          |                     |          |              |         |         | 11.545               | 11.545         | 11.545         | 11.545         | 11.545       | 11.545           | 11.545          | 11.545       | 11.545         | 11.545      | 11.545        | 11.545       | 11.545         |
| 1230 | bột bả ngoại thất                                                    | kg          |                     |          |              |         |         | 13.023               | 13.023         | 13.023         | 13.023         | 13.023       | 13.023           | 13.023          | 13.023       | 13.023         | 13.023      | 13.023        | 13.023       | 13.023         |
| 1231 | sơn lót chống kiềm nội thất                                          | đ/lít       |                     |          |              |         |         | 148.586              | 148.586        | 148.586        | 148.586        | 148.586      | 148.586          | 148.586         | 148.586      | 148.586        | 148.586     | 148.586       | 148.586      | 148.586        |
| 1232 | sơn lót chống kiềm ngoại thất                                        | lít         |                     |          |              |         |         | 210.505              | 210.505        | 210.505        | 210.505        | 210.505      | 210.505          | 210.505         | 210.505      | 210.505        | 210.505     | 210.505       | 210.505      | 210.505        |
| 1233 | Sơn nước nội thất 3 in 1                                             | lít         |                     |          |              |         |         | 59.596               | 59.596         | 59.596         | 59.596         | 59.596       | 59.596           | 59.596          | 59.596       | 59.596         | 59.596      | 59.596        | 59.596       | 59.596         |
| 1234 | sơn nội thất cao cấp để lau chùi                                     | lít         |                     |          |              |         |         | 125.101              | 125.101        | 125.101        | 125.101        | 125.101      | 125.101          | 125.101         | 125.101      | 125.101        | 125.101     | 125.101       | 125.101      | 125.101        |
| 1235 | Sơn bóng nội thất cao cấp                                            | lít         |                     |          |              |         |         | 254.899              | 254.899        | 254.899        | 254.899        | 254.899      | 254.899          | 254.899         | 254.899      | 254.899        | 254.899     | 254.899       | 254.899      | 254.899        |

| STT                                                             | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1236                                                            | son nội thất siêu trắng                     | lít         |                     |          |              |         |         | 108.990              | 108.990        | 108.990        | 108.990        | 108.990      | 108.990          | 108.990         | 108.990      | 108.990        | 108.990     | 108.990       | 108.990      | 108.990        |
| 1237                                                            | Son mịn ngoại thất                          | lít         |                     |          |              |         |         | 161.616              | 161.616        | 161.616        | 161.616        | 161.616      | 161.616          | 161.616         | 161.616      | 161.616        | 161.616     | 161.616       | 161.616      | 161.616        |
| 1238                                                            | Son ngoại thất chống phai màu               | lít         |                     |          |              |         |         | 200.909              | 200.909        | 200.909        | 200.909        | 200.909      | 200.909          | 200.909         | 200.909      | 200.909        | 200.909     | 200.909       | 200.909      | 200.909        |
| 1239                                                            | Son bóng ngoại thất cao cấp                 | lít         |                     |          |              |         |         | 350.061              | 350.061        | 350.061        | 350.061        | 350.061      | 350.061          | 350.061         | 350.061      | 350.061        | 350.061     | 350.061       | 350.061      | 350.061        |
| 1240                                                            | Son chống thấm                              | lít         |                     |          |              |         |         | 222.879              | 222.879        | 222.879        | 222.879        | 222.879      | 222.879          | 222.879         | 222.879      | 222.879        | 222.879     | 222.879       | 222.879      | 222.879        |
| <b>Son SUZUMAX (Công ty CP SUZUMAX)</b>                         |                                             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1241                                                            | Son nội thất □                              | kg          |                     |          |              |         |         | 34.208               | 34.208         | 34.208         | 34.208         | 34.208       | 34.208           | 34.208          | 34.208       | 34.208         | 34.208      | 34.208        | 34.208       | 34.208         |
| 1242                                                            | Son mịn nội thất cao cấp                    | kg          |                     |          |              |         |         | 51.250               | 51.250         | 51.250         | 51.250         | 51.250       | 51.250           | 51.250          | 51.250       | 51.250         | 51.250      | 51.250        | 51.250       | 51.250         |
| 1243                                                            | Son siêu mịn nội thất cao cấp               | kg          |                     |          |              |         |         | 103.583              | 103.583        | 103.583        | 103.583        | 103.583      | 103.583          | 103.583         | 103.583      | 103.583        | 103.583     | 103.583       | 103.583      | 103.583        |
| 1244                                                            | Son mịn ngoại thất cao cấp                  | kg          |                     |          |              |         |         | 104.791              | 104.791        | 104.791        | 104.791        | 104.791      | 104.791          | 104.791         | 104.791      | 104.791        | 104.791     | 104.791       | 104.791      | 104.791        |
| 1245                                                            | Son mịn ngoại thất cao cấp New              | kg          |                     |          |              |         |         | 173.650              | 173.650        | 173.650        | 173.650        | 173.650      | 173.650          | 173.650         | 173.650      | 173.650        | 173.650     | 173.650       | 173.650      | 173.650        |
| 1246                                                            | Son bóng mờ ngoại thất cao cấp              | kg          |                     |          |              |         |         | 193.750              | 193.750        | 193.750        | 193.750        | 193.750      | 193.750          | 193.750         | 193.750      | 193.750        | 193.750     | 193.750       | 193.750      | 193.750        |
| 1247                                                            | Son lót chống kiềm nội thất                 | kg          |                     |          |              |         |         | 104.285              | 104.285        | 104.285        | 104.285        | 104.285      | 104.285          | 104.285         | 104.285      | 104.285        | 104.285     | 104.285       | 104.285      | 104.285        |
| 1248                                                            | Son lót chống kiềm 2 IN 1                   | kg          |                     |          |              |         |         | 114.857              | 114.857        | 114.857        | 114.857        | 114.857      | 114.857          | 114.857         | 114.857      | 114.857        | 114.857     | 114.857       | 114.857      | 114.857        |
| 1249                                                            | Son lót chống kiềm ngoài trời đặc biệt NaNo | kg          |                     |          |              |         |         | 160.476              | 160.476        | 160.476        | 160.476        | 160.476      | 160.476          | 160.476         | 160.476      | 160.476        | 160.476     | 160.476       | 160.476      | 160.476        |
| 1250                                                            | Chống thấm 02 thành phần gốc xi măng dẻo    | kg          |                     |          |              |         |         | 110.238              | 110.238        | 110.238        | 110.238        | 110.238      | 110.238          | 110.238         | 110.238      | 110.238        | 110.238     | 110.238       | 110.238      | 110.238        |
| <b>Son SEAMASTER (đại lý Công ty TNHH Kinh doanh Khang Huy)</b> |                                             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1251                                                            | bột trét nội thất 1005                      | kg          |                     |          |              |         |         | 10.000               | 10.000         | 10.000         | 10.000         | 10.000       | 10.000           | 10.000          | 10.000       | 10.000         | 10.000      | 10.000        | 10.000       | 10.000         |
| 1252                                                            | bột trét ngoại thất 1003                    | kg          |                     |          |              |         |         | 12.480               | 12.480         | 12.480         | 12.480         | 12.480       | 12.480           | 12.480          | 12.480       | 12.480         | 12.480      | 12.480        | 12.480       | 12.480         |
| 1253                                                            | bột trét nội thất 1105                      | kg          |                     |          |              |         |         | 7.120                | 7.120          | 7.120          | 7.120          | 7.120        | 7.120            | 7.120           | 7.120        | 7.120          | 7.120       | 7.120         | 7.120        | 7.120          |
| 1254                                                            | bột trét ngoại thất 1103                    | kg          |                     |          |              |         |         | 9.320                | 9.320          | 9.320          | 9.320          | 9.320        | 9.320            | 9.320           | 9.320        | 9.320          | 9.320       | 9.320         | 9.320        | 9.320          |
| 1255                                                            | bột trét nội và ngoại thất                  | kg          |                     |          |              |         |         | 10.240               | 10.240         | 10.240         | 10.240         | 10.240       | 10.240           | 10.240          | 10.240       | 10.240         | 10.240      | 10.240        | 10.240       | 10.240         |
| 1256                                                            | Son nội thất                                |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1257                                                            | Seamaster Pantex 7200                       | lít         |                     |          |              |         |         | 52.176               | 52.176         | 52.176         | 52.176         | 52.176       | 52.176           | 52.176          | 52.176       | 52.176         | 52.176      | 52.176        | 52.176       | 52.176         |
| 1258                                                            | Seamaster Wintex 7300                       | lít         |                     |          |              |         |         | 71.311               | 71.311         | 71.311         | 71.311         | 71.311       | 71.311           | 71.311          | 71.311       | 71.311         | 71.311      | 71.311        | 71.311       | 71.311         |
| 1259                                                            | Seamaster Salutex 7700                      | lít         |                     |          |              |         |         | 96.970               | 96.970         | 96.970         | 96.970         | 96.970       | 96.970           | 96.970          | 96.970       | 96.970         | 96.970      | 96.970        | 96.970       | 96.970         |
| 1260                                                            | Aida easy clean                             | lít         |                     |          |              |         |         | 204.096              | 204.096        | 204.096        | 204.096        | 204.096      | 204.096          | 204.096         | 204.096      | 204.096        | 204.096     | 204.096       | 204.096      | 204.096        |
| 1261                                                            | Aida Fight Mod                              | lít         |                     |          |              |         |         | 193.680              | 193.680        | 193.680        | 193.680        | 193.680      | 193.680          | 193.680         | 193.680      | 193.680        | 193.680     | 193.680       | 193.680      | 193.680        |
| 1262                                                            | Son Ngoại thất                              |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1263                                                            | Seamaster Super WT 8820                     | lít         |                     |          |              |         |         | 140.314              | 140.314        | 140.314        | 140.314        | 140.314      | 140.314          | 140.314         | 140.314      | 140.314        | 140.314     | 140.314       | 140.314      | 140.314        |
| 1264                                                            | Seamaster Syntalite classic 8800            | lít         |                     |          |              |         |         | 189.898              | 189.898        | 189.898        | 189.898        | 189.898      | 189.898          | 189.898         | 189.898      | 189.898        | 189.898     | 189.898       | 189.898      | 189.898        |
| 1265                                                            | Seamaster Weather Care 9000                 | lít         |                     |          |              |         |         | 405.090              | 405.090        | 405.090        | 405.090        | 405.090      | 405.090          | 405.090         | 405.090      | 405.090        | 405.090     | 405.090       | 405.090      | 405.090        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất      | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------|-------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1266 | Seamaster Weather Supreme 9100                  | lít         |                     |           |                   |          |         | 420.000              | 420.000        | 420.000        | 420.000        | 420.000      | 420.000          | 420.000         | 420.000      | 420.000        | 420.000     | 420.000       | 420.000      | 420.000        |
| 1267 | Aida Self cleaning                              | lít         |                     |           |                   |          |         | 280.911              | 280.911        | 280.911        | 280.911        | 280.911      | 280.911          | 280.911         | 280.911      | 280.911        | 280.911     | 280.911       | 280.911      | 280.911        |
| 1268 | Aida colour Guard                               | lít         |                     |           |                   |          |         | 239.680              | 239.680        | 239.680        | 239.680        | 239.680      | 239.680          | 239.680         | 239.680      | 239.680        | 239.680     | 239.680       | 239.680      | 239.680        |
|      | <b>Sơn NASUN (đại lý Công ty TNHH Phát Đạt)</b> |             |                     |           |                   |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1269 | Bột bả tiêu chuẩn nội và ngoại thất             | kg          |                     |           |                   |          |         | 8.863                | 8.863          | 8.863          | 8.863          | 8.863        | 8.863            | 8.863           | 8.863        | 8.863          | 8.863       | 8.863         | 8.863        | 8.863          |
| 1270 | Bột bả cao cấp nội và ngoại thất                | kg          |                     |           |                   |          |         | 12.500               | 12.500         | 12.500         | 12.500         | 12.500       | 12.500           | 12.500          | 12.500       | 12.500         | 12.500      | 12.500        | 12.500       | 12.500         |
| 1271 | Sơn lót chống kiềm                              |             |                     |           |                   |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1272 | NATOS ALKALI                                    | kg          |                     |           |                   |          |         | 100.303              | 100.303        | 100.303        | 100.303        | 100.303      | 100.303          | 100.303         | 100.303      | 100.303        | 100.303     | 100.303       | 100.303      | 100.303        |
| 1273 | NASUN ALKALI PRIMER                             | kg          |                     |           |                   |          |         | 114.848              | 114.848        | 114.848        | 114.848        | 114.848      | 114.848          | 114.848         | 114.848      | 114.848        | 114.848     | 114.848       | 114.848      | 114.848        |
| 1274 | NASUN NANO SEALER                               | kg          |                     |           |                   |          |         | 181.212              | 181.212        | 181.212        | 181.212        | 181.212      | 181.212          | 181.212         | 181.212      | 181.212        | 181.212     | 181.212       | 181.212      | 181.212        |
| 1275 | NASUN EXCELLENT PRIMER                          | kg          |                     |           |                   |          |         | 228.612              | 228.612        | 228.612        | 228.612        | 228.612      | 228.612          | 228.612         | 228.612      | 228.612        | 228.612     | 228.612       | 228.612      | 228.612        |
| 1276 | Sơn phủ nội thất                                | kg          |                     |           |                   |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1277 | NASUN ECO IN                                    | kg          |                     |           |                   |          |         | 72.424               | 72.424         | 72.424         | 72.424         | 72.424       | 72.424           | 72.424          | 72.424       | 72.424         | 72.424      | 72.424        | 72.424       | 72.424         |
| 1278 | NASUN SUPPER SHINE                              | kg          |                     |           |                   |          |         | 95.867               | 95.867         | 95.867         | 95.867         | 95.867       | 95.867           | 95.867          | 95.867       | 95.867         | 95.867      | 95.867        | 95.867       | 95.867         |
| 1279 | NASUN EXTRA CLEAN                               | kg          |                     |           |                   |          |         | 133.333              | 133.333        | 133.333        | 133.333        | 133.333      | 133.333          | 133.333         | 133.333      | 133.333        | 133.333     | 133.333       | 133.333      | 133.333        |
| 1280 | NASUN MEDI                                      | kg          |                     |           |                   |          |         | 174.545              | 174.545        | 174.545        | 174.545        | 174.545      | 174.545          | 174.545         | 174.545      | 174.545        | 174.545     | 174.545       | 174.545      | 174.545        |
| 1281 | NASUN ANGEL                                     | kg          |                     |           |                   |          |         | 232.727              | 232.727        | 232.727        | 232.727        | 232.727      | 232.727          | 232.727         | 232.727      | 232.727        | 232.727     | 232.727       | 232.727      | 232.727        |
| 1282 | Sơn phủ ngoại thất                              |             |                     |           |                   |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1283 | NASUN ECO EX                                    | kg          |                     |           |                   |          |         | 101.983              | 101.983        | 101.983        | 101.983        | 101.983      | 101.983          | 101.983         | 101.983      | 101.983        | 101.983     | 101.983       | 101.983      | 101.983        |
| 1284 | NASUN MAXIMUM                                   | kg          |                     |           |                   |          |         | 221.454              | 221.454        | 221.454        | 221.454        | 221.454      | 221.454          | 221.454         | 221.454      | 221.454        | 221.454     | 221.454       | 221.454      | 221.454        |
| 1285 | NASUN PLUS                                      | kg          |                     |           |                   |          |         | 385.454              | 385.454        | 385.454        | 385.454        | 385.454      | 385.454          | 385.454         | 385.454      | 385.454        | 385.454     | 385.454       | 385.454      | 385.454        |
| 1286 | Sơn nước ngoại thất Nero Ouwin N9               | Lít         | QCVN 16: 2019/BXD   | Thùng 18L | Cty TNHH Sơn Nero | Việt Nam |         | 111.818              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1287 | Sơn nước ngoại thất Nero Satin Pearl            | Lít         | "                   | Thùng 18L | "                 | "        |         | 282.626              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1288 | Sơn nước ngoại thất Nero Super Shield - Bóng    | Lít         | "                   | Lon 5L    | "                 | "        |         | 382.545              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1289 | Sơn nước ngoại thất Nero Super Shield - Mờ      | Lít         | "                   | Thùng 18L | "                 | "        |         | 311.010              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1290 | Sơn nước ngoại thất Nero Initi                  | Lít         | "                   | Thùng 18L | "                 | "        |         | 56.161               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1291 | Sơn nước nội thất Nero Ouwin N8                 | Lít         | "                   | Thùng 18L | "                 | "        |         | 60.101               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1292 | Sơn nước nội thất Nero Satin Pearl              | Lít         | "                   | Thùng 18L | "                 | "        |         | 213.939              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1293 | Sơn nước nội thất Nero Imperial Royal - Bóng    | Lít         | "                   | Thùng 18L | "                 | "        |         | 273.131              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1294 | Sơn nước nội thất Nero Imperial Royal - Mờ                                                            | Lít         | "                   | Thùng 18L | "            | "       |         | 273.131              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1295 | Bột trét tường nội thất Nero Plus Int                                                                 | Kg          | "                   | Bao 40Kg  | "            | "       |         | 8.477                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1296 | Bột trét tường ngoại thất Nero Plus Ext                                                               | Kg          | "                   | Bao 40Kg  | "            | "       |         | 10.590               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1297 | Bột trét tường nội thất Nero N8                                                                       | Kg          | "                   | Bao 40Kg  | "            | "       |         | 6.886                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1298 | Bột trét tường ngoại thất Nero N9                                                                     | Kg          | "                   | Bao 40Kg  | "            | "       |         | 7.954                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>PHỤ GIA, VẬT LIỆU CHỐNG THẨM, KEO DÁN GẠCH</b>                                                     |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Chống thấm BESTMIX (Công ty TNHH TM&amp;XD Long Việt phân phối )</b>                               |             |                     |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1299 | Super 7 (Phụ gia siêu dẻo bê tông, đông rắn nhanh)                                                    | lít         |                     |           |              |         |         | 21.600               | 21.600         | 21.600         | 21.600         | 21.600       | 21.600           | 21.600          | 21.600       | 21.600         | 21.600      | 21.600        | 21.600       | 21.600         |
| 1300 | BestLatex R114 (Trộn cho vữa tô xây chống thấm, kết nối bê tông sàn cũ - mới)                         | lít         |                     |           |              |         |         | 54.000               | 54.000         | 54.000         | 54.000         | 54.000       | 54.000           | 54.000          | 54.000       | 54.000         | 54.000      | 54.000        | 54.000       | 54.000         |
| 1301 | Best Seal B12 (Chống thấm trộn xi măng, chống thấm tường, sàn thượng, vệ sinh ..., gốc co - polymer ) | kg          |                     |           |              |         |         | 95.000               | 95.000         | 95.000         | 95.000         | 95.000       | 95.000           | 95.000          | 95.000       | 95.000         | 95.000      | 95.000        | 95.000       | 95.000         |
| 1302 | Best seal AC 402 (Chống thấm vệ sinh ban công, bể nước, gốc polymer-silicate)                         | kg          |                     |           |              |         |         | 25.000               | 25.000         | 25.000         | 25.000         | 25.000       | 25.000           | 25.000          | 25.000       | 25.000         | 25.000      | 25.000        | 25.000       | 25.000         |
| 1303 | Best seal AC 407 (Chống thấm vệ sinh ban công, bể nước, gốc xi măng-polymer)                          | kg          |                     |           |              |         |         | 37.500               | 37.500         | 37.500         | 37.500         | 37.500       | 37.500           | 37.500          | 37.500       | 37.500         | 37.500      | 37.500        | 37.500       | 37.500         |
| 1304 | Best seal AC 400 (Chống thấm tường, sê nô, sân thượng ..., gốc co-polymer biến tính)                  | kg          |                     |           |              |         |         | 71.250               | 71.250         | 71.250         | 71.250         | 71.250       | 71.250           | 71.250          | 71.250       | 71.250         | 71.250      | 71.250        | 71.250       | 71.250         |
| 1305 | Best seal AC 408 (Chống thấm tường, sê nô, sân thượng, ...gốc Acrylic - Co-polymer biến tính nano )   | kg          |                     |           |              |         |         | 85.000               | 85.000         | 85.000         | 85.000         | 85.000       | 85.000           | 85.000          | 85.000       | 85.000         | 85.000      | 85.000        | 85.000       | 85.000         |
| 1306 | BestSeal BP411(Chống thấm 1 thành phần, gốc Bitument -Acrylic siêu đàn hồi gốc nước)                  | kg          |                     |           |              |         |         | 55.000               | 55.000         | 55.000         | 55.000         | 55.000       | 55.000           | 55.000          | 55.000       | 55.000         | 55.000      | 55.000        | 55.000       | 55.000         |

| STT                                                                     | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                | Quy cách    | Nhà sản xuất           | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-------------|------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1307                                                                    | BestSeal PU416(Chống thấm sân thượng, gốc nhựa polyurethane - Acrylic siêu đàn hồi, màu Xám, Trắng, Vàng kem ) | kg          |                                                    |             |                        |          |         | 120.000              | 120.000        | 120.000        | 120.000        | 120.000      | 120.000          | 120.000         | 120.000      | 120.000        | 120.000     | 120.000       | 120.000      | 120.000        |
| 1308                                                                    | Best Tile CE 075(Keo dán gạch, đá, sử dụng cho nền tường các loại gạch, đá)                                    | kg          |                                                    |             |                        |          |         | 7.200                | 7.200          | 7.200          | 7.200          | 7.200        | 7.200            | 7.200           | 7.200        | 7.200          | 7.200       | 7.200         | 7.200        | 7.200          |
| 1309                                                                    | Best Tile CE 150(Keo dán gạch, đá, sử dụng cho nền tường các loại gạch, đá)                                    | kg          |                                                    |             |                        |          |         | 9.200                | 9.200          | 9.200          | 9.200          | 9.200        | 9.200            | 9.200           | 9.200        | 9.200          | 9.200       | 9.200         | 9.200        | 9.200          |
| 1310                                                                    | Best Bond EP 751(Dặm vá, sửa chữa bê tông nứt, bê & cây sắt, bu lông)                                          | kg          |                                                    |             |                        |          |         | 200.000              | 200.000        | 200.000        | 200.000        | 200.000      | 200.000          | 200.000         | 200.000      | 200.000        | 200.000     | 200.000       | 200.000      | 200.000        |
| 1311                                                                    | Best Bond EP 752(Chất kết dính epoxyl dùng kết nối bê tông cũ - mới, hai thành phần)                           | kg          |                                                    |             |                        |          |         | 300.000              | 300.000        | 300.000        | 300.000        | 300.000      | 300.000          | 300.000         | 300.000      | 300.000        | 300.000     | 300.000       | 300.000      | 300.000        |
| 1312                                                                    | Best Bond EP 750(Chất kết dính epoxyl dùng bơm vá vết nứt bê tông, hai thành phần)                             | kg          |                                                    |             |                        |          |         | 430.000              | 430.000        | 430.000        | 430.000        | 430.000      | 430.000          | 430.000         | 430.000      | 430.000        | 430.000     | 430.000       | 430.000      | 430.000        |
| <b>Sản phẩm nhập khẩu (NPP Công ty TNHH MTV XD &amp; TM Ánh Phương)</b> |                                                                                                                |             |                                                    |             |                        |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1313                                                                    | BumaLatex - 20kg/can<br>vữa kết nối, vữa chống thấm, vữa sửa chữa, phụ gia cho keo dán gạch Taimen, BumaFix    | lít         | BS EN 14891:2017<br>; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012 | 20 lít/can  | CÔNG TY TNHH BUMATEC H | Việt Nam |         | 62.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1314                                                                    | K11 W - 18kg/thùng<br>Dung dịch chống thấm pha xi măng chuyên dụng cho tường                                   | kg          | BS EN 14891:2017<br>; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012 | 18kg/ thùng | "                      | "        |         | 80.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1315                                                                    | K11 F - 18kg/thùng<br>Dung dịch chống thấm pha xi măng chuyên dụng cho sàn và tường.                           | kg          | BS EN 14891:2017<br>; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012 | 18kg/ thùng | "                      | "        |         | 73.200               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                             | Quy cách                                 | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1316 | Flex WP 2K - 33,5kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng bổ sung polymer                  | kg          | BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012 | Bộ 33.5kg: 25kg bột/bao + 8.5kg lỏng/can | "            | "       |         | 36.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1317 | BumaLastic - 25kg/bộ Chống thấm 2 thành phần gốc xi măng 2 thành phần đàn hồi cao           | kg          | BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012 | Bộ 25kg: 10kg lỏng/can + 15kg bột/bao    | "            | "       |         | 56.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1318 | Wallcoat - 20kg/thùng Sản phẩm chống thấm gốc acrylic chuyên cho tường                      | kg          | BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012 | 20kg/ thùng                              | "            | "       |         | 84.700               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1319 | Proof 668- 20kg/thùng Sản phẩm chống thấm gốc acrylic, đàn hồi cao.                         | kg          | BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012 | 20kg/ thùng                              | "            | "       |         | 104.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1320 | Proof 668- 20kg/thùng vữa bù co ngót cường độ cao gốc xi măng                               | kg          | BS EN 14891:2017 ; ASTM C1438;TC VN 9024 : 2012 | 25kg/ bao                                | "            | "       |         | 11.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1321 | Keo dán gạch Taimen xám - 25kg/bao dùng cho gạch hút nước.                                  | d/bao       | TCVN - 7899 EN - 12004:17                       | 25kg/ bao                                | "            | "       |         | 6.700                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1322 | Keo dán gạch BumaFix xám - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn trong nhà, gạch Porcelain khô nhỏ | d/bao       | TCVN - 7899 EN - 12004:17                       | 25kg/ bao                                | "            | "       |         | 8.800                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1323 | Keo dán gạch BumaSet xám - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khô lớn           | d/bao       | TCVN - 7899 EN - 12004:17                       | 25kg/ bao                                | "            | "       |         | 15.700               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1324 | Keo dán gạch BumaBond xám - 25kg/bao Dán gạch tường và sàn, gạch Porcelain khô lớn          | d/bao       | TCVN - 7899 EN - 12004:17                       | 25kg/ bao                                | "            | "       |         | 20.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1325 | chống thấm Revinex Flex FP - 32kg/bộ , Hóa chất 2 thành phần gốc xi măng, bả dính tốt.      | kg          | EN1504-2 ASTM D412                              | Bộ 32kg: 25kg bột/bao + 7kg lỏng/can     | Neotex       | Hy Lạp  |         | 40.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT                                                                                                        | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | Quy cách  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|-----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1326                                                                                                       | Vữa rót không co ngót Lemax Grout LM-G650 Grey (25kg/bao), Sửa chữa bê tông, móng máy, neo bu lông, gối cầu, đồ cô ống xuyên sàn bê tông,v.v... | kg          | EN - 1298<br>EN - 1931<br>EN 12311 - 1 | 25kg/ bao | Lemax        | Italy   |         | 12.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| <b>VẬT LIỆU Ô NGẮN HÌNH MẠNG (NEOWEB)</b>                                                                  |                                                                                                                                                 |             |                                        |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| <b>Sản phẩm của Công ty Cổ phần JIVC (Giá bán tại chân công trình nơi xe containercó thể vào được) (*)</b> |                                                                                                                                                 |             |                                        |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| <i>Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 500 - 200; Kích thước ô ngăn 250x210mm</i>      |                                                                                                                                                 |             |                                        |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1327                                                                                                       | Neoweb 330-50                                                                                                                                   | m2          |                                        |           |              |         |         | 150.373              | 150.373        | 150.373        | 150.373        | 150.373      | 150.373          | 150.373         | 150.373      | 150.373        | 150.373     | 150.373       | 150.373      | 150.373        |
| 1328                                                                                                       | Neoweb 330-75                                                                                                                                   | m2          |                                        |           |              |         |         | 213.510              | 213.510        | 213.510        | 213.510        | 213.510      | 213.510          | 213.510         | 213.510      | 213.510        | 213.510     | 213.510       | 213.510      | 213.510        |
| 1329                                                                                                       | Neoweb 330-100                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 288.455              | 288.455        | 288.455        | 288.455        | 288.455      | 288.455          | 288.455         | 288.455      | 288.455        | 288.455     | 288.455       | 288.455      | 288.455        |
| 1330                                                                                                       | Neoweb 330-120                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 360.027              | 360.027        | 360.027        | 360.027        | 360.027      | 360.027          | 360.027         | 360.027      | 360.027        | 360.027     | 360.027       | 360.027      | 360.027        |
| 1331                                                                                                       | Neoweb 330-150                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 417.863              | 417.863        | 417.863        | 417.863        | 417.863      | 417.863          | 417.863         | 417.863      | 417.863        | 417.863     | 417.863       | 417.863      | 417.863        |
| 1332                                                                                                       | Neoweb 330-200                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 592.816              | 592.816        | 592.816        | 592.816        | 592.816      | 592.816          | 592.816         | 592.816      | 592.816        | 592.816     | 592.816       | 592.816      | 592.816        |
| <i>Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 260x224mm</i>       |                                                                                                                                                 |             |                                        |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1333                                                                                                       | Neoweb 356-50                                                                                                                                   | m2          |                                        |           |              |         |         | 142.661              | 142.661        | 142.661        | 142.661        | 142.661      | 142.661          | 142.661         | 142.661      | 142.661        | 142.661     | 142.661       | 142.661      | 142.661        |
| 1334                                                                                                       | Neoweb 356-75                                                                                                                                   | m2          |                                        |           |              |         |         | 200.015              | 200.015        | 200.015        | 200.015        | 200.015      | 200.015          | 200.015         | 200.015      | 200.015        | 200.015     | 200.015       | 200.015      | 200.015        |
| 1335                                                                                                       | Neoweb 356-100                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 274.960              | 274.960        | 274.960        | 274.960        | 274.960      | 274.960          | 274.960         | 274.960      | 274.960        | 274.960     | 274.960       | 274.960      | 274.960        |
| 1336                                                                                                       | Neoweb 356-120                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 342.676              | 342.676        | 342.676        | 342.676        | 342.676      | 342.676          | 342.676         | 342.676      | 342.676        | 342.676     | 342.676       | 342.676      | 342.676        |
| 1337                                                                                                       | Neoweb 356-150                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 398.102              | 398.102        | 398.102        | 398.102        | 398.102      | 398.102          | 398.102         | 398.102      | 398.102        | 398.102     | 398.102       | 398.102      | 398.102        |
| 1338                                                                                                       | Neoweb 356-200                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 549.198              | 549.198        | 549.198        | 549.198        | 549.198      | 549.198          | 549.198         | 549.198      | 549.198        | 549.198     | 549.198       | 549.198      | 549.198        |
| <i>Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 340x290mm</i>       |                                                                                                                                                 |             |                                        |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1339                                                                                                       | Neoweb 445-50                                                                                                                                   | m2          |                                        |           |              |         |         | 126.757              | 126.757        | 126.757        | 126.757        | 126.757      | 126.757          | 126.757         | 126.757      | 126.757        | 126.757     | 126.757       | 126.757      | 126.757        |
| 1340                                                                                                       | Neoweb 445-75                                                                                                                                   | m2          |                                        |           |              |         |         | 196.882              | 196.882        | 196.882        | 196.882        | 196.882      | 196.882          | 196.882         | 196.882      | 196.882        | 196.882     | 196.882       | 196.882      | 196.882        |
| 1341                                                                                                       | Neoweb 445-100                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 243.392              | 243.392        | 243.392        | 243.392        | 243.392      | 243.392          | 243.392         | 243.392      | 243.392        | 243.392     | 243.392       | 243.392      | 243.392        |
| 1342                                                                                                       | Neoweb 445-120                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 304.119              | 304.119        | 304.119        | 304.119        | 304.119      | 304.119          | 304.119         | 304.119      | 304.119        | 304.119     | 304.119       | 304.119      | 304.119        |
| 1343                                                                                                       | Neoweb 445-150                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 353.039              | 353.039        | 353.039        | 353.039        | 353.039      | 353.039          | 353.039         | 353.039      | 353.039        | 353.039     | 353.039       | 353.039      | 353.039        |
| 1344                                                                                                       | Neoweb 445-200                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 487.025              | 487.025        | 487.025        | 487.025        | 487.025      | 487.025          | 487.025         | 487.025      | 487.025        | 487.025     | 487.025       | 487.025      | 487.025        |
| <i>Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 500x420mm</i>       |                                                                                                                                                 |             |                                        |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1345                                                                                                       | Neoweb 660-50                                                                                                                                   | m2          |                                        |           |              |         |         | 89.645               | 89.645         | 89.645         | 89.645         | 89.645       | 89.645           | 89.645          | 89.645       | 89.645         | 89.645      | 89.645        | 89.645       | 89.645         |
| 1346                                                                                                       | Neoweb 660-75                                                                                                                                   | m2          |                                        |           |              |         |         | 127.720              | 127.720        | 127.720        | 127.720        | 127.720      | 127.720          | 127.720         | 127.720      | 127.720        | 127.720     | 127.720       | 127.720      | 127.720        |
| 1347                                                                                                       | Neoweb 660-100                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 172.302              | 172.302        | 172.302        | 172.302        | 172.302      | 172.302          | 172.302         | 172.302      | 172.302        | 172.302     | 172.302       | 172.302      | 172.302        |
| 1348                                                                                                       | Neoweb 660-120                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 215.438              | 215.438        | 215.438        | 215.438        | 215.438      | 215.438          | 215.438         | 215.438      | 215.438        | 215.438     | 215.438       | 215.438      | 215.438        |
| 1349                                                                                                       | Neoweb 660-150                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 250.621              | 250.621        | 250.621        | 250.621        | 250.621      | 250.621          | 250.621         | 250.621      | 250.621        | 250.621     | 250.621       | 250.621      | 250.621        |
| 1350                                                                                                       | Neoweb 660-200                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 344.845              | 344.845        | 344.845        | 344.845        | 344.845      | 344.845          | 344.845         | 344.845      | 344.845        | 344.845     | 344.845       | 344.845      | 344.845        |
| <i>Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 520x448mm</i>       |                                                                                                                                                 |             |                                        |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1351                                                                                                       | Neoweb 712-50                                                                                                                                   | m2          |                                        |           |              |         |         | 74.463               | 74.463         | 74.463         | 74.463         | 74.463       | 74.463           | 74.463          | 74.463       | 74.463         | 74.463      | 74.463        | 74.463       | 74.463         |
| 1352                                                                                                       | Neoweb 712-75                                                                                                                                   | m2          |                                        |           |              |         |         | 106.032              | 106.032        | 106.032        | 106.032        | 106.032      | 106.032          | 106.032         | 106.032      | 106.032        | 106.032     | 106.032       | 106.032      | 106.032        |
| 1353                                                                                                       | Neoweb 712-100                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 143.143              | 143.143        | 143.143        | 143.143        | 143.143      | 143.143          | 143.143         | 143.143      | 143.143        | 143.143     | 143.143       | 143.143      | 143.143        |
| 1354                                                                                                       | Neoweb 712-120                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 178.809              | 178.809        | 178.809        | 178.809        | 178.809      | 178.809          | 178.809         | 178.809      | 178.809        | 178.809     | 178.809       | 178.809      | 178.809        |
| 1355                                                                                                       | Neoweb 712-150                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 207.726              | 207.726        | 207.726        | 207.726        | 207.726      | 207.726          | 207.726         | 207.726      | 207.726        | 207.726     | 207.726       | 207.726      | 207.726        |
| 1356                                                                                                       | Neoweb 712-200                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 285.805              | 285.805        | 285.805        | 285.805        | 285.805      | 285.805          | 285.805         | 285.805      | 285.805        | 285.805     | 285.805       | 285.805      | 285.805        |
| 1357                                                                                                       | Đầu neo Clip Sừ dụng với cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái                                                                            | m2          |                                        |           |              |         |         | 7.504                | 7.504          | 7.504          | 7.504          | 7.504        | 7.504            | 7.504           | 7.504        | 7.504          | 7.504       | 7.504         | 7.504        | 7.504          |
| <b>Sản phẩm của Công ty Cổ phần khoa học PYTAGO</b>                                                        |                                                                                                                                                 |             |                                        |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| <i>Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50 - 200; Kích thước ô ngăn 250x210mm</i>       |                                                                                                                                                 |             |                                        |           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1358                                                                                                       | Neoweb 330-50                                                                                                                                   | m2          |                                        |           |              |         |         | 152.627              | 152.627        | 152.627        | 152.627        | 152.627      | 152.627          | 152.627         | 152.627      | 152.627        | 152.627     | 152.627       | 152.627      | 152.627        |
| 1359                                                                                                       | Neoweb 330-75                                                                                                                                   | m2          |                                        |           |              |         |         | 216.716              | 216.716        | 216.716        | 216.716        | 216.716      | 216.716          | 216.716         | 216.716      | 216.716        | 216.716     | 216.716       | 216.716      | 216.716        |
| 1360                                                                                                       | Neoweb 330-100                                                                                                                                  | m2          |                                        |           |              |         |         | 292.911              | 292.911        | 292.911        | 292.911        | 292.911      | 292.911          | 292.911         | 292.911      | 292.911        | 292.911     | 292.911       | 292.911      | 292.911        |

| STT                                                                                         | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|----------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1361                                                                                        | Neoweb 330-120                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 365.546              | 365.546        | 365.546        | 365.546        | 365.546      | 365.546          | 365.546         | 365.546      | 365.546        | 365.546     | 365.546       | 365.546      | 365.546        |
| 1362                                                                                        | Neoweb 330-150                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 424.413              | 424.413        | 424.413        | 424.413        | 424.413      | 424.413          | 424.413         | 424.413      | 424.413        | 424.413     | 424.413       | 424.413      | 424.413        |
| 1363                                                                                        | Neoweb 330-200                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 601.963              | 601.963        | 601.963        | 601.963        | 601.963      | 601.963          | 601.963         | 601.963      | 601.963        | 601.963     | 601.963       | 601.963      | 601.963        |
| Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ở gần 50 - 200; Kích thước ở gần 260x224mm |                                                                      |             |                     |          |                                  |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1364                                                                                        | Neoweb 365-50                                                        | m2          |                     |          |                                  |          |         | 144.794              | 144.794        | 144.794        | 144.794        | 144.794      | 144.794          | 144.794         | 144.794      | 144.794        | 144.794     | 144.794       | 144.794      | 144.794        |
| 1365                                                                                        | Neoweb 365-75                                                        | m2          |                     |          |                                  |          |         | 200.015              | 200.015        | 200.015        | 200.015        | 200.015      | 200.015          | 200.015         | 200.015      | 200.015        | 200.015     | 200.015       | 200.015      | 200.015        |
| 1366                                                                                        | Neoweb 365-100                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 279.144              | 279.144        | 279.144        | 279.144        | 279.144      | 279.144          | 279.144         | 279.144      | 279.144        | 279.144     | 279.144       | 279.144      | 279.144        |
| 1367                                                                                        | Neoweb 365-120                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 347.980              | 347.980        | 347.980        | 347.980        | 347.980      | 347.980          | 347.980         | 347.980      | 347.980        | 347.980     | 347.980       | 347.980      | 347.980        |
| 1368                                                                                        | Neoweb 365-150                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 404.236              | 404.236        | 404.236        | 404.236        | 404.236      | 404.236          | 404.236         | 404.236      | 404.236        | 404.236     | 404.236       | 404.236      | 404.236        |
| 1369                                                                                        | Neoweb 365-200                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 557.576              | 557.576        | 557.576        | 557.576        | 557.576      | 557.576          | 557.576         | 557.576      | 557.576        | 557.576     | 557.576       | 557.576      | 557.576        |
| Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ở gần 50 - 200; Kích thước ở gần 340x290mm |                                                                      |             |                     |          |                                  |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1370                                                                                        | Neoweb 445-50                                                        | m2          |                     |          |                                  |          |         | 128.653              | 128.653        | 128.653        | 128.653        | 128.653      | 128.653          | 128.653         | 128.653      | 128.653        | 128.653     | 128.653       | 128.653      | 128.653        |
| 1371                                                                                        | Neoweb 445-75                                                        | m2          |                     |          |                                  |          |         | 195.087              | 195.087        | 195.087        | 195.087        | 195.087      | 195.087          | 195.087         | 195.087      | 195.087        | 195.087     | 195.087       | 195.087      | 195.087        |
| 1372                                                                                        | Neoweb 445-100                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 247.099              | 247.099        | 247.099        | 247.099        | 247.099      | 247.099          | 247.099         | 247.099      | 247.099        | 247.099     | 247.099       | 247.099      | 247.099        |
| 1373                                                                                        | Neoweb 445-120                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 308.815              | 308.815        | 308.815        | 308.815        | 308.815      | 308.815          | 308.815         | 308.815      | 308.815        | 308.815     | 308.815       | 308.815      | 308.815        |
| 1374                                                                                        | Neoweb 445-150                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 358.425              | 358.425        | 358.425        | 358.425        | 358.425      | 358.425          | 358.425         | 358.425      | 358.425        | 358.425     | 358.425       | 358.425      | 358.425        |
| 1375                                                                                        | Neoweb 445-200                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 494.436              | 494.436        | 494.436        | 494.436        | 494.436      | 494.436          | 494.436         | 494.436      | 494.436        | 494.436     | 494.436       | 494.436      | 494.436        |
| Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ở gần 50 - 200; Kích thước ở gần 500x420mm |                                                                      |             |                     |          |                                  |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1376                                                                                        | Neoweb 660-50                                                        | m2          |                     |          |                                  |          |         | 90.912               | 90.912         | 90.912         | 90.912         | 90.912       | 90.912           | 90.912          | 90.912       | 90.912         | 90.912      | 90.912        | 90.912       | 90.912         |
| 1377                                                                                        | Neoweb 660-75                                                        | m2          |                     |          |                                  |          |         | 129.603              | 129.603        | 129.603        | 129.603        | 129.603      | 129.603          | 129.603         | 129.603      | 129.603        | 129.603     | 129.603       | 129.603      | 129.603        |
| 1378                                                                                        | Neoweb 660-100                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 174.940              | 174.940        | 174.940        | 174.940        | 174.940      | 174.940          | 174.940         | 174.940      | 174.940        | 174.940     | 174.940       | 174.940      | 174.940        |
| 1379                                                                                        | Neoweb 660-120                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 218.853              | 218.853        | 218.853        | 218.853        | 218.853      | 218.853          | 218.853         | 218.853      | 218.853        | 218.853     | 218.853       | 218.853      | 218.853        |
| 1380                                                                                        | Neoweb 660-150                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 254.458              | 254.458        | 254.458        | 254.458        | 254.458      | 254.458          | 254.458         | 254.458      | 254.458        | 254.458     | 254.458       | 254.458      | 254.458        |
| 1381                                                                                        | Neoweb 660-200                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 365.069              | 365.069        | 365.069        | 365.069        | 365.069      | 365.069          | 365.069         | 365.069      | 365.069        | 365.069     | 365.069       | 365.069      | 365.069        |
| Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ở gần 50 - 200; Kích thước ở gần 520x448mm |                                                                      |             |                     |          |                                  |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1382                                                                                        | Neoweb 712-50                                                        | m2          |                     |          |                                  |          |         | 75.720               | 75.720         | 75.720         | 75.720         | 75.720       | 75.720           | 75.720          | 75.720       | 75.720         | 75.720      | 75.720        | 75.720       | 75.720         |
| 1383                                                                                        | Neoweb 712-75                                                        | m2          |                     |          |                                  |          |         | 107.765              | 107.765        | 107.765        | 107.765        | 107.765      | 107.765          | 107.765         | 107.765      | 107.765        | 107.765     | 107.765       | 107.765      | 107.765        |
| 1384                                                                                        | Neoweb 712-100                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 145.269              | 145.269        | 145.269        | 145.269        | 145.269      | 145.269          | 145.269         | 145.269      | 145.269        | 145.269     | 145.269       | 145.269      | 145.269        |
| 1385                                                                                        | Neoweb 712-120                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 181.586              | 181.586        | 181.586        | 181.586        | 181.586      | 181.586          | 181.586         | 181.586      | 181.586        | 181.586     | 181.586       | 181.586      | 181.586        |
| 1386                                                                                        | Neoweb 712-150                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 211.020              | 211.020        | 211.020        | 211.020        | 211.020      | 211.020          | 211.020         | 211.020      | 211.020        | 211.020     | 211.020       | 211.020      | 211.020        |
| 1387                                                                                        | Neoweb 712-200                                                       | m2          |                     |          |                                  |          |         | 290.300              | 290.300        | 290.300        | 290.300        | 290.300      | 290.300          | 290.300         | 290.300      | 290.300        | 290.300     | 290.300       | 290.300      | 290.300        |
| 1388                                                                                        | Đầu neo Clip Sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống Neoweb trên mái | cái         |                     |          |                                  |          |         | 7.720                | 7.720          | 7.720          | 7.720          | 7.720        | 7.720            | 7.720           | 7.720        | 7.720          | 7.720       | 7.720         | 7.720        | 7.720          |
| DÂY CÁP ĐIỆN                                                                                |                                                                      |             |                     |          |                                  |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|                                                                                             | DÂY CÁP ĐIỆN                                                         |             |                     |          | Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|                                                                                             | Dây điện đơn cứng bọc nhựa PVC Cadivi – 300/500 V (ruột đồng)        |             |                     |          |                                  |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1389                                                                                        | VC-0,50 (F 0,80)                                                     | m           | TCVN 6610-3         |          | "                                | "        |         | 2.250                | 2.250          | 2.250          | 2.250          | 2.250        | 2.250            | 2.250           | 2.250        | 2.250          | 2.250       | 2.250         | 2.250        | 2.250          |
| 1390                                                                                        | VC-1,00 (F1,13)                                                      | m           | TCVN 6610-3         |          | "                                | "        |         | 3.730                | 3.730          | 3.730          | 3.730          | 3.730        | 3.730            | 3.730           | 3.730        | 3.730          | 3.730       | 3.730         | 3.730        | 3.730          |
|                                                                                             | Dây điện bọc nhựa PVC Cadivi - 0,6/1 kV (ruột đồng)                  |             |                     |          |                                  |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1391                                                                                        | VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)                                                | m           | TC AS/NZS 5000.1    |          | "                                | "        |         | 4.260                | 4.260          | 4.260          | 4.260          | 4.260        | 4.260            | 4.260           | 4.260        | 4.260          | 4.260       | 4.260         | 4.260        | 4.260          |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1392 | VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)                                                           | m           | TC AS/NZS 5000.1    |          | "            | "       |         | 6.020                | 6.020          | 6.020          | 6.020          | 6.020        | 6.020            | 6.020           | 6.020        | 6.020          | 6.020       | 6.020         | 6.020        | 6.020          |
| 1393 | VCmd-2x1-(2x32/0,2)                                                              | m           | TC AS/NZS 5000.1    |          | "            | "       |         | 7.710                | 7.710          | 7.710          | 7.710          | 7.710        | 7.710            | 7.710           | 7.710        | 7.710          | 7.710       | 7.710         | 7.710        | 7.710          |
| 1394 | VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)                                                           | m           | TC AS/NZS 5000.1    |          | "            | "       |         | 10.990               | 10.990         | 10.990         | 10.990         | 10.990       | 10.990           | 10.990          | 10.990       | 10.990         | 10.990      | 10.990        | 10.990       | 10.990         |
| 1395 | VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)                                                           | m           | TC AS/NZS 5000.1    |          | "            | "       |         | 17.820               | 17.820         | 17.820         | 17.820         | 17.820       | 17.820           | 17.820          | 17.820       | 17.820         | 17.820      | 17.820        | 17.820       | 17.820         |
|      | Dây điện mềm bọc nhựa PVC Cadivi - 300/500V (ruột đồng)                          |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1396 | VCmo-2x1-(2x32/0,2)                                                              | m           | TCVN 6610-5         |          | "            | "       |         | 8.860                | 8.860          | 8.860          | 8.860          | 8.860        | 8.860            | 8.860           | 8.860        | 8.860          | 8.860       | 8.860         | 8.860        | 8.860          |
| 1397 | VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)                                                           | m           | TCVN 6610-5         |          | "            | "       |         | 12.480               | 12.480         | 12.480         | 12.480         | 12.480       | 12.480           | 12.480          | 12.480       | 12.480         | 12.480      | 12.480        | 12.480       | 12.480         |
| 1398 | VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)                                                           | m           | TCVN 6610-5         |          | "            | "       |         | 45.420               | 45.420         | 45.420         | 45.420         | 45.420       | 45.420           | 45.420          | 45.420       | 45.420         | 45.420      | 45.420        | 45.420       | 45.420         |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV                                             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1399 | CV-1,5 (7/0,52)                                                                  | m           | TC AS/NZS 5000.1    |          | "            | "       |         | 5.720                | 5.720          | 5.720          | 5.720          | 5.720        | 5.720            | 5.720           | 5.720        | 5.720          | 5.720       | 5.720         | 5.720        | 5.720          |
| 1400 | CV-2,5 (7/0,67)                                                                  | m           | "                   |          | "            | "       |         | 9.320                | 9.320          | 9.320          | 9.320          | 9.320        | 9.320            | 9.320           | 9.320        | 9.320          | 9.320       | 9.320         | 9.320        | 9.320          |
| 1401 | CV-10 (7/1,35)                                                                   | m           | "                   |          | "            | "       |         | 34.300               | 34.300         | 34.300         | 34.300         | 34.300       | 34.300           | 34.300          | 34.300       | 34.300         | 34.300      | 34.300        | 34.300       | 34.300         |
| 1402 | CV-50                                                                            | m           | "                   |          | "            | "       |         | 155.020              | 155.020        | 155.020        | 155.020        | 155.020      | 155.020          | 155.020         | 155.020      | 155.020        | 155.020     | 155.020       | 155.020      | 155.020        |
| 1403 | CV-240                                                                           | m           | "                   |          | "            | "       |         | 778.890              | 778.890        | 778.890        | 778.890        | 778.890      | 778.890          | 778.890         | 778.890      | 778.890        | 778.890     | 778.890       | 778.890      | 778.890        |
| 1404 | CV-300                                                                           | m           | "                   |          | "            | "       |         | 976.960              | 976.960        | 976.960        | 976.960        | 976.960      | 976.960          | 976.960         | 976.960      | 976.960        | 976.960     | 976.960       | 976.960      | 976.960        |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1405 | CVV-1 (1x7/0,425)                                                                | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 6.400                | 6.400          | 6.400          | 6.400          | 6.400        | 6.400            | 6.400           | 6.400        | 6.400          | 6.400       | 6.400         | 6.400        | 6.400          |
| 1406 | CVV-1,5 (1x7/0,52)                                                               | m           | "                   |          | "            | "       |         | 8.210                | 8.210          | 8.210          | 8.210          | 8.210        | 8.210            | 8.210           | 8.210        | 8.210          | 8.210       | 8.210         | 8.210        | 8.210          |
| 1407 | CVV-6,0 (1x7/1,04)                                                               | m           | "                   |          | "            | "       |         | 24.310               | 24.310         | 24.310         | 24.310         | 24.310       | 24.310           | 24.310          | 24.310       | 24.310         | 24.310      | 24.310        | 24.310       | 24.310         |
| 1408 | CVV-25                                                                           | m           | "                   |          | "            | "       |         | 87.340               | 87.340         | 87.340         | 87.340         | 87.340       | 87.340           | 87.340          | 87.340       | 87.340         | 87.340      | 87.340        | 87.340       | 87.340         |
| 1409 | CVV-50                                                                           | m           | "                   |          | "            | "       |         | 161.810              | 161.810        | 161.810        | 161.810        | 161.810      | 161.810          | 161.810         | 161.810      | 161.810        | 161.810     | 161.810       | 161.810      | 161.810        |
| 1410 | CVV-95                                                                           | m           | "                   |          | "            | "       |         | 316.000              | 316.000        | 316.000        | 316.000        | 316.000      | 316.000          | 316.000         | 316.000      | 316.000        | 316.000     | 316.000       | 316.000      | 316.000        |
| 1411 | CVV-150                                                                          | m           | "                   |          | "            | "       |         | 488.840              | 488.840        | 488.840        | 488.840        | 488.840      | 488.840          | 488.840         | 488.840      | 488.840        | 488.840     | 488.840       | 488.840      | 488.840        |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1412 | CVV-2x1,5 (2x7/0,52)                                                             | m           | TCVN 6610-4         |          | "            | "       |         | 18.340               | 18.340         | 18.340         | 18.340         | 18.340       | 18.340           | 18.340          | 18.340       | 18.340         | 18.340      | 18.340        | 18.340       | 18.340         |
| 1413 | CVV-2x4 (2x7/0,85)                                                               | m           | TCVN 6610-4         |          | "            | "       |         | 38.930               | 38.930         | 38.930         | 38.930         | 38.930       | 38.930           | 38.930          | 38.930       | 38.930         | 38.930      | 38.930        | 38.930       | 38.930         |
| 1414 | CVV-2x10 (2x7/1,35)                                                              | m           | TCVN 6610-4         |          | "            | "       |         | 86.830               | 86.830         | 86.830         | 86.830         | 86.830       | 86.830           | 86.830          | 86.830       | 86.830         | 86.830      | 86.830        | 86.830       | 86.830         |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1415 | CVV-3x1,5 (3x7/0,52)                                                             | m           | TCVN 6610-4         |          | "            | "       |         | 24.210               | 24.210         | 24.210         | 24.210         | 24.210       | 24.210           | 24.210          | 24.210       | 24.210         | 24.210      | 24.210        | 24.210       | 24.210         |
| 1416 | CVV-3x2,5 (3x7/0,67)                                                             | m           | TCVN 6610-4         |          | "            | "       |         | 35.840               | 35.840         | 35.840         | 35.840         | 35.840       | 35.840           | 35.840          | 35.840       | 35.840         | 35.840      | 35.840        | 35.840       | 35.840         |
| 1417 | CVV-3x6 (3x7/1,04)                                                               | m           | TCVN 6610-4         |          | "            | "       |         | 74.780               | 74.780         | 74.780         | 74.780         | 74.780       | 74.780           | 74.780          | 74.780       | 74.780         | 74.780      | 74.780        | 74.780       | 74.780         |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi – 300/500 V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1418 | CVV-4x1,5 (4x7/0,52)                                                             | m           | TCVN 6610-4         |          | "            | "       |         | 30.800               | 30.800         | 30.800         | 30.800         | 30.800       | 30.800           | 30.800          | 30.800       | 30.800         | 30.800      | 30.800        | 30.800       | 30.800         |
| 1419 | CVV-4x2,5 (4x7/0,67)                                                             | m           | TCVN 6610-4         |          | "            | "       |         | 45.630               | 45.630         | 45.630         | 45.630         | 45.630       | 45.630           | 45.630          | 45.630       | 45.630         | 45.630      | 45.630        | 45.630       | 45.630         |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1420 | CVV-2x16                                                                         | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 134.620              | 134.620        | 134.620        | 134.620        | 134.620      | 134.620          | 134.620         | 134.620      | 134.620        | 134.620     | 134.620       | 134.620      | 134.620        |
| 1421 | CVV-2x25                                                                         | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 195.190              | 195.190        | 195.190        | 195.190        | 195.190      | 195.190          | 195.190         | 195.190      | 195.190        | 195.190     | 195.190       | 195.190      | 195.190        |
| 1422 | CVV-2x150                                                                        | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 1.021.760            | 1.021.760      | 1.021.760      | 1.021.760      | 1.021.760    | 1.021.760        | 1.021.760       | 1.021.760    | 1.021.760      | 1.021.760   | 1.021.760     | 1.021.760    | 1.021.760      |
| 1423 | CVV-2x185                                                                        | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 1.271.840            | 1.271.840      | 1.271.840      | 1.271.840      | 1.271.840    | 1.271.840        | 1.271.840       | 1.271.840    | 1.271.840      | 1.271.840   | 1.271.840     | 1.271.840    | 1.271.840      |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1424 | CVV-3x16                                                                         | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 186.330              | 186.330        | 186.330        | 186.330        | 186.330      | 186.330          | 186.330         | 186.330      | 186.330        | 186.330     | 186.330       | 186.330      | 186.330        |
| 1425 | CVV-3x50                                                                         | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 502.020              | 502.020        | 502.020        | 502.020        | 502.020      | 502.020          | 502.020         | 502.020      | 502.020        | 502.020     | 502.020       | 502.020      | 502.020        |
| 1426 | CVV-3x95                                                                         | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 975.720              | 975.720        | 975.720        | 975.720        | 975.720      | 975.720          | 975.720         | 975.720      | 975.720        | 975.720     | 975.720       | 975.720      | 975.720        |
| 1427 | CVV-3x120                                                                        | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 1.263.090            | 1.263.090      | 1.263.090      | 1.263.090      | 1.263.090    | 1.263.090        | 1.263.090       | 1.263.090    | 1.263.090      | 1.263.090   | 1.263.090     | 1.263.090    | 1.263.090      |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)  |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1428 | CVV-4x16                                                                         | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 239.170              | 239.170        | 239.170        | 239.170        | 239.170      | 239.170          | 239.170         | 239.170      | 239.170        | 239.170     | 239.170       | 239.170      | 239.170        |
| 1429 | CVV-4x25                                                                         | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 361.840              | 361.840        | 361.840        | 361.840        | 361.840      | 361.840          | 361.840         | 361.840      | 361.840        | 361.840     | 361.840       | 361.840      | 361.840        |
| 1430 | CVV-4x50                                                                         | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 661.470              | 661.470        | 661.470        | 661.470        | 661.470      | 661.470          | 661.470         | 661.470      | 661.470        | 661.470     | 661.470       | 661.470      | 661.470        |
| 1431 | CVV-4x120                                                                        | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 1.673.440            | 1.673.440      | 1.673.440      | 1.673.440      | 1.673.440    | 1.673.440        | 1.673.440       | 1.673.440    | 1.673.440      | 1.673.440   | 1.673.440     | 1.673.440    | 1.673.440      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1432 | CVV-4x185                                                                                                           | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 2.487.040            | 2.487.040      | 2.487.040      | 2.487.040      | 2.487.040    | 2.487.040        | 2.487.040       | 2.487.040    | 2.487.040      | 2.487.040   | 2.487.040     | 2.487.040    | 2.487.040      |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                     |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1433 | CVV-3x16+1x10                                                                                                       | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 224.850              | 224.850        | 224.850        | 224.850        | 224.850      | 224.850          | 224.850         | 224.850      | 224.850        | 224.850     | 224.850       | 224.850      | 224.850        |
| 1434 | CVV-3x25+1x16                                                                                                       | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 331.150              | 331.150        | 331.150        | 331.150        | 331.150      | 331.150          | 331.150         | 331.150      | 331.150        | 331.150     | 331.150       | 331.150      | 331.150        |
| 1435 | CVV-3x50+1x25                                                                                                       | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 588.650              | 588.650        | 588.650        | 588.650        | 588.650      | 588.650          | 588.650         | 588.650      | 588.650        | 588.650     | 588.650       | 588.650      | 588.650        |
| 1436 | CVV-3x95+1x50                                                                                                       | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 1.135.470            | 1.135.470      | 1.135.470      | 1.135.470      | 1.135.470    | 1.135.470        | 1.135.470       | 1.135.470    | 1.135.470      | 1.135.470   | 1.135.470     | 1.135.470    | 1.135.470      |
| 1437 | CVV-3x120+1x70                                                                                                      | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 1.497.620            | 1.497.620      | 1.497.620      | 1.497.620      | 1.497.620    | 1.497.620        | 1.497.620       | 1.497.620    | 1.497.620      | 1.497.620   | 1.497.620     | 1.497.620    | 1.497.620      |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1438 | CVV/DATA-25                                                                                                         | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 119.790              | 119.790        | 119.790        | 119.790        | 119.790      | 119.790          | 119.790         | 119.790      | 119.790        | 119.790     | 119.790       | 119.790      | 119.790        |
| 1439 | CVV/DATA-50                                                                                                         | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 200.750              | 200.750        | 200.750        | 200.750        | 200.750      | 200.750          | 200.750         | 200.750      | 200.750        | 200.750     | 200.750       | 200.750      | 200.750        |
| 1440 | CVV/DATA-95                                                                                                         | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 359.060              | 359.060        | 359.060        | 359.060        | 359.060      | 359.060          | 359.060         | 359.060      | 359.060        | 359.060     | 359.060       | 359.060      | 359.060        |
| 1441 | CVV/DATA-240                                                                                                        | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 859.540              | 859.540        | 859.540        | 859.540        | 859.540      | 859.540          | 859.540         | 859.540      | 859.540        | 859.540     | 859.540       | 859.540      | 859.540        |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1442 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85)                                                                                             | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 61.700               | 61.700         | 61.700         | 61.700         | 61.700       | 61.700           | 61.700          | 61.700       | 61.700         | 61.700      | 61.700        | 61.700       | 61.700         |
| 1443 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)                                                                                            | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 108.050              | 108.050        | 108.050        | 108.050        | 108.050      | 108.050          | 108.050         | 108.050      | 108.050        | 108.050     | 108.050       | 108.050      | 108.050        |
| 1444 | CVV/DSTA-2x50                                                                                                       | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 375.020              | 375.020        | 375.020        | 375.020        | 375.020      | 375.020          | 375.020         | 375.020      | 375.020        | 375.020     | 375.020       | 375.020      | 375.020        |
| 1445 | CVV/DSTA-2x150                                                                                                      | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 1.105.810            | 1.105.810      | 1.105.810      | 1.105.810      | 1.105.810    | 1.105.810        | 1.105.810       | 1.105.810    | 1.105.810      | 1.105.810   | 1.105.810     | 1.105.810    | 1.105.810      |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1446 | CVV/DSTA-3x6                                                                                                        | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 101.350              | 101.350        | 101.350        | 101.350        | 101.350      | 101.350          | 101.350         | 101.350      | 101.350        | 101.350     | 101.350       | 101.350      | 101.350        |
| 1447 | CVV/DSTA-3x16                                                                                                       | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 208.270              | 208.270        | 208.270        | 208.270        | 208.270      | 208.270          | 208.270         | 208.270      | 208.270        | 208.270     | 208.270       | 208.270      | 208.270        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1448 | CVV/DSTA-3x50                                                                                                                        | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 534.260              | 534.260        | 534.260        | 534.260        | 534.260      | 534.260          | 534.260         | 534.260      | 534.260        | 534.260     | 534.260       | 534.260      | 534.260        |
| 1449 | CVV/DSTA-3x185                                                                                                                       | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 1.980.380            | 1.980.380      | 1.980.380      | 1.980.380      | 1.980.380    | 1.980.380        | 1.980.380       | 1.980.380    | 1.980.380      | 1.980.380   | 1.980.380     | 1.980.380    | 1.980.380      |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1450 | CVV/DSTA-3x4+1x2,5                                                                                                                   | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 89.610               | 89.610         | 89.610         | 89.610         | 89.610       | 89.610           | 89.610          | 89.610       | 89.610         | 89.610      | 89.610        | 89.610       | 89.610         |
| 1451 | CVV/DSTA-3x16+1x10                                                                                                                   | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 250.600              | 250.600        | 250.600        | 250.600        | 250.600      | 250.600          | 250.600         | 250.600      | 250.600        | 250.600     | 250.600       | 250.600      | 250.600        |
| 1452 | CVV/DSTA - 3x50+1x25                                                                                                                 | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 628.510              | 628.510        | 628.510        | 628.510        | 628.510      | 628.510          | 628.510         | 628.510      | 628.510        | 628.510     | 628.510       | 628.510      | 628.510        |
| 1453 | CVV/DSTA - 3x240+1x120                                                                                                               | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 3.107.510            | 3.107.510      | 3.107.510      | 3.107.510      | 3.107.510    | 3.107.510        | 3.107.510       | 3.107.510    | 3.107.510      | 3.107.510   | 3.107.510     | 3.107.510    | 3.107.510      |
| 1454 | Dây đồng trần xoắn Cadivi C-10                                                                                                       | m           | TCVN - 5064         |          | "            | "       |         | 31.920               | 31.920         | 31.920         | 31.920         | 31.920       | 31.920           | 31.920          | 31.920       | 31.920         | 31.920      | 31.920        | 31.920       | 31.920         |
| 1455 | Dây đồng trần xoắn Cadivi C-50                                                                                                       | m           | TCVN - 5064         |          | "            | "       |         | 159.160              | 159.160        | 159.160        | 159.160        | 159.160      | 159.160          | 159.160         | 159.160      | 159.160        | 159.160     | 159.160       | 159.160      | 159.160        |
|      | Cáp điện kế Cadivi - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                              |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1456 | DK-CVV-2x4                                                                                                                           | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 52.430               | 52.430         | 52.430         | 52.430         | 52.430       | 52.430           | 52.430          | 52.430       | 52.430         | 52.430      | 52.430        | 52.430       | 52.430         |
| 1457 | DK-CVV-2x10                                                                                                                          | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 105.370              | 105.370        | 105.370        | 105.370        | 105.370      | 105.370          | 105.370         | 105.370      | 105.370        | 105.370     | 105.370       | 105.370      | 105.370        |
| 1458 | DK-CVV-2x35                                                                                                                          | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 283.560              | 283.560        | 283.560        | 283.560        | 283.560      | 283.560          | 283.560         | 283.560      | 283.560        | 283.560     | 283.560       | 283.560      | 283.560        |
|      | Cáp điều khiển Cadivi - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                                                     |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1459 | DVV-2x1,5 (2x7/0,52)                                                                                                                 | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 19.370               | 19.370         | 19.370         | 19.370         | 19.370       | 19.370           | 19.370          | 19.370       | 19.370         | 19.370      | 19.370        | 19.370       | 19.370         |
| 1460 | DVV-10x2,5 (10x7/0,67)                                                                                                               | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 104.750              | 104.750        | 104.750        | 104.750        | 104.750      | 104.750          | 104.750         | 104.750      | 104.750        | 104.750     | 104.750       | 104.750      | 104.750        |
| 1461 | DVV-19x4 (19x7/0,85)                                                                                                                 | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 299.940              | 299.940        | 299.940        | 299.940        | 299.940      | 299.940          | 299.940         | 299.940      | 299.940        | 299.940     | 299.940       | 299.940      | 299.940        |
| 1462 | DVV-37x2,5 (37x7/0,67)                                                                                                               | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 368.530              | 368.530        | 368.530        | 368.530        | 368.530      | 368.530          | 368.530         | 368.530      | 368.530        | 368.530     | 368.530       | 368.530      | 368.530        |
|      | Cáp điều khiển Cadivi có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2 -> 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)                             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1463 | DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)                                                                                                              | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 36.670               | 36.670         | 36.670         | 36.670         | 36.670       | 36.670           | 36.670          | 36.670       | 36.670         | 36.670      | 36.670        | 36.670       | 36.670         |
| 1464 | DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67)                                                                                                              | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 102.790              | 102.790        | 102.790        | 102.790        | 102.790      | 102.790          | 102.790         | 102.790      | 102.790        | 102.790     | 102.790       | 102.790      | 102.790        |
| 1465 | DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)                                                                                                            | m           | TCVN 5935-1         |          | "            | "       |         | 325.270              | 325.270        | 325.270        | 325.270        | 325.270      | 325.270          | 325.270         | 325.270      | 325.270        | 325.270     | 325.270       | 325.270      | 325.270        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật      | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | Cáp trung thế treo Cadivi - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)                                                     |             |                          |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1466 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                              | m           | TCVN 5935-2              |          | "            | "       |         | 376.980              | 376.980        | 376.980        | 376.980        | 376.980      | 376.980          | 376.980         | 376.980      | 376.980        | 376.980     | 376.980       | 376.980      | 376.980        |
| 1467 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                             | m           | TCVN 5935-2              |          | "            | "       |         | 886.930              | 886.930        | 886.930        | 886.930        | 886.930      | 886.930          | 886.930         | 886.930      | 886.930        | 886.930     | 886.930       | 886.930      | 886.930        |
|      | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12,7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) |             |                          |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1468 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                         | m           | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 |          | "            | "       |         | 941.730              | 941.730        | 941.730        | 941.730        | 941.730      | 941.730          | 941.730         | 941.730      | 941.730        | 941.730     | 941.730       | 941.730      | 941.730        |
| 1469 | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                        | m           | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 |          | "            | "       |         | 4.781.050            | 4.781.050      | 4.781.050      | 4.781.050      | 4.781.050    | 4.781.050        | 4.781.050       | 4.781.050    | 4.781.050      | 4.781.050   | 4.781.050     | 4.781.050    | 4.781.050      |
|      | Cáp điện lực hạ thế Cadivi - 0,6/1kV (ruột nhôm, cách điện PVC)                                                                                                                       |             |                          |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1470 | AV-16                                                                                                                                                                                 | m           | AS/NZS 5000.1            |          | "            | "       |         | 7.310                | 7.310          | 7.310          | 7.310          | 7.310        | 7.310            | 7.310           | 7.310        | 7.310          | 7.310       | 7.310         | 7.310        | 7.310          |
| 1471 | AV-35                                                                                                                                                                                 | m           | AS/NZS 5000.1            |          | "            | "       |         | 13.420               | 13.420         | 13.420         | 13.420         | 13.420       | 13.420           | 13.420          | 13.420       | 13.420         | 13.420      | 13.420        | 13.420       | 13.420         |
| 1472 | AV-120                                                                                                                                                                                | m           | AS/NZS 5000.1            |          | "            | "       |         | 41.870               | 41.870         | 41.870         | 41.870         | 41.870       | 41.870           | 41.870          | 41.870       | 41.870         | 41.870      | 41.870        | 41.870       | 41.870         |
| 1473 | AV-500                                                                                                                                                                                | m           | AS/NZS 5000.1            |          | "            | "       |         | 166.420              | 166.420        | 166.420        | 166.420        | 166.420      | 166.420          | 166.420         | 166.420      | 166.420        | 166.420     | 166.420       | 166.420      | 166.420        |
|      | Dây nhôm lõi thép                                                                                                                                                                     |             |                          |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1474 | ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)                                                                                                                                                               | m           | TCVN 5064                |          | "            | "       |         | 17.600               | 17.600         | 17.600         | 17.600         | 17.600       | 17.600           | 17.600          | 17.600       | 17.600         | 17.600      | 17.600        | 17.600       | 17.600         |
| 1475 | ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)                                                                                                                                                              | m           | TCVN 5064                |          | "            | "       |         | 34.090               | 34.090         | 34.090         | 34.090         | 34.090       | 34.090           | 34.090          | 34.090       | 34.090         | 34.090      | 34.090        | 34.090       | 34.090         |
| 1476 | ACSR-240/32 (24/3,6+7/2,4)                                                                                                                                                            | m           | TCVN 5064                |          | "            | "       |         | 84.870               | 84.870         | 84.870         | 84.870         | 84.870       | 84.870           | 84.870          | 84.870       | 84.870         | 84.870      | 84.870        | 84.870       | 84.870         |
| 1477 | Cáp vện xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) LV-ABC-2x50-0,6/1 kV                                                                                                           | m           | TCVN 6447/AS 3560        |          | "            | "       |         | 40.920               | 40.920         | 40.920         | 40.920         | 40.920       | 40.920           | 40.920          | 40.920       | 40.920         | 40.920      | 40.920        | 40.920       | 40.920         |
|      | Ổng luồn dây điện                                                                                                                                                                     |             |                          |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                   | Quy cách | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|----------|-----------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1478 | Ống tròn F16 dài 2,9m                                                                 | ống         | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21   |          | "                           | "        |         | 22.870               | 22.870         | 22.870         | 22.870         | 22.870       | 22.870           | 22.870          | 22.870       | 22.870         | 22.870      | 22.870        | 22.870       | 22.870         |
| 1479 | Ống cứng F16-1250N-CA16H dài 2,9m                                                     | ống         | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21   |          | "                           | "        |         | 26.540               | 26.540         | 26.540         | 26.540         | 26.540       | 26.540           | 26.540          | 26.540       | 26.540         | 26.540      | 26.540        | 26.540       | 26.540         |
| 1480 | Ống đàn hồi CAF-16 dài 50m                                                            | cuộn        | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22   |          | "                           | "        |         | 213.790              | 213.790        | 213.790        | 213.790        | 213.790      | 213.790          | 213.790         | 213.790      | 213.790        | 213.790     | 213.790       | 213.790      | 213.790        |
| 1481 | Ống đàn hồi CAF-20 dài 50m                                                            | cuộn        | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22   |          | "                           | "        |         | 296.910              | 296.910        | 296.910        | 296.910        | 296.910      | 296.910          | 296.910         | 296.910      | 296.910        | 296.910     | 296.910       | 296.910      | 296.910        |
|      | Cáp điện lực hạ thế chống cháy Cadivi - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) |             |                                       |          |                             |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1482 | CV/FR-1x25                                                                            | m           | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-1 |          | "                           | "        |         | 93.830               | 93.830         | 93.830         | 93.830         | 93.830       | 93.830           | 93.830          | 93.830       | 93.830         | 93.830      | 93.830        | 93.830       | 93.830         |
| 1483 | CV/FR-1x240                                                                           | m           | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-1 |          | "                           | "        |         | 815.140              | 815.140        | 815.140        | 815.140        | 815.140      | 815.140          | 815.140         | 815.140      | 815.140        | 815.140     | 815.140       | 815.140      | 815.140        |
|      | Cáp năng lượng mặt trời Cadivi H1Z2Z2-K - 1,5kV DC                                    |             |                                       |          |                             |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1484 | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC                                                                   | m           | TC EN 50618                           |          | "                           | "        |         | 22.040               | 22.040         | 22.040         | 22.040         | 22.040       | 22.040           | 22.040          | 22.040       | 22.040         | 22.040      | 22.040        | 22.040       | 22.040         |
| 1485 | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC                                                                   | m           | TC EN 50618                           |          | "                           | "        |         | 31.420               | 31.420         | 31.420         | 31.420         | 31.420       | 31.420           | 31.420          | 31.420       | 31.420         | 31.420      | 31.420        | 31.420       | 31.420         |
| 1486 | H1Z2Z2-K-240-1,5kV DC                                                                 | m           | TC EN 50618                           |          | "                           | "        |         | 999.620              | 999.620        | 999.620        | 999.620        | 999.620      | 999.620          | 999.620         | 999.620      | 999.620        | 999.620     | 999.620       | 999.620      | 999.620        |
|      | Dây cáp điện                                                                          |             |                                       |          | Cty CP Dây cáp điện Daphaco | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Dây điện đơn mềm VCm (ruột đồng, cách điện PVC)                                       |             |                                       |          | Daphaco                     |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1487 | VCm-0.5(1x16/0.2)                                                                     | m           | TCVN 6610-3                           |          |                             |          |         | 2.055                | 2.055          | 2.055          | 2.055          | 2.055        | 2.055            | 2.055           | 2.055        | 2.055          | 2.055       | 2.055         | 2.055        | 2.055          |
| 1488 | VCm-0.75(1x24/0.2)                                                                    | m           | "                                     |          |                             |          |         | 2.855                | 2.855          | 2.855          | 2.855          | 2.855        | 2.855            | 2.855           | 2.855        | 2.855          | 2.855       | 2.855         | 2.855        | 2.855          |
| 1489 | VCm-1 (1x32/0.2)                                                                      | m           | "                                     |          |                             |          |         | 3.664                | 3.664          | 3.664          | 3.664          | 3.664        | 3.664            | 3.664           | 3.664        | 3.664          | 3.664       | 3.664         | 3.664        | 3.664          |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất   | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|----------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | <i>Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i>                       |             |                     |          |                |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1490 | VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)                                                                               | m           | TCVN 6610-5         |          |                |         |         | 6.764                | 6.764          | 6.764          | 6.764          | 6.764        | 6.764            | 6.764           | 6.764        | 6.764          | 6.764       | 6.764         | 6.764        | 6.764          |
| 1491 | VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)                                                                                | m           | "                   |          |                |         |         | 8.473                | 8.473          | 8.473          | 8.473          | 8.473        | 8.473            | 8.473           | 8.473        | 8.473          | 8.473       | 8.473         | 8.473        | 8.473          |
| 1492 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)                                                                               | m           | "                   |          |                |         |         | 11.936               | 11.936         | 11.936         | 11.936         | 11.936       | 11.936           | 11.936          | 11.936       | 11.936         | 11.936      | 11.936        | 11.936       | 11.936         |
| 1493 | VCmo-2x2.5-(2x50/0.25)                                                                               | m           | "                   |          |                |         |         | 19.227               | 19.227         | 19.227         | 19.227         | 19.227       | 19.227           | 19.227          | 19.227       | 19.227         | 19.227      | 19.227        | 19.227       | 19.227         |
| 1494 | VCmo-2x4-(2x56/0.3)                                                                                  | m           | "                   |          |                |         |         | 29.055               | 29.055         | 29.055         | 29.055         | 29.055       | 29.055           | 29.055          | 29.055       | 29.055         | 29.055      | 29.055        | 29.055       | 29.055         |
| 1495 | VCmo-2x6-(2x84/0.3)                                                                                  | m           | "                   |          |                |         |         | 43.436               | 43.436         | 43.436         | 43.436         | 43.436       | 43.436           | 43.436          | 43.436       | 43.436         | 43.436      | 43.436        | 43.436       | 43.436         |
|      | <i>Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)</i> |             |                     |          |                |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1496 | VVCm-2x0.75-(2x16/0.2)                                                                               | m           | TCVN 6610-5         |          |                |         |         | 7.627                | 7.627          | 7.627          | 7.627          | 7.627        | 7.627            | 7.627           | 7.627        | 7.627          | 7.627       | 7.627         | 7.627        | 7.627          |
| 1497 | VVCm-2x1.0-(2x32/0.2)                                                                                | m           | "                   |          |                |         |         | 9.418                | 9.418          | 9.418          | 9.418          | 9.418        | 9.418            | 9.418           | 9.418        | 9.418          | 9.418       | 9.418         | 9.418        | 9.418          |
| 1498 | VVCm-2x1.5-(2x30/0.25)                                                                               | m           | "                   |          |                |         |         | 13.236               | 13.236         | 13.236         | 13.236         | 13.236       | 13.236           | 13.236          | 13.236       | 13.236         | 13.236      | 13.236        | 13.236       | 13.236         |
| 1499 | VVCm-2x2.5-(2x50/0.25)                                                                               | m           | "                   |          |                |         |         | 21.091               | 21.091         | 21.091         | 21.091         | 21.091       | 21.091           | 21.091          | 21.091       | 21.091         | 21.091      | 21.091        | 21.091       | 21.091         |
| 1500 | VVCm-2x4-(2x56/0.3)                                                                                  | m           | "                   |          |                |         |         | 31.482               | 31.482         | 31.482         | 31.482         | 31.482       | 31.482           | 31.482          | 31.482       | 31.482         | 31.482      | 31.482        | 31.482       | 31.482         |
| 1501 | VVCm-2x6-(2x84/0.3)                                                                                  | m           | "                   |          |                |         |         | 46.627               | 46.627         | 46.627         | 46.627         | 46.627       | 46.627           | 46.627          | 46.627       | 46.627         | 46.627      | 46.627        | 46.627       | 46.627         |
|      | Dây điện lực hạ thế CV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)                                    |             |                     |          | <b>Daphaco</b> |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1502 | CV-1 (7/0.425)                                                                                       | m           | TC AS/NZS 5000.1    |          |                |         |         | 3.982                | 3.982          | 3.982          | 3.982          | 3.982        | 3.982            | 3.982           | 3.982        | 3.982          | 3.982       | 3.982         | 3.982        | 3.982          |
| 1503 | CV-1.5 (7/0.52)                                                                                      | m           | "                   |          |                |         |         | 5.482                | 5.482          | 5.482          | 5.482          | 5.482        | 5.482            | 5.482           | 5.482        | 5.482          | 5.482       | 5.482         | 5.482        | 5.482          |
| 1504 | CV-2.5 (7/0.67)                                                                                      | m           | "                   |          |                |         |         | 8.945                | 8.945          | 8.945          | 8.945          | 8.945        | 8.945            | 8.945           | 8.945        | 8.945          | 8.945       | 8.945         | 8.945        | 8.945          |
| 1505 | CV-4 (7/0.85)                                                                                        | m           | "                   |          |                |         |         | 13.545               | 13.545         | 13.545         | 13.545         | 13.545       | 13.545           | 13.545          | 13.545       | 13.545         | 13.545      | 13.545        | 13.545       | 13.545         |
| 1506 | CV-6 (7/1.04)                                                                                        | m           | "                   |          |                |         |         | 19.882               | 19.882         | 19.882         | 19.882         | 19.882       | 19.882           | 19.882          | 19.882       | 19.882         | 19.882      | 19.882        | 19.882       | 19.882         |
| 1507 | CV-10 (7/1.35)                                                                                       | m           | "                   |          |                |         |         | 32.936               | 32.936         | 32.936         | 32.936         | 32.936       | 32.936           | 32.936          | 32.936       | 32.936         | 32.936      | 32.936        | 32.936       | 32.936         |
| 1508 | CV-16                                                                                                | m           | "                   |          |                |         |         | 50.155               | 50.155         | 50.155         | 50.155         | 50.155       | 50.155           | 50.155          | 50.155       | 50.155         | 50.155      | 50.155        | 50.155       | 50.155         |
| 1509 | CV-25                                                                                                | m           | "                   |          |                |         |         | 79.100               | 79.100         | 79.100         | 79.100         | 79.100       | 79.100           | 79.100          | 79.100       | 79.100         | 79.100      | 79.100        | 79.100       | 79.100         |
| 1510 | CV-35                                                                                                | m           | "                   |          |                |         |         | 109.455              | 109.455        | 109.455        | 109.455        | 109.455      | 109.455          | 109.455         | 109.455      | 109.455        | 109.455     | 109.455       | 109.455      | 109.455        |
| 1511 | CV-50                                                                                                | m           | "                   |          |                |         |         | 149.745              | 149.745        | 149.745        | 149.745        | 149.745      | 149.745          | 149.745         | 149.745      | 149.745        | 149.745     | 149.745       | 149.745      | 149.745        |
| 1512 | CV-70                                                                                                | m           | "                   |          |                |         |         | 213.627              | 213.627        | 213.627        | 213.627        | 213.627      | 213.627          | 213.627         | 213.627      | 213.627        | 213.627     | 213.627       | 213.627      | 213.627        |
| 1513 | CV-95                                                                                                | m           | "                   |          |                |         |         | 295.418              | 295.418        | 295.418        | 295.418        | 295.418      | 295.418          | 295.418         | 295.418      | 295.418        | 295.418     | 295.418       | 295.418      | 295.418        |
| 1514 | CV-120                                                                                               | m           | "                   |          |                |         |         | 384.764              | 384.764        | 384.764        | 384.764        | 384.764      | 384.764          | 384.764         | 384.764      | 384.764        | 384.764     | 384.764       | 384.764      | 384.764        |
| 1515 | CV-150                                                                                               | m           | "                   |          |                |         |         | 459.891              | 459.891        | 459.891        | 459.891        | 459.891      | 459.891          | 459.891         | 459.891      | 459.891        | 459.891     | 459.891       | 459.891      | 459.891        |
| 1516 | CV-185                                                                                               | m           | "                   |          |                |         |         | 574.218              | 574.218        | 574.218        | 574.218        | 574.218      | 574.218          | 574.218         | 574.218      | 574.218        | 574.218     | 574.218       | 574.218      | 574.218        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                            | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1517 | CV-240                                                                                                                         | m           | "                   |          |              |         |         | 752.418              | 752.418        | 752.418        | 752.418        | 752.418      | 752.418          | 752.418         | 752.418      | 752.418        | 752.418     | 752.418       | 752.418      | 752.418        |
| 1518 | CV-300                                                                                                                         | m           | "                   |          |              |         |         | 943.755              | 943.755        | 943.755        | 943.755        | 943.755      | 943.755          | 943.755         | 943.755      | 943.755        | 943.755     | 943.755       | 943.755      | 943.755        |
| 1519 | CV-400                                                                                                                         | m           | "                   |          |              |         |         | 1.203.755            | 1.203.755      | 1.203.755      | 1.203.755      | 1.203.755    | 1.203.755        | 1.203.755       | 1.203.755    | 1.203.755      | 1.203.755   | 1.203.755     | 1.203.755    | 1.203.755      |
| 1520 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                 |             |                     |          | Daphaco      |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1521 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)                                                                                                           | m           | TCVN 6610-4         |          |              |         |         | 17.718               | 17.718         | 17.718         | 17.718         | 17.718       | 17.718           | 17.718          | 17.718       | 17.718         | 17.718      | 17.718        | 17.718       | 17.718         |
| 1522 | CVV-2x2.5 (2x7/0.67)                                                                                                           | m           | "                   |          |              |         |         | 25.973               | 25.973         | 25.973         | 25.973         | 25.973       | 25.973           | 25.973          | 25.973       | 25.973         | 25.973      | 25.973        | 25.973       | 25.973         |
| 1523 | CVV-2x4                                                                                                                        | m           | "                   |          |              |         |         | 37.609               | 37.609         | 37.609         | 37.609         | 37.609       | 37.609           | 37.609          | 37.609       | 37.609         | 37.609      | 37.609        | 37.609       | 37.609         |
| 1524 | CVV-2x6                                                                                                                        | m           | "                   |          |              |         |         | 51.936               | 51.936         | 51.936         | 51.936         | 51.936       | 51.936           | 51.936          | 51.936       | 51.936         | 51.936      | 51.936        | 51.936       | 51.936         |
| 1525 | Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)                                 |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1526 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52)                                                                                                           | m           | TCVN 6610-4         |          |              |         |         | 23.382               | 23.382         | 23.382         | 23.382         | 23.382       | 23.382           | 23.382          | 23.382       | 23.382         | 23.382      | 23.382        | 23.382       | 23.382         |
| 1527 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67)                                                                                                           | m           | "                   |          |              |         |         | 34.627               | 34.627         | 34.627         | 34.627         | 34.627       | 34.627           | 34.627          | 34.627       | 34.627         | 34.627      | 34.627        | 34.627       | 34.627         |
| 1528 | CVV-3x4                                                                                                                        | m           | "                   |          |              |         |         | 50.745               | 50.745         | 50.745         | 50.745         | 50.745       | 50.745           | 50.745          | 50.745       | 50.745         | 50.745      | 50.745        | 50.745       | 50.745         |
| 1529 | CVV-3x6                                                                                                                        | m           | "                   |          |              |         |         | 72.236               | 72.236         | 72.236         | 72.236         | 72.236       | 72.236           | 72.236          | 72.236       | 72.236         | 72.236      | 72.236        | 72.236       | 72.236         |
| 1530 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1531 | CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)                                                                                                        | m           | TCVN 5935           |          |              |         |         | 57.809               | 57.809         | 57.809         | 57.809         | 57.809       | 57.809           | 57.809          | 57.809       | 57.809         | 57.809      | 57.809        | 57.809       | 57.809         |
| 1532 | CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04)                                                                                                        | m           | "                   |          |              |         |         | 74.527               | 74.527         | 74.527         | 74.527         | 74.527       | 74.527           | 74.527          | 74.527       | 74.527         | 74.527      | 74.527        | 74.527       | 74.527         |
| 1533 | CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)                                                                                                       | m           | "                   |          |              |         |         | 102.582              | 102.582        | 102.582        | 102.582        | 102.582      | 102.582          | 102.582         | 102.582      | 102.582        | 102.582     | 102.582       | 102.582      | 102.582        |
| 1534 | CXV/DSTA-2x16                                                                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 144.973              | 144.973        | 144.973        | 144.973        | 144.973      | 144.973          | 144.973         | 144.973      | 144.973        | 144.973     | 144.973       | 144.973      | 144.973        |
| 1535 | CXV/DSTA-2x25                                                                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 212.236              | 212.236        | 212.236        | 212.236        | 212.236      | 212.236          | 212.236         | 212.236      | 212.236        | 212.236     | 212.236       | 212.236      | 212.236        |
| 1536 | CXV/DSTA-2x35                                                                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 279.591              | 279.591        | 279.591        | 279.591        | 279.591      | 279.591          | 279.591         | 279.591      | 279.591        | 279.591     | 279.591       | 279.591      | 279.591        |
| 1537 | CXV/DSTA-2x50                                                                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 364.473              | 364.473        | 364.473        | 364.473        | 364.473      | 364.473          | 364.473         | 364.473      | 364.473        | 364.473     | 364.473       | 364.473      | 364.473        |
| 1538 | CXV/DSTA-2x70                                                                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 503.864              | 503.864        | 503.864        | 503.864        | 503.864      | 503.864          | 503.864         | 503.864      | 503.864        | 503.864     | 503.864       | 503.864      | 503.864        |
| 1539 | CXV/DSTA-2x95                                                                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 682.373              | 682.373        | 682.373        | 682.373        | 682.373      | 682.373          | 682.373         | 682.373      | 682.373        | 682.373     | 682.373       | 682.373      | 682.373        |
| 1540 | CXV/DSTA-2x120                                                                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 910.918              | 910.918        | 910.918        | 910.918        | 910.918      | 910.918          | 910.918         | 910.918      | 910.918        | 910.918     | 910.918       | 910.918      | 910.918        |
| 1541 | CXV/DSTA-2x150                                                                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 1.077.782            | 1.077.782      | 1.077.782      | 1.077.782      | 1.077.782    | 1.077.782        | 1.077.782       | 1.077.782    | 1.077.782      | 1.077.782   | 1.077.782     | 1.077.782    | 1.077.782      |
| 1542 | CXV/DSTA-2x185                                                                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 1.332.400            | 1.332.400      | 1.332.400      | 1.332.400      | 1.332.400    | 1.332.400        | 1.332.400       | 1.332.400    | 1.332.400      | 1.332.400   | 1.332.400     | 1.332.400    | 1.332.400      |
| 1543 | CXV/DSTA-2x240                                                                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 1.722.845            | 1.722.845      | 1.722.845      | 1.722.845      | 1.722.845    | 1.722.845        | 1.722.845       | 1.722.845    | 1.722.845      | 1.722.845   | 1.722.845     | 1.722.845    | 1.722.845      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1544 | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)                        |             |                     |          | Daphaco      |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1545 | CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85)                                                                                                                                         | m           | TCVN 5935           |          |              |         |         | 89.745               | 89.745         | 89.745         | 89.745         | 89.745       | 89.745           | 89.745          | 89.745       | 89.745         | 89.745      | 89.745        | 89.745       | 89.745         |
| 1546 | CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04)                                                                                                                                         | m           | "                   |          |              |         |         | 115.218              | 115.218        | 115.218        | 115.218        | 115.218      | 115.218          | 115.218         | 115.218      | 115.218        | 115.218     | 115.218       | 115.218      | 115.218        |
| 1547 | CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35)                                                                                                                                        | m           | "                   |          |              |         |         | 173.927              | 173.927        | 173.927        | 173.927        | 173.927      | 173.927          | 173.927         | 173.927      | 173.927        | 173.927     | 173.927       | 173.927      | 173.927        |
| 1548 | CXV/DSTA-4x16                                                                                                                                                   | m           | "                   |          |              |         |         | 252.827              | 252.827        | 252.827        | 252.827        | 252.827      | 252.827          | 252.827         | 252.827      | 252.827        | 252.827     | 252.827       | 252.827      | 252.827        |
| 1549 | CXV/DSTA-4x25                                                                                                                                                   | m           | "                   |          |              |         |         | 376.709              | 376.709        | 376.709        | 376.709        | 376.709      | 376.709          | 376.709         | 376.709      | 376.709        | 376.709     | 376.709       | 376.709      | 376.709        |
| 1550 | CXV/DSTA-4x35                                                                                                                                                   | m           | "                   |          |              |         |         | 505.564              | 505.564        | 505.564        | 505.564        | 505.564      | 505.564          | 505.564         | 505.564      | 505.564        | 505.564     | 505.564       | 505.564      | 505.564        |
| 1551 | CXV/DSTA-4x50                                                                                                                                                   | m           | "                   |          |              |         |         | 680.482              | 680.482        | 680.482        | 680.482        | 680.482      | 680.482          | 680.482         | 680.482      | 680.482        | 680.482     | 680.482       | 680.482      | 680.482        |
| 1552 | CXV/DSTA-4x70                                                                                                                                                   | m           | "                   |          |              |         |         | 953.709              | 953.709        | 953.709        | 953.709        | 953.709      | 953.709          | 953.709         | 953.709      | 953.709        | 953.709     | 953.709       | 953.709      | 953.709        |
| 1553 | CXV/DSTA-4x95                                                                                                                                                   | m           | "                   |          |              |         |         | 1.334.291            | 1.334.291      | 1.334.291      | 1.334.291      | 1.334.291    | 1.334.291        | 1.334.291       | 1.334.291    | 1.334.291      | 1.334.291   | 1.334.291     | 1.334.291    | 1.334.291      |
| 1554 | CXV/DSTA-4x120                                                                                                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 1.729.109            | 1.729.109      | 1.729.109      | 1.729.109      | 1.729.109    | 1.729.109        | 1.729.109       | 1.729.109    | 1.729.109      | 1.729.109   | 1.729.109     | 1.729.109    | 1.729.109      |
| 1555 | CXV/DSTA-4x150                                                                                                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 2.058.455            | 2.058.455      | 2.058.455      | 2.058.455      | 2.058.455    | 2.058.455        | 2.058.455       | 2.058.455    | 2.058.455      | 2.058.455   | 2.058.455     | 2.058.455    | 2.058.455      |
| 1556 | CXV/DSTA-4x185                                                                                                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 2.550.082            | 2.550.082      | 2.550.082      | 2.550.082      | 2.550.082    | 2.550.082        | 2.550.082       | 2.550.082    | 2.550.082      | 2.550.082   | 2.550.082     | 2.550.082    | 2.550.082      |
| 1557 | CXV/DSTA-4x240                                                                                                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 3.324.100            | 3.324.100      | 3.324.100      | 3.324.100      | 3.324.100    | 3.324.100        | 3.324.100       | 3.324.100    | 3.324.100      | 3.324.100   | 3.324.100     | 3.324.100    | 3.324.100      |
|      | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) |             |                     |          | Daphaco      |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1558 | CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)                                                                                                                          | m           | TCVN 5935           |          |              |         |         | 84.473               | 84.473         | 84.473         | 84.473         | 84.473       | 84.473           | 84.473          | 84.473       | 84.473         | 84.473      | 84.473        | 84.473       | 84.473         |
| 1559 | CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85)                                                                                                                            | m           | "                   |          |              |         |         | 108.355              | 108.355        | 108.355        | 108.355        | 108.355      | 108.355          | 108.355         | 108.355      | 108.355        | 108.355     | 108.355       | 108.355      | 108.355        |
| 1560 | CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04)                                                                                                                           | m           | "                   |          |              |         |         | 159.600              | 159.600        | 159.600        | 159.600        | 159.600      | 159.600          | 159.600         | 159.600      | 159.600        | 159.600     | 159.600       | 159.600      | 159.600        |
| 1561 | CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)                                                                                                                           | m           | "                   |          |              |         |         | 238.500              | 238.500        | 238.500        | 238.500        | 238.500      | 238.500          | 238.500         | 238.500      | 238.500        | 238.500     | 238.500       | 238.500      | 238.500        |
| 1562 | CXV/DSTA-3x25+1x16                                                                                                                                              | m           | "                   |          |              |         |         | 345.264              | 345.264        | 345.264        | 345.264        | 345.264      | 345.264          | 345.264         | 345.264      | 345.264        | 345.264     | 345.264       | 345.264      | 345.264        |
| 1563 | CXV/DSTA-3x35+1x16                                                                                                                                              | m           | "                   |          |              |         |         | 442.082              | 442.082        | 442.082        | 442.082        | 442.082      | 442.082          | 442.082         | 442.082      | 442.082        | 442.082     | 442.082       | 442.082      | 442.082        |
| 1564 | CXV/DSTA-3x35+1x25                                                                                                                                              | m           | "                   |          |              |         |         | 473.118              | 473.118        | 473.118        | 473.118        | 473.118      | 473.118          | 473.118         | 473.118      | 473.118        | 473.118     | 473.118       | 473.118      | 473.118        |
| 1565 | CXV/DSTA-3x50+1x25                                                                                                                                              | m           | "                   |          |              |         |         | 605.955              | 605.955        | 605.955        | 605.955        | 605.955      | 605.955          | 605.955         | 605.955      | 605.955        | 605.955     | 605.955       | 605.955      | 605.955        |
| 1566 | CXV/DSTA-3x50+1x35                                                                                                                                              | m           | "                   |          |              |         |         | 638.491              | 638.491        | 638.491        | 638.491        | 638.491      | 638.491          | 638.491         | 638.491      | 638.491        | 638.491     | 638.491       | 638.491      | 638.491        |
| 1567 | CXV/DSTA-3x70+1x35                                                                                                                                              | m           | "                   |          |              |         |         | 843.864              | 843.864        | 843.864        | 843.864        | 843.864      | 843.864          | 843.864         | 843.864      | 843.864        | 843.864     | 843.864       | 843.864      | 843.864        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1568 | CXV/DSTA-3x70+1x50                                                                   | m           | "                   |          |              |         |         | 884.455              | 884.455        | 884.455        | 884.455        | 884.455      | 884.455          | 884.455         | 884.455      | 884.455        | 884.455     | 884.455       | 884.455      | 884.455        |
| 1569 | CXV/DSTA-3x95+1x50                                                                   | m           | "                   |          |              |         |         | 1.176.982            | 1.176.982      | 1.176.982      | 1.176.982      | 1.176.982    | 1.176.982        | 1.176.982       | 1.176.982    | 1.176.982      | 1.176.982   | 1.176.982     | 1.176.982    | 1.176.982      |
| 1570 | CXV/DSTA-3x95+1x70                                                                   | m           | "                   |          |              |         |         | 1.246.836            | 1.246.836      | 1.246.836      | 1.246.836      | 1.246.836    | 1.246.836        | 1.246.836       | 1.246.836    | 1.246.836      | 1.246.836   | 1.246.836     | 1.246.836    | 1.246.836      |
| 1571 | CXV/DSTA-3x120+1x70                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 1.547.027            | 1.547.027      | 1.547.027      | 1.547.027      | 1.547.027    | 1.547.027        | 1.547.027       | 1.547.027    | 1.547.027      | 1.547.027   | 1.547.027     | 1.547.027    | 1.547.027      |
| 1572 | CXV/DSTA-3x120+1x95                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 1.634.582            | 1.634.582      | 1.634.582      | 1.634.582      | 1.634.582    | 1.634.582        | 1.634.582       | 1.634.582    | 1.634.582      | 1.634.582   | 1.634.582     | 1.634.582    | 1.634.582      |
| 1573 | CXV/DSTA-3x150+1x70                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 1.844.627            | 1.844.627      | 1.844.627      | 1.844.627      | 1.844.627    | 1.844.627        | 1.844.627       | 1.844.627    | 1.844.627      | 1.844.627   | 1.844.627     | 1.844.627    | 1.844.627      |
| 1574 | CXV/DSTA-3x150+1x95                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 1.932.491            | 1.932.491      | 1.932.491      | 1.932.491      | 1.932.491    | 1.932.491        | 1.932.491       | 1.932.491    | 1.932.491      | 1.932.491   | 1.932.491     | 1.932.491    | 1.932.491      |
| 1575 | CXV/DSTA-3x185+1x95                                                                  | m           | "                   |          |              |         |         | 2.250.973            | 2.250.973      | 2.250.973      | 2.250.973      | 2.250.973    | 2.250.973        | 2.250.973       | 2.250.973    | 2.250.973      | 2.250.973   | 2.250.973     | 2.250.973    | 2.250.973      |
| 1576 | CXV/DSTA-3x185+1x120                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 2.404.618            | 2.404.618      | 2.404.618      | 2.404.618      | 2.404.618    | 2.404.618        | 2.404.618       | 2.404.618    | 2.404.618      | 2.404.618   | 2.404.618     | 2.404.618    | 2.404.618      |
| 1577 | CXV/DSTA-3x240+1x120                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 3.011.564            | 3.011.564      | 3.011.564      | 3.011.564      | 3.011.564    | 3.011.564        | 3.011.564       | 3.011.564    | 3.011.564      | 3.011.564   | 3.011.564     | 3.011.564    | 3.011.564      |
| 1578 | CXV/DSTA-3x240+1x150                                                                 | m           | "                   |          | Daphaco      |         |         | 3.104.700            | 3.104.700      | 3.104.700      | 3.104.700      | 3.104.700    | 3.104.700        | 3.104.700       | 3.104.700    | 3.104.700      | 3.104.700   | 3.104.700     | 3.104.700    | 3.104.700      |
| 1579 | CXV/DSTA-3x240+1x185                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 3.230.664            | 3.230.664      | 3.230.664      | 3.230.664      | 3.230.664    | 3.230.664        | 3.230.664       | 3.230.664    | 3.230.664      | 3.230.664   | 3.230.664     | 3.230.664    | 3.230.664      |
|      | Đồng trần xoắn : C                                                                   |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1580 | C 10                                                                                 | m           | TCVN 5064           |          |              |         |         | 30.836               | 30.836         | 30.836         | 30.836         | 30.836       | 30.836           | 30.836          | 30.836       | 30.836         | 30.836      | 30.836        | 30.836       | 30.836         |
| 1581 | C 16                                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 48.564               | 48.564         | 48.564         | 48.564         | 48.564       | 48.564           | 48.564          | 48.564       | 48.564         | 48.564      | 48.564        | 48.564       | 48.564         |
| 1582 | C 25                                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 75.882               | 75.882         | 75.882         | 75.882         | 75.882       | 75.882           | 75.882          | 75.882       | 75.882         | 75.882      | 75.882        | 75.882       | 75.882         |
| 1583 | C 35                                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 106.482              | 106.482        | 106.482        | 106.482        | 106.482      | 106.482          | 106.482         | 106.482      | 106.482        | 106.482     | 106.482       | 106.482      | 106.482        |
| 1584 | C 50                                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 153.745              | 153.745        | 153.745        | 153.745        | 153.745      | 153.745          | 153.745         | 153.745      | 153.745        | 153.745     | 153.745       | 153.745      | 153.745        |
| 1585 | C 70                                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 212.691              | 212.691        | 212.691        | 212.691        | 212.691      | 212.691          | 212.691         | 212.691      | 212.691        | 212.691     | 212.691       | 212.691      | 212.691        |
| 1586 | C 95                                                                                 | m           | "                   |          |              |         |         | 289.236              | 289.236        | 289.236        | 289.236        | 289.236      | 289.236          | 289.236         | 289.236      | 289.236        | 289.236     | 289.236       | 289.236      | 289.236        |
| 1587 | C 120                                                                                | m           | "                   |          |              |         |         | 371.391              | 371.391        | 371.391        | 371.391        | 371.391      | 371.391          | 371.391         | 371.391      | 371.391        | 371.391     | 371.391       | 371.391      | 371.391        |
|      | Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1                           |             |                     |          | Daphaco      |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1588 | AV-16 - 0.6/1kV                                                                      | m           | TC AS/NZS 5000.1    |          |              |         |         | 6.864                | 6.864          | 6.864          | 6.864          | 6.864        | 6.864            | 6.864           | 6.864        | 6.864          | 6.864       | 6.864         | 6.864        | 6.864          |
| 1589 | AV-25 - 0.6/1kV                                                                      | m           | "                   |          |              |         |         | 9.664                | 9.664          | 9.664          | 9.664          | 9.664        | 9.664            | 9.664           | 9.664        | 9.664          | 9.664       | 9.664         | 9.664        | 9.664          |
| 1590 | AV-35 - 0.6/1kV                                                                      | m           | "                   |          |              |         |         | 12.600               | 12.600         | 12.600         | 12.600         | 12.600       | 12.600           | 12.600          | 12.600       | 12.600         | 12.600      | 12.600        | 12.600       | 12.600         |
| 1591 | AV-50 - 0.6/1kV                                                                      | m           | "                   |          |              |         |         | 17.618               | 17.618         | 17.618         | 17.618         | 17.618       | 17.618           | 17.618          | 17.618       | 17.618         | 17.618      | 17.618        | 17.618       | 17.618         |
| 1592 | AV-70 - 0.6/1kV                                                                      | m           | "                   |          |              |         |         | 23.782               | 23.782         | 23.782         | 23.782         | 23.782       | 23.782           | 23.782          | 23.782       | 23.782         | 23.782      | 23.782        | 23.782       | 23.782         |
| 1593 | AV-95 - 0.6/1kV                                                                      | m           | "                   |          |              |         |         | 32.336               | 32.336         | 32.336         | 32.336         | 32.336       | 32.336           | 32.336          | 32.336       | 32.336         | 32.336      | 32.336        | 32.336       | 32.336         |
| 1594 | AV-120 - 0.6/1kV                                                                     | m           | "                   |          |              |         |         | 39.300               | 39.300         | 39.300         | 39.300         | 39.300       | 39.300           | 39.300          | 39.300       | 39.300         | 39.300      | 39.300        | 39.300       | 39.300         |
| 1595 | AV-150 - 0.6/1kV                                                                     | m           | "                   |          |              |         |         | 50.545               | 50.545         | 50.545         | 50.545         | 50.545       | 50.545           | 50.545          | 50.545       | 50.545         | 50.545      | 50.545        | 50.545       | 50.545         |
| 1596 | AV-185 - 0.6/1kV                                                                     | m           | "                   |          |              |         |         | 61.891               | 61.891         | 61.891         | 61.891         | 61.891       | 61.891           | 61.891          | 61.891       | 61.891         | 61.891      | 61.891        | 61.891       | 61.891         |
| 1597 | AV-240 - 0.6/1kV                                                                     | m           | "                   |          |              |         |         | 78.309               | 78.309         | 78.309         | 78.309         | 78.309       | 78.309           | 78.309          | 78.309       | 78.309         | 78.309      | 78.309        | 78.309       | 78.309         |
| 1598 | AV-300 - 0.6/1kV                                                                     | m           | "                   |          |              |         |         | 98.009               | 98.009         | 98.009         | 98.009         | 98.009       | 98.009           | 98.009          | 98.009       | 98.009         | 98.009      | 98.009        | 98.009       | 98.009         |
| 1599 | AV-400 - 0.6/1kV                                                                     | m           | "                   |          |              |         |         | 123.973              | 123.973        | 123.973        | 123.973        | 123.973      | 123.973          | 123.973         | 123.973      | 123.973        | 123.973     | 123.973       | 123.973      | 123.973        |
|      | Cáp vện xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) |             |                     |          | Daphaco      |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất           | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1600 | LV-ABC-2x10                                        | m           | TCVN 6447/AS 3560   |          |                        |          |         | 10.973               | 10.973         | 10.973         | 10.973         | 10.973       | 10.973           | 10.973          | 10.973       | 10.973         | 10.973      | 10.973        | 10.973       | 10.973         |
| 1601 | LV-ABC-2x11                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 11.936               | 11.936         | 11.936         | 11.936         | 11.936       | 11.936           | 11.936          | 11.936       | 11.936         | 11.936      | 11.936        | 11.936       | 11.936         |
| 1602 | LV-ABC-2x16                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 15.618               | 15.618         | 15.618         | 15.618         | 15.618       | 15.618           | 15.618          | 15.618       | 15.618         | 15.618      | 15.618        | 15.618       | 15.618         |
| 1603 | LV-ABC-2x25                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 20.600               | 20.600         | 20.600         | 20.600         | 20.600       | 20.600           | 20.600          | 20.600       | 20.600         | 20.600      | 20.600        | 20.600       | 20.600         |
| 1604 | LV-ABC-2x35                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 26.309               | 26.309         | 26.309         | 26.309         | 26.309       | 26.309           | 26.309          | 26.309       | 26.309         | 26.309      | 26.309        | 26.309       | 26.309         |
| 1605 | LV-ABC-2x50                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 38.409               | 38.409         | 38.409         | 38.409         | 38.409       | 38.409           | 38.409          | 38.409       | 38.409         | 38.409      | 38.409        | 38.409       | 38.409         |
| 1606 | LV-ABC-2x70                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 49.555               | 49.555         | 49.555         | 49.555         | 49.555       | 49.555           | 49.555          | 49.555       | 49.555         | 49.555      | 49.555        | 49.555       | 49.555         |
| 1607 | LV-ABC-2x95                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 63.864               | 63.864         | 63.864         | 63.864         | 63.864       | 63.864           | 63.864          | 63.864       | 63.864         | 63.864      | 63.864        | 63.864       | 63.864         |
| 1608 | LV-ABC-2x120                                       | m           | "                   |          |                        |          |         | 80.591               | 80.591         | 80.591         | 80.591         | 80.591       | 80.591           | 80.591          | 80.591       | 80.591         | 80.591      | 80.591        | 80.591       | 80.591         |
| 1609 | LV-ABC-2x150                                       | m           | "                   |          |                        |          |         | 97.182               | 97.182         | 97.182         | 97.182         | 97.182       | 97.182           | 97.182          | 97.182       | 97.182         | 97.182      | 97.182        | 97.182       | 97.182         |
| 1610 | LV-ABC-4x16                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 29.555               | 29.555         | 29.555         | 29.555         | 29.555       | 29.555           | 29.555          | 29.555       | 29.555         | 29.555      | 29.555        | 29.555       | 29.555         |
| 1611 | LV-ABC-4x25                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 39.600               | 39.600         | 39.600         | 39.600         | 39.600       | 39.600           | 39.600          | 39.600       | 39.600         | 39.600      | 39.600        | 39.600       | 39.600         |
| 1612 | LV-ABC-4x35                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 50.745               | 50.745         | 50.745         | 50.745         | 50.745       | 50.745           | 50.745          | 50.745       | 50.745         | 50.745      | 50.745        | 50.745       | 50.745         |
| 1613 | LV-ABC-4x50                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 68.855               | 68.855         | 68.855         | 68.855         | 68.855       | 68.855           | 68.855          | 68.855       | 68.855         | 68.855      | 68.855        | 68.855       | 68.855         |
| 1614 | LV-ABC-4x70                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 94.327               | 94.327         | 94.327         | 94.327         | 94.327       | 94.327           | 94.327          | 94.327       | 94.327         | 94.327      | 94.327        | 94.327       | 94.327         |
| 1615 | LV-ABC-4x95                                        | m           | "                   |          |                        |          |         | 124.473              | 124.473        | 124.473        | 124.473        | 124.473      | 124.473          | 124.473         | 124.473      | 124.473        | 124.473     | 124.473       | 124.473      | 124.473        |
| 1616 | LV-ABC-4x120                                       | m           | "                   |          |                        |          |         | 157.609              | 157.609        | 157.609        | 157.609        | 157.609      | 157.609          | 157.609         | 157.609      | 157.609        | 157.609     | 157.609       | 157.609      | 157.609        |
| 1617 | LV-ABC-4x150                                       | m           | "                   |          |                        |          |         | 190.145              | 190.145        | 190.145        | 190.145        | 190.145      | 190.145          | 190.145         | 190.145      | 190.145        | 190.145     | 190.145       | 190.145      | 190.145        |
|      | <b>Dây và cáp điện</b>                             |             |                     |          | <b>Cty TNHH MTV 43</b> | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1618 | Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - CV (0,6/1kV)      |             |                     |          |                        |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1619 | CV 1x1,5                                           | m           |                     |          |                        |          |         | 5.542                | 5.542          | 5.542          | 5.542          | 5.542        | 5.542            | 5.542           | 5.542        | 5.542          | 5.542       | 5.542         | 5.542        | 5.542          |
| 1620 | CV 1x2,5                                           | m           |                     |          |                        |          |         | 8.880                | 8.880          | 8.880          | 8.880          | 8.880        | 8.880            | 8.880           | 8.880        | 8.880          | 8.880       | 8.880         | 8.880        | 8.880          |
| 1621 | CV 1x 4,0                                          | m           |                     |          |                        |          |         | 13.876               | 13.876         | 13.876         | 13.876         | 13.876       | 13.876           | 13.876          | 13.876       | 13.876         | 13.876      | 13.876        | 13.876       | 13.876         |
| 1622 | CV 1x 6                                            | m           |                     |          |                        |          |         | 20.313               | 20.313         | 20.313         | 20.313         | 20.313       | 20.313           | 20.313          | 20.313       | 20.313         | 20.313      | 20.313        | 20.313       | 20.313         |
| 1623 | CV 1x10                                            | m           |                     |          |                        |          |         | 34.473               | 34.473         | 34.473         | 34.473         | 34.473       | 34.473           | 34.473          | 34.473       | 34.473         | 34.473      | 34.473        | 34.473       | 34.473         |
| 1624 | CV 1x16                                            | m           |                     |          |                        |          |         | 54.196               | 54.196         | 54.196         | 54.196         | 54.196       | 54.196           | 54.196          | 54.196       | 54.196         | 54.196      | 54.196        | 54.196       | 54.196         |
| 1625 | CV 1x25                                            | m           |                     |          |                        |          |         | 84.175               | 84.175         | 84.175         | 84.175         | 84.175       | 84.175           | 84.175          | 84.175       | 84.175         | 84.175      | 84.175        | 84.175       | 84.175         |
| 1626 | CV 1x35                                            | m           |                     |          |                        |          |         | 116.182              | 116.182        | 116.182        | 116.182        | 116.182      | 116.182          | 116.182         | 116.182      | 116.182        | 116.182     | 116.182       | 116.182      | 116.182        |
| 1627 | CV 1x50                                            | m           |                     |          |                        |          |         | 161.193              | 161.193        | 161.193        | 161.193        | 161.193      | 161.193          | 161.193         | 161.193      | 161.193        | 161.193     | 161.193       | 161.193      | 161.193        |
| 1628 | CV 1x120                                           | m           |                     |          |                        |          |         | 391.636              | 391.636        | 391.636        | 391.636        | 391.636      | 391.636          | 391.636         | 391.636      | 391.636        | 391.636     | 391.636       | 391.636      | 391.636        |
| 1629 | CV 1x150                                           | m           |                     |          |                        |          |         | 487.636              | 487.636        | 487.636        | 487.636        | 487.636      | 487.636          | 487.636         | 487.636      | 487.636        | 487.636     | 487.636       | 487.636      | 487.636        |
| 1630 | CV 1x200                                           | m           |                     |          |                        |          |         | 648.218              | 648.218        | 648.218        | 648.218        | 648.218      | 648.218          | 648.218         | 648.218      | 648.218        | 648.218     | 648.218       | 648.218      | 648.218        |
| 1631 | CV 1x240                                           | m           |                     |          |                        |          |         | 776.073              | 776.073        | 776.073        | 776.073        | 776.073      | 776.073          | 776.073         | 776.073      | 776.073        | 776.073     | 776.073       | 776.073      | 776.073        |
| 1632 | CV 1x300                                           | m           |                     |          |                        |          |         | 968.727              | 968.727        | 968.727        | 968.727        | 968.727      | 968.727          | 968.727         | 968.727      | 968.727        | 968.727     | 968.727       | 968.727      | 968.727        |
|      | <b>CÁP ĐIỆN CXV 1xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)</b> |             |                     |          |                        |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1633 | CXV 1x4                                            | m           |                     |          |                        |          |         | 16.473               | 16.473         | 16.473         | 16.473         | 16.473       | 16.473           | 16.473          | 16.473       | 16.473         | 16.473      | 16.473        | 16.473       | 16.473         |
| 1634 | CXV 1x6                                            | m           |                     |          |                        |          |         | 23.062               | 23.062         | 23.062         | 23.062         | 23.062       | 23.062           | 23.062          | 23.062       | 23.062         | 23.062      | 23.062        | 23.062       | 23.062         |
| 1635 | CXV 1x10                                           | m           |                     |          |                        |          |         | 36.895               | 36.895         | 36.895         | 36.895         | 36.895       | 36.895           | 36.895          | 36.895       | 36.895         | 36.895      | 36.895        | 36.895       | 36.895         |
| 1636 | CXV 1x16                                           | m           |                     |          |                        |          |         | 56.575               | 56.575         | 56.575         | 56.575         | 56.575       | 56.575           | 56.575          | 56.575       | 56.575         | 56.575      | 56.575        | 56.575       | 56.575         |
| 1637 | CXV 1x50                                           | m           |                     |          |                        |          |         | 166.735              | 166.735        | 166.735        | 166.735        | 166.735      | 166.735          | 166.735         | 166.735      | 166.735        | 166.735     | 166.735       | 166.735      | 166.735        |
| 1638 | CXV 1x150                                          | m           |                     |          |                        |          |         | 494.400              | 494.400        | 494.400        | 494.400        | 494.400      | 494.400          | 494.400         | 494.400      | 494.400        | 494.400     | 494.400       | 494.400      | 494.400        |
| 1639 | CXV 1x185                                          | m           |                     |          |                        |          |         | 609.164              | 609.164        | 609.164        | 609.164        | 609.164      | 609.164          | 609.164         | 609.164      | 609.164        | 609.164     | 609.164       | 609.164      | 609.164        |
| 1640 | CXV 1x240                                          | m           |                     |          |                        |          |         | 786.545              | 786.545        | 786.545        | 786.545        | 786.545      | 786.545          | 786.545         | 786.545      | 786.545        | 786.545     | 786.545       | 786.545      | 786.545        |
| 1641 | CXV 1x300                                          | m           |                     |          |                        |          |         | 977.018              | 977.018        | 977.018        | 977.018        | 977.018      | 977.018          | 977.018         | 977.018      | 977.018        | 977.018     | 977.018       | 977.018      | 977.018        |
|      | <b>CÁP ĐIỆN CXV 2xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)</b> |             |                     |          |                        |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1642 | CXV 2x2,5                                          | m           |                     |          |                        |          |         | 25.876               | 25.876         | 25.876         | 25.876         | 25.876       | 25.876           | 25.876          | 25.876       | 25.876         | 25.876      | 25.876        | 25.876       | 25.876         |
| 1643 | CXV 2x4                                            | m           |                     |          |                        |          |         | 35.956               | 35.956         | 35.956         | 35.956         | 35.956       | 35.956           | 35.956          | 35.956       | 35.956         | 35.956      | 35.956        | 35.956       | 35.956         |
| 1644 | CXV 2x10                                           | m           |                     |          |                        |          |         | 77.782               | 77.782         | 77.782         | 77.782         | 77.782       | 77.782           | 77.782          | 77.782       | 77.782         | 77.782      | 77.782        | 77.782       | 77.782         |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1645 | CXV 2x16                                             | m           |                     |          |              |         |         | 118.407              | 118.407        | 118.407        | 118.407        | 118.407      | 118.407          | 118.407         | 118.407      | 118.407        | 118.407     | 118.407       | 118.407      | 118.407        |
| 1646 | CXV 2x50                                             | m           |                     |          |              |         |         | 357.339              | 357.339        | 357.339        | 357.339        | 357.339      | 357.339          | 357.339         | 357.339      | 357.339        | 357.339     | 357.339       | 357.339      | 357.339        |
| 1647 | CXV 2x150                                            | m           |                     |          |              |         |         | 1.052.573            | 1.052.573      | 1.052.573      | 1.052.573      | 1.052.573    | 1.052.573        | 1.052.573       | 1.052.573    | 1.052.573      | 1.052.573   | 1.052.573     | 1.052.573    | 1.052.573      |
| 1648 | CXV 2x185                                            | m           |                     |          |              |         |         | 1.248.218            | 1.248.218      | 1.248.218      | 1.248.218      | 1.248.218    | 1.248.218        | 1.248.218       | 1.248.218    | 1.248.218      | 1.248.218   | 1.248.218     | 1.248.218    | 1.248.218      |
| 1649 | CXV 2x200                                            | m           |                     |          |              |         |         | 1.349.673            | 1.349.673      | 1.349.673      | 1.349.673      | 1.349.673    | 1.349.673        | 1.349.673       | 1.349.673    | 1.349.673      | 1.349.673   | 1.349.673     | 1.349.673    | 1.349.673      |
| 1650 | CXV 2x240                                            | m           |                     |          |              |         |         | 1.623.273            | 1.623.273      | 1.623.273      | 1.623.273      | 1.623.273    | 1.623.273        | 1.623.273       | 1.623.273    | 1.623.273      | 1.623.273   | 1.623.273     | 1.623.273    | 1.623.273      |
|      | CÁP ĐIỆN CXV 3xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)          |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1651 | CXV 3x1,5                                            | m           |                     |          |              |         |         | 24.611               | 24.611         | 24.611         | 24.611         | 24.611       | 24.611           | 24.611          | 24.611       | 24.611         | 24.611      | 24.611        | 24.611       | 24.611         |
| 1652 | CXV 3x2,5                                            | m           |                     |          |              |         |         | 35.149               | 35.149         | 35.149         | 35.149         | 35.149       | 35.149           | 35.149          | 35.149       | 35.149         | 35.149      | 35.149        | 35.149       | 35.149         |
| 1653 | CXV 3x4                                              | m           |                     |          |              |         |         | 50.640               | 50.640         | 50.640         | 50.640         | 50.640       | 50.640           | 50.640          | 50.640       | 50.640         | 50.640      | 50.640        | 50.640       | 50.640         |
| 1654 | CXV 3x10                                             | m           |                     |          |              |         |         | 114.131              | 114.131        | 114.131        | 114.131        | 114.131      | 114.131          | 114.131         | 114.131      | 114.131        | 114.131     | 114.131       | 114.131      | 114.131        |
| 1655 | CXV 3x16                                             | m           |                     |          |              |         |         | 172.669              | 172.669        | 172.669        | 172.669        | 172.669      | 172.669          | 172.669         | 172.669      | 172.669        | 172.669     | 172.669       | 172.669      | 172.669        |
| 1656 | CXV 3x50                                             | m           |                     |          |              |         |         | 515.564              | 515.564        | 515.564        | 515.564        | 515.564      | 515.564          | 515.564         | 515.564      | 515.564        | 515.564     | 515.564       | 515.564      | 515.564        |
| 1657 | CXV 3x150                                            | m           |                     |          |              |         |         | 1.505.455            | 1.505.455      | 1.505.455      | 1.505.455      | 1.505.455    | 1.505.455        | 1.505.455       | 1.505.455    | 1.505.455      | 1.505.455   | 1.505.455     | 1.505.455    | 1.505.455      |
| 1658 | CXV 3x200                                            | m           |                     |          |              |         |         | 1.997.673            | 1.997.673      | 1.997.673      | 1.997.673      | 1.997.673    | 1.997.673        | 1.997.673       | 1.997.673    | 1.997.673      | 1.997.673   | 1.997.673     | 1.997.673    | 1.997.673      |
|      | CÁP ĐIỆN CXV 3xA+1xB - (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)       |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1659 | CXV 3x2,5+1x1,5                                      | m           |                     |          |              |         |         | 44.684               | 44.684         | 44.684         | 44.684         | 44.684       | 44.684           | 44.684          | 44.684       | 44.684         | 44.684      | 44.684        | 44.684       | 44.684         |
| 1660 | CXV 3x4+1x2,5                                        | m           |                     |          |              |         |         | 63.775               | 63.775         | 63.775         | 63.775         | 63.775       | 63.775           | 63.775          | 63.775       | 63.775         | 63.775      | 63.775        | 63.775       | 63.775         |
| 1661 | CXV 3x6+1x4                                          | m           |                     |          |              |         |         | 88.669               | 88.669         | 88.669         | 88.669         | 88.669       | 88.669           | 88.669          | 88.669       | 88.669         | 88.669      | 88.669        | 88.669       | 88.669         |
| 1662 | CXV 3x10+1x6                                         | m           |                     |          |              |         |         | 136.407              | 136.407        | 136.407        | 136.407        | 136.407      | 136.407          | 136.407         | 136.407      | 136.407        | 136.407     | 136.407       | 136.407      | 136.407        |
| 1663 | CXV 3x16+1x10                                        | m           |                     |          |              |         |         | 205.440              | 205.440        | 205.440        | 205.440        | 205.440      | 205.440          | 205.440         | 205.440      | 205.440        | 205.440     | 205.440       | 205.440      | 205.440        |
| 1664 | CXV 3x25+1x16                                        | m           |                     |          |              |         |         | 315.709              | 315.709        | 315.709        | 315.709        | 315.709      | 315.709          | 315.709         | 315.709      | 315.709        | 315.709     | 315.709       | 315.709      | 315.709        |
| 1665 | CXV 3x35+1x16                                        | m           |                     |          |              |         |         | 415.200              | 415.200        | 415.200        | 415.200        | 415.200      | 415.200          | 415.200         | 415.200      | 415.200        | 415.200     | 415.200       | 415.200      | 415.200        |
| 1666 | CXV 3x70+1x50                                        | m           |                     |          |              |         |         | 861.818              | 861.818        | 861.818        | 861.818        | 861.818      | 861.818          | 861.818         | 861.818      | 861.818        | 861.818     | 861.818       | 861.818      | 861.818        |
| 1667 | CXV 3x95+1x50                                        | m           |                     |          |              |         |         | 1.120.800            | 1.120.800      | 1.120.800      | 1.120.800      | 1.120.800    | 1.120.800        | 1.120.800       | 1.120.800    | 1.120.800      | 1.120.800   | 1.120.800     | 1.120.800    | 1.120.800      |
| 1668 | CXV 3x240+1x150                                      | m           |                     |          |              |         |         | 2.884.582            | 2.884.582      | 2.884.582      | 2.884.582      | 2.884.582    | 2.884.582        | 2.884.582       | 2.884.582    | 2.884.582      | 2.884.582   | 2.884.582     | 2.884.582    | 2.884.582      |
|      | CÁP ĐIỆN CXV 4xA... (Cu/XLPE/PVC - 0,6/1kV)          |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1669 | CXV 4x1,5                                            | m           |                     |          |              |         |         | 30.982               | 30.982         | 30.982         | 30.982         | 30.982       | 30.982           | 30.982          | 30.982       | 30.982         | 30.982      | 30.982        | 30.982       | 30.982         |
| 1670 | CXV 4x2,5                                            | m           |                     |          |              |         |         | 44.487               | 44.487         | 44.487         | 44.487         | 44.487       | 44.487           | 44.487          | 44.487       | 44.487         | 44.487      | 44.487        | 44.487       | 44.487         |
| 1671 | CXV 4x4                                              | m           |                     |          |              |         |         | 65.105               | 65.105         | 65.105         | 65.105         | 65.105       | 65.105           | 65.105          | 65.105       | 65.105         | 65.105      | 65.105        | 65.105       | 65.105         |
| 1672 | CXV 4x6                                              | m           |                     |          |              |         |         | 91.767               | 91.767         | 91.767         | 91.767         | 91.767       | 91.767           | 91.767          | 91.767       | 91.767         | 91.767      | 91.767        | 91.767       | 91.767         |
| 1673 | CXV 4x10                                             | m           |                     |          |              |         |         | 147.753              | 147.753        | 147.753        | 147.753        | 147.753      | 147.753          | 147.753         | 147.753      | 147.753        | 147.753     | 147.753       | 147.753      | 147.753        |
| 1674 | CXV 4x16                                             | m           |                     |          |              |         |         | 225.164              | 225.164        | 225.164        | 225.164        | 225.164      | 225.164          | 225.164         | 225.164      | 225.164        | 225.164     | 225.164       | 225.164      | 225.164        |
| 1675 | CXV 4x50                                             | m           |                     |          |              |         |         | 676.364              | 676.364        | 676.364        | 676.364        | 676.364      | 676.364          | 676.364         | 676.364      | 676.364        | 676.364     | 676.364       | 676.364      | 676.364        |
| 1676 | CXV 4x150                                            | m           |                     |          |              |         |         | 1.986.545            | 1.986.545      | 1.986.545      | 1.986.545      | 1.986.545    | 1.986.545        | 1.986.545       | 1.986.545    | 1.986.545      | 1.986.545   | 1.986.545     | 1.986.545    | 1.986.545      |
| 1677 | CXV 4x185                                            | m           |                     |          |              |         |         | 2.446.473            | 2.446.473      | 2.446.473      | 2.446.473      | 2.446.473    | 2.446.473        | 2.446.473       | 2.446.473    | 2.446.473      | 2.446.473   | 2.446.473     | 2.446.473    | 2.446.473      |
| 1678 | CXV 4x240                                            | m           |                     |          |              |         |         | 3.162.327            | 3.162.327      | 3.162.327      | 3.162.327      | 3.162.327    | 3.162.327        | 3.162.327       | 3.162.327    | 3.162.327      | 3.162.327   | 3.162.327     | 3.162.327    | 3.162.327      |
|      | CÁP ĐIỆN NGẮM CXV/DATA 1xA ( Cu/ XLPE/PVC/DATA/ PVC) |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1679 | CXV/DATA 1x16                                        | m           |                     |          |              |         |         | 75.055               | 75.055         | 75.055         | 75.055         | 75.055       | 75.055           | 75.055          | 75.055       | 75.055         | 75.055      | 75.055        | 75.055       | 75.055         |
| 1680 | CXV/DATA 1x50                                        | m           |                     |          |              |         |         | 193.440              | 193.440        | 193.440        | 193.440        | 193.440      | 193.440          | 193.440         | 193.440      | 193.440        | 193.440     | 193.440       | 193.440      | 193.440        |
| 1681 | CXV/DATA 1x150                                       | m           |                     |          |              |         |         | 532.800              | 532.800        | 532.800        | 532.800        | 532.800      | 532.800          | 532.800         | 532.800      | 532.800        | 532.800     | 532.800       | 532.800      | 532.800        |
| 1682 | CXV/DATA 1x240                                       | m           |                     |          |              |         |         | 833.673              | 833.673        | 833.673        | 833.673        | 833.673      | 833.673          | 833.673         | 833.673      | 833.673        | 833.673     | 833.673       | 833.673      | 833.673        |
| 1683 | CXV/DATA 1x300                                       | m           |                     |          |              |         |         | 1.025.455            | 1.025.455      | 1.025.455      | 1.025.455      | 1.025.455    | 1.025.455        | 1.025.455       | 1.025.455    | 1.025.455      | 1.025.455   | 1.025.455     | 1.025.455    | 1.025.455      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất    | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|-----------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | CÁP ĐIỆN NGẦM CXV/DSTA 2xA (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC )      |             |                     |          |                 |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1684 | CXV/DSTA 2x4                                             | m           |                     |          |                 |         |         | 46.865               | 46.865         | 46.865         | 46.865         | 46.865       | 46.865           | 46.865          | 46.865       | 46.865         | 46.865      | 46.865        | 46.865       | 46.865         |
| 1685 | CXV/DSTA 2x6                                             | m           |                     |          |                 |         |         | 62.138               | 62.138         | 62.138         | 62.138         | 62.138       | 62.138           | 62.138          | 62.138       | 62.138         | 62.138      | 62.138        | 62.138       | 62.138         |
| 1686 | CXV/DSTA 2x10                                            | m           |                     |          |                 |         |         | 94.015               | 94.015         | 94.015         | 94.015         | 94.015       | 94.015           | 94.015          | 94.015       | 94.015         | 94.015      | 94.015        | 94.015       | 94.015         |
| 1687 | CXV/DSTA 2x16                                            | m           |                     |          |                 |         |         | 135.993              | 135.993        | 135.993        | 135.993        | 135.993      | 135.993          | 135.993         | 135.993      | 135.993        | 135.993     | 135.993       | 135.993      | 135.993        |
| 1688 | CXV/DSTA 2x50                                            | m           |                     |          |                 |         |         | 366.982              | 366.982        | 366.982        | 366.982        | 366.982      | 366.982          | 366.982         | 366.982      | 366.982        | 366.982     | 366.982       | 366.982      | 366.982        |
| 1689 | CXV/DSTA 2x150                                           | m           |                     |          |                 |         |         | 1.073.236            | 1.073.236      | 1.073.236      | 1.073.236      | 1.073.236    | 1.073.236        | 1.073.236       | 1.073.236    | 1.073.236      | 1.073.236   | 1.073.236     | 1.073.236    | 1.073.236      |
| 1690 | CXV/DSTA 2x185                                           | m           |                     |          |                 |         |         | 1.315.200            | 1.315.200      | 1.315.200      | 1.315.200      | 1.315.200    | 1.315.200        | 1.315.200       | 1.315.200    | 1.315.200      | 1.315.200   | 1.315.200     | 1.315.200    | 1.315.200      |
| 1691 | CXV/DSTA 2x240                                           | m           |                     |          |                 |         |         | 1.682.836            | 1.682.836      | 1.682.836      | 1.682.836      | 1.682.836    | 1.682.836        | 1.682.836       | 1.682.836    | 1.682.836      | 1.682.836   | 1.682.836     | 1.682.836    | 1.682.836      |
| 1692 | CXV/DSTA 2x300                                           | m           |                     |          |                 |         |         | 2.091.709            | 2.091.709      | 2.091.709      | 2.091.709      | 2.091.709    | 2.091.709        | 2.091.709       | 2.091.709    | 2.091.709      | 2.091.709   | 2.091.709     | 2.091.709    | 2.091.709      |
| 1693 | CÁP ĐIỆN NGẦM CXV/DSTA 3xA +1B (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC )  |             |                     |          | Cty TNHH MTV 43 |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1694 | CXV/DSTA 3x10+1x6                                        | m           |                     |          |                 |         |         | 149.695              | 149.695        | 149.695        | 149.695        | 149.695      | 149.695          | 149.695         | 149.695      | 149.695        | 149.695     | 149.695       | 149.695      | 149.695        |
| 1695 | CXV/DSTA 3x16+1x10                                       | m           |                     |          |                 |         |         | 221.891              | 221.891        | 221.891        | 221.891        | 221.891      | 221.891          | 221.891         | 221.891      | 221.891        | 221.891     | 221.891       | 221.891      | 221.891        |
| 1696 | CXV/DSTA 3x25+1x16                                       | m           |                     |          |                 |         |         | 334.909              | 334.909        | 334.909        | 334.909        | 334.909      | 334.909          | 334.909         | 334.909      | 334.909        | 334.909     | 334.909       | 334.909      | 334.909        |
| 1697 | CXV/DSTA 3x35+1x16                                       | m           |                     |          |                 |         |         | 433.091              | 433.091        | 433.091        | 433.091        | 433.091      | 433.091          | 433.091         | 433.091      | 433.091        | 433.091     | 433.091       | 433.091      | 433.091        |
| 1698 | CXV/DSTA 3x70+1x50                                       | m           |                     |          |                 |         |         | 887.127              | 887.127        | 887.127        | 887.127        | 887.127      | 887.127          | 887.127         | 887.127      | 887.127        | 887.127     | 887.127       | 887.127      | 887.127        |
| 1699 | CXV/DSTA 3x95+1x50                                       | m           |                     |          |                 |         |         | 1.169.236            | 1.169.236      | 1.169.236      | 1.169.236      | 1.169.236    | 1.169.236        | 1.169.236       | 1.169.236    | 1.169.236      | 1.169.236   | 1.169.236     | 1.169.236    | 1.169.236      |
| 1700 | CXV/DSTA 3x150+1x120                                     | m           |                     |          |                 |         |         | 1.966.473            | 1.966.473      | 1.966.473      | 1.966.473      | 1.966.473    | 1.966.473        | 1.966.473       | 1.966.473    | 1.966.473      | 1.966.473   | 1.966.473     | 1.966.473    | 1.966.473      |
|      | CÁP ĐIỆN NGẦM CXV/DSTA 4xA (Cu/XLPE/PVC/DS TA/PVC )      |             |                     |          | Cty TNHH MTV 43 |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1701 | CXV/DSTA 4x6                                             | m           |                     |          |                 |         |         | 106.909              | 106.909        | 106.909        | 106.909        | 106.909      | 106.909          | 106.909         | 106.909      | 106.909        | 106.909     | 106.909       | 106.909      | 106.909        |
| 1702 | CXV/DSTA 4x10                                            | m           |                     |          |                 |         |         | 163.200              | 163.200        | 163.200        | 163.200        | 163.200      | 163.200          | 163.200         | 163.200      | 163.200        | 163.200     | 163.200       | 163.200      | 163.200        |
| 1703 | CXV/DSTA 4x16                                            | m           |                     |          |                 |         |         | 240.218              | 240.218        | 240.218        | 240.218        | 240.218      | 240.218          | 240.218         | 240.218      | 240.218        | 240.218     | 240.218       | 240.218      | 240.218        |
| 1704 | CXV/DSTA 4x50                                            | m           |                     |          |                 |         |         | 692.509              | 692.509        | 692.509        | 692.509        | 692.509      | 692.509          | 692.509         | 692.509      | 692.509        | 692.509     | 692.509       | 692.509      | 692.509        |
| 1705 | CXV/DSTA 4x150                                           | m           |                     |          |                 |         |         | 2.055.491            | 2.055.491      | 2.055.491      | 2.055.491      | 2.055.491    | 2.055.491        | 2.055.491       | 2.055.491    | 2.055.491      | 2.055.491   | 2.055.491     | 2.055.491    | 2.055.491      |
| 1706 | CXV/DSTA 4x185                                           | m           |                     |          |                 |         |         | 2.524.145            | 2.524.145      | 2.524.145      | 2.524.145      | 2.524.145    | 2.524.145        | 2.524.145       | 2.524.145    | 2.524.145      | 2.524.145   | 2.524.145     | 2.524.145    | 2.524.145      |
| 1707 | Dây điện dẹt 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V  |             |                     |          |                 |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1708 | VCmo- 2x0,5                                              | m           |                     |          |                 |         |         | 5.673                | 5.673          | 5.673          | 5.673          | 5.673        | 5.673            | 5.673           | 5.673        | 5.673          | 5.673       | 5.673         | 5.673        | 5.673          |
| 1709 | VCmo- 2x 0,75                                            | m           |                     |          |                 |         |         | 7.484                | 7.484          | 7.484          | 7.484          | 7.484        | 7.484            | 7.484           | 7.484        | 7.484          | 7.484       | 7.484         | 7.484        | 7.484          |
| 1710 | VCmo- 2x 1,0                                             | m           |                     |          |                 |         |         | 9.382                | 9.382          | 9.382          | 9.382          | 9.382        | 9.382            | 9.382           | 9.382        | 9.382          | 9.382       | 9.382         | 9.382        | 9.382          |
| 1711 | VCmo- 2x 1,5                                             | m           |                     |          |                 |         |         | 12.829               | 12.829         | 12.829         | 12.829         | 12.829       | 12.829           | 12.829          | 12.829       | 12.829         | 12.829      | 12.829        | 12.829       | 12.829         |
| 1712 | VCmo- 2x 2,5                                             | m           |                     |          |                 |         |         | 20.356               | 20.356         | 20.356         | 20.356         | 20.356       | 20.356           | 20.356          | 20.356       | 20.356         | 20.356      | 20.356        | 20.356       | 20.356         |
| 1713 | VCmo- 2x 4,0                                             | m           |                     |          |                 |         |         | 30.851               | 30.851         | 30.851         | 30.851         | 30.851       | 30.851           | 30.851          | 30.851       | 30.851         | 30.851      | 30.851        | 30.851       | 30.851         |
| 1714 | VCmo - 2x 6,0                                            | m           |                     |          |                 |         |         | 44.749               | 44.749         | 44.749         | 44.749         | 44.749       | 44.749           | 44.749          | 44.749       | 44.749         | 44.749      | 44.749        | 44.749       | 44.749         |
| 1715 | Dây điện tròn 2 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V |             |                     |          |                 |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                | Xuất xứ         | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------------------------|-----------------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1716 | VCmt 2x0,5                                               | m           |                     |          |                                             |                 |         | 5.869                | 5.869          | 5.869          | 5.869          | 5.869        | 5.869            | 5.869           | 5.869        | 5.869          | 5.869       | 5.869         | 5.869        | 5.869          |
| 1717 | VCmt- 2x 1,0                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 9.949                | 9.949          | 9.949          | 9.949          | 9.949        | 9.949            | 9.949           | 9.949        | 9.949          | 9.949       | 9.949         | 9.949        | 9.949          |
| 1718 | VCmt- 2x 2,5                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 21.731               | 21.731         | 21.731         | 21.731         | 21.731       | 21.731           | 21.731          | 21.731       | 21.731         | 21.731      | 21.731        | 21.731       | 21.731         |
| 1719 | VCmt- 2x 4,0                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 32.116               | 32.116         | 32.116         | 32.116         | 32.116       | 32.116           | 32.116          | 32.116       | 32.116         | 32.116      | 32.116        | 32.116       | 32.116         |
| 1720 | VCmt - 2x 6,0                                            | m           |                     |          |                                             |                 |         | 46.167               | 46.167         | 46.167         | 46.167         | 46.167       | 46.167           | 46.167          | 46.167       | 46.167         | 46.167      | 46.167        | 46.167       | 46.167         |
| 1721 | Dây điện tròn 3 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V |             |                     |          |                                             |                 |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1722 | VCmt- 3x0,5                                              | m           |                     |          |                                             |                 |         | 8.116                | 8.116          | 8.116          | 8.116          | 8.116        | 8.116            | 8.116           | 8.116        | 8.116          | 8.116       | 8.116         | 8.116        | 8.116          |
| 1723 | VCmt- 3x 1,0                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 13.876               | 13.876         | 13.876         | 13.876         | 13.876       | 13.876           | 13.876          | 13.876       | 13.876         | 13.876      | 13.876        | 13.876       | 13.876         |
| 1724 | VCmt- 3x 2,5                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 30.807               | 30.807         | 30.807         | 30.807         | 30.807       | 30.807           | 30.807          | 30.807       | 30.807         | 30.807      | 30.807        | 30.807       | 30.807         |
| 1725 | VCmt- 3x 4,0                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 45.665               | 45.665         | 45.665         | 45.665         | 45.665       | 45.665           | 45.665          | 45.665       | 45.665         | 45.665      | 45.665        | 45.665       | 45.665         |
| 1726 | VCmt - 3x 6,0                                            | m           |                     |          |                                             |                 |         | 66.611               | 66.611         | 66.611         | 66.611         | 66.611       | 66.611           | 66.611          | 66.611       | 66.611         | 66.611      | 66.611        | 66.611       | 66.611         |
|      | Dây điện tròn 4 lõi ruột mềm bọc cách điện PVC 300/500 V |             |                     |          |                                             |                 |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1727 | VCmt- 4x0,5                                              | m           |                     |          |                                             |                 |         | 10.669               | 10.669         | 10.669         | 10.669         | 10.669       | 10.669           | 10.669          | 10.669       | 10.669         | 10.669      | 10.669        | 10.669       | 10.669         |
| 1728 | VCmt- 4x 1,0                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 18.175               | 18.175         | 18.175         | 18.175         | 18.175       | 18.175           | 18.175          | 18.175       | 18.175         | 18.175      | 18.175        | 18.175       | 18.175         |
| 1729 | VCmt- 4x 2,5                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 40.255               | 40.255         | 40.255         | 40.255         | 40.255       | 40.255           | 40.255          | 40.255       | 40.255         | 40.255      | 40.255        | 40.255       | 40.255         |
| 1730 | VCmt- 4x 4,0                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 60.240               | 60.240         | 60.240         | 60.240         | 60.240       | 60.240           | 60.240          | 60.240       | 60.240         | 60.240      | 60.240        | 60.240       | 60.240         |
| 1731 | VCmt - 4x 6,0                                            | m           |                     |          |                                             |                 |         | 87.556               | 87.556         | 87.556         | 87.556         | 87.556       | 87.556           | 87.556          | 87.556       | 87.556         | 87.556      | 87.556        | 87.556       | 87.556         |
|      | <b>Dây và cáp điện</b>                                   |             |                     |          | <b>công ty TNHH Dây cáp điện Vĩnh Thịnh</b> | <b>Việt Nam</b> |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1732 | Dây đơn mềm - 300/500V                                   |             |                     |          |                                             |                 |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1733 | VCm - 0,5 mm2                                            | m           | TCVN 6610-3         |          |                                             |                 |         | 2.030                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1734 | VCm - 0,75 mm2                                           | m           |                     |          |                                             |                 |         | 2.820                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1735 | Dây đôi mềm - 0,6/1kV - AS/NZS 5000.1                    |             |                     |          |                                             |                 |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1736 | VCmd - 2x0,5 mm2                                         | m           |                     |          |                                             |                 |         | 4.020                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1737 | VCmd - 2x0,75 mm2                                        | m           |                     |          |                                             |                 |         | 5.700                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Dây đôi mềm - 300/500V - TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)       |             |                     |          |                                             |                 |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1738 | VCmo - 2x1,5 mm2                                         | m           |                     |          |                                             |                 |         | 11.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1739 | VCmo - 2x2,5 mm2                                         | m           |                     |          |                                             |                 |         | 19.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1740 | VCmo - 2x4,0 mm2                                         | m           |                     |          |                                             |                 |         | 28.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 450/750 TCVN 6610-3 (IEC 6022-3)   |             |                     |          |                                             |                 |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1741 | CV - 1,5 mm2                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 5.400                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1742 | CV - 2,5 mm2                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 8.800                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1743 | CV - 4.0 mm2                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 13.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1744 | CV - 6.0 mm2                                             | m           |                     |          |                                             |                 |         | 19.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1745 | CV - 10 mm2                                              | m           |                     |          |                                             |                 |         | 32.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1746 | CV - 16 mm2                                              | m           |                     |          |                                             |                 |         | 49.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp Đồng trần xoắn TCVN 5064-1994                        |             |                     |          |                                             |                 |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1747 | C - 10 mm2                                               | m           |                     |          |                                             |                 |         | 30.200               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1748 | C - 50 mm2                                               | m           |                     |          |                                             |                 |         | 150.700              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | Cáp đồng Nhóm trần lõi thép ACSR - TCVN 5064-1994                  |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1749 | ACSR-120/19 mm2                                                    | m           |                     |          |              |         |         | 31.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1750 | ACSR-240/32 mm2                                                    | m           |                     |          |              |         |         | 78.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế 2 lõi - 300/500 TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)       |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1751 | CVV-2x1,5 mm2                                                      | m           |                     |          |              |         |         | 17.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1752 | CVV-2x2,5 mm2                                                      | m           |                     |          |              |         |         | 25.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1753 | CVV-2x4,0 mm2                                                      | m           |                     |          |              |         |         | 36.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1754 | CVV-2x6,0 mm2                                                      | m           |                     |          |              |         |         | 50.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế 3 lõi - 300/500 TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)       |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1755 | CVV-3x4 mm2                                                        | m           |                     |          |              |         |         | 49.700               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1756 | CVV-3x6 mm2                                                        | m           |                     |          |              |         |         | 70.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế 4 lõi - 300/500 TCVN 6610-4 (IEC 6022-4)       |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1757 | CVV-4x4 mm2                                                        | m           |                     |          |              |         |         | 64.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1758 | CVV-4x6 mm2                                                        | m           |                     |          |              |         |         | 93.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1759 | CVV-4x10 mm2                                                       | m           |                     |          |              |         |         | 148.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 4 lõi TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)   |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1760 | CVV/DSTA-4x16 mm2                                                  | m           |                     |          |              |         |         | 249.200              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1761 | CVV/DSTA-4x25 mm2                                                  | m           |                     |          |              |         |         | 367.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế - 3+1 lõi TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)            |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1762 | CVV-3x16+1x10 mm2                                                  | m           |                     |          |              |         |         | 212.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1763 | CVV-3x25+1x16 mm2                                                  | m           |                     |          |              |         |         | 313.500              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1764 | CVV-3x50+1x25 mm2                                                  | m           |                     |          |              |         |         | 557.200              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1765 | CVV-3x70+1x50 mm2                                                  | m           |                     |          |              |         |         | 820.100              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế có giáp thép 3+1 lõi TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) |             |                     |          | Vĩnh Thịnh   |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1766 | CVV/DSTA-3x16+1x10 mm2                                             | m           |                     |          |              |         |         | 237.200              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1767 | CVV/DSTA-3x25+1x16 mm2                                             | m           |                     |          |              |         |         | 339.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1768 | CVV/DSTA-3x50+1x25 mm2                                                              | m           |                     |          |              |         |         | 549.900              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, cách điện XLPE TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)                 |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1769 | CXV-2x4 mm2                                                                         | m           |                     |          |              |         |         | 39.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1770 | CXV-2x6 mm2                                                                         | m           |                     |          |              |         |         | 53.700               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1771 | CXV-2x10 mm3                                                                        | m           |                     |          |              |         |         | 82.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, cách điện XLPE TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)                 |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1772 | CXV-4x10 mm2                                                                        | m           |                     |          |              |         |         | 149.700              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1773 | CXV-4x16 mm2                                                                        | m           |                     |          |              |         |         | 225.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1774 | CXV-4x25 mm2                                                                        | m           |                     |          |              |         |         | 352.700              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1775 | CXV-4x50 mm2                                                                        | m           |                     |          |              |         |         | 630.900              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1776 | CXV-4x70 mm2                                                                        | m           |                     |          |              |         |         | 916.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1777 | Cáp điện lực hạ thế 3+1 lõi, cách điện XLPE TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)               |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1778 | CXV-3x6+1x4 mm2                                                                     | m           |                     |          |              |         |         | 88.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1779 | CXV-3x16+1x10 mm2                                                                   | m           |                     |          |              |         |         | 211.200              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1780 | CXV-3x25+1x16 mm2                                                                   | m           |                     |          |              |         |         | 314.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1781 | CXV-3x35+1x16 mm2                                                                   | m           |                     |          |              |         |         | 406.200              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1782 | CXV-3x50+1x25 mm2                                                                   | m           |                     |          |              |         |         | 561.200              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1783 | CXV-3x70+1x50 mm2                                                                   | m           |                     |          |              |         |         | 827.500              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1784 | CXV-3x95+1x70 mm2                                                                   | m           |                     |          |              |         |         | 1.146.200            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 4 lõi, cách điện XLPE TCVN 5935-1 (IEC 60502-1)   |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1785 | CXV/DSTA-4x10 mm2                                                                   | m           |                     |          |              |         |         | 170.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1786 | CXV/DSTA-4x16 mm2                                                                   | m           |                     |          |              |         |         | 247.700              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1787 | CXV/DSTA-4x50 mm2                                                                   | m           |                     |          |              |         |         | 666.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1788 | CXV/DSTA-4x70 mm2                                                                   | m           |                     |          |              |         |         | 934.500              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, 3+1 lõi, cách điện XLPE TCVN 5935-1 (IEC 60502-1) |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1789 | CXV/DSTA-3x16+1x10 mm2                                                              | m           |                     |          |              |         |         | 233.700              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1790 | CXV/DSTA-3x50+1x25 mm2                                                   | m           |                     |          |              |         |         | 593.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1791 | CXV/DSTA-3x70+1x50 mm2                                                   | m           |                     |          |              |         |         | 866.700              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1792 | CXV/DSTA-3x185+1x95 mm2                                                  | m           |                     |          |              |         |         | 2.204.600            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp nhôm vận xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 2 lõi - TCVN 6447 (AS3560-1)  |             |                     |          | Vinh Thịnh   |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1793 | LV-ABC-2x16 mm2                                                          | m           |                     |          |              |         |         | 14.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1794 | LV-ABC-2x25 mm2                                                          | m           |                     |          |              |         |         | 20.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp nhôm vận xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 3 lõi - TCVN 6447 (AS3560-1)  |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1795 | LV-ABC-3x16 mm2                                                          | m           |                     |          |              |         |         | 21.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1796 | LV-ABC-3x25 mm2                                                          | m           |                     |          |              |         |         | 30.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp nhôm vận xoắn hạ thế, cách điện XLPE - 4 lõi - TCVN 6447 (AS 3560-1) |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1797 | LV-ABC-4x16 mm2                                                          | m           |                     |          |              |         |         | 28.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1798 | LV-ABC-4x25 mm2                                                          | m           |                     |          |              |         |         | 41.200               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1799 | LV-ABC-4x35 mm2                                                          | m           |                     |          |              |         |         | 54.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1800 | LV-ABC-4x50 mm2                                                          | m           |                     |          |              |         |         | 75.700               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1801 | LV-ABC-4x150 mm2                                                         | m           |                     |          |              |         |         | 217.200              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 1 lõi                  |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1802 | AXV-70 mm2                                                               | m           |                     |          |              |         |         | 32.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1803 | AXV-95 mm2                                                               | m           |                     |          |              |         |         | 41.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1804 | Cáp điện lực hạ thế, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 2 lõi, 3 lõi, 4 lõi    |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1805 | AXV-2x50 mm2                                                             | m           |                     |          |              |         |         | 65.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1806 | AXV-3x25 mm2                                                             | m           |                     |          |              |         |         | 54.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1807 | AXV-4x25 mm2                                                             | m           |                     |          |              |         |         | 66.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế có giáp thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - 4 lõi     |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1808 | AXV/DSTA-4x50 mm2                                                        | m           |                     |          |              |         |         | 134.500              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1809 | AXV/DSTA-4x70 mm2                                                        | m           |                     |          |              |         |         | 173.100              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                              | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 1 lõi - 450/750V - TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) |             |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1810 | CV/FRT 1,5 mm2                                                                                           | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 6.900                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1811 | CV/FRT 2,5 mm2                                                                                           | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 10.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1812 | CV/FRT 4.0 mm2                                                                                           | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 14.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1813 | CV/FRT 6.0 mm2                                                                                           | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 21.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1814 | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 4 lõi                                        |             |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1815 | CXV/FRT 4x16 mm2                                                                                         | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 230.500              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1816 | CXV/FRT 4x25 mm2                                                                                         | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 349.700              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1817 | CXV/FRT 4x50 mm2                                                                                         | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 634.700              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế chậm cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 3+1 lõi                                      |             |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1818 | CXV/FRT 3x16+1x10 mm2                                                                                    | m           | TCVN 5935-1         |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 216.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1819 | CXV/FRT 3x25+1x16 mm2                                                                                    | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 319.900              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1820 | CXV/FRT 3x50+1x35 mm2                                                                                    | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 594.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1821 | CXV/FRT 3x70+1x50 mm2                                                                                    | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 289.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cáp điện lực hạ thế chống cháy, ruột đồng cách điện Fr-PVC - 4 lõi                                       |             |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1822 | CXV/FR 4x16 mm2                                                                                          | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 258.900              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1823 | CXV/FR 4x25 mm2                                                                                          | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 387.500              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1824 | CXV/FR 4x50 mm2                                                                                          | m           |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         | 697.200              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>ĐÈN, TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG</b>                                                                     |             |                     |                                                                                                                                       |                                 |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Bộ đèn đường SUPPER LED                                                                                  |             |                     | Hiệu suất phát quang ≥ 150 Lm/W, IK09, IP67, Quang thông (Øv), Dimming 2-5 cấp, kết nối ĐK thông minh, chống xung điện áp ≥ 20kA/20kV | <b>Công ty TNHH SUPER GROUP</b> | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                            | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1825 | 30W, Øv ≥4.290Lm                    | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 5.850.000            | 5.850.000      | 5.850.000      | 5.850.000      | 5.850.000    | 5.850.000        | 5.850.000       | 5.850.000    | 5.850.000      | 5.850.000   | 5.850.000     | 5.850.000    | 5.850.000      |
| 1826 | 60W, Øv ≥8.580Lm                    | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 7.960.000            | 7.960.000      | 7.960.000      | 7.960.000      | 7.960.000    | 7.960.000        | 7.960.000       | 7.960.000    | 7.960.000      | 7.960.000   | 7.960.000     | 7.960.000    | 7.960.000      |
| 1827 | 70W, Øv ≥10.010Lm                   | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 8.100.000            | 8.100.000      | 8.100.000      | 8.100.000      | 8.100.000    | 8.100.000        | 8.100.000       | 8.100.000    | 8.100.000      | 8.100.000   | 8.100.000     | 8.100.000    | 8.100.000      |
| 1828 | 75W, Øv ≥10.725Lm                   | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 8.250.000            | 8.250.000      | 8.250.000      | 8.250.000      | 8.250.000    | 8.250.000        | 8.250.000       | 8.250.000    | 8.250.000      | 8.250.000   | 8.250.000     | 8.250.000    | 8.250.000      |
| 1829 | 80W, Øv ≥11.440Lm                   | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 10.300.000           | 10.300.000     | 10.300.000     | 10.300.000     | 10.300.000   | 10.300.000       | 10.300.000      | 10.300.000   | 10.300.000     | 10.300.000  | 10.300.000    | 10.300.000   | 10.300.000     |
| 1830 | 90W, Øv ≥12.870Lm                   | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 10.940.000           | 10.940.000     | 10.940.000     | 10.940.000     | 10.940.000   | 10.940.000       | 10.940.000      | 10.940.000   | 10.940.000     | 10.940.000  | 10.940.000    | 10.940.000   | 10.940.000     |
| 1831 | 100W, Øv ≥14.300Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 11.080.000           | 11.080.000     | 11.080.000     | 11.080.000     | 11.080.000   | 11.080.000       | 11.080.000      | 11.080.000   | 11.080.000     | 11.080.000  | 11.080.000    | 11.080.000   | 11.080.000     |
| 1832 | 110W, Øv ≥15.730Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 11.550.000           | 11.550.000     | 11.550.000     | 11.550.000     | 11.550.000   | 11.550.000       | 11.550.000      | 11.550.000   | 11.550.000     | 11.550.000  | 11.550.000    | 11.550.000   | 11.550.000     |
| 1833 | 120W, Øv ≥17.160Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 12.600.000           | 12.600.000     | 12.600.000     | 12.600.000     | 12.600.000   | 12.600.000       | 12.600.000      | 12.600.000   | 12.600.000     | 12.600.000  | 12.600.000    | 12.600.000   | 12.600.000     |
| 1834 | 125W, Øv ≥17.875Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 13.150.000           | 13.150.000     | 13.150.000     | 13.150.000     | 13.150.000   | 13.150.000       | 13.150.000      | 13.150.000   | 13.150.000     | 13.150.000  | 13.150.000    | 13.150.000   | 13.150.000     |
| 1835 | 130W, Øv ≥18.590Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 13.720.000           | 13.720.000     | 13.720.000     | 13.720.000     | 13.720.000   | 13.720.000       | 13.720.000      | 13.720.000   | 13.720.000     | 13.720.000  | 13.720.000    | 13.720.000   | 13.720.000     |
| 1836 | 135W, Øv ≥19.305Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 13.980.000           | 13.980.000     | 13.980.000     | 13.980.000     | 13.980.000   | 13.980.000       | 13.980.000      | 13.980.000   | 13.980.000     | 13.980.000  | 13.980.000    | 13.980.000   | 13.980.000     |
| 1837 | 140W, Øv ≥20.020Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 14.140.000           | 14.140.000     | 14.140.000     | 14.140.000     | 14.140.000   | 14.140.000       | 14.140.000      | 14.140.000   | 14.140.000     | 14.140.000  | 14.140.000    | 14.140.000   | 14.140.000     |
| 1838 | 150W, Øv ≥21.450Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 14.640.000           | 14.640.000     | 14.640.000     | 14.640.000     | 14.640.000   | 14.640.000       | 14.640.000      | 14.640.000   | 14.640.000     | 14.640.000  | 14.640.000    | 14.640.000   | 14.640.000     |
| 1839 | 155W, Øv ≥22.165Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 15.010.000           | 15.010.000     | 15.010.000     | 15.010.000     | 15.010.000   | 15.010.000       | 15.010.000      | 15.010.000   | 15.010.000     | 15.010.000  | 15.010.000    | 15.010.000   | 15.010.000     |
| 1840 | 160W, Øv ≥22.880Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 15.190.000           | 15.190.000     | 15.190.000     | 15.190.000     | 15.190.000   | 15.190.000       | 15.190.000      | 15.190.000   | 15.190.000     | 15.190.000  | 15.190.000    | 15.190.000   | 15.190.000     |
| 1841 | 180W, Øv ≥25.740Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 16.250.000           | 16.250.000     | 16.250.000     | 16.250.000     | 16.250.000   | 16.250.000       | 16.250.000      | 16.250.000   | 16.250.000     | 16.250.000  | 16.250.000    | 16.250.000   | 16.250.000     |
|      | Bộ đèn đường SUPER LED              |             |                     | Hiệu suất phát quang ≥150 Lm/W, IK09, IP67, Quang thông (Øv), Dimming 2-5 cấp, kết nối ĐK thông minh, chống xung điện áp ≥20kA/20kV | Công ty TNHH SUPER GROUP | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1842 | 30W, Øv ≥4.290Lm                    | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 6.025.000            | 6.025.000      | 6.025.000      | 6.025.000      | 6.025.000    | 6.025.000        | 6.025.000       | 6.025.000    | 6.025.000      | 6.025.000   | 6.025.000     | 6.025.000    | 6.025.000      |
| 1843 | 60W, Øv ≥8.580Lm                    | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 8.198.000            | 8.198.000      | 8.198.000      | 8.198.000      | 8.198.000    | 8.198.000        | 8.198.000       | 8.198.000    | 8.198.000      | 8.198.000   | 8.198.000     | 8.198.000    | 8.198.000      |
| 1844 | 70W, Øv ≥10.010Lm                   | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 8.343.000            | 8.343.000      | 8.343.000      | 8.343.000      | 8.343.000    | 8.343.000        | 8.343.000       | 8.343.000    | 8.343.000      | 8.343.000   | 8.343.000     | 8.343.000    | 8.343.000      |
| 1845 | 75W, Øv ≥10.725Lm                   | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 8.497.000            | 8.497.000      | 8.497.000      | 8.497.000      | 8.497.000    | 8.497.000        | 8.497.000       | 8.497.000    | 8.497.000      | 8.497.000   | 8.497.000     | 8.497.000    | 8.497.000      |
| 1846 | 80W, Øv ≥11.440Lm                   | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 10.609.000           | 10.609.000     | 10.609.000     | 10.609.000     | 10.609.000   | 10.609.000       | 10.609.000      | 10.609.000   | 10.609.000     | 10.609.000  | 10.609.000    | 10.609.000   | 10.609.000     |
| 1847 | 90W, Øv ≥12.870Lm                   | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 11.268.000           | 11.268.000     | 11.268.000     | 11.268.000     | 11.268.000   | 11.268.000       | 11.268.000      | 11.268.000   | 11.268.000     | 11.268.000  | 11.268.000    | 11.268.000   | 11.268.000     |
| 1848 | 100W, Øv ≥14.300Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 11.412.000           | 11.412.000     | 11.412.000     | 11.412.000     | 11.412.000   | 11.412.000       | 11.412.000      | 11.412.000   | 11.412.000     | 11.412.000  | 11.412.000    | 11.412.000   | 11.412.000     |
| 1849 | 110W, Øv ≥15.730Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 11.896.000           | 11.896.000     | 11.896.000     | 11.896.000     | 11.896.000   | 11.896.000       | 11.896.000      | 11.896.000   | 11.896.000     | 11.896.000  | 11.896.000    | 11.896.000   | 11.896.000     |
| 1850 | 120W, Øv ≥17.160Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 12.978.000           | 12.978.000     | 12.978.000     | 12.978.000     | 12.978.000   | 12.978.000       | 12.978.000      | 12.978.000   | 12.978.000     | 12.978.000  | 12.978.000    | 12.978.000   | 12.978.000     |
| 1851 | 125W, Øv ≥17.875Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 13.544.000           | 13.544.000     | 13.544.000     | 13.544.000     | 13.544.000   | 13.544.000       | 13.544.000      | 13.544.000   | 13.544.000     | 13.544.000  | 13.544.000    | 13.544.000   | 13.544.000     |
| 1852 | 130W, Øv ≥18.590Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 14.130.000           | 14.130.000     | 14.130.000     | 14.130.000     | 14.130.000   | 14.130.000       | 14.130.000      | 14.130.000   | 14.130.000     | 14.130.000  | 14.130.000    | 14.130.000   | 14.130.000     |
| 1853 | 135W, Øv ≥19.305Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 14.400.000           | 14.400.000     | 14.400.000     | 14.400.000     | 14.400.000   | 14.400.000       | 14.400.000      | 14.400.000   | 14.400.000     | 14.400.000  | 14.400.000    | 14.400.000   | 14.400.000     |
| 1854 | 140W, Øv ≥20.020Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 14.560.000           | 14.560.000     | 14.560.000     | 14.560.000     | 14.560.000   | 14.560.000       | 14.560.000      | 14.560.000   | 14.560.000     | 14.560.000  | 14.560.000    | 14.560.000   | 14.560.000     |
| 1855 | 150W, Øv ≥21.450Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 15.100.000           | 15.100.000     | 15.100.000     | 15.100.000     | 15.100.000   | 15.100.000       | 15.100.000      | 15.100.000   | 15.100.000     | 15.100.000  | 15.100.000    | 15.100.000   | 15.100.000     |
| 1856 | 155W, Øv ≥22.165Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                     |                          |          |         | 15.460.000           | 15.460.000     | 15.460.000     | 15.460.000     | 15.460.000   | 15.460.000       | 15.460.000      | 15.460.000   | 15.460.000     | 15.460.000  | 15.460.000    | 15.460.000   | 15.460.000     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                   | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1857 | 160W, Øv ≥22.880Lm                                   | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 15.650.000           | 15.650.000     | 15.650.000     | 15.650.000     | 15.650.000   | 15.650.000       | 15.650.000      | 15.650.000   | 15.650.000     | 15.650.000  | 15.650.000    | 15.650.000   | 15.650.000     |
| 1858 | 180W, Øv ≥25.740Lm                                   | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 16.730.000           | 16.730.000     | 16.730.000     | 16.730.000     | 16.730.000   | 16.730.000       | 16.730.000      | 16.730.000   | 16.730.000     | 16.730.000  | 16.730.000    | 16.730.000   | 16.730.000     |
|      | LED SUPPER LED                                       |             |                     | Hiệu suất phát quang ≥150Lm/W, IK09, IP67, Dimming 2-5 cấp và kết nối điều khiển thông minh, chống xung điện áp ≥20kA/20kV | Công ty TNHH SUPER GROUP | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1859 | FLOODLIGHT LED 200W , Øv≥ 28.000 Lm.                 | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 17.190.000           | 17.190.000     | 17.190.000     | 17.190.000     | 17.190.000   | 17.190.000       | 17.190.000      | 17.190.000   | 17.190.000     | 17.190.000  | 17.190.000    | 17.190.000   | 17.190.000     |
| 1860 | FLOODLIGHT LED 250W , Øv≥ 35.000 Lm.                 | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 17.970.000           | 17.970.000     | 17.970.000     | 17.970.000     | 17.970.000   | 17.970.000       | 17.970.000      | 17.970.000   | 17.970.000     | 17.970.000  | 17.970.000    | 17.970.000   | 17.970.000     |
| 1861 | FLOODLIGHT LED 300W , Øv≥ 42.000 Lm.                 | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 18.400.000           | 18.400.000     | 18.400.000     | 18.400.000     | 18.400.000   | 18.400.000       | 18.400.000      | 18.400.000   | 18.400.000     | 18.400.000  | 18.400.000    | 18.400.000   | 18.400.000     |
| 1862 | FLOODLIGHT LED 350W , Øv≥ 49.000 Lm.                 | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 12.260.000           | 12.260.000     | 12.260.000     | 12.260.000     | 12.260.000   | 12.260.000       | 12.260.000      | 12.260.000   | 12.260.000     | 12.260.000  | 12.260.000    | 12.260.000   | 12.260.000     |
| 1863 | FLOODLIGHT LED 380W , Øv≥ 53.200 Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 24.300.000           | 24.300.000     | 24.300.000     | 24.300.000     | 24.300.000   | 24.300.000       | 24.300.000      | 24.300.000   | 24.300.000     | 24.300.000  | 24.300.000    | 24.300.000   | 24.300.000     |
| 1864 | FLOODLIGHT LED 400W , Øv≥ 56.000 Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 25.490.000           | 25.490.000     | 25.490.000     | 25.490.000     | 25.490.000   | 25.490.000       | 25.490.000      | 25.490.000   | 25.490.000     | 25.490.000  | 25.490.000    | 25.490.000   | 25.490.000     |
| 1865 | FLOODLIGHT LED 500W , Øv≥ 70.000 Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 33.500.000           | 33.500.000     | 33.500.000     | 33.500.000     | 33.500.000   | 33.500.000       | 33.500.000      | 33.500.000   | 33.500.000     | 33.500.000  | 33.500.000    | 33.500.000   | 33.500.000     |
|      | BỘ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG                           |             |                     |                                                                                                                            | Công ty TNHH SUPER GROUP | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1866 | Bộ đèn THGT chữ thập D300 đỏ                         | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 5.100.000            | 5.100.000      | 5.100.000      | 5.100.000      | 5.100.000    | 5.100.000        | 5.100.000       | 5.100.000    | 5.100.000      | 5.100.000   | 5.100.000     | 5.100.000    | 5.100.000      |
| 1867 | Bộ đèn chữ thập D200 đỏ                              | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 4.470.000            | 4.470.000      | 4.470.000      | 4.470.000      | 4.470.000    | 4.470.000        | 4.470.000       | 4.470.000    | 4.470.000      | 4.470.000   | 4.470.000     | 4.470.000    | 4.470.000      |
| 1868 | Bộ đèn THGT mũ tên rẽ trái (đỏ + vàng + xanh) 3xD300 | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 13.125.000           | 13.125.000     | 13.125.000     | 13.125.000     | 13.125.000   | 13.125.000       | 13.125.000      | 13.125.000   | 13.125.000     | 13.125.000  | 13.125.000    | 13.125.000   | 13.125.000     |
| 1869 | Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300                | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 14.175.000           | 14.175.000     | 14.175.000     | 14.175.000     | 14.175.000   | 14.175.000       | 14.175.000      | 14.175.000   | 14.175.000     | 14.175.000  | 14.175.000    | 14.175.000   | 14.175.000     |
| 1870 | Bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD200                | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 10.950.000           | 10.950.000     | 10.950.000     | 10.950.000     | 10.950.000   | 10.950.000       | 10.950.000      | 10.950.000   | 10.950.000     | 10.950.000  | 10.950.000    | 10.950.000   | 10.950.000     |
| 1871 | Bộ đèn THGT lắp lại (đỏ + vàng + xanh) 3xD100        | bộ          |                     |                                                                                                                            |                          |          |         | 5.700.000            | 5.700.000      | 5.700.000      | 5.700.000      | 5.700.000    | 5.700.000        | 5.700.000       | 5.700.000    | 5.700.000      | 5.700.000   | 5.700.000     | 5.700.000    | 5.700.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                 | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1872 | Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D500x600                               | bộ          |                     |          |                          |          |         | 11.850.000           | 11.850.000     | 11.850.000     | 11.850.000     | 11.850.000   | 11.850.000       | 11.850.000      | 11.850.000   | 11.850.000     | 11.850.000  | 11.850.000    | 11.850.000   | 11.850.000     |
| 1873 | Bộ đèn THGT số đếm lùi 3 màu D300                                   | bộ          |                     |          |                          |          |         | 6.750.000            | 6.750.000      | 6.750.000      | 6.750.000      | 6.750.000    | 6.750.000        | 6.750.000       | 6.750.000    | 6.750.000      | 6.750.000   | 6.750.000     | 6.750.000    | 6.750.000      |
| 1874 | Bộ đèn THGT số đếm lùi D300 + bộ đèn THGT (đỏ + vàng + xanh) 3xD300 | bộ          |                     |          |                          |          |         | 20.790.000           | 20.790.000     | 20.790.000     | 20.790.000     | 20.790.000   | 20.790.000       | 20.790.000      | 20.790.000   | 20.790.000     | 20.790.000  | 20.790.000    | 20.790.000   | 20.790.000     |
| 1875 | Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) D300                              | bộ          |                     |          |                          |          |         | 7.470.000            | 7.470.000      | 7.470.000      | 7.470.000      | 7.470.000    | 7.470.000        | 7.470.000       | 7.470.000    | 7.470.000      | 7.470.000   | 7.470.000     | 7.470.000    | 7.470.000      |
| 1876 | Bộ đèn cho người đi bộ (xanh, đỏ) 2xD200                            | bộ          |                     |          |                          |          |         | 6.090.000            | 6.090.000      | 6.090.000      | 6.090.000      | 6.090.000    | 6.090.000        | 6.090.000       | 6.090.000    | 6.090.000      | 6.090.000   | 6.090.000     | 6.090.000    | 6.090.000      |
| 1877 | Đèn cho xe máy quẹo phải D300 xanh                                  | bộ          |                     |          |                          |          |         | 5.625.000            | 5.625.000      | 5.625.000      | 5.625.000      | 5.625.000    | 5.625.000        | 5.625.000       | 5.625.000    | 5.625.000      | 5.625.000   | 5.625.000     | 5.625.000    | 5.625.000      |
| 1878 | Tủ điều khiển THGT 2 pha                                            | tủ          |                     |          |                          |          |         | 51.750.000           | 51.750.000     | 51.750.000     | 51.750.000     | 51.750.000   | 51.750.000       | 51.750.000      | 51.750.000   | 51.750.000     | 51.750.000  | 51.750.000    | 51.750.000   | 51.750.000     |
| 1879 | Tủ điều khiển THGT 3 pha                                            | tủ          |                     |          |                          |          |         | 70.350.000           | 70.350.000     | 70.350.000     | 70.350.000     | 70.350.000   | 70.350.000       | 70.350.000      | 70.350.000   | 70.350.000     | 70.350.000  | 70.350.000    | 70.350.000   | 70.350.000     |
|      | TRỤ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG SUPER GROUP                             |             |                     |          | Công ty TNHH SUPER GROUP | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1880 | TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯỜN 10M                                      | đ/cột       |                     |          |                          |          |         | 58.250.000           | 58.250.000     | 58.250.000     | 58.250.000     | 58.250.000   | 58.250.000       | 58.250.000      | 58.250.000   | 58.250.000     | 58.250.000  | 58.250.000    | 58.250.000   | 58.250.000     |
| 1881 | TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.3M VƯỜN 6M                                       | đ/cột       |                     |          |                          |          |         | 26.175.000           | 26.175.000     | 26.175.000     | 26.175.000     | 26.175.000   | 26.175.000       | 26.175.000      | 26.175.000   | 26.175.000     | 26.175.000  | 26.175.000    | 26.175.000   | 26.175.000     |
| 1882 | TRỤ ĐÈN THGT CAO 6.25M VƯỜN 4M                                      | đ/cột       |                     |          |                          |          |         | 22.170.000           | 22.170.000     | 22.170.000     | 22.170.000     | 22.170.000   | 22.170.000       | 22.170.000      | 22.170.000   | 22.170.000     | 22.170.000  | 22.170.000    | 22.170.000   | 22.170.000     |
| 1883 | TRỤ ĐÈN THGT CAO 4.5M                                               | đ/cột       |                     |          |                          |          |         | 5.100.000            | 5.100.000      | 5.100.000      | 5.100.000      | 5.100.000    | 5.100.000        | 5.100.000       | 5.100.000    | 5.100.000      | 5.100.000   | 5.100.000     | 5.100.000    | 5.100.000      |
| 1884 | TRỤ ĐÈN THGT CHO NGƯỜI ĐI BỘ CAO 2.6M                               | đ/cột       |                     |          |                          |          |         | 2.775.000            | 2.775.000      | 2.775.000      | 2.775.000      | 2.775.000    | 2.775.000        | 2.775.000       | 2.775.000    | 2.775.000      | 2.775.000   | 2.775.000     | 2.775.000    | 2.775.000      |
| 1885 | TRỤ ĐỔ TỦ THGT D114x3mm                                             | đ/cột       |                     |          |                          |          |         | 1.800.000            | 1.800.000      | 1.800.000      | 1.800.000      | 1.800.000    | 1.800.000        | 1.800.000       | 1.800.000    | 1.800.000      | 1.800.000   | 1.800.000     | 1.800.000    | 1.800.000      |
| 1886 | TRỤ ĐÈN THGT CHÓP VÀNG CAO 6.2M VƯỜN 3M                             | đ/cột       |                     |          |                          |          |         | 16.350.000           | 16.350.000     | 16.350.000     | 16.350.000     | 16.350.000   | 16.350.000       | 16.350.000      | 16.350.000   | 16.350.000     | 16.350.000  | 16.350.000    | 16.350.000   | 16.350.000     |
| 1887 | TRỤ ĐÈN THGT CHÓP VÀNG CAO 3.5M                                     | đ/cột       |                     |          |                          |          |         | 3.750.000            | 3.750.000      | 3.750.000      | 3.750.000      | 3.750.000    | 3.750.000        | 3.750.000       | 3.750.000    | 3.750.000      | 3.750.000   | 3.750.000     | 3.750.000    | 3.750.000      |
|      | Tủ điện chiếu sáng GPRS và bộ điều khiển chiếu sáng thông minh      |             |                     |          |                          |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                                                | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1888 | bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn LED, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm                                                                                                                                                         | bộ          |                     |                                                                                                                                                         |              |         |         | 6.189.000            | 6.189.000      | 6.189.000      | 6.189.000      | 6.189.000    | 6.189.000        | 6.189.000       | 6.189.000    | 6.189.000      | 6.189.000   | 6.189.000     | 6.189.000    | 6.189.000      |
| 1889 | bộ thu phát tín hiệu IDIM, kiểm soát cho bộ đèn cao áp, trích xuất dữ liệu về trung tâm theo ngày, tháng, năm                                                                                                                                                      | bộ          |                     |                                                                                                                                                         |              |         |         | 4.980.000            | 4.980.000      | 4.980.000      | 4.980.000      | 4.980.000    | 4.980.000        | 4.980.000       | 4.980.000    | 4.980.000      | 4.980.000   | 4.980.000     | 4.980.000    | 4.980.000      |
| 1890 | Nema Socket bộ kết nối từ nguồn chiếu sáng thông minh không dây chuẩn 7 pin đến bộ phát tín hiệu IDIM (để Nema Socket gắn trên thân đèn cấp bảo vệ chống nước và chống bụi độ kín IP67)                                                                            | bộ          |                     |                                                                                                                                                         |              |         |         | 750.000              | 750.000        | 750.000        | 750.000        | 750.000      | 750.000          | 750.000         | 750.000      | 750.000        | 750.000     | 750.000       | 750.000      | 750.000        |
| 1891 | tủ điều khiển chiếu sáng thông minh GPRS/4G, kiểm soát từng điểm sáng lên đến 200 bộ đèn, chuẩn đoán điện áp lưới trong khu vực giám sát. Bộ thu phát tín hiệu, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền về trung tâm giúp theo dõi hoạt động bộ đèn | bộ          |                     |                                                                                                                                                         |              |         |         | 128.000.000          | 128.000.000    | 128.000.000    | 128.000.000    | 128.000.000  | 128.000.000      | 128.000.000     | 128.000.000  | 128.000.000    | 128.000.000 | 128.000.000   | 128.000.000  | 128.000.000    |
|      | Trụ đèn chiếu sáng STK                                                                                                                                                                                                                                             |             |                     | H(m)xđ(mm) - Đường kính đầu/đường kính dây (mm/mm) - Đế dáp B(mm)xđ(mm) xđ(mm) (Tâm bu lông 300x300, đối với để B≥400mm hàn 4 gân tăng cường dây 6mm..) |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                                                        | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1892 | 6mx3-60/150-375x375x10                   | trụ         |                     | 6mx3-60/150-375x375x10                                                                                                                                          |              |         |         | 4.800.000            | 4.800.000      | 4.800.000      | 4.800.000      | 4.800.000    | 4.800.000        | 4.800.000       | 4.800.000    | 4.800.000      | 4.800.000   | 4.800.000     | 4.800.000    | 4.800.000      |
| 1893 | 7mx3-60/150-375x375x10                   | trụ         |                     | 7mx3-60/150-375x375x10                                                                                                                                          |              |         |         | 5.500.000            | 5.500.000      | 5.500.000      | 5.500.000      | 5.500.000    | 5.500.000        | 5.500.000       | 5.500.000    | 5.500.000      | 5.500.000   | 5.500.000     | 5.500.000    | 5.500.000      |
| 1894 | 8mx3-60/150-375x375x10                   | trụ         |                     | 8mx3-60/150-375x375x10                                                                                                                                          |              |         |         | 5.690.000            | 5.690.000      | 5.690.000      | 5.690.000      | 5.690.000    | 5.690.000        | 5.690.000       | 5.690.000    | 5.690.000      | 5.690.000   | 5.690.000     | 5.690.000    | 5.690.000      |
| 1895 | 8mx3-60/190-375x375x10                   | trụ         |                     | 8mx3-60/190-375x375x10                                                                                                                                          |              |         |         | 6.270.000            | 6.270.000      | 6.270.000      | 6.270.000      | 6.270.000    | 6.270.000        | 6.270.000       | 6.270.000    | 6.270.000      | 6.270.000   | 6.270.000     | 6.270.000    | 6.270.000      |
| 1896 | 8mx4-86/190-400x400x12                   | trụ         |                     | 8mx4-86/190-400x400x12                                                                                                                                          |              |         |         | 8.900.000            | 8.900.000      | 8.900.000      | 8.900.000      | 8.900.000    | 8.900.000        | 8.900.000       | 8.900.000    | 8.900.000      | 8.900.000   | 8.900.000     | 8.900.000    | 8.900.000      |
| 1897 | 9mx3-60/190-400x400x12                   | trụ         |                     | 9mx3-60/190-400x400x12                                                                                                                                          |              |         |         | 7.260.000            | 7.260.000      | 7.260.000      | 7.260.000      | 7.260.000    | 7.260.000        | 7.260.000       | 7.260.000    | 7.260.000      | 7.260.000   | 7.260.000     | 7.260.000    | 7.260.000      |
| 1898 | 9mx4-60/190-400x400x12                   | trụ         |                     | 9mx4-60/190-400x400x12                                                                                                                                          |              |         |         | 8.965.000            | 8.965.000      | 8.965.000      | 8.965.000      | 8.965.000    | 8.965.000        | 8.965.000       | 8.965.000    | 8.965.000      | 8.965.000   | 8.965.000     | 8.965.000    | 8.965.000      |
| 1899 | 9mx4-86/190-400x400x12                   | trụ         |                     | 9mx4-86/190-400x400x12                                                                                                                                          |              |         |         | 10.190.000           | 10.190.000     | 10.190.000     | 10.190.000     | 10.190.000   | 10.190.000       | 10.190.000      | 10.190.000   | 10.190.000     | 10.190.000  | 10.190.000    | 10.190.000   | 10.190.000     |
| 1900 | 10mx4-60/190-400x400x12                  | trụ         |                     | 10mx4-60/190-400x400x12                                                                                                                                         |              |         |         | 10.280.000           | 10.280.000     | 10.280.000     | 10.280.000     | 10.280.000   | 10.280.000       | 10.280.000      | 10.280.000   | 10.280.000     | 10.280.000  | 10.280.000    | 10.280.000   | 10.280.000     |
| 1901 | 10mx4-86/190-400x400x12                  | trụ         |                     | 10mx4-86/190-400x400x12                                                                                                                                         |              |         |         | 11.430.000           | 11.430.000     | 11.430.000     | 11.430.000     | 11.430.000   | 11.430.000       | 11.430.000      | 11.430.000   | 11.430.000     | 11.430.000  | 11.430.000    | 11.430.000   | 11.430.000     |
|      | Cần đèn chiếu sáng                       |             |                     | (cần cao 2m, vưon 1.5m)                                                                                                                                         |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1902 | Cần đơn D60 dày 2mm                      | cần         |                     |                                                                                                                                                                 |              |         |         | 825.000              | 825.000        | 825.000        | 825.000        | 825.000      | 825.000          | 825.000         | 825.000      | 825.000        | 825.000     | 825.000       | 825.000      | 825.000        |
| 1903 | Cần đơn đôi D60 dày 2mm                  | cần         |                     |                                                                                                                                                                 |              |         |         | 1.606.000            | 1.606.000      | 1.606.000      | 1.606.000      | 1.606.000    | 1.606.000        | 1.606.000       | 1.606.000    | 1.606.000      | 1.606.000   | 1.606.000     | 1.606.000    | 1.606.000      |
| 1904 | Cần đơn ba D60 dày 2mm                   | cần         |                     |                                                                                                                                                                 |              |         |         | 2.300.000            | 2.300.000      | 2.300.000      | 2.300.000      | 2.300.000    | 2.300.000        | 2.300.000       | 2.300.000    | 2.300.000      | 2.300.000   | 2.300.000     | 2.300.000    | 2.300.000      |
| 1905 | Cần đơn D60 dày 3mm                      | cần         |                     |                                                                                                                                                                 |              |         |         | 1.230.000            | 1.230.000      | 1.230.000      | 1.230.000      | 1.230.000    | 1.230.000        | 1.230.000       | 1.230.000    | 1.230.000      | 1.230.000   | 1.230.000     | 1.230.000    | 1.230.000      |
| 1906 | Cần đơn đôi D60 dày 3mm                  | cần         |                     |                                                                                                                                                                 |              |         |         | 2.180.000            | 2.180.000      | 2.180.000      | 2.180.000      | 2.180.000    | 2.180.000        | 2.180.000       | 2.180.000    | 2.180.000      | 2.180.000   | 2.180.000     | 2.180.000    | 2.180.000      |
| 1907 | Cần đơn kiểu dày 2mm                     | cần         |                     |                                                                                                                                                                 |              |         |         | 2.680.000            | 2.680.000      | 2.680.000      | 2.680.000      | 2.680.000    | 2.680.000        | 2.680.000       | 2.680.000    | 2.680.000      | 2.680.000   | 2.680.000     | 2.680.000    | 2.680.000      |
| 1908 | Cần đơn kiểu dày 3mm                     | cần         |                     |                                                                                                                                                                 |              |         |         | 3.478.000            | 3.478.000      | 3.478.000      | 3.478.000      | 3.478.000    | 3.478.000        | 3.478.000       | 3.478.000    | 3.478.000      | 3.478.000   | 3.478.000     | 3.478.000    | 3.478.000      |
|      | Trụ trang trí sân vườn                   |             |                     |                                                                                                                                                                 |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1909 | SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER HELEN | bộ          |                     | Thân trụ D76/114mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIP S công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang ≥ 120Lm/W, IK08, IP66. |              |         |         | 12.160.000           | 12.160.000     | 12.160.000     | 12.160.000     | 12.160.000   | 12.160.000       | 12.160.000      | 12.160.000   | 12.160.000     | 12.160.000  | 12.160.000    | 12.160.000   | 12.160.000     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                                                             | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1910 | SUPER 02 + Đầu đèn trang trí SUPER LIGHT | bộ          |                     | Thân trụ D90/140mm mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIP S công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66. |              |         |         | 11.780.000           | 11.780.000     | 11.780.000     | 11.780.000     | 11.780.000   | 11.780.000       | 11.780.000      | 11.780.000   | 11.780.000     | 11.780.000  | 11.780.000    | 11.780.000   | 11.780.000     |
| 1911 | SUPER 06 + Đầu đèn trang trí SUPER QUEEN | bộ          |                     | Đế gang đúc DC06, thân nhôm định hình, sử dụng chip LED, Driver hiệu CREE/PHILIP S công suất 30W- 80W. Hiệu suất phát quang $\geq$ 120Lm/W, IK08, IP66.              |              |         |         | 8.976.000            | 8.976.000      | 8.976.000      | 8.976.000      | 8.976.000    | 8.976.000        | 8.976.000       | 8.976.000    | 8.976.000      | 8.976.000   | 8.976.000     | 8.976.000    | 8.976.000      |
| 1912 | SUPER 05 + Đầu đèn nữ hoàng              | bộ          |                     | Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, đầu đèn nữ hoàng + 01 bóng LED 20W                                                                                           |              |         |         | 14.300.000           | 14.300.000     | 14.300.000     | 14.300.000     | 14.300.000   | 14.300.000       | 14.300.000      | 14.300.000   | 14.300.000     | 14.300.000  | 14.300.000    | 14.300.000   | 14.300.000     |
| 1913 | SUPER 05 + Đầu đèn ZELDA:                | bộ          |                     | Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chum CH11-5 lắp đầu đèn Zedal, bóng LED 20W                                                                                  |              |         |         | 18.860.000           | 18.860.000     | 18.860.000     | 18.860.000     | 18.860.000   | 18.860.000       | 18.860.000      | 18.860.000   | 18.860.000     | 18.860.000  | 18.860.000    | 18.860.000   | 18.860.000     |
| 1914 | SUPER 05 + Đầu đèn TUYLIP                | bộ          |                     | Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chum CH11-5 lắp đầu đèn Tuylip, bóng LED 20W                                                                                 |              |         |         | 17.100.000           | 17.100.000     | 17.100.000     | 17.100.000     | 17.100.000   | 17.100.000       | 17.100.000      | 17.100.000   | 17.100.000     | 17.100.000  | 17.100.000    | 17.100.000   | 17.100.000     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | Quy cách                                                                                                     | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1915 | SUPER 05 + Đầu đèn PMMA D400                 | bộ          |                                      | Đế gang đúc DC05B, thân nhôm định hình, chũm CH11-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W                          |                                 |          |         | 15.900.000           | 15.900.000     | 15.900.000     | 15.900.000     | 15.900.000   | 15.900.000       | 15.900.000      | 15.900.000   | 15.900.000     | 15.900.000  | 15.900.000    | 15.900.000   | 15.900.000     |
| 1916 | SUPER 07 + Đèn cầu hoa sen                   | bộ          |                                      | Baniam DC07, thân nhôm định hình, chũm CH04-5 lắp cầu hoa sen, bóng LED 20W                                  |                                 |          |         | 13.170.000           | 13.170.000     | 13.170.000     | 13.170.000     | 13.170.000   | 13.170.000       | 13.170.000      | 13.170.000   | 13.170.000     | 13.170.000  | 13.170.000    | 13.170.000   | 13.170.000     |
| 1917 | SUPER 07 + Đèn cầu PMMA D400                 | bộ          |                                      | Đế gang Baniam DC07, thân nhôm định hình, chũm CH07-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W                        |                                 |          |         | 12.850.000           | 12.850.000     | 12.850.000     | 12.850.000     | 12.850.000   | 12.850.000       | 12.850.000      | 12.850.000   | 12.850.000     | 12.850.000  | 12.850.000    | 12.850.000   | 12.850.000     |
| 1918 | SUPER 12 + Đầu đèn ZELDA                     | bộ          |                                      | Đế gang sứ từ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chũm CH04-5 lắp đầu đèn Zelda, bóng LED 20W |                                 |          |         | 22.300.000           | 22.300.000     | 22.300.000     | 22.300.000     | 22.300.000   | 22.300.000       | 22.300.000      | 22.300.000   | 22.300.000     | 22.300.000  | 22.300.000    | 22.300.000   | 22.300.000     |
| 1919 | SUPER 12 + Đèn cầu PMMA D400                 | bộ          |                                      | Đế gang sứ từ, thân gang được chia thành nhiều đốt nối với nhau, chũm CH04-5 lắp cầu PMMA D400, bóng LED 20W |                                 |          |         | 18.800.000           | 18.800.000     | 18.800.000     | 18.800.000     | 18.800.000   | 18.800.000       | 18.800.000      | 18.800.000   | 18.800.000     | 18.800.000  | 18.800.000    | 18.800.000   | 18.800.000     |
|      | Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC |             | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang >=135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv)           | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1920 | KMC 30W, Øv >= 4050 Lm                       | bộ          |                                      |                                                                                                              |                                 |          |         | 4.600.000            | 4.600.000      | 4.600.000      | 4.600.000      | 4.600.000    | 4.600.000        | 4.600.000       | 4.600.000    | 4.600.000      | 4.600.000   | 4.600.000     | 4.600.000    | 4.600.000      |
| 1921 | KMC 40W, Øv >= 5400 Lm                       | bộ          |                                      |                                                                                                              |                                 |          |         | 4.800.000            | 4.800.000      | 4.800.000      | 4.800.000      | 4.800.000    | 4.800.000        | 4.800.000       | 4.800.000    | 4.800.000      | 4.800.000   | 4.800.000     | 4.800.000    | 4.800.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | Quy cách                                                                                           | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1922 | KMC 50W, Øv >= 6750 Lm              | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 4.909.091            | 4.909.091      | 4.909.091      | 4.909.091      | 4.909.091    | 4.909.091        | 4.909.091       | 4.909.091    | 4.909.091      | 4.909.091   | 4.909.091     | 4.909.091    | 4.909.091      |
| 1923 | KMC 60W, Øv >= 8100 Lm              | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 5.600.000            | 5.600.000      | 5.600.000      | 5.600.000      | 5.600.000    | 5.600.000        | 5.600.000       | 5.600.000    | 5.600.000      | 5.600.000   | 5.600.000     | 5.600.000    | 5.600.000      |
| 1924 | KMC 70W, Øv >= 9450 Lm              | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 5.909.091            | 5.909.091      | 5.909.091      | 5.909.091      | 5.909.091    | 5.909.091        | 5.909.091       | 5.909.091    | 5.909.091      | 5.909.091   | 5.909.091     | 5.909.091    | 5.909.091      |
| 1925 | KMC 75W, Øv >= 10.125 Lm            | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 6.000.000            | 6.000.000      | 6.000.000      | 6.000.000      | 6.000.000    | 6.000.000        | 6.000.000       | 6.000.000    | 6.000.000      | 6.000.000   | 6.000.000     | 6.000.000    | 6.000.000      |
| 1926 | KMC 80W, Øv >= 10.800 Lm            | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 6.200.000            | 6.200.000      | 6.200.000      | 6.200.000      | 6.200.000    | 6.200.000        | 6.200.000       | 6.200.000    | 6.200.000      | 6.200.000   | 6.200.000     | 6.200.000    | 6.200.000      |
| 1927 | KMC 90W, Øv >= 12.150 Lm            | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 6.300.000            | 6.300.000      | 6.300.000      | 6.300.000      | 6.300.000    | 6.300.000        | 6.300.000       | 6.300.000    | 6.300.000      | 6.300.000   | 6.300.000     | 6.300.000    | 6.300.000      |
| 1928 | KMC 100W, Øv >= 13.500 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 7.000.000            | 7.000.000      | 7.000.000      | 7.000.000      | 7.000.000    | 7.000.000        | 7.000.000       | 7.000.000    | 7.000.000      | 7.000.000   | 7.000.000     | 7.000.000    | 7.000.000      |
| 1929 | KMC 120W, Øv >= 16.200 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 7.500.000            | 7.500.000      | 7.500.000      | 7.500.000      | 7.500.000    | 7.500.000        | 7.500.000       | 7.500.000    | 7.500.000      | 7.500.000   | 7.500.000     | 7.500.000    | 7.500.000      |
| 1930 | KMC 140W, Øv >= 18.900 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 9.000.000            | 9.000.000      | 9.000.000      | 9.000.000      | 9.000.000    | 9.000.000        | 9.000.000       | 9.000.000    | 9.000.000      | 9.000.000   | 9.000.000     | 9.000.000    | 9.000.000      |
| 1931 | KMC 150W, Øv >= 20.250 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 9.091.000            | 9.091.000      | 9.091.000      | 9.091.000      | 9.091.000    | 9.091.000        | 9.091.000       | 9.091.000    | 9.091.000      | 9.091.000   | 9.091.000     | 9.091.000    | 9.091.000      |
| 1932 | KMC 180W, Øv >= 24.300 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 10.000.000           | 10.000.000     | 10.000.000     | 10.000.000     | 10.000.000   | 10.000.000       | 10.000.000      | 10.000.000   | 10.000.000     | 10.000.000  | 10.000.000    | 10.000.000   | 10.000.000     |
| 1933 | KMC 200W, Øv >= 27.000 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 10.909.000           | 10.909.000     | 10.909.000     | 10.909.000     | 10.909.000   | 10.909.000       | 10.909.000      | 10.909.000   | 10.909.000     | 10.909.000  | 10.909.000    | 10.909.000   | 10.909.000     |
|      | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ GMC    |             | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang >=140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv) | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1934 | GMC 60W, Øv >= 8400 Lm              | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 5.742.000            | 5.742.000      | 5.742.000      | 5.742.000      | 5.742.000    | 5.742.000        | 5.742.000       | 5.742.000    | 5.742.000      | 5.742.000   | 5.742.000     | 5.742.000    | 5.742.000      |
| 1935 | GMC 70W, Øv >= 9800 Lm              | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 6.345.000            | 6.345.000      | 6.345.000      | 6.345.000      | 6.345.000    | 6.345.000        | 6.345.000       | 6.345.000    | 6.345.000      | 6.345.000   | 6.345.000     | 6.345.000    | 6.345.000      |
| 1936 | GMC 75W, Øv >= 10.500 Lm            | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 6.597.000            | 6.597.000      | 6.597.000      | 6.597.000      | 6.597.000    | 6.597.000        | 6.597.000       | 6.597.000    | 6.597.000      | 6.597.000   | 6.597.000     | 6.597.000    | 6.597.000      |
| 1937 | GMC 80W, Øv >= 11.200 Lm            | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 6.795.000            | 6.795.000      | 6.795.000      | 6.795.000      | 6.795.000    | 6.795.000        | 6.795.000       | 6.795.000    | 6.795.000      | 6.795.000   | 6.795.000     | 6.795.000    | 6.795.000      |
| 1938 | GMC 90W, Øv >= 12.600 Lm            | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 7.290.000            | 7.290.000      | 7.290.000      | 7.290.000      | 7.290.000    | 7.290.000        | 7.290.000       | 7.290.000    | 7.290.000      | 7.290.000   | 7.290.000     | 7.290.000    | 7.290.000      |
| 1939 | GMC 100W, Øv >= 14.000 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 8.010.000            | 8.010.000      | 8.010.000      | 8.010.000      | 8.010.000    | 8.010.000        | 8.010.000       | 8.010.000    | 8.010.000      | 8.010.000   | 8.010.000     | 8.010.000    | 8.010.000      |
| 1940 | GMC 120W, Øv >= 16.800 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 9.630.000            | 9.630.000      | 9.630.000      | 9.630.000      | 9.630.000    | 9.630.000        | 9.630.000       | 9.630.000    | 9.630.000      | 9.630.000   | 9.630.000     | 9.630.000    | 9.630.000      |
| 1941 | GMC 140W, Øv >= 19.600 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 10.170.000           | 10.170.000     | 10.170.000     | 10.170.000     | 10.170.000   | 10.170.000       | 10.170.000      | 10.170.000   | 10.170.000     | 10.170.000  | 10.170.000    | 10.170.000   | 10.170.000     |
| 1942 | GMC 150W, Øv >= 21.000 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 10.665.000           | 10.665.000     | 10.665.000     | 10.665.000     | 10.665.000   | 10.665.000       | 10.665.000      | 10.665.000   | 10.665.000     | 10.665.000  | 10.665.000    | 10.665.000   | 10.665.000     |
| 1943 | GMC 180W, Øv >= 25.200 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 12.060.000           | 12.060.000     | 12.060.000     | 12.060.000     | 12.060.000   | 12.060.000       | 12.060.000      | 12.060.000   | 12.060.000     | 12.060.000  | 12.060.000    | 12.060.000   | 12.060.000     |
| 1944 | GMC 200W, Øv >= 28.000 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 13.275.000           | 13.275.000     | 13.275.000     | 13.275.000     | 13.275.000   | 13.275.000       | 13.275.000      | 13.275.000   | 13.275.000     | 13.275.000  | 13.275.000    | 13.275.000   | 13.275.000     |
| 1945 | GMC 250W, Øv >= 35.000 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 14.985.000           | 14.985.000     | 14.985.000     | 14.985.000     | 14.985.000   | 14.985.000       | 14.985.000      | 14.985.000   | 14.985.000     | 14.985.000  | 14.985.000    | 14.985.000   | 14.985.000     |
| 1946 | GMC 300W, Øv >= 42.000 Lm           | bộ          |                                      |                                                                                                    |                                 |          |         | 18.180.000           | 18.180.000     | 18.180.000     | 18.180.000     | 18.180.000   | 18.180.000       | 18.180.000      | 18.180.000   | 18.180.000     | 18.180.000  | 18.180.000    | 18.180.000   | 18.180.000     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | Quy cách                                                                                            | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1947 | GMC 350W, Øv >= 49.000 Lm                | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 19.710.000           | 19.710.000     | 19.710.000     | 19.710.000     | 19.710.000   | 19.710.000       | 19.710.000      | 19.710.000   | 19.710.000     | 19.710.000  | 19.710.000    | 19.710.000   | 19.710.000     |
|      | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CMC         |             | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang >=140Lm/W, IP66, IK08, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv) | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1948 | CMC 30W, Øv >= 4200 Lm                   | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 4.700.000            | 4.700.000      | 4.700.000      | 4.700.000      | 4.700.000    | 4.700.000        | 4.700.000       | 4.700.000    | 4.700.000      | 4.700.000   | 4.700.000     | 4.700.000    | 4.700.000      |
| 1949 | CMC 40W, Øv >= 5600 Lm                   | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 5.154.545            | 5.154.545      | 5.154.545      | 5.154.545      | 5.154.545    | 5.154.545        | 5.154.545       | 5.154.545    | 5.154.545      | 5.154.545   | 5.154.545     | 5.154.545    | 5.154.545      |
| 1950 | CMC 50W, Øv >= 7000 Lm                   | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 5.772.727            | 5.772.727      | 5.772.727      | 5.772.727      | 5.772.727    | 5.772.727        | 5.772.727       | 5.772.727    | 5.772.727      | 5.772.727   | 5.772.727     | 5.772.727    | 5.772.727      |
| 1951 | CMC 60W, Øv >= 8400 Lm                   | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 6.700.000            | 6.700.000      | 6.700.000      | 6.700.000      | 6.700.000    | 6.700.000        | 6.700.000       | 6.700.000    | 6.700.000      | 6.700.000   | 6.700.000     | 6.700.000    | 6.700.000      |
| 1952 | CMC 70W, Øv >= 9800 Lm                   | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 7.500.000            | 7.500.000      | 7.500.000      | 7.500.000      | 7.500.000    | 7.500.000        | 7.500.000       | 7.500.000    | 7.500.000      | 7.500.000   | 7.500.000     | 7.500.000    | 7.500.000      |
| 1953 | CMC 75W, Øv >= 10.500 Lm                 | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 7.727.273            | 7.727.273      | 7.727.273      | 7.727.273      | 7.727.273    | 7.727.273        | 7.727.273       | 7.727.273    | 7.727.273      | 7.727.273   | 7.727.273     | 7.727.273    | 7.727.273      |
| 1954 | CMC 80W, Øv >= 11.200 Lm                 | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 7.900.000            | 7.900.000      | 7.900.000      | 7.900.000      | 7.900.000    | 7.900.000        | 7.900.000       | 7.900.000    | 7.900.000      | 7.900.000   | 7.900.000     | 7.900.000    | 7.900.000      |
| 1955 | CMC 90W, Øv >= 12.600 Lm                 | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 8.636.364            | 8.636.364      | 8.636.364      | 8.636.364      | 8.636.364    | 8.636.364        | 8.636.364       | 8.636.364    | 8.636.364      | 8.636.364   | 8.636.364     | 8.636.364    | 8.636.364      |
| 1956 | CMC 100W, Øv >= 14.000 Lm                | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 9.800.000            | 9.800.000      | 9.800.000      | 9.800.000      | 9.800.000    | 9.800.000        | 9.800.000       | 9.800.000    | 9.800.000      | 9.800.000   | 9.800.000     | 9.800.000    | 9.800.000      |
| 1957 | CMC 120W, Øv >= 16.800 Lm                | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 11.800.000           | 11.800.000     | 11.800.000     | 11.800.000     | 11.800.000   | 11.800.000       | 11.800.000      | 11.800.000   | 11.800.000     | 11.800.000  | 11.800.000    | 11.800.000   | 11.800.000     |
| 1958 | CMC 140W, Øv >= 19.600 Lm                | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 12.200.000           | 12.200.000     | 12.200.000     | 12.200.000     | 12.200.000   | 12.200.000       | 12.200.000      | 12.200.000   | 12.200.000     | 12.200.000  | 12.200.000    | 12.200.000   | 12.200.000     |
| 1959 | CMC 150W, Øv >= 21.000 Lm                | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 12.500.000           | 12.500.000     | 12.500.000     | 12.500.000     | 12.500.000   | 12.500.000       | 12.500.000      | 12.500.000   | 12.500.000     | 12.500.000  | 12.500.000    | 12.500.000   | 12.500.000     |
| 1960 | CMC 160W, Øv >= 22.400 Lm                | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 13.200.000           | 13.200.000     | 13.200.000     | 13.200.000     | 13.200.000   | 13.200.000       | 13.200.000      | 13.200.000   | 13.200.000     | 13.200.000  | 13.200.000    | 13.200.000   | 13.200.000     |
|      | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CMOS        |             | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang bộ đèn (H), IP68, IK10, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV, | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1961 | CMOS 60W, Øv >= 9000 Lm, H >= 150 Lm/W   | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 8.318.000            | 8.318.000      | 8.318.000      | 8.318.000      | 8.318.000    | 8.318.000        | 8.318.000       | 8.318.000    | 8.318.000      | 8.318.000   | 8.318.000     | 8.318.000    | 8.318.000      |
| 1962 | CMOS 70W, Øv >= 10.500 Lm, H >= 150 Lm/W | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 8.773.000            | 8.773.000      | 8.773.000      | 8.773.000      | 8.773.000    | 8.773.000        | 8.773.000       | 8.773.000    | 8.773.000      | 8.773.000   | 8.773.000     | 8.773.000    | 8.773.000      |
| 1963 | CMOS 75W, Øv >= 11.250 Lm, H >= 150Lm/W  | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 8.909.000            | 8.909.000      | 8.909.000      | 8.909.000      | 8.909.000    | 8.909.000        | 8.909.000       | 8.909.000    | 8.909.000      | 8.909.000   | 8.909.000     | 8.909.000    | 8.909.000      |
| 1964 | CMOS 80W, Øv >= 11.600 Lm, H >= 145 Lm/W | bộ          |                                      |                                                                                                     |                                 |          |         | 9.545.000            | 9.545.000      | 9.545.000      | 9.545.000      | 9.545.000    | 9.545.000        | 9.545.000       | 9.545.000    | 9.545.000      | 9.545.000   | 9.545.000     | 9.545.000    | 9.545.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                  | Quy cách                                                                               | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1965 | CMOS 90W, Øv >= 13.050 Lm, H >= 145 Lm/W             | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 10.409.000           | 10.409.000     | 10.409.000     | 10.409.000     | 10.409.000   | 10.409.000       | 10.409.000      | 10.409.000   | 10.409.000     | 10.409.000  | 10.409.000    | 10.409.000   | 10.409.000     |
| 1966 | CMOS 107W, Øv >= 16.050 Lm, H >= 150 Lm/W            | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 11.727.000           | 11.727.000     | 11.727.000     | 11.727.000     | 11.727.000   | 11.727.000       | 11.727.000      | 11.727.000   | 11.727.000     | 11.727.000  | 11.727.000    | 11.727.000   | 11.727.000     |
| 1967 | CMOS 123W, Øv >= 18.450 Lm, H >= 150 Lm/W            | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 13.136.000           | 13.136.000     | 13.136.000     | 13.136.000     | 13.136.000   | 13.136.000       | 13.136.000      | 13.136.000   | 13.136.000     | 13.136.000  | 13.136.000    | 13.136.000   | 13.136.000     |
| 1968 | CMOS 139W, Øv >= 20.850 Lm, H >= 150 Lm/W            | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 13.864.000           | 13.864.000     | 13.864.000     | 13.864.000     | 13.864.000   | 13.864.000       | 13.864.000      | 13.864.000   | 13.864.000     | 13.864.000  | 13.864.000    | 13.864.000   | 13.864.000     |
| 1969 | CMOS 150W, Øv >= 22.500 Lm, H >= 145 Lm/W            | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 14.455.000           | 14.455.000     | 14.455.000     | 14.455.000     | 14.455.000   | 14.455.000       | 14.455.000      | 14.455.000   | 14.455.000     | 14.455.000  | 14.455.000    | 14.455.000   | 14.455.000     |
| 1970 | CMOS 160W, Øv >= 23.200 Lm, H >= 145 Lm/W            | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 15.273.000           | 15.273.000     | 15.273.000     | 15.273.000     | 15.273.000   | 15.273.000       | 15.273.000      | 15.273.000   | 15.273.000     | 15.273.000  | 15.273.000    | 15.273.000   | 15.273.000     |
| 1971 | CMOS 180W, Øv >= 26.100 Lm, H >= 145 Lm/W            | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 17.727.000           | 17.727.000     | 17.727.000     | 17.727.000     | 17.727.000   | 17.727.000       | 17.727.000      | 17.727.000   | 17.727.000     | 17.727.000  | 17.727.000    | 17.727.000   | 17.727.000     |
| 1972 | CMOS 200W, Øv >= 29.000 Lm, H >= 145 Lm/W            | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 20.364.000           | 20.364.000     | 20.364.000     | 20.364.000     | 20.364.000   | 20.364.000       | 20.364.000      | 20.364.000   | 20.364.000     | 20.364.000  | 20.364.000    | 20.364.000   | 20.364.000     |
|      | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ DMC                     |             | TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019 | QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang bộ đèn H, Dimming 2-5 cấp, chống xung sét >=20Kv) | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1973 | DMC 30W , Øv >= 4650 Lm, H >= 155 Lm/W, IK10, IP67   | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 5.136.363            | 5.136.363      | 5.136.363      | 5.136.363      | 5.136.363    | 5.136.363        | 5.136.363       | 5.136.363    | 5.136.363      | 5.136.363   | 5.136.363     | 5.136.363    | 5.136.363      |
| 1974 | DMC 40W , Øv >= 6000 Lm, H >= 150 Lm/W, IK10, IP67   | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 5.863.636            | 5.863.636      | 5.863.636      | 5.863.636      | 5.863.636    | 5.863.636        | 5.863.636       | 5.863.636    | 5.863.636      | 5.863.636   | 5.863.636     | 5.863.636    | 5.863.636      |
| 1975 | DMC 50W , Øv >= 7500 Lm, H >= 150 Lm/W, IK10, IP67   | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 6.500.000            | 6.500.000      | 6.500.000      | 6.500.000      | 6.500.000    | 6.500.000        | 6.500.000       | 6.500.000    | 6.500.000      | 6.500.000   | 6.500.000     | 6.500.000    | 6.500.000      |
| 1976 | DMC 60W , Øv >= 8700 Lm, H >= 145Lm/W, IK10, IP67    | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 7.000.000            | 7.000.000      | 7.000.000      | 7.000.000      | 7.000.000    | 7.000.000        | 7.000.000       | 7.000.000    | 7.000.000      | 7.000.000   | 7.000.000     | 7.000.000    | 7.000.000      |
| 1977 | DMC 70W , Øv >= 11.200 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08 | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 7.772.727            | 7.772.727      | 7.772.727      | 7.772.727      | 7.772.727    | 7.772.727        | 7.772.727       | 7.772.727    | 7.772.727      | 7.772.727   | 7.772.727     | 7.772.727    | 7.772.727      |
| 1978 | DMC 75W , Øv >= 12.000 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08 | bộ          |                                      |                                                                                        |                                 |          |         | 7.872.727            | 7.872.727      | 7.872.727      | 7.872.727      | 7.872.727    | 7.872.727        | 7.872.727       | 7.872.727    | 7.872.727      | 7.872.727   | 7.872.727     | 7.872.727    | 7.872.727      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                 | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------------|---------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 1979 | DMC 80W , Øv >= 12.800 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08  | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 8.181.818            | 8.181.818      | 8.181.818      | 8.181.818      | 8.181.818    | 8.181.818        | 8.181.818       | 8.181.818    | 8.181.818      | 8.181.818   | 8.181.818     | 8.181.818    | 8.181.818      |
| 1980 | DMC 90W , Øv >= 14.400 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08  | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 8.863.636            | 8.863.636      | 8.863.636      | 8.863.636      | 8.863.636    | 8.863.636        | 8.863.636       | 8.863.636    | 8.863.636      | 8.863.636   | 8.863.636     | 8.863.636    | 8.863.636      |
| 1981 | DMC 100W , Øv >= 16.000 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08 | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 10.318.181           | 10.318.181     | 10.318.181     | 10.318.181     | 10.318.181   | 10.318.181       | 10.318.181      | 10.318.181   | 10.318.181     | 10.318.181  | 10.318.181    | 10.318.181   | 10.318.181     |
| 1982 | DMC 120W , Øv >= 19.200 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08 | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 11.318.181           | 11.318.181     | 11.318.181     | 11.318.181     | 11.318.181   | 11.318.181       | 11.318.181      | 11.318.181   | 11.318.181     | 11.318.181  | 11.318.181    | 11.318.181   | 11.318.181     |
| 1983 | DMC 140W , Øv >= 22.400 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08 | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 12.272.727           | 12.272.727     | 12.272.727     | 12.272.727     | 12.272.727   | 12.272.727       | 12.272.727      | 12.272.727   | 12.272.727     | 12.272.727  | 12.272.727    | 12.272.727   | 12.272.727     |
| 1984 | DMC 150W , Øv >= 24.000 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08 | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 12.727.272           | 12.727.272     | 12.727.272     | 12.727.272     | 12.727.272   | 12.727.272       | 12.727.272      | 12.727.272   | 12.727.272     | 12.727.272  | 12.727.272    | 12.727.272   | 12.727.272     |
| 1985 | DMC 180W , Øv >= 28.800 Lm, H >= 160 Lm/W, IP67, IK08 | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 16.818.181           | 16.818.181     | 16.818.181     | 16.818.181     | 16.818.181   | 16.818.181       | 16.818.181      | 16.818.181   | 16.818.181     | 16.818.181  | 16.818.181    | 16.818.181   | 16.818.181     |
| 1986 | DMC 200W , Øv >= 31.000 Lm, H >= 155 Lm/W, IP67, IK08 | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 18.681.818           | 18.681.818     | 18.681.818     | 18.681.818     | 18.681.818   | 18.681.818       | 18.681.818      | 18.681.818   | 18.681.818     | 18.681.818  | 18.681.818    | 18.681.818   | 18.681.818     |
| 1987 | DMC 250W , Øv >= 37.500 Lm, H >= 150 Lm/W, IP67, IK08 | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 21.636.363           | 21.636.363     | 21.636.363     | 21.636.363     | 21.636.363   | 21.636.363       | 21.636.363      | 21.636.363   | 21.636.363     | 21.636.363  | 21.636.363    | 21.636.363   | 21.636.363     |
| 1988 | DMC 320W , Øv >= 46.400 Lm, H >= 145 Lm/W, IP67, IK08 | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 23.818.181           | 23.818.181     | 23.818.181     | 23.818.181     | 23.818.181   | 23.818.181       | 23.818.181      | 23.818.181   | 23.818.181     | 23.818.181  | 23.818.181    | 23.818.181   | 23.818.181     |
|      | ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN GL                         |             | TCVN 7722-2-3:2019  | IP 66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1989 | GL02, 30W - 50W                                       | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 6.436.363            | 6.436.363      | 6.436.363      | 6.436.363      | 6.436.363    | 6.436.363        | 6.436.363       | 6.436.363    | 6.436.363      | 6.436.363   | 6.436.363     | 6.436.363    | 6.436.363      |
| 1990 | GL02, 55W - 80W                                       | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 7.272.727            | 7.272.727      | 7.272.727      | 7.272.727      | 7.272.727    | 7.272.727        | 7.272.727       | 7.272.727    | 7.272.727      | 7.272.727   | 7.272.727     | 7.272.727    | 7.272.727      |
| 1991 | GL03, 30W - 50W                                       | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 8.727.272            | 8.727.272      | 8.727.272      | 8.727.272      | 8.727.272    | 8.727.272        | 8.727.272       | 8.727.272    | 8.727.272      | 8.727.272   | 8.727.272     | 8.727.272    | 8.727.272      |
| 1992 | GL03, 55W - 80W                                       | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 9.545.454            | 9.545.454      | 9.545.454      | 9.545.454      | 9.545.454    | 9.545.454        | 9.545.454       | 9.545.454    | 9.545.454      | 9.545.454   | 9.545.454     | 9.545.454    | 9.545.454      |
| 1993 | GL06, 30W - 50W                                       | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 9.909.090            | 9.909.090      | 9.909.090      | 9.909.090      | 9.909.090    | 9.909.090        | 9.909.090       | 9.909.090    | 9.909.090      | 9.909.090   | 9.909.090     | 9.909.090    | 9.909.090      |
| 1994 | GL06, 55W - 80W                                       | bộ          |                     |                                          |                                 |          |         | 10.363.636           | 10.363.636     | 10.363.636     | 10.363.636     | 10.363.636   | 10.363.636       | 10.363.636      | 10.363.636   | 10.363.636     | 10.363.636  | 10.363.636    | 10.363.636   | 10.363.636     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                              | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | ĐÈN PHA LED F326                          |             | TCVN 7722-2-3:2019) | QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP 66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 1995 | F326 - 280W, Øv $\geq 42.000\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 16.090.909           | 16.090.909     | 16.090.909     | 16.090.909     | 16.090.909   | 16.090.909       | 16.090.909      | 16.090.909   | 16.090.909     | 16.090.909  | 16.090.909    | 16.090.909   | 16.090.909     |
| 1996 | F326 - 330W, Øv $\geq 49.500\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 17.500.000           | 17.500.000     | 17.500.000     | 17.500.000     | 17.500.000   | 17.500.000       | 17.500.000      | 17.500.000   | 17.500.000     | 17.500.000  | 17.500.000    | 17.500.000   | 17.500.000     |
| 1997 | F326 - 400W, Øv $\geq 60.000\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 32.000.000           | 32.000.000     | 32.000.000     | 32.000.000     | 32.000.000   | 32.000.000       | 32.000.000      | 32.000.000   | 32.000.000     | 32.000.000  | 32.000.000    | 32.000.000   | 32.000.000     |
| 1998 | F326 - 450W, Øv $\geq 67.500\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 33.000.000           | 33.000.000     | 33.000.000     | 33.000.000     | 33.000.000   | 33.000.000       | 33.000.000      | 33.000.000   | 33.000.000     | 33.000.000  | 33.000.000    | 33.000.000   | 33.000.000     |
| 1999 | F326 - 500W, Øv $\geq 75.000\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 34.000.000           | 34.000.000     | 34.000.000     | 34.000.000     | 34.000.000   | 34.000.000       | 34.000.000      | 34.000.000   | 34.000.000     | 34.000.000  | 34.000.000    | 34.000.000   | 34.000.000     |
| 2000 | F326 - 600W, Øv $\geq 90.000\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 35.000.000           | 35.000.000     | 35.000.000     | 35.000.000     | 35.000.000   | 35.000.000       | 35.000.000      | 35.000.000   | 35.000.000     | 35.000.000  | 35.000.000    | 35.000.000   | 35.000.000     |
| 2001 | F326 - 800W, Øv $\geq 120.000\text{ Lm}$  | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 40.000.000           | 40.000.000     | 40.000.000     | 40.000.000     | 40.000.000   | 40.000.000       | 40.000.000      | 40.000.000   | 40.000.000     | 40.000.000  | 40.000.000    | 40.000.000   | 40.000.000     |
| 2002 | F326 - 1000W, Øv $\geq 150.000\text{ Lm}$ | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 42.000.000           | 42.000.000     | 42.000.000     | 42.000.000     | 42.000.000   | 42.000.000       | 42.000.000      | 42.000.000   | 42.000.000     | 42.000.000  | 42.000.000    | 42.000.000   | 42.000.000     |
|      | ĐÈN PHA LED F328                          |             | TCVN 7722-2-3:2019) | QT bộ đèn (Øv), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$ , IP 67, IK08. Diming 2-5 cấp, chống xung sét 20 kV | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2003 | F328 - 70W, Øv $\geq 10.500\text{ Lm}$    | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 8.318.181            | 8.318.181      | 8.318.181      | 8.318.181      | 8.318.181    | 8.318.181        | 8.318.181       | 8.318.181    | 8.318.181      | 8.318.181   | 8.318.181     | 8.318.181    | 8.318.181      |
| 2004 | F328 - 80W, Øv $\geq 12.000\text{ Lm}$    | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 8.590.909            | 8.590.909      | 8.590.909      | 8.590.909      | 8.590.909    | 8.590.909        | 8.590.909       | 8.590.909    | 8.590.909      | 8.590.909   | 8.590.909     | 8.590.909    | 8.590.909      |
| 2005 | F328 - 90W, Øv $\geq 13.500\text{ Lm}$    | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 8.909.090            | 8.909.090      | 8.909.090      | 8.909.090      | 8.909.090    | 8.909.090        | 8.909.090       | 8.909.090    | 8.909.090      | 8.909.090   | 8.909.090     | 8.909.090    | 8.909.090      |
| 2006 | F328 - 100W, Øv $\geq 15.000\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 10.136.363           | 10.136.363     | 10.136.363     | 10.136.363     | 10.136.363   | 10.136.363       | 10.136.363      | 10.136.363   | 10.136.363     | 10.136.363  | 10.136.363    | 10.136.363   | 10.136.363     |
| 2007 | F328 - 120W, Øv $\geq 18.000\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 11.000.000           | 11.000.000     | 11.000.000     | 11.000.000     | 11.000.000   | 11.000.000       | 11.000.000      | 11.000.000   | 11.000.000     | 11.000.000  | 11.000.000    | 11.000.000   | 11.000.000     |
| 2008 | F328 - 150W, Øv $\geq 22.500\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 12.000.000           | 12.000.000     | 12.000.000     | 12.000.000     | 12.000.000   | 12.000.000       | 12.000.000      | 12.000.000   | 12.000.000     | 12.000.000  | 12.000.000    | 12.000.000   | 12.000.000     |
| 2009 | F328 - 180W, Øv $\geq 27.000\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 12.590.909           | 12.590.909     | 12.590.909     | 12.590.909     | 12.590.909   | 12.590.909       | 12.590.909      | 12.590.909   | 12.590.909     | 12.590.909  | 12.590.909    | 12.590.909   | 12.590.909     |
| 2010 | F328 - 200W, Øv $\geq 30.000\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 13.136.363           | 13.136.363     | 13.136.363     | 13.136.363     | 13.136.363   | 13.136.363       | 13.136.363      | 13.136.363   | 13.136.363     | 13.136.363  | 13.136.363    | 13.136.363   | 13.136.363     |
| 2011 | F328 - 240W, Øv $\geq 36.000\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 15.227.272           | 15.227.272     | 15.227.272     | 15.227.272     | 15.227.272   | 15.227.272       | 15.227.272      | 15.227.272   | 15.227.272     | 15.227.272  | 15.227.272    | 15.227.272   | 15.227.272     |
| 2012 | F328 - 280W, Øv $\geq 42.000\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 15.909.090           | 15.909.090     | 15.909.090     | 15.909.090     | 15.909.090   | 15.909.090       | 15.909.090      | 15.909.090   | 15.909.090     | 15.909.090  | 15.909.090    | 15.909.090   | 15.909.090     |
| 2013 | F328 - 330W, Øv $\geq 49.500\text{ Lm}$   | bộ          |                     |                                                                                                                       |                                 |          |         | 17.318.181           | 17.318.181     | 17.318.181     | 17.318.181     | 17.318.181   | 17.318.181       | 17.318.181      | 17.318.181   | 17.318.181     | 17.318.181  | 17.318.181    | 17.318.181   | 17.318.181     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                            | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2014 | F328 - 400W, Øv>= 60.000 Lm                        | bộ          |                     |                                                                                                                     |                                 |          |         | 29.000.000           | 29.000.000     | 29.000.000     | 29.000.000     | 29.000.000   | 29.000.000       | 29.000.000      | 29.000.000   | 29.000.000     | 29.000.000  | 29.000.000    | 29.000.000   | 29.000.000     |
| 2015 | F328 - 500W, Øv>= 75.000 Lm                        | bộ          |                     |                                                                                                                     |                                 |          |         | 31.000.000           | 31.000.000     | 31.000.000     | 31.000.000     | 31.000.000   | 31.000.000       | 31.000.000      | 31.000.000   | 31.000.000     | 31.000.000  | 31.000.000    | 31.000.000   | 31.000.000     |
| 2016 | F328 - 600W, Øv>= 90.000 Lm                        | bộ          |                     |                                                                                                                     |                                 |          |         | 32.818.181           | 32.818.181     | 32.818.181     | 32.818.181     | 32.818.181   | 32.818.181       | 32.818.181      | 32.818.181   | 32.818.181     | 32.818.181  | 32.818.181    | 32.818.181   | 32.818.181     |
| 2017 | cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) | trụ         |                     | Thân bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m, Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp                                      | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | Việt Nam |         | 4.172.727            | 4.172.727      | 4.172.727      | 4.172.727      | 4.172.727    | 4.172.727        | 4.172.727       | 4.172.727    | 4.172.727      | 4.172.727   | 4.172.727     | 4.172.727    | 4.172.727      |
| 2018 | Trụ trang trí FH11 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) | trụ         |                     | Thân bằng gang đúc. Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp                                                                   | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | Việt Nam |         | 8.663.636            | 8.663.636      | 8.663.636      | 8.663.636      | 8.663.636    | 8.663.636        | 8.663.636       | 8.663.636    | 8.663.636      | 8.663.636   | 8.663.636     | 8.663.636    | 8.663.636      |
|      | CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG                                 |             |                     |                                                                                                                     | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2019 | Bát giác 6m liền cần đơn;                          | cột         |                     | D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bàn lề cửa cột |                                 |          |         | 4.727.272            | 4.727.272      | 4.727.272      | 4.727.272      | 4.727.272    | 4.727.272        | 4.727.272       | 4.727.272    | 4.727.272      | 4.727.272   | 4.727.272     | 4.727.272    | 4.727.272      |
| 2020 | Bát giác 7m liền cần đơn;                          | cột         |                     | D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                 |                                 |          |         | 5.363.636            | 5.363.636      | 5.363.636      | 5.363.636      | 5.363.636    | 5.363.636        | 5.363.636       | 5.363.636    | 5.363.636      | 5.363.636   | 5.363.636     | 5.363.636    | 5.363.636      |
| 2021 | Bát giác 7m cần rời đôi                            | cột         |                     | D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng                 |                                 |          |         | 5.636.363            | 5.636.363      | 5.636.363      | 5.636.363      | 5.636.363    | 5.636.363        | 5.636.363       | 5.636.363    | 5.636.363      | 5.636.363   | 5.636.363     | 5.636.363    | 5.636.363      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                             | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2022 | Bát giác 8m liền căn đơn            | cột         |                     | D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng  |              |         |         | 5.727.272            | 5.727.272      | 5.727.272      | 5.727.272      | 5.727.272    | 5.727.272        | 5.727.272       | 5.727.272    | 5.727.272      | 5.727.272   | 5.727.272     | 5.727.272    | 5.727.272      |
| 2023 | Bát giác 8m căn rời đôi             | cột         |                     | D=148;dày=3m m; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10m m, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng   |              |         |         | 6.181.818            | 6.181.818      | 6.181.818      | 6.181.818      | 6.181.818    | 6.181.818        | 6.181.818       | 6.181.818    | 6.181.818      | 6.181.818   | 6.181.818     | 6.181.818    | 6.181.818      |
| 2024 | Bát giác 9m liền căn đơn            | cột         |                     | D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12m m, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng  |              |         |         | 7.818.181            | 7.818.181      | 7.818.181      | 7.818.181      | 7.818.181    | 7.818.181        | 7.818.181       | 7.818.181    | 7.818.181      | 7.818.181   | 7.818.181     | 7.818.181    | 7.818.181      |
| 2025 | Bát giác 9m căn rời đôi;            | cột         |                     | D=156;dày=4m m; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12m m, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng  |              |         |         | 8.000.000            | 8.000.000      | 8.000.000      | 8.000.000      | 8.000.000    | 8.000.000        | 8.000.000       | 8.000.000    | 8.000.000      | 8.000.000   | 8.000.000     | 8.000.000    | 8.000.000      |
| 2026 | Bát giác10m liền căn đơn;           | cột         |                     | D=164;dày = 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12m m, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng |              |         |         | 8.545.454            | 8.545.454      | 8.545.454      | 8.545.454      | 8.545.454    | 8.545.454        | 8.545.454       | 8.545.454    | 8.545.454      | 8.545.454   | 8.545.454     | 8.545.454    | 8.545.454      |
| 2027 | Bát giác10m căn rời                 | cột         |                     | D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12m m, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng  |              |         |         | 8.909.090            | 8.909.090      | 8.909.090      | 8.909.090      | 8.909.090    | 8.909.090        | 8.909.090       | 8.909.090    | 8.909.090      | 8.909.090   | 8.909.090     | 8.909.090    | 8.909.090      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2028 | 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 +ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng          | cột         |                     |          |              |         |         | 10.454.545           | 10.454.545     | 10.454.545     | 10.454.545     | 10.454.545   | 10.454.545       | 10.454.545      | 10.454.545   | 10.454.545     | 10.454.545  | 10.454.545    | 10.454.545   | 10.454.545     |
| 2029 | 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m;D72/164; dày4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 +ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng | cột         |                     |          |              |         |         | 11.545.454           | 11.545.454     | 11.545.454     | 11.545.454     | 11.545.454   | 11.545.454       | 11.545.454      | 11.545.454   | 11.545.454     | 11.545.454  | 11.545.454    | 11.545.454   | 11.545.454     |
| 2030 | Bát giác11m liền cần đơn; D=184;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.                                                                                                                                                         | cột         |                     |          |              |         |         | 10.636.363           | 10.636.363     | 10.636.363     | 10.636.363     | 10.636.363   | 10.636.363       | 10.636.363      | 10.636.363   | 10.636.363     | 10.636.363  | 10.636.363    | 10.636.363   | 10.636.363     |
| 2031 | Bát giác11m cần rời đôi; D=184;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng                                                                                                                                                            | cột         |                     |          |              |         |         | 11.272.727           | 11.272.727     | 11.272.727     | 11.272.727     | 11.272.727   | 11.272.727       | 11.272.727      | 11.272.727   | 11.272.727     | 11.272.727  | 11.272.727    | 11.272.727   | 11.272.727     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                                                    | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-                                                                                                                                       |             |                     | 011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chông sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đèn. | Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2032 | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A                                                                                                                                                                                   | tủ          |                     |                                                                                                                                                             |                                 |          |         | 83.909.091           | 83.909.091     | 83.909.091     | 83.909.091     | 83.909.091   | 83.909.091       | 83.909.091      | 83.909.091   | 83.909.091     | 83.909.091  | 83.909.091    | 83.909.091   | 83.909.091     |
| 2033 | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A                                                                                                                                                                                   | tủ          |                     |                                                                                                                                                             |                                 |          |         | 85.454.545           | 85.454.545     | 85.454.545     | 85.454.545     | 85.454.545   | 85.454.545       | 85.454.545      | 85.454.545   | 85.454.545     | 85.454.545  | 85.454.545    | 85.454.545   | 85.454.545     |
| 2034 | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A                                                                                                                                                                                   | tủ          |                     |                                                                                                                                                             |                                 |          |         | 89.909.091           | 89.909.091     | 89.909.091     | 89.909.091     | 89.909.091   | 89.909.091       | 89.909.091      | 89.909.091   | 89.909.091     | 89.909.091  | 89.909.091    | 89.909.091   | 89.909.091     |
| 2035 | Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A                                                                                                                                                                                  | tủ          |                     |                                                                                                                                                             |                                 |          |         | 93.636.364           | 93.636.364     | 93.636.364     | 93.636.364     | 93.636.364   | 93.636.364       | 93.636.364      | 93.636.364   | 93.636.364     | 93.636.364  | 93.636.364    | 93.636.364   | 93.636.364     |
| 2036 | Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora Mesh, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. | bộ          |                     |                                                                                                                                                             |                                 |          |         | 3.500.000            | 3.500.000      | 3.500.000      | 3.500.000      | 3.500.000    | 3.500.000        | 3.500.000       | 3.500.000    | 3.500.000      | 3.500.000   | 3.500.000     | 3.500.000    | 3.500.000      |
| 2037 | Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora Mesh/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.                 | bộ          |                     |                                                                                                                                                             |                                 |          |         | 57.909.090           | 57.909.090     | 57.909.090     | 57.909.090     | 57.909.090   | 57.909.090       | 57.909.090      | 57.909.090   | 57.909.090     | 57.909.090  | 57.909.090    | 57.909.090   | 57.909.090     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                         | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | Bộ đèn đường LED Central Light      |             |                     | Hiệu suất phát quang ≥ 140Lm/W, IK08, IP66, Dimming 5 cấp, chống sét ≥ 20kV, Quang thông Øv (Lm) | Công ty CP chiếu sáng Central Light | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2038 | 60W                                 | bộ          |                     | Øv > 8400                                                                                        |                                     |          |         | 7.260.000            | 7.260.000      | 7.260.000      | 7.260.000      | 7.260.000    | 7.260.000        | 7.260.000       | 7.260.000    | 7.260.000      | 7.260.000   | 7.260.000     | 7.260.000    | 7.260.000      |
| 2039 | 80W                                 | bộ          |                     | Øv > 11.200                                                                                      |                                     |          |         | 8.850.000            | 8.850.000      | 8.850.000      | 8.850.000      | 8.850.000    | 8.850.000        | 8.850.000       | 8.850.000    | 8.850.000      | 8.850.000   | 8.850.000     | 8.850.000    | 8.850.000      |
| 2040 | 90W                                 | bộ          |                     | Øv > 12.600                                                                                      |                                     |          |         | 8.910.000            | 8.910.000      | 8.910.000      | 8.910.000      | 8.910.000    | 8.910.000        | 8.910.000       | 8.910.000    | 8.910.000      | 8.910.000   | 8.910.000     | 8.910.000    | 8.910.000      |
| 2041 | 100W                                | bộ          |                     | Øv > 14.000                                                                                      |                                     |          |         | 9.150.000            | 9.150.000      | 9.150.000      | 9.150.000      | 9.150.000    | 9.150.000        | 9.150.000       | 9.150.000    | 9.150.000      | 9.150.000   | 9.150.000     | 9.150.000    | 9.150.000      |
| 2042 | 120W                                | bộ          |                     | Øv > 16.800                                                                                      |                                     |          |         | 9.590.000            | 9.590.000      | 9.590.000      | 9.590.000      | 9.590.000    | 9.590.000        | 9.590.000       | 9.590.000    | 9.590.000      | 9.590.000   | 9.590.000     | 9.590.000    | 9.590.000      |
|      | Bộ đèn đường LED Central Light      |             |                     | Hiệu suất phát quang ≥ 130Lm/W, IK08, IP66, Dimming 5 cấp, chống sét ≥ 20kV, Quang thông Øv (Lm) | Công ty CP chiếu sáng Central Light | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2043 | 60W                                 | bộ          |                     | Øv > 7800                                                                                        |                                     |          |         | 4.950.000            | 4.950.000      | 4.950.000      | 4.950.000      | 4.950.000    | 4.950.000        | 4.950.000       | 4.950.000    | 4.950.000      | 4.950.000   | 4.950.000     | 4.950.000    | 4.950.000      |
| 2044 | 80W                                 | bộ          |                     | Øv > 10.400                                                                                      |                                     |          |         | 6.050.000            | 6.050.000      | 6.050.000      | 6.050.000      | 6.050.000    | 6.050.000        | 6.050.000       | 6.050.000    | 6.050.000      | 6.050.000   | 6.050.000     | 6.050.000    | 6.050.000      |
| 2045 | 90W                                 | bộ          |                     | Øv > 11.700                                                                                      |                                     |          |         | 6.550.000            | 6.550.000      | 6.550.000      | 6.550.000      | 6.550.000    | 6.550.000        | 6.550.000       | 6.550.000    | 6.550.000      | 6.550.000   | 6.550.000     | 6.550.000    | 6.550.000      |
| 2046 | 100W                                | bộ          |                     | Øv > 13.000                                                                                      |                                     |          |         | 6.750.000            | 6.750.000      | 6.750.000      | 6.750.000      | 6.750.000    | 6.750.000        | 6.750.000       | 6.750.000    | 6.750.000      | 6.750.000   | 6.750.000     | 6.750.000    | 6.750.000      |
| 2047 | 120W                                | bộ          |                     | Øv > 15.600                                                                                      |                                     |          |         | 7.550.000            | 7.550.000      | 7.550.000      | 7.550.000      | 7.550.000    | 7.550.000        | 7.550.000       | 7.550.000    | 7.550.000      | 7.550.000   | 7.550.000     | 7.550.000    | 7.550.000      |
| 2048 | 150W                                | bộ          |                     | Øv > 19.500                                                                                      |                                     |          |         | 8.250.000            | 8.250.000      | 8.250.000      | 8.250.000      | 8.250.000    | 8.250.000        | 8.250.000       | 8.250.000    | 8.250.000      | 8.250.000   | 8.250.000     | 8.250.000    | 8.250.000      |
|      |                                     |             |                     |                                                                                                  |                                     |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2049 | Tròn cột 6m liền cần đơn            | cột         |                     |                                                                                                  |                                     |          |         | 4.950.000            | 4.950.000      | 4.950.000      | 4.950.000      | 4.950.000    | 4.950.000        | 4.950.000       | 4.950.000    | 4.950.000      | 4.950.000   | 4.950.000     | 4.950.000    | 4.950.000      |
| 2050 | Tròn cột 7m liền cần đơn            | cột         |                     |                                                                                                  |                                     |          |         | 5.660.000            | 5.660.000      | 5.660.000      | 5.660.000      | 5.660.000    | 5.660.000        | 5.660.000       | 5.660.000    | 5.660.000      | 5.660.000   | 5.660.000     | 5.660.000    | 5.660.000      |
| 2051 | Tròn cột 7m cần rời đôi             | cột         |                     |                                                                                                  |                                     |          |         | 6.020.000            | 6.020.000      | 6.020.000      | 6.020.000      | 6.020.000    | 6.020.000        | 6.020.000       | 6.020.000    | 6.020.000      | 6.020.000   | 6.020.000     | 6.020.000    | 6.020.000      |
| 2052 | Tròn cột 8m liền cần đơn            | cột         |                     |                                                                                                  |                                     |          |         | 5.850.000            | 5.850.000      | 5.850.000      | 5.850.000      | 5.850.000    | 5.850.000        | 5.850.000       | 5.850.000    | 5.850.000      | 5.850.000   | 5.850.000     | 5.850.000    | 5.850.000      |
| 2053 | Tròn cột 8m cần rời đôi             | cột         |                     |                                                                                                  |                                     |          |         | 6.480.000            | 6.480.000      | 6.480.000      | 6.480.000      | 6.480.000    | 6.480.000        | 6.480.000       | 6.480.000    | 6.480.000      | 6.480.000   | 6.480.000     | 6.480.000    | 6.480.000      |
|      | Cột đèn chiếu sáng Central Light    |             |                     | thân dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12m m 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng   | Công ty CP chiếu sáng Central Light | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2054 | Tròn cột 9m liền cần đơn, D=156     | cột         |                     |                                                                                                  |                                     |          |         | 8.250.000            | 8.250.000      | 8.250.000      | 8.250.000      | 8.250.000    | 8.250.000        | 8.250.000       | 8.250.000    | 8.250.000      | 8.250.000   | 8.250.000     | 8.250.000    | 8.250.000      |
| 2055 | Tròn cột 9m cần rời đôi, D=156      | cột         |                     |                                                                                                  |                                     |          |         | 8.430.000            | 8.430.000      | 8.430.000      | 8.430.000      | 8.430.000    | 8.430.000        | 8.430.000       | 8.430.000    | 8.430.000      | 8.430.000   | 8.430.000     | 8.430.000    | 8.430.000      |
| 2056 | Tròn cột 10m liền cần đơn, D=164    | cột         |                     |                                                                                                  |                                     |          |         | 9.150.000            | 9.150.000      | 9.150.000      | 9.150.000      | 9.150.000    | 9.150.000        | 9.150.000       | 9.150.000    | 9.150.000      | 9.150.000   | 9.150.000     | 9.150.000    | 9.150.000      |
| 2057 | Tròn cột 10m cần rời đôi, D=164     | cột         |                     |                                                                                                  |                                     |          |         | 9.340.000            | 9.340.000      | 9.340.000      | 9.340.000      | 9.340.000    | 9.340.000        | 9.340.000       | 9.340.000    | 9.340.000      | 9.340.000   | 9.340.000     | 9.340.000    | 9.340.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                | Nhà sản xuất      | Xuất xứ  | Ghi chú                       | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|-------------------------------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | Bộ đèn LED chiếu sáng đường Coral   |             |                     | Hiệu suất phát quang 130lm/W, IP66, IK08, CRI>70, Dimming 5 cấp, 100-277V, chống sét 10kV, Nema-7 pin, Quang thông (Lm) | Công ty TNHH HUGI | Việt Nam | Giao hàng tại tỉnh Quảng Ngãi |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2058 | 24W                                 | bộ          |                     | ≥ 3.120                                                                                                                 |                   |          |                               | 5.185.000            | 5.185.000      | 5.185.000      | 5.185.000      | 5.185.000    | 5.185.000        | 5.185.000       | 5.185.000    | 5.185.000      | 5.185.000   | 5.185.000     | 5.185.000    | 5.185.000      |
| 2059 | 40W                                 | bộ          |                     | ≥ 5.200                                                                                                                 |                   |          |                               | 5.290.000            | 5.290.000      | 5.290.000      | 5.290.000      | 5.290.000    | 5.290.000        | 5.290.000       | 5.290.000    | 5.290.000      | 5.290.000   | 5.290.000     | 5.290.000    | 5.290.000      |
| 2060 | 50W                                 | bộ          |                     | ≥ 6.500                                                                                                                 |                   |          |                               | 5.423.000            | 5.423.000      | 5.423.000      | 5.423.000      | 5.423.000    | 5.423.000        | 5.423.000       | 5.423.000    | 5.423.000      | 5.423.000   | 5.423.000     | 5.423.000    | 5.423.000      |
| 2061 | 80W                                 | bộ          |                     | ≥ 10.400                                                                                                                |                   |          |                               | 6.366.000            | 6.366.000      | 6.366.000      | 6.366.000      | 6.366.000    | 6.366.000        | 6.366.000       | 6.366.000    | 6.366.000      | 6.366.000   | 6.366.000     | 6.366.000    | 6.366.000      |
| 2062 | 100W                                | bộ          |                     | ≥ 13.000                                                                                                                |                   |          |                               | 7.223.000            | 7.223.000      | 7.223.000      | 7.223.000      | 7.223.000    | 7.223.000        | 7.223.000       | 7.223.000    | 7.223.000      | 7.223.000   | 7.223.000     | 7.223.000    | 7.223.000      |
| 2063 | 120W                                | bộ          |                     | ≥ 15.600                                                                                                                |                   |          |                               | 7.465.000            | 7.465.000      | 7.465.000      | 7.465.000      | 7.465.000    | 7.465.000        | 7.465.000       | 7.465.000    | 7.465.000      | 7.465.000   | 7.465.000     | 7.465.000    | 7.465.000      |
| 2064 | 150W                                | bộ          |                     | ≥ 19.500                                                                                                                |                   |          |                               | 8.418.000            | 8.418.000      | 8.418.000      | 8.418.000      | 8.418.000    | 8.418.000        | 8.418.000       | 8.418.000    | 8.418.000      | 8.418.000   | 8.418.000     | 8.418.000    | 8.418.000      |
| 2065 | 180W                                | bộ          |                     | ≥ 23.400                                                                                                                |                   |          |                               | 10.702.000           | 10.702.000     | 10.702.000     | 10.702.000     | 10.702.000   | 10.702.000       | 10.702.000      | 10.702.000   | 10.702.000     | 10.702.000  | 10.702.000    | 10.702.000   | 10.702.000     |
| 2066 | 200W                                | bộ          |                     | ≥ 26.000                                                                                                                |                   |          |                               | 10.810.000           | 10.810.000     | 10.810.000     | 10.810.000     | 10.810.000   | 10.810.000       | 10.810.000      | 10.810.000   | 10.810.000     | 10.810.000  | 10.810.000    | 10.810.000   | 10.810.000     |
|      | Bộ đèn LED chiếu sáng đường Camel   |             |                     | Hiệu suất phát quang 150lm/W, IP66, IK08, CRI>70, Dimming 5 cấp, 100-277V, chống sét 20kV, Nema-7 pin, Quang thông (Lm) | Công ty TNHH HUGI | Việt Nam |                               |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2067 | 24W                                 | bộ          |                     | ≥ 3.600                                                                                                                 |                   |          |                               | 6.100.000            | 6.100.000      | 6.100.000      | 6.100.000      | 6.100.000    | 6.100.000        | 6.100.000       | 6.100.000    | 6.100.000      | 6.100.000   | 6.100.000     | 6.100.000    | 6.100.000      |
| 2068 | 40W                                 | bộ          |                     | ≥ 6.600                                                                                                                 |                   |          |                               | 6.224.000            | 6.224.000      | 6.224.000      | 6.224.000      | 6.224.000    | 6.224.000        | 6.224.000       | 6.224.000    | 6.224.000      | 6.224.000   | 6.224.000     | 6.224.000    | 6.224.000      |
| 2069 | 50W                                 | bộ          |                     | ≥ 7.500                                                                                                                 |                   |          |                               | 6.380.000            | 6.380.000      | 6.380.000      | 6.380.000      | 6.380.000    | 6.380.000        | 6.380.000       | 6.380.000    | 6.380.000      | 6.380.000   | 6.380.000     | 6.380.000    | 6.380.000      |
| 2070 | 80W                                 | bộ          |                     | ≥ 12.000                                                                                                                |                   |          |                               | 7.489.000            | 7.489.000      | 7.489.000      | 7.489.000      | 7.489.000    | 7.489.000        | 7.489.000       | 7.489.000    | 7.489.000      | 7.489.000   | 7.489.000     | 7.489.000    | 7.489.000      |
| 2071 | 100W                                | bộ          |                     | ≥ 15.000                                                                                                                |                   |          |                               | 8.498.000            | 8.498.000      | 8.498.000      | 8.498.000      | 8.498.000    | 8.498.000        | 8.498.000       | 8.498.000    | 8.498.000      | 8.498.000   | 8.498.000     | 8.498.000    | 8.498.000      |
| 2072 | 120W                                | bộ          |                     | ≥ 18.000                                                                                                                |                   |          |                               | 8.782.000            | 8.782.000      | 8.782.000      | 8.782.000      | 8.782.000    | 8.782.000        | 8.782.000       | 8.782.000    | 8.782.000      | 8.782.000   | 8.782.000     | 8.782.000    | 8.782.000      |
| 2073 | 125W                                | bộ          |                     | ≥ 18.750                                                                                                                |                   |          |                               | 8.924.000            | 8.924.000      | 8.924.000      | 8.924.000      | 8.924.000    | 8.924.000        | 8.924.000       | 8.924.000    | 8.924.000      | 8.924.000   | 8.924.000     | 8.924.000    | 8.924.000      |
| 2074 | 150W                                | bộ          |                     | ≥ 22.500                                                                                                                |                   |          |                               | 9.904.000            | 9.904.000      | 9.904.000      | 9.904.000      | 9.904.000    | 9.904.000        | 9.904.000       | 9.904.000    | 9.904.000      | 9.904.000   | 9.904.000     | 9.904.000    | 9.904.000      |
| 2075 | 180W                                | bộ          |                     | ≥ 27.000                                                                                                                |                   |          |                               | 12.590.000           | 12.590.000     | 12.590.000     | 12.590.000     | 12.590.000   | 12.590.000       | 12.590.000      | 12.590.000   | 12.590.000     | 12.590.000  | 12.590.000    | 12.590.000   | 12.590.000     |
| 2076 | 200W                                | bộ          |                     | ≥ 30.000                                                                                                                |                   |          |                               | 12.718.000           | 12.718.000     | 12.718.000     | 12.718.000     | 12.718.000   | 12.718.000       | 12.718.000      | 12.718.000   | 12.718.000     | 12.718.000  | 12.718.000    | 12.718.000   | 12.718.000     |
|      | Bộ đèn LED pha Crow                 |             |                     | Hiệu suất phát quang 160lm/W, IP66, IK08, CRI>70, 100-277V, 10kV SPD, Quang thông (Lm)                                  | Công ty TNHH HUGI | Việt Nam |                               |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2077 | 100W                                | bộ          |                     | ≥ 16.000                                                                                                                |                   |          |                               | 3.791.000            | 3.791.000      | 3.791.000      | 3.791.000      | 3.791.000    | 3.791.000        | 3.791.000       | 3.791.000    | 3.791.000      | 3.791.000   | 3.791.000     | 3.791.000    | 3.791.000      |
| 2078 | 150W                                | bộ          |                     | ≥ 24.000                                                                                                                |                   |          |                               | 5.947.000            | 5.947.000      | 5.947.000      | 5.947.000      | 5.947.000    | 5.947.000        | 5.947.000       | 5.947.000    | 5.947.000      | 5.947.000   | 5.947.000     | 5.947.000    | 5.947.000      |
| 2079 | 200W                                | bộ          |                     | ≥ 32.000                                                                                                                |                   |          |                               | 6.021.000            | 6.021.000      | 6.021.000      | 6.021.000      | 6.021.000    | 6.021.000        | 6.021.000       | 6.021.000    | 6.021.000      | 6.021.000   | 6.021.000     | 6.021.000    | 6.021.000      |
| 2080 | 240W                                | bộ          |                     | ≥ 38.400                                                                                                                |                   |          |                               | 8.028.000            | 8.028.000      | 8.028.000      | 8.028.000      | 8.028.000    | 8.028.000        | 8.028.000       | 8.028.000    | 8.028.000      | 8.028.000   | 8.028.000     | 8.028.000    | 8.028.000      |
| 2081 | 300W                                | bộ          |                     | ≥ 48.000                                                                                                                |                   |          |                               | 11.760.000           | 11.760.000     | 11.760.000     | 11.760.000     | 11.760.000   | 11.760.000       | 11.760.000      | 11.760.000   | 11.760.000     | 11.760.000  | 11.760.000    | 11.760.000   | 11.760.000     |
| 2082 | 400W                                | bộ          |                     | ≥ 64.000                                                                                                                |                   |          |                               | 14.700.000           | 14.700.000     | 14.700.000     | 14.700.000     | 14.700.000   | 14.700.000       | 14.700.000      | 14.700.000   | 14.700.000     | 14.700.000  | 14.700.000    | 14.700.000   | 14.700.000     |
|      | <b>ĐÈN LED CHIẾU SÁNG</b>           |             |                     |                                                                                                                         |                   |          |                               |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                | Quy cách | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2083 | DOWNLIGHT LED                       |             | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008 |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2084 | AT04 90/7W.DA SS                    | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 146.000              | 146.000        | 146.000        | 146.000        | 146.000      | 146.000          | 146.000         | 146.000      | 146.000        | 146.000     | 146.000       | 146.000      | 146.000        |
| 2085 | AT04 90/9W.DA SS                    | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 155.000              | 155.000        | 155.000        | 155.000        | 155.000      | 155.000          | 155.000         | 155.000      | 155.000        | 155.000     | 155.000       | 155.000      | 155.000        |
| 2086 | AT04 110/9W.DA SS                   | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 174.000              | 174.000        | 174.000        | 174.000        | 174.000      | 174.000          | 174.000         | 174.000      | 174.000        | 174.000     | 174.000       | 174.000      | 174.000        |
| 2087 | AT04 110/12W.DA SS                  | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 185.000              | 185.000        | 185.000        | 185.000        | 185.000      | 185.000          | 185.000         | 185.000      | 185.000        | 185.000     | 185.000       | 185.000      | 185.000        |
| 2088 | AT04 155/16W.DA SS                  | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 331.000              | 331.000        | 331.000        | 331.000        | 331.000      | 331.000          | 331.000         | 331.000      | 331.000        | 331.000     | 331.000       | 331.000      | 331.000        |
| 2089 | AT04 155/25W.DA SS                  | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 386.000              | 386.000        | 386.000        | 386.000        | 386.000      | 386.000          | 386.000         | 386.000      | 386.000        | 386.000     | 386.000       | 386.000      | 386.000        |
| 2090 | AT12 125x125/9Wx1.DA 4000K          | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 797.000              | 797.000        | 797.000        | 797.000        | 797.000      | 797.000          | 797.000         | 797.000      | 797.000        | 797.000     | 797.000       | 797.000      | 797.000        |
| 2091 | AT12 240x125/9Wx2.DA 4000K          | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 1.340.000            | 1.340.000      | 1.340.000      | 1.340.000      | 1.340.000    | 1.340.000        | 1.340.000       | 1.340.000    | 1.340.000      | 1.340.000   | 1.340.000     | 1.340.000    | 1.340.000      |
| 2092 | AT12 240x125/7Wx2.DA 4000K          | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 1.340.000            | 1.340.000      | 1.340.000      | 1.340.000      | 1.340.000    | 1.340.000        | 1.340.000       | 1.340.000    | 1.340.000      | 1.340.000   | 1.340.000     | 1.340.000    | 1.340.000      |
|      | DOWNLIGHT ĐỔI MÀU, XOAY GÓC, ĐỔI    |             | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008 |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2093 | AT22.BLE 60/12W                     | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 1.029.630            | 1.029.630      | 1.029.630      | 1.029.630      | 1.029.630    | 1.029.630        | 1.029.630       | 1.029.630    | 1.029.630      | 1.029.630   | 1.029.630     | 1.029.630    | 1.029.630      |
| 2094 | AT22.BLE 60/7W                      | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 981.481              | 981.481        | 981.481        | 981.481        | 981.481      | 981.481          | 981.481         | 981.481      | 981.481        | 981.481     | 981.481       | 981.481      | 981.481        |
| 2095 | AT22.BLE 60/9W                      | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 1.006.481            | 1.006.481      | 1.006.481      | 1.006.481      | 1.006.481    | 1.006.481        | 1.006.481       | 1.006.481    | 1.006.481      | 1.006.481   | 1.006.481     | 1.006.481    | 1.006.481      |
| 2096 | AT39.BLE 76/12W                     | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 694.444              | 694.444        | 694.444        | 694.444        | 694.444      | 694.444          | 694.444         | 694.444      | 694.444        | 694.444     | 694.444       | 694.444      | 694.444        |
| 2097 | AT40.BLE 95/12W                     | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 694.444              | 694.444        | 694.444        | 694.444        | 694.444      | 694.444          | 694.444         | 694.444      | 694.444        | 694.444     | 694.444       | 694.444      | 694.444        |
|      | DOWNLIGHT AT24 .PLUS, AT25 .PLUS    |             | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008 |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2098 | AT24.PLUS 90/8W                     | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 130.000              | 130.000        | 130.000        | 130.000        | 130.000      | 130.000          | 130.000         | 130.000      | 130.000        | 130.000     | 130.000       | 130.000      | 130.000        |
| 2099 | AT24.PLUS 110/10W                   | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 185.455              | 185.455        | 185.455        | 185.455        | 185.455      | 185.455          | 185.455         | 185.455      | 185.455        | 185.455     | 185.455       | 185.455      | 185.455        |
| 2100 | AT24.PLUS 110/12W                   | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 200.000              | 200.000        | 200.000        | 200.000        | 200.000      | 200.000          | 200.000         | 200.000      | 200.000        | 200.000     | 200.000       | 200.000      | 200.000        |
| 2101 | AT25.PLUS 80/10Wx1                  | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 370.000              | 370.000        | 370.000        | 370.000        | 370.000      | 370.000          | 370.000         | 370.000      | 370.000        | 370.000     | 370.000       | 370.000      | 370.000        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                         | Quy cách | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2102 | AT25.PLUS 80x80/10Wx1               | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 400.000              | 400.000        | 400.000        | 400.000        | 400.000      | 400.000          | 400.000         | 400.000      | 400.000        | 400.000     | 400.000       | 400.000      | 400.000        |
| 2103 | AT25.PLUS 80x160/10Wx2              | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 790.000              | 790.000        | 790.000        | 790.000        | 790.000      | 790.000          | 790.000         | 790.000      | 790.000        | 790.000     | 790.000       | 790.000      | 790.000        |
| 2104 | AT25.PLUS 80x240/10Wx3              | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 1.194.545            | 1.194.545      | 1.194.545      | 1.194.545      | 1.194.545    | 1.194.545        | 1.194.545       | 1.194.545    | 1.194.545      | 1.194.545   | 1.194.545     | 1.194.545    | 1.194.545      |
| 2105 | AT25.PLUS 160x160/10Wx4             | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 1.550.000            | 1.550.000      | 1.550.000      | 1.550.000      | 1.550.000    | 1.550.000        | 1.550.000       | 1.550.000    | 1.550.000      | 1.550.000   | 1.550.000     | 1.550.000    | 1.550.000      |
| 2106 | AT25.PLUS 100/16Wx1                 | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 570.000              | 570.000        | 570.000        | 570.000        | 570.000      | 570.000          | 570.000         | 570.000      | 570.000        | 570.000     | 570.000       | 570.000      | 570.000        |
| 2107 | AT25.PLUS 108x108/16Wx1             | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 590.000              | 590.000        | 590.000        | 590.000        | 590.000      | 590.000          | 590.000         | 590.000      | 590.000        | 590.000     | 590.000       | 590.000      | 590.000        |
| 2108 | AT25.PLUS 108x208/16Wx2             | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 1.160.000            | 1.160.000      | 1.160.000      | 1.160.000      | 1.160.000    | 1.160.000        | 1.160.000       | 1.160.000    | 1.160.000      | 1.160.000   | 1.160.000     | 1.160.000    | 1.160.000      |
| 2109 | AT25.PLUS 108x308/16Wx3             | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 1.720.000            | 1.720.000      | 1.720.000      | 1.720.000      | 1.720.000    | 1.720.000        | 1.720.000       | 1.720.000    | 1.720.000      | 1.720.000   | 1.720.000     | 1.720.000    | 1.720.000      |
| 2110 | AT25.PLUS 208x208/16Wx4             | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 2.241.818            | 2.241.818      | 2.241.818      | 2.241.818      | 2.241.818    | 2.241.818        | 2.241.818       | 2.241.818    | 2.241.818      | 2.241.818   | 2.241.818     | 2.241.818    | 2.241.818      |
|      | ĐÈN LED ỐP TRẦN                     |             | TCVN 7722-2-1 IEC 60598-2-1<br>TCVN 10885-2-1/IEC 62722_2-1 |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2111 | LN12N 170/12W3000K-6500K SS         | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 232.407              | 232.407        | 232.407        | 232.407        | 232.407      | 232.407          | 232.407         | 232.407      | 232.407        | 232.407     | 232.407       | 232.407      | 232.407        |
| 2112 | LN12N 170x170/12W 3000K-6500K SS    | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 231.481              | 231.481        | 231.481        | 231.481        | 231.481      | 231.481          | 231.481         | 231.481      | 231.481        | 231.481     | 231.481       | 231.481      | 231.481        |
| 2113 | LN12N 220/18W 3000K-6500K SS        | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 316.666              | 316.666        | 316.666        | 316.666        | 316.666      | 316.666          | 316.666         | 316.666      | 316.666        | 316.666     | 316.666       | 316.666      | 316.666        |
| 2114 | LN12N 220x220/18W3000 K-6500K SS    | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 316.666              | 316.666        | 316.666        | 316.666        | 316.666      | 316.666          | 316.666         | 316.666      | 316.666        | 316.666     | 316.666       | 316.666      | 316.666        |
| 2115 | LN12N 300/24W 3000K-6500K SS        | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 400.000              | 400.000        | 400.000        | 400.000        | 400.000      | 400.000          | 400.000         | 400.000      | 400.000        | 400.000     | 400.000       | 400.000      | 400.000        |
| 2116 | LN12N 300x300/24W 3000K-6500K SS    | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 400.000              | 400.000        | 400.000        | 400.000        | 400.000      | 400.000          | 400.000         | 400.000      | 400.000        | 400.000     | 400.000       | 400.000      | 400.000        |
| 2117 | LN12 170x170/15W3000 K-6500K SS     | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 274.074              | 274.074        | 274.074        | 274.074        | 274.074      | 274.074          | 274.074         | 274.074      | 274.074        | 274.074     | 274.074       | 274.074      | 274.074        |
| 2118 | LN12 170/15W 3000K-6500K SS         | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 274.074              | 274.074        | 274.074        | 274.074        | 274.074      | 274.074          | 274.074         | 274.074      | 274.074        | 274.074     | 274.074       | 274.074      | 274.074        |
| 2119 | LN12 220x220/22W3000 K-6500K SS     | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 383.333              | 383.333        | 383.333        | 383.333        | 383.333      | 383.333          | 383.333         | 383.333      | 383.333        | 383.333     | 383.333       | 383.333      | 383.333        |
| 2120 | LN12 220/22W 6500K SS               | Cái         |                                                             |          |                                      |          |         | 370.370              | 370.370        | 370.370        | 370.370        | 370.370      | 370.370          | 370.370         | 370.370      | 370.370        | 370.370     | 370.370       | 370.370      | 370.370        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                               | Quy cách | Nhà sản xuất                                  | Xuất xứ     | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------|-------------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2121 | LN12<br>300x300/30W<br>3000K-6500K SS | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 483.333              | 483.333        | 483.333        | 483.333        | 483.333      | 483.333          | 483.333         | 483.333      | 483.333        | 483.333     | 483.333       | 483.333      | 483.333        |
| 2122 | LN12 300/30W<br>6500K SS              | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 453.703              | 453.703        | 453.703        | 453.703        | 453.703      | 453.703          | 453.703         | 453.703      | 453.703        | 453.703     | 453.703       | 453.703      | 453.703        |
| 2123 | đổi màu LN12N<br>170/12W SS           | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 268.518              | 268.518        | 268.518        | 268.518        | 268.518      | 268.518          | 268.518         | 268.518      | 268.518        | 268.518     | 268.518       | 268.518      | 268.518        |
| 2124 | đổi màu LN12N<br>170x170/12W SS       | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 268.518              | 268.518        | 268.518        | 268.518        | 268.518      | 268.518          | 268.518         | 268.518      | 268.518        | 268.518     | 268.518       | 268.518      | 268.518        |
| 2125 | đổi màu LN12N<br>220/18W SS           | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 387.962              | 387.962        | 387.962        | 387.962        | 387.962      | 387.962          | 387.962         | 387.962      | 387.962        | 387.962     | 387.962       | 387.962      | 387.962        |
| 2126 | đổi màu LN12N<br>220x220/18W SS       | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 387.962              | 387.962        | 387.962        | 387.962        | 387.962      | 387.962          | 387.962         | 387.962      | 387.962        | 387.962     | 387.962       | 387.962      | 387.962        |
| 2127 | đổi màu LN12N<br>300/24W SS           | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 483.333              | 483.333        | 483.333        | 483.333        | 483.333      | 483.333          | 483.333         | 483.333      | 483.333        | 483.333     | 483.333       | 483.333      | 483.333        |
| 2128 | đổi màu LN12N<br>300x300/24W SS       | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 483.333              | 483.333        | 483.333        | 483.333        | 483.333      | 483.333          | 483.333         | 483.333      | 483.333        | 483.333     | 483.333       | 483.333      | 483.333        |
| 2129 | đổi màu LN12<br>170x170/15W SS        | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 316.666              | 316.666        | 316.666        | 316.666        | 316.666      | 316.666          | 316.666         | 316.666      | 316.666        | 316.666     | 316.666       | 316.666      | 316.666        |
| 2130 | đổi màu LN12<br>170/15W SS            | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 316.666              | 316.666        | 316.666        | 316.666        | 316.666      | 316.666          | 316.666         | 316.666      | 316.666        | 316.666     | 316.666       | 316.666      | 316.666        |
| 2131 | đổi màu LN12<br>220x220/22W SS        | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 451.851              | 451.851        | 451.851        | 451.851        | 451.851      | 451.851          | 451.851         | 451.851      | 451.851        | 451.851     | 451.851       | 451.851      | 451.851        |
| 2132 | đổi màu LN12<br>220/22W SS            | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 412.037              | 412.037        | 412.037        | 412.037        | 412.037      | 412.037          | 412.037         | 412.037      | 412.037        | 412.037     | 412.037       | 412.037      | 412.037        |
| 2133 | đổi màu LN12<br>300x300/30W SS        | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 568.518              | 568.518        | 568.518        | 568.518        | 568.518      | 568.518          | 568.518         | 568.518      | 568.518        | 568.518     | 568.518       | 568.518      | 568.518        |
| 2134 | đổi màu LN12<br>300/30W SS            | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 567.592              | 567.592        | 567.592        | 567.592        | 567.592      | 567.592          | 567.592         | 567.592      | 567.592        | 567.592     | 567.592       | 567.592      | 567.592        |
| 2135 | LN09 170/15W<br>6500K                 | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 260.185              | 260.185        | 260.185        | 260.185        | 260.185      | 260.185          | 260.185         | 260.185      | 260.185        | 260.185     | 260.185       | 260.185      | 260.185        |
| 2136 | LN09 220/22W<br>6500K                 | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 353.704              | 353.704        | 353.704        | 353.704        | 353.704      | 353.704          | 353.704         | 353.704      | 353.704        | 353.704     | 353.704       | 353.704      | 353.704        |
| 2137 | LN09 300/30W<br>6500K                 | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 432.407              | 432.407        | 432.407        | 432.407        | 432.407      | 432.407          | 432.407         | 432.407      | 432.407        | 432.407     | 432.407       | 432.407      | 432.407        |
| 2138 | LN08<br>170x170/15W<br>6500K          | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 260.185              | 260.185        | 260.185        | 260.185        | 260.185      | 260.185          | 260.185         | 260.185      | 260.185        | 260.185     | 260.185       | 260.185      | 260.185        |
| 2139 | LN08<br>220x220/22W<br>6500K          | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 363.889              | 363.889        | 363.889        | 363.889        | 363.889      | 363.889          | 363.889         | 363.889      | 363.889        | 363.889     | 363.889       | 363.889      | 363.889        |
| 2140 | LN08<br>300x300/30W<br>6500K          | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 458.333              | 458.333        | 458.333        | 458.333        | 458.333      | 458.333          | 458.333         | 458.333      | 458.333        | 458.333     | 458.333       | 458.333      | 458.333        |
|      | BỘ ĐÈN LED<br>CHỐNG NÓ                |             | TCVN<br>7722-<br>1:2009/<br>IEC 60598-<br>1: 2008 |          | Cty CP<br>Bóng đèn<br>Phích nước<br>Rạng Đông | Việt<br>Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2141 | CN01<br>1200/20W.DA                   | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 1.910.000            | 1.910.000      | 1.910.000      | 1.910.000      | 1.910.000    | 1.910.000        | 1.910.000       | 1.910.000    | 1.910.000      | 1.910.000   | 1.910.000     | 1.910.000    | 1.910.000      |
| 2142 | CN01<br>1200/40W.DA                   | Cái         |                                                   |          |                                               |             |         | 2.170.000            | 2.170.000      | 2.170.000      | 2.170.000      | 2.170.000    | 2.170.000        | 2.170.000       | 2.170.000    | 2.170.000      | 2.170.000   | 2.170.000     | 2.170.000    | 2.170.000      |
|      | LED TUBE                              |             |                                                   |          | Cty CP<br>Bóng đèn<br>Phích nước<br>Rạng Đông | Việt<br>Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                             | Quy cách | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2143 | T8 600/10W.DA                       | Cái         |                                                                                 |          |                                      |          |         | 132.000              | 132.000        | 132.000        | 132.000        | 132.000      | 132.000          | 132.000         | 132.000      | 132.000        | 132.000     | 132.000       | 132.000      | 132.000        |
| 2144 | T8 1200/20W.DA                      | Cái         |                                                                                 |          |                                      |          |         | 264.000              | 264.000        | 264.000        | 264.000        | 264.000      | 264.000          | 264.000         | 264.000      | 264.000        | 264.000     | 264.000       | 264.000      | 264.000        |
| 2145 | T8 1200/36W.DA 6                    | Cái         |                                                                                 |          |                                      |          |         | 270.000              | 270.000        | 270.000        | 270.000        | 270.000      | 270.000          | 270.000         | 270.000      | 270.000        | 270.000     | 270.000       | 270.000      | 270.000        |
|      | BỘ LED TUBE                         |             | TCVN 10885-2-1:2015 / IEC 62776-2-1:2015<br>TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008 |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2146 | T8 M11/10Wx1                        | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 191.000              | 191.000        | 191.000        | 191.000        | 191.000      | 191.000          | 191.000         | 191.000      | 191.000        | 191.000     | 191.000       | 191.000      | 191.000        |
| 2147 | T8 M11/20Wx1                        | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 283.000              | 283.000        | 283.000        | 283.000        | 283.000      | 283.000          | 283.000         | 283.000      | 283.000        | 283.000     | 283.000       | 283.000      | 283.000        |
| 2148 | T8 CA01/20Wx1.DA                    | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 847.000              | 847.000        | 847.000        | 847.000        | 847.000      | 847.000          | 847.000         | 847.000      | 847.000        | 847.000     | 847.000       | 847.000      | 847.000        |
| 2149 | T8 CA01/20Wx2.DA                    | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 1.165.000            | 1.165.000      | 1.165.000      | 1.165.000      | 1.165.000    | 1.165.000        | 1.165.000       | 1.165.000    | 1.165.000      | 1.165.000   | 1.165.000     | 1.165.000    | 1.165.000      |
| 2150 | T8 CA01/10Wx1 6500K SS              | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 520.000              | 520.000        | 520.000        | 520.000        | 520.000      | 520.000          | 520.000         | 520.000      | 520.000        | 520.000     | 520.000       | 520.000      | 520.000        |
| 2151 | T8 CA01/20Wx1 6500K SS              | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 800.000              | 800.000        | 800.000        | 800.000        | 800.000      | 800.000          | 800.000         | 800.000      | 800.000        | 800.000     | 800.000       | 800.000      | 800.000        |
| 2152 | T8 CA01/20Wx2 6500K                 | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 1.110.185            | 1.110.185      | 1.110.185      | 1.110.185      | 1.110.185    | 1.110.185        | 1.110.185       | 1.110.185    | 1.110.185      | 1.110.185   | 1.110.185     | 1.110.185    | 1.110.185      |
| 2153 | T8 CA01/20Wx2 6500K SS              | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 1.110.185            | 1.110.185      | 1.110.185      | 1.110.185      | 1.110.185    | 1.110.185        | 1.110.185       | 1.110.185    | 1.110.185      | 1.110.185   | 1.110.185     | 1.110.185    | 1.110.185      |
| 2154 | T8 CA01/22Wx2 6500K SS              | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 1.000.000            | 1.000.000      | 1.000.000      | 1.000.000      | 1.000.000    | 1.000.000        | 1.000.000       | 1.000.000    | 1.000.000      | 1.000.000   | 1.000.000     | 1.000.000    | 1.000.000      |
| 2155 | T8 TT01 CA01/20Wx1 6500K            | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 722.222              | 722.222        | 722.222        | 722.222        | 722.222      | 722.222          | 722.222         | 722.222      | 722.222        | 722.222     | 722.222       | 722.222      | 722.222        |
| 2156 | T8 TT01 CA01/20Wx2 6500K            | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 948.148              | 948.148        | 948.148        | 948.148        | 948.148      | 948.148          | 948.148         | 948.148      | 948.148        | 948.148     | 948.148       | 948.148      | 948.148        |
|      | BỘ LED LIÊN THÂN                    |             | "                                                                               |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2157 | T5 LT03 300/4W 6500K SS             | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 105.556              | 105.556        | 105.556        | 105.556        | 105.556      | 105.556          | 105.556         | 105.556      | 105.556        | 105.556     | 105.556       | 105.556      | 105.556        |
| 2158 | T5 LT03 600/8W 6500K SS             | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 125.000              | 125.000        | 125.000        | 125.000        | 125.000      | 125.000          | 125.000         | 125.000      | 125.000        | 125.000     | 125.000       | 125.000      | 125.000        |
| 2159 | T5 LT03 1200/16W 6500K SS           | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 176.852              | 176.852        | 176.852        | 176.852        | 176.852      | 176.852          | 176.852         | 176.852      | 176.852        | 176.852     | 176.852       | 176.852      | 176.852        |
| 2160 | đổi màu T5 LT03 1200/16W SS         | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 214.000              | 214.000        | 214.000        | 214.000        | 214.000      | 214.000          | 214.000         | 214.000      | 214.000        | 214.000     | 214.000       | 214.000      | 214.000        |
|      | BỘ ĐÈN LED M18L                     |             | "                                                                               |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2161 | 600/18W 6500K SS                    | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 574.000              | 574.000        | 574.000        | 574.000        | 574.000      | 574.000          | 574.000         | 574.000      | 574.000        | 574.000     | 574.000       | 574.000      | 574.000        |
| 2162 | 1200/36W 6500K S                    | Cái         | "                                                                               |          |                                      |          |         | 816.000              | 816.000        | 816.000        | 816.000        | 816.000      | 816.000          | 816.000         | 816.000      | 816.000        | 816.000     | 816.000       | 816.000      | 816.000        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | BỘ ĐÈN LED PANEL P07                |             | "                   |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2163 | 300x300/24W.PLU S (KPK)             | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 762.000              | 762.000        | 762.000        | 762.000        | 762.000      | 762.000          | 762.000         | 762.000      | 762.000        | 762.000     | 762.000       | 762.000      | 762.000        |
| 2164 | 300x600/28W.PLU S (KPK)             | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 912.000              | 912.000        | 912.000        | 912.000        | 912.000      | 912.000          | 912.000         | 912.000      | 912.000        | 912.000     | 912.000       | 912.000      | 912.000        |
| 2165 | 150x1200/28W.PL US (KPK)            | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 912.000              | 912.000        | 912.000        | 912.000        | 912.000      | 912.000          | 912.000         | 912.000      | 912.000        | 912.000     | 912.000       | 912.000      | 912.000        |
| 2166 | 600x600/35W.PLU S (KPK)             | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 1.037.000            | 1.037.000      | 1.037.000      | 1.037.000      | 1.037.000    | 1.037.000        | 1.037.000       | 1.037.000    | 1.037.000      | 1.037.000   | 1.037.000     | 1.037.000    | 1.037.000      |
| 2167 | 300x1200/35W.PL US (KPK)            | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 1.213.000            | 1.213.000      | 1.213.000      | 1.213.000      | 1.213.000    | 1.213.000        | 1.213.000       | 1.213.000    | 1.213.000      | 1.213.000   | 1.213.000     | 1.213.000    | 1.213.000      |
| 2168 | 600x600/48W.PLU S (KPK)             | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 1.213.000            | 1.213.000      | 1.213.000      | 1.213.000      | 1.213.000    | 1.213.000        | 1.213.000       | 1.213.000    | 1.213.000      | 1.213.000   | 1.213.000     | 1.213.000    | 1.213.000      |
| 2169 | 300x1200/48W.PL US (KPK)            | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 1.502.000            | 1.502.000      | 1.502.000      | 1.502.000      | 1.502.000    | 1.502.000        | 1.502.000       | 1.502.000    | 1.502.000      | 1.502.000   | 1.502.000     | 1.502.000    | 1.502.000      |
| 2170 | 600x1200/75W.PL US (KPK)            | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 1.502.000            | 1.502.000      | 1.502.000      | 1.502.000      | 1.502.000    | 1.502.000        | 1.502.000       | 1.502.000    | 1.502.000      | 1.502.000   | 1.502.000     | 1.502.000    | 1.502.000      |
| 2171 | 600x600/35W.UGR .PLUS (KPK)         | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 2.415.000            | 2.415.000      | 2.415.000      | 2.415.000      | 2.415.000    | 2.415.000        | 2.415.000       | 2.415.000    | 2.415.000      | 2.415.000   | 2.415.000     | 2.415.000    | 2.415.000      |
| 2172 | 300x1200/35W.UG R.PLUS (KPK)        | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 1.650.000            | 1.650.000      | 1.650.000      | 1.650.000      | 1.650.000    | 1.650.000        | 1.650.000       | 1.650.000    | 1.650.000      | 1.650.000   | 1.650.000     | 1.650.000    | 1.650.000      |
| 2173 | 600x600/48W.UGR .PLUS (KPK)         | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 1.650.000            | 1.650.000      | 1.650.000      | 1.650.000      | 1.650.000    | 1.650.000        | 1.650.000       | 1.650.000    | 1.650.000      | 1.650.000   | 1.650.000     | 1.650.000    | 1.650.000      |
| 2174 | 300x1200/48W.UG R.PLUS (KPK)        | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 1.733.000            | 1.733.000      | 1.733.000      | 1.733.000      | 1.733.000    | 1.733.000        | 1.733.000       | 1.733.000    | 1.733.000      | 1.733.000   | 1.733.000     | 1.733.000    | 1.733.000      |
| 2175 | 600x1200/75W.UG R.PLUS (KPK)        | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 1.733.000            | 1.733.000      | 1.733.000      | 1.733.000      | 1.733.000    | 1.733.000        | 1.733.000       | 1.733.000    | 1.733.000      | 1.733.000   | 1.733.000     | 1.733.000    | 1.733.000      |
|      | ĐÈN LED PANEL                       |             | "                   |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2176 | đổi màu PT04.V2 90/7W               | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 175.926              | 175.926        | 175.926        | 175.926        | 175.926      | 175.926          | 175.926         | 175.926      | 175.926        | 175.926     | 175.926       | 175.926      | 175.926        |
| 2177 | đổi màu PT04.V2 110/9W              | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 206.481              | 206.481        | 206.481        | 206.481        | 206.481      | 206.481          | 206.481         | 206.481      | 206.481        | 206.481     | 206.481       | 206.481      | 206.481        |
| 2178 | đổi màu PT04.V2 135/9W              | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 220.370              | 220.370        | 220.370        | 220.370        | 220.370      | 220.370          | 220.370         | 220.370      | 220.370        | 220.370     | 220.370       | 220.370      | 220.370        |
| 2179 | đổi màu PT04.V2 135/12W             | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 233.333              | 233.333        | 233.333        | 233.333        | 233.333      | 233.333          | 233.333         | 233.333      | 233.333        | 233.333     | 233.333       | 233.333      | 233.333        |
| 2180 | PT04.V2 90/7W 6500K                 | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 136.111              | 136.111        | 136.111        | 136.111        | 136.111      | 136.111          | 136.111         | 136.111      | 136.111        | 136.111     | 136.111       | 136.111      | 136.111        |
| 2181 | PT04.V2 110/7W 6500K                | Cái         | "                   |          |                                      |          |         | 148.148              | 148.148        | 148.148        | 148.148        | 148.148      | 148.148          | 148.148         | 148.148      | 148.148        | 148.148     | 148.148       | 148.148      | 148.148        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                              | Quy cách | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2182 | PT04.V2 110/9W 6500K                | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 151.852              | 151.852        | 151.852        | 151.852        | 151.852      | 151.852          | 151.852         | 151.852      | 151.852        | 151.852     | 151.852       | 151.852      | 151.852        |
| 2183 | PT04.V2 135/9W 6500K                | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 174.074              | 174.074        | 174.074        | 174.074        | 174.074      | 174.074          | 174.074         | 174.074      | 174.074        | 174.074     | 174.074       | 174.074      | 174.074        |
| 2184 | PT04.V2 135/12W 6500K               | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 189.815              | 189.815        | 189.815        | 189.815        | 189.815      | 189.815          | 189.815         | 189.815      | 189.815        | 189.815     | 189.815       | 189.815      | 189.815        |
| 2185 | đổi màu PT05 90/7W                  | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 175.926              | 175.926        | 175.926        | 175.926        | 175.926      | 175.926          | 175.926         | 175.926      | 175.926        | 175.926     | 175.926       | 175.926      | 175.926        |
| 2186 | đổi màu PT05 90/7W (G)              | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 175.926              | 175.926        | 175.926        | 175.926        | 175.926      | 175.926          | 175.926         | 175.926      | 175.926        | 175.926     | 175.926       | 175.926      | 175.926        |
| 2187 | đổi màu PT05 110/7W                 | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 191.667              | 191.667        | 191.667        | 191.667        | 191.667      | 191.667          | 191.667         | 191.667      | 191.667        | 191.667     | 191.667       | 191.667      | 191.667        |
| 2188 | đổi màu PT05 110/7W (G)             | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 191.667              | 191.667        | 191.667        | 191.667        | 191.667      | 191.667          | 191.667         | 191.667      | 191.667        | 191.667     | 191.667       | 191.667      | 191.667        |
| 2189 | đổi màu PT05 110/9W                 | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 206.481              | 206.481        | 206.481        | 206.481        | 206.481      | 206.481          | 206.481         | 206.481      | 206.481        | 206.481     | 206.481       | 206.481      | 206.481        |
| 2190 | đổi màu PT05 110/9W (G)             | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 206.481              | 206.481        | 206.481        | 206.481        | 206.481      | 206.481          | 206.481         | 206.481      | 206.481        | 206.481     | 206.481       | 206.481      | 206.481        |
| 2191 | đổi màu PT05 135/9W                 | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 220.370              | 220.370        | 220.370        | 220.370        | 220.370      | 220.370          | 220.370         | 220.370      | 220.370        | 220.370     | 220.370       | 220.370      | 220.370        |
| 2192 | đổi màu PT05 135/9W (G)             | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 220.370              | 220.370        | 220.370        | 220.370        | 220.370      | 220.370          | 220.370         | 220.370      | 220.370        | 220.370     | 220.370       | 220.370      | 220.370        |
| 2193 | đổi màu PT05 135/12W                | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 233.333              | 233.333        | 233.333        | 233.333        | 233.333      | 233.333          | 233.333         | 233.333      | 233.333        | 233.333     | 233.333       | 233.333      | 233.333        |
| 2194 | đổi màu PT05 135/12W (G)            | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 233.333              | 233.333        | 233.333        | 233.333        | 233.333      | 233.333          | 233.333         | 233.333      | 233.333        | 233.333     | 233.333       | 233.333      | 233.333        |
| 2195 | PT05 90/7W 6500K                    | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 136.111              | 136.111        | 136.111        | 136.111        | 136.111      | 136.111          | 136.111         | 136.111      | 136.111        | 136.111     | 136.111       | 136.111      | 136.111        |
| 2196 | PT05 90/7W 6500K (G)                | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 136.111              | 136.111        | 136.111        | 136.111        | 136.111      | 136.111          | 136.111         | 136.111      | 136.111        | 136.111     | 136.111       | 136.111      | 136.111        |
| 2197 | PT05 110/9W 6500K                   | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 151.852              | 151.852        | 151.852        | 151.852        | 151.852      | 151.852          | 151.852         | 151.852      | 151.852        | 151.852     | 151.852       | 151.852      | 151.852        |
| 2198 | PT05 110/9W 6500K (G)               | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 151.852              | 151.852        | 151.852        | 151.852        | 151.852      | 151.852          | 151.852         | 151.852      | 151.852        | 151.852     | 151.852       | 151.852      | 151.852        |
| 2199 | PT05 135/9W 3000K (G)               | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 174.074              | 174.074        | 174.074        | 174.074        | 174.074      | 174.074          | 174.074         | 174.074      | 174.074        | 174.074     | 174.074       | 174.074      | 174.074        |
| 2200 | PT05 135/9W 6500K                   | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 174.074              | 174.074        | 174.074        | 174.074        | 174.074      | 174.074          | 174.074         | 174.074      | 174.074        | 174.074     | 174.074       | 174.074      | 174.074        |
| 2201 | PT05 135/12W 6500K                  | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 189.815              | 189.815        | 189.815        | 189.815        | 189.815      | 189.815          | 189.815         | 189.815      | 189.815        | 189.815     | 189.815       | 189.815      | 189.815        |
| 2202 | PT05 135/12W 6500K (G)              | Cái         | "                                                |          |                                      |          |         | 189.815              | 189.815        | 189.815        | 189.815        | 189.815      | 189.815          | 189.815         | 189.815      | 189.815        | 189.815     | 189.815       | 189.815      | 189.815        |
|      | CÁC LOẠI LED KHÁC                   |             | TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008: về đèn điện |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2203 | KC01 2W -PCCC                       | Cái         |                                                  |          |                                      |          |         | 712.963              | 712.963        | 712.963        | 712.963        | 712.963      | 712.963          | 712.963         | 712.963      | 712.963        | 712.963     | 712.963       | 712.963      | 712.963        |
| 2204 | KC04 6W                             | Cái         |                                                  |          |                                      |          |         | 416.667              | 416.667        | 416.667        | 416.667        | 416.667      | 416.667          | 416.667         | 416.667      | 416.667        | 416.667     | 416.667       | 416.667      | 416.667        |
| 2205 | KC04 6W -PCCC                       | Cái         |                                                  |          |                                      |          |         | 527.778              | 527.778        | 527.778        | 527.778        | 527.778      | 527.778          | 527.778         | 527.778      | 527.778        | 527.778     | 527.778       | 527.778      | 527.778        |
| 2206 | KC03 8W                             | Cái         |                                                  |          |                                      |          |         | 555.556              | 555.556        | 555.556        | 555.556        | 555.556      | 555.556          | 555.556         | 555.556      | 555.556        | 555.556     | 555.556       | 555.556      | 555.556        |
| 2207 | KC03 8W -PCCC                       | Cái         |                                                  |          |                                      |          |         | 666.667              | 666.667        | 666.667        | 666.667        | 666.667      | 666.667          | 666.667         | 666.667      | 666.667        | 666.667     | 666.667       | 666.667      | 666.667        |
| 2208 | KC02 10W                            | Cái         |                                                  |          |                                      |          |         | 629.630              | 629.630        | 629.630        | 629.630        | 629.630      | 629.630          | 629.630         | 629.630      | 629.630        | 629.630     | 629.630       | 629.630      | 629.630        |
| 2209 | KC02 10W -PCCC                      | Cái         |                                                  |          |                                      |          |         | 740.741              | 740.741        | 740.741        | 740.741        | 740.741      | 740.741          | 740.741         | 740.741      | 740.741        | 740.741     | 740.741       | 740.741      | 740.741        |
| 2210 | Đèn LED Chi dẫn CI                  | Cái         |                                                  |          |                                      |          |         | 777.778              | 777.778        | 777.778        | 777.778        | 777.778      | 777.778          | 777.778         | 777.778      | 777.778        | 777.778     | 777.778       | 777.778      | 777.778        |
| 2211 | Đèn LED Chi dẫn CI                  | Cái         |                                                  |          |                                      |          |         | 888.889              | 888.889        | 888.889        | 888.889        | 888.889      | 888.889          | 888.889         | 888.889      | 888.889        | 888.889     | 888.889       | 888.889      | 888.889        |
| 2212 | Đèn LED Chi dẫn CI                  | Cái         |                                                  |          |                                      |          |         | 796.296              | 796.296        | 796.296        | 796.296        | 796.296      | 796.296          | 796.296         | 796.296      | 796.296        | 796.296     | 796.296       | 796.296      | 796.296        |
| 2213 | Đèn LED Chi dẫn CI                  | Cái         |                                                  |          |                                      |          |         | 907.407              | 907.407        | 907.407        | 907.407        | 907.407      | 907.407          | 907.407         | 907.407      | 907.407        | 907.407     | 907.407       | 907.407      | 907.407        |
| 2214 | KC05 3W trắng/vàng                  | Cái         |                                                  |          |                                      |          |         | 212.037              | 212.037        | 212.037        | 212.037        | 212.037      | 212.037          | 212.037         | 212.037      | 212.037        | 212.037     | 212.037       | 212.037      | 212.037        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                | Quy cách | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2215 | KC05 3W trắng/vàng-PCCC             | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 286.111              | 286.111        | 286.111        | 286.111        | 286.111      | 286.111          | 286.111         | 286.111      | 286.111        | 286.111     | 286.111       | 286.111      | 286.111        |
|      | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG            |             | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008 |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2216 | CSD02 30W.DA                        | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 910.000              | 910.000        | 910.000        | 910.000        | 910.000      | 910.000          | 910.000         | 910.000      | 910.000        | 910.000     | 910.000       | 910.000      | 910.000        |
| 2217 | CSD02 60W.DA                        | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 3.050.000            | 3.050.000      | 3.050.000      | 3.050.000      | 3.050.000    | 3.050.000        | 3.050.000       | 3.050.000    | 3.050.000      | 3.050.000   | 3.050.000     | 3.050.000    | 3.050.000      |
| 2218 | CSD02 70W.DA                        | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 3.150.000            | 3.150.000      | 3.150.000      | 3.150.000      | 3.150.000    | 3.150.000        | 3.150.000       | 3.150.000    | 3.150.000      | 3.150.000   | 3.150.000     | 3.150.000    | 3.150.000      |
| 2219 | CSD02 100W.DA                       | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 4.100.000            | 4.100.000      | 4.100.000      | 4.100.000      | 4.100.000    | 4.100.000        | 4.100.000       | 4.100.000    | 4.100.000      | 4.100.000   | 4.100.000     | 4.100.000    | 4.100.000      |
| 2220 | CSD02 120W.DA                       | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 4.300.000            | 4.300.000      | 4.300.000      | 4.300.000      | 4.300.000    | 4.300.000        | 4.300.000       | 4.300.000    | 4.300.000      | 4.300.000   | 4.300.000     | 4.300.000    | 4.300.000      |
| 2221 | CSD02 150W.DA                       | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 6.100.000            | 6.100.000      | 6.100.000      | 6.100.000      | 6.100.000    | 6.100.000        | 6.100.000       | 6.100.000    | 6.100.000      | 6.100.000   | 6.100.000     | 6.100.000    | 6.100.000      |
| 2222 | CSD02 200W.DA                       | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 7.000.000            | 7.000.000      | 7.000.000      | 7.000.000      | 7.000.000    | 7.000.000        | 7.000.000       | 7.000.000    | 7.000.000      | 7.000.000   | 7.000.000     | 7.000.000    | 7.000.000      |
| 2223 | CSD03 30w                           | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 1.100.000            | 1.100.000      | 1.100.000      | 1.100.000      | 1.100.000    | 1.100.000        | 1.100.000       | 1.100.000    | 1.100.000      | 1.100.000   | 1.100.000     | 1.100.000    | 1.100.000      |
| 2224 | CSD03 60w                           | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 2.970.000            | 2.970.000      | 2.970.000      | 2.970.000      | 2.970.000    | 2.970.000        | 2.970.000       | 2.970.000    | 2.970.000      | 2.970.000   | 2.970.000     | 2.970.000    | 2.970.000      |
| 2225 | CSD03 70w                           | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 3.190.000            | 3.190.000      | 3.190.000      | 3.190.000      | 3.190.000    | 3.190.000        | 3.190.000       | 3.190.000    | 3.190.000      | 3.190.000   | 3.190.000     | 3.190.000    | 3.190.000      |
| 2226 | CSD03 80w                           | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 3.300.000            | 3.300.000      | 3.300.000      | 3.300.000      | 3.300.000    | 3.300.000        | 3.300.000       | 3.300.000    | 3.300.000      | 3.300.000   | 3.300.000     | 3.300.000    | 3.300.000      |
| 2227 | CSD03 90w                           | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 3.520.000            | 3.520.000      | 3.520.000      | 3.520.000      | 3.520.000    | 3.520.000        | 3.520.000       | 3.520.000    | 3.520.000      | 3.520.000   | 3.520.000     | 3.520.000    | 3.520.000      |
| 2228 | CSD03 100w                          | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 3.740.000            | 3.740.000      | 3.740.000      | 3.740.000      | 3.740.000    | 3.740.000        | 3.740.000       | 3.740.000    | 3.740.000      | 3.740.000   | 3.740.000     | 3.740.000    | 3.740.000      |
| 2229 | CSD04 100w                          | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 7.100.000            | 7.100.000      | 7.100.000      | 7.100.000      | 7.100.000    | 7.100.000        | 7.100.000       | 7.100.000    | 7.100.000      | 7.100.000   | 7.100.000     | 7.100.000    | 7.100.000      |
| 2230 | CSD04 120W                          | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 7.700.000            | 7.700.000      | 7.700.000      | 7.700.000      | 7.700.000    | 7.700.000        | 7.700.000       | 7.700.000    | 7.700.000      | 7.700.000   | 7.700.000     | 7.700.000    | 7.700.000      |
| 2231 | CSD04 150W                          | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 8.400.000            | 8.400.000      | 8.400.000      | 8.400.000      | 8.400.000    | 8.400.000        | 8.400.000       | 8.400.000    | 8.400.000      | 8.400.000   | 8.400.000     | 8.400.000    | 8.400.000      |
| 2232 | CSD05 100w                          | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 6.200.000            | 6.200.000      | 6.200.000      | 6.200.000      | 6.200.000    | 6.200.000        | 6.200.000       | 6.200.000    | 6.200.000      | 6.200.000   | 6.200.000     | 6.200.000    | 6.200.000      |
| 2233 | CSD05 120w                          | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 6.500.000            | 6.500.000      | 6.500.000      | 6.500.000      | 6.500.000    | 6.500.000        | 6.500.000       | 6.500.000    | 6.500.000      | 6.500.000   | 6.500.000     | 6.500.000    | 6.500.000      |
| 2234 | CSD05 150w                          | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 6.800.000            | 6.800.000      | 6.800.000      | 6.800.000      | 6.800.000    | 6.800.000        | 6.800.000       | 6.800.000    | 6.800.000      | 6.800.000   | 6.800.000     | 6.800.000    | 6.800.000      |
| 2235 | CSD09 30W.PLUS                      | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 1.200.000            | 1.200.000      | 1.200.000      | 1.200.000      | 1.200.000    | 1.200.000        | 1.200.000       | 1.200.000    | 1.200.000      | 1.200.000   | 1.200.000     | 1.200.000    | 1.200.000      |
| 2236 | CSD09 50W.PLUS                      | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 1.400.000            | 1.400.000      | 1.400.000      | 1.400.000      | 1.400.000    | 1.400.000        | 1.400.000       | 1.400.000    | 1.400.000      | 1.400.000   | 1.400.000     | 1.400.000    | 1.400.000      |
|      | ĐÈN LED GẮN TƯỜNG                   |             | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008 |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2237 | GT18.3M 6W 3000K                    | Cái         | "                                  |          |                                      |          |         | 400.000              | 400.000        | 400.000        | 400.000        | 400.000      | 400.000          | 400.000         | 400.000      | 400.000        | 400.000     | 400.000       | 400.000      | 400.000        |
| 2238 | GT18.4M 8W 3000K                    | Cái         | "                                  |          |                                      |          |         | 479.630              | 479.630        | 479.630        | 479.630        | 479.630      | 479.630          | 479.630         | 479.630      | 479.630        | 479.630     | 479.630       | 479.630      | 479.630        |
|      | Đèn LED Highbay HBM02 .PLUS         |             | "                                  |          |                                      | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2239 | 100W.PLUS                           | Cái         | "                                  |          |                                      |          |         | 2.450.000            | 2.450.000      | 2.450.000      | 2.450.000      | 2.450.000    | 2.450.000        | 2.450.000       | 2.450.000    | 2.450.000      | 2.450.000   | 2.450.000     | 2.450.000    | 2.450.000      |
| 2240 | 150W.PLUS                           | Cái         | "                                  |          |                                      |          |         | 3.300.000            | 3.300.000      | 3.300.000      | 3.300.000      | 3.300.000    | 3.300.000        | 3.300.000       | 3.300.000    | 3.300.000      | 3.300.000   | 3.300.000     | 3.300.000    | 3.300.000      |
| 2241 | 200W.PLUS                           | Cái         | "                                  |          |                                      |          |         | 4.000.000            | 4.000.000      | 4.000.000      | 4.000.000      | 4.000.000    | 4.000.000        | 4.000.000       | 4.000.000    | 4.000.000      | 4.000.000   | 4.000.000     | 4.000.000    | 4.000.000      |
| 2242 | 250W.PLUS                           | Cái         | "                                  |          |                                      |          |         | 5.500.000            | 5.500.000      | 5.500.000      | 5.500.000      | 5.500.000    | 5.500.000        | 5.500.000       | 5.500.000    | 5.500.000      | 5.500.000   | 5.500.000     | 5.500.000    | 5.500.000      |
|      | Đèn LED Highbay HB03 .PLUS          |             | "                                  |          |                                      | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2243 | 290/100W.PLUS                       | Cái         | "                                  |          |                                      |          |         | 2.000.000            | 2.000.000      | 2.000.000      | 2.000.000      | 2.000.000    | 2.000.000        | 2.000.000       | 2.000.000    | 2.000.000      | 2.000.000   | 2.000.000     | 2.000.000    | 2.000.000      |
| 2244 | 350/120W.PLUS                       | Cái         | "                                  |          |                                      |          |         | 2.689.815            | 2.689.815      | 2.689.815      | 2.689.815      | 2.689.815    | 2.689.815        | 2.689.815       | 2.689.815    | 2.689.815      | 2.689.815   | 2.689.815     | 2.689.815    | 2.689.815      |
| 2245 | 350/150W.PLUS                       | Cái         | "                                  |          |                                      |          |         | 3.000.000            | 3.000.000      | 3.000.000      | 3.000.000      | 3.000.000    | 3.000.000        | 3.000.000       | 3.000.000    | 3.000.000      | 3.000.000   | 3.000.000     | 3.000.000    | 3.000.000      |
| 2246 | 390/200W.PLUS                       | Cái         | "                                  |          |                                      |          |         | 4.000.000            | 4.000.000      | 4.000.000      | 4.000.000      | 4.000.000    | 4.000.000        | 4.000.000       | 4.000.000    | 4.000.000      | 4.000.000   | 4.000.000     | 4.000.000    | 4.000.000      |
| 2247 | 390/250W.PLUS                       | Cái         | "                                  |          |                                      |          |         | 5.000.000            | 5.000.000      | 5.000.000      | 5.000.000      | 5.000.000    | 5.000.000        | 5.000.000       | 5.000.000    | 5.000.000      | 5.000.000   | 5.000.000     | 5.000.000    | 5.000.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                           | Quy cách | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | ĐÈN LED SMART                                      |             | TCVN 7722-2-1 IEC 60598- 2-1<br>TCVN 10885-2-1/IEC 62722. 2-1 |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2248 | Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (HL) 6500K        | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 436.111              | 436.111        | 436.111        | 436.111        | 436.111      | 436.111          | 436.111         | 436.111      | 436.111        | 436.111     | 436.111       | 436.111      | 436.111        |
| 2249 | Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220/18W (WC) 6500K        | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 436.111              | 436.111        | 436.111        | 436.111        | 436.111      | 436.111          | 436.111         | 436.111      | 436.111        | 436.111     | 436.111       | 436.111      | 436.111        |
| 2250 | Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (HL) 6500K    | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 493.519              | 493.519        | 493.519        | 493.519        | 493.519      | 493.519          | 493.519         | 493.519      | 493.519        | 493.519     | 493.519       | 493.519      | 493.519        |
| 2251 | Đèn LED ốp trần LN12.RAD 220x220/18W (WC) 6500K    | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 493.519              | 493.519        | 493.519        | 493.519        | 493.519      | 493.519          | 493.519         | 493.519      | 493.519        | 493.519     | 493.519       | 493.519      | 493.519        |
| 2252 | Đèn LED ốp trần cảm biến LN09.RAD 170/12W 6500K SS | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 266.667              | 266.667        | 266.667        | 266.667        | 266.667      | 266.667          | 266.667         | 266.667      | 266.667        | 266.667     | 266.667       | 266.667      | 266.667        |
| 2253 | Đèn LED ốp trần cảm biến LN09.RAD 230/18W 6500K SS | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 372.222              | 372.222        | 372.222        | 372.222        | 372.222      | 372.222          | 372.222         | 372.222      | 372.222        | 372.222     | 372.222       | 372.222      | 372.222        |
| 2254 | Đèn LED ốp trần cảm biến LN09.RAD 300/24W 6500K SS | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 444.444              | 444.444        | 444.444        | 444.444        | 444.444      | 444.444          | 444.444         | 444.444      | 444.444        | 444.444     | 444.444       | 444.444      | 444.444        |
| 2255 | Bóng LED Bulb cảm biến A60.RAD/7W E27              | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 150.909              | 150.909        | 150.909        | 150.909        | 150.909      | 150.909          | 150.909         | 150.909      | 150.909        | 150.909     | 150.909       | 150.909      | 150.909        |
| 2256 | Bóng LED Bulb cảm biến A60.RAD/9W E27              | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 154.630              | 154.630        | 154.630        | 154.630        | 154.630      | 154.630          | 154.630         | 154.630      | 154.630        | 154.630     | 154.630       | 154.630      | 154.630        |
| 2257 | Bóng LED bulb cảm biến TR70.RAD/15W 6500K          | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 154.630              | 154.630        | 154.630        | 154.630        | 154.630      | 154.630          | 154.630         | 154.630      | 154.630        | 154.630     | 154.630       | 154.630      | 154.630        |
|      | Đèn LED Chiếu pha NLMT                             |             | TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008                           |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2258 | CP02.SL.RF 50W                                     | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 2.560.000            | 2.560.000      | 2.560.000      | 2.560.000      | 2.560.000    | 2.560.000        | 2.560.000       | 2.560.000    | 2.560.000      | 2.560.000   | 2.560.000     | 2.560.000    | 2.560.000      |
| 2259 | CP02.SL.RF 70W                                     | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 3.700.000            | 3.700.000      | 3.700.000      | 3.700.000      | 3.700.000    | 3.700.000        | 3.700.000       | 3.700.000    | 3.700.000      | 3.700.000   | 3.700.000     | 3.700.000    | 3.700.000      |
| 2260 | CP02.SL.RF 100W                                    | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 4.600.000            | 4.600.000      | 4.600.000      | 4.600.000      | 4.600.000    | 4.600.000        | 4.600.000       | 4.600.000    | 4.600.000      | 4.600.000   | 4.600.000     | 4.600.000    | 4.600.000      |
| 2261 | CP02.SL.RF 150W                                    | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 7.000.000            | 7.000.000      | 7.000.000      | 7.000.000      | 7.000.000    | 7.000.000        | 7.000.000       | 7.000.000    | 7.000.000      | 7.000.000   | 7.000.000     | 7.000.000    | 7.000.000      |
| 2262 | CP02.SL.RF 30W                                     | Cái         |                                                               |          |                                      |          |         | 1.920.000            | 1.920.000      | 1.920.000      | 1.920.000      | 1.920.000    | 1.920.000        | 1.920.000       | 1.920.000    | 1.920.000      | 1.920.000   | 1.920.000     | 1.920.000    | 1.920.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                | Quy cách | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | Đèn LED Chiếu sáng đường NLMT                   |             | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008 |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2263 | CSD01.SL.RF 25W                                 | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 3.040.000            | 3.040.000      | 3.040.000      | 3.040.000      | 3.040.000    | 3.040.000        | 3.040.000       | 3.040.000    | 3.040.000      | 3.040.000   | 3.040.000     | 3.040.000    | 3.040.000      |
| 2264 | CSD01.SL.RF 30W V2                              | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 4.750.000            | 4.750.000      | 4.750.000      | 4.750.000      | 4.750.000    | 4.750.000        | 4.750.000       | 4.750.000    | 4.750.000      | 4.750.000   | 4.750.000     | 4.750.000    | 4.750.000      |
| 2265 | CSD01.SL.RF 50W V2                              | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 6.600.000            | 6.600.000      | 6.600.000      | 6.600.000      | 6.600.000    | 6.600.000        | 6.600.000       | 6.600.000    | 6.600.000      | 6.600.000   | 6.600.000     | 6.600.000    | 6.600.000      |
| 2266 | CSD02.SL.RF 50W                                 | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 5.092.593            | 5.092.593      | 5.092.593      | 5.092.593      | 5.092.593    | 5.092.593        | 5.092.593       | 5.092.593    | 5.092.593      | 5.092.593   | 5.092.593     | 5.092.593    | 5.092.593      |
| 2267 | CSD02.SL 70W                                    | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 18.740.000           | 18.740.000     | 18.740.000     | 18.740.000     | 18.740.000   | 18.740.000       | 18.740.000      | 18.740.000   | 18.740.000     | 18.740.000  | 18.740.000    | 18.740.000   | 18.740.000     |
| 2268 | CSD02.SL 100W                                   | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 23.020.000           | 23.020.000     | 23.020.000     | 23.020.000     | 23.020.000   | 23.020.000       | 23.020.000      | 23.020.000   | 23.020.000     | 23.020.000  | 23.020.000    | 23.020.000   | 23.020.000     |
| 2269 | CSD02.SL 120W                                   | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 26.170.000           | 26.170.000     | 26.170.000     | 26.170.000     | 26.170.000   | 26.170.000       | 26.170.000      | 26.170.000   | 26.170.000     | 26.170.000  | 26.170.000    | 26.170.000   | 26.170.000     |
| 2270 | CSD05.SL.RF 200W                                | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 2.960.185            | 2.960.185      | 2.960.185      | 2.960.185      | 2.960.185    | 2.960.185        | 2.960.185       | 2.960.185    | 2.960.185      | 2.960.185   | 2.960.185     | 2.960.185    | 2.960.185      |
| 2271 | CSD05.SL.RF 300W                                | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 3.200.000            | 3.200.000      | 3.200.000      | 3.200.000      | 3.200.000    | 3.200.000        | 3.200.000       | 3.200.000    | 3.200.000      | 3.200.000   | 3.200.000     | 3.200.000    | 3.200.000      |
|      | Đèn LED Chiếu pha NLMT                          |             | TCVN 7722-1:2009/IEC 60598-1: 2008 |          | Rạng Đông                            |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2272 | CP01SL 10W                                      | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 1.165.741            | 1.165.741      | 1.165.741      | 1.165.741      | 1.165.741    | 1.165.741        | 1.165.741       | 1.165.741    | 1.165.741      | 1.165.741   | 1.165.741     | 1.165.741    | 1.165.741      |
| 2273 | CP02.SL.RF 40W                                  | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 2.314.815            | 2.314.815      | 2.314.815      | 2.314.815      | 2.314.815    | 2.314.815        | 2.314.815       | 2.314.815    | 2.314.815      | 2.314.815   | 2.314.815     | 2.314.815    | 2.314.815      |
| 2274 | CP01SL 70W                                      | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 4.879.630            | 4.879.630      | 4.879.630      | 4.879.630      | 4.879.630    | 4.879.630        | 4.879.630       | 4.879.630    | 4.879.630      | 4.879.630   | 4.879.630     | 4.879.630    | 4.879.630      |
| 2275 | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD02SL 15W       | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 1.232.407            | 1.232.407      | 1.232.407      | 1.232.407      | 1.232.407    | 1.232.407        | 1.232.407       | 1.232.407    | 1.232.407      | 1.232.407   | 1.232.407     | 1.232.407    | 1.232.407      |
| 2276 | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 30W       | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 3.960.185            | 3.960.185      | 3.960.185      | 3.960.185      | 3.960.185    | 3.960.185        | 3.960.185       | 3.960.185    | 3.960.185      | 3.960.185   | 3.960.185     | 3.960.185    | 3.960.185      |
| 2277 | Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD01SL 50W       | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 5.500.000            | 5.500.000      | 5.500.000      | 5.500.000      | 5.500.000    | 5.500.000        | 5.500.000       | 5.500.000    | 5.500.000      | 5.500.000   | 5.500.000     | 5.500.000    | 5.500.000      |
| 2278 | Dây nối 3m CP02 30W-50W+UFO 150W                | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 100.000              | 100.000        | 100.000        | 100.000        | 100.000      | 100.000          | 100.000         | 100.000      | 100.000        | 100.000     | 100.000       | 100.000      | 100.000        |
| 2279 | Dây nối dài tấm Solar DN 2mx2.5 CP NLMT 70W/90W | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 179.630              | 179.630        | 179.630        | 179.630        | 179.630      | 179.630          | 179.630         | 179.630      | 179.630        | 179.630     | 179.630       | 179.630      | 179.630        |
| 2280 | Dây nối dài tấm Solar DN 3mx2.5 CP NLMT 70W/90W | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 250.000              | 250.000        | 250.000        | 250.000        | 250.000      | 250.000          | 250.000         | 250.000      | 250.000        | 250.000     | 250.000       | 250.000      | 250.000        |
|      | NHÓM LED BULB A                                 |             |                                    |          |                                      |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2281 | A45N1/3W E27 3000K-6500K                        | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 40.000               | 40.000         | 40.000         | 40.000         | 40.000       | 40.000           | 40.000          | 40.000       | 40.000         | 40.000      | 40.000        | 40.000       | 40.000         |
| 2282 | A55N4/5W E27 3000K-6500K                        | Cái         |                                    |          |                                      |          |         | 51.000               | 51.000         | 51.000         | 51.000         | 51.000       | 51.000           | 51.000          | 51.000       | 51.000         | 51.000      | 51.000        | 51.000       | 51.000         |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                 | Quy cách | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------------|----------|--------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2283 | A60N3/7W E27 3000K-6500K            | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 59.000               | 59.000         | 59.000         | 59.000         | 59.000       | 59.000           | 59.000          | 59.000       | 59.000         | 59.000      | 59.000        | 59.000       | 59.000         |
| 2284 | A60N1/9W E27 3000K-6500K            | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 68.000               | 68.000         | 68.000         | 68.000         | 68.000       | 68.000           | 68.000          | 68.000       | 68.000         | 68.000      | 68.000        | 68.000       | 68.000         |
| 2285 | A70N1/12W E27 3000K-6500K           | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 85.000               | 85.000         | 85.000         | 85.000         | 85.000       | 85.000           | 85.000          | 85.000       | 85.000         | 85.000      | 85.000        | 85.000       | 85.000         |
| 2286 | lưu điện<br>A80.KC/9W E27 6500K     | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 203.704              | 203.704        | 203.704        | 203.704        | 203.704      | 203.704          | 203.704         | 203.704      | 203.704        | 203.704     | 203.704       | 203.704      | 203.704        |
| 2287 | A80N1/15W E27 3000K-6500K           | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 106.000              | 106.000        | 106.000        | 106.000        | 106.000      | 106.000          | 106.000         | 106.000      | 106.000        | 106.000     | 106.000       | 106.000      | 106.000        |
| 2288 | A95N1/20W E27 3000K-6500K           | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 146.000              | 146.000        | 146.000        | 146.000        | 146.000      | 146.000          | 146.000         | 146.000      | 146.000        | 146.000     | 146.000       | 146.000      | 146.000        |
| 2289 | A120N1/30W E27 3000K-6500K          | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 220.000              | 220.000        | 220.000        | 220.000        | 220.000      | 220.000          | 220.000         | 220.000      | 220.000        | 220.000     | 220.000       | 220.000      | 220.000        |
|      | NHÓM LED BULB TRU                   |             |                                     |          | Cty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2290 | TR60N1, N2/10W E27 3000K-6500K      | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 75.000               | 75.000         | 75.000         | 75.000         | 75.000       | 75.000           | 75.000          | 75.000       | 75.000         | 75.000      | 75.000        | 75.000       | 75.000         |
| 2291 | TR70N1, N2/12W E27 3000K-6500K      | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 85.000               | 85.000         | 85.000         | 85.000         | 85.000       | 85.000           | 85.000          | 85.000       | 85.000         | 85.000      | 85.000        | 85.000       | 85.000         |
| 2292 | TR70N1, N2/14W E27 3000K-6500K      | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 108.000              | 108.000        | 108.000        | 108.000        | 108.000      | 108.000          | 108.000         | 108.000      | 108.000        | 108.000     | 108.000       | 108.000      | 108.000        |
| 2293 | TR80N1/20W E27 3000K-6500K          | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 138.000              | 138.000        | 138.000        | 138.000        | 138.000      | 138.000          | 138.000         | 138.000      | 138.000        | 138.000     | 138.000       | 138.000      | 138.000        |
| 2294 | TR80ND2/20W E27 3000K-6500K         | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 138.000              | 138.000        | 138.000        | 138.000        | 138.000      | 138.000          | 138.000         | 138.000      | 138.000        | 138.000     | 138.000       | 138.000      | 138.000        |
| 2295 | TR100N1/30W E27 3000K-6500K         | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 197.222              | 197.222        | 197.222        | 197.222        | 197.222      | 197.222          | 197.222         | 197.222      | 197.222        | 197.222     | 197.222       | 197.222      | 197.222        |
| 2296 | TR100ND2/30W E27 3000K-6500K        | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 197.222              | 197.222        | 197.222        | 197.222        | 197.222      | 197.222          | 197.222         | 197.222      | 197.222        | 197.222     | 197.222       | 197.222      | 197.222        |
| 2297 | TR120N1/40W E27 3000K-6500K         | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 280.000              | 280.000        | 280.000        | 280.000        | 280.000      | 280.000          | 280.000         | 280.000      | 280.000        | 280.000     | 280.000       | 280.000      | 280.000        |
| 2298 | TR140N1/50W E27 3000K-6500K         | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 384.000              | 384.000        | 384.000        | 384.000        | 384.000      | 384.000          | 384.000         | 384.000      | 384.000        | 384.000     | 384.000       | 384.000      | 384.000        |
| 2299 | TR140ND/60W E27 3000K-6500K         | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 464.000              | 464.000        | 464.000        | 464.000        | 464.000      | 464.000          | 464.000         | 464.000      | 464.000        | 464.000     | 464.000       | 464.000      | 464.000        |
| 2300 | TR135ND/60W E27 3000K-6500K         | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 464.000              | 464.000        | 464.000        | 464.000        | 464.000      | 464.000          | 464.000         | 464.000      | 464.000        | 464.000     | 464.000       | 464.000      | 464.000        |
| 2301 | TR135/80W E27 3000K-6500K           | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 510.000              | 510.000        | 510.000        | 510.000        | 510.000      | 510.000          | 510.000         | 510.000      | 510.000        | 510.000     | 510.000       | 510.000      | 510.000        |
|      | DOWNLIGHT CÔNG SUẤT CAO             |             | TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1: 2008 |          | Rạng Đông                            | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2302 | AT04 155/16W 3000K-6500K SS         | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 348.148              | 348.148        | 348.148        | 348.148        | 348.148      | 348.148          | 348.148         | 348.148      | 348.148        | 348.148     | 348.148       | 348.148      | 348.148        |
| 2303 | AT04 155/25W 3000K-6500K SS         | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 405.555              | 405.555        | 405.555        | 405.555        | 405.555      | 405.555          | 405.555         | 405.555      | 405.555        | 405.555     | 405.555       | 405.555      | 405.555        |
| 2304 | AT30 155/20W 6500K                  | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 289.815              | 289.815        | 289.815        | 289.815        | 289.815      | 289.815          | 289.815         | 289.815      | 289.815        | 289.815     | 289.815       | 289.815      | 289.815        |
| 2305 | AT30 195/30W 6500K                  | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 360.185              | 360.185        | 360.185        | 360.185        | 360.185      | 360.185          | 360.185         | 360.185      | 360.185        | 360.185     | 360.185       | 360.185      | 360.185        |
| 2306 | đổi màu<br>AT20.BLE 110/12W         | Cái         |                                     |          |                                      |          |         | 428.704              | 428.704        | 428.704        | 428.704        | 428.704      | 428.704          | 428.704         | 428.704      | 428.704        | 428.704     | 428.704       | 428.704      | 428.704        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2307 | đổi màu AT20.BLE 110/9W               | Cái         |                     |          |              |          |         | 418.519              | 418.519        | 418.519        | 418.519        | 418.519      | 418.519          | 418.519         | 418.519      | 418.519        | 418.519     | 418.519       | 418.519      | 418.519        |
| 2308 | đổi màu AT20.BLE 90/9W                | Cái         |                     |          |              |          |         | 407.407              | 407.407        | 407.407        | 407.407        | 407.407      | 407.407          | 407.407         | 407.407      | 407.407        | 407.407     | 407.407       | 407.407      | 407.407        |
| 2309 | đổi màu AT20.BLE.RGBC W 110/9W        | Cái         |                     |          |              |          |         | 650.000              | 650.000        | 650.000        | 650.000        | 650.000      | 650.000          | 650.000         | 650.000      | 650.000        | 650.000     | 650.000       | 650.000      | 650.000        |
|      | NHÓM BỘ TUBE LED M26L-M36L-M38L       |             |                     |          | Rạng Đông    | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2310 | M36 600/20W 3000K-6500K               | Cái         |                     |          |              |          |         | 203.703              | 203.703        | 203.703        | 203.703        | 203.703      | 203.703          | 203.703         | 203.703      | 203.703        | 203.703     | 203.703       | 203.703      | 203.703        |
| 2311 | M36 1200/40W 3000K-6500K              | Cái         |                     |          |              |          |         | 327.777              | 327.777        | 327.777        | 327.777        | 327.777      | 327.777          | 327.777         | 327.777      | 327.777        | 327.777     | 327.777       | 327.777      | 327.777        |
| 2312 | đổi màu M36 1200/40W                  | Cái         |                     |          |              |          |         | 475.925              | 475.925        | 475.925        | 475.925        | 475.925      | 475.925          | 475.925         | 475.925      | 475.925        | 475.925     | 475.925       | 475.925      | 475.925        |
| 2313 | M26 600/20W 3000K-6500K SS            | Cái         |                     |          |              |          |         | 203.703              | 203.703        | 203.703        | 203.703        | 203.703      | 203.703          | 203.703         | 203.703      | 203.703        | 203.703     | 203.703       | 203.703      | 203.703        |
| 2314 | M26 1200/40W 3000K-6500K SS           | Cái         |                     |          |              |          |         | 327.777              | 327.777        | 327.777        | 327.777        | 327.777      | 327.777          | 327.777         | 327.777      | 327.777        | 327.777     | 327.777       | 327.777      | 327.777        |
| 2315 | M38 1200/40W 3000K-6500K              | Cái         |                     |          |              |          |         | 324.074              | 324.074        | 324.074        | 324.074        | 324.074      | 324.074          | 324.074         | 324.074      | 324.074        | 324.074     | 324.074       | 324.074      | 324.074        |
| 2316 | M46 1200/50W 6500K                    | Cái         |                     |          |              |          |         | 303.704              | 303.704        | 303.704        | 303.704        | 303.704      | 303.704          | 303.704         | 303.704      | 303.704        | 303.704     | 303.704       | 303.704      | 303.704        |
| 2317 | M46 600/25W 6500K                     | Cái         |                     |          |              |          |         | 189.815              | 189.815        | 189.815        | 189.815        | 189.815      | 189.815          | 189.815         | 189.815      | 189.815        | 189.815     | 189.815       | 189.815      | 189.815        |
| 2318 | M56 600/20W 6500K                     | Cái         |                     |          |              |          |         | 179.630              | 179.630        | 179.630        | 179.630        | 179.630      | 179.630          | 179.630         | 179.630      | 179.630        | 179.630     | 179.630       | 179.630      | 179.630        |
| 2319 | M56 1200/40W 6500K                    | Cái         |                     |          |              |          |         | 289.815              | 289.815        | 289.815        | 289.815        | 289.815      | 289.815          | 289.815         | 289.815      | 289.815        | 289.815     | 289.815       | 289.815      | 289.815        |
| 2320 | M66 1200/60W 6500K                    | Cái         |                     |          |              |          |         | 407.407              | 407.407        | 407.407        | 407.407        | 407.407      | 407.407          | 407.407         | 407.407      | 407.407        | 407.407     | 407.407       | 407.407      | 407.407        |
| 2321 | Bộ gá đèn đa năng                     | Cái         |                     |          |              |          |         | 87.962               | 87.962         | 87.962         | 87.962         | 87.962       | 87.962           | 87.962          | 87.962       | 87.962         | 87.962      | 87.962        | 87.962       | 87.962         |
| 2322 | Bộ xoay góc đèn M36                   | Cái         |                     |          |              |          |         | 22.222               | 22.222         | 22.222         | 22.222         | 22.222       | 22.222           | 22.222          | 22.222       | 22.222         | 22.222      | 22.222        | 22.222       | 22.222         |
|      | NHÓM PANEL CÔNG SUẤT CAO              |             |                     |          | Rạng Đông    |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2323 | Panel P08 300x1200/50W 6500K (KPK) SS | Cái         |                     |          |              |          |         | 1.139.815            | 1.139.815      | 1.139.815      | 1.139.815      | 1.139.815    | 1.139.815        | 1.139.815       | 1.139.815    | 1.139.815      | 1.139.815   | 1.139.815     | 1.139.815    | 1.139.815      |
| 2324 | Panel P08 600x600/50W 6500K (KPK) SS  | Cái         |                     |          |              |          |         | 1.139.815            | 1.139.815      | 1.139.815      | 1.139.815      | 1.139.815    | 1.139.815        | 1.139.815       | 1.139.815    | 1.139.815      | 1.139.815   | 1.139.815     | 1.139.815    | 1.139.815      |
| 2325 | Panel P08 600x1200/80W 6500K (KPK) SS | Cái         |                     |          |              |          |         | 2.113.889            | 2.113.889      | 2.113.889      | 2.113.889      | 2.113.889    | 2.113.889        | 2.113.889       | 2.113.889    | 2.113.889      | 2.113.889   | 2.113.889     | 2.113.889    | 2.113.889      |
| 2326 | Panel P06 300x1200/50W 6500K (KPK) SS | Cái         |                     |          |              |          |         | 1.020.370            | 1.020.370      | 1.020.370      | 1.020.370      | 1.020.370    | 1.020.370        | 1.020.370       | 1.020.370    | 1.020.370      | 1.020.370   | 1.020.370     | 1.020.370    | 1.020.370      |
| 2327 | Panel P06 600x600/50W 6500K (KPK) SS  | Cái         |                     |          |              |          |         | 1.020.370            | 1.020.370      | 1.020.370      | 1.020.370      | 1.020.370    | 1.020.370        | 1.020.370       | 1.020.370    | 1.020.370      | 1.020.370   | 1.020.370     | 1.020.370    | 1.020.370      |
|      | Đèn Led chiếu sáng đường              |             |                     |          | Rạng Đông    |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2328 | CSD05 30W 5000K SS                    | Cái         |                     |          |              |          |         | 260.185              | 260.185        | 260.185        | 260.185        | 260.185      | 260.185          | 260.185         | 260.185      | 260.185        | 260.185     | 260.185       | 260.185      | 260.185        |
| 2329 | D CSD02L / 30w                        | Cái         |                     |          |              |          |         | 858.000              | 858.000        | 858.000        | 858.000        | 858.000      | 858.000          | 858.000         | 858.000      | 858.000        | 858.000     | 858.000       | 858.000      | 858.000        |
| 2330 | D CSD02L / 60w                        | Cái         |                     |          |              |          |         | 2.900.000            | 2.900.000      | 2.900.000      | 2.900.000      | 2.900.000    | 2.900.000        | 2.900.000       | 2.900.000    | 2.900.000      | 2.900.000   | 2.900.000     | 2.900.000    | 2.900.000      |
| 2331 | D CSD02L / 70w                        | Cái         |                     |          |              |          |         | 3.100.000            | 3.100.000      | 3.100.000      | 3.100.000      | 3.100.000    | 3.100.000        | 3.100.000       | 3.100.000    | 3.100.000      | 3.100.000   | 3.100.000     | 3.100.000    | 3.100.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2332 | D CSD02L / 100w                      | Cái         |                     |          |              |         |         | 3.850.000            | 3.850.000      | 3.850.000      | 3.850.000      | 3.850.000    | 3.850.000        | 3.850.000       | 3.850.000    | 3.850.000      | 3.850.000   | 3.850.000     | 3.850.000    | 3.850.000      |
| 2333 | D CSD02L / 120w                      | Cái         |                     |          |              |         |         | 4.070.000            | 4.070.000      | 4.070.000      | 4.070.000      | 4.070.000    | 4.070.000        | 4.070.000       | 4.070.000    | 4.070.000      | 4.070.000   | 4.070.000     | 4.070.000    | 4.070.000      |
| 2334 | D CSD02L / 150w                      | Cái         |                     |          |              |         |         | 5.720.000            | 5.720.000      | 5.720.000      | 5.720.000      | 5.720.000    | 5.720.000        | 5.720.000       | 5.720.000    | 5.720.000      | 5.720.000   | 5.720.000     | 5.720.000    | 5.720.000      |
| 2335 | CSD02 200W                           | Cái         |                     |          |              |         |         | 6.566.666            | 6.566.666      | 6.566.666      | 6.566.666      | 6.566.666    | 6.566.666        | 6.566.666       | 6.566.666    | 6.566.666      | 6.566.666   | 6.566.666     | 6.566.666    | 6.566.666      |
| 2336 | CSD08 80W                            | Cái         |                     |          |              |         |         | 4.900.000            | 4.900.000      | 4.900.000      | 4.900.000      | 4.900.000    | 4.900.000        | 4.900.000       | 4.900.000    | 4.900.000      | 4.900.000   | 4.900.000     | 4.900.000    | 4.900.000      |
| 2337 | 4000K-5000K CSD08 100W               | Cái         |                     |          |              |         |         | 6.100.000            | 6.100.000      | 6.100.000      | 6.100.000      | 6.100.000    | 6.100.000        | 6.100.000       | 6.100.000    | 6.100.000      | 6.100.000   | 6.100.000     | 6.100.000    | 6.100.000      |
| 2338 | 4000K-5000K CSD08 120W               | Cái         |                     |          |              |         |         | 6.300.000            | 6.300.000      | 6.300.000      | 6.300.000      | 6.300.000    | 6.300.000        | 6.300.000       | 6.300.000    | 6.300.000      | 6.300.000   | 6.300.000     | 6.300.000    | 6.300.000      |
| 2339 | 4000K-5000K CSD08 150W               | Cái         |                     |          |              |         |         | 6.500.000            | 6.500.000      | 6.500.000      | 6.500.000      | 6.500.000    | 6.500.000        | 6.500.000       | 6.500.000    | 6.500.000      | 6.500.000   | 6.500.000     | 6.500.000    | 6.500.000      |
| 2340 | 4000K-5000K CSD08 200W               | Cái         |                     |          |              |         |         | 8.000.000            | 8.000.000      | 8.000.000      | 8.000.000      | 8.000.000    | 8.000.000        | 8.000.000       | 8.000.000    | 8.000.000      | 8.000.000   | 8.000.000     | 8.000.000    | 8.000.000      |
| 2341 | CSD04 180W                           | Cái         |                     |          |              |         |         | 8.800.000            | 8.800.000      | 8.800.000      | 8.800.000      | 8.800.000    | 8.800.000        | 8.800.000       | 8.800.000    | 8.800.000      | 8.800.000   | 8.800.000     | 8.800.000    | 8.800.000      |
| 2342 | 4000K-5000K CSD04 200W               | Cái         |                     |          |              |         |         | 9.500.000            | 9.500.000      | 9.500.000      | 9.500.000      | 9.500.000    | 9.500.000        | 9.500.000       | 9.500.000    | 9.500.000      | 9.500.000   | 9.500.000     | 9.500.000    | 9.500.000      |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường CSD04. NEMA |             |                     |          | Rạng Đông    |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2343 | 80W                                  | Cái         |                     |          |              |         |         | 7.600.000            | 7.600.000      | 7.600.000      | 7.600.000      | 7.600.000    | 7.600.000        | 7.600.000       | 7.600.000    | 7.600.000      | 7.600.000   | 7.600.000     | 7.600.000    | 7.600.000      |
| 2344 | 100W                                 | Cái         |                     |          |              |         |         | 8.000.000            | 8.000.000      | 8.000.000      | 8.000.000      | 8.000.000    | 8.000.000        | 8.000.000       | 8.000.000    | 8.000.000      | 8.000.000   | 8.000.000     | 8.000.000    | 8.000.000      |
| 2345 | 120W                                 | Cái         |                     |          |              |         |         | 8.600.000            | 8.600.000      | 8.600.000      | 8.600.000      | 8.600.000    | 8.600.000        | 8.600.000       | 8.600.000    | 8.600.000      | 8.600.000   | 8.600.000     | 8.600.000    | 8.600.000      |
| 2346 | 150W                                 | Cái         |                     |          |              |         |         | 9.300.000            | 9.300.000      | 9.300.000      | 9.300.000      | 9.300.000    | 9.300.000        | 9.300.000       | 9.300.000    | 9.300.000      | 9.300.000   | 9.300.000     | 9.300.000    | 9.300.000      |
| 2347 | 180W                                 | Cái         |                     |          |              |         |         | 9.700.000            | 9.700.000      | 9.700.000      | 9.700.000      | 9.700.000    | 9.700.000        | 9.700.000       | 9.700.000    | 9.700.000      | 9.700.000   | 9.700.000     | 9.700.000    | 9.700.000      |
|      | Chiếu sáng đường CSD08. NEMA         |             |                     |          | Rạng Đông    |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2348 | 70W                                  | Cái         |                     |          |              |         |         | 5.700.000            | 5.700.000      | 5.700.000      | 5.700.000      | 5.700.000    | 5.700.000        | 5.700.000       | 5.700.000    | 5.700.000      | 5.700.000   | 5.700.000     | 5.700.000    | 5.700.000      |
| 2349 | 80W                                  | Cái         |                     |          |              |         |         | 5.800.000            | 5.800.000      | 5.800.000      | 5.800.000      | 5.800.000    | 5.800.000        | 5.800.000       | 5.800.000    | 5.800.000      | 5.800.000   | 5.800.000     | 5.800.000    | 5.800.000      |
| 2350 | 100W                                 | Cái         |                     |          |              |         |         | 7.000.000            | 7.000.000      | 7.000.000      | 7.000.000      | 7.000.000    | 7.000.000        | 7.000.000       | 7.000.000    | 7.000.000      | 7.000.000   | 7.000.000     | 7.000.000    | 7.000.000      |
| 2351 | 120W                                 | Cái         |                     |          |              |         |         | 7.200.000            | 7.200.000      | 7.200.000      | 7.200.000      | 7.200.000    | 7.200.000        | 7.200.000       | 7.200.000    | 7.200.000      | 7.200.000   | 7.200.000     | 7.200.000    | 7.200.000      |
| 2352 | 150W                                 | Cái         |                     |          |              |         |         | 7.400.000            | 7.400.000      | 7.400.000      | 7.400.000      | 7.400.000    | 7.400.000        | 7.400.000       | 7.400.000    | 7.400.000      | 7.400.000   | 7.400.000     | 7.400.000    | 7.400.000      |
| 2353 | 200W                                 | Cái         |                     |          |              |         |         | 8.900.000            | 8.900.000      | 8.900.000      | 8.900.000      | 8.900.000    | 8.900.000        | 8.900.000       | 8.900.000    | 8.900.000      | 8.900.000   | 8.900.000     | 8.900.000    | 8.900.000      |
|      | Đèn LED High Bay HB03                |             |                     |          | Rạng Đông    |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2354 | 290/100W 3000K-6500K SS              | Cái         |                     |          |              |         |         | 1.712.000            | 1.712.000      | 1.712.000      | 1.712.000      | 1.712.000    | 1.712.000        | 1.712.000       | 1.712.000    | 1.712.000      | 1.712.000   | 1.712.000     | 1.712.000    | 1.712.000      |
| 2355 | 350/120W 3000K-6500K SS              | Cái         |                     |          |              |         |         | 2.562.000            | 2.562.000      | 2.562.000      | 2.562.000      | 2.562.000    | 2.562.000        | 2.562.000       | 2.562.000    | 2.562.000      | 2.562.000   | 2.562.000     | 2.562.000    | 2.562.000      |
| 2356 | 350/150W 3000K-6500K SS              | Cái         |                     |          |              |         |         | 2.604.000            | 2.604.000      | 2.604.000      | 2.604.000      | 2.604.000    | 2.604.000        | 2.604.000       | 2.604.000    | 2.604.000      | 2.604.000   | 2.604.000     | 2.604.000    | 2.604.000      |
| 2357 | 390/200W 3000K-6500K SS              | Cái         |                     |          |              |         |         | 3.310.000            | 3.310.000      | 3.310.000      | 3.310.000      | 3.310.000    | 3.310.000        | 3.310.000       | 3.310.000    | 3.310.000      | 3.310.000   | 3.310.000     | 3.310.000    | 3.310.000      |
| 2358 | 390/250W 6500K SS                    | Cái         |                     |          |              |         |         | 4.200.000            | 4.200.000      | 4.200.000      | 4.200.000      | 4.200.000    | 4.200.000        | 4.200.000       | 4.200.000    | 4.200.000      | 4.200.000   | 4.200.000     | 4.200.000    | 4.200.000      |
| 2359 | Đèn LED HIGH BAY D HB02L 350/50W     | Cái         |                     |          |              |         |         | 1.342.000            | 1.342.000      | 1.342.000      | 1.342.000      | 1.342.000    | 1.342.000        | 1.342.000       | 1.342.000    | 1.342.000      | 1.342.000   | 1.342.000     | 1.342.000    | 1.342.000      |
| 2360 | Đèn LED HIGH BAY D                   |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2361 | HB02L 350/70W                        | Cái         |                     |          |              |         |         | 1.406.000            | 1.406.000      | 1.406.000      | 1.406.000      | 1.406.000    | 1.406.000        | 1.406.000       | 1.406.000    | 1.406.000      | 1.406.000   | 1.406.000     | 1.406.000    | 1.406.000      |
| 2362 | HB01L 410/30W                        | Cái         |                     |          |              |         |         | 1.146.000            | 1.146.000      | 1.146.000      | 1.146.000      | 1.146.000    | 1.146.000        | 1.146.000       | 1.146.000    | 1.146.000      | 1.146.000   | 1.146.000     | 1.146.000    | 1.146.000      |
| 2363 | HB01L 410/50W                        | Cái         |                     |          |              |         |         | 1.342.000            | 1.342.000      | 1.342.000      | 1.342.000      | 1.342.000    | 1.342.000        | 1.342.000       | 1.342.000    | 1.342.000      | 1.342.000   | 1.342.000     | 1.342.000    | 1.342.000      |
| 2364 | HB01L 410/70W                        | Cái         |                     |          |              |         |         | 1.406.000            | 1.406.000      | 1.406.000      | 1.406.000      | 1.406.000    | 1.406.000        | 1.406.000       | 1.406.000    | 1.406.000      | 1.406.000   | 1.406.000     | 1.406.000    | 1.406.000      |
| 2365 | HB01L 500/100W                       | Cái         |                     |          |              |         |         | 2.508.000            | 2.508.000      | 2.508.000      | 2.508.000      | 2.508.000    | 2.508.000        | 2.508.000       | 2.508.000    | 2.508.000      | 2.508.000   | 2.508.000     | 2.508.000    | 2.508.000      |
| 2366 | HB01L 500/120W                       | Cái         |                     |          |              |         |         | 2.874.000            | 2.874.000      | 2.874.000      | 2.874.000      | 2.874.000    | 2.874.000        | 2.874.000       | 2.874.000    | 2.874.000      | 2.874.000   | 2.874.000     | 2.874.000    | 2.874.000      |
| 2367 | HB01L 500/150W                       | Cái         |                     |          |              |         |         | 3.240.000            | 3.240.000      | 3.240.000      | 3.240.000      | 3.240.000    | 3.240.000        | 3.240.000       | 3.240.000    | 3.240.000      | 3.240.000   | 3.240.000     | 3.240.000    | 3.240.000      |
| 2368 | HB02L 430/100W                       | Cái         |                     |          |              |         |         | 2.252.000            | 2.252.000      | 2.252.000      | 2.252.000      | 2.252.000    | 2.252.000        | 2.252.000       | 2.252.000    | 2.252.000      | 2.252.000   | 2.252.000     | 2.252.000    | 2.252.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                      | Nhà sản xuất                                     | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------------|-------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2369 | HB02L 430/120W                              | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 2.582.000            | 2.582.000      | 2.582.000      | 2.582.000      | 2.582.000    | 2.582.000        | 2.582.000       | 2.582.000    | 2.582.000      | 2.582.000   | 2.582.000     | 2.582.000    | 2.582.000      |
| 2370 | HB02L 430/150W                              | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 2.746.000            | 2.746.000      | 2.746.000      | 2.746.000      | 2.746.000    | 2.746.000        | 2.746.000       | 2.746.000    | 2.746.000      | 2.746.000   | 2.746.000     | 2.746.000    | 2.746.000      |
| 2371 | HB02L 500/200W                              | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 3.328.000            | 3.328.000      | 3.328.000      | 3.328.000      | 3.328.000    | 3.328.000        | 3.328.000       | 3.328.000    | 3.328.000      | 3.328.000   | 3.328.000     | 3.328.000    | 3.328.000      |
|      | NHÓM : LED CHIẾU PHA                        |             |                     |                                                               | Rạng Đông                                        |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2372 | CP06 10W 6500K SS                           | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 274.074              | 274.074        | 274.074        | 274.074        | 274.074      | 274.074          | 274.074         | 274.074      | 274.074        | 274.074     | 274.074       | 274.074      | 274.074        |
| 2373 | CP06 20W 6500K SS                           | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 400.000              | 400.000        | 400.000        | 400.000        | 400.000      | 400.000          | 400.000         | 400.000      | 400.000        | 400.000     | 400.000       | 400.000      | 400.000        |
| 2374 | CP06 30W 6500K SS                           | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 502.000              | 502.000        | 502.000        | 502.000        | 502.000      | 502.000          | 502.000         | 502.000      | 502.000        | 502.000     | 502.000       | 502.000      | 502.000        |
| 2375 | CP06 50W 6500K SS                           | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 634.259              | 634.259        | 634.259        | 634.259        | 634.259      | 634.259          | 634.259         | 634.259      | 634.259        | 634.259     | 634.259       | 634.259      | 634.259        |
| 2376 | D CP06L/70W (6500K, 3000K) SS               | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 1.446.000            | 1.446.000      | 1.446.000      | 1.446.000      | 1.446.000    | 1.446.000        | 1.446.000       | 1.446.000    | 1.446.000      | 1.446.000   | 1.446.000     | 1.446.000    | 1.446.000      |
| 2377 | D CP06L/100W (6500K, 3000K) SS              | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 2.006.000            | 2.006.000      | 2.006.000      | 2.006.000      | 2.006.000    | 2.006.000        | 2.006.000       | 2.006.000    | 2.006.000      | 2.006.000   | 2.006.000     | 2.006.000    | 2.006.000      |
| 2378 | D CP06L/150W (6500K, 3000K) SS              | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 2.838.000            | 2.838.000      | 2.838.000      | 2.838.000      | 2.838.000    | 2.838.000        | 2.838.000       | 2.838.000    | 2.838.000      | 2.838.000   | 2.838.000     | 2.838.000    | 2.838.000      |
| 2379 | D CP06L/200W (6500K, 3000K) SS              | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 4.476.000            | 4.476.000      | 4.476.000      | 4.476.000      | 4.476.000    | 4.476.000        | 4.476.000       | 4.476.000    | 4.476.000      | 4.476.000   | 4.476.000     | 4.476.000    | 4.476.000      |
| 2380 | CP07 150W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)         | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 4.600.000            | 4.600.000      | 4.600.000      | 4.600.000      | 4.600.000    | 4.600.000        | 4.600.000       | 4.600.000    | 4.600.000      | 4.600.000   | 4.600.000     | 4.600.000    | 4.600.000      |
| 2381 | CP07 200W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)         | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 6.000.000            | 6.000.000      | 6.000.000      | 6.000.000      | 6.000.000    | 6.000.000        | 6.000.000       | 6.000.000    | 6.000.000      | 6.000.000   | 6.000.000     | 6.000.000    | 6.000.000      |
| 2382 | CP07 250W 4000K-5000K (60 độ-90 độ)         | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 8.000.000            | 8.000.000      | 8.000.000      | 8.000.000      | 8.000.000    | 8.000.000        | 8.000.000       | 8.000.000    | 8.000.000      | 8.000.000   | 8.000.000     | 8.000.000    | 8.000.000      |
| 2383 | CP09 350W 3000K-6500K SS                    | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 8.600.000            | 8.600.000      | 8.600.000      | 8.600.000      | 8.600.000    | 8.600.000        | 8.600.000       | 8.600.000    | 8.600.000      | 8.600.000   | 8.600.000     | 8.600.000    | 8.600.000      |
| 2384 | đổi màu CP09.RGB 20W                        | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 720.370              | 720.370        | 720.370        | 720.370        | 720.370      | 720.370          | 720.370         | 720.370      | 720.370        | 720.370     | 720.370       | 720.370      | 720.370        |
| 2385 | CP10 10W 6500K SS                           | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 200.000              | 200.000        | 200.000        | 200.000        | 200.000      | 200.000          | 200.000         | 200.000      | 200.000        | 200.000     | 200.000       | 200.000      | 200.000        |
| 2386 | CP10 20W 6500K SS                           | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 250.000              | 250.000        | 250.000        | 250.000        | 250.000      | 250.000          | 250.000         | 250.000      | 250.000        | 250.000     | 250.000       | 250.000      | 250.000        |
| 2387 | CP10 30W 6500K SS                           | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 320.370              | 320.370        | 320.370        | 320.370        | 320.370      | 320.370          | 320.370         | 320.370      | 320.370        | 320.370     | 320.370       | 320.370      | 320.370        |
| 2388 | CP10 50W 6500K SS                           | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 439.815              | 439.815        | 439.815        | 439.815        | 439.815      | 439.815          | 439.815         | 439.815      | 439.815        | 439.815     | 439.815       | 439.815      | 439.815        |
| 2389 | CP10 70W 6500K SS                           | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 779.630              | 779.630        | 779.630        | 779.630        | 779.630      | 779.630          | 779.630         | 779.630      | 779.630        | 779.630     | 779.630       | 779.630      | 779.630        |
| 2390 | CP10 100W 6500K SS                          | Cái         |                     |                                                               |                                                  |          |         | 1.079.630            | 1.079.630      | 1.079.630      | 1.079.630      | 1.079.630    | 1.079.630        | 1.079.630       | 1.079.630    | 1.079.630      | 1.079.630   | 1.079.630     | 1.079.630    | 1.079.630      |
|      | Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL608 |             | TCVN 7722-1-:2019/  | Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W | Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2391 | 30W đến < 40W                               | bộ          |                     |                                                               |                                                  |          |         | 5.720.000            | 5.720.000      | 5.720.000      | 5.720.000      | 5.720.000    | 5.720.000        | 5.720.000       | 5.720.000    | 5.720.000      | 5.720.000   | 5.720.000     | 5.720.000    | 5.720.000      |
| 2392 | 40W đến <50W                                | bộ          |                     |                                                               |                                                  |          |         | 6.050.000            | 6.050.000      | 6.050.000      | 6.050.000      | 6.050.000    | 6.050.000        | 6.050.000       | 6.050.000    | 6.050.000      | 6.050.000   | 6.050.000     | 6.050.000    | 6.050.000      |
| 2393 | 50W đến <60W                                | bộ          |                     |                                                               |                                                  |          |         | 6.600.000            | 6.600.000      | 6.600.000      | 6.600.000      | 6.600.000    | 6.600.000        | 6.600.000       | 6.600.000    | 6.600.000      | 6.600.000   | 6.600.000     | 6.600.000    | 6.600.000      |
| 2394 | 60W đến <70W                                | bộ          |                     |                                                               |                                                  |          |         | 7.260.000            | 7.260.000      | 7.260.000      | 7.260.000      | 7.260.000    | 7.260.000        | 7.260.000       | 7.260.000    | 7.260.000      | 7.260.000   | 7.260.000     | 7.260.000    | 7.260.000      |
| 2395 | 70W đến <80W                                | bộ          |                     |                                                               |                                                  |          |         | 7.920.000            | 7.920.000      | 7.920.000      | 7.920.000      | 7.920.000    | 7.920.000        | 7.920.000       | 7.920.000    | 7.920.000      | 7.920.000   | 7.920.000     | 7.920.000    | 7.920.000      |
| 2396 | 80W đến <90W                                | bộ          |                     |                                                               |                                                  |          |         | 8.850.000            | 8.850.000      | 8.850.000      | 8.850.000      | 8.850.000    | 8.850.000        | 8.850.000       | 8.850.000    | 8.850.000      | 8.850.000   | 8.850.000     | 8.850.000    | 8.850.000      |
| 2397 | 90W đến <100W                               | bộ          |                     |                                                               |                                                  |          |         | 8.910.000            | 8.910.000      | 8.910.000      | 8.910.000      | 8.910.000    | 8.910.000        | 8.910.000       | 8.910.000    | 8.910.000      | 8.910.000   | 8.910.000     | 8.910.000    | 8.910.000      |
| 2398 | 100W đến <110W                              | bộ          |                     |                                                               |                                                  |          |         | 9.350.000            | 9.350.000      | 9.350.000      | 9.350.000      | 9.350.000    | 9.350.000        | 9.350.000       | 9.350.000    | 9.350.000      | 9.350.000   | 9.350.000     | 9.350.000    | 9.350.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                        | Nhà sản xuất                                     | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2399 | 110W đến <120W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 9.680.000            | 9.680.000      | 9.680.000      | 9.680.000      | 9.680.000    | 9.680.000        | 9.680.000       | 9.680.000    | 9.680.000      | 9.680.000   | 9.680.000     | 9.680.000    | 9.680.000      |
| 2400 | 120W đến <130W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 9.790.000            | 9.790.000      | 9.790.000      | 9.790.000      | 9.790.000    | 9.790.000        | 9.790.000       | 9.790.000    | 9.790.000      | 9.790.000   | 9.790.000     | 9.790.000    | 9.790.000      |
| 2401 | 140W đến <160W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 10.780.000           | 10.780.000     | 10.780.000     | 10.780.000     | 10.780.000   | 10.780.000       | 10.780.000      | 10.780.000   | 10.780.000     | 10.780.000  | 10.780.000    | 10.780.000   | 10.780.000     |
| 2402 | 160W đến <180W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 11.000.000           | 11.000.000     | 11.000.000     | 11.000.000     | 11.000.000   | 11.000.000       | 11.000.000      | 11.000.000   | 11.000.000     | 11.000.000  | 11.000.000    | 11.000.000   | 11.000.000     |
| 2403 | 180W đến <190W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 11.320.000           | 11.320.000     | 11.320.000     | 11.320.000     | 11.320.000   | 11.320.000       | 11.320.000      | 11.320.000   | 11.320.000     | 11.320.000  | 11.320.000    | 11.320.000   | 11.320.000     |
|      | Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL602 |             |                     | (Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 130 Lm/W) | Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2404 | 50W đến <60W                                | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 5.550.000            | 5.550.000      | 5.550.000      | 5.550.000      | 5.550.000    | 5.550.000        | 5.550.000       | 5.550.000    | 5.550.000      | 5.550.000   | 5.550.000     | 5.550.000    | 5.550.000      |
| 2405 | 60W đến <70W                                | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 5.950.000            | 5.950.000      | 5.950.000      | 5.950.000      | 5.950.000    | 5.950.000        | 5.950.000       | 5.950.000    | 5.950.000      | 5.950.000   | 5.950.000     | 5.950.000    | 5.950.000      |
| 2406 | 70W đến <80W                                | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 6.450.000            | 6.450.000      | 6.450.000      | 6.450.000      | 6.450.000    | 6.450.000        | 6.450.000       | 6.450.000    | 6.450.000      | 6.450.000   | 6.450.000     | 6.450.000    | 6.450.000      |
| 2407 | 80W đến <90W                                | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 7.050.000            | 7.050.000      | 7.050.000      | 7.050.000      | 7.050.000    | 7.050.000        | 7.050.000       | 7.050.000    | 7.050.000      | 7.050.000   | 7.050.000     | 7.050.000    | 7.050.000      |
| 2408 | 90W đến <100W                               | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 7.550.000            | 7.550.000      | 7.550.000      | 7.550.000      | 7.550.000    | 7.550.000        | 7.550.000       | 7.550.000    | 7.550.000      | 7.550.000   | 7.550.000     | 7.550.000    | 7.550.000      |
| 2409 | 100W đến <110W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 8.050.000            | 8.050.000      | 8.050.000      | 8.050.000      | 8.050.000    | 8.050.000        | 8.050.000       | 8.050.000    | 8.050.000      | 8.050.000   | 8.050.000     | 8.050.000    | 8.050.000      |
| 2410 | 110W đến <120W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 8.500.000            | 8.500.000      | 8.500.000      | 8.500.000      | 8.500.000    | 8.500.000        | 8.500.000       | 8.500.000    | 8.500.000      | 8.500.000   | 8.500.000     | 8.500.000    | 8.500.000      |
| 2411 | 120W đến <130W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 8.950.000            | 8.950.000      | 8.950.000      | 8.950.000      | 8.950.000    | 8.950.000        | 8.950.000       | 8.950.000    | 8.950.000      | 8.950.000   | 8.950.000     | 8.950.000    | 8.950.000      |
| 2412 | 130W đến <140W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 9.280.000            | 9.280.000      | 9.280.000      | 9.280.000      | 9.280.000    | 9.280.000        | 9.280.000       | 9.280.000    | 9.280.000      | 9.280.000   | 9.280.000     | 9.280.000    | 9.280.000      |
| 2413 | 150W đến <160W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 9.590.000            | 9.590.000      | 9.590.000      | 9.590.000      | 9.590.000    | 9.590.000        | 9.590.000       | 9.590.000    | 9.590.000      | 9.590.000   | 9.590.000     | 9.590.000    | 9.590.000      |
| 2414 | 160W đến <170W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 10.050.000           | 10.050.000     | 10.050.000     | 10.050.000     | 10.050.000   | 10.050.000       | 10.050.000      | 10.050.000   | 10.050.000     | 10.050.000  | 10.050.000    | 10.050.000   | 10.050.000     |
| 2415 | 170W đến <180W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 10.550.000           | 10.550.000     | 10.550.000     | 10.550.000     | 10.550.000   | 10.550.000       | 10.550.000      | 10.550.000   | 10.550.000     | 10.550.000  | 10.550.000    | 10.550.000   | 10.550.000     |
|      | Bộ đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601 |             |                     | Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 140 Lm/W   | Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2416 | 60W đến <70W                                | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 4.250.000            | 4.250.000      | 4.250.000      | 4.250.000      | 4.250.000    | 4.250.000        | 4.250.000       | 4.250.000    | 4.250.000      | 4.250.000   | 4.250.000     | 4.250.000    | 4.250.000      |
| 2417 | 70W đến <80W                                | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 4.750.000            | 4.750.000      | 4.750.000      | 4.750.000      | 4.750.000    | 4.750.000        | 4.750.000       | 4.750.000    | 4.750.000      | 4.750.000   | 4.750.000     | 4.750.000    | 4.750.000      |
| 2418 | 80W đến <90W                                | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 5.250.000            | 5.250.000      | 5.250.000      | 5.250.000      | 5.250.000    | 5.250.000        | 5.250.000       | 5.250.000    | 5.250.000      | 5.250.000   | 5.250.000     | 5.250.000    | 5.250.000      |
| 2419 | 90W đến <100W                               | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 5.950.000            | 5.950.000      | 5.950.000      | 5.950.000      | 5.950.000    | 5.950.000        | 5.950.000       | 5.950.000    | 5.950.000      | 5.950.000   | 5.950.000     | 5.950.000    | 5.950.000      |
| 2420 | 100W đến <110W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 6.250.000            | 6.250.000      | 6.250.000      | 6.250.000      | 6.250.000    | 6.250.000        | 6.250.000       | 6.250.000    | 6.250.000      | 6.250.000   | 6.250.000     | 6.250.000    | 6.250.000      |
| 2421 | 110W đến <120W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 6.750.000            | 6.750.000      | 6.750.000      | 6.750.000      | 6.750.000    | 6.750.000        | 6.750.000       | 6.750.000    | 6.750.000      | 6.750.000   | 6.750.000     | 6.750.000    | 6.750.000      |
| 2422 | 120W đến <130W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 7.050.000            | 7.050.000      | 7.050.000      | 7.050.000      | 7.050.000    | 7.050.000        | 7.050.000       | 7.050.000    | 7.050.000      | 7.050.000   | 7.050.000     | 7.050.000    | 7.050.000      |
| 2423 | 130W đến <140W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 7.550.000            | 7.550.000      | 7.550.000      | 7.550.000      | 7.550.000    | 7.550.000        | 7.550.000       | 7.550.000    | 7.550.000      | 7.550.000   | 7.550.000     | 7.550.000    | 7.550.000      |
| 2424 | 150W đến <160W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 7.950.000            | 7.950.000      | 7.950.000      | 7.950.000      | 7.950.000    | 7.950.000        | 7.950.000       | 7.950.000    | 7.950.000      | 7.950.000   | 7.950.000     | 7.950.000    | 7.950.000      |
| 2425 | 160W đến <170W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 8.390.000            | 8.390.000      | 8.390.000      | 8.390.000      | 8.390.000    | 8.390.000        | 8.390.000       | 8.390.000    | 8.390.000      | 8.390.000   | 8.390.000     | 8.390.000    | 8.390.000      |
| 2426 | 170W đến <180W                              | bộ          |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 8.950.000            | 8.950.000      | 8.950.000      | 8.950.000      | 8.950.000    | 8.950.000        | 8.950.000       | 8.950.000    | 8.950.000      | 8.950.000   | 8.950.000     | 8.950.000    | 8.950.000      |
|      | <b>TRỤ ĐÈN TRANG TRÍ</b>                    |             |                     |                                                                 |                                                  |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2427 | Cột sân vườn, Bóng LED 9W                   |             |                     |                                                                 |                                                  |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2428 | C06/CH8-4/ D300                             | trụ         |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 11.440.000           | 11.440.000     | 11.440.000     | 11.440.000     | 11.440.000   | 11.440.000       | 11.440.000      | 11.440.000   | 11.440.000     | 11.440.000  | 11.440.000    | 11.440.000   | 11.440.000     |
| 2429 | C06/CH8-4/ D400                             | trụ         |                     |                                                                 |                                                  |          |         | 12.070.000           | 12.070.000     | 12.070.000     | 12.070.000     | 12.070.000   | 12.070.000       | 12.070.000      | 12.070.000   | 12.070.000     | 12.070.000  | 12.070.000    | 12.070.000   | 12.070.000     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                         | Nhà sản xuất                                     | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2430 | C06/CH8-4/ SV9                      | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 18.000.000           | 18.000.000     | 18.000.000     | 18.000.000     | 18.000.000   | 18.000.000       | 18.000.000      | 18.000.000   | 18.000.000     | 18.000.000  | 18.000.000    | 18.000.000   | 18.000.000     |
| 2431 | C07/CH11-4/SV9                      | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 19.430.000           | 19.430.000     | 19.430.000     | 19.430.000     | 19.430.000   | 19.430.000       | 19.430.000      | 19.430.000   | 19.430.000     | 19.430.000  | 19.430.000    | 19.430.000   | 19.430.000     |
| 2432 | C07/CH2-4/SV9                       | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 19.500.000           | 19.500.000     | 19.500.000     | 19.500.000     | 19.500.000   | 19.500.000       | 19.500.000      | 19.500.000   | 19.500.000     | 19.500.000  | 19.500.000    | 19.500.000   | 19.500.000     |
| 2433 | C07/CH2-4/D400                      | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 13.530.000           | 13.530.000     | 13.530.000     | 13.530.000     | 13.530.000   | 13.530.000       | 13.530.000      | 13.530.000   | 13.530.000     | 13.530.000  | 13.530.000    | 13.530.000   | 13.530.000     |
| 2434 | C07/CH6-5/D300                      | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 12.440.000           | 12.440.000     | 12.440.000     | 12.440.000     | 12.440.000   | 12.440.000       | 12.440.000      | 12.440.000   | 12.440.000     | 12.440.000  | 12.440.000    | 12.440.000   | 12.440.000     |
| 2435 | C07/CH8-4/SV9                       | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 19.030.000           | 19.030.000     | 19.030.000     | 19.030.000     | 19.030.000   | 19.030.000       | 19.030.000      | 19.030.000   | 19.030.000     | 19.030.000  | 19.030.000    | 19.030.000   | 19.030.000     |
| 2436 | C07/CH8-4/D400                      | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 13.290.000           | 13.290.000     | 13.290.000     | 13.290.000     | 13.290.000   | 13.290.000       | 13.290.000      | 13.290.000   | 13.290.000     | 13.290.000  | 13.290.000    | 13.290.000   | 13.290.000     |
| 2437 | C05/CH2-4/SV9                       | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 21.100.000           | 21.100.000     | 21.100.000     | 21.100.000     | 21.100.000   | 21.100.000       | 21.100.000      | 21.100.000   | 21.100.000     | 21.100.000  | 21.100.000    | 21.100.000   | 21.100.000     |
| 2438 | C05/CH2-4/D400                      | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 15.440.000           | 15.440.000     | 15.440.000     | 15.440.000     | 15.440.000   | 15.440.000       | 15.440.000      | 15.440.000   | 15.440.000     | 15.440.000  | 15.440.000    | 15.440.000   | 15.440.000     |
| 2439 | C05/CH6-4/D400                      | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 17.550.000           | 17.550.000     | 17.550.000     | 17.550.000     | 17.550.000   | 17.550.000       | 17.550.000      | 17.550.000   | 17.550.000     | 17.550.000  | 17.550.000    | 17.550.000   | 17.550.000     |
| 2440 | C05/CH8-4/D400                      | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 17.100.000           | 17.100.000     | 17.100.000     | 17.100.000     | 17.100.000   | 17.100.000       | 17.100.000      | 17.100.000   | 17.100.000     | 17.100.000  | 17.100.000    | 17.100.000   | 17.100.000     |
| 2441 | C05/CH8-4/Hoa sen                   | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 19.250.000           | 19.250.000     | 19.250.000     | 19.250.000     | 19.250.000   | 19.250.000       | 19.250.000      | 19.250.000   | 19.250.000     | 19.250.000  | 19.250.000    | 19.250.000   | 19.250.000     |
| 2442 | Cột sân vườn                        |             |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2443 | C05/CH9-1/SV2                       | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 19.740.000           | 19.740.000     | 19.740.000     | 19.740.000     | 19.740.000   | 19.740.000       | 19.740.000      | 19.740.000   | 19.740.000     | 19.740.000  | 19.740.000    | 19.740.000   | 19.740.000     |
| 2444 | C05/CH9-2/SV2                       | trụ         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 24.650.000           | 24.650.000     | 24.650.000     | 24.650.000     | 24.650.000   | 24.650.000       | 24.650.000      | 24.650.000   | 24.650.000     | 24.650.000  | 24.650.000    | 24.650.000   | 24.650.000     |
|      | Cột đèn chiếu sáng S.lighting       |             |                     | D=150; dày 3mm, vưon=1.2m; mặt bích 375*375*10m m 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng | Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2445 | Tròn côn 6m liền cần đơn            | cột         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 4.950.000            | 4.950.000      | 4.950.000      | 4.950.000      | 4.950.000    | 4.950.000        | 4.950.000       | 4.950.000    | 4.950.000      | 4.950.000   | 4.950.000     | 4.950.000    | 4.950.000      |
| 2446 | Tròn côn 7m liền cần đơn            | cột         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 5.660.000            | 5.660.000      | 5.660.000      | 5.660.000      | 5.660.000    | 5.660.000        | 5.660.000       | 5.660.000    | 5.660.000      | 5.660.000   | 5.660.000     | 5.660.000    | 5.660.000      |
| 2447 | Tròn côn 7m cần rời đôi             | cột         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 6.020.000            | 6.020.000      | 6.020.000      | 6.020.000      | 6.020.000    | 6.020.000        | 6.020.000       | 6.020.000    | 6.020.000      | 6.020.000   | 6.020.000     | 6.020.000    | 6.020.000      |
| 2448 | Tròn côn 8m liền cần đơn            | cột         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 5.850.000            | 5.850.000      | 5.850.000      | 5.850.000      | 5.850.000    | 5.850.000        | 5.850.000       | 5.850.000    | 5.850.000      | 5.850.000   | 5.850.000     | 5.850.000    | 5.850.000      |
| 2449 | Tròn côn 8m cần rời đôi             | cột         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 6.480.000            | 6.480.000      | 6.480.000      | 6.480.000      | 6.480.000    | 6.480.000        | 6.480.000       | 6.480.000    | 6.480.000      | 6.480.000   | 6.480.000     | 6.480.000    | 6.480.000      |
|      | Cột đèn chiếu sáng S.lighting       |             |                     | thân dày 4mm, vưon=1.5m; mặt bích 400*400*12m m 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng   | Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2450 | Tròn côn 9m liền cần đơn, D=156     | cột         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 8.250.000            | 8.250.000      | 8.250.000      | 8.250.000      | 8.250.000    | 8.250.000        | 8.250.000       | 8.250.000    | 8.250.000      | 8.250.000   | 8.250.000     | 8.250.000    | 8.250.000      |
| 2451 | Tròn côn 9m cần rời đôi, D=156      | cột         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 8.430.000            | 8.430.000      | 8.430.000      | 8.430.000      | 8.430.000    | 8.430.000        | 8.430.000       | 8.430.000    | 8.430.000      | 8.430.000   | 8.430.000     | 8.430.000    | 8.430.000      |
| 2452 | Tròn côn 10m liền cần đơn; D=164    | cột         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 9.150.000            | 9.150.000      | 9.150.000      | 9.150.000      | 9.150.000    | 9.150.000        | 9.150.000       | 9.150.000    | 9.150.000      | 9.150.000   | 9.150.000     | 9.150.000    | 9.150.000      |
| 2453 | Tròn côn 10m cần rời đôi; D=164     | cột         |                     |                                                                                                  |                                                  |          |         | 9.340.000            | 9.340.000      | 9.340.000      | 9.340.000      | 9.340.000    | 9.340.000        | 9.340.000       | 9.340.000    | 9.340.000      | 9.340.000   | 9.340.000     | 9.340.000    | 9.340.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                          | Nhà sản xuất                                     | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | Cột đèn chiếu sáng S.lighting (bát giác + tròn côn) cần đèn đôi kiểu mẫu |             |                     | Thân: dày 4mm, mặt bích 400*400*12, ;-<br>Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/78, dày 3mm;<br>D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100 | Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2454 | cao 9m , Thân 7m D84/184                                                 | cột         |                     |                                                                                                                                   |                                                  |          |         | 9.710.000            | 9.710.000      | 9.710.000      | 9.710.000      | 9.710.000    | 9.710.000        | 9.710.000       | 9.710.000    | 9.710.000      | 9.710.000   | 9.710.000     | 9.710.000    | 9.710.000      |
| 2455 | cao 10m, Thân 8m D78/165                                                 | cột         |                     |                                                                                                                                   |                                                  |          |         | 10.980.000           | 10.980.000     | 10.980.000     | 10.980.000     | 10.980.000   | 10.980.000       | 10.980.000      | 10.980.000   | 10.980.000     | 10.980.000  | 10.980.000    | 10.980.000   | 10.980.000     |
|      | Cột đèn chiếu sáng S.lighting (bát giác + tròn côn) cần đèn ba kiểu mẫu  |             |                     | Thân dày 4mm, mặt bích 400*400*12;<br>Cần đèn ba, thân cần 2m D60/78, dày 3mm;<br>D60x3mm vưon 1,5m, D34x2mm + cầu Inox D100      | Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2456 | cao 10m , Thân 8m D78/165                                                | cột         |                     |                                                                                                                                   |                                                  |          |         | 12.050.000           | 12.050.000     | 12.050.000     | 12.050.000     | 12.050.000   | 12.050.000       | 12.050.000      | 12.050.000   | 12.050.000     | 12.050.000  | 12.050.000    | 12.050.000   | 12.050.000     |
| 2457 | cao 11m , Thân 9m D84/184                                                | cột         |                     |                                                                                                                                   |                                                  |          |         | 12.150.000           | 12.150.000     | 12.150.000     | 12.150.000     | 12.150.000   | 12.150.000       | 12.150.000      | 12.150.000   | 12.150.000     | 12.150.000  | 12.150.000    | 12.150.000   | 12.150.000     |
|      | Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT                                            |             |                     | cao 2m vưon 1,5m                                                                                                                  | Công ty CP kỹ thuật chiếu sáng đô thị Miền Trung | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2458 | D49mm dày 2.5mm cô dề đơn                                                | cần         |                     |                                                                                                                                   |                                                  |          |         | 1.350.000            | 1.350.000      | 1.350.000      | 1.350.000      | 1.350.000    | 1.350.000        | 1.350.000       | 1.350.000    | 1.350.000      | 1.350.000   | 1.350.000     | 1.350.000    | 1.350.000      |
| 2459 | D49mm dày 2.5mm cô dề đôi ghép                                           | cần         |                     |                                                                                                                                   |                                                  |          |         | 1.420.000            | 1.420.000      | 1.420.000      | 1.420.000      | 1.420.000    | 1.420.000        | 1.420.000       | 1.420.000    | 1.420.000      | 1.420.000   | 1.420.000     | 1.420.000    | 1.420.000      |
| 2460 | D60mm dày 2.5mm cô dề đơn                                                | cần         |                     |                                                                                                                                   |                                                  |          |         | 1.570.000            | 1.570.000      | 1.570.000      | 1.570.000      | 1.570.000    | 1.570.000        | 1.570.000       | 1.570.000    | 1.570.000      | 1.570.000   | 1.570.000     | 1.570.000    | 1.570.000      |
| 2461 | D60mm dày 2.5mm cô dề đôi ghép                                           | cần         |                     |                                                                                                                                   |                                                  |          |         | 1.750.000            | 1.750.000      | 1.750.000      | 1.750.000      | 1.750.000    | 1.750.000        | 1.750.000       | 1.750.000    | 1.750.000      | 1.750.000   | 1.750.000     | 1.750.000    | 1.750.000      |
|      | Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng               |             |                     | D:đường kính, H:chiều cao (m), d: chiều dày(mm)                                                                                   | Công ty CP WINCO Việt Nam                        | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2462 | D130/58mm, H:6m, d: 3mm                                                  | cột         | ASTM A123           |                                                                                                                                   |                                                  |          |         | 3.070.200            | 3.070.200      | 3.070.200      | 3.070.200      | 3.070.200    | 3.070.200        | 3.070.200       | 3.070.200    | 3.070.200      | 3.070.200   | 3.070.200     | 3.070.200    | 3.070.200      |
| 2463 | D131/58mm, H:6m, d: 3,5mm                                                | cột         |                     |                                                                                                                                   |                                                  |          |         | 3.302.800            | 3.302.800      | 3.302.800      | 3.302.800      | 3.302.800    | 3.302.800        | 3.302.800       | 3.302.800    | 3.302.800      | 3.302.800   | 3.302.800     | 3.302.800    | 3.302.800      |
| 2464 | D140/58mm, H:7m d: 3mm                                                   | cột         |                     |                                                                                                                                   |                                                  |          |         | 3.535.350            | 3.535.350      | 3.535.350      | 3.535.350      | 3.535.350    | 3.535.350        | 3.535.350       | 3.535.350    | 3.535.350      | 3.535.350   | 3.535.350     | 3.535.350    | 3.535.350      |
| 2465 | D141/58mm, H:7m, d: 3,5mm                                                | cột         |                     |                                                                                                                                   |                                                  |          |         | 3.999.000            | 3.999.000      | 3.999.000      | 3.999.000      | 3.999.000    | 3.999.000        | 3.999.000       | 3.999.000    | 3.999.000      | 3.999.000   | 3.999.000     | 3.999.000    | 3.999.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                        | Nhà sản xuất              | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------------------|---------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2466 | D150/58mm, H:8m, d: 3mm                                     | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 4.462.500            | 4.462.500      | 4.462.500      | 4.462.500      | 4.462.500    | 4.462.500        | 4.462.500       | 4.462.500    | 4.462.500      | 4.462.500   | 4.462.500     | 4.462.500    | 4.462.500      |
| 2467 | D151/58mm, H:8m, d: 3,5mm                                   | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 4.375.500            | 4.375.500      | 4.375.500      | 4.375.500      | 4.375.500    | 4.375.500        | 4.375.500       | 4.375.500    | 4.375.500      | 4.375.500   | 4.375.500     | 4.375.500    | 4.375.500      |
| 2468 | D161/58mm, H:9m, d: 3,5mm                                   | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 5.407.500            | 5.407.500      | 5.407.500      | 5.407.500      | 5.407.500    | 5.407.500        | 5.407.500       | 5.407.500    | 5.407.500      | 5.407.500   | 5.407.500     | 5.407.500    | 5.407.500      |
| 2469 | D171/58mm, H:10m, d: 3,5mm                                  | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 5.722.500            | 5.722.500      | 5.722.500      | 5.722.500      | 5.722.500    | 5.722.500        | 5.722.500       | 5.722.500    | 5.722.500      | 5.722.500   | 5.722.500     | 5.722.500    | 5.722.500      |
| 2470 | D182/58mm, H:11m, d: 4mm                                    | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 6.247.500            | 6.247.500      | 6.247.500      | 6.247.500      | 6.247.500    | 6.247.500        | 6.247.500       | 6.247.500    | 6.247.500      | 6.247.500   | 6.247.500     | 6.247.500    | 6.247.500      |
| 2471 | D192/58mm, H:11m, d: 4mm                                    | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 6.804.000            | 6.804.000      | 6.804.000      | 6.804.000      | 6.804.000    | 6.804.000        | 6.804.000       | 6.804.000    | 6.804.000      | 6.804.000   | 6.804.000     | 6.804.000    | 6.804.000      |
|      | Cột thép Bát giác, tròn côn, đầu ngọn D78 mã kẽm nhúng nóng |             |                     | D:đường kính, H:chiều cao (m), d: chiều dày(mm) | Công ty CP WINCO Việt Nam | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2472 | D150/78-3mm, H=6m                                           | cột         | ASTM A123           |                                                 |                           |          |         | 3.502.800            | 3.502.800      | 3.502.800      | 3.502.800      | 3.502.800    | 3.502.800        | 3.502.800       | 3.502.800    | 3.502.800      | 3.502.800   | 3.502.800     | 3.502.800    | 3.502.800      |
| 2473 | D151/78-3,5mm, H=6m                                         | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 3.961.600            | 3.961.600      | 3.961.600      | 3.961.600      | 3.961.600    | 3.961.600        | 3.961.600       | 3.961.600    | 3.961.600      | 3.961.600   | 3.961.600     | 3.961.600    | 3.961.600      |
| 2474 | D160/78-3mm, H=7m                                           | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 4.420.500            | 4.420.500      | 4.420.500      | 4.420.500      | 4.420.500    | 4.420.500        | 4.420.500       | 4.420.500    | 4.420.500      | 4.420.500   | 4.420.500     | 4.420.500    | 4.420.500      |
| 2475 | D161/78-3,5mm, H=7m                                         | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 4.872.600            | 4.872.600      | 4.872.600      | 4.872.600      | 4.872.600    | 4.872.600        | 4.872.600       | 4.872.600    | 4.872.600      | 4.872.600   | 4.872.600     | 4.872.600    | 4.872.600      |
| 2476 | D171/78-3,5mm, H=8m                                         | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 5.324.550            | 5.324.550      | 5.324.550      | 5.324.550      | 5.324.550    | 5.324.550        | 5.324.550       | 5.324.550    | 5.324.550      | 5.324.550   | 5.324.550     | 5.324.550    | 5.324.550      |
| 2477 | D182/78-4mm, H=9m                                           | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 6.213.900            | 6.213.900      | 6.213.900      | 6.213.900      | 6.213.900    | 6.213.900        | 6.213.900       | 6.213.900    | 6.213.900      | 6.213.900   | 6.213.900     | 6.213.900    | 6.213.900      |
| 2478 | D192/78-4mm, H=10m                                          | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 7.046.550            | 7.046.550      | 7.046.550      | 7.046.550      | 7.046.550    | 7.046.550        | 7.046.550       | 7.046.550    | 7.046.550      | 7.046.550   | 7.046.550     | 7.046.550    | 7.046.550      |
| 2479 | D202/78-4mm, H=11m                                          | cột         |                     |                                                 |                           |          |         | 7.906.500            | 7.906.500      | 7.906.500      | 7.906.500      | 7.906.500    | 7.906.500        | 7.906.500       | 7.906.500    | 7.906.500      | 7.906.500   | 7.906.500     | 7.906.500    | 7.906.500      |
|      | Cần dền mạ kẽm nhúng nóng                                   |             |                     |                                                 | Công ty CP WINCO Việt Nam |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2480 | CD-01 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm                            | cái         |                     |                                                 |                           |          |         | 1.648.500            | 1.648.500      | 1.648.500      | 1.648.500      | 1.648.500    | 1.648.500        | 1.648.500       | 1.648.500    | 1.648.500      | 1.648.500   | 1.648.500     | 1.648.500    | 1.648.500      |
| 2481 | CK-01 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm                            | cái         |                     |                                                 |                           |          |         | 2.289.000            | 2.289.000      | 2.289.000      | 2.289.000      | 2.289.000    | 2.289.000        | 2.289.000       | 2.289.000    | 2.289.000      | 2.289.000   | 2.289.000     | 2.289.000    | 2.289.000      |
| 2482 | CD-04 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm                            | cái         |                     |                                                 |                           |          |         | 1.701.000            | 1.701.000      | 1.701.000      | 1.701.000      | 1.701.000    | 1.701.000        | 1.701.000       | 1.701.000    | 1.701.000      | 1.701.000   | 1.701.000     | 1.701.000    | 1.701.000      |
| 2483 | CK-04 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm                            | cái         |                     |                                                 |                           |          |         | 2.499.000            | 2.499.000      | 2.499.000      | 2.499.000      | 2.499.000    | 2.499.000        | 2.499.000       | 2.499.000    | 2.499.000      | 2.499.000   | 2.499.000     | 2.499.000    | 2.499.000      |
| 2484 | CD-05 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm                            | cái         |                     |                                                 |                           |          |         | 1.603.350            | 1.603.350      | 1.603.350      | 1.603.350      | 1.603.350    | 1.603.350        | 1.603.350       | 1.603.350    | 1.603.350      | 1.603.350   | 1.603.350     | 1.603.350    | 1.603.350      |
| 2485 | CK-05 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm                            | cái         |                     |                                                 |                           |          |         | 2.068.500            | 2.068.500      | 2.068.500      | 2.068.500      | 2.068.500    | 2.068.500        | 2.068.500       | 2.068.500    | 2.068.500      | 2.068.500   | 2.068.500     | 2.068.500    | 2.068.500      |
| 2486 | CD-06 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm                            | cái         |                     |                                                 |                           |          |         | 1.102.500            | 1.102.500      | 1.102.500      | 1.102.500      | 1.102.500    | 1.102.500        | 1.102.500       | 1.102.500    | 1.102.500      | 1.102.500   | 1.102.500     | 1.102.500    | 1.102.500      |
| 2487 | CK-06 cao 2m, vược 1,5m, dây 3mm                            | cái         |                     |                                                 |                           |          |         | 1.501.500            | 1.501.500      | 1.501.500      | 1.501.500      | 1.501.500    | 1.501.500        | 1.501.500       | 1.501.500    | 1.501.500      | 1.501.500   | 1.501.500     | 1.501.500    | 1.501.500      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất              | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2488 | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | bộ          |                     |          |                           |         |         | 1.850.000            | 1.850.000      | 1.850.000      | 1.850.000      | 1.850.000    | 1.850.000        | 1.850.000       | 1.850.000    | 1.850.000      | 1.850.000   | 1.850.000     | 1.850.000    | 1.850.000      |
| 2489 | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng | bộ          |                     |          |                           |         |         | 2.035.000            | 2.035.000      | 2.035.000      | 2.035.000      | 2.035.000    | 2.035.000        | 2.035.000       | 2.035.000    | 2.035.000      | 2.035.000   | 2.035.000     | 2.035.000    | 2.035.000      |
| 2490 | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng  | bộ          |                     |          |                           |         |         | 2.150.000            | 2.150.000      | 2.150.000      | 2.150.000      | 2.150.000    | 2.150.000        | 2.150.000       | 2.150.000    | 2.150.000      | 2.150.000   | 2.150.000     | 2.150.000    | 2.150.000      |
|      | Cột thép trên để gang chưa bao gồm cần                                                                                      |             |                     |          | Công ty CP WINCO Việt Nam |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2491 | DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5                                                                            | bộ          |                     |          |                           |         |         | 10.097.850           | 10.097.850     | 10.097.850     | 10.097.850     | 10.097.850   | 10.097.850       | 10.097.850      | 10.097.850   | 10.097.850     | 10.097.850  | 10.097.850    | 10.097.850   | 10.097.850     |
| 2492 | DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0                                                                            | bộ          |                     |          |                           |         |         | 10.829.700           | 10.829.700     | 10.829.700     | 10.829.700     | 10.829.700   | 10.829.700       | 10.829.700      | 10.829.700   | 10.829.700     | 10.829.700  | 10.829.700    | 10.829.700   | 10.829.700     |
| 2493 | DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0                                                                            | bộ          |                     |          |                           |         |         | 11.268.600           | 11.268.600     | 11.268.600     | 11.268.600     | 11.268.600   | 11.268.600       | 11.268.600      | 11.268.600   | 11.268.600     | 11.268.600  | 11.268.600    | 11.268.600   | 11.268.600     |
| 2494 | DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0                                                                           | bộ          |                     |          |                           |         |         | 11.853.450           | 11.853.450     | 11.853.450     | 11.853.450     | 11.853.450   | 11.853.450       | 11.853.450      | 11.853.450   | 11.853.450     | 11.853.450  | 11.853.450    | 11.853.450   | 11.853.450     |
| 2495 | DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5                                                                           | bộ          |                     |          |                           |         |         | 10.389.750           | 10.389.750     | 10.389.750     | 10.389.750     | 10.389.750   | 10.389.750       | 10.389.750      | 10.389.750   | 10.389.750     | 10.389.750  | 10.389.750    | 10.389.750   | 10.389.750     |
| 2496 | DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0                                                                           | bộ          |                     |          |                           |         |         | 11.121.600           | 11.121.600     | 11.121.600     | 11.121.600     | 11.121.600   | 11.121.600       | 11.121.600      | 11.121.600   | 11.121.600     | 11.121.600  | 11.121.600    | 11.121.600   | 11.121.600     |
| 2497 | DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0                                                                           | bộ          |                     |          |                           |         |         | 11.707.500           | 11.707.500     | 11.707.500     | 11.707.500     | 11.707.500   | 11.707.500       | 11.707.500      | 11.707.500   | 11.707.500     | 11.707.500  | 11.707.500    | 11.707.500   | 11.707.500     |
| 2498 | DC05B cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0                                                                          | bộ          |                     |          |                           |         |         | 12.146.400           | 12.146.400     | 12.146.400     | 12.146.400     | 12.146.400   | 12.146.400       | 12.146.400      | 12.146.400   | 12.146.400     | 12.146.400  | 12.146.400    | 12.146.400   | 12.146.400     |
| 2499 | Đế gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0                                                                    | bộ          |                     |          |                           |         |         | 17.670.000           | 17.670.000     | 17.670.000     | 17.670.000     | 17.670.000   | 17.670.000       | 17.670.000      | 17.670.000   | 17.670.000     | 17.670.000  | 17.670.000    | 17.670.000   | 17.670.000     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                       | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất              | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-----------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2500 | Đề gang sứ từ cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0 | bộ          |                     |          |                           |         |         | 19.800.000           | 19.800.000     | 19.800.000     | 19.800.000     | 19.800.000   | 19.800.000       | 19.800.000      | 19.800.000   | 19.800.000     | 19.800.000  | 19.800.000    | 19.800.000   | 19.800.000     |
|      | Cột đa giá mạ kẽm nhúng n                                 |             | ASTM A123           |          | Công ty CP WINCO Việt Nam |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2501 | 14m-130-5mm                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 21.042.000           | 21.042.000     | 21.042.000     | 21.042.000     | 21.042.000   | 21.042.000       | 21.042.000      | 21.042.000   | 21.042.000     | 21.042.000  | 21.042.000    | 21.042.000   | 21.042.000     |
| 2502 | 17m-150-5mm                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 28.595.322           | 28.595.322     | 28.595.322     | 28.595.322     | 28.595.322   | 28.595.322       | 28.595.322      | 28.595.322   | 28.595.322     | 28.595.322  | 28.595.322    | 28.595.322   | 28.595.322     |
| 2503 | 20m-180-5mm                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 41.517.000           | 41.517.000     | 41.517.000     | 41.517.000     | 41.517.000   | 41.517.000       | 41.517.000      | 41.517.000   | 41.517.000     | 41.517.000  | 41.517.000    | 41.517.000   | 41.517.000     |
| 2504 | Long bất pha không đèn 8 cạnh                             | cái         |                     |          |                           |         |         | 4.032.000            | 4.032.000      | 4.032.000      | 4.032.000      | 4.032.000    | 4.032.000        | 4.032.000       | 4.032.000    | 4.032.000      | 4.032.000   | 4.032.000     | 4.032.000    | 4.032.000      |
|      | Cột trang trí sân vườn                                    |             | BS 5135, AWS D1.1   |          | Công ty CP WINCO Việt Nam |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2505 | Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm                         | cái         |                     |          |                           |         |         | 4.567.500            | 4.567.500      | 4.567.500      | 4.567.500      | 4.567.500    | 4.567.500        | 4.567.500       | 4.567.500    | 4.567.500      | 4.567.500   | 4.567.500     | 4.567.500    | 4.567.500      |
| 2506 | Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm                         | cái         |                     |          |                           |         |         | 5.827.500            | 5.827.500      | 5.827.500      | 5.827.500      | 5.827.500    | 5.827.500        | 5.827.500       | 5.827.500    | 5.827.500      | 5.827.500   | 5.827.500     | 5.827.500    | 5.827.500      |
| 2507 | Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm                        | cái         |                     |          |                           |         |         | 9.292.500            | 9.292.500      | 9.292.500      | 9.292.500      | 9.292.500    | 9.292.500        | 9.292.500       | 9.292.500    | 9.292.500      | 9.292.500   | 9.292.500     | 9.292.500    | 9.292.500      |
| 2508 | Cột Pine đế gang + thân nhôm                              | cái         |                     |          |                           |         |         | 4.987.500            | 4.987.500      | 4.987.500      | 4.987.500      | 4.987.500    | 4.987.500        | 4.987.500       | 4.987.500    | 4.987.500      | 4.987.500   | 4.987.500     | 4.987.500    | 4.987.500      |
| 2509 | Cột NOUVO + thân nhôm                                     | cái         |                     |          |                           |         |         | 4.935.000            | 4.935.000      | 4.935.000      | 4.935.000      | 4.935.000    | 4.935.000        | 4.935.000       | 4.935.000    | 4.935.000      | 4.935.000   | 4.935.000     | 4.935.000    | 4.935.000      |
| 2510 | Cột sứ từ + thân gang/ nhôm                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 9.975.000            | 9.975.000      | 9.975.000      | 9.975.000      | 9.975.000    | 9.975.000        | 9.975.000       | 9.975.000    | 9.975.000      | 9.975.000   | 9.975.000     | 9.975.000    | 9.975.000      |
|      | Chùm tay cột đèn sân vườn                                 |             | BS 5135, AWS D1.1   |          | Công ty CP WINCO Việt Nam |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2511 | Chùm CH02-4                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 1.417.500            | 1.417.500      | 1.417.500      | 1.417.500      | 1.417.500    | 1.417.500        | 1.417.500       | 1.417.500    | 1.417.500      | 1.417.500   | 1.417.500     | 1.417.500    | 1.417.500      |
| 2512 | Chùm CH02-5                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 1.552.500            | 1.552.500      | 1.552.500      | 1.552.500      | 1.552.500    | 1.552.500        | 1.552.500       | 1.552.500    | 1.552.500      | 1.552.500   | 1.552.500     | 1.552.500    | 1.552.500      |
| 2513 | Chùm CH04-4                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 1.995.000            | 1.995.000      | 1.995.000      | 1.995.000      | 1.995.000    | 1.995.000        | 1.995.000       | 1.995.000    | 1.995.000      | 1.995.000   | 1.995.000     | 1.995.000    | 1.995.000      |
| 2514 | Chùm CH04-5                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 2.677.500            | 2.677.500      | 2.677.500      | 2.677.500      | 2.677.500    | 2.677.500        | 2.677.500       | 2.677.500    | 2.677.500      | 2.677.500   | 2.677.500     | 2.677.500    | 2.677.500      |
| 2515 | Chùm CH06-4                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 1.102.500            | 1.102.500      | 1.102.500      | 1.102.500      | 1.102.500    | 1.102.500        | 1.102.500       | 1.102.500    | 1.102.500      | 1.102.500   | 1.102.500     | 1.102.500    | 1.102.500      |
| 2516 | Chùm CH06-5                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 1.470.000            | 1.470.000      | 1.470.000      | 1.470.000      | 1.470.000    | 1.470.000        | 1.470.000       | 1.470.000    | 1.470.000      | 1.470.000   | 1.470.000     | 1.470.000    | 1.470.000      |
| 2517 | Chùm CH08-4                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 1.312.500            | 1.312.500      | 1.312.500      | 1.312.500      | 1.312.500    | 1.312.500        | 1.312.500       | 1.312.500    | 1.312.500      | 1.312.500   | 1.312.500     | 1.312.500    | 1.312.500      |
| 2518 | Chùm CH08-5                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 1.522.500            | 1.522.500      | 1.522.500      | 1.522.500      | 1.522.500    | 1.522.500        | 1.522.500       | 1.522.500    | 1.522.500      | 1.522.500   | 1.522.500     | 1.522.500    | 1.522.500      |
| 2519 | Chùm CH09-1                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 1.837.500            | 1.837.500      | 1.837.500      | 1.837.500      | 1.837.500    | 1.837.500        | 1.837.500       | 1.837.500    | 1.837.500      | 1.837.500   | 1.837.500     | 1.837.500    | 1.837.500      |
| 2520 | Chùm CH09-2                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 2.677.500            | 2.677.500      | 2.677.500      | 2.677.500      | 2.677.500    | 2.677.500        | 2.677.500       | 2.677.500    | 2.677.500      | 2.677.500   | 2.677.500     | 2.677.500    | 2.677.500      |
| 2521 | Chùm CH11-2                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 1.094.436            | 1.094.436      | 1.094.436      | 1.094.436      | 1.094.436    | 1.094.436        | 1.094.436       | 1.094.436    | 1.094.436      | 1.094.436   | 1.094.436     | 1.094.436    | 1.094.436      |
| 2522 | Chùm CH11-3                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 1.781.640            | 1.781.640      | 1.781.640      | 1.781.640      | 1.781.640    | 1.781.640        | 1.781.640       | 1.781.640    | 1.781.640      | 1.781.640   | 1.781.640     | 1.781.640    | 1.781.640      |
| 2523 | Chùm CH11-4                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 2.150.694            | 2.150.694      | 2.150.694      | 2.150.694      | 2.150.694    | 2.150.694        | 2.150.694       | 2.150.694    | 2.150.694      | 2.150.694   | 2.150.694     | 2.150.694    | 2.150.694      |
| 2524 | Chùm CH11-5                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 2.467.500            | 2.467.500      | 2.467.500      | 2.467.500      | 2.467.500    | 2.467.500        | 2.467.500       | 2.467.500    | 2.467.500      | 2.467.500   | 2.467.500     | 2.467.500    | 2.467.500      |
| 2525 | Chùm CH12-4                                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 2.152.500            | 2.152.500      | 2.152.500      | 2.152.500      | 2.152.500    | 2.152.500        | 2.152.500       | 2.152.500    | 2.152.500      | 2.152.500   | 2.152.500     | 2.152.500    | 2.152.500      |
|      | Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng                |             |                     |          | Công ty CP WINCO Việt Nam |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2526 | Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w                             | cái         |                     |          |                           |         |         | 577.500              | 577.500        | 577.500        | 577.500        | 577.500      | 577.500          | 577.500         | 577.500      | 577.500        | 577.500     | 577.500       | 577.500      | 577.500        |
| 2527 | Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w      | cái         |                     |          |                           |         |         | 682.500              | 682.500        | 682.500        | 682.500        | 682.500      | 682.500          | 682.500         | 682.500      | 682.500        | 682.500     | 682.500       | 682.500      | 682.500        |
| 2528 | Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w                             | cái         |                     |          |                           |         |         | 509.250              | 509.250        | 509.250        | 509.250        | 509.250      | 509.250          | 509.250         | 509.250      | 509.250        | 509.250     | 509.250       | 509.250      | 509.250        |
| 2529 | Đèn tuylip lắp bóng led 20w                               | cái         |                     |          |                           |         |         | 997.500              | 997.500        | 997.500        | 997.500        | 997.500      | 997.500          | 997.500         | 997.500      | 997.500        | 997.500     | 997.500       | 997.500      | 997.500        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                               | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách     | Nhà sản xuất              | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------|---------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2530 | Đèn Jupiter lắp led 18w                                                                                                           | cái         |                     |              |                           |         |         | 1.496.250            | 1.496.250      | 1.496.250      | 1.496.250      | 1.496.250    | 1.496.250        | 1.496.250       | 1.496.250    | 1.496.250      | 1.496.250   | 1.496.250     | 1.496.250    | 1.496.250      |
| 2531 | Đèn nữ hoàng lắp led 30w                                                                                                          | cái         |                     |              |                           |         |         | 2.992.500            | 2.992.500      | 2.992.500      | 2.992.500      | 2.992.500    | 2.992.500        | 2.992.500       | 2.992.500    | 2.992.500      | 2.992.500   | 2.992.500     | 2.992.500    | 2.992.500      |
| 2532 | Đèn Jebi lắp led 18w                                                                                                              | cái         |                     |              |                           |         |         | 1.312.500            | 1.312.500      | 1.312.500      | 1.312.500      | 1.312.500    | 1.312.500        | 1.312.500       | 1.312.500    | 1.312.500      | 1.312.500   | 1.312.500     | 1.312.500    | 1.312.500      |
|      | Đèn đường Led A-WIN MAX: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 25KV-10KA; Hiệu suất phát quang≥140LM/W; CRI:80 |             |                     |              |                           |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2533 | công suất 50W                                                                                                                     | bộ          |                     |              | Công ty CP WINCO Việt Nam |         |         | 10.200.000           | 10.200.000     | 10.200.000     | 10.200.000     | 10.200.000   | 10.200.000       | 10.200.000      | 10.200.000   | 10.200.000     | 10.200.000  | 10.200.000    | 10.200.000   | 10.200.000     |
| 2534 | công suất 80W                                                                                                                     | bộ          |                     |              |                           |         |         | 10.530.000           | 10.530.000     | 10.530.000     | 10.530.000     | 10.530.000   | 10.530.000       | 10.530.000      | 10.530.000   | 10.530.000     | 10.530.000  | 10.530.000    | 10.530.000   | 10.530.000     |
| 2535 | công suất 90W                                                                                                                     | bộ          |                     |              |                           |         |         | 10.725.000           | 10.725.000     | 10.725.000     | 10.725.000     | 10.725.000   | 10.725.000       | 10.725.000      | 10.725.000   | 10.725.000     | 10.725.000  | 10.725.000    | 10.725.000   | 10.725.000     |
| 2536 | công suất 100W                                                                                                                    | bộ          |                     |              |                           |         |         | 10.855.000           | 10.855.000     | 10.855.000     | 10.855.000     | 10.855.000   | 10.855.000       | 10.855.000      | 10.855.000   | 10.855.000     | 10.855.000  | 10.855.000    | 10.855.000   | 10.855.000     |
| 2537 | công suất 120W                                                                                                                    | bộ          |                     |              |                           |         |         | 11.635.000           | 11.635.000     | 11.635.000     | 11.635.000     | 11.635.000   | 11.635.000       | 11.635.000      | 11.635.000   | 11.635.000     | 11.635.000  | 11.635.000    | 11.635.000   | 11.635.000     |
| 2538 | công suất 150W                                                                                                                    | bộ          |                     |              |                           |         |         | 12.740.000           | 12.740.000     | 12.740.000     | 12.740.000     | 12.740.000   | 12.740.000       | 12.740.000      | 12.740.000   | 12.740.000     | 12.740.000  | 12.740.000    | 12.740.000   | 12.740.000     |
|      | Đèn đường Led A-WIN MINI: chip Led Nichia-Japan; driver: Dim 5 cấp; bảo vệ xung áp 20-25KV; Hiệu suất phát quang≥140LM/W; CRI:80  |             |                     |              |                           |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2539 | công suất 40W                                                                                                                     | bộ          |                     |              | Công ty CP WINCO Việt Nam |         |         | 7.618.000            | 7.618.000      | 7.618.000      | 7.618.000      | 7.618.000    | 7.618.000        | 7.618.000       | 7.618.000    | 7.618.000      | 7.618.000   | 7.618.000     | 7.618.000    | 7.618.000      |
| 2540 | công suất 50W                                                                                                                     | bộ          |                     |              |                           |         |         | 7.865.000            | 7.865.000      | 7.865.000      | 7.865.000      | 7.865.000    | 7.865.000        | 7.865.000       | 7.865.000    | 7.865.000      | 7.865.000   | 7.865.000     | 7.865.000    | 7.865.000      |
| 2541 | công suất 60W                                                                                                                     | bộ          |                     |              |                           |         |         | 8.125.000            | 8.125.000      | 8.125.000      | 8.125.000      | 8.125.000    | 8.125.000        | 8.125.000       | 8.125.000    | 8.125.000      | 8.125.000   | 8.125.000     | 8.125.000    | 8.125.000      |
| 2542 | công suất 70W                                                                                                                     | bộ          |                     |              |                           |         |         | 8.385.000            | 8.385.000      | 8.385.000      | 8.385.000      | 8.385.000    | 8.385.000        | 8.385.000       | 8.385.000    | 8.385.000      | 8.385.000   | 8.385.000     | 8.385.000    | 8.385.000      |
| 2543 | công suất 80W                                                                                                                     | bộ          |                     |              |                           |         |         | 8.346.000            | 8.346.000      | 8.346.000      | 8.346.000      | 8.346.000    | 8.346.000        | 8.346.000       | 8.346.000    | 8.346.000      | 8.346.000   | 8.346.000     | 8.346.000    | 8.346.000      |
| 2544 | công suất 90W                                                                                                                     | bộ          |                     |              |                           |         |         | 9.035.000            | 9.035.000      | 9.035.000      | 9.035.000      | 9.035.000    | 9.035.000        | 9.035.000       | 9.035.000    | 9.035.000      | 9.035.000   | 9.035.000     | 9.035.000    | 9.035.000      |
| 2545 | công suất 100W                                                                                                                    | bộ          |                     |              |                           |         |         | 9.750.000            | 9.750.000      | 9.750.000      | 9.750.000      | 9.750.000    | 9.750.000        | 9.750.000       | 9.750.000    | 9.750.000      | 9.750.000   | 9.750.000     | 9.750.000    | 9.750.000      |
| 2546 | công suất 120W                                                                                                                    | bộ          |                     |              |                           |         |         | 10.855.000           | 10.855.000     | 10.855.000     | 10.855.000     | 10.855.000   | 10.855.000       | 10.855.000      | 10.855.000   | 10.855.000     | 10.855.000  | 10.855.000    | 10.855.000   | 10.855.000     |
|      | PHỤ KIỆN CHIẾU SÁNG                                                                                                               |             |                     |              | Công ty CP WINCO Việt Nam |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2547 | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500                                                                                                        | cái         | TCVN 5828:1994      |              |                           |         |         | 913.500              | 913.500        | 913.500        | 913.500        | 913.500      | 913.500          | 913.500         | 913.500      | 913.500        | 913.500     | 913.500       | 913.500      | 913.500        |
| 2548 | KM cột M16x340x340x500                                                                                                            | cái         |                     |              |                           |         |         | 609.000              | 609.000        | 609.000        | 609.000        | 609.000      | 609.000          | 609.000         | 609.000      | 609.000        | 609.000     | 609.000       | 609.000      | 609.000        |
| 2549 | KM cột M16x260x260x500                                                                                                            | cái         |                     |              |                           |         |         | 573.300              | 573.300        | 573.300        | 573.300        | 573.300      | 573.300          | 573.300         | 573.300      | 573.300        | 573.300     | 573.300       | 573.300      | 573.300        |
| 2550 | KM cột M16x240x240x525                                                                                                            | cái         |                     |              |                           |         |         | 537.600              | 537.600        | 537.600        | 537.600        | 537.600      | 537.600          | 537.600         | 537.600      | 537.600        | 537.600     | 537.600       | 537.600      | 537.600        |
| 2551 | KM cột M24x300x300x675                                                                                                            | cái         |                     |              |                           |         |         | 753.900              | 753.900        | 753.900        | 753.900        | 753.900      | 753.900          | 753.900         | 753.900      | 753.900        | 753.900     | 753.900       | 753.900      | 753.900        |
| 2552 | KM cột đa giác M24x1375x8T                                                                                                        | cái         |                     |              |                           |         |         | 3.675.000            | 3.675.000      | 3.675.000      | 3.675.000      | 3.675.000    | 3.675.000        | 3.675.000       | 3.675.000    | 3.675.000      | 3.675.000   | 3.675.000     | 3.675.000    | 3.675.000      |
| 2553 | KM cột đa giác M30x1750x20T                                                                                                       | cái         |                     |              |                           |         |         | 16.327.500           | 16.327.500     | 16.327.500     | 16.327.500     | 16.327.500   | 16.327.500       | 16.327.500      | 16.327.500   | 16.327.500     | 16.327.500  | 16.327.500    | 16.327.500   | 16.327.500     |
| 2554 | Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A                                                                                  | cái         |                     | 1200x600x350 |                           |         |         | 17.029.950           | 17.029.950     | 17.029.950     | 17.029.950     | 17.029.950   | 17.029.950       | 17.029.950      | 17.029.950   | 17.029.950     | 17.029.950  | 17.029.950    | 17.029.950   | 17.029.950     |
| 2555 | Tủ điện DK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A                                                                                   | cái         |                     | 1200x600x350 |                           |         |         | 13.650.000           | 13.650.000     | 13.650.000     | 13.650.000     | 13.650.000   | 13.650.000       | 13.650.000      | 13.650.000   | 13.650.000     | 13.650.000  | 13.650.000    | 13.650.000   | 13.650.000     |
| 2556 | Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A                                                                                  | cái         |                     | 1000x600x350 |                           |         |         | 16.342.200           | 16.342.200     | 16.342.200     | 16.342.200     | 16.342.200   | 16.342.200       | 16.342.200      | 16.342.200   | 16.342.200     | 16.342.200  | 16.342.200    | 16.342.200   | 16.342.200     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                    | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                  | Nhà sản xuất                               | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2557 | Tủ điện DK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A                                                                        | cái         |                     | 1000x600x350                                                                              |                                            |         |         | 13.125.000           | 13.125.000     | 13.125.000     | 13.125.000     | 13.125.000   | 13.125.000       | 13.125.000      | 13.125.000   | 13.125.000     | 13.125.000  | 13.125.000    | 13.125.000   | 13.125.000     |
|      | <i>SẢN PHẨM ÔNG NHỰA XOẢN</i>                                                                                          |             | TCVN 7997:2009      |                                                                                           | Công ty CP WINCO Việt Nam                  |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2558 | WFP Ø 32/25                                                                                                            | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 12.800               | 12.800         | 12.800         | 12.800         | 12.800       | 12.800           | 12.800          | 12.800       | 12.800         | 12.800      | 12.800        | 12.800       | 12.800         |
| 2559 | WFP Ø 40/30                                                                                                            | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 14.900               | 14.900         | 14.900         | 14.900         | 14.900       | 14.900           | 14.900          | 14.900       | 14.900         | 14.900      | 14.900        | 14.900       | 14.900         |
| 2560 | WFP Ø 50/40                                                                                                            | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 21.400               | 21.400         | 21.400         | 21.400         | 21.400       | 21.400           | 21.400          | 21.400       | 21.400         | 21.400      | 21.400        | 21.400       | 21.400         |
| 2561 | WFP Ø 65/50                                                                                                            | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 29.300               | 29.300         | 29.300         | 29.300         | 29.300       | 29.300           | 29.300          | 29.300       | 29.300         | 29.300      | 29.300        | 29.300       | 29.300         |
| 2562 | WFP Ø 85/65                                                                                                            | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 42.500               | 42.500         | 42.500         | 42.500         | 42.500       | 42.500           | 42.500          | 42.500       | 42.500         | 42.500      | 42.500        | 42.500       | 42.500         |
| 2563 | WFP Ø 90/72                                                                                                            | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 52.400               | 52.400         | 52.400         | 52.400         | 52.400       | 52.400           | 52.400          | 52.400       | 52.400         | 52.400      | 52.400        | 52.400       | 52.400         |
| 2564 | WFP Ø 105/80                                                                                                           | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 55.300               | 55.300         | 55.300         | 55.300         | 55.300       | 55.300           | 55.300          | 55.300       | 55.300         | 55.300      | 55.300        | 55.300       | 55.300         |
| 2565 | WFP Ø 110/90                                                                                                           | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 63.600               | 63.600         | 63.600         | 63.600         | 63.600       | 63.600           | 63.600          | 63.600       | 63.600         | 63.600      | 63.600        | 63.600       | 63.600         |
| 2566 | WFP Ø 130/100                                                                                                          | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 78.100               | 78.100         | 78.100         | 78.100         | 78.100       | 78.100           | 78.100          | 78.100       | 78.100         | 78.100      | 78.100        | 78.100       | 78.100         |
| 2567 | WFP Ø 160/125                                                                                                          | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 121.400              | 121.400        | 121.400        | 121.400        | 121.400      | 121.400          | 121.400         | 121.400      | 121.400        | 121.400     | 121.400       | 121.400      | 121.400        |
| 2568 | WFP Ø 195/150                                                                                                          | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 165.800              | 165.800        | 165.800        | 165.800        | 165.800      | 165.800          | 165.800         | 165.800      | 165.800        | 165.800     | 165.800       | 165.800      | 165.800        |
| 2569 | WFP Ø 230/175                                                                                                          | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 247.200              | 247.200        | 247.200        | 247.200        | 247.200      | 247.200          | 247.200         | 247.200      | 247.200        | 247.200     | 247.200       | 247.200      | 247.200        |
| 2570 | WFP Ø 260/200                                                                                                          | m           |                     |                                                                                           |                                            |         |         | 295.500              | 295.500        | 295.500        | 295.500        | 295.500      | 295.500          | 295.500         | 295.500      | 295.500        | 295.500     | 295.500       | 295.500      | 295.500        |
| 2571 |                                                                                                                        |             |                     |                                                                                           |                                            |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <i>Dèn led chiếu sáng đường TECEO</i>                                                                                  |             |                     | <i>(Dim 5 cấp Dali, Quang thông bộ đèn &gt;=163lm/W, IK09, IP66, chống xung sét 10Kv)</i> | <i>Cty CP Thiết bị điện Đồng Hưng Phát</i> |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2572 | Teceo1- 78W-24 Led                                                                                                     | bộ          | 11.934 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 13.662.900           | 13.662.900     | 13.662.900     | 13.662.900     | 13.662.900   | 13.662.900       | 13.662.900      | 13.662.900   | 13.662.900     | 13.662.900  | 13.662.900    | 13.662.900   | 13.662.900     |
| 2573 | Teceo1- 91W-32 Led                                                                                                     | bộ          | 13.923 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 14.341.200           | 14.341.200     | 14.341.200     | 14.341.200     | 14.341.200   | 14.341.200       | 14.341.200      | 14.341.200   | 14.341.200     | 14.341.200  | 14.341.200    | 14.341.200   | 14.341.200     |
| 2574 | Teceo1- 103W-32 Led                                                                                                    | bộ          | 15.759 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 14.825.700           | 14.825.700     | 14.825.700     | 14.825.700     | 14.825.700   | 14.825.700       | 14.825.700      | 14.825.700   | 14.825.700     | 14.825.700  | 14.825.700    | 14.825.700   | 14.825.700     |
| 2575 | Teceo1- 119W-40Led                                                                                                     | bộ          | 18.207 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 18.957.500           | 18.957.500     | 18.957.500     | 18.957.500     | 18.957.500   | 18.957.500       | 18.957.500      | 18.957.500   | 18.957.500     | 18.957.500  | 18.957.500    | 18.957.500   | 18.957.500     |
| 2576 | Teceo1- 129W-40Led                                                                                                     | bộ          | 19.737 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 19.248.200           | 19.248.200     | 19.248.200     | 19.248.200     | 19.248.200   | 19.248.200       | 19.248.200      | 19.248.200   | 19.248.200     | 19.248.200  | 19.248.200    | 19.248.200   | 19.248.200     |
| 2577 | Teceo1- 137W-48Led                                                                                                     | bộ          | 20.961 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 19.442.000           | 19.442.000     | 19.442.000     | 19.442.000     | 19.442.000   | 19.442.000       | 19.442.000      | 19.442.000   | 19.442.000     | 19.442.000  | 19.442.000    | 19.442.000   | 19.442.000     |
| 2578 | Teceo1- 153W-48Led                                                                                                     | bộ          | 23.409 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 20.507.900           | 20.507.900     | 20.507.900     | 20.507.900     | 20.507.900   | 20.507.900       | 20.507.900      | 20.507.900   | 20.507.900     | 20.507.900  | 20.507.900    | 20.507.900   | 20.507.900     |
|      | <i>AVENTO (Dim 5 cấp Dali, Quang thông bộ đèn &gt;=153lm/w, Avento1-IK09, Avento1-IK10, IP66, chống xung sét 10Kv)</i> |             |                     |                                                                                           |                                            |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2579 | Avento 1 - 71W-96led                                                                                                   | bộ          | 10.863 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 12.160.000           | 12.160.000     | 12.160.000     | 12.160.000     | 12.160.000   | 12.160.000       | 12.160.000      | 12.160.000   | 12.160.000     | 12.160.000  | 12.160.000    | 12.160.000   | 12.160.000     |
| 2580 | Avento 1 - 80W-96led                                                                                                   | bộ          | 12.240 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 12.700.000           | 12.700.000     | 12.700.000     | 12.700.000     | 12.700.000   | 12.700.000       | 12.700.000      | 12.700.000   | 12.700.000     | 12.700.000  | 12.700.000    | 12.700.000   | 12.700.000     |
| 2581 | Avento 1 - 90W-144led                                                                                                  | bộ          | 13.770 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 13.775.000           | 13.775.000     | 13.775.000     | 13.775.000     | 13.775.000   | 13.775.000       | 13.775.000      | 13.775.000   | 13.775.000     | 13.775.000  | 13.775.000    | 13.775.000   | 13.775.000     |
| 2582 | Avento 1 - 110W-144led                                                                                                 | bộ          | 16.830 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 14.055.000           | 14.055.000     | 14.055.000     | 14.055.000     | 14.055.000   | 14.055.000       | 14.055.000      | 14.055.000   | 14.055.000     | 14.055.000  | 14.055.000    | 14.055.000   | 14.055.000     |
| 2583 | Avento 1- 120W-192led                                                                                                  | bộ          | 18.360 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 14.815.000           | 14.815.000     | 14.815.000     | 14.815.000     | 14.815.000   | 14.815.000       | 14.815.000      | 14.815.000   | 14.815.000     | 14.815.000  | 14.815.000    | 14.815.000   | 14.815.000     |
| 2584 | Avento 1- 123W-192led                                                                                                  | bộ          | 18.819 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 16.910.000           | 16.910.000     | 16.910.000     | 16.910.000     | 16.910.000   | 16.910.000       | 16.910.000      | 16.910.000   | 16.910.000     | 16.910.000  | 16.910.000    | 16.910.000   | 16.910.000     |
| 2585 | Avento 1- 130W-192led                                                                                                  | bộ          | 19.890 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 17.195.000           | 17.195.000     | 17.195.000     | 17.195.000     | 17.195.000   | 17.195.000       | 17.195.000      | 17.195.000   | 17.195.000     | 17.195.000  | 17.195.000    | 17.195.000   | 17.195.000     |
| 2586 | Avento 1- 141W-192led                                                                                                  | bộ          | 21.573 Lm           |                                                                                           |                                            |         |         | 17.385.000           | 17.385.000     | 17.385.000     | 17.385.000     | 17.385.000   | 17.385.000       | 17.385.000      | 17.385.000   | 17.385.000     | 17.385.000  | 17.385.000    | 17.385.000   | 17.385.000     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                                                  | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2587 | Avento 2 -150W-240led               | bộ          | 22.950 Lm           |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 17.480.000           | 17.480.000     | 17.480.000     | 17.480.000     | 17.480.000   | 17.480.000       | 17.480.000      | 17.480.000   | 17.480.000     | 17.480.000  | 17.480.000    | 17.480.000   | 17.480.000     |
| 2588 | Avento 2 -178W-240led               | bộ          | 27.234 Lm           |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 17.575.000           | 17.575.000     | 17.575.000     | 17.575.000     | 17.575.000   | 17.575.000       | 17.575.000      | 17.575.000   | 17.575.000     | 17.575.000  | 17.575.000    | 17.575.000   | 17.575.000     |
|      | Đèn đường LED VINALICO              |             |                     | Hiệu suất phát quang ≥140Lm/W, IK08, IP66, Quang thông (Øv), Dimming 2-5 cấp và công kết nối điều khiển thông minh, bộ bảo vệ chống xung điện áp 10÷20kV, | Công ty SX TMDV Kỹ thuật Việt Nhật |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2589 | 30W, Øv ≥4.200Lm                    | bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 4.950.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2590 | 50W, Øv ≥7000Lm                     | bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 5.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2591 | 60W, Øv ≥8.400Lm                    | bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 7.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2592 | 75W, Øv ≥10.500Lm                   | bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 7.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2593 | 80W, Øv ≥11.200Lm                   | bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 7.930.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2594 | 90W, Øv ≥12.600Lm                   | bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 8.240.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2595 | 100W, Øv ≥14.000Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 10.160.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2596 | 110W, Øv ≥15.400Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 10.550.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2597 | 120W, Øv ≥16.800Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 11.150.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2598 | 125W, Øv ≥17.500Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 11.750.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2599 | 140W, Øv ≥19.600Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 12.350.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2600 | 150W, Øv ≥21.000Lm                  | bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 12.950.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Đèn LED chiếu sáng trong nhà        |             |                     |                                                                                                                                                           | Cty TNHH Vonta Việt Nam            |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2601 | Bộ tuýp led T8 18w, 1.2m            | Bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 180.000              | 180.000        | 180.000        | 180.000        | 180.000      | 180.000          | 180.000         | 180.000      | 180.000        | 180.000     | 180.000       | 180.000      | 180.000        |
| 2602 | Bộ tuýp led T8 9W, 0.6m             | Bộ          |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 165.000              | 165.000        | 165.000        | 165.000        | 165.000      | 165.000          | 165.000         | 165.000      | 165.000        | 165.000     | 165.000       | 165.000      | 165.000        |
| 2603 | Đèn LED downlight 6w                | cái         |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 165.000              | 165.000        | 165.000        | 165.000        | 165.000      | 165.000          | 165.000         | 165.000      | 165.000        | 165.000     | 165.000       | 165.000      | 165.000        |
| 2604 | Đèn LED downlight 8w                | cái         |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 190.000              | 190.000        | 190.000        | 190.000        | 190.000      | 190.000          | 190.000         | 190.000      | 190.000        | 190.000     | 190.000       | 190.000      | 190.000        |
| 2605 | Đèn LED downlight 9w                | cái         |                     |                                                                                                                                                           |                                    |         |         | 235.000              | 235.000        | 235.000        | 235.000        | 235.000      | 235.000          | 235.000         | 235.000      | 235.000        | 235.000     | 235.000       | 235.000      | 235.000        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2606 | Đèn LED downlight 12w                                           | cái         |                     |          |              |         |         | 265.000              | 265.000        | 265.000        | 265.000        | 265.000      | 265.000          | 265.000         | 265.000      | 265.000        | 265.000     | 265.000       | 265.000      | 265.000        |
| 2607 | cổ lớn 18w 300x300mm                                            | cái         |                     |          |              |         |         | 585.000              | 585.000        | 585.000        | 585.000        | 585.000      | 585.000          | 585.000         | 585.000      | 585.000        | 585.000     | 585.000       | 585.000      | 585.000        |
| 2608 | cổ lớn 40w 600x600mm                                            | cái         |                     |          |              |         |         | 915.000              | 915.000        | 915.000        | 915.000        | 915.000      | 915.000          | 915.000         | 915.000      | 915.000        | 915.000     | 915.000       | 915.000      | 915.000        |
| 2609 | cổ lớn 48w 600x600mm                                            | cái         |                     |          |              |         |         | 1.150.000            | 1.150.000      | 1.150.000      | 1.150.000      | 1.150.000    | 1.150.000        | 1.150.000       | 1.150.000    | 1.150.000      | 1.150.000   | 1.150.000     | 1.150.000    | 1.150.000      |
| 2610 | cổ lớn 72w 600x1200mm                                           | cái         |                     |          |              |         |         | 2.700.000            | 2.700.000      | 2.700.000      | 2.700.000      | 2.700.000    | 2.700.000        | 2.700.000       | 2.700.000    | 2.700.000      | 2.700.000   | 2.700.000     | 2.700.000    | 2.700.000      |
| 2611 | cổ lớn 36w 300x1200mm                                           | cái         |                     |          |              |         |         | 950.000              | 950.000        | 950.000        | 950.000        | 950.000      | 950.000          | 950.000         | 950.000      | 950.000        | 950.000     | 950.000       | 950.000      | 950.000        |
| 2612 | cổ lớn 40w 300x1200mm                                           | cái         |                     |          |              |         |         | 1.150.000            | 1.150.000      | 1.150.000      | 1.150.000      | 1.150.000    | 1.150.000        | 1.150.000       | 1.150.000    | 1.150.000      | 1.150.000   | 1.150.000     | 1.150.000    | 1.150.000      |
| 2613 | cổ lớn 48w 300x1200mm                                           | cái         |                     |          |              |         |         | 1.250.000            | 1.250.000      | 1.250.000      | 1.250.000      | 1.250.000    | 1.250.000        | 1.250.000       | 1.250.000    | 1.250.000      | 1.250.000   | 1.250.000     | 1.250.000    | 1.250.000      |
| 2614 | Đèn Ôp trần bán nguyệt                                          | cái         |                     |          |              |         |         | 238.000              | 238.000        | 238.000        | 238.000        | 238.000      | 238.000          | 238.000         | 238.000      | 238.000        | 238.000     | 238.000       | 238.000      | 238.000        |
| 2615 | Đèn Ôp trần bán nguyệt có cảm biến                              | cái         |                     |          |              |         |         | 495.000              | 495.000        | 495.000        | 495.000        | 495.000      | 495.000          | 495.000         | 495.000      | 495.000        | 495.000     | 495.000       | 495.000      | 495.000        |
| 2616 | Đèn Ôp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W                        | cái         |                     |          |              |         |         | 265.000              | 265.000        | 265.000        | 265.000        | 265.000      | 265.000          | 265.000         | 265.000      | 265.000        | 265.000     | 265.000       | 265.000      | 265.000        |
| 2617 | Đèn Ôp trần tròn - 18W                                          | cái         |                     |          |              |         |         | 315.000              | 315.000        | 315.000        | 315.000        | 315.000      | 315.000          | 315.000         | 315.000      | 315.000        | 315.000     | 315.000       | 315.000      | 315.000        |
| 2618 | Đèn Ôp trần tròn - 24W                                          | cái         |                     |          |              |         |         | 420.000              | 420.000        | 420.000        | 420.000        | 420.000      | 420.000          | 420.000         | 420.000      | 420.000        | 420.000     | 420.000       | 420.000      | 420.000        |
| 2619 | Đèn Ôp trần vuông 12W                                           | cái         |                     |          |              |         |         | 285.000              | 285.000        | 285.000        | 285.000        | 285.000      | 285.000          | 285.000         | 285.000      | 285.000        | 285.000     | 285.000       | 285.000      | 285.000        |
| 2620 | Đèn Ôp trần vuông 18W                                           | cái         |                     |          |              |         |         | 335.000              | 335.000        | 335.000        | 335.000        | 335.000      | 335.000          | 335.000         | 335.000      | 335.000        | 335.000     | 335.000       | 335.000      | 335.000        |
| 2621 | Đèn Ôp trần vuông 24W                                           | cái         |                     |          |              |         |         | 440.000              | 440.000        | 440.000        | 440.000        | 440.000      | 440.000          | 440.000         | 440.000      | 440.000        | 440.000     | 440.000       | 440.000      | 440.000        |
| 2622 | Đèn Led mica bán nguyệt 12W                                     | cái         |                     |          |              |         |         | 175.000              | 175.000        | 175.000        | 175.000        | 175.000      | 175.000          | 175.000         | 175.000      | 175.000        | 175.000     | 175.000       | 175.000      | 175.000        |
| 2623 | Đèn Led mica bán nguyệt 18W                                     | cái         |                     |          |              |         |         | 240.000              | 240.000        | 240.000        | 240.000        | 240.000      | 240.000          | 240.000         | 240.000      | 240.000        | 240.000     | 240.000       | 240.000      | 240.000        |
| 2624 | Đèn Led mica bán nguyệt 36W                                     | cái         |                     |          |              |         |         | 350.000              | 350.000        | 350.000        | 350.000        | 350.000      | 350.000          | 350.000         | 350.000      | 350.000        | 350.000     | 350.000       | 350.000      | 350.000        |
| 2625 | Đèn khẩn cấp loại 1                                             | cái         |                     |          |              |         |         | 800.000              | 800.000        | 800.000        | 800.000        | 800.000      | 800.000          | 800.000         | 800.000      | 800.000        | 800.000     | 800.000       | 800.000      | 800.000        |
| 2626 | Đèn khẩn cấp loại 2                                             | cái         |                     |          |              |         |         | 650.000              | 650.000        | 650.000        | 650.000        | 650.000      | 650.000          | 650.000         | 650.000      | 650.000        | 650.000     | 650.000       | 650.000      | 650.000        |
| 2627 | Exit 1 mặt                                                      | cái         |                     |          |              |         |         | 350.000              | 350.000        | 350.000        | 350.000        | 350.000      | 350.000          | 350.000         | 350.000      | 350.000        | 350.000     | 350.000       | 350.000      | 350.000        |
| 2628 | Exit 2 mặt                                                      | cái         |                     |          |              |         |         | 360.000              | 360.000        | 360.000        | 360.000        | 360.000      | 360.000          | 360.000         | 360.000      | 360.000        | 360.000     | 360.000       | 360.000      | 360.000        |
| 2629 | Exit trái 1 mặt                                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 350.000              | 350.000        | 350.000        | 350.000        | 350.000      | 350.000          | 350.000         | 350.000      | 350.000        | 350.000     | 350.000       | 350.000      | 350.000        |
| 2630 | Exit trái 2 mặt                                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 360.000              | 360.000        | 360.000        | 360.000        | 360.000      | 360.000          | 360.000         | 360.000      | 360.000        | 360.000     | 360.000       | 360.000      | 360.000        |
| 2631 | Exit phải 1 mặt                                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 350.000              | 350.000        | 350.000        | 350.000        | 350.000      | 350.000          | 350.000         | 350.000      | 350.000        | 350.000     | 350.000       | 350.000      | 350.000        |
| 2632 | Exit phải 2 mặt                                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 360.000              | 360.000        | 360.000        | 360.000        | 360.000      | 360.000          | 360.000         | 360.000      | 360.000        | 360.000     | 360.000       | 360.000      | 360.000        |
| 2633 | Exit lên 1 mặt                                                  | cái         |                     |          |              |         |         | 350.000              | 350.000        | 350.000        | 350.000        | 350.000      | 350.000          | 350.000         | 350.000      | 350.000        | 350.000     | 350.000       | 350.000      | 350.000        |
| 2634 | Exit xuống 1 mặt                                                | cái         |                     |          |              |         |         | 350.000              | 350.000        | 350.000        | 350.000        | 350.000      | 350.000          | 350.000         | 350.000      | 350.000        | 350.000     | 350.000       | 350.000      | 350.000        |
|      | <b>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta chip LED SMD - DIM.DA</b> |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2635 | Vonta - VTL01/30w                                               | cái         |                     |          |              |         |         | 4.370.000            | 4.370.000      | 4.370.000      | 4.370.000      | 4.370.000    | 4.370.000        | 4.370.000       | 4.370.000    | 4.370.000      | 4.370.000   | 4.370.000     | 4.370.000    | 4.370.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2636 | Vonta - VTL01/40w                                                                    | cái         |                     |          |              |         |         | 4.570.000            | 4.570.000      | 4.570.000      | 4.570.000      | 4.570.000    | 4.570.000        | 4.570.000       | 4.570.000    | 4.570.000      | 4.570.000   | 4.570.000     | 4.570.000    | 4.570.000      |
| 2637 | Vonta - VTL01/50w                                                                    | cái         |                     |          |              |         |         | 4.670.000            | 4.670.000      | 4.670.000      | 4.670.000      | 4.670.000    | 4.670.000        | 4.670.000       | 4.670.000    | 4.670.000      | 4.670.000   | 4.670.000     | 4.670.000    | 4.670.000      |
| 2638 | Vonta - VTL01/60w                                                                    | cái         |                     |          |              |         |         | 4.900.000            | 4.900.000      | 4.900.000      | 4.900.000      | 4.900.000    | 4.900.000        | 4.900.000       | 4.900.000    | 4.900.000      | 4.900.000   | 4.900.000     | 4.900.000    | 4.900.000      |
| 2639 | Vonta - VTL01/70w                                                                    | cái         |                     |          |              |         |         | 5.030.000            | 5.030.000      | 5.030.000      | 5.030.000      | 5.030.000    | 5.030.000        | 5.030.000       | 5.030.000    | 5.030.000      | 5.030.000   | 5.030.000     | 5.030.000    | 5.030.000      |
| 2640 | Vonta - VTL01/80w                                                                    | cái         |                     |          |              |         |         | 5.200.000            | 5.200.000      | 5.200.000      | 5.200.000      | 5.200.000    | 5.200.000        | 5.200.000       | 5.200.000    | 5.200.000      | 5.200.000   | 5.200.000     | 5.200.000    | 5.200.000      |
| 2641 | Vonta - VTL01/90w                                                                    | cái         |                     |          |              |         |         | 5.370.000            | 5.370.000      | 5.370.000      | 5.370.000      | 5.370.000    | 5.370.000        | 5.370.000       | 5.370.000    | 5.370.000      | 5.370.000   | 5.370.000     | 5.370.000    | 5.370.000      |
| 2642 | Vonta - VTL01/100w                                                                   | cái         |                     |          |              |         |         | 5.690.000            | 5.690.000      | 5.690.000      | 5.690.000      | 5.690.000    | 5.690.000        | 5.690.000       | 5.690.000    | 5.690.000      | 5.690.000   | 5.690.000     | 5.690.000    | 5.690.000      |
| 2643 | Vonta - VTL01/150w                                                                   | cái         |                     |          |              |         |         | 6.070.000            | 6.070.000      | 6.070.000      | 6.070.000      | 6.070.000    | 6.070.000        | 6.070.000       | 6.070.000    | 6.070.000      | 6.070.000   | 6.070.000     | 6.070.000    | 6.070.000      |
| 2644 | Vonta - VTL01/200w                                                                   | cái         |                     |          |              |         |         | 6.370.000            | 6.370.000      | 6.370.000      | 6.370.000      | 6.370.000    | 6.370.000        | 6.370.000       | 6.370.000    | 6.370.000      | 6.370.000   | 6.370.000     | 6.370.000    | 6.370.000      |
| 2645 | Vonta - VTL03/250w - DIM                                                             | cái         |                     |          |              |         |         | 10.650.000           | 10.650.000     | 10.650.000     | 10.650.000     | 10.650.000   | 10.650.000       | 10.650.000      | 10.650.000   | 10.650.000     | 10.650.000  | 10.650.000    | 10.650.000   | 10.650.000     |
| 2646 | Vonta - VTL03/350w - DIM                                                             | cái         |                     |          |              |         |         | 15.500.000           | 15.500.000     | 15.500.000     | 15.500.000     | 15.500.000   | 15.500.000       | 15.500.000      | 15.500.000   | 15.500.000     | 15.500.000  | 15.500.000    | 15.500.000   | 15.500.000     |
|      | <b><i>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta- chip LED SMD-Tích hợp nguồn DIM.DA</i></b> |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2647 | Vonta - VTL02/40w                                                                    | cái         |                     |          |              |         |         | 6.830.000            | 6.830.000      | 6.830.000      | 6.830.000      | 6.830.000    | 6.830.000        | 6.830.000       | 6.830.000    | 6.830.000      | 6.830.000   | 6.830.000     | 6.830.000    | 6.830.000      |
| 2648 | Vonta - VTL02/50w                                                                    | cái         |                     |          |              |         |         | 7.050.000            | 7.050.000      | 7.050.000      | 7.050.000      | 7.050.000    | 7.050.000        | 7.050.000       | 7.050.000    | 7.050.000      | 7.050.000   | 7.050.000     | 7.050.000    | 7.050.000      |
| 2649 | Vonta - VTL02/80w                                                                    | cái         |                     |          |              |         |         | 7.800.000            | 7.800.000      | 7.800.000      | 7.800.000      | 7.800.000    | 7.800.000        | 7.800.000       | 7.800.000    | 7.800.000      | 7.800.000   | 7.800.000     | 7.800.000    | 7.800.000      |
| 2650 | Vonta - VTL02/100w                                                                   | cái         |                     |          |              |         |         | 8.530.000            | 8.530.000      | 8.530.000      | 8.530.000      | 8.530.000    | 8.530.000        | 8.530.000       | 8.530.000    | 8.530.000      | 8.530.000   | 8.530.000     | 8.530.000    | 8.530.000      |
| 2651 | Vonta - VTL02/150w                                                                   | cái         |                     |          |              |         |         | 9.050.000            | 9.050.000      | 9.050.000      | 9.050.000      | 9.050.000    | 9.050.000        | 9.050.000       | 9.050.000    | 9.050.000      | 9.050.000   | 9.050.000     | 9.050.000    | 9.050.000      |
| 2652 | Vonta - VTL02/200w                                                                   | cái         |                     |          |              |         |         | 10.500.000           | 10.500.000     | 10.500.000     | 10.500.000     | 10.500.000   | 10.500.000       | 10.500.000      | 10.500.000   | 10.500.000     | 10.500.000  | 10.500.000    | 10.500.000   | 10.500.000     |
|      | <b><i>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - chip LED COB - DIM.DA</i></b>             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2653 | Vonta - VTL05/50w                                                                    | cái         |                     |          |              |         |         | 5.850.000            | 5.850.000      | 5.850.000      | 5.850.000      | 5.850.000    | 5.850.000        | 5.850.000       | 5.850.000    | 5.850.000      | 5.850.000   | 5.850.000     | 5.850.000    | 5.850.000      |
| 2654 | Vonta - VTL05/80w                                                                    | cái         |                     |          |              |         |         | 7.950.000            | 7.950.000      | 7.950.000      | 7.950.000      | 7.950.000    | 7.950.000        | 7.950.000       | 7.950.000    | 7.950.000      | 7.950.000   | 7.950.000     | 7.950.000    | 7.950.000      |
| 2655 | Vonta - VTL05/100w                                                                   | cái         |                     |          |              |         |         | 8.150.000            | 8.150.000      | 8.150.000      | 8.150.000      | 8.150.000    | 8.150.000        | 8.150.000       | 8.150.000    | 8.150.000      | 8.150.000   | 8.150.000     | 8.150.000    | 8.150.000      |
| 2656 | Vonta - VTL05/120w                                                                   | cái         |                     |          |              |         |         | 8.350.000            | 8.350.000      | 8.350.000      | 8.350.000      | 8.350.000    | 8.350.000        | 8.350.000       | 8.350.000    | 8.350.000      | 8.350.000   | 8.350.000     | 8.350.000    | 8.350.000      |
| 2657 | Vonta - VTL05/150w                                                                   | cái         |                     |          |              |         |         | 8.950.000            | 8.950.000      | 8.950.000      | 8.950.000      | 8.950.000    | 8.950.000        | 8.950.000       | 8.950.000    | 8.950.000      | 8.950.000   | 8.950.000     | 8.950.000    | 8.950.000      |
| 2658 | Vonta - VTL05/200w                                                                   | cái         |                     |          |              |         |         | 9.350.000            | 9.350.000      | 9.350.000      | 9.350.000      | 9.350.000    | 9.350.000        | 9.350.000       | 9.350.000    | 9.350.000      | 9.350.000   | 9.350.000     | 9.350.000    | 9.350.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | <b><i>Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta - chip LED COB - DIM.DA</i></b>     |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2659 | Vonta - VTL06/50w - DIM                                                      | cái         |                     |          |              |         |         | 3.850.000            | 3.850.000      | 3.850.000      | 3.850.000      | 3.850.000    | 3.850.000        | 3.850.000       | 3.850.000    | 3.850.000      | 3.850.000   | 3.850.000     | 3.850.000    | 3.850.000      |
| 2660 | Vonta - VTL06/70w - DIM                                                      | cái         |                     |          |              |         |         | 4.150.000            | 4.150.000      | 4.150.000      | 4.150.000      | 4.150.000    | 4.150.000        | 4.150.000       | 4.150.000    | 4.150.000      | 4.150.000   | 4.150.000     | 4.150.000    | 4.150.000      |
| 2661 | Vonta - VTL06/80w - DIM                                                      | cái         |                     |          |              |         |         | 4.550.000            | 4.550.000      | 4.550.000      | 4.550.000      | 4.550.000    | 4.550.000        | 4.550.000       | 4.550.000    | 4.550.000      | 4.550.000   | 4.550.000     | 4.550.000    | 4.550.000      |
| 2662 | Vonta - VTL06/100w - DIM                                                     | cái         |                     |          |              |         |         | 4.950.000            | 4.950.000      | 4.950.000      | 4.950.000      | 4.950.000    | 4.950.000        | 4.950.000       | 4.950.000    | 4.950.000      | 4.950.000   | 4.950.000     | 4.950.000    | 4.950.000      |
| 2663 | Vonta - VTL06/120w - DIM                                                     | cái         |                     |          |              |         |         | 5.250.000            | 5.250.000      | 5.250.000      | 5.250.000      | 5.250.000    | 5.250.000        | 5.250.000       | 5.250.000    | 5.250.000      | 5.250.000   | 5.250.000     | 5.250.000    | 5.250.000      |
| 2664 | Vonta - VTL06/150w - DIM                                                     | cái         |                     |          |              |         |         | 5.950.000            | 5.950.000      | 5.950.000      | 5.950.000      | 5.950.000    | 5.950.000        | 5.950.000       | 5.950.000    | 5.950.000      | 5.950.000   | 5.950.000     | 5.950.000    | 5.950.000      |
| 2665 | Vonta - VTL06/200w - DIM                                                     | cái         |                     |          |              |         |         | 7.950.000            | 7.950.000      | 7.950.000      | 7.950.000      | 7.950.000    | 7.950.000        | 7.950.000       | 7.950.000    | 7.950.000      | 7.950.000   | 7.950.000     | 7.950.000    | 7.950.000      |
|      | <b><i>Đèn led chiếu sáng đường phố Vonta26- chip LED SMD - DIM.DA</i></b>    |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2666 | Vonta - VTL26/60w                                                            | cái         |                     |          |              |         |         | 5.230.000            | 5.230.000      | 5.230.000      | 5.230.000      | 5.230.000    | 5.230.000        | 5.230.000       | 5.230.000    | 5.230.000      | 5.230.000   | 5.230.000     | 5.230.000    | 5.230.000      |
| 2667 | Vonta - VTL26/90w                                                            | cái         |                     |          |              |         |         | 5.850.000            | 5.850.000      | 5.850.000      | 5.850.000      | 5.850.000    | 5.850.000        | 5.850.000       | 5.850.000    | 5.850.000      | 5.850.000   | 5.850.000     | 5.850.000    | 5.850.000      |
| 2668 | Vonta - VTL26/100w                                                           | cái         |                     |          |              |         |         | 6.100.000            | 6.100.000      | 6.100.000      | 6.100.000      | 6.100.000    | 6.100.000        | 6.100.000       | 6.100.000    | 6.100.000      | 6.100.000   | 6.100.000     | 6.100.000    | 6.100.000      |
| 2669 | Vonta - VTL26/120w                                                           | cái         |                     |          |              |         |         | 6.550.000            | 6.550.000      | 6.550.000      | 6.550.000      | 6.550.000    | 6.550.000        | 6.550.000       | 6.550.000    | 6.550.000      | 6.550.000   | 6.550.000     | 6.550.000    | 6.550.000      |
| 2670 | Vonta - VTL26/150w                                                           | cái         |                     |          |              |         |         | 6.990.000            | 6.990.000      | 6.990.000      | 6.990.000      | 6.990.000    | 6.990.000        | 6.990.000       | 6.990.000    | 6.990.000      | 6.990.000   | 6.990.000     | 6.990.000    | 6.990.000      |
| 2671 | Vonta - VTL26/180w                                                           | cái         |                     |          |              |         |         | 8.850.000            | 8.850.000      | 8.850.000      | 8.850.000      | 8.850.000    | 8.850.000        | 8.850.000       | 8.850.000    | 8.850.000      | 8.850.000   | 8.850.000     | 8.850.000    | 8.850.000      |
| 2672 | Đèn Led Vonta 31-350W.DA                                                     | cái         |                     |          |              |         |         | 13.550.000           | 13.550.000     | 13.550.000     | 13.550.000     | 13.550.000   | 13.550.000       | 13.550.000      | 13.550.000   | 13.550.000     | 13.550.000  | 13.550.000    | 13.550.000   | 13.550.000     |
| 2673 | Đèn Led Vonta 32-400W.DA                                                     | cái         |                     |          |              |         |         | 16.415.000           | 16.415.000     | 16.415.000     | 16.415.000     | 16.415.000   | 16.415.000       | 16.415.000      | 16.415.000   | 16.415.000     | 16.415.000  | 16.415.000    | 16.415.000   | 16.415.000     |
|      | <b><i>Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng</i></b> |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2674 | H=6m dây 3mm                                                                 | cột         |                     |          |              |         |         | 2.224.746            | 2.224.746      | 2.224.746      | 2.224.746      | 2.224.746    | 2.224.746        | 2.224.746       | 2.224.746    | 2.224.746      | 2.224.746   | 2.224.746     | 2.224.746    | 2.224.746      |
| 2675 | H=7m dây 3mm                                                                 | cột         |                     |          |              |         |         | 2.864.875            | 2.864.875      | 2.864.875      | 2.864.875      | 2.864.875    | 2.864.875        | 2.864.875       | 2.864.875    | 2.864.875      | 2.864.875   | 2.864.875     | 2.864.875    | 2.864.875      |
| 2676 | H=8m dây 3mm                                                                 | cột         |                     |          |              |         |         | 3.689.188            | 3.689.188      | 3.689.188      | 3.689.188      | 3.689.188    | 3.689.188        | 3.689.188       | 3.689.188    | 3.689.188      | 3.689.188   | 3.689.188     | 3.689.188    | 3.689.188      |
| 2677 | H=8m dây 3.5mm                                                               | cột         |                     |          |              |         |         | 4.322.750            | 4.322.750      | 4.322.750      | 4.322.750      | 4.322.750    | 4.322.750        | 4.322.750       | 4.322.750    | 4.322.750      | 4.322.750   | 4.322.750     | 4.322.750    | 4.322.750      |
| 2678 | H=8m dây 4mm                                                                 | cột         |                     |          |              |         |         | 4.731.500            | 4.731.500      | 4.731.500      | 4.731.500      | 4.731.500    | 4.731.500        | 4.731.500       | 4.731.500    | 4.731.500      | 4.731.500   | 4.731.500     | 4.731.500    | 4.731.500      |
| 2679 | H=9m dây 3mm                                                                 | cột         |                     |          |              |         |         | 4.281.875            | 4.281.875      | 4.281.875      | 4.281.875      | 4.281.875    | 4.281.875        | 4.281.875       | 4.281.875    | 4.281.875      | 4.281.875   | 4.281.875     | 4.281.875    | 4.281.875      |
| 2680 | H=9m dây 3.5mm                                                               | cột         |                     |          |              |         |         | 4.881.375            | 4.881.375      | 4.881.375      | 4.881.375      | 4.881.375    | 4.881.375        | 4.881.375       | 4.881.375    | 4.881.375      | 4.881.375   | 4.881.375     | 4.881.375    | 4.881.375      |
| 2681 | H=9m dây 4mm                                                                 | cột         |                     |          |              |         |         | 5.426.375            | 5.426.375      | 5.426.375      | 5.426.375      | 5.426.375    | 5.426.375        | 5.426.375       | 5.426.375    | 5.426.375      | 5.426.375   | 5.426.375     | 5.426.375    | 5.426.375      |
| 2682 | H=10m dây 3.5mm                                                              | cột         |                     |          |              |         |         | 5.562.625            | 5.562.625      | 5.562.625      | 5.562.625      | 5.562.625    | 5.562.625        | 5.562.625       | 5.562.625    | 5.562.625      | 5.562.625   | 5.562.625     | 5.562.625    | 5.562.625      |
| 2683 | H=10m dây 4mm                                                                | cột         |                     |          |              |         |         | 6.170.300            | 6.170.300      | 6.170.300      | 6.170.300      | 6.170.300    | 6.170.300        | 6.170.300       | 6.170.300    | 6.170.300      | 6.170.300   | 6.170.300     | 6.170.300    | 6.170.300      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2684 | H=11m dày 4mm                                                | cột         |                     |          |              |         |         | 6.904.688            | 6.904.688      | 6.904.688      | 6.904.688      | 6.904.688    | 6.904.688        | 6.904.688       | 6.904.688    | 6.904.688      | 6.904.688   | 6.904.688     | 6.904.688    | 6.904.688      |
|      | <b>Cột thép bát giác hoặc tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng</b> |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2685 | H= 6m D78-3mm                                                | cột         |                     |          |              |         |         | 2.471.930            | 2.471.930      | 2.471.930      | 2.471.930      | 2.471.930    | 2.471.930        | 2.471.930       | 2.471.930    | 2.471.930      | 2.471.930   | 2.471.930     | 2.471.930    | 2.471.930      |
| 2686 | H= 6m D78-3.5mm                                              | cột         |                     |          |              |         |         | 3.010.935            | 3.010.935      | 3.010.935      | 3.010.935      | 3.010.935    | 3.010.935        | 3.010.935       | 3.010.935    | 3.010.935      | 3.010.935   | 3.010.935     | 3.010.935    | 3.010.935      |
| 2687 | H= 7m D78- 3mm                                               | cột         |                     |          |              |         |         | 3.148.820            | 3.148.820      | 3.148.820      | 3.148.820      | 3.148.820    | 3.148.820        | 3.148.820       | 3.148.820    | 3.148.820      | 3.148.820   | 3.148.820     | 3.148.820    | 3.148.820      |
| 2688 | H= 7m D78- 3.5mm                                             | cột         |                     |          |              |         |         | 3.531.138            | 3.531.138      | 3.531.138      | 3.531.138      | 3.531.138    | 3.531.138        | 3.531.138       | 3.531.138    | 3.531.138      | 3.531.138   | 3.531.138     | 3.531.138    | 3.531.138      |
| 2689 | H= 8m D78- 3mm                                               | cột         |                     |          |              |         |         | 3.524.870            | 3.524.870      | 3.524.870      | 3.524.870      | 3.524.870    | 3.524.870        | 3.524.870       | 3.524.870    | 3.524.870      | 3.524.870   | 3.524.870     | 3.524.870    | 3.524.870      |
| 2690 | H= 8m D78- 3.5mm                                             | cột         |                     |          |              |         |         | 4.063.875            | 4.063.875      | 4.063.875      | 4.063.875      | 4.063.875    | 4.063.875        | 4.063.875       | 4.063.875    | 4.063.875      | 4.063.875   | 4.063.875     | 4.063.875    | 4.063.875      |
| 2691 | H= 8m D78- 4mm                                               | cột         |                     |          |              |         |         | 4.648.006            | 4.648.006      | 4.648.006      | 4.648.006      | 4.648.006    | 4.648.006        | 4.648.006       | 4.648.006    | 4.648.006      | 4.648.006   | 4.648.006     | 4.648.006    | 4.648.006      |
| 2692 | H= 9m D78- 3mm                                               | cột         |                     |          |              |         |         | 4.226.830            | 4.226.830      | 4.226.830      | 4.226.830      | 4.226.830    | 4.226.830        | 4.226.830       | 4.226.830    | 4.226.830      | 4.226.830   | 4.226.830     | 4.226.830    | 4.226.830      |
| 2693 | H= 9m D78- 3.5mm                                             | cột         |                     |          |              |         |         | 4.490.065            | 4.490.065      | 4.490.065      | 4.490.065      | 4.490.065    | 4.490.065        | 4.490.065       | 4.490.065    | 4.490.065      | 4.490.065   | 4.490.065     | 4.490.065    | 4.490.065      |
| 2694 | H= 9m D78- 4mm                                               | cột         |                     |          |              |         |         | 5.298.573            | 5.298.573      | 5.298.573      | 5.298.573      | 5.298.573    | 5.298.573        | 5.298.573       | 5.298.573    | 5.298.573      | 5.298.573   | 5.298.573     | 5.298.573    | 5.298.573      |
| 2695 | H= 10m D78- 3.5mm                                            | cột         |                     |          |              |         |         | 5.336.178            | 5.336.178      | 5.336.178      | 5.336.178      | 5.336.178    | 5.336.178        | 5.336.178       | 5.336.178    | 5.336.178      | 5.336.178   | 5.336.178     | 5.336.178    | 5.336.178      |
| 2696 | H= 10m D78- 4mm                                              | cột         |                     |          |              |         |         | 5.455.260            | 5.455.260      | 5.455.260      | 5.455.260      | 5.455.260    | 5.455.260        | 5.455.260       | 5.455.260    | 5.455.260      | 5.455.260   | 5.455.260     | 5.455.260    | 5.455.260      |
| 2697 | H= 11m D78- 4mm                                              | cột         |                     |          |              |         |         | 5.576.999            | 5.576.999      | 5.576.999      | 5.576.999      | 5.576.999    | 5.576.999        | 5.576.999       | 5.576.999    | 5.576.999      | 5.576.999   | 5.576.999     | 5.576.999    | 5.576.999      |
|      | <b>Các loại cần đèn</b>                                      |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2698 | Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m                              | cái         |                     |          |              |         |         | 1.653.141            | 1.653.141      | 1.653.141      | 1.653.141      | 1.653.141    | 1.653.141        | 1.653.141       | 1.653.141    | 1.653.141      | 1.653.141   | 1.653.141     | 1.653.141    | 1.653.141      |
| 2699 | Cần đèn CD-02; CD-03, CD-04, CD-05 cao 2m, vưon 1,5m         | cái         |                     |          |              |         |         | 2.761.902            | 2.761.902      | 2.761.902      | 2.761.902      | 2.761.902    | 2.761.902        | 2.761.902       | 2.761.902    | 2.761.902      | 2.761.902   | 2.761.902     | 2.761.902    | 2.761.902      |
| 2700 | Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m                              | cái         |                     |          |              |         |         | 4.128.503            | 4.128.503      | 4.128.503      | 4.128.503      | 4.128.503    | 4.128.503        | 4.128.503       | 4.128.503    | 4.128.503      | 4.128.503   | 4.128.503     | 4.128.503    | 4.128.503      |
| 2701 | Cần đèn CK-02; CK-03, CK-04, CK-05 cao 2m, vưon 1,5m         | cái         |                     |          |              |         |         | 4.809.661            | 4.809.661      | 4.809.661      | 4.809.661      | 4.809.661    | 4.809.661        | 4.809.661       | 4.809.661    | 4.809.661      | 4.809.661   | 4.809.661     | 4.809.661    | 4.809.661      |
|      | Long bắt đèn pha                                             | cái         |                     |          |              |         |         | 3.823.038            | 3.823.038      | 3.823.038      | 3.823.038      | 3.823.038    | 3.823.038        | 3.823.038       | 3.823.038    | 3.823.038      | 3.823.038   | 3.823.038     | 3.823.038    | 3.823.038      |
|      | <b>Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng</b>                     |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2702 | KM cột M16x340x340x500                                       | bộ          |                     |          |              |         |         | 328.100              | 328.100        | 328.100        | 328.100        | 328.100      | 328.100          | 328.100         | 328.100      | 328.100        | 328.100     | 328.100       | 328.100      | 328.100        |
| 2703 | KM cột M16x260x260x500                                       | bộ          |                     |          |              |         |         | 303.950              | 303.950        | 303.950        | 303.950        | 303.950      | 303.950          | 303.950         | 303.950      | 303.950        | 303.950     | 303.950       | 303.950      | 303.950        |
| 2704 | KM cột M16x240x240x525                                       | bộ          |                     |          |              |         |         | 279.800              | 279.800        | 279.800        | 279.800        | 279.800      | 279.800          | 279.800         | 279.800      | 279.800        | 279.800     | 279.800       | 279.800      | 279.800        |
| 2705 | KM cột M24x300x300x675                                       | bộ          |                     |          |              |         |         | 533.375              | 533.375        | 533.375        | 533.375        | 533.375      | 533.375          | 533.375         | 533.375      | 533.375        | 533.375     | 533.375       | 533.375      | 533.375        |
| 2706 | KM cột đa giác M24x1200-8                                    | bộ          |                     |          |              |         |         | 1.982.375            | 1.982.375      | 1.982.375      | 1.982.375      | 1.982.375    | 1.982.375        | 1.982.375       | 1.982.375    | 1.982.375      | 1.982.375   | 1.982.375     | 1.982.375    | 1.982.375      |
| 2707 | KM cột đa giác M30x1350-12                                   | bộ          |                     |          |              |         |         | 4.626.800            | 4.626.800      | 4.626.800      | 4.626.800      | 4.626.800    | 4.626.800        | 4.626.800       | 4.626.800    | 4.626.800      | 4.626.800   | 4.626.800     | 4.626.800    | 4.626.800      |
|      | <b>Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng</b>                        |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2708 | L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm                      | Cọc         |                     |          |              |         |         | 551.488              | 551.488        | 551.488        | 551.488        | 551.488      | 551.488          | 551.488         | 551.488      | 551.488        | 551.488     | 551.488       | 551.488      | 551.488        |
|      | <b>Cột thép đa giác</b>                                      |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2709 | Cột đa giác 14m dày 4mm, chân đế 450x450                     | cột         |                     |          |              |         |         | 15.846.775           | 15.846.775     | 15.846.775     | 15.846.775     | 15.846.775   | 15.846.775       | 15.846.775      | 15.846.775   | 15.846.775     | 15.846.775  | 15.846.775    | 15.846.775   | 15.846.775     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                  | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2710 | Cột đa giác 14m<br>đáy 5mm, chân đế 450x450                                     | cột         |                     |                                                                                           |              |         |         | 18.009.063           | 18.009.063     | 18.009.063     | 18.009.063     | 18.009.063   | 18.009.063       | 18.009.063      | 18.009.063   | 18.009.063     | 18.009.063  | 18.009.063    | 18.009.063   | 18.009.063     |
| 2711 | Cột đa giác 17m<br>đáy 5mm, chân đế 500x500                                     | cột         |                     |                                                                                           |              |         |         | 25.216.688           | 25.216.688     | 25.216.688     | 25.216.688     | 25.216.688   | 25.216.688       | 25.216.688      | 25.216.688   | 25.216.688     | 25.216.688  | 25.216.688    | 25.216.688   | 25.216.688     |
| 2712 | Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dày 6mm, tay vịn 6m 0 dày 5mm, chân đế 450x450 | cột         |                     |                                                                                           |              |         |         | 16.135.080           | 16.135.080     | 16.135.080     | 16.135.080     | 16.135.080   | 16.135.080       | 16.135.080      | 16.135.080   | 16.135.080     | 16.135.080  | 16.135.080    | 16.135.080   | 16.135.080     |
|      | <b>Cột đèn nâng hạ</b>                                                          |             |                     |                                                                                           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2713 | Cột đèn nâng hạ 20m                                                             | Bộ          |                     | Thép SS400<br>Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện của cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn |              |         |         | 120.000.000          | 120.000.000    | 120.000.000    | 120.000.000    | 120.000.000  | 120.000.000      | 120.000.000     | 120.000.000  | 120.000.000    | 120.000.000 | 120.000.000   | 120.000.000  | 120.000.000    |
| 2714 | Cột đèn nâng hạ 25m                                                             | Bộ          |                     | "                                                                                         |              |         |         | 170.000.000          | 170.000.000    | 170.000.000    | 170.000.000    | 170.000.000  | 170.000.000      | 170.000.000     | 170.000.000  | 170.000.000    | 170.000.000 | 170.000.000   | 170.000.000  | 170.000.000    |
| 2715 | Cột đèn nâng hạ 30m                                                             | Bộ          |                     | "                                                                                         |              |         |         | 210.000.000          | 210.000.000    | 210.000.000    | 210.000.000    | 210.000.000  | 210.000.000      | 210.000.000     | 210.000.000  | 210.000.000    | 210.000.000 | 210.000.000   | 210.000.000  | 210.000.000    |
|      | <b>Cột đèn sân vườn</b>                                                         |             |                     |                                                                                           |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2716 | Cột DC - 05B<br>(Khung móng M16x340x340x500)                                    | cột         |                     |                                                                                           |              |         |         | 7.618.853            | 7.618.853      | 7.618.853      | 7.618.853      | 7.618.853    | 7.618.853        | 7.618.853       | 7.618.853    | 7.618.853      | 7.618.853   | 7.618.853     | 7.618.853    | 7.618.853      |
| 2717 | Cột DC - 06<br>(Khung móng M16 x 260x260)                                       | cột         |                     |                                                                                           |              |         |         | 4.212.342            | 4.212.342      | 4.212.342      | 4.212.342      | 4.212.342    | 4.212.342        | 4.212.342       | 4.212.342    | 4.212.342      | 4.212.342   | 4.212.342     | 4.212.342    | 4.212.342      |
| 2718 | Cột Pine 108<br>(Khung móng M16 x 240 x 240)                                    | cột         |                     |                                                                                           |              |         |         | 3.872.690            | 3.872.690      | 3.872.690      | 3.872.690      | 3.872.690    | 3.872.690        | 3.872.690       | 3.872.690    | 3.872.690      | 3.872.690   | 3.872.690     | 3.872.690    | 3.872.690      |
| 2719 | Cột Bamboo<br>(Khung móng M16 x 190 x 190)                                      | cột         |                     |                                                                                           |              |         |         | 2.404.194            | 2.404.194      | 2.404.194      | 2.404.194      | 2.404.194    | 2.404.194        | 2.404.194       | 2.404.194    | 2.404.194      | 2.404.194   | 2.404.194     | 2.404.194    | 2.404.194      |
| 2720 | Cột Arlequin 3,5<br>(Khung móng M16x240x240)                                    | cột         |                     |                                                                                           |              |         |         | 2.737.186            | 2.737.186      | 2.737.186      | 2.737.186      | 2.737.186    | 2.737.186        | 2.737.186       | 2.737.186    | 2.737.186      | 2.737.186   | 2.737.186     | 2.737.186    | 2.737.186      |
| 2721 | Cột Arlequin 4,2<br>(Khung móng M16x240x240)                                    | cột         |                     |                                                                                           |              |         |         | 3.070.179            | 3.070.179      | 3.070.179      | 3.070.179      | 3.070.179    | 3.070.179        | 3.070.179       | 3.070.179    | 3.070.179      | 3.070.179   | 3.070.179     | 3.070.179    | 3.070.179      |
| 2722 | Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260)                                         | cột         |                     |                                                                                           |              |         |         | 4.302.250            | 4.302.250      | 4.302.250      | 4.302.250      | 4.302.250    | 4.302.250        | 4.302.250       | 4.302.250    | 4.302.250      | 4.302.250   | 4.302.250     | 4.302.250    | 4.302.250      |
| 2723 | Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240)                                              | cột         |                     |                                                                                           |              |         |         | 4.539.622            | 4.539.622      | 4.539.622      | 4.539.622      | 4.539.622    | 4.539.622        | 4.539.622       | 4.539.622    | 4.539.622      | 4.539.622   | 4.539.622     | 4.539.622    | 4.539.622      |
| 2724 | Đèn nắm cây thông (không bóng)                                                  | cột         |                     |                                                                                           |              |         |         | 1.361.220            | 1.361.220      | 1.361.220      | 1.361.220      | 1.361.220    | 1.361.220        | 1.361.220       | 1.361.220    | 1.361.220      | 1.361.220   | 1.361.220     | 1.361.220    | 1.361.220      |
| 2725 | Đèn nắm Jupiter Sơn (không bóng)                                                | cái         |                     |                                                                                           |              |         |         | 1.385.450            | 1.385.450      | 1.385.450      | 1.385.450      | 1.385.450    | 1.385.450        | 1.385.450       | 1.385.450    | 1.385.450      | 1.385.450   | 1.385.450     | 1.385.450    | 1.385.450      |
| 2726 | Đèn cầu (không bóng) D400 20W                                                   | cái         |                     |                                                                                           |              |         |         | 630.500              | 630.500        | 630.500        | 630.500        | 630.500      | 630.500          | 630.500         | 630.500      | 630.500        | 630.500     | 630.500       | 630.500      | 630.500        |
| 2727 | Đèn cầu (không bóng) D400 25W                                                   | cái         |                     |                                                                                           |              |         |         | 672.500              | 672.500        | 672.500        | 672.500        | 672.500      | 672.500          | 672.500         | 672.500      | 672.500        | 672.500     | 672.500       | 672.500      | 672.500        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                         | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2728 | Đèn cầu (không bóng) D400 70W                                                                                                                                          | cái         |                     |          |                                      |         |         | 884.600              | 884.600        | 884.600        | 884.600        | 884.600      | 884.600          | 884.600         | 884.600      | 884.600        | 884.600     | 884.600       | 884.600      | 884.600        |
| 2729 | Đèn cầu (không bóng) D400 E27                                                                                                                                          | cái         |                     |          |                                      |         |         | 730.250              | 730.250        | 730.250        | 730.250        | 730.250      | 730.250          | 730.250         | 730.250      | 730.250        | 730.250     | 730.250       | 730.250      | 730.250        |
| 2730 | Đèn cầu (không bóng) D300 E27                                                                                                                                          | cái         |                     |          |                                      |         |         | 440.000              | 440.000        | 440.000        | 440.000        | 440.000      | 440.000          | 440.000         | 440.000      | 440.000        | 440.000     | 440.000       | 440.000      | 440.000        |
|      |                                                                                                                                                                        |             |                     |          | CÔNG TY TNHH SX TM DV BELED VIỆT NAM |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W             |             |                     |          |                                      |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2731 | STR15A, 20W-30W                                                                                                                                                        | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 5.450.000            | 5.450.000      | 5.450.000      | 5.450.000      | 5.450.000    | 5.450.000        | 5.450.000       | 5.450.000    | 5.450.000      | 5.450.000   | 5.450.000     | 5.450.000    | 5.450.000      |
| 2732 | STR15A , 31- 40W                                                                                                                                                       | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 5.450.000            | 5.450.000      | 5.450.000      | 5.450.000      | 5.450.000    | 5.450.000        | 5.450.000       | 5.450.000    | 5.450.000      | 5.450.000   | 5.450.000     | 5.450.000    | 5.450.000      |
| 2733 | STR15A, 41W-50W                                                                                                                                                        | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 5.450.000            | 5.450.000      | 5.450.000      | 5.450.000      | 5.450.000    | 5.450.000        | 5.450.000       | 5.450.000    | 5.450.000      | 5.450.000   | 5.450.000     | 5.450.000    | 5.450.000      |
| 2734 | STR15B, 51W-60W                                                                                                                                                        | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 6.500.000            | 6.500.000      | 6.500.000      | 6.500.000      | 6.500.000    | 6.500.000        | 6.500.000       | 6.500.000    | 6.500.000      | 6.500.000   | 6.500.000     | 6.500.000    | 6.500.000      |
| 2735 | STR15B, 61W-70W                                                                                                                                                        | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 6.500.000            | 6.500.000      | 6.500.000      | 6.500.000      | 6.500.000    | 6.500.000        | 6.500.000       | 6.500.000    | 6.500.000      | 6.500.000   | 6.500.000     | 6.500.000    | 6.500.000      |
| 2736 | STR15B, 71W-80W                                                                                                                                                        | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 6.650.000            | 6.650.000      | 6.650.000      | 6.650.000      | 6.650.000    | 6.650.000        | 6.650.000       | 6.650.000    | 6.650.000      | 6.650.000   | 6.650.000     | 6.650.000    | 6.650.000      |
| 2737 | STR15B, 81W-90W                                                                                                                                                        | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 6.650.000            | 6.650.000      | 6.650.000      | 6.650.000      | 6.650.000    | 6.650.000        | 6.650.000       | 6.650.000    | 6.650.000      | 6.650.000   | 6.650.000     | 6.650.000    | 6.650.000      |
| 2738 | STR15C, 91W -100W                                                                                                                                                      | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 7.820.000            | 7.820.000      | 7.820.000      | 7.820.000      | 7.820.000    | 7.820.000        | 7.820.000       | 7.820.000    | 7.820.000      | 7.820.000   | 7.820.000     | 7.820.000    | 7.820.000      |
| 2739 | STR15C, 101W-120W                                                                                                                                                      | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 7.820.000            | 7.820.000      | 7.820.000      | 7.820.000      | 7.820.000    | 7.820.000        | 7.820.000       | 7.820.000    | 7.820.000      | 7.820.000   | 7.820.000     | 7.820.000    | 7.820.000      |
| 2740 | STR15D, 121W-140W                                                                                                                                                      | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 10.200.000           | 10.200.000     | 10.200.000     | 10.200.000     | 10.200.000   | 10.200.000       | 10.200.000      | 10.200.000   | 10.200.000     | 10.200.000  | 10.200.000    | 10.200.000   | 10.200.000     |
| 2741 | STR15D, 141W-150W                                                                                                                                                      | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 10.200.000           | 10.200.000     | 10.200.000     | 10.200.000     | 10.200.000   | 10.200.000       | 10.200.000      | 10.200.000   | 10.200.000     | 10.200.000  | 10.200.000    | 10.200.000   | 10.200.000     |
| 2742 | STR15D, 151W -160W                                                                                                                                                     | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 10.600.000           | 10.600.000     | 10.600.000     | 10.600.000     | 10.600.000   | 10.600.000       | 10.600.000      | 10.600.000   | 10.600.000     | 10.600.000  | 10.600.000    | 10.600.000   | 10.600.000     |
| 2743 | Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel, BL-STR08. Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W |             |                     |          |                                      |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2744 | STR 08A, 40W-60W                                                                                                                                                       | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 9.290.000            | 9.290.000      | 9.290.000      | 9.290.000      | 9.290.000    | 9.290.000        | 9.290.000       | 9.290.000    | 9.290.000      | 9.290.000   | 9.290.000     | 9.290.000    | 9.290.000      |
| 2745 | STR 08A, 61W-70W                                                                                                                                                       | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 9.290.000            | 9.290.000      | 9.290.000      | 9.290.000      | 9.290.000    | 9.290.000        | 9.290.000       | 9.290.000    | 9.290.000      | 9.290.000   | 9.290.000     | 9.290.000    | 9.290.000      |
| 2746 | STR 08A, 71W-80W                                                                                                                                                       | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 10.590.000           | 10.590.000     | 10.590.000     | 10.590.000     | 10.590.000   | 10.590.000       | 10.590.000      | 10.590.000   | 10.590.000     | 10.590.000  | 10.590.000    | 10.590.000   | 10.590.000     |
| 2747 | STR 08A, 81W-90W                                                                                                                                                       | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 10.590.000           | 10.590.000     | 10.590.000     | 10.590.000     | 10.590.000   | 10.590.000       | 10.590.000      | 10.590.000   | 10.590.000     | 10.590.000  | 10.590.000    | 10.590.000   | 10.590.000     |
| 2748 | STR 08A, 91W-100W                                                                                                                                                      | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 10.590.000           | 10.590.000     | 10.590.000     | 10.590.000     | 10.590.000   | 10.590.000       | 10.590.000      | 10.590.000   | 10.590.000     | 10.590.000  | 10.590.000    | 10.590.000   | 10.590.000     |
| 2749 | STR08B, 101W-120W                                                                                                                                                      | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 13.000.000           | 13.000.000     | 13.000.000     | 13.000.000     | 13.000.000   | 13.000.000       | 13.000.000      | 13.000.000   | 13.000.000     | 13.000.000  | 13.000.000    | 13.000.000   | 13.000.000     |
| 2750 | STR08B, 121W-140W                                                                                                                                                      | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 13.000.000           | 13.000.000     | 13.000.000     | 13.000.000     | 13.000.000   | 13.000.000       | 13.000.000      | 13.000.000   | 13.000.000     | 13.000.000  | 13.000.000    | 13.000.000   | 13.000.000     |
| 2751 | STR08B, 141W-150W                                                                                                                                                      | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 13.000.000           | 13.000.000     | 13.000.000     | 13.000.000     | 13.000.000   | 13.000.000       | 13.000.000      | 13.000.000   | 13.000.000     | 13.000.000  | 13.000.000    | 13.000.000   | 13.000.000     |
| 2752 | STR08B, 151W -180W                                                                                                                                                     | bộ          |                     |          |                                      |         |         | 14.690.000           | 14.690.000     | 14.690.000     | 14.690.000     | 14.690.000   | 14.690.000       | 14.690.000      | 14.690.000   | 14.690.000     | 14.690.000  | 14.690.000    | 14.690.000   | 14.690.000     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                                  | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|-----------------------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2753 | STR08B, 181W-200W                                                                                                                                     | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 14.690.000           | 14.690.000     | 14.690.000     | 14.690.000     | 14.690.000   | 14.690.000       | 14.690.000      | 14.690.000   | 14.690.000     | 14.690.000  | 14.690.000    | 14.690.000   | 14.690.000     |
|      | Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18. Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W |             |                     |          |                                               |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2754 | STR18A, 30-40W                                                                                                                                        | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 7.550.000            | 7.550.000      | 7.550.000      | 7.550.000      | 7.550.000    | 7.550.000        | 7.550.000       | 7.550.000    | 7.550.000      | 7.550.000   | 7.550.000     | 7.550.000    | 7.550.000      |
| 2755 | STR18A, 41W-50W                                                                                                                                       | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 7.700.000            | 7.700.000      | 7.700.000      | 7.700.000      | 7.700.000    | 7.700.000        | 7.700.000       | 7.700.000    | 7.700.000      | 7.700.000   | 7.700.000     | 7.700.000    | 7.700.000      |
| 2756 | STR18A, 51W-60W                                                                                                                                       | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 7.990.000            | 7.990.000      | 7.990.000      | 7.990.000      | 7.990.000    | 7.990.000        | 7.990.000       | 7.990.000    | 7.990.000      | 7.990.000   | 7.990.000     | 7.990.000    | 7.990.000      |
| 2757 | STR18A, 61W-70W                                                                                                                                       | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 8.450.000            | 8.450.000      | 8.450.000      | 8.450.000      | 8.450.000    | 8.450.000        | 8.450.000       | 8.450.000    | 8.450.000      | 8.450.000   | 8.450.000     | 8.450.000    | 8.450.000      |
| 2758 | STR18A, 71W-80W                                                                                                                                       | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 9.170.000            | 9.170.000      | 9.170.000      | 9.170.000      | 9.170.000    | 9.170.000        | 9.170.000       | 9.170.000    | 9.170.000      | 9.170.000   | 9.170.000     | 9.170.000    | 9.170.000      |
| 2759 | STR18A, 81W-90W                                                                                                                                       | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 9.990.000            | 9.990.000      | 9.990.000      | 9.990.000      | 9.990.000    | 9.990.000        | 9.990.000       | 9.990.000    | 9.990.000      | 9.990.000   | 9.990.000     | 9.990.000    | 9.990.000      |
| 2760 | STR18A, 91W-100W                                                                                                                                      | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 11.260.000           | 11.260.000     | 11.260.000     | 11.260.000     | 11.260.000   | 11.260.000       | 11.260.000      | 11.260.000   | 11.260.000     | 11.260.000  | 11.260.000    | 11.260.000   | 11.260.000     |
| 2761 | STR18B, 101W-120W                                                                                                                                     | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 12.700.000           | 12.700.000     | 12.700.000     | 12.700.000     | 12.700.000   | 12.700.000       | 12.700.000      | 12.700.000   | 12.700.000     | 12.700.000  | 12.700.000    | 12.700.000   | 12.700.000     |
| 2762 | STR18B, 121W-140W                                                                                                                                     | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 13.310.000           | 13.310.000     | 13.310.000     | 13.310.000     | 13.310.000   | 13.310.000       | 13.310.000      | 13.310.000   | 13.310.000     | 13.310.000  | 13.310.000    | 13.310.000   | 13.310.000     |
| 2763 | STR18B, 141W-150W                                                                                                                                     | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 13.890.000           | 13.890.000     | 13.890.000     | 13.890.000     | 13.890.000   | 13.890.000       | 13.890.000      | 13.890.000   | 13.890.000     | 13.890.000  | 13.890.000    | 13.890.000   | 13.890.000     |
| 2764 | STR18B, 151W-160W                                                                                                                                     | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 14.700.000           | 14.700.000     | 14.700.000     | 14.700.000     | 14.700.000   | 14.700.000       | 14.700.000      | 14.700.000   | 14.700.000     | 14.700.000  | 14.700.000    | 14.700.000   | 14.700.000     |
| 2765 | STR18C, 161W-180W                                                                                                                                     | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 17.100.000           | 17.100.000     | 17.100.000     | 17.100.000     | 17.100.000   | 17.100.000       | 17.100.000      | 17.100.000   | 17.100.000     | 17.100.000  | 17.100.000    | 17.100.000   | 17.100.000     |
| 2766 | STR18C, 181W-200W                                                                                                                                     | bộ          |                     |          |                                               |         |         | 19.550.000           | 19.550.000     | 19.550.000     | 19.550.000     | 19.550.000   | 19.550.000       | 19.550.000      | 19.550.000   | 19.550.000     | 19.550.000  | 19.550.000    | 19.550.000   | 19.550.000     |
|      | Đèn LED chiếu sáng                                                                                                                                    |             |                     |          | Cty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2767 | EPSILON-100W, DALI                                                                                                                                    | cái         | TCVN 7722-1-        |          |                                               |         |         | 3.286.000            | 3.286.000      | 3.286.000      | 3.286.000      | 3.286.000    | 3.286.000        | 3.286.000       | 3.286.000    | 3.286.000      | 3.286.000   | 3.286.000     | 3.286.000    | 3.286.000      |
| 2768 | IOTA-100W, DALI                                                                                                                                       | cái         |                     |          |                                               |         |         | 3.223.000            | 3.223.000      | 3.223.000      | 3.223.000      | 3.223.000    | 3.223.000        | 3.223.000       | 3.223.000    | 3.223.000      | 3.223.000   | 3.223.000     | 3.223.000    | 3.223.000      |
| 2769 | IOTA-100W, DIM 5 cấp                                                                                                                                  | cái         |                     |          |                                               |         |         | 3.608.000            | 3.608.000      | 3.608.000      | 3.608.000      | 3.608.000    | 3.608.000        | 3.608.000       | 3.608.000    | 3.608.000      | 3.608.000   | 3.608.000     | 3.608.000    | 3.608.000      |
| 2770 | IOTA-120W, DALI                                                                                                                                       | cái         |                     |          |                                               |         |         | 3.774.000            | 3.774.000      | 3.774.000      | 3.774.000      | 3.774.000    | 3.774.000        | 3.774.000       | 3.774.000    | 3.774.000      | 3.774.000   | 3.774.000     | 3.774.000    | 3.774.000      |
| 2771 | IOTA-150W, DALI                                                                                                                                       | cái         |                     |          |                                               |         |         | 4.135.000            | 4.135.000      | 4.135.000      | 4.135.000      | 4.135.000    | 4.135.000        | 4.135.000       | 4.135.000    | 4.135.000      | 4.135.000   | 4.135.000     | 4.135.000    | 4.135.000      |
| 2772 | IOTA-150W, DIM 5 cấp                                                                                                                                  | cái         |                     |          |                                               |         |         | 4.721.000            | 4.721.000      | 4.721.000      | 4.721.000      | 4.721.000    | 4.721.000        | 4.721.000       | 4.721.000    | 4.721.000      | 4.721.000   | 4.721.000     | 4.721.000    | 4.721.000      |
| 2773 | IOTA-180W, DIM 5 cấp                                                                                                                                  | cái         |                     |          |                                               |         |         | 3.982.000            | 3.982.000      | 3.982.000      | 3.982.000      | 3.982.000    | 3.982.000        | 3.982.000       | 3.982.000    | 3.982.000      | 3.982.000   | 3.982.000     | 3.982.000    | 3.982.000      |
| 2774 | KAPPA-40W, DIM 5 cấp                                                                                                                                  | cái         |                     |          |                                               |         |         | 902.000              | 902.000        | 902.000        | 902.000        | 902.000      | 902.000          | 902.000         | 902.000      | 902.000        | 902.000     | 902.000       | 902.000      | 902.000        |
| 2775 | KAPPA-50W, DIM 5 cấp                                                                                                                                  | cái         |                     |          |                                               |         |         | 1.015.000            | 1.015.000      | 1.015.000      | 1.015.000      | 1.015.000    | 1.015.000        | 1.015.000       | 1.015.000    | 1.015.000      | 1.015.000   | 1.015.000     | 1.015.000    | 1.015.000      |
| 2776 | MB-3135 50W NLMT                                                                                                                                      | cái         |                     |          |                                               |         |         | 1.518.000            | 1.518.000      | 1.518.000      | 1.518.000      | 1.518.000    | 1.518.000        | 1.518.000       | 1.518.000    | 1.518.000      | 1.518.000   | 1.518.000     | 1.518.000    | 1.518.000      |
| 2777 | KAPPA-75W, DIM 7 cấp                                                                                                                                  | cái         |                     |          |                                               |         |         | 1.540.000            | 1.540.000      | 1.540.000      | 1.540.000      | 1.540.000    | 1.540.000        | 1.540.000       | 1.540.000    | 1.540.000      | 1.540.000   | 1.540.000     | 1.540.000    | 1.540.000      |
| 2778 | KAPPA-90W, DIM 3 cấp                                                                                                                                  | cái         |                     |          |                                               |         |         | 1.595.000            | 1.595.000      | 1.595.000      | 1.595.000      | 1.595.000    | 1.595.000        | 1.595.000       | 1.595.000    | 1.595.000      | 1.595.000   | 1.595.000     | 1.595.000    | 1.595.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2779 | KAPPA-99W, DIM 7 cấp                | cái         |                     |          |              |         |         | 1.628.000            | 1.628.000      | 1.628.000      | 1.628.000      | 1.628.000    | 1.628.000        | 1.628.000       | 1.628.000    | 1.628.000      | 1.628.000   | 1.628.000     | 1.628.000    | 1.628.000      |
| 2780 | MB-3140 60W NLMT                    | cái         |                     |          |              |         |         | 1.641.000            | 1.641.000      | 1.641.000      | 1.641.000      | 1.641.000    | 1.641.000        | 1.641.000       | 1.641.000    | 1.641.000      | 1.641.000   | 1.641.000     | 1.641.000    | 1.641.000      |
| 2781 | KAPPA-100W, DIM 5 cấp               | cái         |                     |          |              |         |         | 4.345.000            | 4.345.000      | 4.345.000      | 4.345.000      | 4.345.000    | 4.345.000        | 4.345.000       | 4.345.000    | 4.345.000      | 4.345.000   | 4.345.000     | 4.345.000    | 4.345.000      |
| 2782 | MB-3340 80W NLMT                    | cái         |                     |          |              |         |         | 2.936.000            | 2.936.000      | 2.936.000      | 2.936.000      | 2.936.000    | 2.936.000        | 2.936.000       | 2.936.000    | 2.936.000      | 2.936.000   | 2.936.000     | 2.936.000    | 2.936.000      |
| 2783 | KAPPA-120W, DIM 5 cấp               | cái         |                     |          |              |         |         | 4.510.000            | 4.510.000      | 4.510.000      | 4.510.000      | 4.510.000    | 4.510.000        | 4.510.000       | 4.510.000    | 4.510.000      | 4.510.000   | 4.510.000     | 4.510.000    | 4.510.000      |
| 2784 | KAPPA-125W, DIM 5 cấp               | cái         |                     |          |              |         |         | 4.595.000            | 4.595.000      | 4.595.000      | 4.595.000      | 4.595.000    | 4.595.000        | 4.595.000       | 4.595.000    | 4.595.000      | 4.595.000   | 4.595.000     | 4.595.000    | 4.595.000      |
| 2785 | KAPPA-150W, DALI                    | cái         |                     |          |              |         |         | 4.639.000            | 4.639.000      | 4.639.000      | 4.639.000      | 4.639.000    | 4.639.000        | 4.639.000       | 4.639.000    | 4.639.000      | 4.639.000   | 4.639.000     | 4.639.000    | 4.639.000      |
| 2786 | KAPPA-150W, DIM 5 cấp               | cái         |                     |          |              |         |         | 2.239.000            | 2.239.000      | 2.239.000      | 2.239.000      | 2.239.000    | 2.239.000        | 2.239.000       | 2.239.000    | 2.239.000      | 2.239.000   | 2.239.000     | 2.239.000    | 2.239.000      |
| 2787 | KAPPA-160W, DIM 5 cấp               | cái         |                     |          |              |         |         | 6.260.000            | 6.260.000      | 6.260.000      | 6.260.000      | 6.260.000    | 6.260.000        | 6.260.000       | 6.260.000    | 6.260.000      | 6.260.000   | 6.260.000     | 6.260.000    | 6.260.000      |
| 2788 | KAPPA-200W, DIM 5 cấp               | cái         |                     |          |              |         |         | 7.859.000            | 7.859.000      | 7.859.000      | 7.859.000      | 7.859.000    | 7.859.000        | 7.859.000       | 7.859.000    | 7.859.000      | 7.859.000   | 7.859.000     | 7.859.000    | 7.859.000      |
| 2789 | LAMDA-100W, DIM 5 cấp               | cái         |                     |          |              |         |         | 5.043.000            | 5.043.000      | 5.043.000      | 5.043.000      | 5.043.000    | 5.043.000        | 5.043.000       | 5.043.000    | 5.043.000      | 5.043.000   | 5.043.000     | 5.043.000    | 5.043.000      |
| 2790 | MUY-100W, DALI                      | cái         |                     |          |              |         |         | 4.345.000            | 4.345.000      | 4.345.000      | 4.345.000      | 4.345.000    | 4.345.000        | 4.345.000       | 4.345.000    | 4.345.000      | 4.345.000   | 4.345.000     | 4.345.000    | 4.345.000      |
| 2791 | PI-50W, DIM 5 cấp                   | cái         |                     |          |              |         |         | 1.817.200            | 1.817.200      | 1.817.200      | 1.817.200      | 1.817.200    | 1.817.200        | 1.817.200       | 1.817.200    | 1.817.200      | 1.817.200   | 1.817.200     | 1.817.200    | 1.817.200      |
| 2792 | MB-3118 30W NLMT                    | cái         |                     |          |              |         |         | 1.980.000            | 1.980.000      | 1.980.000      | 1.980.000      | 1.980.000    | 1.980.000        | 1.980.000       | 1.980.000    | 1.980.000      | 1.980.000   | 1.980.000     | 1.980.000    | 1.980.000      |
| 2793 | PI-75W, DIM 5 cấp                   | cái         |                     |          |              |         |         | 2.084.000            | 2.084.000      | 2.084.000      | 2.084.000      | 2.084.000    | 2.084.000        | 2.084.000       | 2.084.000    | 2.084.000      | 2.084.000   | 2.084.000     | 2.084.000    | 2.084.000      |
| 2794 | PI-90W, DIM 5 cấp                   | cái         |                     |          |              |         |         | 2.121.000            | 2.121.000      | 2.121.000      | 2.121.000      | 2.121.000    | 2.121.000        | 2.121.000       | 2.121.000    | 2.121.000      | 2.121.000   | 2.121.000     | 2.121.000    | 2.121.000      |
| 2795 | PI-110W, DIM 5 cấp                  | cái         |                     |          |              |         |         | 2.177.000            | 2.177.000      | 2.177.000      | 2.177.000      | 2.177.000    | 2.177.000        | 2.177.000       | 2.177.000    | 2.177.000      | 2.177.000   | 2.177.000     | 2.177.000    | 2.177.000      |
| 2796 | PI-100W, DIM 5 cấp                  | cái         |                     |          |              |         |         | 2.585.000            | 2.585.000      | 2.585.000      | 2.585.000      | 2.585.000    | 2.585.000        | 2.585.000       | 2.585.000    | 2.585.000      | 2.585.000   | 2.585.000     | 2.585.000    | 2.585.000      |
| 2797 | MB-3240 100W NLMT                   | cái         |                     |          |              |         |         | 2.664.000            | 2.664.000      | 2.664.000      | 2.664.000      | 2.664.000    | 2.664.000        | 2.664.000       | 2.664.000    | 2.664.000      | 2.664.000   | 2.664.000     | 2.664.000    | 2.664.000      |
| 2798 | PI-110W, DIM 5 cấp                  | cái         |                     |          |              |         |         | 2.708.000            | 2.708.000      | 2.708.000      | 2.708.000      | 2.708.000    | 2.708.000        | 2.708.000       | 2.708.000    | 2.708.000      | 2.708.000   | 2.708.000     | 2.708.000    | 2.708.000      |
| 2799 | PI-120W, DALI                       | cái         |                     |          |              |         |         | 2.774.000            | 2.774.000      | 2.774.000      | 2.774.000      | 2.774.000    | 2.774.000        | 2.774.000       | 2.774.000    | 2.774.000      | 2.774.000   | 2.774.000     | 2.774.000    | 2.774.000      |
| 2800 | PI-120W, DIM 5 cấp                  | cái         |                     |          |              |         |         | 3.258.000            | 3.258.000      | 3.258.000      | 3.258.000      | 3.258.000    | 3.258.000        | 3.258.000       | 3.258.000    | 3.258.000      | 3.258.000   | 3.258.000     | 3.258.000    | 3.258.000      |
| 2801 | PI-150W, DALI                       | cái         |                     |          |              |         |         | 3.235.000            | 3.235.000      | 3.235.000      | 3.235.000      | 3.235.000    | 3.235.000        | 3.235.000       | 3.235.000    | 3.235.000      | 3.235.000   | 3.235.000     | 3.235.000    | 3.235.000      |
| 2802 | PI-150W, DIM 5 cấp                  | cái         |                     |          |              |         |         | 3.721.000            | 3.721.000      | 3.721.000      | 3.721.000      | 3.721.000    | 3.721.000        | 3.721.000       | 3.721.000    | 3.721.000      | 3.721.000   | 3.721.000     | 3.721.000    | 3.721.000      |
| 2803 | PI-160W, DIM 5 cấp                  | cái         |                     |          |              |         |         | 3.797.000            | 3.797.000      | 3.797.000      | 3.797.000      | 3.797.000    | 3.797.000        | 3.797.000       | 3.797.000    | 3.797.000      | 3.797.000   | 3.797.000     | 3.797.000    | 3.797.000      |
| 2804 | PI-180W, DIM 5 cấp                  | cái         |                     |          |              |         |         | 3.872.000            | 3.872.000      | 3.872.000      | 3.872.000      | 3.872.000    | 3.872.000        | 3.872.000       | 3.872.000    | 3.872.000      | 3.872.000   | 3.872.000     | 3.872.000    | 3.872.000      |
| 2805 | PI-200W, DIM 5 cấp                  | cái         |                     |          |              |         |         | 3.982.000            | 3.982.000      | 3.982.000      | 3.982.000      | 3.982.000    | 3.982.000        | 3.982.000       | 3.982.000    | 3.982.000      | 3.982.000   | 3.982.000     | 3.982.000    | 3.982.000      |
| 2806 | PI-250W, DALI                       | cái         |                     |          |              |         |         | 3.982.000            | 3.982.000      | 3.982.000      | 3.982.000      | 3.982.000    | 3.982.000        | 3.982.000       | 3.982.000    | 3.982.000      | 3.982.000   | 3.982.000     | 3.982.000    | 3.982.000      |
| 2807 | PI-250W, DIM 5 cấp                  | cái         |                     |          |              |         |         | 6.253.000            | 6.253.000      | 6.253.000      | 6.253.000      | 6.253.000    | 6.253.000        | 6.253.000       | 6.253.000    | 6.253.000      | 6.253.000   | 6.253.000     | 6.253.000    | 6.253.000      |
| 2808 | PHI-150W, DIM 5 cấp                 | cái         |                     |          |              |         |         | 5.018.000            | 5.018.000      | 5.018.000      | 5.018.000      | 5.018.000    | 5.018.000        | 5.018.000       | 5.018.000    | 5.018.000      | 5.018.000   | 5.018.000     | 5.018.000    | 5.018.000      |
| 2809 | CHI-80W, DALI                       | cái         |                     |          |              |         |         | 4.070.000            | 4.070.000      | 4.070.000      | 4.070.000      | 4.070.000    | 4.070.000        | 4.070.000       | 4.070.000    | 4.070.000      | 4.070.000   | 4.070.000     | 4.070.000    | 4.070.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2810 | CHI-100W, DALI                                                                        | cái         |                         |          |              |         |         | 4.235.000            | 4.235.000      | 4.235.000      | 4.235.000      | 4.235.000    | 4.235.000        | 4.235.000       | 4.235.000    | 4.235.000      | 4.235.000   | 4.235.000     | 4.235.000    | 4.235.000      |
| 2811 | CHI-120W, DIM 5 cấp                                                                   | cái         |                         |          |              |         |         | 7.050.000            | 7.050.000      | 7.050.000      | 7.050.000      | 7.050.000    | 7.050.000        | 7.050.000       | 7.050.000    | 7.050.000      | 7.050.000   | 7.050.000     | 7.050.000    | 7.050.000      |
| 2812 | CHI-150W, DIM 5 cấp                                                                   | cái         |                         |          |              |         |         | 7.881.200            | 7.881.200      | 7.881.200      | 7.881.200      | 7.881.200    | 7.881.200        | 7.881.200       | 7.881.200    | 7.881.200      | 7.881.200   | 7.881.200     | 7.881.200    | 7.881.200      |
| 2813 | CHI-180W, DIM 5 cấp                                                                   | cái         |                         |          |              |         |         | 8.280.000            | 8.280.000      | 8.280.000      | 8.280.000      | 8.280.000    | 8.280.000        | 8.280.000       | 8.280.000    | 8.280.000      | 8.280.000   | 8.280.000     | 8.280.000    | 8.280.000      |
| 2814 | UPSILON-150W, DIM 5 cấp                                                               | cái         |                         |          |              |         |         | 5.990.000            | 5.990.000      | 5.990.000      | 5.990.000      | 5.990.000    | 5.990.000        | 5.990.000       | 5.990.000    | 5.990.000      | 5.990.000   | 5.990.000     | 5.990.000    | 5.990.000      |
| 2815 | PSI-150W, DIM 5 cấp                                                                   | cái         |                         |          |              |         |         | 6.190.000            | 6.190.000      | 6.190.000      | 6.190.000      | 6.190.000    | 6.190.000        | 6.190.000       | 6.190.000    | 6.190.000      | 6.190.000   | 6.190.000     | 6.190.000    | 6.190.000      |
| 2816 | Đèn pha LED MB08 100W NLMT                                                            | cái         |                         |          |              |         |         | 1.650.000            | 1.650.000      | 1.650.000      | 1.650.000      | 1.650.000    | 1.650.000        | 1.650.000       | 1.650.000    | 1.650.000      | 1.650.000   | 1.650.000     | 1.650.000    | 1.650.000      |
| 2817 | Đèn pha LED MB05-200w                                                                 | cái         |                         |          |              |         |         | 2.297.000            | 2.297.000      | 2.297.000      | 2.297.000      | 2.297.000    | 2.297.000        | 2.297.000       | 2.297.000    | 2.297.000      | 2.297.000   | 2.297.000     | 2.297.000    | 2.297.000      |
| 2818 | Đèn pha LED MB02-600w                                                                 | cái         |                         |          |              |         |         | 3.795.000            | 3.795.000      | 3.795.000      | 3.795.000      | 3.795.000    | 3.795.000        | 3.795.000       | 3.795.000    | 3.795.000      | 3.795.000   | 3.795.000     | 3.795.000    | 3.795.000      |
| 2819 | Đèn pha LED MB03- 400w                                                                | cái         |                         |          |              |         |         | 4.155.000            | 4.155.000      | 4.155.000      | 4.155.000      | 4.155.000    | 4.155.000        | 4.155.000       | 4.155.000    | 4.155.000      | 4.155.000   | 4.155.000     | 4.155.000    | 4.155.000      |
| 2820 | Đèn pha LED MB02-500w                                                                 | cái         |                         |          |              |         |         | 5.995.000            | 5.995.000      | 5.995.000      | 5.995.000      | 5.995.000    | 5.995.000        | 5.995.000       | 5.995.000    | 5.995.000      | 5.995.000   | 5.995.000     | 5.995.000    | 5.995.000      |
| 2821 | Đèn pha LED MB02-600w                                                                 | cái         |                         |          |              |         |         | 7.952.000            | 7.952.000      | 7.952.000      | 7.952.000      | 7.952.000    | 7.952.000        | 7.952.000       | 7.952.000    | 7.952.000      | 7.952.000   | 7.952.000     | 7.952.000    | 7.952.000      |
| 2822 | Đèn pha LED MB04-800w                                                                 | cái         |                         |          |              |         |         | 14.167.800           | 14.167.800     | 14.167.800     | 14.167.800     | 14.167.800   | 14.167.800       | 14.167.800      | 14.167.800   | 14.167.800     | 14.167.800  | 14.167.800    | 14.167.800   | 14.167.800     |
| 2823 | Đèn pha LED MB07-1000w                                                                | cái         |                         |          |              |         |         | 16.667.800           | 16.667.800     | 16.667.800     | 16.667.800     | 16.667.800   | 16.667.800       | 16.667.800      | 16.667.800   | 16.667.800     | 16.667.800  | 16.667.800    | 16.667.800   | 16.667.800     |
|      | <b>Khung móng</b>                                                                     |             |                         |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2824 | M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)                                                    | cái         | TCCS 01:2018/CS MB, ISO |          |              |         |         | 300.000              | 300.000        | 300.000        | 300.000        | 300.000      | 300.000          | 300.000         | 300.000      | 300.000        | 300.000     | 300.000       | 300.000      | 300.000        |
| 2825 | M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)                                                    | cái         |                         |          |              |         |         | 325.000              | 325.000        | 325.000        | 325.000        | 325.000      | 325.000          | 325.000         | 325.000      | 325.000        | 325.000     | 325.000       | 325.000      | 325.000        |
| 2826 | M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)                                                    | cái         |                         |          |              |         |         | 343.000              | 343.000        | 343.000        | 343.000        | 343.000      | 343.000          | 343.000         | 343.000      | 343.000        | 343.000     | 343.000       | 343.000      | 343.000        |
| 2827 | M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)                                                    | cái         |                         |          |              |         |         | 500.000              | 500.000        | 500.000        | 500.000        | 500.000      | 500.000          | 500.000         | 500.000      | 500.000        | 500.000     | 500.000       | 500.000      | 500.000        |
| 2828 | M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m                              | cái         |                         |          |              |         |         | 1.985.000            | 1.985.000      | 1.985.000      | 1.985.000      | 1.985.000    | 1.985.000        | 1.985.000       | 1.985.000    | 1.985.000      | 1.985.000   | 1.985.000     | 1.985.000    | 1.985.000      |
| 2829 | M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ               | cái         |                         |          |              |         |         | 2.480.000            | 2.480.000      | 2.480.000      | 2.480.000      | 2.480.000    | 2.480.000        | 2.480.000       | 2.480.000    | 2.480.000      | 2.480.000   | 2.480.000     | 2.480.000    | 2.480.000      |
| 2830 | M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m | cái         |                         |          |              |         |         | 9.860.000            | 9.860.000      | 9.860.000      | 9.860.000      | 9.860.000    | 9.860.000        | 9.860.000       | 9.860.000    | 9.860.000      | 9.860.000   | 9.860.000     | 9.860.000    | 9.860.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật               | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2831 | M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m | cái         |                                   |          |              |         |         | 12.850.000           | 12.850.000     | 12.850.000     | 12.850.000     | 12.850.000   | 12.850.000       | 12.850.000      | 12.850.000   | 12.850.000     | 12.850.000  | 12.850.000    | 12.850.000   | 12.850.000     |
|      | <b>Cột đèn sân vườn trang trí</b>                                                     |             |                                   |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2832 | Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m                           | cái         | TCCS 01:2018/CS MB, ISO 9001:2015 |          |              |         |         | 5.115.000            | 5.115.000      | 5.115.000      | 5.115.000      | 5.115.000    | 5.115.000        | 5.115.000       | 5.115.000    | 5.115.000      | 5.115.000   | 5.115.000     | 5.115.000    | 5.115.000      |
| 2833 | Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m                           | cái         |                                   |          |              |         |         | 3.685.000            | 3.685.000      | 3.685.000      | 3.685.000      | 3.685.000    | 3.685.000        | 3.685.000       | 3.685.000    | 3.685.000      | 3.685.000   | 3.685.000     | 3.685.000    | 3.685.000      |
| 2834 | Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m                           | cái         |                                   |          |              |         |         | 6.120.000            | 6.120.000      | 6.120.000      | 6.120.000      | 6.120.000    | 6.120.000        | 6.120.000       | 6.120.000    | 6.120.000      | 6.120.000   | 6.120.000     | 6.120.000    | 6.120.000      |
| 2835 | Đế DP03                                                                               | cái         |                                   |          |              |         |         | 6.116.000            | 6.116.000      | 6.116.000      | 6.116.000      | 6.116.000    | 6.116.000        | 6.116.000       | 6.116.000    | 6.116.000      | 6.116.000   | 6.116.000     | 6.116.000    | 6.116.000      |
| 2836 | Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)                                                       | cái         |                                   |          |              |         |         | 4.147.000            | 4.147.000      | 4.147.000      | 4.147.000      | 4.147.000    | 4.147.000        | 4.147.000       | 4.147.000    | 4.147.000      | 4.147.000   | 4.147.000     | 4.147.000    | 4.147.000      |
| 2837 | Cột củ tỏi DP04                                                                       | cái         |                                   |          |              |         |         | 3.905.000            | 3.905.000      | 3.905.000      | 3.905.000      | 3.905.000    | 3.905.000        | 3.905.000       | 3.905.000    | 3.905.000      | 3.905.000   | 3.905.000     | 3.905.000    | 3.905.000      |
| 2838 | Cột sư tử DP02                                                                        | cái         |                                   |          |              |         |         | 7.699.000            | 7.699.000      | 7.699.000      | 7.699.000      | 7.699.000    | 7.699.000        | 7.699.000       | 7.699.000    | 7.699.000      | 7.699.000   | 7.699.000     | 7.699.000    | 7.699.000      |
| 2839 | Đế cột PINE + Thân D108                                                               | cái         |                                   |          |              |         |         | 3.900.000            | 3.900.000      | 3.900.000      | 3.900.000      | 3.900.000    | 3.900.000        | 3.900.000       | 3.900.000    | 3.900.000      | 3.900.000   | 3.900.000     | 3.900.000    | 3.900.000      |
| 2840 | Đế cột DC06 + Thân D76                                                                | cái         |                                   |          |              |         |         | 3.952.000            | 3.952.000      | 3.952.000      | 3.952.000      | 3.952.000    | 3.952.000        | 3.952.000       | 3.952.000    | 3.952.000      | 3.952.000   | 3.952.000     | 3.952.000    | 3.952.000      |
| 2841 | Đế cột DC05 + Thân D108                                                               | cái         |                                   |          |              |         |         | 7.794.000            | 7.794.000      | 7.794.000      | 7.794.000      | 7.794.000    | 7.794.000        | 7.794.000       | 7.794.000    | 7.794.000      | 7.794.000   | 7.794.000     | 7.794.000    | 7.794.000      |
| 2842 | Cột DC01 (lắp cho cột thép)                                                           | cái         |                                   |          |              |         |         | 4.654.000            | 4.654.000      | 4.654.000      | 4.654.000      | 4.654.000    | 4.654.000        | 4.654.000       | 4.654.000    | 4.654.000      | 4.654.000   | 4.654.000     | 4.654.000    | 4.654.000      |
| 2843 | Đế cột BANIAN + Thân D108                                                             | cái         |                                   |          |              |         |         | 4.534.000            | 4.534.000      | 4.534.000      | 4.534.000      | 4.534.000    | 4.534.000        | 4.534.000       | 4.534.000    | 4.534.000      | 4.534.000   | 4.534.000     | 4.534.000    | 4.534.000      |
| 2844 | Đế cột NOUVO + Thân D108                                                              | cái         |                                   |          |              |         |         | 5.689.000            | 5.689.000      | 5.689.000      | 5.689.000      | 5.689.000    | 5.689.000        | 5.689.000       | 5.689.000    | 5.689.000      | 5.689.000   | 5.689.000     | 5.689.000    | 5.689.000      |
| 2845 | Đế cột DC02 + Thân D76                                                                | cái         |                                   |          |              |         |         | 3.513.000            | 3.513.000      | 3.513.000      | 3.513.000      | 3.513.000    | 3.513.000        | 3.513.000       | 3.513.000    | 3.513.000      | 3.513.000   | 3.513.000     | 3.513.000    | 3.513.000      |
|      | <b>Chùm đèn cột sân vườn</b>                                                          |             |                                   |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2846 | CH02 (4+1)                                                                            | cái         | TCCS 01:2018/CS                   |          |              |         |         | 1.178.000            | 1.178.000      | 1.178.000      | 1.178.000      | 1.178.000    | 1.178.000        | 1.178.000       | 1.178.000    | 1.178.000      | 1.178.000   | 1.178.000     | 1.178.000    | 1.178.000      |
| 2847 | CH02 (3+1)                                                                            | cái         |                                   |          |              |         |         | 1.026.000            | 1.026.000      | 1.026.000      | 1.026.000      | 1.026.000    | 1.026.000        | 1.026.000       | 1.026.000    | 1.026.000      | 1.026.000   | 1.026.000     | 1.026.000    | 1.026.000      |
| 2848 | CH04 (4+1)                                                                            | cái         |                                   |          |              |         |         | 1.758.000            | 1.758.000      | 1.758.000      | 1.758.000      | 1.758.000    | 1.758.000        | 1.758.000       | 1.758.000    | 1.758.000      | 1.758.000   | 1.758.000     | 1.758.000    | 1.758.000      |
| 2849 | CH04 (3+1)                                                                            | cái         |                                   |          |              |         |         | 1.524.000            | 1.524.000      | 1.524.000      | 1.524.000      | 1.524.000    | 1.524.000        | 1.524.000       | 1.524.000    | 1.524.000      | 1.524.000   | 1.524.000     | 1.524.000    | 1.524.000      |
| 2850 | CH06 (4+1)                                                                            | cái         |                                   |          |              |         |         | 972.000              | 972.000        | 972.000        | 972.000        | 972.000      | 972.000          | 972.000         | 972.000      | 972.000        | 972.000     | 972.000       | 972.000      | 972.000        |
| 2851 | CH06 (3+1)                                                                            | cái         |                                   |          |              |         |         | 834.000              | 834.000        | 834.000        | 834.000        | 834.000      | 834.000          | 834.000         | 834.000      | 834.000        | 834.000     | 834.000       | 834.000      | 834.000        |
| 2852 | CH07 (4+1)                                                                            | cái         |                                   |          |              |         |         | 1.717.000            | 1.717.000      | 1.717.000      | 1.717.000      | 1.717.000    | 1.717.000        | 1.717.000       | 1.717.000    | 1.717.000      | 1.717.000   | 1.717.000     | 1.717.000    | 1.717.000      |
| 2853 | CH07 (3+1)                                                                            | cái         |                                   |          |              |         |         | 1.386.000            | 1.386.000      | 1.386.000      | 1.386.000      | 1.386.000    | 1.386.000        | 1.386.000       | 1.386.000    | 1.386.000      | 1.386.000   | 1.386.000     | 1.386.000    | 1.386.000      |
| 2854 | CH08 (3+1)                                                                            | cái         |                                   |          |              |         |         | 1.358.000            | 1.358.000      | 1.358.000      | 1.358.000      | 1.358.000    | 1.358.000        | 1.358.000       | 1.358.000    | 1.358.000      | 1.358.000   | 1.358.000     | 1.358.000    | 1.358.000      |
| 2855 | CH11 (3+1)                                                                            | cái         |                                   |          |              |         |         | 1.717.000            | 1.717.000      | 1.717.000      | 1.717.000      | 1.717.000    | 1.717.000        | 1.717.000       | 1.717.000    | 1.717.000      | 1.717.000   | 1.717.000     | 1.717.000    | 1.717.000      |
| 2856 | CH11 (4+1)                                                                            | cái         |                                   |          |              |         |         | 1.993.000            | 1.993.000      | 1.993.000      | 1.993.000      | 1.993.000    | 1.993.000        | 1.993.000       | 1.993.000    | 1.993.000      | 1.993.000   | 1.993.000     | 1.993.000    | 1.993.000      |
| 2857 | CH12                                                                                  | cái         |                                   |          |              |         |         | 1.593.000            | 1.593.000      | 1.593.000      | 1.593.000      | 1.593.000    | 1.593.000        | 1.593.000       | 1.593.000    | 1.593.000      | 1.593.000   | 1.593.000     | 1.593.000    | 1.593.000      |
| 2858 | Đèn Jupiter                                                                           | cái         |                                   |          |              |         |         | 1.731.000            | 1.731.000      | 1.731.000      | 1.731.000      | 1.731.000    | 1.731.000        | 1.731.000       | 1.731.000    | 1.731.000      | 1.731.000   | 1.731.000     | 1.731.000    | 1.731.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2859 | Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)                                               | cái         |                     |          |              |         |         | 3.766.000            | 3.766.000      | 3.766.000      | 3.766.000      | 3.766.000    | 3.766.000        | 3.766.000       | 3.766.000    | 3.766.000      | 3.766.000   | 3.766.000     | 3.766.000    | 3.766.000      |
|      | <b>Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78</b>                                   |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2860 | Cần đơn MB01-D                                                               | cái         | TCCS 01:2018/CS     |          |              |         |         | 1.157.000            | 1.157.000      | 1.157.000      | 1.157.000      | 1.157.000    | 1.157.000        | 1.157.000       | 1.157.000    | 1.157.000      | 1.157.000   | 1.157.000     | 1.157.000    | 1.157.000      |
| 2861 | Cần kép MB01-K                                                               | cái         |                     |          |              |         |         | 1.595.000            | 1.595.000      | 1.595.000      | 1.595.000      | 1.595.000    | 1.595.000        | 1.595.000       | 1.595.000    | 1.595.000      | 1.595.000   | 1.595.000     | 1.595.000    | 1.595.000      |
| 2862 | Cần đơn MB02-D                                                               | cái         |                     |          |              |         |         | 961.000              | 961.000        | 961.000        | 961.000        | 961.000      | 961.000          | 961.000         | 961.000      | 961.000        | 961.000     | 961.000       | 961.000      | 961.000        |
| 2863 | Cần kép MB02-K                                                               | cái         |                     |          |              |         |         | 1.340.000            | 1.340.000      | 1.340.000      | 1.340.000      | 1.340.000    | 1.340.000        | 1.340.000       | 1.340.000    | 1.340.000      | 1.340.000   | 1.340.000     | 1.340.000    | 1.340.000      |
| 2864 | Cần đơn MB06-D                                                               | cái         |                     |          |              |         |         | 686.000              | 686.000        | 686.000        | 686.000        | 686.000      | 686.000          | 686.000         | 686.000      | 686.000        | 686.000     | 686.000       | 686.000      | 686.000        |
| 2865 | Cần kép MB06-K                                                               | cái         |                     |          |              |         |         | 1.013.000            | 1.013.000      | 1.013.000      | 1.013.000      | 1.013.000    | 1.013.000        | 1.013.000       | 1.013.000    | 1.013.000      | 1.013.000   | 1.013.000     | 1.013.000    | 1.013.000      |
| 2866 | Cần đơn MB03-D                                                               | cái         |                     |          |              |         |         | 1.079.000            | 1.079.000      | 1.079.000      | 1.079.000      | 1.079.000    | 1.079.000        | 1.079.000       | 1.079.000    | 1.079.000      | 1.079.000   | 1.079.000     | 1.079.000    | 1.079.000      |
| 2867 | Cần kép MB03-K                                                               | cái         |                     |          |              |         |         | 1.699.000            | 1.699.000      | 1.699.000      | 1.699.000      | 1.699.000    | 1.699.000        | 1.699.000       | 1.699.000    | 1.699.000      | 1.699.000   | 1.699.000     | 1.699.000    | 1.699.000      |
| 2868 | Cần đơn MB04-D                                                               | cái         |                     |          |              |         |         | 1.378.000            | 1.378.000      | 1.378.000      | 1.378.000      | 1.378.000    | 1.378.000        | 1.378.000       | 1.378.000    | 1.378.000      | 1.378.000   | 1.378.000     | 1.378.000    | 1.378.000      |
| 2869 | Cần kép MB04-K                                                               | cái         |                     |          |              |         |         | 1.617.000            | 1.617.000      | 1.617.000      | 1.617.000      | 1.617.000    | 1.617.000        | 1.617.000       | 1.617.000    | 1.617.000      | 1.617.000   | 1.617.000     | 1.617.000    | 1.617.000      |
|      | <b>Cột thép chiều sáng - Liên cần</b>                                        |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2870 | H4m, d3mm - (300x300)                                                        | cái         | TCCS 01:2018/CS     |          |              |         |         | 1.650.000            | 1.650.000      | 1.650.000      | 1.650.000      | 1.650.000    | 1.650.000        | 1.650.000       | 1.650.000    | 1.650.000      | 1.650.000   | 1.650.000     | 1.650.000    | 1.650.000      |
| 2871 | H5m, d3mm - (300x300)                                                        | cái         |                     |          |              |         |         | 1.950.000            | 1.950.000      | 1.950.000      | 1.950.000      | 1.950.000    | 1.950.000        | 1.950.000       | 1.950.000    | 1.950.000      | 1.950.000   | 1.950.000     | 1.950.000    | 1.950.000      |
| 2872 | H6m, d3mm - (300x300)                                                        | cái         |                     |          |              |         |         | 2.500.000            | 2.500.000      | 2.500.000      | 2.500.000      | 2.500.000    | 2.500.000        | 2.500.000       | 2.500.000    | 2.500.000      | 2.500.000   | 2.500.000     | 2.500.000    | 2.500.000      |
| 2873 | H7m, d3mm - (300x300)                                                        | cái         |                     |          |              |         |         | 2.897.000            | 2.897.000      | 2.897.000      | 2.897.000      | 2.897.000    | 2.897.000        | 2.897.000       | 2.897.000    | 2.897.000      | 2.897.000   | 2.897.000     | 2.897.000    | 2.897.000      |
| 2874 | H7m, d3,5mm - (400x400)                                                      | cái         |                     |          |              |         |         | 3.262.000            | 3.262.000      | 3.262.000      | 3.262.000      | 3.262.000    | 3.262.000        | 3.262.000       | 3.262.000    | 3.262.000      | 3.262.000   | 3.262.000     | 3.262.000    | 3.262.000      |
| 2875 | H8m, d3mm - (300x300)                                                        | cái         |                     |          |              |         |         | 3.328.000            | 3.328.000      | 3.328.000      | 3.328.000      | 3.328.000    | 3.328.000        | 3.328.000       | 3.328.000    | 3.328.000      | 3.328.000   | 3.328.000     | 3.328.000    | 3.328.000      |
| 2876 | H8m, d3,5mm - (400x400)                                                      | cái         |                     |          |              |         |         | 4.156.000            | 4.156.000      | 4.156.000      | 4.156.000      | 4.156.000    | 4.156.000        | 4.156.000       | 4.156.000    | 4.156.000      | 4.156.000   | 4.156.000     | 4.156.000    | 4.156.000      |
| 2877 | H9m, d3mm - (300x300)                                                        | cái         |                     |          |              |         |         | 3.858.000            | 3.858.000      | 3.858.000      | 3.858.000      | 3.858.000    | 3.858.000        | 3.858.000       | 3.858.000    | 3.858.000      | 3.858.000   | 3.858.000     | 3.858.000    | 3.858.000      |
| 2878 | H9m, d3,5mm - (400x400)                                                      | cái         |                     |          |              |         |         | 4.735.000            | 4.735.000      | 4.735.000      | 4.735.000      | 4.735.000    | 4.735.000        | 4.735.000       | 4.735.000    | 4.735.000      | 4.735.000   | 4.735.000     | 4.735.000    | 4.735.000      |
| 2879 | H10m, d3mm - 400x400                                                         | cái         |                     |          |              |         |         | 4.404.000            | 4.404.000      | 4.404.000      | 4.404.000      | 4.404.000    | 4.404.000        | 4.404.000       | 4.404.000    | 4.404.000      | 4.404.000   | 4.404.000     | 4.404.000    | 4.404.000      |
| 2880 | H10m, d3,5mm - 400x400                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 5.033.000            | 5.033.000      | 5.033.000      | 5.033.000      | 5.033.000    | 5.033.000        | 5.033.000       | 5.033.000    | 5.033.000      | 5.033.000   | 5.033.000     | 5.033.000    | 5.033.000      |
| 2881 | H11m, d3,5mm - 400x400                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 5.365.000            | 5.365.000      | 5.365.000      | 5.365.000      | 5.365.000    | 5.365.000        | 5.365.000       | 5.365.000    | 5.365.000      | 5.365.000   | 5.365.000     | 5.365.000    | 5.365.000      |
| 2882 | H11m, d4mm - 400x400                                                         | cái         |                     |          |              |         |         | 6.043.000            | 6.043.000      | 6.043.000      | 6.043.000      | 6.043.000    | 6.043.000        | 6.043.000       | 6.043.000    | 6.043.000      | 6.043.000   | 6.043.000     | 6.043.000    | 6.043.000      |
| 2883 | H12m, d4mm - 400x400                                                         | cái         |                     |          |              |         |         | 7.255.000            | 7.255.000      | 7.255.000      | 7.255.000      | 7.255.000    | 7.255.000        | 7.255.000       | 7.255.000    | 7.255.000      | 7.255.000   | 7.255.000     | 7.255.000    | 7.255.000      |
|      | <i>Thân cột thép chiều sáng - D78 chiều cao (H)xchiều dày(d)- Bích để mm</i> |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2884 | H=3m, d 3mm-300x300                                                          | cái         | TCCS 01:2018/CS     |          |              |         |         | 1.550.000            | 1.550.000      | 1.550.000      | 1.550.000      | 1.550.000    | 1.550.000        | 1.550.000       | 1.550.000    | 1.550.000      | 1.550.000   | 1.550.000     | 1.550.000    | 1.550.000      |
| 2885 | H=4m, d 3mm-400x400                                                          | cái         |                     |          |              |         |         | 1.700.000            | 1.700.000      | 1.700.000      | 1.700.000      | 1.700.000    | 1.700.000        | 1.700.000       | 1.700.000    | 1.700.000      | 1.700.000   | 1.700.000     | 1.700.000    | 1.700.000      |
| 2886 | H=5m, d 3mm-300x300                                                          | cái         |                     |          |              |         |         | 2.268.000            | 2.268.000      | 2.268.000      | 2.268.000      | 2.268.000    | 2.268.000        | 2.268.000       | 2.268.000    | 2.268.000      | 2.268.000   | 2.268.000     | 2.268.000    | 2.268.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật     | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2887 | H=6m, d 3mm-400x400                                                                                                                                  | cái         |                         |          |              |         |         | 3.046.000            | 3.046.000      | 3.046.000      | 3.046.000      | 3.046.000    | 3.046.000        | 3.046.000       | 3.046.000    | 3.046.000      | 3.046.000   | 3.046.000     | 3.046.000    | 3.046.000      |
| 2888 | H=7m, d 3mm-400x400                                                                                                                                  | cái         |                         |          |              |         |         | 3.543.000            | 3.543.000      | 3.543.000      | 3.543.000      | 3.543.000    | 3.543.000        | 3.543.000       | 3.543.000    | 3.543.000      | 3.543.000   | 3.543.000     | 3.543.000    | 3.543.000      |
| 2889 | H=7m, d 3,5mm-400x400                                                                                                                                | cái         |                         |          |              |         |         | 4.591.000            | 4.591.000      | 4.591.000      | 4.591.000      | 4.591.000    | 4.591.000        | 4.591.000       | 4.591.000    | 4.591.000      | 4.591.000   | 4.591.000     | 4.591.000    | 4.591.000      |
| 2890 | H=8m, d 3,5mm-400x400                                                                                                                                | cái         |                         |          |              |         |         | 4.653.000            | 4.653.000      | 4.653.000      | 4.653.000      | 4.653.000    | 4.653.000        | 4.653.000       | 4.653.000    | 4.653.000      | 4.653.000   | 4.653.000     | 4.653.000    | 4.653.000      |
| 2891 | H=8m, d 4mm-400x400                                                                                                                                  | cái         |                         |          |              |         |         | 5.199.000            | 5.199.000      | 5.199.000      | 5.199.000      | 5.199.000    | 5.199.000        | 5.199.000       | 5.199.000    | 5.199.000      | 5.199.000   | 5.199.000     | 5.199.000    | 5.199.000      |
| 2892 | H=9m, d 3,5mm-400x400                                                                                                                                | cái         |                         |          |              |         |         | 6.000.000            | 6.000.000      | 6.000.000      | 6.000.000      | 6.000.000    | 6.000.000        | 6.000.000       | 6.000.000    | 6.000.000      | 6.000.000   | 6.000.000     | 6.000.000    | 6.000.000      |
| 2893 | H=9m, d 4mm-400x400                                                                                                                                  | cái         |                         |          |              |         |         | 6.598.000            | 6.598.000      | 6.598.000      | 6.598.000      | 6.598.000    | 6.598.000        | 6.598.000       | 6.598.000    | 6.598.000      | 6.598.000   | 6.598.000     | 6.598.000    | 6.598.000      |
| 2894 | H=10m, d 4mm-400x400                                                                                                                                 | cái         |                         |          |              |         |         | 6.772.000            | 6.772.000      | 6.772.000      | 6.772.000      | 6.772.000    | 6.772.000        | 6.772.000       | 6.772.000    | 6.772.000      | 6.772.000   | 6.772.000     | 6.772.000    | 6.772.000      |
| 2895 | H=11m, d 4mm-400x400                                                                                                                                 | cái         |                         |          |              |         |         | 7.617.000            | 7.617.000      | 7.617.000      | 7.617.000      | 7.617.000    | 7.617.000        | 7.617.000       | 7.617.000    | 7.617.000      | 7.617.000   | 7.617.000     | 7.617.000    | 7.617.000      |
| 2896 | H=12m, d 4mm-400x400                                                                                                                                 | cái         |                         |          |              |         |         | 9.179.000            | 9.179.000      | 9.179.000      | 9.179.000      | 9.179.000    | 9.179.000        | 9.179.000       | 9.179.000    | 9.179.000      | 9.179.000   | 9.179.000     | 9.179.000    | 9.179.000      |
|      | Cột giàn đèn nâng hạ, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16, lọng hắt 8-12 đèn |             |                         |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2897 | 17m                                                                                                                                                  | cái         | TCCS 01:2018/CS MB, ISO |          |              |         |         | 97.400.000           | 97.400.000     | 97.400.000     | 97.400.000     | 97.400.000   | 97.400.000       | 97.400.000      | 97.400.000   | 97.400.000     | 97.400.000  | 97.400.000    | 97.400.000   | 97.400.000     |
| 2898 | 20m                                                                                                                                                  | cái         |                         |          |              |         |         | 109.400.000          | 109.400.000    | 109.400.000    | 109.400.000    | 109.400.000  | 109.400.000      | 109.400.000     | 109.400.000  | 109.400.000    | 109.400.000 | 109.400.000   | 109.400.000  | 109.400.000    |
| 2899 | 25m                                                                                                                                                  | cái         |                         |          |              |         |         | 119.400.000          | 119.400.000    | 119.400.000    | 119.400.000    | 119.400.000  | 119.400.000      | 119.400.000     | 119.400.000  | 119.400.000    | 119.400.000 | 119.400.000   | 119.400.000  | 119.400.000    |
| 2900 | 30m                                                                                                                                                  | cái         |                         |          |              |         |         | 134.000.000          | 134.000.000    | 134.000.000    | 134.000.000    | 134.000.000  | 134.000.000      | 134.000.000     | 134.000.000  | 134.000.000    | 134.000.000 | 134.000.000   | 134.000.000  | 134.000.000    |
|      | Cột đèn pha sân Golf (cột đa giác, tròn côn)                                                                                                         |             |                         |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2901 | 13m (dây 4mm)                                                                                                                                        | cái         | mạ kẽm nhúng            |          |              |         |         | 16.500.000           | 16.500.000     | 16.500.000     | 16.500.000     | 16.500.000   | 16.500.000       | 16.500.000      | 16.500.000   | 16.500.000     | 16.500.000  | 16.500.000    | 16.500.000   | 16.500.000     |
| 2902 | 14m (dây 4mm)                                                                                                                                        | cái         |                         |          |              |         |         | 18.520.000           | 18.520.000     | 18.520.000     | 18.520.000     | 18.520.000   | 18.520.000       | 18.520.000      | 18.520.000   | 18.520.000     | 18.520.000  | 18.520.000    | 18.520.000   | 18.520.000     |
| 2903 | 15m (dây 4/5mm)                                                                                                                                      | cái         |                         |          |              |         |         | 23.530.000           | 23.530.000     | 23.530.000     | 23.530.000     | 23.530.000   | 23.530.000       | 23.530.000      | 23.530.000   | 23.530.000     | 23.530.000  | 23.530.000    | 23.530.000   | 23.530.000     |
| 2904 | 16m (dây 4/5mm)                                                                                                                                      | cái         |                         |          |              |         |         | 24.521.000           | 24.521.000     | 24.521.000     | 24.521.000     | 24.521.000   | 24.521.000       | 24.521.000      | 24.521.000   | 24.521.000     | 24.521.000  | 24.521.000    | 24.521.000   | 24.521.000     |
| 2905 | 17m (dây 5/6mm)                                                                                                                                      | cái         |                         |          |              |         |         | 27.520.000           | 27.520.000     | 27.520.000     | 27.520.000     | 27.520.000   | 27.520.000       | 27.520.000      | 27.520.000   | 27.520.000     | 27.520.000  | 27.520.000    | 27.520.000   | 27.520.000     |
| 2906 | 18m (dây 5/6mm)                                                                                                                                      | cái         |                         |          |              |         |         | 29.670.000           | 29.670.000     | 29.670.000     | 29.670.000     | 29.670.000   | 29.670.000       | 29.670.000      | 29.670.000   | 29.670.000     | 29.670.000  | 29.670.000    | 29.670.000   | 29.670.000     |
| 2907 | 19m (dây 5/6mm)                                                                                                                                      | cái         |                         |          |              |         |         | 33.500.000           | 33.500.000     | 33.500.000     | 33.500.000     | 33.500.000   | 33.500.000       | 33.500.000      | 33.500.000   | 33.500.000     | 33.500.000  | 33.500.000    | 33.500.000   | 33.500.000     |
|      | Cột đèn Tín hiệu giao thông                                                                                                                          |             |                         |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2908 | H= 6,2m dây 6mm, tay vườn đơn 6m dây 5mm                                                                                                             | cái         | TCCS 01:2018/CS MB, ISO |          |              |         |         | 12.900.000           | 12.900.000     | 12.900.000     | 12.900.000     | 12.900.000   | 12.900.000       | 12.900.000      | 12.900.000   | 12.900.000     | 12.900.000  | 12.900.000    | 12.900.000   | 12.900.000     |
| 2909 | H= 6,2m dây 6mm, tay vườn đơn 4m dây 5mm                                                                                                             | cái         |                         |          |              |         |         | 12.300.000           | 12.300.000     | 12.300.000     | 12.300.000     | 12.300.000   | 12.300.000       | 12.300.000      | 12.300.000   | 12.300.000     | 12.300.000  | 12.300.000    | 12.300.000   | 12.300.000     |
| 2910 | H= 3,3m, tay vườn đơn 4m, dây 5mm                                                                                                                    | cái         |                         |          |              |         |         | 10.600.000           | 10.600.000     | 10.600.000     | 10.600.000     | 10.600.000   | 10.600.000       | 10.600.000      | 10.600.000   | 10.600.000     | 10.600.000  | 10.600.000    | 10.600.000   | 10.600.000     |
| 2911 | H= 6,2m dây 6mm, tay vườn vuông góc 5m + 2m dây 4mm                                                                                                  | cái         |                         |          |              |         |         | 13.000.000           | 13.000.000     | 13.000.000     | 13.000.000     | 13.000.000   | 13.000.000       | 13.000.000      | 13.000.000   | 13.000.000     | 13.000.000  | 13.000.000    | 13.000.000   | 13.000.000     |
| 2912 | H= 5,6m, tay vườn đơn 5m, dây 5mm                                                                                                                    | cái         |                         |          |              |         |         | 10.600.000           | 10.600.000     | 10.600.000     | 10.600.000     | 10.600.000   | 10.600.000       | 10.600.000      | 10.600.000   | 10.600.000     | 10.600.000  | 10.600.000    | 10.600.000   | 10.600.000     |
| 2913 | H= 4,4m dây 3mm                                                                                                                                      | cái         |                         |          |              |         |         | 2.670.000            | 2.670.000      | 2.670.000      | 2.670.000      | 2.670.000    | 2.670.000        | 2.670.000       | 2.670.000    | 2.670.000      | 2.670.000   | 2.670.000     | 2.670.000    | 2.670.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                                                | Quy cách                                                                                                                                                                      | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2914 | Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm                                                                                           | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 450.000              | 450.000        | 450.000        | 450.000        | 450.000      | 450.000          | 450.000         | 450.000      | 450.000        | 450.000     | 450.000       | 450.000      | 450.000        |
| 2915 | THGT H= 2,5m dày 3mm                                                                                                                 | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 2.140.000            | 2.140.000      | 2.140.000      | 2.140.000      | 2.140.000    | 2.140.000        | 2.140.000       | 2.140.000    | 2.140.000      | 2.140.000   | 2.140.000     | 2.140.000    | 2.140.000      |
| 2916 | Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đá bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) | cái         | TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002)/CSM B, ISO 9001:2015 | /(Đèn Led (Mắt Led: Hebay hoặc Nichia,Nguồn LED Mienbaclighting, Chất liệu vỏ: Nhựa ABS kính PMMA, Acquy hãng Vision/ xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam) |              |         |         | 7.300.000            | 7.300.000      | 7.300.000      | 7.300.000      | 7.300.000    | 7.300.000        | 7.300.000       | 7.300.000    | 7.300.000      | 7.300.000   | 7.300.000     | 7.300.000    | 7.300.000      |
| 2917 | Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 8.056.000            | 8.056.000      | 8.056.000      | 8.056.000      | 8.056.000    | 8.056.000        | 8.056.000       | 8.056.000    | 8.056.000      | 8.056.000   | 8.056.000     | 8.056.000    | 8.056.000      |
| 2918 | Đèn LED THGT 3 x D100                                                                                                                | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 5.560.000            | 5.560.000      | 5.560.000      | 5.560.000      | 5.560.000    | 5.560.000        | 5.560.000       | 5.560.000    | 5.560.000      | 5.560.000   | 5.560.000     | 5.560.000    | 5.560.000      |
| 2919 | Đèn LED THGT 3 x D200                                                                                                                | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 6.060.000            | 6.060.000      | 6.060.000      | 6.060.000      | 6.060.000    | 6.060.000        | 6.060.000       | 6.060.000    | 6.060.000      | 6.060.000   | 6.060.000     | 6.060.000    | 6.060.000      |
| 2920 | Đèn LED THGT 3 x D300                                                                                                                | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 7.970.000            | 7.970.000      | 7.970.000      | 7.970.000      | 7.970.000    | 7.970.000        | 7.970.000       | 7.970.000    | 7.970.000      | 7.970.000   | 7.970.000     | 7.970.000    | 7.970.000      |
| 2921 | Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led                                                                                                      | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 2.900.000            | 2.900.000      | 2.900.000      | 2.900.000      | 2.900.000    | 2.900.000        | 2.900.000       | 2.900.000    | 2.900.000      | 2.900.000   | 2.900.000     | 2.900.000    | 2.900.000      |
| 2922 | Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                              | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 3.180.000            | 3.180.000      | 3.180.000      | 3.180.000      | 3.180.000    | 3.180.000        | 3.180.000       | 3.180.000    | 3.180.000      | 3.180.000   | 3.180.000     | 3.180.000    | 3.180.000      |
| 2923 | Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                          | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 3.620.000            | 3.620.000      | 3.620.000      | 3.620.000      | 3.620.000    | 3.620.000        | 3.620.000       | 3.620.000    | 3.620.000      | 3.620.000   | 3.620.000     | 3.620.000    | 3.620.000      |
| 2924 | Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                          | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 2.680.000            | 2.680.000      | 2.680.000      | 2.680.000      | 2.680.000    | 2.680.000        | 2.680.000       | 2.680.000    | 2.680.000      | 2.680.000   | 2.680.000     | 2.680.000    | 2.680.000      |
| 2925 | Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                          | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 3.700.000            | 3.700.000      | 3.700.000      | 3.700.000      | 3.700.000    | 3.700.000        | 3.700.000       | 3.700.000    | 3.700.000      | 3.700.000   | 3.700.000     | 3.700.000    | 3.700.000      |
| 2926 | Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện                                                                     | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 6.000.000            | 6.000.000      | 6.000.000      | 6.000.000      | 6.000.000    | 6.000.000        | 6.000.000       | 6.000.000    | 6.000.000      | 6.000.000   | 6.000.000     | 6.000.000    | 6.000.000      |
| 2927 | Đèn LED di bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS                                                             | cái         |                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |              |         |         | 4.900.000            | 4.900.000      | 4.900.000      | 4.900.000      | 4.900.000    | 4.900.000        | 4.900.000       | 4.900.000    | 4.900.000      | 4.900.000   | 4.900.000     | 4.900.000    | 4.900.000      |

| STT                                                                              | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|----------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2928                                                                             | Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS    | cái         |                     |          |                                  |         |         | 2.950.000            | 2.950.000      | 2.950.000      | 2.950.000      | 2.950.000    | 2.950.000        | 2.950.000       | 2.950.000    | 2.950.000      | 2.950.000   | 2.950.000     | 2.950.000    | 2.950.000      |
| 2929                                                                             | Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông                                   | cái         |                     |          |                                  |         |         | 52.500.000           | 52.500.000     | 52.500.000     | 52.500.000     | 52.500.000   | 52.500.000       | 52.500.000      | 52.500.000   | 52.500.000     | 52.500.000  | 52.500.000    | 52.500.000   | 52.500.000     |
| 2930                                                                             | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ôn áp 2000VA KT: 800x800x450mm | cái         |                     |          |                                  |         |         | 32.500.000           | 32.500.000     | 32.500.000     | 32.500.000     | 32.500.000   | 32.500.000       | 32.500.000      | 32.500.000   | 32.500.000     | 32.500.000  | 32.500.000    | 32.500.000   | 32.500.000     |
|                                                                                  | Tủ điện điều khiển chiếu sáng tròn bộ, 50A - vỏ tủ                      |             |                     |          |                                  |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2931                                                                             | 1200x600x400, tôn dày 1,2mm                                             | cái         |                     |          |                                  |         |         | 10.350.000           | 10.350.000     | 10.350.000     | 10.350.000     | 10.350.000   | 10.350.000       | 10.350.000      | 10.350.000   | 10.350.000     | 10.350.000  | 10.350.000    | 10.350.000   | 10.350.000     |
| 2932                                                                             | 63A - vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm                                 | cái         |                     |          |                                  |         |         | 10.950.000           | 10.950.000     | 10.950.000     | 10.950.000     | 10.950.000   | 10.950.000       | 10.950.000      | 10.950.000   | 10.950.000     | 10.950.000  | 10.950.000    | 10.950.000   | 10.950.000     |
| 2933                                                                             | 100A - vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm                                | cái         |                     |          |                                  |         |         | 12.950.000           | 12.950.000     | 12.950.000     | 12.950.000     | 12.950.000   | 12.950.000       | 12.950.000      | 12.950.000   | 12.950.000     | 12.950.000  | 12.950.000    | 12.950.000   | 12.950.000     |
| 2934                                                                             | 50A - vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm                                 | cái         |                     |          |                                  |         |         | 11.350.000           | 11.350.000     | 11.350.000     | 11.350.000     | 11.350.000   | 11.350.000       | 11.350.000      | 11.350.000   | 11.350.000     | 11.350.000  | 11.350.000    | 11.350.000   | 11.350.000     |
| 2935                                                                             | 63A - vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm                                 | cái         |                     |          |                                  |         |         | 12.950.000           | 12.950.000     | 12.950.000     | 12.950.000     | 12.950.000   | 12.950.000       | 12.950.000      | 12.950.000   | 12.950.000     | 12.950.000  | 12.950.000    | 12.950.000   | 12.950.000     |
| 2936                                                                             | 100A- vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm                                 | cái         |                     |          |                                  |         |         | 12.950.000           | 12.950.000     | 12.950.000     | 12.950.000     | 12.950.000   | 12.950.000       | 12.950.000      | 12.950.000   | 12.950.000     | 12.950.000  | 12.950.000    | 12.950.000   | 12.950.000     |
| <b>ÔNG, MÁNG NHỰA LUỒN DÂY ĐIỆN, HỘP NÓI, VỎ TỦ ĐIỆN, CÔNG TÁC, QUẠT HÚT ...</b> |                                                                         |             |                     |          |                                  |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|                                                                                  | <b>Ông nhựa tròn luồn dây điện (2,92 m/cây)</b>                         |             |                     |          | <b>Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa</b> |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2937                                                                             | Ø16 dây 1,5mm                                                           | m           |                     |          |                                  |         |         | 6.849                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2938                                                                             | Ø20 dây 1,7mm                                                           | m           |                     |          |                                  |         |         | 7.876                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2939                                                                             | Ø25 dây 2mm                                                             | m           |                     |          |                                  |         |         | 11.335               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2940                                                                             | Ø32 dây 2,4mm                                                           | m           |                     |          |                                  |         |         | 17.568               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2941                                                                             | Ø40 dây 2,4mm                                                           | m           |                     |          |                                  |         |         | 21.305               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2942                                                                             | Ø50 dây 2,4mm                                                           | m           |                     |          |                                  |         |         | 29.486               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|                                                                                  | <b>Ông nhựa xoắn luồn dây điện loại dày (ống ruột gà) 50 m/cuộn</b>     |             |                     |          |                                  |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2943                                                                             | Ø16                                                                     | m           |                     |          |                                  |         |         | 2.000                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2944                                                                             | Ø20                                                                     | m           |                     |          |                                  |         |         | 3.000                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2945                                                                             | Ø25                                                                     | m           |                     |          |                                  |         |         | 4.200                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|                                                                                  | <b>Hộp điện vuông (máng luồn dây điện)</b>                              |             |                     |          |                                  |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2946                                                                             | 20x10                                                                   | m           |                     |          |                                  |         |         | 4.950                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2947                                                                             | 24x14                                                                   | m           |                     |          |                                  |         |         | 6.800                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2948                                                                             | 39x19                                                                   | m           |                     |          |                                  |         |         | 11.750               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2949                                                                             | 60x40                                                                   | m           |                     |          |                                  |         |         | 26.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2950                                                                             | 80x40                                                                   | m           |                     |          |                                  |         |         | 39.550               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2951                                                                             | 100x40                                                                  | m           |                     |          |                                  |         |         | 48.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất              | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | Ống HDV                               |             |                     |          | Cty TNHH SXTM Ngọc Nguyễn |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2952 | Ø16 - 320N dày 1,2mm                  | m           |                     |          |                           |         |         | 4.370                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2953 | Ø20 - 320N dày 1,3mm                  | m           |                     |          |                           |         |         | 6.168                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2954 | Ø25 - 320N dày 1,5mm                  | m           |                     |          |                           |         |         | 8.349                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2955 | Ø32 - 320N dày 1,9mm                  | m           |                     |          |                           |         |         | 16.829               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2956 | Ø16 - 750N dày 1,4mm                  | m           |                     |          |                           |         |         | 4.973                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2957 | Ø20 - 750N dày 1,5mm                  | m           |                     |          |                           |         |         | 6.986                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2958 | Ø25 - 750N dày 1,7mm                  | m           |                     |          |                           |         |         | 9.565                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2959 | Ø32 - 750N dày 1,9mm                  | m           |                     |          |                           |         |         | 19.503               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2960 | Ø40 - 750N dày 2,2mm                  | m           |                     |          |                           |         |         | 23.973               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2961 | Ø50 - 750N dày 2,4mm                  | m           |                     |          |                           |         |         | 29.589               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2962 | Ø20 - 1250N dày 1,75mm                | m           |                     |          |                           |         |         | 10.548               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2963 | Ø25 - 1250N dày 1,82mm                | m           |                     |          |                           |         |         | 13.904               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2964 | Ø32 - 1250N dày 2,27mm                | m           |                     |          |                           |         |         | 26.370               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2965 | Ø40 - 1250N dày 2,65mm                | m           |                     |          |                           |         |         | 34.521               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2966 | Ø50 - 1250N dày 2,95mm                | m           |                     |          |                           |         |         | 39.452               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Ruột gà                               |             |                     |          |                           |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2967 | D16 HDV-PVC                           | m           |                     |          |                           |         |         | 2.475                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2968 | D20 HDV-PVC                           | m           |                     |          |                           |         |         | 2.964                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2969 | D25 HDV-PVC                           | m           |                     |          |                           |         |         | 4.200                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2970 | D32 HDV-PVC                           | m           |                     |          |                           |         |         | 9.072                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Hộp nối chống cháy                    |             |                     |          |                           |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2971 | 100×100×50                            | cái         |                     |          |                           |         |         | 18.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2972 | 150×150×55                            | cái         |                     |          |                           |         |         | 31.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2973 | 200×200×65                            | cái         |                     |          |                           |         |         | 56.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Đế âm chống cháy                      |             |                     |          |                           |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2974 | 64x105x40                             | cái         |                     |          |                           |         |         | 4.673                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2975 | 80x80x40                              | cái         |                     |          |                           |         |         | 5.740                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2976 | 80x80x50                              | cái         |                     |          |                           |         |         | 6.300                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2977 | 105x135x40                            | cái         |                     |          |                           |         |         | 10.395               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2978 | Đế âm đôi 75x135x50                   | cái         |                     |          |                           |         |         | 15.750               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2979 | Đế nối CK237 chữ nhật HDV (60x105x40) | cái         |                     |          |                           |         |         | 6.825                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2980 | Nắp Đế Âm                             | cái         |                     |          |                           |         |         | 3.854                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Kẹp đỡ ống HDV                        |             |                     |          |                           |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2981 | Ø16                                   | cái         |                     |          |                           |         |         | 977                  |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2982 | Ø20                                   | cái         |                     |          |                           |         |         | 1.166                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 2983 | Ø25                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 1.565                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2984 | Ø32                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 2.867                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2985 | Ø40                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 4.725                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2986 | Nối rỗng                            |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2987 | Ø16                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 1.960                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2988 | Ø20                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 2.447                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2989 | Ø25                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 3.214                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2990 | Ø32                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 4.725                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Co                                  | cái         |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2991 | Ø20 có nắp HDV                      | cái         |                     |          |              |         |         | 4.592                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2992 | Ø25 có nắp HDV                      | cái         |                     |          |              |         |         | 7.392                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2993 | Ø32 có nắp HDV                      | cái         |                     |          |              |         |         | 11.200               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2994 | Ø16 không nắp HDV                   | cái         |                     |          |              |         |         | 1.669                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2995 | Ø20 không nắp HDV                   | cái         |                     |          |              |         |         | 2.688                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2996 | Ø25 không nắp HDV                   | cái         |                     |          |              |         |         | 3.864                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2997 | Ø32 không nắp HDV                   | cái         |                     |          |              |         |         | 7.224                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Tê                                  |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2998 | T Ø20 có nắp HDV                    | cái         |                     |          |              |         |         | 6.944                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 2999 | T Ø25 có nắp HDV                    | cái         |                     |          |              |         |         | 10.528               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3000 | T Ø32 có nắp HDV                    | cái         |                     |          |              |         |         | 12.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3001 | T Ø16 không nắp HDV                 | cái         |                     |          |              |         |         | 2.296                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3002 | T Ø20 không nắp HDV                 | cái         |                     |          |              |         |         | 3.640                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3003 | T Ø25 không nắp HDV                 | cái         |                     |          |              |         |         | 5.936                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3004 | T Ø32 không nắp HDV                 | cái         |                     |          |              |         |         | 8.568                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3005 | T Ø40 không nắp HDV                 | cái         |                     |          |              |         |         | 11.200               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3006 | T Ø50 không nắp HDV                 | cái         |                     |          |              |         |         | 13.440               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Ố chờ HDV                           |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3007 | 1 đường Ø16 (Ngã)                   | cái         |                     |          |              |         |         | 6.160                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3008 | 1 đường Ø20 (Ngã)                   | cái         |                     |          |              |         |         | 6.160                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3009 | 1 đường Ø25 (Ngã)                   | cái         |                     |          |              |         |         | 6.720                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3010 | 1 đường Ø32 (Ngã)                   | cái         |                     |          |              |         |         | 9.240                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Nối trơn                            | cái         |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3011 | Ø16 HDV                             | cái         |                     |          |              |         |         | 822                  |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3012 | Ø20 HDV                             | cái         |                     |          |              |         |         | 883                  |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3013 | Ø25 HDV                             | cái         |                     |          |              |         |         | 1.590                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3014 | Ø32 HDV                             | cái         |                     |          |              |         |         | 2.583                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3015 | Ø40 HDV                             | cái         |                     |          |              |         |         | 7.875                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3016 | Ø50 HDV                             | cái         |                     |          |              |         |         | 11.550               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Nối giám                            |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3017 | Ø20-Ø16                             | cái         |                     |          |              |         |         | 1.837                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3018 | Ø25-Ø20                             | cái         |                     |          |              |         |         | 2.296                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3019 | Ø32-Ø20                             | cái         |                     |          |              |         |         | 3.903                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3020 | Ø32-Ø25                             | cái         |                     |          |              |         |         | 6.314                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Lò xo uống ống                      |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3021 | Ø16                                 | cây         |                     |          |              |         |         | 72.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3022 | Ø20                                 | cây         |                     |          |              |         |         | 90.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3023 | Ø25                                                                   | cây         |                     |          |              |         |         | 128.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3024 | Ø32                                                                   | cây         |                     |          |              |         |         | 183.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Dây mối                                                               |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3025 | 5m                                                                    | sợi         |                     |          |              |         |         | 54.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3026 | 10m                                                                   | sợi         |                     |          |              |         |         | 82.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3027 | 15m                                                                   | sợi         |                     |          |              |         |         | 99.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3028 | 20m                                                                   | sợi         |                     |          |              |         |         | 127.200              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3029 | 25m                                                                   | sợi         |                     |          |              |         |         | 156.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Vỏ tủ điện (Công ty TNHH Dũng Thành)</b>                           |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Vỏ tủ điện trong nhà sơn tĩnh điện HxWxDxchiều dày vỏ tủ (mm)</b>  |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3030 | 300x200x150x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 200.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3031 | 300x300x150x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 240.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3032 | 400x300x150x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 290.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3033 | 400x300x210x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 310.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3034 | 500x300x210x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 350.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3035 | 400x400x210x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 370.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3036 | 500x400x210x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 390.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3037 | 600x400x210x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 430.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3038 | 500x500x210x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 450.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3039 | 600x400x250x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 480.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3040 | 600x500x210x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 500.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3041 | 600x500x250x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 530.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3042 | 700x500x250x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 670.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3043 | 800x600x250x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 740.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3044 | 800x600x300x1,0                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 820.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Vỏ tủ điện ngoài trời sơn tĩnh điện HxWxDxchiều dày vỏ tủ (mm)</b> |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3045 | 670x450x250x1,2                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 1.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3046 | 670x500x250x1,2                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 1.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3047 | 670x450x300x1,2                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 1.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3048 | 710x450x250x1,2                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 1.800.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3049 | 710x450x300x1,2                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 1.900.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3050 | 710x500x300x1,2                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 2.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3051 | 670x450x250x1,5                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 1.800.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3052 | 670x450x300x1,5                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 1.850.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3053 | 670x500x250x1,5                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 1.900.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3054 | 710x450x250x1,5                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 1.950.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3055 | 710x450x300x1,5                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 2.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3056 | 710x500x300x1,5                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 2.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3057 | 600x500x400x1,5                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 2.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3058 | 710x500x400x1,5                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 2.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3059 | 670x800x300x1,5                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 2.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3060 | 710x800x300x1,5                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 2.800.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3061 | 670x800x350x1,5                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 2.850.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3062 | 710x800x350x1,5                                                       | cái         |                     |          |              |         |         | 2.950.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3063 | 1100x900x350x1,5                                                      | cái         |                     |          |              |         |         | 3.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3064 | 1100x900x400x1,5                                                      | cái         |                     |          |              |         |         | 3.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3065 | 1100x1000x350x1,5                                                     | cái         |                     |          |              |         |         | 3.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3066 | 1100x1000x400x1,5                                                     | cái         |                     |          |              |         |         | 3.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3067 | 1200x1000x350x1,5                                                     | cái         |                     |          |              |         |         | 3.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất            | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|-------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3068 | 1200x1000x400x1,5                   | cái         |                     |          |                         |         |         | 3.900.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3069 | 1200x1100x350x1,5                   | cái         |                     |          |                         |         |         | 3.900.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3070 | 1200x1100x400x1,5                   | cái         |                     |          |                         |         |         | 4.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3071 | 900x800x350x1,5                     | cái         |                     |          |                         |         |         | 3.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3072 | 900x800x400x1,5                     | cái         |                     |          |                         |         |         | 3.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3073 | 900x900x350x1,5                     | cái         |                     |          |                         |         |         | 3.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3074 | 900x900x400x1,5                     | cái         |                     |          |                         |         |         | 3.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3075 | 1200x1200x350x1,5                   | cái         |                     |          |                         |         |         | 4.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3076 | 1200x1200x400x1,5                   | cái         |                     |          |                         |         |         | 4.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3077 | 1300x1200x350x1,5                   | cái         |                     |          |                         |         |         | 4.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3078 | 1300x1200x400x1,5                   | cái         |                     |          |                         |         |         | 4.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3079 | 1000x400x400x1,5                    | cái         |                     |          |                         |         |         | 1.900.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3080 | 1100x400x400x1,5                    | cái         |                     |          |                         |         |         | 2.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3081 | 1200x600x400x1,5                    | cái         |                     |          |                         |         |         | 2.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3082 | 1000x500x400x1,5                    | cái         |                     |          |                         |         |         | 2.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3083 | 1100x500x400x1,5                    | cái         |                     |          |                         |         |         | 2.400.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3084 | 1200x700x400x1,5                    | cái         |                     |          |                         |         |         | 2.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3085 | 710x500x400x2                       | cái         |                     |          |                         |         |         | 2.800.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3086 | 600x500x400x2                       | cái         |                     |          |                         |         |         | 2.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3087 | 1100x900x400x2                      | cái         |                     |          |                         |         |         | 5.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3088 | 1100x1000x350x2                     | cái         |                     |          |                         |         |         | 5.800.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3089 | 1100x1000x400x2                     | cái         |                     |          |                         |         |         | 5.900.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3090 | 1200x1000x350x2                     | cái         |                     |          |                         |         |         | 6.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3091 | 1200x1000x400x2                     | cái         |                     |          |                         |         |         | 6.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3092 | 1200x1200x350x2                     | cái         |                     |          |                         |         |         | 6.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3093 | 1200x1200x400x2                     | cái         |                     |          |                         |         |         | 6.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3094 | 1300x1200x350x2                     | cái         |                     |          |                         |         |         | 6.400.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3095 | 1300x1200x400x2                     | cái         |                     |          |                         |         |         | 6.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Bộ công tắc 1 chiều 16A             |             |                     |          | Cty TNHH VONTA VIỆT NAM |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3096 | Bộ 1 công tắc size S                | bộ          |                     |          | "                       |         |         | 38.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3097 | Bộ 2 công tắc size S                | bộ          |                     |          | "                       |         |         | 59.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3098 | Bộ 3 công tắc size S                | bộ          |                     |          | "                       |         |         | 81.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3099 | Bộ 4 công tắc size XS               | bộ          |                     |          | "                       |         |         | 100.700              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3100 | Bộ 6 công tắc size S/2              | bộ          |                     |          | "                       |         |         | 142.700              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3101 | Bộ 1 công tắc size M                | bộ          |                     |          | "                       |         |         | 39.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3102 | Bộ 2 công tắc size M                | bộ          |                     |          | "                       |         |         | 62.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3103 | Bộ 1 công tắc size L                | bộ          |                     |          | "                       |         |         | 44.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Bộ công tắc 2 chiều 16A             |             |                     |          | Cty TNHH VONTA VIỆT NAM |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3104 | Bộ 1 công tắc size S                                             | bộ          |                     |          | "            |         |         | 46.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3105 | Bộ 2 công tắc size S                                             | bộ          |                     |          | "            |         |         | 75.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3106 | Bộ 3 công tắc size S                                             | bộ          |                     |          | "            |         |         | 104.900              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3107 | Bộ 1 công tắc size M                                             | bộ          |                     |          | "            |         |         | 50.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3108 | Bộ 2 công tắc size M                                             | bộ          |                     |          | "            |         |         | 84.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3109 | Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh             | bộ          |                     |          | "            |         |         | 231.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3110 | Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S                                     | bộ          |                     |          | "            |         |         | 39.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3111 | Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S                                     | bộ          |                     |          | "            |         |         | 62.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3112 | Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S                                     | bộ          |                     |          | "            |         |         | 85.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3113 | Bộ 1 ổ cắm 3 chấu 16A size M                                     | bộ          |                     |          | "            |         |         | 68.540               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3114 | Bộ 2 ổ cắm 3 chấu 16A size M                                     | bộ          |                     |          | "            |         |         | 120.380              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3115 | Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L                       | bộ          |                     |          | "            |         |         | 85.700               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3116 | Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S                                   | bộ          |                     |          | "            |         |         | 62.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3117 | Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S           | bộ          |                     |          | "            |         |         | 82.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3118 | Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S | bộ          |                     |          | "            |         |         | 112.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3119 | MCB 1 cực 63A 6kA                                                | cái         |                     |          | "            |         |         | 123.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3120 | MCB 1 cực 50A 6kA                                                | cái         |                     |          | "            |         |         | 123.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3121 | MCB 1 cực 40A 6kA                                                | cái         |                     |          | "            |         |         | 94.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3122 | MCB 1 cực 32A 6kA                                                | cái         |                     |          | "            |         |         | 94.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3123 | MCB 1 cực 25A 6kA                                                | cái         |                     |          | "            |         |         | 87.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3124 | MCB 1 cực 20A 6kA                                                | cái         |                     |          | "            |         |         | 87.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3125 | MCB 1 cực 16A 6kA                                                | cái         |                     |          | "            |         |         | 87.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3126 | MCB 1 cực 10A 6kA                                                | cái         |                     |          | "            |         |         | 87.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3127 | MCB 1 cực 6A 6kA                                                 | cái         |                     |          | "            |         |         | 87.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3128 | MCB 2 cực 63A 6kA                                                | cái         |                     |          | "            |         |         | 246.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3129 | MCB 2 cực 50A 6kA                                                | cái         |                     |          | "            |         |         | 246.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3130 | MCB 2 cực 40A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 190.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3131 | MCB 2 cực 32A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 190.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3132 | MCB 2 cực 25A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 177.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3133 | MCB 2 cực 20A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 177.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3134 | MCB 2 cực 16A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 177.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3135 | MCB 2 cực 10A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 177.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3136 | MCB 2 cực 6A 6kA                     | cái         |                     |          | "                              |         |         | 177.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3137 | MCB 3 cực 63A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 368.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3138 | MCB 3 cực 50A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 368.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3139 | MCB 3 cực 40A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 285.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3140 | MCB 3 cực 32A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 285.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3141 | MCB 3 cực 25A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 261.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3142 | MCB 3 cực 20A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 261.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3143 | MCB 3 cực 16A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 261.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3144 | MCB 3 cực 10A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 261.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3145 | MCB 3 cực 6A 6kA                     | cái         |                     |          | "                              |         |         | 261.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3146 | MCB 4 cực 63A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 540.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3147 | MCB 4 cực 50A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 540.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3148 | MCB 4 cực 40A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 418.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3149 | MCB 4 cực 32A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 418.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3150 | MCB 4 cực 25A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 418.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3151 | MCB 4 cực 20A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 384.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3152 | MCB 4 cực 16A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 384.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3153 | MCB 4 cực 10A 6kA                    | cái         |                     |          | "                              |         |         | 384.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3154 | MCB 4 cực 6A 6kA                     | cái         |                     |          | "                              |         |         | 384.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Ông luôn dây điện và phụ kiện</b> |             |                     |          | <b>Cty TNHH VONTA VIỆT NAM</b> |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3155 | Ông nhựa PVC D16 VT 320N             | m           | 2.92m/cây           |          | "                              |         |         | 7.397                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3156 | Ông nhựa PVC D20 VT 320N             | m           | 2.92m/cây           |          | "                              |         |         | 10.479               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3157 | Ông nhựa PVC D25 VT 320N             | m           | 2.92m/cây           |          | "                              |         |         | 14.301               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3158 | Ống nhựa PVC D32 VT 320N            | m           | 2.92m/cây           |          | "            |         |         | 28.767               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3159 | Ống nhựa PVC D16 VT 750N            | m           | 2.92m/cây           |          |              |         |         | 8.610                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3160 | Ống nhựa PVC D20 VT 750N            | m           | 2.92m/cây           |          | "            |         |         | 12.180               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3161 | Ống nhựa PVC D25 VT 750N            | m           | 2.92m/cây           |          | "            |         |         | 16.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3162 | Ống nhựa PVC D32 VT 750N            | m           | 2.92m/cây           |          | "            |         |         | 33.810               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3163 | Ống gen mềm D16 50m/cuộn            | m           |                     |          | "            |         |         | 4.560                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3164 | Ống gen mềm D20 50m/cuộn            | m           |                     |          | "            |         |         | 5.568                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3165 | Ống gen mềm D25 40m/cuộn            | m           |                     |          | "            |         |         | 7.830                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3166 | Ống gen mềm D32 25m/cuộn            | m           |                     |          |              |         |         | 17.088               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3167 | Đế nhựa âm tường chữ nhật           | cái         |                     |          | "            |         |         | 5.100                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3168 | Đế nhựa âm tường vuông              | cái         |                     |          | "            |         |         | 5.100                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3169 | Hộp nối dây tự chống cháy           |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3170 | 80x80x50                            | cái         |                     |          |              |         |         | 17.040               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3171 | 110x110x50                          | cái         |                     |          |              |         |         | 21.840               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3172 | 160x160x50                          | cái         |                     |          |              |         |         | 33.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3173 | 185x185x80                          | cái         |                     |          |              |         |         | 75.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3174 | 235x235x80                          | cái         |                     |          |              |         |         | 116.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Hộp chia ngã có nắp                 |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3175 | D16                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 9.264                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3176 | D20                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 9.504                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3177 | D25                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 10.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Kẹp đỡ ống                          |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3178 | D16                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 1.416                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3179 | D20                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 1.536                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3180 | D25                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 2.640                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3181 | D32                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 3.096                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3182 | Đầu khớp nối loại vắn ren D16       | cái         |                     |          |              |         |         | 2.640                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3183 | Đầu khớp nối loại vắn ren D20       | cái         |                     |          |              |         |         | 2.784                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3184 | Đầu khớp nối loại vắn ren D25       | cái         |                     |          |              |         |         | 3.420                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3185 | Đầu khớp nối loại vắn ren D32       | cái         |                     |          |              |         |         | 5.880                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3186 | Máng xống trơn ống PVC D16          | cái         |                     |          |              |         |         | 1.080                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3187 | Máng xống trơn ống PVC D20          | cái         |                     |          |              |         |         | 1.176                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3188 | Máng xống trơn ống PVC D25          | cái         |                     |          |              |         |         | 1.920                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3189 | Máng xống trơn ống PVC D32          | cái         |                     |          |              |         |         | 2.640                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3190 | Cút chữ L D16                       | cái         |                     |          |              |         |         | 4.056                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3191 | Cút chữ L D20                       | cái         |                     |          |              |         |         | 5.820                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3192 | Cút chữ L D25                       | cái         |                     |          |              |         |         | 9.600                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3193 | Cút chữ L D32                       | cái         |                     |          |              |         |         | 13.920               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3194 | Cút chữ T D16                       | cái         |                     |          |              |         |         | 5.880                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng           | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất            | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-----------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|-------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3195 | Cút chữ T D20                                 | cái         |                     |          |                         |         |         | 8.220                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3196 | Cút chữ T D25                                 | cái         |                     |          |                         |         |         | 10.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3197 | Cút chữ T D32                                 | cái         |                     |          |                         |         |         | 13.440               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Quạt hút tường Vonta VOLT/AC= 220V/50Hz       |             |                     |          | Cty TNHH VONTA VIỆT NAM |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3198 | Vonta 150mm (6") Công suất: 25W               | cái         |                     |          |                         |         |         | 396.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3199 | Vonta 200mm (8") Công suất: 30W               | cái         |                     |          |                         |         |         | 433.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3200 | Vonta 250mm (10") Công suất:40W               | cái         |                     |          |                         |         |         | 490.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3201 | Vonta 300mm (12") Công suất:50W               | cái         |                     |          |                         |         |         | 656.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3202 | Quạt hút trần Vonta 200mm (8") Công suất:30W  | cái         |                     |          |                         |         |         | 420.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3203 | Quạt hút trần Vonta 250mm (10") Công suất:40W | cái         |                     |          |                         |         |         | 450.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Ống nhựa gân xoắn                             |             |                     |          | Cty TNHH VONTA VIỆT NAM |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3204 | 32/25                                         | m           |                     |          |                         |         |         | 12.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3205 | 40/30                                         | m           |                     |          |                         |         |         | 14.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3206 | 50/40                                         | m           |                     |          |                         |         |         | 21.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3207 | 65/50                                         | m           |                     |          |                         |         |         | 29.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3208 | 85/65                                         | m           |                     |          |                         |         |         | 42.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3209 | 93/72                                         | m           |                     |          |                         |         |         | 49.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3210 | 100/80                                        | m           |                     |          |                         |         |         | 52.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3211 | 105/80                                        | m           |                     |          |                         |         |         | 55.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3212 | 110/90                                        | m           |                     |          |                         |         |         | 68.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3213 | 115/95                                        | m           |                     |          |                         |         |         | 72.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3214 | 125/100                                       | m           |                     |          |                         |         |         | 76.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3215 | 130/100                                       | m           |                     |          |                         |         |         | 78.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3216 | 145/115                                       | m           |                     |          |                         |         |         | 112.500              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3217 | 142/117                                       | m           |                     |          |                         |         |         | 112.500              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3218 | 160/125                                       | m           |                     |          |                         |         |         | 121.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3219 | 188/150                                       | m           |                     |          |                         |         |         | 165.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3220 | 210/160                                       | m           |                     |          |                         |         |         | 195.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3221 | 230/175                                       | m           |                     |          |                         |         |         | 247.200              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3222 | 260/200                                       | m           |                     |          |                         |         |         | 295.500              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3223 | 320/250                                       | m           |                     |          |                         |         |         | 593.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | VẬT TƯ THIẾT BỊ NƯỚC                          |             |                     |          |                         |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Ống nhựa uPVC                                 |             |                     | 4m/cây   | Cty TNHH Nhựa Đạt Hoà   |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3224 | Ø 21 x 1,7                                    | m           |                     | (17 bar) |                         |         |         | 9.600                | 9.600          | 9.600          | 9.600          | 9.600        | 9.600            | 9.600           | 9.600        | 9.600          | 9.600       | 9.600         | 9.600        | 9.600          |
| 3225 | Ø 27 x 1,8                                    | m           |                     | 14 bar   |                         |         |         | 12.600               | 12.600         | 12.600         | 12.600         | 12.600       | 12.600           | 12.600          | 12.600       | 12.600         | 12.600      | 12.600        | 12.600       | 12.600         |
| 3226 | Ø 34 x 1,9                                    | m           |                     | 12 bar   |                         |         |         | 16.900               | 16.900         | 16.900         | 16.900         | 16.900       | 16.900           | 16.900          | 16.900       | 16.900         | 16.900      | 16.900        | 16.900       | 16.900         |
| 3227 | Ø 42 x 2,1                                    | m           |                     | 10 bar   |                         |         |         | 23.100               | 23.100         | 23.100         | 23.100         | 23.100       | 23.100           | 23.100          | 23.100       | 23.100         | 23.100      | 23.100        | 23.100       | 23.100         |
| 3228 | Ø 49 x 2,4                                    | m           |                     | 10 bar   |                         |         |         | 30.200               | 30.200         | 30.200         | 30.200         | 30.200       | 30.200           | 30.200          | 30.200       | 30.200         | 30.200      | 30.200        | 30.200       | 30.200         |
| 3229 | Ø 60 x 3,0                                    | m           |                     | 10 bar   |                         |         |         | 46.400               | 46.400         | 46.400         | 46.400         | 46.400       | 46.400           | 46.400          | 46.400       | 46.400         | 46.400      | 46.400        | 46.400       | 46.400         |
| 3230 | Ø 60 x 2,3                                    | m           |                     | 8 bar    |                         |         |         | 35.800               | 35.800         | 35.800         | 35.800         | 35.800       | 35.800           | 35.800          | 35.800       | 35.800         | 35.800      | 35.800        | 35.800       | 35.800         |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất          | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|-----------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3231 | Ø 76 x 3,0                          | m           |                     | 8 bar    |                       |         |         | 59.700               | 59.700         | 59.700         | 59.700         | 59.700       | 59.700           | 59.700          | 59.700       | 59.700         | 59.700      | 59.700        | 59.700       | 59.700         |
| 3232 | Ø 90 x 4,0                          | m           |                     | 9 bar    |                       |         |         | 93.300               | 93.300         | 93.300         | 93.300         | 93.300       | 93.300           | 93.300          | 93.300       | 93.300         | 93.300      | 93.300        | 93.300       | 93.300         |
| 3233 | Ø 90 x 2,6                          | m           |                     | 6 bar    |                       |         |         | 61.100               | 61.100         | 61.100         | 61.100         | 61.100       | 61.100           | 61.100          | 61.100       | 61.100         | 61.100      | 61.100        | 61.100       | 61.100         |
| 3234 | Ø 114 x 5,0                         | m           |                     | 11 bar   |                       |         |         | 146.100              | 146.100        | 146.100        | 146.100        | 146.100      | 146.100          | 146.100         | 146.100      | 146.100        | 146.100     | 146.100       | 146.100      | 146.100        |
| 3235 | Ø 114 x 3,5                         | m           |                     | 7 bar    |                       |         |         | 109.200              | 109.200        | 109.200        | 109.200        | 109.200      | 109.200          | 109.200         | 109.200      | 109.200        | 109.200     | 109.200       | 109.200      | 109.200        |
| 3236 | Ø 168 x 6,5                         | m           |                     | 10 bar   |                       |         |         | 285.800              | 285.800        | 285.800        | 285.800        | 285.800      | 285.800          | 285.800         | 285.800      | 285.800        | 285.800     | 285.800       | 285.800      | 285.800        |
| 3237 | Ø 168 x 4,5                         | m           |                     | 6 bar    |                       |         |         | 200.800              | 200.800        | 200.800        | 200.800        | 200.800      | 200.800          | 200.800         | 200.800      | 200.800        | 200.800     | 200.800       | 200.800      | 200.800        |
| 3238 | Ø 220 x 8,0                         | m           |                     | 9 bar    |                       |         |         | 462.000              | 462.000        | 462.000        | 462.000        | 462.000      | 462.000          | 462.000         | 462.000      | 462.000        | 462.000     | 462.000       | 462.000      | 462.000        |
| 3239 | Ø 220 x 6,5                         | m           |                     | 7 bar    |                       |         |         | 379.300              | 379.300        | 379.300        | 379.300        | 379.300      | 379.300          | 379.300         | 379.300      | 379.300        | 379.300     | 379.300       | 379.300      | 379.300        |
|      | Phụ kiện uPVC                       |             |                     |          | Cty TNHH Nhựa Đạt Hoà |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Bít Dây                             |             |                     |          |                       |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3240 | Ø 114                               | cái         |                     |          |                       |         |         | 44.900               | 44.900         | 44.900         | 44.900         | 44.900       | 44.900           | 44.900          | 44.900       | 44.900         | 44.900      | 44.900        | 44.900       | 44.900         |
| 3241 | Ø 140                               | cái         |                     |          |                       |         |         | 177.800              | 177.800        | 177.800        | 177.800        | 177.800      | 177.800          | 177.800         | 177.800      | 177.800        | 177.800     | 177.800       | 177.800      | 177.800        |
| 3242 | Ø 168                               | cái         |                     |          |                       |         |         | 268.700              | 268.700        | 268.700        | 268.700        | 268.700      | 268.700          | 268.700         | 268.700      | 268.700        | 268.700     | 268.700       | 268.700      | 268.700        |
| 3243 | Ø 21                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 1.600                | 1.600          | 1.600          | 1.600          | 1.600        | 1.600            | 1.600           | 1.600        | 1.600          | 1.600       | 1.600         | 1.600        | 1.600          |
| 3244 | Ø 220                               | cái         |                     |          |                       |         |         | 461.900              | 461.900        | 461.900        | 461.900        | 461.900      | 461.900          | 461.900         | 461.900      | 461.900        | 461.900     | 461.900       | 461.900      | 461.900        |
| 3245 | Ø 27                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 2.400                | 2.400          | 2.400          | 2.400          | 2.400        | 2.400            | 2.400           | 2.400        | 2.400          | 2.400       | 2.400         | 2.400        | 2.400          |
| 3246 | Ø 27 (Có Lỗ )                       | cái         |                     |          |                       |         |         | 3.500                | 3.500          | 3.500          | 3.500          | 3.500        | 3.500            | 3.500           | 3.500        | 3.500          | 3.500       | 3.500         | 3.500        | 3.500          |
| 3247 | Ø 34                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 3.100                | 3.100          | 3.100          | 3.100          | 3.100        | 3.100            | 3.100           | 3.100        | 3.100          | 3.100       | 3.100         | 3.100        | 3.100          |
| 3248 | Ø 42                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 5.000                | 5.000          | 5.000          | 5.000          | 5.000        | 5.000            | 5.000           | 5.000        | 5.000          | 5.000       | 5.000         | 5.000        | 5.000          |
| 3249 | Ø 49                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 7.500                | 7.500          | 7.500          | 7.500          | 7.500        | 7.500            | 7.500           | 7.500        | 7.500          | 7.500       | 7.500         | 7.500        | 7.500          |
| 3250 | Ø 60                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 11.600               | 11.600         | 11.600         | 11.600         | 11.600       | 11.600           | 11.600          | 11.600       | 11.600         | 11.600      | 11.600        | 11.600       | 11.600         |
| 3251 | Ø 76                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 15.000               | 15.000         | 15.000         | 15.000         | 15.000       | 15.000           | 15.000          | 15.000       | 15.000         | 15.000      | 15.000        | 15.000       | 15.000         |
| 3252 | Ø 90                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 29.200               | 29.200         | 29.200         | 29.200         | 29.200       | 29.200           | 29.200          | 29.200       | 29.200         | 29.200      | 29.200        | 29.200       | 29.200         |
|      | Co Giã Dây                          |             |                     |          |                       |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3253 | Ø 114/90                            | cái         |                     |          |                       |         |         | 75.200               | 75.200         | 75.200         | 75.200         | 75.200       | 75.200           | 75.200          | 75.200       | 75.200         | 75.200      | 75.200        | 75.200       | 75.200         |
| 3254 | Ø 27/21                             | cái         |                     |          |                       |         |         | 4.100                | 4.100          | 4.100          | 4.100          | 4.100        | 4.100            | 4.100           | 4.100        | 4.100          | 4.100       | 4.100         | 4.100        | 4.100          |
| 3255 | Ø 34/21                             | cái         |                     |          |                       |         |         | 5.300                | 5.300          | 5.300          | 5.300          | 5.300        | 5.300            | 5.300           | 5.300        | 5.300          | 5.300       | 5.300         | 5.300        | 5.300          |
| 3256 | Ø 34/27                             | cái         |                     |          |                       |         |         | 5.700                | 5.700          | 5.700          | 5.700          | 5.700        | 5.700            | 5.700           | 5.700        | 5.700          | 5.700       | 5.700         | 5.700        | 5.700          |
| 3257 | Ø 42/21                             | cái         |                     |          |                       |         |         | 8.400                | 8.400          | 8.400          | 8.400          | 8.400        | 8.400            | 8.400           | 8.400        | 8.400          | 8.400       | 8.400         | 8.400        | 8.400          |
| 3258 | Ø 42/27                             | cái         |                     |          |                       |         |         | 8.100                | 8.100          | 8.100          | 8.100          | 8.100        | 8.100            | 8.100           | 8.100        | 8.100          | 8.100       | 8.100         | 8.100        | 8.100          |
| 3259 | Ø 42/34                             | cái         |                     |          |                       |         |         | 9.200                | 9.200          | 9.200          | 9.200          | 9.200        | 9.200            | 9.200           | 9.200        | 9.200          | 9.200       | 9.200         | 9.200        | 9.200          |
| 3260 | Ø 49/21                             | cái         |                     |          |                       |         |         | 13.700               | 13.700         | 13.700         | 13.700         | 13.700       | 13.700           | 13.700          | 13.700       | 13.700         | 13.700      | 13.700        | 13.700       | 13.700         |
| 3261 | Ø 49/27                             | cái         |                     |          |                       |         |         | 12.900               | 12.900         | 12.900         | 12.900         | 12.900       | 12.900           | 12.900          | 12.900       | 12.900         | 12.900      | 12.900        | 12.900       | 12.900         |
| 3262 | Ø 49/34                             | cái         |                     |          |                       |         |         | 14.300               | 14.300         | 14.300         | 14.300         | 14.300       | 14.300           | 14.300          | 14.300       | 14.300         | 14.300      | 14.300        | 14.300       | 14.300         |
| 3263 | Ø 49/42                             | cái         |                     |          |                       |         |         | 19.800               | 19.800         | 19.800         | 19.800         | 19.800       | 19.800           | 19.800          | 19.800       | 19.800         | 19.800      | 19.800        | 19.800       | 19.800         |
| 3264 | Ø 90/49                             | cái         |                     |          |                       |         |         | 41.300               | 41.300         | 41.300         | 41.300         | 41.300       | 41.300           | 41.300          | 41.300       | 41.300         | 41.300      | 41.300        | 41.300       | 41.300         |
| 3265 | Ø 90/60                             | cái         |                     |          |                       |         |         | 44.700               | 44.700         | 44.700         | 44.700         | 44.700       | 44.700           | 44.700          | 44.700       | 44.700         | 44.700      | 44.700        | 44.700       | 44.700         |
|      | Co Răng Ngoài Dây                   |             |                     |          |                       |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3266 | Ø 21                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 5.000                | 5.000          | 5.000          | 5.000          | 5.000        | 5.000            | 5.000           | 5.000        | 5.000          | 5.000       | 5.000         | 5.000        | 5.000          |
| 3267 | Ø 27                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 6.100                | 6.100          | 6.100          | 6.100          | 6.100        | 6.100            | 6.100           | 6.100        | 6.100          | 6.100       | 6.100         | 6.100        | 6.100          |
| 3268 | Ø 34                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 10.600               | 10.600         | 10.600         | 10.600         | 10.600       | 10.600           | 10.600          | 10.600       | 10.600         | 10.600      | 10.600        | 10.600       | 10.600         |
| 3269 | Ø 42                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 14.900               | 14.900         | 14.900         | 14.900         | 14.900       | 14.900           | 14.900          | 14.900       | 14.900         | 14.900      | 14.900        | 14.900       | 14.900         |
| 3270 | Ø 49                                | cái         |                     |          |                       |         |         | 22.600               | 22.600         | 22.600         | 22.600         | 22.600       | 22.600           | 22.600          | 22.600       | 22.600         | 22.600      | 22.600        | 22.600       | 22.600         |
| 3271 | Co Răng Ngoài Giã Dây               |             |                     |          |                       |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT                           | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|-------------------------------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3272                          | Ø 21/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 6.100                | 6.100          | 6.100          | 6.100          | 6.100        | 6.100            | 6.100           | 6.100        | 6.100          | 6.100       | 6.100         | 6.100        | 6.100          |
| 3273                          | Ø 27/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 6.100                | 6.100          | 6.100          | 6.100          | 6.100        | 6.100            | 6.100           | 6.100        | 6.100          | 6.100       | 6.100         | 6.100        | 6.100          |
| 3274                          | Ø 27/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 11.000               | 11.000         | 11.000         | 11.000         | 11.000       | 11.000           | 11.000          | 11.000       | 11.000         | 11.000      | 11.000        | 11.000       | 11.000         |
| 3275                          | Ø 34/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 9.800                | 9.800          | 9.800          | 9.800          | 9.800        | 9.800            | 9.800           | 9.800        | 9.800          | 9.800       | 9.800         | 9.800        | 9.800          |
| <b>Co Răng Trong Dày</b>      |                                     |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3276                          | Ø 21                                | cái         |                     |          |              |         |         | 3.900                | 3.900          | 3.900          | 3.900          | 3.900        | 3.900            | 3.900           | 3.900        | 3.900          | 3.900       | 3.900         | 3.900        | 3.900          |
| 3277                          | Ø 27                                | cái         |                     |          |              |         |         | 5.100                | 5.100          | 5.100          | 5.100          | 5.100        | 5.100            | 5.100           | 5.100        | 5.100          | 5.100       | 5.100         | 5.100        | 5.100          |
| 3278                          | Ø 34                                | cái         |                     |          |              |         |         | 8.500                | 8.500          | 8.500          | 8.500          | 8.500        | 8.500            | 8.500           | 8.500        | 8.500          | 8.500       | 8.500         | 8.500        | 8.500          |
| 3279                          | Ø 42                                | cái         |                     |          |              |         |         | 13.000               | 13.000         | 13.000         | 13.000         | 13.000       | 13.000           | 13.000          | 13.000       | 13.000         | 13.000      | 13.000        | 13.000       | 13.000         |
| 3280                          | Ø 49                                | cái         |                     |          |              |         |         | 19.800               | 19.800         | 19.800         | 19.800         | 19.800       | 19.800           | 19.800          | 19.800       | 19.800         | 19.800      | 19.800        | 19.800       | 19.800         |
| <b>Co Răng Trong Giảm Dày</b> |                                     |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3281                          | Ø 21/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 5.100                | 5.100          | 5.100          | 5.100          | 5.100        | 5.100            | 5.100           | 5.100        | 5.100          | 5.100       | 5.100         | 5.100        | 5.100          |
| 3282                          | Ø 27/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 11.500               | 11.500         | 11.500         | 11.500         | 11.500       | 11.500           | 11.500          | 11.500       | 11.500         | 11.500      | 11.500        | 11.500       | 11.500         |
| 3283                          | Ø 34/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 8.200                | 8.200          | 8.200          | 8.200          | 8.200        | 8.200            | 8.200           | 8.200        | 8.200          | 8.200       | 8.200         | 8.200        | 8.200          |
| <b>Giảm Răng Ngoài Dày</b>    |                                     |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3284                          | Ø 21/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 2.600                | 2.600          | 2.600          | 2.600          | 2.600        | 2.600            | 2.600           | 2.600        | 2.600          | 2.600       | 2.600         | 2.600        | 2.600          |
| 3285                          | Ø 21/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 4.400                | 4.400          | 4.400          | 4.400          | 4.400        | 4.400            | 4.400           | 4.400        | 4.400          | 4.400       | 4.400         | 4.400        | 4.400          |
| 3286                          | Ø 27/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 2.800                | 2.800          | 2.800          | 2.800          | 2.800        | 2.800            | 2.800           | 2.800        | 2.800          | 2.800       | 2.800         | 2.800        | 2.800          |
| 3287                          | Ø 27/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 3.500                | 3.500          | 3.500          | 3.500          | 3.500        | 3.500            | 3.500           | 3.500        | 3.500          | 3.500       | 3.500         | 3.500        | 3.500          |
| 3288                          | Ø 34/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 4.400                | 4.400          | 4.400          | 4.400          | 4.400        | 4.400            | 4.400           | 4.400        | 4.400          | 4.400       | 4.400         | 4.400        | 4.400          |
| 3289                          | Ø 34/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 4.700                | 4.700          | 4.700          | 4.700          | 4.700        | 4.700            | 4.700           | 4.700        | 4.700          | 4.700       | 4.700         | 4.700        | 4.700          |
| 3290                          | Ø 42/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 6.900                | 6.900          | 6.900          | 6.900          | 6.900        | 6.900            | 6.900           | 6.900        | 6.900          | 6.900       | 6.900         | 6.900        | 6.900          |
| 3291                          | Ø 42/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 7.100                | 7.100          | 7.100          | 7.100          | 7.100        | 7.100            | 7.100           | 7.100        | 7.100          | 7.100       | 7.100         | 7.100        | 7.100          |
| 3292                          | Ø 49/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 8.500                | 8.500          | 8.500          | 8.500          | 8.500        | 8.500            | 8.500           | 8.500        | 8.500          | 8.500       | 8.500         | 8.500        | 8.500          |
| 3293                          | Ø 49/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 8.800                | 8.800          | 8.800          | 8.800          | 8.800        | 8.800            | 8.800           | 8.800        | 8.800          | 8.800       | 8.800         | 8.800        | 8.800          |
| 3294                          | Ø 49/42                             | cái         |                     |          |              |         |         | 12.700               | 12.700         | 12.700         | 12.700         | 12.700       | 12.700           | 12.700          | 12.700       | 12.700         | 12.700      | 12.700        | 12.700       | 12.700         |
| 3295                          | Ø 60/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 11.500               | 11.500         | 11.500         | 11.500         | 11.500       | 11.500           | 11.500          | 11.500       | 11.500         | 11.500      | 11.500        | 11.500       | 11.500         |
| 3296                          | Ø 60/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 11.600               | 11.600         | 11.600         | 11.600         | 11.600       | 11.600           | 11.600          | 11.600       | 11.600         | 11.600      | 11.600        | 11.600       | 11.600         |
| 3297                          | Ø 60/42                             | cái         |                     |          |              |         |         | 12.900               | 12.900         | 12.900         | 12.900         | 12.900       | 12.900           | 12.900          | 12.900       | 12.900         | 12.900      | 12.900        | 12.900       | 12.900         |
| 3298                          | Ø 60/49                             | cái         |                     |          |              |         |         | 14.900               | 14.900         | 14.900         | 14.900         | 14.900       | 14.900           | 14.900          | 14.900       | 14.900         | 14.900      | 14.900        | 14.900       | 14.900         |
| <b>Giảm Răng Trong Dày</b>    |                                     |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3299                          | Ø 21/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 3.100                | 3.100          | 3.100          | 3.100          | 3.100        | 3.100            | 3.100           | 3.100        | 3.100          | 3.100       | 3.100         | 3.100        | 3.100          |
| 3300                          | Ø 21/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 4.600                | 4.600          | 4.600          | 4.600          | 4.600        | 4.600            | 4.600           | 4.600        | 4.600          | 4.600       | 4.600         | 4.600        | 4.600          |
| 3301                          | Ø 27/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 3.100                | 3.100          | 3.100          | 3.100          | 3.100        | 3.100            | 3.100           | 3.100        | 3.100          | 3.100       | 3.100         | 3.100        | 3.100          |
| 3302                          | Ø 27/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 4.700                | 4.700          | 4.700          | 4.700          | 4.700        | 4.700            | 4.700           | 4.700        | 4.700          | 4.700       | 4.700         | 4.700        | 4.700          |
| 3303                          | Ø 34/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 4.700                | 4.700          | 4.700          | 4.700          | 4.700        | 4.700            | 4.700           | 4.700        | 4.700          | 4.700       | 4.700         | 4.700        | 4.700          |
| <b>Lõi Dày</b>                |                                     |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3304                          | Ø 114                               | cái         |                     |          |              |         |         | 89.700               | 89.700         | 89.700         | 89.700         | 89.700       | 89.700           | 89.700          | 89.700       | 89.700         | 89.700      | 89.700        | 89.700       | 89.700         |
| 3305                          | Ø 168                               | cái         |                     |          |              |         |         | 252.200              | 252.200        | 252.200        | 252.200        | 252.200      | 252.200          | 252.200         | 252.200      | 252.200        | 252.200     | 252.200       | 252.200      | 252.200        |
| 3306                          | Ø 21                                | cái         |                     |          |              |         |         | 3.000                | 3.000          | 3.000          | 3.000          | 3.000        | 3.000            | 3.000           | 3.000        | 3.000          | 3.000       | 3.000         | 3.000        | 3.000          |
| 3307                          | Ø 220                               | cái         |                     |          |              |         |         | 684.200              | 684.200        | 684.200        | 684.200        | 684.200      | 684.200          | 684.200         | 684.200      | 684.200        | 684.200     | 684.200       | 684.200      | 684.200        |
| 3308                          | Ø 27                                | cái         |                     |          |              |         |         | 3.900                | 3.900          | 3.900          | 3.900          | 3.900        | 3.900            | 3.900           | 3.900        | 3.900          | 3.900       | 3.900         | 3.900        | 3.900          |
| 3309                          | Ø 34                                | cái         |                     |          |              |         |         | 6.000                | 6.000          | 6.000          | 6.000          | 6.000        | 6.000            | 6.000           | 6.000        | 6.000          | 6.000       | 6.000         | 6.000        | 6.000          |
| 3310                          | Ø 42                                | cái         |                     |          |              |         |         | 8.800                | 8.800          | 8.800          | 8.800          | 8.800        | 8.800            | 8.800           | 8.800        | 8.800          | 8.800       | 8.800         | 8.800        | 8.800          |
| 3311                          | Ø 49                                | cái         |                     |          |              |         |         | 13.800               | 13.800         | 13.800         | 13.800         | 13.800       | 13.800           | 13.800          | 13.800       | 13.800         | 13.800      | 13.800        | 13.800       | 13.800         |
| 3312                          | Ø 60                                | cái         |                     |          |              |         |         | 21.400               | 21.400         | 21.400         | 21.400         | 21.400       | 21.400           | 21.400          | 21.400       | 21.400         | 21.400      | 21.400        | 21.400       | 21.400         |
| 3313                          | Ø 76                                | cái         |                     |          |              |         |         | 29.600               | 29.600         | 29.600         | 29.600         | 29.600       | 29.600           | 29.600          | 29.600       | 29.600         | 29.600      | 29.600        | 29.600       | 29.600         |
| 3314                          | Ø 90                                | cái         |                     |          |              |         |         | 47.700               | 47.700         | 47.700         | 47.700         | 47.700       | 47.700           | 47.700          | 47.700       | 47.700         | 47.700      | 47.700        | 47.700       | 47.700         |
| <b>Mãng Song Dày</b>          |                                     |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3315 | Ø 114                               | cái         |                     |          |              |         |         | 68.700               | 68.700         | 68.700         | 68.700         | 68.700       | 68.700           | 68.700          | 68.700       | 68.700         | 68.700      | 68.700        | 68.700       | 68.700         |
| 3316 | Ø 21                                | cái         |                     |          |              |         |         | 2.800                | 2.800          | 2.800          | 2.800          | 2.800        | 2.800            | 2.800           | 2.800        | 2.800          | 2.800       | 2.800         | 2.800        | 2.800          |
| 3317 | Ø 27                                | cái         |                     |          |              |         |         | 3.600                | 3.600          | 3.600          | 3.600          | 3.600        | 3.600            | 3.600           | 3.600        | 3.600          | 3.600       | 3.600         | 3.600        | 3.600          |
| 3318 | Ø 34                                | cái         |                     |          |              |         |         | 5.100                | 5.100          | 5.100          | 5.100          | 5.100        | 5.100            | 5.100           | 5.100        | 5.100          | 5.100       | 5.100         | 5.100        | 5.100          |
| 3319 | Ø 42                                | cái         |                     |          |              |         |         | 7.400                | 7.400          | 7.400          | 7.400          | 7.400        | 7.400            | 7.400           | 7.400        | 7.400          | 7.400       | 7.400         | 7.400        | 7.400          |
| 3320 | Ø 49                                | cái         |                     |          |              |         |         | 11.700               | 11.700         | 11.700         | 11.700         | 11.700       | 11.700           | 11.700          | 11.700       | 11.700         | 11.700      | 11.700        | 11.700       | 11.700         |
| 3321 | Ø 60                                | cái         |                     |          |              |         |         | 17.600               | 17.600         | 17.600         | 17.600         | 17.600       | 17.600           | 17.600          | 17.600       | 17.600         | 17.600      | 17.600        | 17.600       | 17.600         |
| 3322 | Ø 76                                | cái         |                     |          |              |         |         | 25.700               | 25.700         | 25.700         | 25.700         | 25.700       | 25.700           | 25.700          | 25.700       | 25.700         | 25.700      | 25.700        | 25.700       | 25.700         |
| 3323 | Ø 90                                | cái         |                     |          |              |         |         | 36.300               | 36.300         | 36.300         | 36.300         | 36.300       | 36.300           | 36.300          | 36.300       | 36.300         | 36.300      | 36.300        | 36.300       | 36.300         |
|      | Mãng Song Giảm Dày                  |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3324 | Ø 114/27                            | cái         |                     |          |              |         |         | 51.200               | 51.200         | 51.200         | 51.200         | 51.200       | 51.200           | 51.200          | 51.200       | 51.200         | 51.200      | 51.200        | 51.200       | 51.200         |
| 3325 | Ø 114/34                            | cái         |                     |          |              |         |         | 55.900               | 55.900         | 55.900         | 55.900         | 55.900       | 55.900           | 55.900          | 55.900       | 55.900         | 55.900      | 55.900        | 55.900       | 55.900         |
| 3326 | Ø 114/42                            | cái         |                     |          |              |         |         | 59.600               | 59.600         | 59.600         | 59.600         | 59.600       | 59.600           | 59.600          | 59.600       | 59.600         | 59.600      | 59.600        | 59.600       | 59.600         |
| 3327 | Ø 114/49                            | cái         |                     |          |              |         |         | 45.900               | 45.900         | 45.900         | 45.900         | 45.900       | 45.900           | 45.900          | 45.900       | 45.900         | 45.900      | 45.900        | 45.900       | 45.900         |
| 3328 | Ø 114/60                            | cái         |                     |          |              |         |         | 55.500               | 55.500         | 55.500         | 55.500         | 55.500       | 55.500           | 55.500          | 55.500       | 55.500         | 55.500      | 55.500        | 55.500       | 55.500         |
| 3329 | Ø 114/76                            | cái         |                     |          |              |         |         | 52.200               | 52.200         | 52.200         | 52.200         | 52.200       | 52.200           | 52.200          | 52.200       | 52.200         | 52.200      | 52.200        | 52.200       | 52.200         |
| 3330 | Ø 114/90                            | cái         |                     |          |              |         |         | 62.100               | 62.100         | 62.100         | 62.100         | 62.100       | 62.100           | 62.100          | 62.100       | 62.100         | 62.100      | 62.100        | 62.100       | 62.100         |
| 3331 | Ø 168/114                           | cái         |                     |          |              |         |         | 238.500              | 238.500        | 238.500        | 238.500        | 238.500      | 238.500          | 238.500         | 238.500      | 238.500        | 238.500     | 238.500       | 238.500      | 238.500        |
| 3332 | Ø 168/140                           | cái         |                     |          |              |         |         | 270.200              | 270.200        | 270.200        | 270.200        | 270.200      | 270.200          | 270.200         | 270.200      | 270.200        | 270.200     | 270.200       | 270.200      | 270.200        |
| 3333 | Ø 220/168                           | cái         |                     |          |              |         |         | 640.900              | 640.900        | 640.900        | 640.900        | 640.900      | 640.900          | 640.900         | 640.900      | 640.900        | 640.900     | 640.900       | 640.900      | 640.900        |
| 3334 | Ø 27/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 3.100                | 3.100          | 3.100          | 3.100          | 3.100        | 3.100            | 3.100           | 3.100        | 3.100          | 3.100       | 3.100         | 3.100        | 3.100          |
| 3335 | Ø 34/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 4.100                | 4.100          | 4.100          | 4.100          | 4.100        | 4.100            | 4.100           | 4.100        | 4.100          | 4.100       | 4.100         | 4.100        | 4.100          |
| 3336 | Ø 34/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 4.700                | 4.700          | 4.700          | 4.700          | 4.700        | 4.700            | 4.700           | 4.700        | 4.700          | 4.700       | 4.700         | 4.700        | 4.700          |
| 3337 | Ø 42/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 6.000                | 6.000          | 6.000          | 6.000          | 6.000        | 6.000            | 6.000           | 6.000        | 6.000          | 6.000       | 6.000         | 6.000        | 6.000          |
| 3338 | Ø 42/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 6.100                | 6.100          | 6.100          | 6.100          | 6.100        | 6.100            | 6.100           | 6.100        | 6.100          | 6.100       | 6.100         | 6.100        | 6.100          |
| 3339 | Ø 42/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 6.800                | 6.800          | 6.800          | 6.800          | 6.800        | 6.800            | 6.800           | 6.800        | 6.800          | 6.800       | 6.800         | 6.800        | 6.800          |
| 3340 | Ø 49/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 8.200                | 8.200          | 8.200          | 8.200          | 8.200        | 8.200            | 8.200           | 8.200        | 8.200          | 8.200       | 8.200         | 8.200        | 8.200          |
| 3341 | Ø 49/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 8.500                | 8.500          | 8.500          | 8.500          | 8.500        | 8.500            | 8.500           | 8.500        | 8.500          | 8.500       | 8.500         | 8.500        | 8.500          |
| 3342 | Ø 49/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 8.800                | 8.800          | 8.800          | 8.800          | 8.800        | 8.800            | 8.800           | 8.800        | 8.800          | 8.800       | 8.800         | 8.800        | 8.800          |
| 3343 | Ø 49/42                             | cái         |                     |          |              |         |         | 9.900                | 9.900          | 9.900          | 9.900          | 9.900        | 9.900            | 9.900           | 9.900        | 9.900          | 9.900       | 9.900         | 9.900        | 9.900          |
| 3344 | Ø 60/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 11.800               | 11.800         | 11.800         | 11.800         | 11.800       | 11.800           | 11.800          | 11.800       | 11.800         | 11.800      | 11.800        | 11.800       | 11.800         |
| 3345 | Ø 60/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 12.400               | 12.400         | 12.400         | 12.400         | 12.400       | 12.400           | 12.400          | 12.400       | 12.400         | 12.400      | 12.400        | 12.400       | 12.400         |
| 3346 | Ø 60/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 13.200               | 13.200         | 13.200         | 13.200         | 13.200       | 13.200           | 13.200          | 13.200       | 13.200         | 13.200      | 13.200        | 13.200       | 13.200         |
| 3347 | Ø 60/42                             | cái         |                     |          |              |         |         | 14.100               | 14.100         | 14.100         | 14.100         | 14.100       | 14.100           | 14.100          | 14.100       | 14.100         | 14.100      | 14.100        | 14.100       | 14.100         |
|      | Mãng Song Giảm Dày                  |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3348 | Ø 60/49                             | cái         |                     |          |              |         |         | 14.800               | 14.800         | 14.800         | 14.800         | 14.800       | 14.800           | 14.800          | 14.800       | 14.800         | 14.800      | 14.800        | 14.800       | 14.800         |
| 3349 | Ø 76/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 19.100               | 19.100         | 19.100         | 19.100         | 19.100       | 19.100           | 19.100          | 19.100       | 19.100         | 19.100      | 19.100        | 19.100       | 19.100         |
| 3350 | Ø 76/42                             | cái         |                     |          |              |         |         | 24.900               | 24.900         | 24.900         | 24.900         | 24.900       | 24.900           | 24.900          | 24.900       | 24.900         | 24.900      | 24.900        | 24.900       | 24.900         |
| 3351 | Ø 76/49                             | cái         |                     |          |              |         |         | 21.600               | 21.600         | 21.600         | 21.600         | 21.600       | 21.600           | 21.600          | 21.600       | 21.600         | 21.600      | 21.600        | 21.600       | 21.600         |
| 3352 | Ø 76/60                             | cái         |                     |          |              |         |         | 23.100               | 23.100         | 23.100         | 23.100         | 23.100       | 23.100           | 23.100          | 23.100       | 23.100         | 23.100      | 23.100        | 23.100       | 23.100         |
| 3353 | Ø 90/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 24.700               | 24.700         | 24.700         | 24.700         | 24.700       | 24.700           | 24.700          | 24.700       | 24.700         | 24.700      | 24.700        | 24.700       | 24.700         |
| 3354 | Ø 90/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 25.900               | 25.900         | 25.900         | 25.900         | 25.900       | 25.900           | 25.900          | 25.900       | 25.900         | 25.900      | 25.900        | 25.900       | 25.900         |
| 3355 | Ø 90/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 26.200               | 26.200         | 26.200         | 26.200         | 26.200       | 26.200           | 26.200          | 26.200       | 26.200         | 26.200      | 26.200        | 26.200       | 26.200         |
| 3356 | Ø 90/42                             | cái         |                     |          |              |         |         | 28.500               | 28.500         | 28.500         | 28.500         | 28.500       | 28.500           | 28.500          | 28.500       | 28.500         | 28.500      | 28.500        | 28.500       | 28.500         |
| 3357 | Ø 90/49                             | cái         |                     |          |              |         |         | 30.600               | 30.600         | 30.600         | 30.600         | 30.600       | 30.600           | 30.600          | 30.600       | 30.600         | 30.600      | 30.600        | 30.600       | 30.600         |
| 3358 | Ø 90/60                             | cái         |                     |          |              |         |         | 32.400               | 32.400         | 32.400         | 32.400         | 32.400       | 32.400           | 32.400          | 32.400       | 32.400         | 32.400      | 32.400        | 32.400       | 32.400         |
| 3359 | Ø 90/76                             | cái         |                     |          |              |         |         | 38.300               | 38.300         | 38.300         | 38.300         | 38.300       | 38.300           | 38.300          | 38.300       | 38.300         | 38.300      | 38.300        | 38.300       | 38.300         |
|      | Mãng Song Răng Ngoài Dày            |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3360 | Ø 114                               | cái         |                     |          |              |         |         | 60.800               | 60.800         | 60.800         | 60.800         | 60.800       | 60.800           | 60.800          | 60.800       | 60.800         | 60.800      | 60.800        | 60.800       | 60.800         |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3361 | Ø 21                                | cái         |                     |          |              |         |         | 2.500                | 2.500          | 2.500          | 2.500          | 2.500        | 2.500            | 2.500           | 2.500        | 2.500          | 2.500       | 2.500         | 2.500        | 2.500          |
| 3362 | Ø 27                                | cái         |                     |          |              |         |         | 3.500                | 3.500          | 3.500          | 3.500          | 3.500        | 3.500            | 3.500           | 3.500        | 3.500          | 3.500       | 3.500         | 3.500        | 3.500          |
| 3363 | Ø 34                                | cái         |                     |          |              |         |         | 5.000                | 5.000          | 5.000          | 5.000          | 5.000        | 5.000            | 5.000           | 5.000        | 5.000          | 5.000       | 5.000         | 5.000        | 5.000          |
| 3364 | Ø 42                                | cái         |                     |          |              |         |         | 7.500                | 7.500          | 7.500          | 7.500          | 7.500        | 7.500            | 7.500           | 7.500        | 7.500          | 7.500       | 7.500         | 7.500        | 7.500          |
| 3365 | Ø 49                                | cái         |                     |          |              |         |         | 9.600                | 9.600          | 9.600          | 9.600          | 9.600        | 9.600            | 9.600           | 9.600        | 9.600          | 9.600       | 9.600         | 9.600        | 9.600          |
| 3366 | Ø 60                                | cái         |                     |          |              |         |         | 13.800               | 13.800         | 13.800         | 13.800         | 13.800       | 13.800           | 13.800          | 13.800       | 13.800         | 13.800      | 13.800        | 13.800       | 13.800         |
| 3367 | Ø 76                                | cái         |                     |          |              |         |         | 29.000               | 29.000         | 29.000         | 29.000         | 29.000       | 29.000           | 29.000          | 29.000       | 29.000         | 29.000      | 29.000        | 29.000       | 29.000         |
| 3368 | Ø 90                                | cái         |                     |          |              |         |         | 31.300               | 31.300         | 31.300         | 31.300         | 31.300       | 31.300           | 31.300          | 31.300       | 31.300         | 31.300      | 31.300        | 31.300       | 31.300         |
|      | <b>Mãng Song Răng Trong Dây</b>     |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3369 | Ø 114                               | cái         |                     |          |              |         |         | 70.200               | 70.200         | 70.200         | 70.200         | 70.200       | 70.200           | 70.200          | 70.200       | 70.200         | 70.200      | 70.200        | 70.200       | 70.200         |
| 3370 | Ø 21                                | cái         |                     |          |              |         |         | 2.700                | 2.700          | 2.700          | 2.700          | 2.700        | 2.700            | 2.700           | 2.700        | 2.700          | 2.700       | 2.700         | 2.700        | 2.700          |
| 3371 | Ø 27                                | cái         |                     |          |              |         |         | 3.600                | 3.600          | 3.600          | 3.600          | 3.600        | 3.600            | 3.600           | 3.600        | 3.600          | 3.600       | 3.600         | 3.600        | 3.600          |
| 3372 | Ø 34                                | cái         |                     |          |              |         |         | 5.500                | 5.500          | 5.500          | 5.500          | 5.500        | 5.500            | 5.500           | 5.500        | 5.500          | 5.500       | 5.500         | 5.500        | 5.500          |
| 3373 | Ø 42                                | cái         |                     |          |              |         |         | 7.400                | 7.400          | 7.400          | 7.400          | 7.400        | 7.400            | 7.400           | 7.400        | 7.400          | 7.400       | 7.400         | 7.400        | 7.400          |
| 3374 | Ø 49                                | cái         |                     |          |              |         |         | 10.900               | 10.900         | 10.900         | 10.900         | 10.900       | 10.900           | 10.900          | 10.900       | 10.900         | 10.900      | 10.900        | 10.900       | 10.900         |
| 3375 | Ø 60                                | cái         |                     |          |              |         |         | 15.800               | 15.800         | 15.800         | 15.800         | 15.800       | 15.800           | 15.800          | 15.800       | 15.800         | 15.800      | 15.800        | 15.800       | 15.800         |
| 3376 | Ø 76                                | cái         |                     |          |              |         |         | 32.100               | 32.100         | 32.100         | 32.100         | 32.100       | 32.100           | 32.100          | 32.100       | 32.100         | 32.100      | 32.100        | 32.100       | 32.100         |
| 3377 | Ø 90                                | cái         |                     |          |              |         |         | 37.600               | 37.600         | 37.600         | 37.600         | 37.600       | 37.600           | 37.600          | 37.600       | 37.600         | 37.600      | 37.600        | 37.600       | 37.600         |
|      | <b>T Dây</b>                        |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3378 | Ø 114                               | cái         |                     |          |              |         |         | 157.900              | 157.900        | 157.900        | 157.900        | 157.900      | 157.900          | 157.900         | 157.900      | 157.900        | 157.900     | 157.900       | 157.900      | 157.900        |
| 3379 | Ø 21                                | cái         |                     |          |              |         |         | 4.400                | 4.400          | 4.400          | 4.400          | 4.400        | 4.400            | 4.400           | 4.400        | 4.400          | 4.400       | 4.400         | 4.400        | 4.400          |
| 3380 | Ø 27                                | cái         |                     |          |              |         |         | 6.500                | 6.500          | 6.500          | 6.500          | 6.500        | 6.500            | 6.500           | 6.500        | 6.500          | 6.500       | 6.500         | 6.500        | 6.500          |
| 3381 | Ø 34                                | cái         |                     |          |              |         |         | 9.800                | 9.800          | 9.800          | 9.800          | 9.800        | 9.800            | 9.800           | 9.800        | 9.800          | 9.800       | 9.800         | 9.800        | 9.800          |
| 3382 | Ø 42                                | cái         |                     |          |              |         |         | 14.100               | 14.100         | 14.100         | 14.100         | 14.100       | 14.100           | 14.100          | 14.100       | 14.100         | 14.100      | 14.100        | 14.100       | 14.100         |
| 3383 | Ø 49                                | cái         |                     |          |              |         |         | 21.100               | 21.100         | 21.100         | 21.100         | 21.100       | 21.100           | 21.100          | 21.100       | 21.100         | 21.100      | 21.100        | 21.100       | 21.100         |
| 3384 | Ø 60                                | cái         |                     |          |              |         |         | 34.500               | 34.500         | 34.500         | 34.500         | 34.500       | 34.500           | 34.500          | 34.500       | 34.500         | 34.500      | 34.500        | 34.500       | 34.500         |
| 3385 | Ø 76                                | cái         |                     |          |              |         |         | 53.000               | 53.000         | 53.000         | 53.000         | 53.000       | 53.000           | 53.000          | 53.000       | 53.000         | 53.000      | 53.000        | 53.000       | 53.000         |
| 3386 | Ø 90                                | cái         |                     |          |              |         |         | 83.100               | 83.100         | 83.100         | 83.100         | 83.100       | 83.100           | 83.100          | 83.100       | 83.100         | 83.100      | 83.100        | 83.100       | 83.100         |
|      | <b>T Cong Dây</b>                   |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3387 | Ø 140                               | cái         |                     |          |              |         |         | 531.300              | 531.300        | 531.300        | 531.300        | 531.300      | 531.300          | 531.300         | 531.300      | 531.300        | 531.300     | 531.300       | 531.300      | 531.300        |
| 3388 | Ø 168                               | cái         |                     |          |              |         |         | 978.700              | 978.700        | 978.700        | 978.700        | 978.700      | 978.700          | 978.700         | 978.700      | 978.700        | 978.700     | 978.700       | 978.700      | 978.700        |
|      | <b>T Giảm Dây</b>                   |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3389 | Ø 27/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 5.100                | 5.100          | 5.100          | 5.100          | 5.100        | 5.100            | 5.100           | 5.100        | 5.100          | 5.100       | 5.100         | 5.100        | 5.100          |
| 3390 | Ø 34/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 7.100                | 7.100          | 7.100          | 7.100          | 7.100        | 7.100            | 7.100           | 7.100        | 7.100          | 7.100       | 7.100         | 7.100        | 7.100          |
| 3391 | Ø 34/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 8.500                | 8.500          | 8.500          | 8.500          | 8.500        | 8.500            | 8.500           | 8.500        | 8.500          | 8.500       | 8.500         | 8.500        | 8.500          |
| 3392 | Ø 42/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 10.800               | 10.800         | 10.800         | 10.800         | 10.800       | 10.800           | 10.800          | 10.800       | 10.800         | 10.800      | 10.800        | 10.800       | 10.800         |
| 3393 | Ø 42/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 10.900               | 10.900         | 10.900         | 10.900         | 10.900       | 10.900           | 10.900          | 10.900       | 10.900         | 10.900      | 10.900        | 10.900       | 10.900         |
| 3394 | Ø 42/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 12.000               | 12.000         | 12.000         | 12.000         | 12.000       | 12.000           | 12.000          | 12.000       | 12.000         | 12.000      | 12.000        | 12.000       | 12.000         |
| 3395 | Ø 49/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 14.600               | 14.600         | 14.600         | 14.600         | 14.600       | 14.600           | 14.600          | 14.600       | 14.600         | 14.600      | 14.600        | 14.600       | 14.600         |
| 3396 | Ø 49/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 15.700               | 15.700         | 15.700         | 15.700         | 15.700       | 15.700           | 15.700          | 15.700       | 15.700         | 15.700      | 15.700        | 15.700       | 15.700         |
| 3397 | Ø 49/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 17.200               | 17.200         | 17.200         | 17.200         | 17.200       | 17.200           | 17.200          | 17.200       | 17.200         | 17.200      | 17.200        | 17.200       | 17.200         |
| 3398 | Ø 49/42                             | cái         |                     |          |              |         |         | 19.300               | 19.300         | 19.300         | 19.300         | 19.300       | 19.300           | 19.300          | 19.300       | 19.300         | 19.300      | 19.300        | 19.300       | 19.300         |
| 3399 | Ø 60/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 22.900               | 22.900         | 22.900         | 22.900         | 22.900       | 22.900           | 22.900          | 22.900       | 22.900         | 22.900      | 22.900        | 22.900       | 22.900         |
| 3400 | Ø 60/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 25.300               | 25.300         | 25.300         | 25.300         | 25.300       | 25.300           | 25.300          | 25.300       | 25.300         | 25.300      | 25.300        | 25.300       | 25.300         |
| 3401 | Ø 60/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 23.400               | 23.400         | 23.400         | 23.400         | 23.400       | 23.400           | 23.400          | 23.400       | 23.400         | 23.400      | 23.400        | 23.400       | 23.400         |
| 3402 | Ø 60/42                             | cái         |                     |          |              |         |         | 26.200               | 26.200         | 26.200         | 26.200         | 26.200       | 26.200           | 26.200          | 26.200       | 26.200         | 26.200      | 26.200        | 26.200       | 26.200         |
| 3403 | Ø 60/49                             | cái         |                     |          |              |         |         | 29.700               | 29.700         | 29.700         | 29.700         | 29.700       | 29.700           | 29.700          | 29.700       | 29.700         | 29.700      | 29.700        | 29.700       | 29.700         |
| 3404 | Ø 76/60                             | cái         |                     |          |              |         |         | 68.800               | 68.800         | 68.800         | 68.800         | 68.800       | 68.800           | 68.800          | 68.800       | 68.800         | 68.800      | 68.800        | 68.800       | 68.800         |
| 3405 | Ø 90/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 65.200               | 65.200         | 65.200         | 65.200         | 65.200       | 65.200           | 65.200          | 65.200       | 65.200         | 65.200      | 65.200        | 65.200       | 65.200         |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3406 | Ø 90/34                             | cái         |                     |          |              |         |         | 53.000               | 53.000         | 53.000         | 53.000         | 53.000       | 53.000           | 53.000          | 53.000       | 53.000         | 53.000      | 53.000        | 53.000       | 53.000         |
| 3407 | Ø 90/42                             | cái         |                     |          |              |         |         | 56.900               | 56.900         | 56.900         | 56.900         | 56.900       | 56.900           | 56.900          | 56.900       | 56.900         | 56.900      | 56.900        | 56.900       | 56.900         |
| 3408 | Ø 90/49                             | cái         |                     |          |              |         |         | 60.800               | 60.800         | 60.800         | 60.800         | 60.800       | 60.800           | 60.800          | 60.800       | 60.800         | 60.800      | 60.800        | 60.800       | 60.800         |
| 3409 | Ø 90/60                             | cái         |                     |          |              |         |         | 64.600               | 64.600         | 64.600         | 64.600         | 64.600       | 64.600           | 64.600          | 64.600       | 64.600         | 64.600      | 64.600        | 64.600       | 64.600         |
|      | <b>T Răng Ngoài Dày</b>             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3410 | Ø 21                                | cái         |                     |          |              |         |         | 5.500                | 5.500          | 5.500          | 5.500          | 5.500        | 5.500            | 5.500           | 5.500        | 5.500          | 5.500       | 5.500         | 5.500        | 5.500          |
| 3411 | Ø 27                                | cái         |                     |          |              |         |         | 8.200                | 8.200          | 8.200          | 8.200          | 8.200        | 8.200            | 8.200           | 8.200        | 8.200          | 8.200       | 8.200         | 8.200        | 8.200          |
|      | <b>T Răng Ngoài Giảm Dày</b>        |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3412 | Ø 21/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 7.100                | 7.100          | 7.100          | 7.100          | 7.100        | 7.100            | 7.100           | 7.100        | 7.100          | 7.100       | 7.100         | 7.100        | 7.100          |
|      | <b>T Răng Trong Dày</b>             |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3413 | Ø 21                                | cái         |                     |          |              |         |         | 5.000                | 5.000          | 5.000          | 5.000          | 5.000        | 5.000            | 5.000           | 5.000        | 5.000          | 5.000       | 5.000         | 5.000        | 5.000          |
| 3414 | Ø 27                                | cái         |                     |          |              |         |         | 6.800                | 6.800          | 6.800          | 6.800          | 6.800        | 6.800            | 6.800           | 6.800        | 6.800          | 6.800       | 6.800         | 6.800        | 6.800          |
|      | <b>T Răng Trong Giảm Dày</b>        |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3415 | Ø 21/27                             | cái         |                     |          |              |         |         | 7.100                | 7.100          | 7.100          | 7.100          | 7.100        | 7.100            | 7.100           | 7.100        | 7.100          | 7.100       | 7.100         | 7.100        | 7.100          |
|      | <b>Y Dày</b>                        |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3416 | Ø 114                               | cái         |                     |          |              |         |         | 279.200              | 279.200        | 279.200        | 279.200        | 279.200      | 279.200          | 279.200         | 279.200      | 279.200        | 279.200     | 279.200       | 279.200      | 279.200        |
| 3417 | Ø 220                               | cái         |                     |          |              |         |         | 1.789.400            | 1.789.400      | 1.789.400      | 1.789.400      | 1.789.400    | 1.789.400        | 1.789.400       | 1.789.400    | 1.789.400      | 1.789.400   | 1.789.400     | 1.789.400    | 1.789.400      |
| 3418 | Ø 49                                | cái         |                     |          |              |         |         | 28.800               | 28.800         | 28.800         | 28.800         | 28.800       | 28.800           | 28.800          | 28.800       | 28.800         | 28.800      | 28.800        | 28.800       | 28.800         |
| 3419 | Ø 60                                | cái         |                     |          |              |         |         | 54.800               | 54.800         | 54.800         | 54.800         | 54.800       | 54.800           | 54.800          | 54.800       | 54.800         | 54.800      | 54.800        | 54.800       | 54.800         |
| 3420 | Ø 90                                | cái         |                     |          |              |         |         | 146.800              | 146.800        | 146.800        | 146.800        | 146.800      | 146.800          | 146.800         | 146.800      | 146.800        | 146.800     | 146.800       | 146.800      | 146.800        |
|      | <b>Y Giảm Dày</b>                   |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3421 | Ø 140/114                           | cái         |                     |          |              |         |         | 358.100              | 358.100        | 358.100        | 358.100        | 358.100      | 358.100          | 358.100         | 358.100      | 358.100        | 358.100     | 358.100       | 358.100      | 358.100        |
| 3422 | Ø 140/90                            | cái         |                     |          |              |         |         | 241.200              | 241.200        | 241.200        | 241.200        | 241.200      | 241.200          | 241.200         | 241.200      | 241.200        | 241.200     | 241.200       | 241.200      | 241.200        |
| 3423 | Ø 168/114                           | cái         |                     |          |              |         |         | 485.000              | 485.000        | 485.000        | 485.000        | 485.000      | 485.000          | 485.000         | 485.000      | 485.000        | 485.000     | 485.000       | 485.000      | 485.000        |
| 3424 | Ø 220/168                           | cái         |                     |          |              |         |         | 1.460.500            | 1.460.500      | 1.460.500      | 1.460.500      | 1.460.500    | 1.460.500        | 1.460.500       | 1.460.500    | 1.460.500      | 1.460.500   | 1.460.500     | 1.460.500    | 1.460.500      |
| 3425 | Ø 76/60                             | cái         |                     |          |              |         |         | 59.300               | 59.300         | 59.300         | 59.300         | 59.300       | 59.300           | 59.300          | 59.300       | 59.300         | 59.300      | 59.300        | 59.300       | 59.300         |
|      | <b>T Răng Trong Giảm Dày</b>        |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3426 | Ø 17/21                             | cái         |                     |          |              |         |         | 6.200                | 6.200          | 6.200          | 6.200          | 6.200        | 6.200            | 6.200           | 6.200        | 6.200          | 6.200       | 6.200         | 6.200        | 6.200          |
| 3427 | <b>Măng Song Răng Ngoài</b>         |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3428 | Ø 21                                | cái         |                     |          |              |         |         | 25.600               | 25.600         | 25.600         | 25.600         | 25.600       | 25.600           | 25.600          | 25.600       | 25.600         | 25.600      | 25.600        | 25.600       | 25.600         |
| 3429 | Ø 27                                | cái         |                     |          |              |         |         | 33.000               | 33.000         | 33.000         | 33.000         | 33.000       | 33.000           | 33.000          | 33.000       | 33.000         | 33.000      | 33.000        | 33.000       | 33.000         |
|      | <b>Măng Song Răng Trong</b>         |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3430 | Ø 21                                | cái         |                     |          |              |         |         | 12.000               | 12.000         | 12.000         | 12.000         | 12.000       | 12.000           | 12.000          | 12.000       | 12.000         | 12.000      | 12.000        | 12.000       | 12.000         |
| 3431 | Ø 27                                | cái         |                     |          |              |         |         | 21.600               | 21.600         | 21.600         | 21.600         | 21.600       | 21.600           | 21.600          | 21.600       | 21.600         | 21.600      | 21.600        | 21.600       | 21.600         |
|      | <b>Khởi Thủy</b>                    |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3432 | Ø 114/27                            | bộ          |                     |          |              |         |         | 118.000              | 118.000        | 118.000        | 118.000        | 118.000      | 118.000          | 118.000         | 118.000      | 118.000        | 118.000     | 118.000       | 118.000      | 118.000        |
| 3433 | Ø 114/42                            | bộ          |                     |          |              |         |         | 115.500              | 115.500        | 115.500        | 115.500        | 115.500      | 115.500          | 115.500         | 115.500      | 115.500        | 115.500     | 115.500       | 115.500      | 115.500        |
| 3434 | Ø 114/49                            | bộ          |                     |          |              |         |         | 123.100              | 123.100        | 123.100        | 123.100        | 123.100      | 123.100          | 123.100         | 123.100      | 123.100        | 123.100     | 123.100       | 123.100      | 123.100        |
| 3435 | Ø 114/60                            | bộ          |                     |          |              |         |         | 105.000              | 105.000        | 105.000        | 105.000        | 105.000      | 105.000          | 105.000         | 105.000      | 105.000        | 105.000     | 105.000       | 105.000      | 105.000        |
| 3436 | Ø 160/34                            | bộ          |                     |          |              |         |         | 218.600              | 218.600        | 218.600        | 218.600        | 218.600      | 218.600          | 218.600         | 218.600      | 218.600        | 218.600     | 218.600       | 218.600      | 218.600        |
| 3437 | Ø 168/60                            | bộ          |                     |          |              |         |         | 180.700              | 180.700        | 180.700        | 180.700        | 180.700      | 180.700          | 180.700         | 180.700      | 180.700        | 180.700     | 180.700       | 180.700      | 180.700        |
| 3438 | Ø 220/60                            | bộ          |                     |          |              |         |         | 206.400              | 206.400        | 206.400        | 206.400        | 206.400      | 206.400          | 206.400         | 206.400      | 206.400        | 206.400     | 206.400       | 206.400      | 206.400        |
| 3439 | Ø 60/27                             | bộ          |                     |          |              |         |         | 44.400               | 44.400         | 44.400         | 44.400         | 44.400       | 44.400           | 44.400          | 44.400       | 44.400         | 44.400      | 44.400        | 44.400       | 44.400         |
| 3440 | Ø 60/34                             | bộ          |                     |          |              |         |         | 44.400               | 44.400         | 44.400         | 44.400         | 44.400       | 44.400           | 44.400          | 44.400       | 44.400         | 44.400      | 44.400        | 44.400       | 44.400         |
| 3441 | Ø 76/27                             | bộ          |                     |          |              |         |         | 84.700               | 84.700         | 84.700         | 84.700         | 84.700       | 84.700           | 84.700          | 84.700       | 84.700         | 84.700      | 84.700        | 84.700       | 84.700         |
| 3442 | Ø 90/27                             | bộ          |                     |          |              |         |         | 106.500              | 106.500        | 106.500        | 106.500        | 106.500      | 106.500          | 106.500         | 106.500      | 106.500        | 106.500     | 106.500       | 106.500      | 106.500        |
| 3443 | Ø 90/42                             | bộ          |                     |          |              |         |         | 108.600              | 108.600        | 108.600        | 108.600        | 108.600      | 108.600          | 108.600         | 108.600      | 108.600        | 108.600     | 108.600       | 108.600      | 108.600        |
| 3444 | Ø 60x3/4                            | bộ          |                     |          |              |         |         | 52.600               | 52.600         | 52.600         | 52.600         | 52.600       | 52.600           | 52.600          | 52.600       | 52.600         | 52.600      | 52.600        | 52.600       | 52.600         |
| 3445 | Ø 90x3/4                            | bộ          |                     |          |              |         |         | 126.700              | 126.700        | 126.700        | 126.700        | 126.700      | 126.700          | 126.700         | 126.700      | 126.700        | 126.700     | 126.700       | 126.700      | 126.700        |
|      | <b>Rắc Co</b>                       |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3446 | Ø 21                                | bộ          |                     |          |              |         |         | 15.100               | 15.100         | 15.100         | 15.100         | 15.100       | 15.100           | 15.100          | 15.100       | 15.100         | 15.100      | 15.100        | 15.100       | 15.100         |
| 3447 | Ø 27                                | bộ          |                     |          |              |         |         | 19.400               | 19.400         | 19.400         | 19.400         | 19.400       | 19.400           | 19.400          | 19.400       | 19.400         | 19.400      | 19.400        | 19.400       | 19.400         |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất      | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|-------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3448 | Ø 34                                | bộ          |                     |          |                   |          |         | 25.100               | 25.100         | 25.100         | 25.100         | 25.100       | 25.100           | 25.100          | 25.100       | 25.100         | 25.100      | 25.100        | 25.100       | 25.100         |
| 3449 | Ø 42                                | bộ          |                     |          |                   |          |         | 37.300               | 37.300         | 37.300         | 37.300         | 37.300       | 37.300           | 37.300          | 37.300       | 37.300         | 37.300      | 37.300        | 37.300       | 37.300         |
| 3450 | Ø 49                                | bộ          |                     |          |                   |          |         | 58.100               | 58.100         | 58.100         | 58.100         | 58.100       | 58.100           | 58.100          | 58.100       | 58.100         | 58.100      | 58.100        | 58.100       | 58.100         |
| 3451 | Ø 60                                | bộ          |                     |          |                   |          |         | 85.500               | 85.500         | 85.500         | 85.500         | 85.500       | 85.500           | 85.500          | 85.500       | 85.500         | 85.500      | 85.500        | 85.500       | 85.500         |
|      | Ống HDPE                            |             |                     |          | Cty Nhựa Đồng Nai | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3452 | Φ 25 x 2.0                          | m           |                     |          |                   |          |         | 9.790                | 9.790          | 9.790          | 9.790          | 9.790        | 9.790            | 9.790           | 9.790        | 9.790          | 9.790       | 9.790         | 9.790        | 9.790          |
| 3453 | Φ 25 x 2.3                          | m           |                     |          |                   |          |         | 11.690               | 11.690         | 11.690         | 11.690         | 11.690       | 11.690           | 11.690          | 11.690       | 11.690         | 11.690      | 11.690        | 11.690       | 11.690         |
| 3454 | Φ 25 x 3.0                          | m           |                     |          |                   |          |         | 13.690               | 13.690         | 13.690         | 13.690         | 13.690       | 13.690           | 13.690          | 13.690       | 13.690         | 13.690      | 13.690        | 13.690       | 13.690         |
| 3455 | Φ 32 x 2.0                          | m           |                     |          |                   |          |         | 13.140               | 13.140         | 13.140         | 13.140         | 13.140       | 13.140           | 13.140          | 13.140       | 13.140         | 13.140      | 13.140        | 13.140       | 13.140         |
| 3456 | Φ 32 x 2.4                          | m           |                     |          |                   |          |         | 16.040               | 16.040         | 16.040         | 16.040         | 16.040       | 16.040           | 16.040          | 16.040       | 16.040         | 16.040      | 16.040        | 16.040       | 16.040         |
| 3457 | Φ 32 x 3.0                          | m           |                     |          |                   |          |         | 18.760               | 18.760         | 18.760         | 18.760         | 18.760       | 18.760           | 18.760          | 18.760       | 18.760         | 18.760      | 18.760        | 18.760       | 18.760         |
| 3458 | Φ 40 x 2.0                          | m           |                     |          |                   |          |         | 16.590               | 16.590         | 16.590         | 16.590         | 16.590       | 16.590           | 16.590          | 16.590       | 16.590         | 16.590      | 16.590        | 16.590       | 16.590         |
| 3459 | Φ 40 x 2.4                          | m           |                     |          |                   |          |         | 20.030               | 20.030         | 20.030         | 20.030         | 20.030       | 20.030           | 20.030          | 20.030       | 20.030         | 20.030      | 20.030        | 20.030       | 20.030         |
| 3460 | Φ 40 x 3.0                          | m           |                     |          |                   |          |         | 24.200               | 24.200         | 24.200         | 24.200         | 24.200       | 24.200           | 24.200          | 24.200       | 24.200         | 24.200      | 24.200        | 24.200       | 24.200         |
| 3461 | Φ 40 x 3.7                          | m           |                     |          |                   |          |         | 29.090               | 29.090         | 29.090         | 29.090         | 29.090       | 29.090           | 29.090          | 29.090       | 29.090         | 29.090      | 29.090        | 29.090       | 29.090         |
| 3462 | Φ 50 x 2.4                          | m           |                     |          |                   |          |         | 25.740               | 25.740         | 25.740         | 25.740         | 25.740       | 25.740           | 25.740          | 25.740       | 25.740         | 25.740      | 25.740        | 25.740       | 25.740         |
| 3463 | Φ 50 x 3.0                          | m           |                     |          |                   |          |         | 30.730               | 30.730         | 30.730         | 30.730         | 30.730       | 30.730           | 30.730          | 30.730       | 30.730         | 30.730      | 30.730        | 30.730       | 30.730         |
| 3464 | Φ 50 x 3.7                          | m           |                     |          |                   |          |         | 36.980               | 36.980         | 36.980         | 36.980         | 36.980       | 36.980           | 36.980          | 36.980       | 36.980         | 36.980      | 36.980        | 36.980       | 36.980         |
| 3465 | Φ 50 x 4.6                          | m           |                     |          |                   |          |         | 45.140               | 45.140         | 45.140         | 45.140         | 45.140       | 45.140           | 45.140          | 45.140       | 45.140         | 45.140      | 45.140        | 45.140       | 45.140         |
| 3466 | Φ 50 x 5.6                          | m           |                     |          |                   |          |         | 53.380               | 53.380         | 53.380         | 53.380         | 53.380       | 53.380           | 53.380          | 53.380       | 53.380         | 53.380      | 53.380        | 53.380       | 53.380         |
| 3467 | Φ 63 x 3.0                          | m           |                     |          |                   |          |         | 39.970               | 39.970         | 39.970         | 39.970         | 39.970       | 39.970           | 39.970          | 39.970       | 39.970         | 39.970      | 39.970        | 39.970       | 39.970         |
| 3468 | Φ 63 x 3.8                          | m           |                     |          |                   |          |         | 49.130               | 49.130         | 49.130         | 49.130         | 49.130       | 49.130           | 49.130          | 49.130       | 49.130         | 49.130      | 49.130        | 49.130       | 49.130         |
| 3469 | Φ 63 x 4.7                          | m           |                     |          |                   |          |         | 59.550               | 59.550         | 59.550         | 59.550         | 59.550       | 59.550           | 59.550          | 59.550       | 59.550         | 59.550      | 59.550        | 59.550       | 59.550         |
| 3470 | Φ 63 x 5.8                          | m           |                     |          |                   |          |         | 70.970               | 70.970         | 70.970         | 70.970         | 70.970       | 70.970           | 70.970          | 70.970       | 70.970         | 70.970      | 70.970        | 70.970       | 70.970         |
| 3471 | Φ 63 x 7.1                          | m           |                     |          |                   |          |         | 85.020               | 85.020         | 85.020         | 85.020         | 85.020       | 85.020           | 85.020          | 85.020       | 85.020         | 85.020      | 85.020        | 85.020       | 85.020         |
| 3472 | Φ 75 x 3.6                          | m           |                     |          |                   |          |         | 56.830               | 56.830         | 56.830         | 56.830         | 56.830       | 56.830           | 56.830          | 56.830       | 56.830         | 56.830      | 56.830        | 56.830       | 56.830         |
| 3473 | Φ 75 x 4.5                          | m           |                     |          |                   |          |         | 70.060               | 70.060         | 70.060         | 70.060         | 70.060       | 70.060           | 70.060          | 70.060       | 70.060         | 70.060      | 70.060        | 70.060       | 70.060         |
| 3474 | Φ 75 x 5.6                          | m           |                     |          |                   |          |         | 84.470               | 84.470         | 84.470         | 84.470         | 84.470       | 84.470           | 84.470          | 84.470       | 84.470         | 84.470      | 84.470        | 84.470       | 84.470         |
| 3475 | Φ 75 x 6.8                          | m           |                     |          |                   |          |         | 100.790              | 100.790        | 100.790        | 100.790        | 100.790      | 100.790          | 100.790         | 100.790      | 100.790        | 100.790     | 100.790       | 100.790      | 100.790        |
| 3476 | Φ 75 x 8.4                          | m           |                     |          |                   |          |         | 120.360              | 120.360        | 120.360        | 120.360        | 120.360      | 120.360          | 120.360         | 120.360      | 120.360        | 120.360     | 120.360       | 120.360      | 120.360        |
| 3477 | Φ 90 x 4.3                          | m           |                     |          |                   |          |         | 89.730               | 89.730         | 89.730         | 89.730         | 89.730       | 89.730           | 89.730          | 89.730       | 89.730         | 89.730      | 89.730        | 89.730       | 89.730         |
| 3478 | Φ 90 x 5.4                          | m           |                     |          |                   |          |         | 99.430               | 99.430         | 99.430         | 99.430         | 99.430       | 99.430           | 99.430          | 99.430       | 99.430         | 99.430      | 99.430        | 99.430       | 99.430         |
| 3479 | Φ 90 x 6.7                          | m           |                     |          |                   |          |         | 120.180              | 120.180        | 120.180        | 120.180        | 120.180      | 120.180          | 120.180         | 120.180      | 120.180        | 120.180     | 120.180       | 120.180      | 120.180        |
| 3480 | Φ 90 x 8.2                          | m           |                     |          |                   |          |         | 144.290              | 144.290        | 144.290        | 144.290        | 144.290      | 144.290          | 144.290         | 144.290      | 144.290        | 144.290     | 144.290       | 144.290      | 144.290        |
| 3481 | Φ 90 x 10.1                         | m           |                     |          |                   |          |         | 172.750              | 172.750        | 172.750        | 172.750        | 172.750      | 172.750          | 172.750         | 172.750      | 172.750        | 172.750     | 172.750       | 172.750      | 172.750        |
| 3482 | Φ 110 x 4.2                         | m           |                     |          |                   |          |         | 96.980               | 96.980         | 96.980         | 96.980         | 96.980       | 96.980           | 96.980          | 96.980       | 96.980         | 96.980      | 96.980        | 96.980       | 96.980         |
| 3483 | Φ 110 x 5.3                         | m           |                     |          |                   |          |         | 120.460              | 120.460        | 120.460        | 120.460        | 120.460      | 120.460          | 120.460         | 120.460      | 120.460        | 120.460     | 120.460       | 120.460      | 120.460        |
| 3484 | Φ 110 x 6.6                         | m           |                     |          |                   |          |         | 150.640              | 150.640        | 150.640        | 150.640        | 150.640      | 150.640          | 150.640         | 150.640      | 150.640        | 150.640     | 150.640       | 150.640      | 150.640        |
| 3485 | Φ 110 x 8.1                         | m           |                     |          |                   |          |         | 180.000              | 180.000        | 180.000        | 180.000        | 180.000      | 180.000          | 180.000         | 180.000      | 180.000        | 180.000     | 180.000       | 180.000      | 180.000        |
| 3486 | Φ 110 x 10.0                        | m           |                     |          |                   |          |         | 217.350              | 217.350        | 217.350        | 217.350        | 217.350      | 217.350          | 217.350         | 217.350      | 217.350        | 217.350     | 217.350       | 217.350      | 217.350        |
| 3487 | Φ 110 x 12.3                        | m           |                     |          |                   |          |         | 261.580              | 261.580        | 261.580        | 261.580        | 261.580      | 261.580          | 261.580         | 261.580      | 261.580        | 261.580     | 261.580       | 261.580      | 261.580        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                           | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------|-------------|---------------------|----------|----------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3488 | Φ 125 x 9.2                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 231.760              | 231.760        | 231.760        | 231.760        | 231.760      | 231.760          | 231.760         | 231.760      | 231.760        | 231.760     | 231.760       | 231.760      | 231.760        |
| 3489 | Φ 125 x11.4                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 281.150              | 281.150        | 281.150        | 281.150        | 281.150      | 281.150          | 281.150         | 281.150      | 281.150        | 281.150     | 281.150       | 281.150      | 281.150        |
| 3490 | Φ 140 x10.3                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 287.500              | 287.500        | 287.500        | 287.500        | 287.500      | 287.500          | 287.500         | 287.500      | 287.500        | 287.500     | 287.500       | 287.500      | 287.500        |
| 3491 | Φ 140 x12.7                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 348.590              | 348.590        | 348.590        | 348.590        | 348.590      | 348.590          | 348.590         | 348.590      | 348.590        | 348.590     | 348.590       | 348.590      | 348.590        |
| 3492 | Φ 140 x15.7                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 419.280              | 419.280        | 419.280        | 419.280        | 419.280      | 419.280          | 419.280         | 419.280      | 419.280        | 419.280     | 419.280       | 419.280      | 419.280        |
| 3493 | Φ 160 x 14.6                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 460.980              | 460.980        | 460.980        | 460.980        | 460.980      | 460.980          | 460.980         | 460.980      | 460.980        | 460.980     | 460.980       | 460.980      | 460.980        |
| 3494 | Φ 160 x 17.9                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 549.980              | 549.980        | 549.980        | 549.980        | 549.980      | 549.980          | 549.980         | 549.980      | 549.980        | 549.980     | 549.980       | 549.980      | 549.980        |
| 3495 | Φ 180 x 16.4                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 579.890              | 579.890        | 579.890        | 579.890        | 579.890      | 579.890          | 579.890         | 579.890      | 579.890        | 579.890     | 579.890       | 579.890      | 579.890        |
| 3496 | Φ 180 x 20.1                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 695.360              | 695.360        | 695.360        | 695.360        | 695.360      | 695.360          | 695.360         | 695.360      | 695.360        | 695.360     | 695.360       | 695.360      | 695.360        |
| 3497 | Φ 200 x 18.2                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 725.540              | 725.540        | 725.540        | 725.540        | 725.540      | 725.540          | 725.540         | 725.540      | 725.540        | 725.540     | 725.540       | 725.540      | 725.540        |
| 3498 | Φ 200 x 22.4                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 865.120              | 865.120        | 865.120        | 865.120        | 865.120      | 865.120          | 865.120         | 865.120      | 865.120        | 865.120     | 865.120       | 865.120      | 865.120        |
| 3499 | Φ 225 x 20.5                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 887.060              | 887.060        | 887.060        | 887.060        | 887.060      | 887.060          | 887.060         | 887.060      | 887.060        | 887.060     | 887.060       | 887.060      | 887.060        |
| 3500 | Φ 225 x 25.2                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.069.960            | 1.069.960      | 1.069.960      | 1.069.960      | 1.069.960    | 1.069.960        | 1.069.960       | 1.069.960    | 1.069.960      | 1.069.960   | 1.069.960     | 1.069.960    | 1.069.960      |
| 3501 | Φ 250 x 22.7                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.103.590            | 1.103.590      | 1.103.590      | 1.103.590      | 1.103.590    | 1.103.590        | 1.103.590       | 1.103.590    | 1.103.590      | 1.103.590   | 1.103.590     | 1.103.590    | 1.103.590      |
| 3502 | Φ 250 x 27.9                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.320.390            | 1.320.390      | 1.320.390      | 1.320.390      | 1.320.390    | 1.320.390        | 1.320.390       | 1.320.390    | 1.320.390      | 1.320.390   | 1.320.390     | 1.320.390    | 1.320.390      |
| 3503 | Φ 280 x 25.4                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.383.110            | 1.383.110      | 1.383.110      | 1.383.110      | 1.383.110    | 1.383.110        | 1.383.110       | 1.383.110    | 1.383.110      | 1.383.110   | 1.383.110     | 1.383.110    | 1.383.110      |
| 3504 | Φ 280 x 31.3                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.653.840            | 1.653.840      | 1.653.840      | 1.653.840      | 1.653.840    | 1.653.840        | 1.653.840       | 1.653.840    | 1.653.840      | 1.653.840   | 1.653.840     | 1.653.840    | 1.653.840      |
| 3505 | Φ 315 x 28.6                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.750.730            | 1.750.730      | 1.750.730      | 1.750.730      | 1.750.730    | 1.750.730        | 1.750.730       | 1.750.730    | 1.750.730      | 1.750.730   | 1.750.730     | 1.750.730    | 1.750.730      |
| 3506 | Φ 315 x 35.2                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 2.106.840            | 2.106.840      | 2.106.840      | 2.106.840      | 2.106.840    | 2.106.840        | 2.106.840       | 2.106.840    | 2.106.840      | 2.106.840   | 2.106.840     | 2.106.840    | 2.106.840      |
| 3507 | Φ 355 x 32.2                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 2.222.590            | 2.222.590      | 2.222.590      | 2.222.590      | 2.222.590    | 2.222.590        | 2.222.590       | 2.222.590    | 2.222.590      | 2.222.590   | 2.222.590     | 2.222.590    | 2.222.590      |
| 3508 | Φ 355 x 39.7                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 2.672.680            | 2.672.680      | 2.672.680      | 2.672.680      | 2.672.680    | 2.672.680        | 2.672.680       | 2.672.680    | 2.672.680      | 2.672.680   | 2.672.680     | 2.672.680    | 2.672.680      |
| 3509 | Φ 400 x 15.3                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.260.660            | 1.260.660      | 1.260.660      | 1.260.660      | 1.260.660    | 1.260.660        | 1.260.660       | 1.260.660    | 1.260.660      | 1.260.660   | 1.260.660     | 1.260.660    | 1.260.660      |
| 3510 | Φ 400 x 36.3                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 2.832.480            | 2.832.480      | 2.832.480      | 2.832.480      | 2.832.480    | 2.832.480        | 2.832.480       | 2.832.480    | 2.832.480      | 2.832.480   | 2.832.480     | 2.832.480    | 2.832.480      |
| 3511 | Φ 400 x 44.7                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 3.403.940            | 3.403.940      | 3.403.940      | 3.403.940      | 3.403.940    | 3.403.940        | 3.403.940       | 3.403.940    | 3.403.940      | 3.403.940   | 3.403.940     | 3.403.940    | 3.403.940      |
| 3512 | Φ 450 x 40.9                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 3.585.120            | 3.585.120      | 3.585.120      | 3.585.120      | 3.585.120    | 3.585.120        | 3.585.120       | 3.585.120    | 3.585.120      | 3.585.120   | 3.585.120     | 3.585.120    | 3.585.120      |
| 3513 | Φ 450 x 50.3                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 4.303.140            | 4.303.140      | 4.303.140      | 4.303.140      | 4.303.140    | 4.303.140        | 4.303.140       | 4.303.140    | 4.303.140      | 4.303.140   | 4.303.140     | 4.303.140    | 4.303.140      |
| 3514 | Φ 500 x 19.1                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.962.010            | 1.962.010      | 1.962.010      | 1.962.010      | 1.962.010    | 1.962.010        | 1.962.010       | 1.962.010    | 1.962.010      | 1.962.010   | 1.962.010     | 1.962.010    | 1.962.010      |
| 3515 | Φ 500 x 23.9                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 2.459.690            | 2.459.690      | 2.459.690      | 2.459.690      | 2.459.690    | 2.459.690        | 2.459.690       | 2.459.690    | 2.459.690      | 2.459.690   | 2.459.690     | 2.459.690    | 2.459.690      |
| 3516 | Φ 500 x 29.7                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 3.017.380            | 3.017.380      | 3.017.380      | 3.017.380      | 3.017.380    | 3.017.380        | 3.017.380       | 3.017.380    | 3.017.380      | 3.017.380   | 3.017.380     | 3.017.380    | 3.017.380      |
| 3517 | Φ 500 x 36.8                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 3.649.560            | 3.649.560      | 3.649.560      | 3.649.560      | 3.649.560    | 3.649.560        | 3.649.560       | 3.649.560    | 3.649.560      | 3.649.560   | 3.649.560     | 3.649.560    | 3.649.560      |
| 3518 | Φ 560 x 41.2                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 4.979.560            | 4.979.560      | 4.979.560      | 4.979.560      | 4.979.560    | 4.979.560        | 4.979.560       | 4.979.560    | 4.979.560      | 4.979.560   | 4.979.560     | 4.979.560    | 4.979.560      |
| 3519 | Φ 560 x 50.8                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 6.014.630            | 6.014.630      | 6.014.630      | 6.014.630      | 6.014.630    | 6.014.630        | 6.014.630       | 6.014.630    | 6.014.630      | 6.014.630   | 6.014.630     | 6.014.630    | 6.014.630      |
| 3520 | Φ 630 x 46.3                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 6.293.790            | 6.293.790      | 6.293.790      | 6.293.790      | 6.293.790    | 6.293.790        | 6.293.790       | 6.293.790    | 6.293.790      | 6.293.790   | 6.293.790     | 6.293.790    | 6.293.790      |
| 3521 | Φ 710 x 52.2                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 8.007.720            | 8.007.720      | 8.007.720      | 8.007.720      | 8.007.720    | 8.007.720        | 8.007.720       | 8.007.720    | 8.007.720      | 8.007.720   | 8.007.720     | 8.007.720    | 8.007.720      |
| 3522 | Φ 800 x 58.8                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 10.165.800           | 10.165.800     | 10.165.800     | 10.165.800     | 10.165.800   | 10.165.800       | 10.165.800      | 10.165.800   | 10.165.800     | 10.165.800  | 10.165.800    | 10.165.800   | 10.165.800     |
| 3523 | Φ 900 x 66.2                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 12.868.550           | 12.868.550     | 12.868.550     | 12.868.550     | 12.868.550   | 12.868.550       | 12.868.550      | 12.868.550   | 12.868.550     | 12.868.550  | 12.868.550    | 12.868.550   | 12.868.550     |
| 3524 | Φ 1000 x 72.5                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 15.673.750           | 15.673.750     | 15.673.750     | 15.673.750     | 15.673.750   | 15.673.750       | 15.673.750      | 15.673.750   | 15.673.750     | 15.673.750  | 15.673.750    | 15.673.750   | 15.673.750     |
|      | Ống nhựa HDPE 100 D-PN x độ dày (mm) |             |                     |          | Cty CP Tập đoàn nhựa Super Trường Phát | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3525 | D20 PN16 x 2,0                      | m           |                     |          |              |         |         | 7.545                | 7.545          | 7.545          | 7.545          | 7.545        | 7.545            | 7.545           | 7.545        | 7.545          | 7.545       | 7.545         | 7.545        | 7.545          |
| 3526 | 20 PN20 x 2,3                       | m           |                     |          |              |         |         | 8.909                | 8.909          | 8.909          | 8.909          | 8.909        | 8.909            | 8.909           | 8.909        | 8.909          | 8.909       | 8.909         | 8.909        | 8.909          |
| 3527 | 25 PN12,5 x 2,0                     | m           |                     |          |              |         |         | 9.545                | 9.545          | 9.545          | 9.545          | 9.545        | 9.545            | 9.545           | 9.545        | 9.545          | 9.545       | 9.545         | 9.545        | 9.545          |
| 3528 | 25 PN16 x 2,3                       | m           |                     |          |              |         |         | 10.818               | 10.818         | 10.818         | 10.818         | 10.818       | 10.818           | 10.818          | 10.818       | 10.818         | 10.818      | 10.818        | 10.818       | 10.818         |
| 3529 | 25 PN20 x 3,0                       | m           |                     |          |              |         |         | 13.545               | 13.545         | 13.545         | 13.545         | 13.545       | 13.545           | 13.545          | 13.545       | 13.545         | 13.545      | 13.545        | 13.545       | 13.545         |
| 3530 | 32 PN10 x 2,0                       | m           |                     |          |              |         |         | 12.636               | 12.636         | 12.636         | 12.636         | 12.636       | 12.636           | 12.636          | 12.636       | 12.636         | 12.636      | 12.636        | 12.636       | 12.636         |
| 3531 | 32 PN12,5 x 2,4                     | m           |                     |          |              |         |         | 15.000               | 15.000         | 15.000         | 15.000         | 15.000       | 15.000           | 15.000          | 15.000       | 15.000         | 15.000      | 15.000        | 15.000       | 15.000         |
| 3532 | 32 PN16 x 3,0                       | m           |                     |          |              |         |         | 18.090               | 18.090         | 18.090         | 18.090         | 18.090       | 18.090           | 18.090          | 18.090       | 18.090         | 18.090      | 18.090        | 18.090       | 18.090         |
| 3533 | 32 PN20 x 3,6                       | m           |                     |          |              |         |         | 21.363               | 21.363         | 21.363         | 21.363         | 21.363       | 21.363           | 21.363          | 21.363       | 21.363         | 21.363      | 21.363        | 21.363       | 21.363         |
| 3534 | 40 PN8 x2,0                         | m           |                     |          |              |         |         | 15.909               | 15.909         | 15.909         | 15.909         | 15.909       | 15.909           | 15.909          | 15.909       | 15.909         | 15.909      | 15.909        | 15.909       | 15.909         |
| 3535 | 40 PN10 x2,4                        | m           |                     |          |              |         |         | 19.000               | 19.000         | 19.000         | 19.000         | 19.000       | 19.000           | 19.000          | 19.000       | 19.000         | 19.000      | 19.000        | 19.000       | 19.000         |
| 3536 | 40 PN12,5 x3,0                      | m           |                     |          |              |         |         | 23.181               | 23.181         | 23.181         | 23.181         | 23.181       | 23.181           | 23.181          | 23.181       | 23.181         | 23.181      | 23.181        | 23.181       | 23.181         |
| 3537 | 40 PN16 x3,7                        | m           |                     |          |              |         |         | 28.090               | 28.090         | 28.090         | 28.090         | 28.090       | 28.090           | 28.090          | 28.090       | 28.090         | 28.090      | 28.090        | 28.090       | 28.090         |
| 3538 | 40 PN20 x4,5                        | m           |                     |          |              |         |         | 33.545               | 33.545         | 33.545         | 33.545         | 33.545       | 33.545           | 33.545          | 33.545       | 33.545         | 33.545      | 33.545        | 33.545       | 33.545         |
| 3539 | 50 PN8 x2,4                         | m           |                     |          |              |         |         | 24.454               | 24.454         | 24.454         | 24.454         | 24.454       | 24.454           | 24.454          | 24.454       | 24.454         | 24.454      | 24.454        | 24.454       | 24.454         |
| 3540 | 50 PN10 x3,0                        | m           |                     |          |              |         |         | 29.545               | 29.545         | 29.545         | 29.545         | 29.545       | 29.545           | 29.545          | 29.545       | 29.545         | 29.545      | 29.545        | 29.545       | 29.545         |
| 3541 | 50 PN12,5 x3,7                      | m           |                     |          |              |         |         | 35.909               | 35.909         | 35.909         | 35.909         | 35.909       | 35.909           | 35.909          | 35.909       | 35.909         | 35.909      | 35.909        | 35.909       | 35.909         |
| 3542 | 50 PN16 x4,6                        | m           |                     |          |              |         |         | 43.545               | 43.545         | 43.545         | 43.545         | 43.545       | 43.545           | 43.545          | 43.545       | 43.545         | 43.545      | 43.545        | 43.545       | 43.545         |
| 3543 | 50 PN20 x5,6                        | m           |                     |          |              |         |         | 51.727               | 51.727         | 51.727         | 51.727         | 51.727       | 51.727           | 51.727          | 51.727       | 51.727         | 51.727      | 51.727        | 51.727       | 51.727         |
| 3544 | 63 PN8 x3,0                         | m           |                     |          |              |         |         | 38.090               | 38.090         | 38.090         | 38.090         | 38.090       | 38.090           | 38.090          | 38.090       | 38.090         | 38.090      | 38.090        | 38.090       | 38.090         |
| 3545 | 63 PN10 x3,8                        | m           |                     |          |              |         |         | 47.181               | 47.181         | 47.181         | 47.181         | 47.181       | 47.181           | 47.181          | 47.181       | 47.181         | 47.181      | 47.181        | 47.181       | 47.181         |
| 3546 | 63 PN12,5 x4,7                      | m           |                     |          |              |         |         | 57.181               | 57.181         | 57.181         | 57.181         | 57.181       | 57.181           | 57.181          | 57.181       | 57.181         | 57.181      | 57.181        | 57.181       | 57.181         |
| 3547 | 63 PN16 x5,8                        | m           |                     |          |              |         |         | 69.000               | 69.000         | 69.000         | 69.000         | 69.000       | 69.000           | 69.000          | 69.000       | 69.000         | 69.000      | 69.000        | 69.000       | 69.000         |
| 3548 | 63 PN20 x7,1                        | m           |                     |          |              |         |         | 83.181               | 83.181         | 83.181         | 83.181         | 83.181       | 83.181           | 83.181          | 83.181       | 83.181         | 83.181      | 83.181        | 83.181       | 83.181         |
| 3549 | 75 PN8 x3,6                         | m           |                     |          |              |         |         | 54.090               | 54.090         | 54.090         | 54.090         | 54.090       | 54.090           | 54.090          | 54.090       | 54.090         | 54.090      | 54.090        | 54.090       | 54.090         |
| 3550 | 75 PN10 x4,5                        | m           |                     |          |              |         |         | 66.818               | 66.818         | 66.818         | 66.818         | 66.818       | 66.818           | 66.818          | 66.818       | 66.818         | 66.818      | 66.818        | 66.818       | 66.818         |
| 3551 | 75 PN12,5 x5,6                      | m           |                     |          |              |         |         | 81.363               | 81.363         | 81.363         | 81.363         | 81.363       | 81.363           | 81.363          | 81.363       | 81.363         | 81.363      | 81.363        | 81.363       | 81.363         |
| 3552 | 75 PN16 x6,8                        | m           |                     |          |              |         |         | 96.818               | 96.818         | 96.818         | 96.818         | 96.818       | 96.818           | 96.818          | 96.818       | 96.818         | 96.818      | 96.818        | 96.818       | 96.818         |
| 3553 | 75 PN20 x8,4                        | m           |                     |          |              |         |         | 116.818              | 116.818        | 116.818        | 116.818        | 116.818      | 116.818          | 116.818         | 116.818      | 116.818        | 116.818     | 116.818       | 116.818      | 116.818        |
| 3554 | 90 PN8 x4,3                         | m           |                     |          |              |         |         | 78.090               | 78.090         | 78.090         | 78.090         | 78.090       | 78.090           | 78.090          | 78.090       | 78.090         | 78.090      | 78.090        | 78.090       | 78.090         |
| 3555 | 90 PN10 x5,4                        | m           |                     |          |              |         |         | 95.363               | 95.363         | 95.363         | 95.363         | 95.363       | 95.363           | 95.363          | 95.363       | 95.363         | 95.363      | 95.363        | 95.363       | 95.363         |
| 3556 | 90 PN12,5 x6,7                      | m           |                     |          |              |         |         | 116.272              | 116.272        | 116.272        | 116.272        | 116.272      | 116.272          | 116.272         | 116.272      | 116.272        | 116.272     | 116.272       | 116.272      | 116.272        |
| 3557 | 90 PN16 x8,2                        | m           |                     |          |              |         |         | 140.454              | 140.454        | 140.454        | 140.454        | 140.454      | 140.454          | 140.454         | 140.454      | 140.454        | 140.454     | 140.454       | 140.454      | 140.454        |
| 3558 | 90 PN20 x10,1                       | m           |                     |          |              |         |         | 168.636              | 168.636        | 168.636        | 168.636        | 168.636      | 168.636          | 168.636         | 168.636      | 168.636        | 168.636     | 168.636       | 168.636      | 168.636        |
| 3559 | 110 PN12,5 x8,1                     | m           |                     |          |              |         |         | 173.181              | 173.181        | 173.181        | 173.181        | 173.181      | 173.181          | 173.181         | 173.181      | 173.181        | 173.181     | 173.181       | 173.181      | 173.181        |
| 3560 | 110 PN16 x10,0                      | m           |                     |          |              |         |         | 208.636              | 208.636        | 208.636        | 208.636        | 208.636      | 208.636          | 208.636         | 208.636      | 208.636        | 208.636     | 208.636       | 208.636      | 208.636        |
| 3561 | 125 PN12,5 x9,2                     | m           |                     |          |              |         |         | 222.272              | 222.272        | 222.272        | 222.272        | 222.272      | 222.272          | 222.272         | 222.272      | 222.272        | 222.272     | 222.272       | 222.272      | 222.272        |
| 3562 | 125 PN16 x11,4                      | m           |                     |          |              |         |         | 270.454              | 270.454        | 270.454        | 270.454        | 270.454      | 270.454          | 270.454         | 270.454      | 270.454        | 270.454     | 270.454       | 270.454      | 270.454        |
| 3563 | 140 PN12,5 x10,3                    | m           |                     |          |              |         |         | 278.090              | 278.090        | 278.090        | 278.090        | 278.090      | 278.090          | 278.090         | 278.090      | 278.090        | 278.090     | 278.090       | 278.090      | 278.090        |
| 3564 | 140 PN16 x12,7                      | m           |                     |          |              |         |         | 337.181              | 337.181        | 337.181        | 337.181        | 337.181      | 337.181          | 337.181         | 337.181      | 337.181        | 337.181     | 337.181       | 337.181      | 337.181        |
| 3565 | 160 PN12,5 x11,8                    | m           |                     |          |              |         |         | 363.545              | 363.545        | 363.545        | 363.545        | 363.545      | 363.545          | 363.545         | 363.545      | 363.545        | 363.545     | 363.545       | 363.545      | 363.545        |
| 3566 | 160 PN16 x14,6                      | m           |                     |          |              |         |         | 442.636              | 442.636        | 442.636        | 442.636        | 442.636      | 442.636          | 442.636         | 442.636      | 442.636        | 442.636     | 442.636       | 442.636      | 442.636        |
| 3567 | 180 PN12,5 x13,3                    | m           |                     |          |              |         |         | 463.545              | 463.545        | 463.545        | 463.545        | 463.545      | 463.545          | 463.545         | 463.545      | 463.545        | 463.545     | 463.545       | 463.545      | 463.545        |
| 3568 | 180 PN16 x16,4                      | m           |                     |          |              |         |         | 559.909              | 559.909        | 559.909        | 559.909        | 559.909      | 559.909          | 559.909         | 559.909      | 559.909        | 559.909     | 559.909       | 559.909      | 559.909        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                           | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|----------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3569 | 200 PN12,5 x14,7                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 565.363              | 565.363        | 565.363        | 565.363        | 565.363      | 565.363          | 565.363         | 565.363      | 565.363        | 565.363     | 565.363       | 565.363      | 565.363        |
| 3570 | 200 PN16 x18,2                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 690.454              | 690.454        | 690.454        | 690.454        | 690.454      | 690.454          | 690.454         | 690.454      | 690.454        | 690.454     | 690.454       | 690.454      | 690.454        |
| 3571 | 225 PN12,5 x16,6                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 718.636              | 718.636        | 718.636        | 718.636        | 718.636      | 718.636          | 718.636         | 718.636      | 718.636        | 718.636     | 718.636       | 718.636      | 718.636        |
| 3572 | 225 PN16 x20,5                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 871.727              | 871.727        | 871.727        | 871.727        | 871.727      | 871.727          | 871.727         | 871.727      | 871.727        | 871.727     | 871.727       | 871.727      | 871.727        |
| 3573 | 250 PN12,5 x18,4                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 885.909              | 885.909        | 885.909        | 885.909        | 885.909      | 885.909          | 885.909         | 885.909      | 885.909        | 885.909     | 885.909       | 885.909      | 885.909        |
| 3574 | 250 PN16 x22,7                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.075.000            | 1.075.000      | 1.075.000      | 1.075.000      | 1.075.000    | 1.075.000        | 1.075.000       | 1.075.000    | 1.075.000      | 1.075.000   | 1.075.000     | 1.075.000    | 1.075.000      |
| 3575 | 280 PN12,5 x20,6                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.148.455            | 1.148.455      | 1.148.455      | 1.148.455      | 1.148.455    | 1.148.455        | 1.148.455       | 1.148.455    | 1.148.455      | 1.148.455   | 1.148.455     | 1.148.455    | 1.148.455      |
| 3576 | 280 PN16 x25,4                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.399.545            | 1.399.545      | 1.399.545      | 1.399.545      | 1.399.545    | 1.399.545        | 1.399.545       | 1.399.545    | 1.399.545      | 1.399.545   | 1.399.545     | 1.399.545    | 1.399.545      |
| 3577 | 315 PN12,5 x23,2                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.453.000            | 1.453.000      | 1.453.000      | 1.453.000      | 1.453.000    | 1.453.000        | 1.453.000       | 1.453.000    | 1.453.000      | 1.453.000   | 1.453.000     | 1.453.000    | 1.453.000      |
| 3578 | 315 PN16 x28,6                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.749.363            | 1.749.363      | 1.749.363      | 1.749.363      | 1.749.363    | 1.749.363        | 1.749.363       | 1.749.363    | 1.749.363      | 1.749.363   | 1.749.363     | 1.749.363    | 1.749.363      |
| 3579 | 355 PN12,5 x26,1                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.837.545            | 1.837.545      | 1.837.545      | 1.837.545      | 1.837.545    | 1.837.545        | 1.837.545       | 1.837.545    | 1.837.545      | 1.837.545   | 1.837.545     | 1.837.545    | 1.837.545      |
| 3580 | 355 PN16 x32,2                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 2.229.272            | 2.229.272      | 2.229.272      | 2.229.272      | 2.229.272    | 2.229.272        | 2.229.272       | 2.229.272    | 2.229.272      | 2.229.272   | 2.229.272     | 2.229.272    | 2.229.272      |
| 3581 | 400 PN12,5 x29,4                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 2.326.363            | 2.326.363      | 2.326.363      | 2.326.363      | 2.326.363    | 2.326.363        | 2.326.363       | 2.326.363    | 2.326.363      | 2.326.363   | 2.326.363     | 2.326.363    | 2.326.363      |
| 3582 | 400 PN16 x36,3                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 2.841.000            | 2.841.000      | 2.841.000      | 2.841.000      | 2.841.000    | 2.841.000        | 2.841.000       | 2.841.000    | 2.841.000      | 2.841.000   | 2.841.000     | 2.841.000    | 2.841.000      |
| 3583 | 450 PN12,5 x33,1                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 2.941.363            | 2.941.363      | 2.941.363      | 2.941.363      | 2.941.363    | 2.941.363        | 2.941.363       | 2.941.363    | 2.941.363      | 2.941.363   | 2.941.363     | 2.941.363    | 2.941.363      |
| 3584 | 500 PN12,5 x36,8                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 3.660.545            | 3.660.545      | 3.660.545      | 3.660.545      | 3.660.545    | 3.660.545        | 3.660.545       | 3.660.545    | 3.660.545      | 3.660.545   | 3.660.545     | 3.660.545    | 3.660.545      |
| 3585 | 500 PN16 x45,4                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 4.457.545            | 4.457.545      | 4.457.545      | 4.457.545      | 4.457.545    | 4.457.545        | 4.457.545       | 4.457.545    | 4.457.545      | 4.457.545   | 4.457.545     | 4.457.545    | 4.457.545      |
| 3586 | 560 PN12,5 x41,2                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 4.994.545            | 4.994.545      | 4.994.545      | 4.994.545      | 4.994.545    | 4.994.545        | 4.994.545       | 4.994.545    | 4.994.545      | 4.994.545   | 4.994.545     | 4.994.545    | 4.994.545      |
| 3587 | 560 PN16 x50,8                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 6.032.727            | 6.032.727      | 6.032.727      | 6.032.727      | 6.032.727    | 6.032.727        | 6.032.727       | 6.032.727    | 6.032.727      | 6.032.727   | 6.032.727     | 6.032.727    | 6.032.727      |
| 3588 | 630 PN12,5 x46,3                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 6.312.727            | 6.312.727      | 6.312.727      | 6.312.727      | 6.312.727    | 6.312.727        | 6.312.727       | 6.312.727    | 6.312.727      | 6.312.727   | 6.312.727     | 6.312.727    | 6.312.727      |
| 3589 | 630 PN16 x57,2                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 7.167.272            | 7.167.272      | 7.167.272      | 7.167.272      | 7.167.272    | 7.167.272        | 7.167.272       | 7.167.272    | 7.167.272      | 7.167.272   | 7.167.272     | 7.167.272    | 7.167.272      |
| 3590 | 710 PN12,5 x52,2                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 8.031.818            | 8.031.818      | 8.031.818      | 8.031.818      | 8.031.818    | 8.031.818        | 8.031.818       | 8.031.818    | 8.031.818      | 8.031.818   | 8.031.818     | 8.031.818    | 8.031.818      |
| 3591 | 710 PN16 x64,5                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 9.723.636            | 9.723.636      | 9.723.636      | 9.723.636      | 9.723.636    | 9.723.636        | 9.723.636       | 9.723.636    | 9.723.636      | 9.723.636   | 9.723.636     | 9.723.636    | 9.723.636      |
| 3592 | 800 PN12,5 x58,8                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 8.578.181            | 8.578.181      | 8.578.181      | 8.578.181      | 8.578.181    | 8.578.181        | 8.578.181       | 8.578.181    | 8.578.181      | 8.578.181   | 8.578.181     | 8.578.181    | 8.578.181      |
| 3593 | 800 PN16 x72,6                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 12.330.909           | 12.330.909     | 12.330.909     | 12.330.909     | 12.330.909   | 12.330.909       | 12.330.909      | 12.330.909   | 12.330.909     | 12.330.909  | 12.330.909    | 12.330.909   | 12.330.909     |
| 3594 | 900 PN12,5 x66,2                                 | m           |                     |          |                                        |          |         | 12.907.272           | 12.907.272     | 12.907.272     | 12.907.272     | 12.907.272   | 12.907.272       | 12.907.272      | 12.907.272   | 12.907.272     | 12.907.272  | 12.907.272    | 12.907.272   | 12.907.272     |
| 3595 | 900 PN16 x81,7                                   | m           |                     |          |                                        |          |         | 15.609.090           | 15.609.090     | 15.609.090     | 15.609.090     | 15.609.090   | 15.609.090       | 15.609.090      | 15.609.090   | 15.609.090     | 15.609.090  | 15.609.090    | 15.609.090   | 15.609.090     |
| 3596 | 1000 PN12,5 x72,5                                | m           |                     |          |                                        |          |         | 15.720.909           | 15.720.909     | 15.720.909     | 15.720.909     | 15.720.909   | 15.720.909       | 15.720.909      | 15.720.909   | 15.720.909     | 15.720.909  | 15.720.909    | 15.720.909   | 15.720.909     |
| 3597 | 1000 PN16 x90,2                                  | m           |                     |          |                                        |          |         | 19.163.636           | 19.163.636     | 19.163.636     | 19.163.636     | 19.163.636   | 19.163.636       | 19.163.636      | 19.163.636   | 19.163.636     | 19.163.636  | 19.163.636    | 19.163.636   | 19.163.636     |
| 3598 | 1200 PN12,5 x88,2                                | m           |                     |          |                                        |          |         | 22.924.545           | 22.924.545     | 22.924.545     | 22.924.545     | 22.924.545   | 22.924.545       | 22.924.545      | 22.924.545   | 22.924.545     | 22.924.545  | 22.924.545    | 22.924.545   | 22.924.545     |
|      | <b>Ống và phụ kiện nhựa PPR</b>                  |             |                     |          | <b>TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà</b> | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Ống nhựa PPR - PN10 ĐK (mm) x độ dày (mm)</b> |             |                     |          |                                        |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3599 | Φ20 x 2.3                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 22.181               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3600 | Φ25 x 2.8                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 39.545               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3601 | Φ32 x 2.9                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 51.363               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3602 | Φ40 x 3.7                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 68.909               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3603 | Φ50 x 4.6                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 101.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3604 | Φ63 x 5.8                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 161.090              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3605 | Φ75 x 6.8                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 224.909              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3606 | Φ90 x 8.2                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 326.181              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3607 | Φ110 x 10.0                                      | m           |                     |          |                                        |          |         | 521.727              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3608 | Φ125 x 11.4                                      | m           |                     |          |                                        |          |         | 646.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3609 | Φ140 x 12.7                                      | m           |                     |          |                                        |          |         | 797.545              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3610 | Φ160 x 14.6                                      | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.083.909            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3611 | Φ180 x 16.4                                      | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.713.818            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3612 | Φ200 x 18.2                                      | m           |                     |          |                                        |          |         | 2.079.545            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng              | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | <b>Ống nhựa PPR - PN20 ĐK (mm) x độ dày (mm)</b> |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3613 | Φ20 x 3.4                                        | m           |                     |          |              |         |         | 27.454               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3614 | Φ25 x 4.2                                        | m           |                     |          |              |         |         | 48.545               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3615 | Φ32 x 5.4                                        | m           |                     |          |              |         |         | 70.909               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3616 | Φ40 x 6.7                                        | m           |                     |          |              |         |         | 109.727              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3617 | Φ50 x 8.3                                        | m           |                     |          |              |         |         | 170.636              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3618 | Φ63 x 10.5                                       | m           |                     |          |              |         |         | 269.363              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3619 | Φ75 x 12.5                                       | m           |                     |          |              |         |         | 381.909              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3620 | Φ90 x 15.0                                       | m           |                     |          |              |         |         | 556.545              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3621 | Φ110 x 18.3                                      | m           |                     |          |              |         |         | 823.909              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3622 | Φ125 x 20.8                                      | m           |                     |          |              |         |         | 1.062.454            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3623 | Φ140 x 23.3                                      | m           |                     |          |              |         |         | 1.340.090            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3624 | Φ160 x 26.6                                      | m           |                     |          |              |         |         | 1.779.181            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3625 | Φ180 x 29.0                                      | m           |                     |          |              |         |         | 2.914.818            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3626 | Φ200 x 33.2                                      | m           |                     |          |              |         |         | 3.621.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Cút 90°</b>                                   |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3627 | Φ20                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 5.545                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3628 | Φ25                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 7.363                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3629 | Φ32                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 12.727               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3630 | Φ40                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 21.090               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3631 | Φ50                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 36.727               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3632 | Φ63                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 112.363              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3633 | Φ75                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 146.272              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3634 | Φ90                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 230.090              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3635 | Φ110                                             | cái         |                     |          |              |         |         | 415.454              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Măng sông</b>                                 |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3636 | Φ20                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 2.909                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3637 | Φ25                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 4.909                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3638 | Φ32                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 7.636                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3639 | Φ40                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 12.181               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3640 | Φ50                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 22.090               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3641 | Φ63                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 46.272               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3642 | Φ75                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 73.272               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3643 | Φ90                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 124.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3644 | Φ110                                             | cái         |                     |          |              |         |         | 201.090              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Tê</b>                                        | cái         |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3645 | Φ20                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 6.454                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3646 | Φ25                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 10.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3647 | Φ32                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 16.454               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3648 | Φ40                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 26.363               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3649 | Φ50                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 52.636               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3650 | Φ63                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 126.363              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3651 | Φ75                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 158.090              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3652 | Φ90                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 249.818              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3653 | Φ110                                             | cái         |                     |          |              |         |         | 441.727              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Côn giảm</b>                                  |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3654 | Φ25                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 4.545                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3655 | Φ32                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 6.454                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3656 | Φ40                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 10.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3657 | Φ50                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 18.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3658 | Φ63                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 34.818               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3659 | Φ75                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 60.727               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3660 | Φ90                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 98.545               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3661 | Φ110                                             | cái         |                     |          |              |         |         | 174.454              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Tê giảm</b>                                   |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3662 | Φ25                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 10.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3663 | Φ32                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 17.636               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3664 | Φ40                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 38.727               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3665 | Φ50                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 68.636               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3666 | Φ63                                              | cái         |                     |          |              |         |         | 119.454              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3667 | Φ75                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 163.454              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3668 | Φ90                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 254.818              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3669 | Φ110                                | cái         |                     |          |              |         |         | 430.272              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Bịt</b>                          |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3670 | Φ20                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 2.727                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3671 | Φ25                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 4.727                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3672 | Φ32                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 6.454                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3673 | Φ40                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 9.363                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Nối bích</b>                     |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3674 | Φ50                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 28.545               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3675 | Φ63                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 36.363               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3676 | Φ75                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 60.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3677 | Φ90                                 | cái         |                     |          |              |         |         | 93.909               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3678 | Φ110                                | cái         |                     |          |              |         |         | 139.181              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Cút ren trong 90°</b>            |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3679 | Φ20*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 40.181               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3680 | Φ25*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 45.636               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3681 | Φ25*3/4                             | cái         |                     |          |              |         |         | 61.454               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3682 | Φ32*1                               | cái         |                     |          |              |         |         | 113.545              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Cút ren ngoài 90°</b>            |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3683 | Φ20*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 56.545               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3684 | Φ25*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 63.909               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3685 | Φ25*3/4                             | cái         |                     |          |              |         |         | 79.363               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3686 | Φ32*1                               | cái         |                     |          |              |         |         | 120.272              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Măng sông ren trong</b>          |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3687 | Φ20*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 36.090               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3688 | Φ25*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 44.636               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3689 | Φ25*3/4                             | cái         |                     |          |              |         |         | 49.272               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3690 | Φ32*1                               | cái         |                     |          |              |         |         | 80.363               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3691 | Φ40*1-1/4                           | cái         |                     |          |              |         |         | 209.545              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3692 | Φ50*1-1/2                           | cái         |                     |          |              |         |         | 283.181              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3693 | Φ63*2                               | cái         |                     |          |              |         |         | 534.454              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Măng sông ren ngoài</b>          |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3694 | Φ20*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 45.818               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3695 | Φ25*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 53.454               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3696 | Φ25*3/4                             | cái         |                     |          |              |         |         | 64.181               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3697 | Φ32*1                               | cái         |                     |          |              |         |         | 94.363               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3698 | Φ40*1-1/4                           | cái         |                     |          |              |         |         | 287.818              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3699 | Φ50*1-1/2                           | cái         |                     |          |              |         |         | 359.090              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3700 | Φ63*2                               | cái         |                     |          |              |         |         | 579.545              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Tê ren trong</b>                 |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3701 | Φ20*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 40.545               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3702 | Φ25*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 43.363               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3703 | Φ25*3/4                             | cái         |                     |          |              |         |         | 63.181               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Tê ren ngoài</b>                 |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3704 | Φ20*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 50.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3705 | Φ25*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 54.181               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3706 | Φ25*3/4                             | cái         |                     |          |              |         |         | 68.909               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Rắc co ren ngoài</b>             |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3707 | Φ20*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 91.818               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3708 | Φ25*3/4                             | cái         |                     |          |              |         |         | 142.545              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3709 | Φ32*1                               | cái         |                     |          |              |         |         | 224.727              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3710 | Φ40*1-1/4                           | cái         |                     |          |              |         |         | 333.454              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3711 | Φ50*1-1/2                           | cái         |                     |          |              |         |         | 588.545              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3712 | Φ63*2                               | cái         |                     |          |              |         |         | 796.090              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Rắc co ren trong</b>             |             |                     |          |              |         |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3713 | Φ20*1/2                             | cái         |                     |          |              |         |         | 86.090               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                    | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
|      | Ống và phụ kiện nhựa uPVC□          |             |                     |          | TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3714 | Φ21 x 1.6                           | m           |                     |          |                                 |          |         | 10.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3715 | Φ21 x 2.4                           | m           |                     |          |                                 |          |         | 12.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3716 | Φ27 x 1.6                           | m           |                     |          |                                 |          |         | 12.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3717 | Φ27 x 2.0                           | m           |                     |          |                                 |          |         | 13.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3718 | Φ27 x 3.0                           | m           |                     |          |                                 |          |         | 19.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3719 | Φ34 x 2.0                           | m           |                     |          |                                 |          |         | 18.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3720 | Φ42 x 2.0                           | m           |                     |          |                                 |          |         | 23.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3721 | Φ60 x 2.3                           | m           |                     |          |                                 |          |         | 41.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3722 | Φ75 x 2.9                           | m           |                     |          |                                 |          |         | 58.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3723 | Φ90 x 3.5                           | m           |                     |          |                                 |          |         | 83.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3724 | Φ90 x 4.3                           | m           |                     |          |                                 |          |         | 104.200              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3725 | Φ110 x 5.3                          | m           |                     |          |                                 |          |         | 157.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3726 | Φ125 x 6.0                          | m           |                     |          |                                 |          |         | 192.900              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3727 | Φ125 x 7.4                          | m           |                     |          |                                 |          |         | 236.500              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3728 | Φ140 x 8.3                          | m           |                     |          |                                 |          |         | 302.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3729 | Φ160 x 9.5                          | m           |                     |          |                                 |          |         | 391.700              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3730 | Φ200 x 11.9                         | m           |                     |          |                                 |          |         | 614.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3731 | Φ225 x 13.4                         | m           |                     |          |                                 |          |         | 780.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3732 | Φ250 x 14.8                         | m           |                     |          |                                 |          |         | 993.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3733 | Φ315 x 18.7                         | m           |                     |          |                                 |          |         | 1.509.500            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3734 | Φ355 x 21.1                         | m           |                     |          |                                 |          |         | 1.921.300            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3735 | Φ400 x 23.7                         | m           |                     |          |                                 |          |         | 2.430.300            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3736 | Φ500 x 29.7                         | m           |                     |          |                                 |          |         | 3.775.600            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Cút nhựa 90°                        |             |                     |          |                                 |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3737 | Φ21 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 1.400                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3738 | Φ27 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 2.200                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3739 | Φ34 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 3.300                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3740 | Φ42 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 5.400                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3741 | Φ48 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 8.400                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3742 | Φ60 PN8                             | cái         |                     |          |                                 |          |         | 12.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3743 | Φ60 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 17.200               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3744 | Φ75 PN8                             | cái         |                     |          |                                 |          |         | 22.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3745 | Φ75 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 40.200               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3746 | Φ90 PN8                             | cái         |                     |          |                                 |          |         | 29.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3747 | Φ90 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 47.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3748 | Φ110 PN8                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 46.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3749 | Φ110 PN10                           | cái         |                     |          |                                 |          |         | 72.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3750 | Φ125 PN6                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 82.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3751 | Φ125 PN10                           | cái         |                     |          |                                 |          |         | 123.900              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3752 | Φ140 PN6                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 119.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3753 | Φ140 PN10                           | cái         |                     |          |                                 |          |         | 153.500              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3754 | Φ160 PN6                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 143.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3755 | Φ160 PN10                           | cái         |                     |          |                                 |          |         | 288.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3756 | Φ200 PN6                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 294.100              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3757 | Φ200 PN10                           | cái         |                     |          |                                 |          |         | 394.900              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3758 | Φ225 PN10                           | cái         |                     |          |                                 |          |         | 683.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3759 | Φ250 PN10                           | cái         |                     |          |                                 |          |         | 1.101.100            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3760 | Φ315 PN10                           | cái         |                     |          |                                 |          |         | 3.069.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Tê nhựa 90°                         |             |                     |          |                                 |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3761 | Φ21 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 2.200                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3762 | Φ27 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 3.700                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3763 | Φ34 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 4.900                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3764 | Φ42 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 7.100                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3765 | Φ48 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 10.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3766 | Φ60 PN8                             | cái         |                     |          |                                 |          |         | 16.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3767 | Φ60 PN10                            | cái         |                     |          |                                 |          |         | 25.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3768 | Ø75 PN8                             | cái         |                     |          |              |         |         | 28.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3769 | Ø75 PN10                            | cái         |                     |          |              |         |         | 42.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3770 | Ø90 PN8                             | cái         |                     |          |              |         |         | 39.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3771 | Ø90 PN10                            | cái         |                     |          |              |         |         | 67.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3772 | Ø110 PN8                            | cái         |                     |          |              |         |         | 66.200               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3773 | Ø110 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 92.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3774 | Ø125 PN6                            | cái         |                     |          |              |         |         | 109.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3775 | Ø125 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 138.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3776 | Ø140 PN6                            | cái         |                     |          |              |         |         | 177.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3777 | Ø140 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 205.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3778 | Ø160 PN6                            | cái         |                     |          |              |         |         | 188.500              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3779 | Ø160 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 303.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3780 | Ø200 PN6                            | cái         |                     |          |              |         |         | 443.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3781 | Ø200 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 692.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3782 | Ø225 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 849.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3783 | Ø250 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 1.605.700            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3784 | Ø315 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 3.079.100            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Măng sông nhựa</b>               |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3785 | Ø21 PN10                            | cái         |                     |          |              |         |         | 1.300                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3786 | Ø27 PN10                            | cái         |                     |          |              |         |         | 1.700                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3787 | Ø34 PN10                            | cái         |                     |          |              |         |         | 1.900                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3788 | Ø42 PN10                            | cái         |                     |          |              |         |         | 3.300                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3789 | Ø48 PN10                            | cái         |                     |          |              |         |         | 4.200                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3790 | Ø60 PN8                             | cái         |                     |          |              |         |         | 7.300                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3791 | Ø75 PN8                             | cái         |                     |          |              |         |         | 9.900                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3792 | Ø75 PN10                            | cái         |                     |          |              |         |         | 10.200               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3793 | Ø90 PN8                             | cái         |                     |          |              |         |         | 13.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3794 | Ø90 PN10                            | cái         |                     |          |              |         |         | 32.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3795 | Ø110 PN6                            | cái         |                     |          |              |         |         | 17.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3796 | Ø110 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 47.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3797 | Ø125 PN6                            | cái         |                     |          |              |         |         | 38.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3798 | Ø125 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 68.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3799 | Ø140 PN6                            | cái         |                     |          |              |         |         | 55.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3800 | Ø140 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 78.700               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3801 | Ø160 PN6                            | cái         |                     |          |              |         |         | 78.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3802 | Ø160 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 124.200              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3803 | Ø200 PN6                            | cái         |                     |          |              |         |         | 173.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3804 | Ø200 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 208.100              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3805 | Ø225 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 285.800              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3806 | Ø250 PN10                           | cái         |                     |          |              |         |         | 381.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Tê giảm nhựa</b>                 |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3807 | Ø27/21 PN10                         | cái         |                     |          |              |         |         | 2.800                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3808 | Ø34/21 PN10                         | cái         |                     |          |              |         |         | 3.700                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3809 | Ø34/27 PN10                         | cái         |                     |          |              |         |         | 3.900                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3810 | Ø42/21 PN10                         | cái         |                     |          |              |         |         | 4.800                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3811 | Ø42/27 PN10                         | cái         |                     |          |              |         |         | 5.400                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3812 | Ø42/34 PN10                         | cái         |                     |          |              |         |         | 6.500                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3813 | Ø48/21 PN10                         | cái         |                     |          |              |         |         | 7.900                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3814 | Ø48/27 PN10                         | cái         |                     |          |              |         |         | 8.000                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3815 | Ø48/34 PN10                         | cái         |                     |          |              |         |         | 8.400                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3816 | Ø48/42 PN10                         | cái         |                     |          |              |         |         | 10.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3817 | Ø60/21 PN8                          | cái         |                     |          |              |         |         | 9.800                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3818 | Ø60/27 PN8                          | cái         |                     |          |              |         |         | 11.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3819 | Ø60/34 PN8                          | cái         |                     |          |              |         |         | 12.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3820 | Ø60/42 PN8                          | cái         |                     |          |              |         |         | 13.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3821 | Ø60/48 PN8                          | cái         |                     |          |              |         |         | 14.000               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3822 | Ø75/34 PN8                          | cái         |                     |          |              |         |         | 18.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3823 | Ø75/42 PN8                          | cái         |                     |          |              |         |         | 19.700               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3824 | Ø75/48 PN8                          | cái         |                     |          |              |         |         | 22.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3825 | Ø75/60 PN8                          | cái         |                     |          |              |         |         | 24.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                           | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|----------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3826 | Φ90/34 PN8                                         | cái         |                     |          |                                        |          |         | 31.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3827 | Φ90/42 PN8                                         | cái         |                     |          |                                        |          |         | 25.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3828 | Φ90/48 PN8                                         | cái         |                     |          |                                        |          |         | 29.900               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3829 | Φ90/60 PN8                                         | cái         |                     |          |                                        |          |         | 38.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3830 | Φ90/75 PN                                          | cái         |                     |          |                                        |          |         | 44.300               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3831 | Φ110/34 PN8                                        | cái         |                     |          |                                        |          |         | 46.800               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3832 | Φ110/42 PN8                                        | cái         |                     |          |                                        |          |         | 47.600               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3833 | Φ110/48 PN8                                        | cái         |                     |          |                                        |          |         | 42.200               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3834 | Φ110/60 PN8                                        | cái         |                     |          |                                        |          |         | 44.500               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3835 | Φ110/75 PN8                                        | cái         |                     |          |                                        |          |         | 49.100               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3836 | Φ110/90 PN8                                        | cái         |                     |          |                                        |          |         | 56.400               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3837 | Φ125/75 PN10                                       | cái         |                     |          |                                        |          |         | 173.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3838 | Φ125/90 PN10                                       | cái         |                     |          |                                        |          |         | 172.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3839 | Φ125/110 PN10                                      | cái         |                     |          |                                        |          |         | 197.400              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3840 | Φ140/90 PN10                                       | cái         |                     |          |                                        |          |         | 209.700              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3841 | Φ140/110 PN10                                      | cái         |                     |          |                                        |          |         | 247.300              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3842 | Φ160/75 PN10                                       | cái         |                     |          |                                        |          |         | 352.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3843 | Φ160/90 PN10                                       | cái         |                     |          |                                        |          |         | 352.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3844 | Φ160/110 PN10                                      | cái         |                     |          |                                        |          |         | 352.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3845 | Φ160/125 PN10                                      | cái         |                     |          |                                        |          |         | 360.900              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3846 | Φ160/140 PN10                                      | cái         |                     |          |                                        |          |         | 376.900              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3847 | Φ200/110 PN10                                      | cái         |                     |          |                                        |          |         | 488.600              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Ống nhựa HDPE</b>                               |             |                     |          | <b>TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà</b> | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Ống nhựa HDPE100</b>                            |             |                     |          |                                        |          |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3848 | Φ32 x 1.9 PN10                                     | m           |                     |          |                                        |          |         | 13.454               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3849 | Φ40 x 2.4 PN10                                     | m           |                     |          |                                        |          |         | 20.090               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3850 | Φ50 x 3.0 PN10                                     | m           |                     |          |                                        |          |         | 31.272               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3851 | Φ63 x 3.8 PN10                                     | m           |                     |          |                                        |          |         | 49.727               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3852 | Φ75 x 4.5 PN10                                     | m           |                     |          |                                        |          |         | 70.363               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3853 | Φ90 x 5.4 PN10                                     | m           |                     |          |                                        |          |         | 101.909              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3854 | Φ110 x 5.3 PN8                                     | m           |                     |          |                                        |          |         | 120.363              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3855 | Φ160 x 7.7 PN8                                     | m           |                     |          |                                        |          |         | 253.272              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3856 | Φ315 x 15.0 PN8                                    | m           |                     |          |                                        |          |         | 965.909              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3857 | Φ355 x 16.9 PN8                                    | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.235.636            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3858 | Φ400 x 19.1 PN8                                    | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.556.909            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3859 | Φ450 x 21.5 PN8                                    | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.987.272            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3860 | Φ500 x 23.9 PN8                                    | m           |                     |          |                                        |          |         | 2.467.090            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3861 | Φ560 x 26.7 PN8                                    | m           |                     |          |                                        |          |         | 3.332.727            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3862 | Φ630 x 30.0 PN8                                    | m           |                     |          |                                        |          |         | 4.210.909            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Ống nhựa HDPE100 PN20 ĐK (mm) x độ dày (mm)</b> |             |                     |          |                                        |          |         | -                    |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3863 | Φ20 x 2.3                                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 9.090                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3864 | Φ25 x 2.8                                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 13.727               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3865 | Φ32 x 3.6                                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 22.636               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3866 | Φ40 x 4.5                                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 34.636               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3867 | Φ50 x 5.6                                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 53.545               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3868 | Φ63 x 7.1                                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 85.272               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3869 | Φ75 x 8.4                                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 120.818              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3870 | Φ90 x 10.1                                         | m           |                     |          |                                        |          |         | 173.454              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3871 | Φ110 x 12.3                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 262.545              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3872 | Φ125 x 14                                          | m           |                     |          |                                        |          |         | 3.427.454            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3873 | Φ140 x 15.7                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 420.545              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3874 | Φ160 x 17.9                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 551.818              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3875 | Φ180 x 20.1                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 697.454              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3876 | Φ200 x 22.4                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 867.545              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3877 | Φ225 x 25.2                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.073.181            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3878 | Φ250 x 27.9                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.325.636            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3879 | Φ280 x 31.3                                        | m           |                     |          |                                        |          |         | 1.660.727            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất              | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3880 | Ø315 x 35.2                         | m           |                     |          |                           |         |         | 2.112.727            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3881 | Ø355 x 39.7                         | m           |                     |          |                           |         |         | 2.681.909            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3882 | Ø400 x 44.7                         | m           |                     |          |                           |         |         | 3.412.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3883 | Ø450 x 50.3                         | m           |                     |          |                           |         |         | 4.310.909            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3884 | Ø500 x 55.8                         | m           |                     |          |                           |         |         | 5.338.545            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Ống nhựa uPVC                       |             |                     | 4m/cây   | Cty CP Nhựa Wata Việt Nam |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3885 | Ø 21 x 1,2                          | m           |                     |          |                           |         |         | 6.489                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3886 | Ø 21 x 1,6                          | m           |                     |          |                           |         |         | 9.478                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3887 | Ø 21 x 2,0                          | m           |                     |          |                           |         |         | 10.609               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3888 | Ø 21 x 3,0                          | m           |                     |          |                           |         |         | 14.626               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3889 | Ø 27 x 1,6                          | m           |                     |          |                           |         |         | 10.918               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3890 | Ø 27 x 1,8                          | m           |                     |          |                           |         |         | 13.225               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3891 | Ø 27 x 2,0                          | m           |                     |          |                           |         |         | 19.364               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3892 | Ø 27 x 3,0                          | m           |                     |          |                           |         |         | 14.111               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3893 | Ø 34 x 1,6                          | m           |                     |          |                           |         |         | 14.111               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3894 | Ø 34 x 1,8                          | m           |                     |          |                           |         |         | 15.656               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3895 | Ø 34 x 2,0                          | m           |                     |          |                           |         |         | 18.515               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3896 | Ø 34 x 3,0                          | m           |                     |          |                           |         |         | 24.720               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3897 | Ø 42 x 1,8                          | m           |                     |          |                           |         |         | 19.879               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3898 | Ø 42 x 2,1                          | m           |                     |          |                           |         |         | 24.466               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3899 | Ø 42 x 3,0                          | m           |                     |          |                           |         |         | 31.827               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3900 | Ø 49 x 1,8                          | m           |                     |          |                           |         |         | 22.763               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Ø 49 x 2,1                          | m           |                     |          |                           |         |         | 24.720               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3901 | Ø 49 x 2,4                          | m           |                     |          |                           |         |         | 31.961               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3902 | Ø 49 x 3,0                          | m           |                     |          |                           |         |         | 37.080               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3903 | Ø 60 x 1,8                          | m           |                     |          |                           |         |         | 28.840               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3904 | Ø 60 x 2,3                          | m           |                     |          |                           |         |         | 36.462               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3905 | Ø 60 x 2,5                          | m           |                     |          |                           |         |         | 38.934               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3906 | Ø 75 x 1,8                          | m           |                     |          |                           |         |         | 37.286               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3907 | Ø 75 x 2,2                          | m           |                     |          |                           |         |         | 47.174               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3908 | Ø 75 x 3,0                          | m           |                     |          |                           |         |         | 59.122               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3909 | Ø 76 x 2,2                          | m           |                     |          |                           |         |         | 44.908               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3910 | Ø 76 x 3,0                          | m           |                     |          |                           |         |         | 58.195               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3911 | Ø 90 x 2,0                          | m           |                     |          |                           |         |         | 47.895               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3912 | Ø 90 x 2,9                          | m           |                     |          |                           |         |         | 68.701               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3913 | Ø 90 x 3,5                          | m           |                     |          |                           |         |         | 87.035               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3914 | Ø 110 x 3,2                         | m           |                     |          |                           |         |         | 99.910               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3915 | Ø 110 x 4,2                         | m           |                     |          |                           |         |         | 128.132              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3916 | Ø 110 x 5,3                         | m           |                     |          |                           |         |         | 159.650              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3917 | Ø 114 x 2,9                         | m           |                     |          |                           |         |         | 88.168               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3918 | Ø 114 x 3,2                         | m           |                     |          |                           |         |         | 96.614               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3919 | Ø 114 x 4                           | m           |                     |          |                           |         |         | 120.716              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3920 | Ø 120x4,5                           | m           |                     |          |                           |         |         | 151.925              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3921 | Ø 120x5                             | m           |                     |          |                           |         |         | 162.740              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3922 | Ø 140x3,5                           | m           |                     |          |                           |         |         | 134.827              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3923 | Ø 140x4,1                           | m           |                     |          |                           |         |         | 155.324              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3924 | Ø 140x5                             | m           |                     |          |                           |         |         | 199.305              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3925 | Ø 140x6,7                           | m           |                     |          |                           |         |         | 256.367              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3926 | Ø 200x5                             | m           |                     |          |                           |         |         | 280.160              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3927 | Ø 200x5,9                           | m           |                     |          |                           |         |         | 328.261              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3928 | Ø 200x7,7                           | m           |                     |          |                           |         |         | 429.510              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3929 | Ø 200x9,6                           | m           |                     |          |                           |         |         | 524.270              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3930 | Ø 250x5,5                           | m           |                     |          |                           |         |         | 409.940              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3931 | Ø 250x6,5                           | m           |                     |          |                           |         |         | 486.057              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3932 | Ø 250x7,3                           | m           |                     |          |                           |         |         | 512.116              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                        | Quy cách                            | Nhà sản xuất                             | Xuất xứ  | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|----------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3933 | Ø 250x9,6                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 723.060              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3934 | Ø 250x11,9                          | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 798.250              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3935 | Ø 400x8                             | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 903.310              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3936 | Ø 400x9,8                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 1.199.950            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3937 | Ø 400x11,7                          | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 1.310.160            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3938 | Ø 400x15,3                          | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 1.831.340            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Ống nhựa HDPE</b>                |             |                                                            |                                     | <b>Cty CP Nhựa Wata Việt Nam</b>         | Việt Nam |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3939 | Φ16 x 2,0                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 6.392                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3940 | Φ20 x 1,5                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 6.593                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3941 | Φ20 x 2,0                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 7.965                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3942 | Φ20 x 2,3                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 9.541                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3943 | Φ25 x 1,5                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 8.857                |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3944 | Φ25 x 2                             | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 10.319               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3945 | Φ25 x 2,3                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 11.802               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3946 | Φ25 x 3                             | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 14.457               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3947 | Φ32 x 2                             | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 13.766               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3948 | Φ32 x 2,4                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 16.231               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3949 | Φ32 x 3,0                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 19.667               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3950 | Φ32 x 3,6                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 23.605               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3951 | Φ40 x 2                             | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 17.503               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3952 | Φ40 x 2,4                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 20.659               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3953 | Φ40 x 3                             | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 25.178               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3954 | Φ40 x 3,7                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 30.889               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3955 | Φ40 x 4,5                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 36.690               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3956 | Φ50 x 2,4                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 26.551               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3957 | Φ50 x 3                             | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 31.961               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3958 | Φ50 x 3,7                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 38.653               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3959 | Φ50 x 4,6                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 47.611               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3960 | Φ50 x 5,6                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 56.067               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3961 | Φ63 x 3,0                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 43.796               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3962 | Φ63 x 3,8                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 52.129               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3963 | Φ63 x 4,7                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 63.741               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3964 | Φ63 x 5,8                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 77.317               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3965 | Φ63 x 7,1                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 90.693               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3966 | Φ75 x 2,9                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 46.819               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3967 | Φ75 x 3,6                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 60.495               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3968 | Φ75 x 4,5                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 72.789               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3969 | Φ75 x 5,6                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 88.629               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3970 | Φ75 x 6,8                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 105.251              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3971 | Φ75 x 8,4                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 126.892              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3972 | Φ90 x 3,5                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 67.869               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3973 | Φ90 x 4,3                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 84.591               |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3974 | Φ90 x 5,4                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 104.268              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3975 | Φ90 x 6,7                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 126.892              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3976 | Φ90 x 8,2                           | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 152.470              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3977 | Φ90 x 10,1                          | m           |                                                            |                                     |                                          |          |         | 184.932              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO</b>        |             |                                                            |                                     |                                          |          |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 3978 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng     | Tấm         | TCVN : 12681:2019 được mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM-A123 | Tấm sóng giữa (2320*310*3)m m SS540 | <b>Công ty TNHH SX và TM Phương Tuấn</b> |          |         | 1.064.484            | 1.064.484      | 1.064.484      | 1.064.484      | 1.064.484    | 1.064.484        | 1.064.484       | 1.064.484    | 1.064.484      | 1.064.484   | 1.064.484     | 1.064.484    | 1.064.484      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                               | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3979 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng giữa (3320x310x3) mm SS540    | "            |         |         | 1.523.313            | 1.523.313      | 1.523.313      | 1.523.313      | 1.523.313    | 1.523.313        | 1.523.313       | 1.523.313    | 1.523.313      | 1.523.313   | 1.523.313     | 1.523.313    | 1.523.313      |
| 3980 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng đầu ( 700x310x3)m m SS540     | "            |         |         | 370.562              | 370.562        | 370.562        | 370.562        | 370.562      | 370.562          | 370.562         | 370.562      | 370.562        | 370.562     | 370.562       | 370.562      | 370.562        |
| 3981 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng giữa (2320x310x4) mm SS540    | "            |         |         | 1.419.312            | 1.419.312      | 1.419.312      | 1.419.312      | 1.419.312    | 1.419.312        | 1.419.312       | 1.419.312    | 1.419.312      | 1.419.312   | 1.419.312     | 1.419.312    | 1.419.312      |
| 3982 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 4)mm SS540 | "            |         |         | 2.031.084            | 2.031.084      | 2.031.084      | 2.031.084      | 2.031.084    | 2.031.084        | 2.031.084       | 2.031.084    | 2.031.084      | 2.031.084   | 2.031.084     | 2.031.084    | 2.031.084      |
| 3983 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng đầu ( 700 x 310 x 4)mm SS540  | "            |         |         | 491.323              | 491.323        | 491.323        | 491.323        | 491.323      | 491.323          | 491.323         | 491.323      | 491.323        | 491.323     | 491.323       | 491.323      | 491.323        |
| 3984 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng giữa (2320*310*3) mm SS400    | "            |         |         | 1.035.636            | 1.035.636      | 1.035.636      | 1.035.636      | 1.035.636    | 1.035.636        | 1.035.636       | 1.035.636    | 1.035.636      | 1.035.636   | 1.035.636     | 1.035.636    | 1.035.636      |
| 3985 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm SS400 | "            |         |         | 1.482.031            | 1.482.031      | 1.482.031      | 1.482.031      | 1.482.031    | 1.482.031        | 1.482.031       | 1.482.031    | 1.482.031      | 1.482.031   | 1.482.031     | 1.482.031    | 1.482.031      |
| 3986 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng đầu ( 700 x 310 x 3)mm SS400  | "            |         |         | 361.273              | 361.273        | 361.273        | 361.273        | 361.273      | 361.273          | 361.273         | 361.273      | 361.273        | 361.273     | 361.273       | 361.273      | 361.273        |
| 3987 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 4)mm SS400 | "            |         |         | 1.380.848            | 1.380.848      | 1.380.848      | 1.380.848      | 1.380.848    | 1.380.848        | 1.380.848       | 1.380.848    | 1.380.848      | 1.380.848   | 1.380.848     | 1.380.848    | 1.380.848      |
| 3988 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 4)mm SS400 | "            |         |         | 1.976.041            | 1.976.041      | 1.976.041      | 1.976.041      | 1.976.041    | 1.976.041        | 1.976.041       | 1.976.041    | 1.976.041      | 1.976.041   | 1.976.041     | 1.976.041    | 1.976.041      |
| 3989 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 2 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng đầu ( 700 x 310 x 4)mm SS400  | "            |         |         | 478.937              | 478.937        | 478.937        | 478.937        | 478.937      | 478.937          | 478.937         | 478.937      | 478.937        | 478.937     | 478.937       | 478.937      | 478.937        |
| 3990 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm SS400 | "            |         |         | 1.620.339            | 1.620.339      | 1.620.339      | 1.620.339      | 1.620.339    | 1.620.339        | 1.620.339       | 1.620.339    | 1.620.339      | 1.620.339   | 1.620.339     | 1.620.339    | 1.620.339      |
| 3991 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm SS400 | "            |         |         | 2.318.761            | 2.318.761      | 2.318.761      | 2.318.761      | 2.318.761    | 2.318.761        | 2.318.761       | 2.318.761    | 2.318.761      | 2.318.761   | 2.318.761     | 2.318.761    | 2.318.761      |
| 3992 | Tấm sóng hộ lan mềm loại 3 sóng     | Tấm         |                     | Tấm sóng đầu ( 700 x 508 x 3)mm SS400  | "            |         |         | 511.118              | 511.118        | 511.118        | 511.118        | 511.118      | 511.118          | 511.118         | 511.118      | 511.118        | 511.118     | 511.118       | 511.118      | 511.118        |
| 3993 | cột đỡ hộ lan                       | cột         |                     | Cột thép U ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm   | "            |         |         | 1.207.011            | 1.207.011      | 1.207.011      | 1.207.011      | 1.207.011    | 1.207.011        | 1.207.011       | 1.207.011    | 1.207.011      | 1.207.011   | 1.207.011     | 1.207.011    | 1.207.011      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                 | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 3994 | cột đỡ hộ lan                       | cột         |                     | Cột thép U ( 160 x 160 x 1750 x 5)mm     | "            |         |         | 1.287.478            | 1.287.478      | 1.287.478      | 1.287.478      | 1.287.478    | 1.287.478        | 1.287.478       | 1.287.478    | 1.287.478      | 1.287.478   | 1.287.478     | 1.287.478    | 1.287.478      |
| 3995 | cột đỡ hộ lan                       | cột         |                     | Cột thép U ( 160 x 160 x 2000 x 5)mm     | "            |         |         | 1.471.404            | 1.471.404      | 1.471.404      | 1.471.404      | 1.471.404    | 1.471.404        | 1.471.404       | 1.471.404    | 1.471.404      | 1.471.404   | 1.471.404     | 1.471.404    | 1.471.404      |
| 3996 | cột đỡ hộ lan                       | cột         |                     | Cột thép vuông ( 150 x 150 x 1750 x 5)mm | "            |         |         | 1.671.493            | 1.671.493      | 1.671.493      | 1.671.493      | 1.671.493    | 1.671.493        | 1.671.493       | 1.671.493    | 1.671.493      | 1.671.493   | 1.671.493     | 1.671.493    | 1.671.493      |
| 3997 | cột đỡ hộ lan                       | cột         |                     | Cột thép vuông ( 160 x 160 x 1750 x 5)mm | "            |         |         | 1.785.361            | 1.785.361      | 1.785.361      | 1.785.361      | 1.785.361    | 1.785.361        | 1.785.361       | 1.785.361    | 1.785.361      | 1.785.361   | 1.785.361     | 1.785.361    | 1.785.361      |
| 3998 | cột đỡ hộ lan                       | cột         |                     | Cột tròn D141,3 dày 4.5mm L=2m+ mũ cột   | "            |         |         | 1.404.480            | 1.404.480      | 1.404.480      | 1.404.480      | 1.404.480    | 1.404.480        | 1.404.480       | 1.404.480    | 1.404.480      | 1.404.480   | 1.404.480     | 1.404.480    | 1.404.480      |
| 3999 | Hộp đệm và bản đệm                  | Hộp         |                     | Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm        | "            |         |         | 248.299              | 248.299        | 248.299        | 248.299        | 248.299      | 248.299          | 248.299         | 248.299      | 248.299        | 248.299     | 248.299       | 248.299      | 248.299        |
| 4000 | Hộp đệm và bản đệm                  | Hộp         |                     | Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm        | "            |         |         | 264.852              | 264.852        | 264.852        | 264.852        | 264.852      | 264.852          | 264.852         | 264.852      | 264.852        | 264.852     | 264.852       | 264.852      | 264.852        |
| 4001 | Hộp đệm và bản đệm                  | Hộp         |                     | Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm    | "            |         |         | 331.065              | 331.065        | 331.065        | 331.065        | 331.065      | 331.065          | 331.065         | 331.065      | 331.065        | 331.065     | 331.065       | 331.065      | 331.065        |
| 4002 | Hộp đệm và bản đệm                  | Hộp         |                     | Hộp đệm vuông ( 160 x 160 x 360 x 5) mm  | "            |         |         | 359.105              | 359.105        | 359.105        | 359.105        | 359.105      | 359.105          | 359.105         | 359.105      | 359.105        | 359.105     | 359.105       | 359.105      | 359.105        |
| 4003 | Hộp đệm và bản đệm                  | Hộp         |                     | Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm        | "            |         |         | 441.421              | 441.421        | 441.421        | 441.421        | 441.421      | 441.421          | 441.421         | 441.421      | 441.421        | 441.421     | 441.421       | 441.421      | 441.421        |
| 4004 | Hộp đệm và bản đệm                  | Cái         |                     | Bản đệm 700x300*5mm                      | "            |         |         | 60.000               | 63.000         | 63.000         | 63.000         | 63.000       | 63.000           | 63.000          | 63.000       | 63.000         | 63.000      | 63.000        | 63.000       | 63.000         |
| 4005 | Mắt phản quang                      | Cái         |                     | Mắt phản quang tam giác (70x70x70x 2)mm  | "            |         |         | 18.000               | 18.900         | 18.900         | 18.900         | 18.900       | 18.900           | 18.900          | 18.900       | 18.900         | 18.900      | 18.900        | 18.900       | 18.900         |
| 4006 | Mắt phản quang                      | Cái         |                     | Mắt phản quang vuông (150 x 150 x 3)mm   | "            |         |         | 40.000               | 42.000         | 42.000         | 42.000         | 42.000       | 42.000           | 42.000          | 42.000       | 42.000         | 42.000      | 42.000        | 42.000       | 42.000         |
| 4007 | Mắt phản quang                      | Cái         |                     | Mắt phản quang vuông (160x               | "            |         |         | 50.000               | 52.500         | 52.500         | 52.500         | 52.500       | 52.500           | 52.500          | 52.500       | 52.500         | 52.500      | 52.500        | 52.500       | 52.500         |
| 4008 | Mắt phản quang                      | Cái         |                     | Mắt phản quang tròn D200                 | "            |         |         | 60.000               | 63.000         | 63.000         | 63.000         | 63.000       | 63.000           | 63.000          | 63.000       | 63.000         | 63.000      | 63.000        | 63.000       | 63.000         |
| 4009 | Bulong                              | Bộ          |                     | Bu lông M16 x 36                         | "            |         |         | 6.600                | 6.930          | 6.930          | 6.930          | 6.930        | 6.930            | 6.930           | 6.930        | 6.930          | 6.930       | 6.930         | 6.930        | 6.930          |
| 4010 | Bulong                              | Bộ          |                     | Bu lông M16 x 45                         | "            |         |         | 10.000               | 10.500         | 10.500         | 10.500         | 10.500       | 10.500           | 10.500          | 10.500       | 10.500         | 10.500      | 10.500        | 10.500       | 10.500         |
| 4011 | Bulong                              | Bộ          |                     | Bu lông M20 x 180                        | "            |         |         | 26.000               | 27.300         | 27.300         | 27.300         | 27.300       | 27.300           | 27.300          | 27.300       | 27.300         | 27.300      | 27.300        | 27.300       | 27.300         |
| 4012 | Bulong                              | Bộ          |                     | Bu lông M20 x 360                        | "            |         |         | 30.000               | 31.500         | 31.500         | 31.500         | 31.500       | 31.500           | 31.500          | 31.500       | 31.500         | 31.500      | 31.500        | 31.500       | 31.500         |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                             | Quy cách                                                                                 | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4013 | Bulong                              | Bộ          |                                                                 | Bu lông M20 x 380                                                                        | "            |         |         | 32.000               | 33.600         | 33.600         | 33.600         | 33.600       | 33.600           | 33.600          | 33.600       | 33.600         | 33.600      | 33.600        | 33.600       | 33.600         |
| 4014 | Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng       | kg          |                                                                 |                                                                                          | "            |         |         | 45.000               | 48.000         | 48.000         | 48.000         | 48.000       | 48.000           | 48.000          | 48.000       | 48.000         | 48.000      | 48.000        | 48.000       | 48.000         |
| 4015 | Mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123 | kg          | Tiêu chuẩn ASTM - A123( có giấy chứng nhận số TQC 11.3074.8)    |                                                                                          | "            |         |         | 11.000               | 11.550         | 11.550         | 11.550         | 11.550       | 11.550           | 11.550          | 11.550       | 11.550         | 11.550      | 11.550        | 11.550       | 11.550         |
| 4016 | Biển báo phản quang                 | Biển        | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT (biển báo dán màng phản quang 3M-3900) | Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                        | "            |         |         | 481.000              | 505.050        | 505.050        | 505.050        | 505.050      | 505.050          | 505.050         | 505.050      | 505.050        | 505.050     | 505.050       | 505.050      | 505.050        |
| 4017 | Biển báo phản quang                 | Biển        | "nt"                                                            | Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                        | "            |         |         | 740.600              | 777.630        | 777.630        | 777.630        | 777.630      | 777.630          | 777.630         | 777.630      | 777.630        | 777.630     | 777.630       | 777.630      | 777.630        |
| 4018 | Biển báo phản quang                 | Biển        | "nt"                                                            | Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                            | "            |         |         | 723.000              | 759.150        | 759.150        | 759.150        | 759.150      | 759.150          | 759.150         | 759.150      | 759.150        | 759.150     | 759.150       | 759.150      | 759.150        |
| 4019 | Biển báo phản quang                 | Biển        | "nt"                                                            | Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh giằng nhúng kẽm                            | "            |         |         | 1.175.300            | 1.234.065      | 1.234.065      | 1.234.065      | 1.234.065    | 1.234.065        | 1.234.065       | 1.234.065    | 1.234.065      | 1.234.065   | 1.234.065     | 1.234.065    | 1.234.065      |
| 4020 | Biển báo phản quang                 | m2          | "nt"                                                            | Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm                       | "            |         |         | 2.030.000            | 2.131.500      | 2.131.500      | 2.131.500      | 2.131.500    | 2.131.500        | 2.131.500       | 2.131.500    | 2.131.500      | 2.131.500   | 2.131.500     | 2.131.500    | 2.131.500      |
| 4021 | Biển báo phản quang                 | m2          | "nt"                                                            | Biển báo chữ vuông, tole kẽm dày 1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm | "            |         |         | 2.250.000            | 2.362.500      | 2.362.500      | 2.362.500      | 2.362.500    | 2.362.500        | 2.362.500       | 2.362.500    | 2.362.500      | 2.362.500   | 2.362.500     | 2.362.500    | 2.362.500      |
| 4022 | Trụ đỡ biển báo                     | md          | "nt"                                                            | Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm                                                                      | "            |         |         | 181.000              | 190.050        | 190.050        | 190.050        | 190.050      | 190.050          | 190.050         | 190.050      | 190.050        | 190.050     | 190.050       | 190.050      | 190.050        |
| 4023 | Trụ đỡ biển báo                     | md          | "nt"                                                            | Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm                                                                      | "            |         |         | 220.500              | 231.525        | 231.525        | 231.525        | 231.525      | 231.525          | 231.525         | 231.525      | 231.525        | 231.525     | 231.525       | 231.525      | 231.525        |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                          | Quy cách                                                                                                       | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4024 | Trụ đỡ biển báo                     | md          | "nt"                                                                         | Trụ đỡ Æ114<br>dây 2mm                                                                                         | "            |         |         | 305.000              | 320.250        | 320.250        | 320.250        | 320.250      | 320.250          | 320.250         | 320.250      | 320.250        | 320.250     | 320.250       | 320.250      | 320.250        |
| 4025 | Gương cầu lồi Inox                  | Cái         | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT                                                     | Gương cầu lồi loại D800mm (Stainles Steell Mirror for the highway)                                             | "            |         |         | 4.400.000            | 4.620.000      | 4.620.000      | 4.620.000      | 4.620.000    | 4.620.000        | 4.620.000       | 4.620.000    | 4.620.000      | 4.620.000   | 4.620.000     | 4.620.000    | 4.620.000      |
| 4026 | Gương cầu lồi Inox                  | Cái         | Theo QCVN 41:2019/ BGTVT                                                     | Gương cầu lồi loại D1000mm (Stainles Steell Mirror for the highway)                                            | "            |         |         | 5.700.000            | 5.985.000      | 5.985.000      | 5.985.000      | 5.985.000    | 5.985.000        | 5.985.000       | 5.985.000    | 5.985.000      | 5.985.000   | 5.985.000     | 5.985.000    | 5.985.000      |
| 4027 | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo          | kg          | TCVN 8791:2011( có giấy chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn số TQC.11.30 74.6) | Sơn G/Thông Futun màu trắng (25 kg/bao)                                                                        | "            |         |         | 22.700               | 23.835         | 23.835         | 23.835         | 23.835       | 23.835           | 23.835          | 23.835       | 23.835         | 23.835      | 23.835        | 23.835       | 23.835         |
| 4028 | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo          | kg          | "nt"                                                                         | Sơn G/Thông Futun màu vàng (25 kg/bao)                                                                         | "            |         |         | 23.800               | 24.990         | 24.990         | 24.990         | 24.990       | 24.990           | 24.990          | 24.990       | 24.990         | 24.990      | 24.990        | 24.990       | 24.990         |
| 4029 | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo          | kg          | "nt"                                                                         | Sơn lót Futun 18kg/thùng                                                                                       | "            |         |         | 75.000               | 78.750         | 78.750         | 78.750         | 78.750       | 78.750           | 78.750          | 78.750       | 78.750         | 78.750      | 78.750        | 78.750       | 78.750         |
| 4030 | Bột sơn kẻ đường nhiệt dẻo          | kg          | "nt"                                                                         | Hạt phản quang 25 kg/bao                                                                                       | "            |         |         | 22.700               | 23.835         | 23.835         | 23.835         | 23.835       | 23.835           | 23.835          | 23.835       | 23.835         | 23.835      | 23.835        | 23.835       | 23.835         |
| 4031 | Trụ THGT cao 6m, vưon 4m            | Trụ         | TCVN 7722-2-3:2007 đèn điện dùng cho chiếu sáng yêu cầu cụ thể               | Thân trụ tròn cỡn cao 6m,D130/200 mm, dày 5mm. Đế400x400x20 Tay vưon 4m, D80/120mm, dày 4mm.MB trên 200x200x16 | "            |         |         | 14.500.000           | 15.225.000     | 15.225.000     | 15.225.000     | 15.225.000   | 15.225.000       | 15.225.000      | 15.225.000   | 15.225.000     | 15.225.000  | 15.225.000    | 15.225.000   | 15.225.000     |
| 4032 | Trụ THGT cao 6m, vưon 8m            | Trụ         | "nt"                                                                         | Thân đa giác cao 6m, D200/300mm, dày 6mm. Đế 550x30mm, Tay dài 8m, D80/180mm, dày 5mm.MB trên300x300x20m       | "            |         |         | 28.700.000           | 30.135.000     | 30.135.000     | 30.135.000     | 30.135.000   | 30.135.000       | 30.135.000      | 30.135.000   | 30.135.000     | 30.135.000  | 30.135.000    | 30.135.000   | 30.135.000     |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                                                                                                                     | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------|-------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4033 | Trụ THGT cao 6m, vưon 8m                 | Trụ         | "nt"                | Thân đa giác cao 6,2m, D200/300mm, dày 5mm. Đế 550x30mmTay vưon dài 6,2m, D80/164mm, dày 5mm. MB trên300x20mm                | "            |         |         | 26.100.000           | 27.405.000     | 27.405.000     | 27.405.000     | 27.405.000   | 27.405.000       | 27.405.000      | 27.405.000   | 27.405.000     | 27.405.000  | 27.405.000    | 27.405.000   | 27.405.000     |
| 4034 | Trụ đèn chiếu sáng Trụ tròn côn cao 3,4m | Trụ         | "nt"                | D80/118mm, dày 3mm. Đế 300x300x10m m + gân tăng cường dày 5mm.                                                               | "            |         |         | 3.200.000            | 3.360.000      | 3.360.000      | 3.360.000      | 3.360.000    | 3.360.000        | 3.360.000       | 3.360.000    | 3.360.000      | 3.360.000   | 3.360.000     | 3.360.000    | 3.360.000      |
| 4035 | Trụ đèn chiếu sáng                       | Trụ         | "nt"                | Trụ THGT trụ tròn côn cao 4m, D120/190mm, dày 3mm. Đế 400x400x12m m                                                          | "            |         |         | 5.000.000            | 5.250.000      | 5.250.000      | 5.250.000      | 5.250.000    | 5.250.000        | 5.250.000       | 5.250.000    | 5.250.000      | 5.250.000   | 5.250.000     | 5.250.000    | 5.250.000      |
| 4036 | Trụ đèn chiếu sáng                       | Trụ         | "nt"                | Trụ tròn cao 5m D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3mm. Đế 375x375x10mm. Cản đèn đơn cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm   | "            |         |         | 5.700.000            | 5.985.000      | 5.985.000      | 5.985.000      | 5.985.000    | 5.985.000        | 5.985.000       | 5.985.000    | 5.985.000      | 5.985.000   | 5.985.000     | 5.985.000    | 5.985.000      |
| 4037 | Trụ đèn chiếu sáng                       | Trụ         | "nt"                | Trụ tròn côn cao 5m D100/150mm, dày 3mm. Ống nối D90x500x3m.Đế 375x375x10mm. Cản đèn đôi cao 3m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm | "            |         |         | 6.900.000            | 7.245.000      | 7.245.000      | 7.245.000      | 7.245.000    | 7.245.000        | 7.245.000       | 7.245.000    | 7.245.000      | 7.245.000   | 7.245.000     | 7.245.000    | 7.245.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                     | Quy cách                                                                                                                                                                | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4038 | Trụ đèn chiếu sáng                  | Trụ         | "nt"                                                                    | Trụ tròn cao 8m, D88/173mm, dày 4mm. Ống nổi D80x500x4m m. Đế 400x400x20m m. Cản đèn đôi vưon 1,5m+ tấm riềm trang trí dày 4mm + cầu Inox D100mm                        | "            |         |         | 10.200.000           | 10.710.000     | 10.710.000     | 10.710.000     | 10.710.000   | 10.710.000       | 10.710.000      | 10.710.000   | 10.710.000     | 10.710.000  | 10.710.000    | 10.710.000   | 10.710.000     |
| 4039 | Trụ đèn chiếu sáng                  | Trụ         | "nt"                                                                    | Trụ tròn côn cao 10m, D60/191mm, dày 4mm. Đế 380x380x12m m (tấm bulon 300x300mm) - Cản đèn đơn kiểu gồm cản D60x2,5mm, cao 0,45m + D60x2,5m, vưon xa 1,25m + D42x2,5mm. | "            |         |         | 9.800.000            | 10.290.000     | 10.290.000     | 10.290.000     | 10.290.000   | 10.290.000       | 10.290.000      | 10.290.000   | 10.290.000     | 10.290.000  | 10.290.000    | 10.290.000   | 10.290.000     |
| 4040 | Khe co giãn cầu                     | md          | TC AASHTO M270: ASTM D4014-03                                           | Khe co giãn MS-RS30-50 mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM123                                                                                                        | "            |         |         | 7.650.000            | 8.032.500      | 8.032.500      | 8.032.500      | 8.032.500    | 8.032.500        | 8.032.500       | 8.032.500    | 8.032.500      | 8.032.500   | 8.032.500     | 8.032.500    | 8.032.500      |
| 4041 | Khe co giãn cầu                     | md          | TC AASHTO M270: ASTM D4014-03                                           | Khe co giãn răng lược Khe co giãn MS-RS30-50 son                                                                                                                        | "            |         |         | 6.600.000            | 6.930.000      | 6.930.000      | 6.930.000      | 6.930.000    | 6.930.000        | 6.930.000       | 6.930.000    | 6.930.000      | 6.930.000   | 6.930.000     | 6.930.000    | 6.930.000      |
| 4042 | Khung lưới chắn rác                 | kg          | Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015( có giấy chứng nhận số TQC.11.30 74.5) | Song chắn rác có gân chịu lực                                                                                                                                           | "            |         |         | 37.000               | 38.850         | 38.850         | 38.850         | 38.850       | 38.850           | 38.850          | 38.850       | 38.850         | 38.850      | 38.850        | 38.850       | 38.850         |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                     | Quy cách               | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4043 | Khung lưới chắn rác bằng gang                                                                                                                                                                                              | kg          | Theo TC kỹ thuật BSEN 124-2:2015( có giấy chứng nhận số TQC.11.30 74.5) | Song chắn rác và khung | "            |         |         | 38.000               | 39.900         | 39.900         | 39.900         | 39.900       | 39.900           | 39.900          | 39.900       | 39.900         | 41.895      | 39.900        | 39.900       | 39.900         |
|      | Sản phẩm của Công ty TNHH Cơ khí và tự động hoá công nghiệp                                                                                                                                                                |             |                                                                         |                        |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Biên bảo (- Mặt biên nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm nhúng nóng d2.0mm<br>- Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2<br>- Màng phản quang là 3M loại XI<br>- Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng<br>- Quấn nylon khi vận chuyển |             |                                                                         |                        |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4044 | Biên bảo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên tròn D=0,9m                                                                                                                                                      | Cái         |                                                                         |                        |              |         |         | 2.490.000            | 2.495.000      | 2.495.000      | 2.495.000      | 2.495.000    | 2.495.000        | 2.495.000       | 2.495.000    | 2.495.000      | 2.495.000   | 2.495.000     | 2.495.000    | 2.490.000      |
| 4045 | Biên bảo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên tròn D=1,4m                                                                                                                                                      | Cái         |                                                                         |                        |              |         |         | 6.995.000            | 6.999.000      | 6.999.000      | 6.999.000      | 6.999.000    | 6.999.000        | 6.999.000       | 6.999.000    | 6.999.000      | 6.999.000   | 6.999.000     | 6.999.000    | 6.995.000      |
| 4046 | Biên bảo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên tam giác L=0,9m                                                                                                                                                  | Cái         |                                                                         |                        |              |         |         | 1.395.000            | 1.393.000      | 1.393.000      | 1.393.000      | 1.393.000    | 1.393.000        | 1.393.000       | 1.393.000    | 1.393.000      | 1.393.000   | 1.393.000     | 1.393.000    | 1.395.000      |
| 4047 | Biên bảo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên tam giác L=1,4m                                                                                                                                                  | Cái         |                                                                         |                        |              |         |         | 3.195.000            | 3.198.000      | 3.198.000      | 3.198.000      | 3.198.000    | 3.198.000        | 3.198.000       | 3.198.000    | 3.198.000      | 3.198.000   | 3.198.000     | 3.198.000    | 3.195.000      |
| 4048 | Biên bảo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên chữ nhật, S<1m2                                                                                                                                                  | m2          |                                                                         |                        |              |         |         | 3.990.000            | 3.993.000      | 3.993.000      | 3.993.000      | 3.993.000    | 3.993.000        | 3.993.000       | 3.993.000    | 3.993.000      | 3.993.000   | 3.993.000     | 3.993.000    | 3.990.000      |
| 4049 | Biên bảo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biên chữ nhật, 1m2<S<5m2                                                                                                                                              | m2          |                                                                         |                        |              |         |         | 5.490.000            | 5.494.000      | 5.494.000      | 5.494.000      | 5.494.000    | 5.494.000        | 5.494.000       | 5.494.000    | 5.494.000      | 5.494.000   | 5.494.000     | 5.494.000    | 5.490.000      |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                            | Quy cách                                                                                                                                | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4050 | Biển báo hiệu đường bộ cho đường tiêu chuẩn cao tốc- Biển chữ nhật, S>5m2       | m2          |                                                |                                                                                                                                         |              |         |         | 6.890.000            | 6.895.000      | 6.895.000      | 6.895.000      | 6.895.000    | 6.895.000        | 6.895.000       | 6.895.000    | 6.895.000      | 6.895.000   | 6.895.000     | 6.895.000    | 6.890.000      |
| 4051 | Cột đỡ biển báo D88,3x3                                                         | m           | - SS400<br>- ASTM A123<br>- TCVN 7887:2018     | - Mạ kẽm nhúng nóng & Dán màng phản quang trắng đỏ loại III<br>- Quấn nylon khi vận chuyển                                              |              |         |         | 679.000              | 680.000        | 680.000        | 680.000        | 680.000      | 680.000          | 680.000         | 680.000      | 680.000        | 680.000     | 680.000       | 680.000      | 679.000        |
| 4052 | Giá long môn dạng dàn, bước cột 15-25m                                          | Kg          | - SS400<br>- STK400<br>- ASTM A123             | - Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng.<br>- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng<br>- Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6 |              |         |         | 55.800               | 55.900         | 55.900         | 55.900         | 55.900       | 55.900           | 55.900          | 55.900       | 55.900         | 55.900      | 55.900        | 55.900       | 55.800         |
| 4053 | Giá long môn dạng hộp kín, bước cột 15-25m                                      | Kg          | - SS400<br>- ASTM A123                         | - Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng.<br>- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng<br>- Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6 |              |         |         | 55.000               | 55.600         | 55.600         | 55.600         | 55.600       | 55.600           | 55.600          | 55.600       | 55.600         | 55.600      | 55.600        | 55.600       | 55.000         |
| 4054 | Cột tay vịn 457.2x16, cao 7.5-10m                                               | Kg          | - SS400<br>- STK400<br>- ASTM A123             | - Bao gồm cả bu lông móng và đường bu lông móng.<br>- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng<br>- Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6 |              |         |         | 55.500               | 55.600         | 55.600         | 55.600         | 55.600       | 55.600           | 55.600          | 55.600       | 55.600         | 55.600      | 55.600        | 55.600       | 55.500         |
| 4055 | Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom cao tốc (Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng) |             | - TCCS20:2018/TCĐBVN<br>- SS400<br>- ASTM A123 |                                                                                                                                         |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4056 | loại 2 sóng, 3320x310x4mm                                                                | Tấm         |                                        |          |              |         |         | 1.975.000            | 1.980.000      | 1.980.000      | 1.980.000      | 1.980.000    | 1.980.000        | 1.980.000       | 1.980.000    | 1.980.000      | 1.980.000   | 1.980.000     | 1.980.000    | 1.975.000      |
| 4057 | Loại 2 sóng, 6320x310x4mm                                                                | Tấm         |                                        |          |              |         |         | 3.650.000            | 3.660.000      | 3.660.000      | 3.660.000      | 3.660.000    | 3.660.000        | 3.660.000       | 3.660.000    | 3.660.000      | 3.660.000   | 3.660.000     | 3.660.000    | 3.650.000      |
| 4058 | loại 3 sóng, 4330x460x4mm                                                                | Tấm         |                                        |          |              |         |         | 4.370.000            | 4.380.000      | 4.380.000      | 4.380.000      | 4.380.000    | 4.380.000        | 4.380.000       | 4.380.000    | 4.380.000      | 4.380.000   | 4.380.000     | 4.380.000    | 4.370.000      |
| 4059 | tấm sóng nổi loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm                                       | Tấm         |                                        |          |              |         |         | 2.950.000            | 2.955.000      | 2.955.000      | 2.955.000      | 2.955.000    | 2.955.000        | 2.955.000       | 2.955.000    | 2.955.000      | 2.955.000   | 2.955.000     | 2.955.000    | 2.950.000      |
| 4060 | Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 610x310x4mm, loại HL 2 sóng                                       | Tấm         |                                        |          |              |         |         | 612.000              | 615.000        | 615.000        | 615.000        | 615.000      | 615.000          | 615.000         | 615.000      | 615.000        | 615.000     | 615.000       | 615.000      | 612.000        |
| 4061 | Tấm đầu-cuối (đuôi cá) 865x460x4mm, loại HL 3 sóng                                       | Tấm         |                                        |          |              |         |         | 981.000              | 985.000        | 985.000        | 985.000        | 985.000      | 985.000          | 985.000         | 985.000      | 985.000        | 985.000     | 985.000       | 985.000      | 981.000        |
| 4062 | Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Hộp dệm (70x300x5), cho HL loại 2 sóng      | Cái         |                                        |          |              |         |         | 59.000               | 61.000         | 61.000         | 61.000         | 61.000       | 61.000           | 61.000          | 61.000       | 61.000         | 61.000      | 61.000        | 61.000       | 59.000         |
| 4063 | Tôn lợp sóng cho đường cao tốc - Hộp dệm (389x624x4,3)mm, dạng vai bò cho HL loại 3 sóng | Cái         |                                        |          |              |         |         | 719.000              | 721.000        | 721.000        | 721.000        | 721.000      | 721.000          | 721.000         | 721.000      | 721.000        | 721.000     | 721.000       | 721.000      | 719.000        |
| 4064 | Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom - Tiêu phản quang hình tam giác              | Cái         |                                        |          |              |         |         | 10.000               | 10.000         | 10.000         | 10.000         | 10.000       | 10.000           | 10.000          | 10.000       | 10.000         | 10.000      | 10.000        | 10.000       | 10.000         |
| 4065 | Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2500m m                      | Cột         |                                        |          |              |         |         | 1.722.000            | 1.725.000      | 1.725.000      | 1.725.000      | 1.725.000    | 1.725.000        | 1.725.000       | 1.725.000    | 1.725.000      | 1.725.000   | 1.725.000     | 1.725.000    | 1.722.000      |
| 4066 | Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x2150m m                      | Cột         |                                        |          |              |         |         | 1.510.000            | 1.512.000      | 1.512.000      | 1.512.000      | 1.512.000    | 1.512.000        | 1.512.000       | 1.512.000    | 1.512.000      | 1.512.000   | 1.512.000     | 1.512.000    | 1.510.000      |
| 4067 | Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Cột D141,3x4,5x1500m m                      | Cột         |                                        |          |              |         |         | 1.090.000            | 1.092.000      | 1.092.000      | 1.092.000      | 1.092.000    | 1.092.000        | 1.092.000       | 1.092.000    | 1.092.000      | 1.092.000   | 1.092.000     | 1.092.000    | 1.090.000      |
| 4068 | Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M16x33                               | Cái         | - TCVN 1916 - 1995<br>- TCVN 4795:1989 | CB8.8    |              |         |         | 9.100                | 9.100          | 9.100          | 9.100          | 9.100        | 9.100            | 9.100           | 9.100        | 9.100          | 9.100       | 9.100         | 9.100        | 9.100          |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                        | Quy cách                                                 | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4069 | Tôn lợp sóng cho đường cao tốc và đường gom- Bulong M18x40                                                              | Cái         | - TCVN 1916 - 1995<br>- TCVN 4795:1989                     | CB8.8                                                    |              |         |         | 12.200               | 12.200         | 12.200         | 12.200         | 12.200       | 12.200           | 12.200          | 12.200       | 12.200         | 12.200      | 12.200        | 12.200       | 12.200         |
| 4070 | Lưới chống chói cho đường cao tốc và đường gom (tấm đầu-cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tại cột 50x75 dày 3mm | Tấm         | - TCCS20:2018/TCDBVN<br>- SS400<br>- STK400<br>- ASTM A123 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng<br>- Bó từng bó theo yêu cầu |              |         |         | 1.189.000            | 1.189.000      | 1.189.000      | 1.189.000      | 1.189.000    | 1.189.000        | 1.189.000       | 1.189.000    | 1.189.000      | 1.189.000   | 1.189.000     | 1.189.000    | 1.189.000      |
| 4071 | Lưới chống chói cho đường cao tốc, loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tại 50x75 dày 3mm    | Tấm         | - TCCS20:2018/TCDBVN<br>- SS400<br>- STK400<br>- ASTM A123 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng<br>- Bó từng bó theo yêu cầu |              |         |         | 1.455.000            | 1.455.000      | 1.455.000      | 1.455.000      | 1.455.000    | 1.455.000        | 1.455.000       | 1.455.000    | 1.455.000      | 1.455.000   | 1.455.000     | 1.455.000    | 1.455.000      |
| 4072 | Lưới chống chói cho đường cao tốc- Trụ ống thép D60 dày 3mm ( H=748mm) bao gồm tại cột, gắn cột                         | Cột         | - TCCS20:2018/TCDBVN<br>- SS400<br>- STK400<br>- ASTM A123 | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng<br>- Bó từng bó theo yêu cầu |              |         |         | 315.000              | 315.000        | 315.000        | 315.000        | 315.000      | 315.000          | 315.000         | 315.000      | 315.000        | 315.000     | 315.000       | 315.000      | 315.000        |
|      | Hàng rào bảo vệ B40 (toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)                                                                         |             |                                                            |                                                          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4073 | Hàng rào bảo vệ B40- Tấm lưới 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm                      | Tấm         | - SS400<br>- STK400<br>- ASTM A123                         |                                                          |              |         |         | 2.830.000            | 2.830.000      | 2.830.000      | 2.830.000      | 2.830.000    | 2.830.000        | 2.830.000       | 2.830.000    | 2.830.000      | 2.830.000   | 2.830.000     | 2.830.000    | 2.830.000      |
| 4074 | Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống thép D60x3mm, L=1.44, bịt đầu mũ chòm cầu, đế cột và tai liên kết (cột chịu lực trên)      | Cột         | - SS400<br>- STK400<br>- ASTM A123                         |                                                          |              |         |         | 666.000              | 666.000        | 666.000        | 666.000        | 666.000      | 666.000          | 666.000         | 666.000      | 666.000        | 666.000     | 666.000       | 666.000      | 666.000        |
| 4075 | Hàng rào bảo vệ B40- Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59, mặt bích 120x10mm (Cột móng)                                     | Cột         | - SS400<br>- STK400<br>- ASTM A123                         |                                                          |              |         |         | 659.000              | 659.000        | 659.000        | 659.000        | 659.000      | 659.000          | 659.000         | 659.000      | 659.000        | 659.000     | 659.000       | 659.000      | 659.000        |
|      | Hàng rào bảo vệ thép gai (toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng)                                                                    |             |                                                            |                                                          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4076 | Hàng rào bảo vệ thép gai- Dây thép gai 2x2,5mm                                                                          | Md          | - TCVN 2053 - 1999<br>- ASTM A123                          |                                                          |              |         |         | 5.450                | 5.450          | 5.450          | 5.450          | 5.450        | 5.450            | 5.450           | 5.450        | 5.450          | 5.450       | 5.450         | 5.450        | 5.450          |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                                                                                   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | Quy cách                                                 | Nhà sản xuất                      | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4077 | Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột chịu lực D60x3mm, L=1.59m (Cột móng)                                                    | Cột         | - SS400<br>- STK400<br>- ASTM A123     |                                                          |                                   |         |         | 719.000              | 719.000        | 719.000        | 719.000        | 719.000      | 719.000          | 719.000         | 719.000      | 719.000        | 719.000     | 719.000       | 719.000      | 719.000        |
| 4078 | Hàng rào bảo vệ thép gai- Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên) | Cột         | - SS400<br>- STK400<br>- ASTM A123     |                                                          |                                   |         |         | 779.000              | 779.000        | 779.000        | 779.000        | 779.000      | 779.000          | 779.000         | 779.000      | 779.000        | 779.000     | 779.000       | 779.000      | 779.000        |
| 4079 | Tấm chống ồn Vật liệu nhôm, mặt trước dạng đục lỗ hoặc cửa chớp kích thước: 1960x500x95mm                             | Tấm         | -<br>TCCS20:2018/TCĐBVN<br>- ASTM B209 | - Nhóm tiêu chuẩn ASTM B209<br>- Bó theo kiện            |                                   |         |         | 2.775.000            | 2.775.000      | 2.775.000      | 2.775.000      | 2.775.000    | 2.775.000        | 2.775.000       | 2.775.000    | 2.775.000      | 2.775.000   | 2.775.000     | 2.775.000    | 2.775.000      |
| 4080 | Cột H125x125x6.5x9, L=4.0m bao gồm bích đế, tăng cứng                                                                 | Cột         | - SS400<br>- STK400<br>- ASTM A123     | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng<br>- Bó từng bó theo yêu cầu |                                   |         |         | 5.140.500            | 5.140.500      | 5.140.500      | 5.140.500      | 5.140.500    | 5.140.500        | 5.140.500       | 5.140.500    | 5.140.500      | 5.140.500   | 5.140.500     | 5.140.500    | 5.140.500      |
| 4081 | Mũi neo D75.6x3.25mm, bao gồm bích cột 130x130x10mm, L= 1.5m                                                          | cái         | - SS400<br>- STK400<br>- ASTM A123     | - Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng<br>- Bó từng bó theo yêu cầu |                                   |         |         | 696.000              | 696.000        | 696.000        | 696.000        | 696.000      | 696.000          | 696.000         | 696.000      | 696.000        | 696.000     | 696.000       | 696.000      | 696.000        |
|      | <b>Vật liệu Carboncor Asphalt 9.5</b>                                                                                 |             |                                        |                                                          |                                   |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4082 | Carboncor Asphalt - CA 6.7                                                                                            | tấn         | TCCS09:2014/TCĐBVN                     |                                                          | (Cty CP Carbon Việt Nam)          |         |         | 3.824.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4083 | Carboncor Asphalt - CA 9.5                                                                                            | tấn         | TCCS09:2014/TCĐBVN                     |                                                          | "                                 |         |         | 3.824.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4084 | Carboncor Asphalt 19                                                                                                  | tấn         | TCCS09:2014/TCĐBVN                     |                                                          | "                                 |         |         | 3.004.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Thiết bị Phòng cháy chữa cháy</b>                                                                                  |             |                                        |                                                          |                                   |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4085 | Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK 01 chân đế DN100                                                              | cái         |                                        |                                                          | Công ty CP Đầu tư và Sản xuất HCL |         |         | 12.500.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4086 | Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK 01 chân đế DN125                                                              | cái         |                                        |                                                          | "                                 |         |         | 13.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4087 | Trụ cứu hỏa gang cầu hiệu ATK model ATK 01 chân đế DN150                                                              | cái         |                                        |                                                          | "                                 |         |         | 13.900.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4088 | Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO 01 chân đế DN100                                                          | cái         |                                        |                                                          | "                                 |         |         | 9.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4089 | Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO 01 chân đế DN125                                                          | cái         |                                        |                                                          | "                                 |         |         | 10.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng                         | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách           | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ    | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------|------------------------------------|------------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4090 | Trụ cứu hỏa gang xám hiệu VTECO model VTECO 01 chân đế DN50 | cái         |                     |                    | "                                  |            |         | 10.900.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | thiết bị Vệ sinh                                            |             |                     |                    |                                    |            |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Bồn cầu                                                     |             | QCVN 16:2023/BXD    |                    | Cong ty TNHH TMSX ENIC (nhập khẩu) | Trung Quốc |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4091 | Nút Tròn C04                                                | Cái         |                     | 700*390*685 mm     | "                                  | "          |         | 4.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4092 | N05 - Lưng Trắng                                            | Cái         |                     | 635 x 405 x 715 mm | "                                  | "          |         | 3.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4093 | E33 - Màu Trắng                                             | Cái         |                     | 700*420*640 mm     | "                                  | "          |         | 4.900.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4094 | Lưng Thấp M08 Xà Lếch - Trắng                               | Cái         |                     | 720*390*630 mm     | "                                  | "          |         | 4.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4095 | Lưng Vừa V16                                                | Cái         |                     | 690*380*660 mm     | "                                  | "          |         | 4.400.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4096 | Lưng Cao N02 Lưng Cong                                      | Cái         |                     | 720*380*715 mm     | "                                  | "          |         | 4.400.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4097 | Trứng EV Màu Trắng                                          | Cái         |                     | 700*470*635 mm     | "                                  | "          |         | 5.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4098 | Trứng EV Trắng Viên                                         | Cái         |                     | 700*470*635 mm     | "                                  | "          |         | 6.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4099 | Trứng E10 - Lưng Trắng                                      | Cái         |                     | 720*400*560 mm     | "                                  | "          |         | 6.400.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4100 | Trứng E10 - Lưng Bầu Trắng                                  | Cái         |                     | 650*470*610 mm     | "                                  | "          |         | 6.400.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4101 | Trứng E10 Lưng Bầu - Full Đen                               | Cái         |                     | 650*470*610 mm     | "                                  | "          |         | 7.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Bồn cầu treo 01 khối                                        |             |                     |                    |                                    |            |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4102 | Bồn Cầu Treo T55 Mới                                        | Cái         |                     | 535*360*360 mm     | "                                  | "          |         | 10.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4103 | Bồn Cầu Treo T3                                             | Cái         |                     | 510*380*355 mm     | "                                  | "          |         | 10.500.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4104 | Bồn Cầu Treo V2                                             | Cái         |                     | 520*365*345 mm     | "                                  | "          |         | 10.500.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Bồn cầu thông minh                                          |             |                     |                    |                                    |            |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4105 | Bồn Cầu Smart J                                             | Cái         |                     | 680*400*470 mm     | "                                  | "          |         | 14.500.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4106 | Bồn Cầu Smart D07 Upgrade (Trắng - Đen - Trắng Đen)         | Cái         |                     | 680*400*470 mm     | "                                  | "          |         | 15.500.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4106 | Bồn Cầu Smart D07 Upgrade Màu Trắng Viên Đen                | Cái         |                     | 680*400*470 mm     | "                                  | "          |         | 16.500.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4107 | Bồn Cầu Smart K1                                            | Cái         |                     | 700*430*465 mm     | "                                  | "          |         | 18.600.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4107 | Bồn Cầu Smart U2                                            | Cái         |                     | 700*430*460 mm     | "                                  | "          |         | 18.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4108 | Bồn Cầu Smart G5                                            | Cái         |                     | 700*400*465 mm     | "                                  | "          |         | 19.500.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách        | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------|-----------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4108 | Bồn Cầu Smart R (RA, RB)                        | Cái         |                     | 680*410*560 mm  | "            | "       |         | 22.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4109 | Bồn Cầu Smart S                                 | Cái         |                     | 686*395*499 mm  | "            | "       |         | 22.500.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4109 | Bồn Cầu Smart H10 Màu Trắng                     | Cái         |                     | 600*460*540 mm  | "            | "       |         | 23.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4110 | Bồn Cầu Smart Y Màu Trắng                       | Cái         |                     | 673*488*402 mm  | "            | "       |         | 23.200.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4110 | Bồn Cầu Smart H10 (Đen - Xám)                   | Cái         |                     | 600*460*540 mm  | "            | "       |         | 23.800.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4111 | Bồn Cầu Smart E Màu Trắng                       | Cái         |                     | 490*695*540 mm  | "            | "       |         | 24.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4111 | Bồn Cầu Smart Y (Xanh - Xám)                    | Cái         |                     | 673*488*402 mm  | "            | "       |         | 24.300.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4112 | Bồn Cầu Smart E (Trắng Hồng - Trắng Xanh - Đen) | Cái         |                     | 490*695*540 mm  | "            | "       |         | 26.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4112 | Bồn Cầu Smart H Pro Màu Trắng                   | Cái         |                     | 585*430*360 mm  | "            | "       |         | 27.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4113 | Bồn Cầu Smart E168 Màu Trắng                    | Cái         |                     | 490*695*540 mm  | "            | "       |         | 27.900.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4113 | Bồn Cầu Smart H Pro Màu Xám                     | Cái         |                     | 585*430*360 mm  | "            | "       |         | 28.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4114 | Bồn Cầu Smart E Màu Trắng Vàng                  | Cái         |                     | 490*695*540 mm  | "            | "       |         | 28.500.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Bồn tiểu tự động</b>                         |             |                     |                 | "            | "       |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4115 | Bồn Tiểu Treo T329                              | Cái         |                     | 310x345x700 mm  | "            | "       |         | 3.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4116 | Bồn Tiểu Treo T327                              | Cái         |                     | 390x360x740 mm  | "            | "       |         | 4.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4117 | Bồn Tiểu Đứng D336                              | Cái         |                     | 355x370x1030 mm | "            | "       |         | 4.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4118 | Bồn Tiểu Đứng D328                              | Cái         |                     | 395x425x930 mm  | "            | "       |         | 4.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4119 | Bồn Tiểu Đứng D304                              | Cái         |                     | 410x450x1030 mm | "            | "       |         | 5.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Lavabo</b>                                   |             |                     |                 |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4120 | Lavabo S2 - Trắng                               | Cái         |                     | 415*415*135 MM  | "            | "       |         | 1.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4121 | Lavabo S4 - Màu Trắng                           | Cái         |                     | 500*400*135 MM  | "            | "       |         | 1.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4122 | Lavabo S8 - 1002 Trắng                          | Cái         |                     | 500*400*145 MM  | "            | "       |         | 1.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4123 | Lavabo S2 - Viên Đen                            | Cái         |                     | 415*415*135 MM  | "            | "       |         | 1.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4124 | Lavabo S4 - Viên Đen                            | Cái         |                     | 500*400*135 MM  | "            | "       |         | 1.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4125 | Lavabo S6 - Màu Trắng                           | Cái         |                     | 615*345*110 MM  | "            | "       |         | 1.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4126 | Lavabo S6 - 1002 Trắng                          | Cái         |                     | 505x340x155 MM  | "            | "       |         | 1.400.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4127 | Lavabo S8 - Trắng                               | Cái         |                     | 360*160*610 mm  | "            | "       |         | 1.400.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4128 | Lavabo S6 - Viên Đen                            | Cái         |                     | 615*345*110 MM  | "            | "       |         | 1.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4129 | Lavabo S2 - Đen                                 | Cái         |                     | 415*415*135 MM  | "            | "       |         | 1.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4130 | Lavabo S6 - Màu Đen                             | Cái         |                     | 615*345*110 MM  | "            | "       |         | 1.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng      | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                         | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4131 | Lavabo D150Y - Trắng                     | Cái         |                     | 12,7 kg                          | "            | "       |         | 1.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4132 | Lavabo D170 - Trắng                      | Cái         |                     | 15,35 kg                         | "            | "       |         | 1.900.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4133 | Lavabo S6 - 1003 Trắng                   | Cái         |                     | 600x420x135 MM                   | "            | "       |         | 1.900.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4134 | Lavabo D380Y - Trắng                     | Cái         |                     | 14,35 kg                         | "            | "       |         | 1.900.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4135 | Lavabo D400 - Trắng                      | Cái         |                     | 17,6 kg                          | "            | "       |         | 2.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4136 | Lavabo BT2 - 1022GW / 1022MB             | Cái         |                     | 360x360x145 (mm)                 | "            | "       |         | 2.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4137 | Lavabo BT6 - 1006MB/1006BE               | Cái         |                     | 500x325x120 (mm)                 | "            | "       |         | 2.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4138 | Lavabo BT8 - 1026GW/1026MB/1026CC/1026TC | Cái         |                     | 534x390x167 (mm)                 | "            | "       |         | 2.900.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4139 | Lavabo BT6 - 1006BA                      | Cái         |                     | 500x325x120 (mm)                 | "            | "       |         | 3.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4140 | Lavabo BT6 - 1009BE/1009GW/1009MB        | Cái         |                     | 500x350x120 mm                   | "            | "       |         | 3.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4141 | Lavabo BT8 - 1024LC                      | Cái         |                     | 600x350x120 (mm)                 | "            | "       |         | 3.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4142 | Lavabo BT6 - 1009MW                      | Cái         |                     | 500x350x120 mm                   | "            | "       |         | 3.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4143 | Lavabo D1371 Trắng Nhám                  | Cái         |                     | 1600x480x100 mm                  | "            | "       |         | 25.900.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4144 | Lavabo D1266 Trắng Nhám                  | Cái         |                     | 1608x452x80 mm                   | "            | "       |         | 27.900.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4145 | Lavabo D1371 Xám Nhám                    | Cái         |                     | 1600x480x100 mm                  | "            | "       |         | 30.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4146 | Lavabo D1266 Xám Nhám                    | Cái         |                     | 1608x452x80 mm                   | "            | "       |         | 32.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | Vòi sen                                  |             |                     |                                  |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4147 | Vòi Sen KD Tròn LED Xám                  | Bộ          |                     | Củ sen 1.8kg                     | "            | "       |         | 3.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4148 | Vòi Sen KS LED Mạ Nước Màu Xám           | Bộ          |                     | Bát sen 275mm,<br>Củ sen: 1.95kg | "            | "       |         | 3.590.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4149 | Vòi Sen TD40 Màu Xám                     | Bộ          |                     | Củ sen lớn 520mm                 | "            | "       |         | 6.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4150 | Vòi Sen MD08 Màu Trắng                   | Bộ          |                     | Bát sen lớn 360mm                | "            | "       |         | 6.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4151 | Vòi Sen MD08 Màu Xám                     | Bộ          |                     | Bát sen lớn 360mm                | "            | "       |         | 6.800.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4152 | Vòi Sen MD21                             | Bộ          |                     | Củ sen rộng 450mm                | "            | "       |         | 7.800.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4153 | Vòi Sen M1 Màu Trắng                     | Bộ          |                     | 1140*280mm                       | "            | "       |         | 8.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4154 | Vòi Sen LED TY                           | Bộ          |                     | Củ sen 3.3kg                     | "            | "       |         | 8.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4155 | Vòi Sen M1 Màu Xám                       | Bộ          |                     | 1140*280mm                       | "            | "       |         | 8.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4156 | Vòi Sen TX Màu Xám                       | Bộ          |                     | Củ sen 3kg                       | "            | "       |         | 8.800.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4157 | Vòi Sen TX Màu Trắng                     | Bộ          |                     | Củ sen 3kg                       | "            | "       |         | 8.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4158 | Vòi Sen TN                               | Bộ          |                     | Củ sen 3.5kg                     | "            | "       |         | 8.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách                            | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|-------------------------------------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4159 | Vòi Sen MT02 Pro Màu Inox           | Bộ          |                     | Củ sen 3.16kg                       | "            | "       |         | 12.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4160 | Vòi Sen Âm Tường V550 Màu Inox      | Bộ          |                     | Củ sen 2.951 kg,<br>Bát sen 3.551kg | "            | "       |         | 13.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4161 | Vòi Sen MD PRO                      | Bộ          |                     | Củ sen 4.4kg                        | "            | "       |         | 14.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4162 | Vòi Sen TX Pro                      | Bộ          |                     | Củ sen 3.74kg                       | "            | "       |         | 14.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4163 | Vòi Sen Âm Tường T304 Màu Inox      | Bộ          |                     | Củ sen 43.5kg,<br>Bát sen 4.507kg   | "            | "       |         | 14.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4164 | Vòi Sen Âm Tường V550 Màu Xám       | Bộ          |                     | Củ sen 2.951 kg,<br>Bát sen 3.551kg | "            | "       |         | 15.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4165 | Vòi Sen Âm Tường T304 Màu Xám       | Bộ          |                     | Củ sen 43.5kg,<br>Bát sen 4.507kg   | "            | "       |         | 16.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4166 | Vòi Sen Âm Tường N01 Màu Inox Mới   | Bộ          |                     | Củ sen 6.485kg,<br>Bát sen 6.571kg  | "            | "       |         | 19.000.000           |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Vòi nước</b>                     |             |                     |                                     |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4167 | Vòi Xịt vệ sinh ABS                 | Cái         |                     |                                     | "            | "       |         | 330.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4168 | Vòi Xịt vệ sinh SS304               | Cái         |                     |                                     | "            | "       |         | 360.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4169 | Vòi Thác Nước - Thấp                | Cái         |                     | 720 Gam                             | "            | "       |         | 750.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4170 | Vòi Thác Nước - Cao                 | Cái         |                     | 970 Gam                             | "            | "       |         | 800.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4171 | Vòi Vuông (Trắng/Đen)               | Cái         |                     | 405 Gam                             | "            | "       |         | 950.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4172 | Vòi C3 Thấp (Trắng / Đen)           | Cái         |                     | 210x50x450 mm                       | "            | "       |         | 1.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4173 | Vòi Kéo Vuông (Trắng/Đen)           | Cái         |                     | 540 Gam                             | "            | "       |         | 1.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4174 | Vòi Kéo Tròn Bạc                    | Cái         |                     | 525 Gam                             | "            | "       |         | 1.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4175 | Vòi Gắn Tường Xoay 1 Chiều          | Cái         |                     | 1680 Gam                            | "            | "       |         | 1.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4176 | Vòi Cao (Trắng / Đen)               | Cái         |                     | 300*50*235 mm                       | "            | "       |         | 1.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4177 | Vòi C3 Thấp - Vàng                  | Cái         |                     | 210x50x450 mm                       | "            | "       |         | 1.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4178 | Vòi Gắn Tường Xoay Chiều 2 Ván      | Cái         |                     | 210x50x490 mm                       | "            | "       |         | 1.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4179 | Vòi C3 Cao - Đen                    | Cái         |                     | 210x50x490 mm                       | "            | "       |         | 1.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4180 | Vòi Bán Nguyệt - Đen                | Cái         |                     | 980 Gam                             | "            | "       |         | 1.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4181 | Vòi Cao Kéo (Trắng / Đen)           | Cái         |                     | 300*50*235 mm                       | "            | "       |         | 1.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4182 | Vòi 1003 Chrome                     | Cái         |                     | 1,2kg                               | "            | "       |         | 1.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4183 | Vòi Bán Nguyệt - Vàng Hồng          | Cái         |                     | 980 Gam                             | "            | "       |         | 1.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4184 | Vòi 1003 White Gold                 | Cái         |                     | 1,2kg                               | "            | "       |         | 1.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4185 | Vòi Nước Enic R01                   | Cái         |                     | 1,2kg                               | "            | "       |         | 1.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4186 | Vòi 1004 Chrome                     | Cái         |                     | 1,2kg    | "            | "       |         | 1.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4187 | Vòi Nước Enic R04                   | Cái         |                     | 1,2kg    | "            | "       |         | 1.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4188 | Vòi 1004 (Black Red / Matt Black)   | Cái         |                     | 1,2kg    | "            | "       |         | 1.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4189 | Vòi Da Năng                         | Cái         |                     | 980 Gam  | "            | "       |         | 1.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4190 | Vòi 1003 (Gold / Gray / Rose Gold)  | Cái         |                     | 1,2kg    | "            | "       |         | 1.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4191 | Vòi 1004 Gray                       | Cái         |                     | 1,2kg    | "            | "       |         | 1.800.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4192 | Vòi 1004 White Gold                 | Cái         |                     | 1,2kg    | "            | "       |         | 1.900.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4193 | Vòi Gắn Tường HB - Màu Inox         | Cái         |                     | 1,2kg    | "            | "       |         | 2.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4194 | Vòi 1002 Gray                       | Cái         |                     | 1,2kg    | "            | "       |         | 2.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4195 | Vòi 1001 Matt Black                 | Cái         |                     | 1,6kg    | "            | "       |         | 2.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4196 | Vòi Gắn Tường HB (Vàng Đồng / Xám)  | Cái         |                     | 1680 Gam | "            | "       |         | 2.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4197 | Vòi 1001 Gold                       | Cái         |                     | 1,6kg    | "            | "       |         | 2.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4198 | Vòi 1001 Gray                       | Cái         |                     | 1,6kg    | "            | "       |         | 2.750.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4199 | Vòi 1001 Rose Gold                  | Cái         |                     | 1,6kg    | "            | "       |         | 2.750.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4200 | Vòi Gắn Tường GT02 Inox             | Cái         |                     | 1,6kg    | "            | "       |         | 4.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4201 | Vòi Lavabo G08 Inox                 | Cái         |                     | 1,6kg    | "            | "       |         | 4.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4202 | Vòi Gắn Tường GT02 Grey             | Cái         |                     | 1,6kg    | "            | "       |         | 4.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4203 | Vòi Lavabo G08 Grey                 | Cái         |                     | 1,6kg    | "            | "       |         | 4.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4204 | Vòi Gắn Tường GT02 Gold             | Cái         |                     | 1,6kg    | "            | "       |         | 4.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4205 | Vòi Lavabo G08 Gold                 | Cái         |                     | 1,6kg    | "            | "       |         | 4.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Phễu thu nước</b>                |             |                     |          |              |         |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4206 | Phễu Thoát Sàn - NC10 - INOX        | Cái         |                     | 10X10 cm | "            | "       |         | 350.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4207 | Phễu Thoát Sàn - NC10 - GREY        | Cái         |                     | 10X10 cm | "            | "       |         | 350.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4208 | Phễu Thoát Sàn - FC10 - INOX        | Cái         |                     | 10X10 cm | "            | "       |         | 400.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4209 | Phễu Thoát Sàn - FC10 - GREY        | Cái         |                     | 10X10 cm | "            | "       |         | 400.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4210 | Phễu Thoát Sàn - FC10 - BRONZE      | Cái         |                     | 10X10 cm | "            | "       |         | 400.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4211 | Phễu Thoát Sàn - N10 - GREY         | Cái         |                     | 10X10 cm | "            | "       |         | 400.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4212 | Phễu Thoát Sàn - N10x - GREY        | Cái         |                     | 10X10 cm | "            | "       |         | 450.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4213 | Phễu Thoát Sàn - F10 - GREY         | Cái         |                     | 10X10 cm | "            | "       |         | 500.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4214 | Phễu Thoát Sàn - N12 - INOX         | Cái         |                     | 12X12 cm | "            | "       |         | 550.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4215 | Phễu Thoát Sàn - N12 - GREY         | Cái         |                     | 12X12 cm | "            | "       |         | 550.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4216 | Phễu Thoát Sàn - N15 - INOX         | Cái         |                     | 15X15 cm | "            | "       |         | 1.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4217 | Phễu Thoát Sàn - N15 - GREY         | Cái         |                     | 15X15 cm | "            | "       |         | 1.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|-------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4218 | Phễu Thoát Sàn - F15 - GREY         | Cái         |                     | 15X15 cm | "            | "       |         | 1.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4219 | Phễu Thoát Sàn - F15 - BRONZE       | Cái         |                     | 15X15 cm | "            | "       |         | 1.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4220 | Phễu Thoát Sàn - N830 - GREY        | Cái         |                     | 8×30 cm  | "            | "       |         | 1.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4221 | Phễu Thoát Sàn - F830 - GREY        | Cái         |                     | 8×30 cm  | "            | "       |         | 1.400.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4222 | Phễu Thoát Sàn - N860 - GREY        | Cái         |                     | 8X60 cm  | "            | "       |         | 2.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4223 | Phễu Thoát Sàn - F860 - GREY        | Cái         |                     | 8X60 cm  | "            | "       |         | 2.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
|      | <b>Gương soi</b>                    |             |                     |          | "            | "       |         |                      |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4224 | Gương Giọt Nước LED Sau Size 60 cm  | Cái         |                     | 60*40cm  | "            | "       |         | 900.000              |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4225 | Gương Oval LED Sau Size 60 cm       | Cái         |                     | 60*50cm  | "            | "       |         | 1.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4226 | Gương Chữ Nhật LED Sau Size 60 cm   | Cái         |                     | 60*50cm  | "            | "       |         | 1.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4227 | Gương Chữ Nhật LED Tròn Size 60 cm  | Cái         |                     | 60*50cm  | "            | "       |         | 1.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4228 | Gương Chữ Nhật LED Trước Size 60 cm | Cái         |                     | 60*50cm  | "            | "       |         | 1.000.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4229 | Gương Tròn LED Trước Size 60 cm     | Cái         |                     | 60cm     | "            | "       |         | 1.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4230 | Gương Tròn LED Sau Size 60 cm       | Cái         |                     | 60cm     | "            | "       |         | 1.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4231 | Gương Oval LED Trước Size 60 cm     | Cái         |                     | 60*50cm  | "            | "       |         | 1.100.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4232 | Gương Oval LED Sau Size 80 cm       | Cái         |                     | 80*50cm  | "            | "       |         | 1.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4233 | Gương Oval LED Trước Size 80 cm     | Cái         |                     | 80*50cm  | "            | "       |         | 1.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4234 | Gương Giọt Nước LED Sau Size 80 cm  | Cái         |                     | 80*60cm  | "            | "       |         | 1.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4235 | Gương Chữ Nhật LED Tròn Size 70 cm  | Cái         |                     | 70*68cm  | "            | "       |         | 1.300.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4236 | Gương Chữ Nhật LED Tròn Size 80 cm  | Cái         |                     | 80*68cm  | "            | "       |         | 1.400.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4237 | Gương Chữ Nhật LED Sau Size 80 cm   | Cái         |                     | 80*68cm  | "            | "       |         | 1.400.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4238 | Gương Chữ Nhật LED Trước Size 80 cm | Cái         |                     | 80*68cm  | "            | "       |         | 1.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4239 | Gương Tròn LED Sau Size 80 cm       | Cái         |                     | 80cm     | "            | "       |         | 1.500.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4240 | Gương Oval LED Sau Size 100 cm      | Cái         |                     | 100*60cm | "            | "       |         | 1.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4241 | Gương Tròn LED Trước Size 80 cm     | Cái         |                     | 80cm     | "            | "       |         | 1.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |

| STT  | Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng  | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Ghi chú | Thành phố Quảng Ngãi | Huyện Bình Sơn | Huyện Sơn Tịnh | Huyện Tư Nghĩa | Huyện Mộ Đức | Huyện Nghĩa Hành | Huyện Minh Long | Huyện Sơn Hà | Huyện Trà Bồng | Huyện Ba Tơ | Huyện Sơn Tây | Huyện Lý Sơn | Thị xã Đức Phổ |
|------|--------------------------------------|-------------|---------------------|----------|--------------|---------|---------|----------------------|----------------|----------------|----------------|--------------|------------------|-----------------|--------------|----------------|-------------|---------------|--------------|----------------|
| 4242 | Gương Chữ Nhật LED Sau Size 100 cm   | Cái         |                     | 100*68cm | "            | "       |         | 1.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4243 | Gương Chữ Nhật LED Tròn Size 100 cm  | Cái         |                     | 100*68cm | "            | "       |         | 1.600.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4244 | Gương Oval LED Trước Size 100 cm     | Cái         |                     | 100*60cm | "            | "       |         | 1.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4245 | Gương Chữ Nhật LED Trước Size 100 cm | Cái         |                     | 100*68cm | "            | "       |         | 1.700.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4246 | Gương Giọt Nước LED Sau Size 100 cm  | Cái         |                     | 100*75cm | "            | "       |         | 1.800.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4247 | Gương Tròn LED Sau Size 100 cm       | Cái         |                     | 100cm    | "            | "       |         | 2.200.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |
| 4248 | Gương Tròn LED Trước Size 100 cm     | Cái         |                     | 100cm    | "            | "       |         | 2.400.000            |                |                |                |              |                  |                 |              |                |             |               |              |                |